

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TUYỂN TẬP TỔNG THUẬT

**MÔ HÌNH ỨNG DỤNG VÀ NHÂN RỘNG KẾT QUẢ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ, NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN (2010 – 2015)**

QUẢNG BÌNH - 2016

XÂY DỰNG MÔ HÌNH SINH SẢN NHÂN TẠO CÁ LÓC TẠI PHƯỜNG BẮC NGHĨA, ĐỒNG HỚI, QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Bùi Văn Chuông

2. Tên cơ quan chủ trì mô hình: Hội Nông dân phường Bắc Nghĩa.

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Cá lóc đen (*Ophiocephalus sp*) là loài cá có giá trị kinh tế cao, chất lượng thịt thơm ngon, ít xương dăm, hợp khẩu vị đông đảo người tiêu dùng nên chúng đã trở thành đối tượng được quan tâm đặc biệt. Mặc khác, cá dễ nuôi, nuôi được với mật độ cao, có sức chịu đựng tốt với các điều kiện xấu của môi trường, chịu được hàm lượng oxy thấp, dễ vận chuyển, nên việc nuôi cá lóc đã phát triển mạnh trên phạm vi cả nước.

Việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ sinh sản nhân tạo thành công đối với cá lóc đen (*Ophiocephalus sp*) tại Quảng Bình, nhằm chủ động nguồn cá giống để cung cấp cho nhu cầu nuôi với chất lượng đảm bảo. Trên cơ sở đó hoàn thiện qui trình sản xuất cá giống nhân tạo phù hợp với điều kiện Quảng Bình.

Vì vậy, Hội Nông dân phường Bắc nghĩa tiến hành triển khai mô hình “ Xây dựng mô hình sinh sản nhân tạo cá lóc tại Phường Bắc Nghĩa, Đồng Hới, Quảng Bình”.

5. Mục tiêu của mô hình

Ứng dụng công nghệ chuyển giao sinh sản nhân tạo cá lóc đen (*Ophiocephalus sp*).

- Sản xuất được cá giống chủ động được nguồn giống nhân tạo.

- Tập huấn và nhân rộng mô hình trên địa bàn toàn tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ chuyển giao sinh sản nhân tạo cá lóc đen (*Ophiocephalus sp*).

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của mô hình

Cá lóc đen (*Ophiocephalus sp*)

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm tại ao nuôi hộ gia đình.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

Hạn chế hạn chế khai thác giống ngoài tự nhiên, thả giống vào tự nhiên góp phần bảo vệ, nâng cao nguồn lợi thủy sản và cân bằng sinh thái. Chủ động nguồn cá giống có chất lượng đảm bảo, mang lại lợi nhuận cao cho người nuôi, tạo được công ăn việc làm cho người dân tại địa phương.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện: 248.360.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh: 128.360.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 120.000.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 22 tháng, từ tháng 01/2010 đến tháng 10/ 2011.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

I. Nội dung thực hiện

1.1. Nội dung

- Xây bể nuôi moina làm thức ăn cho cá hương : 03 cái
- Bể nuôi cá hương (200m²/bể): 02 bể
- Hoàn thiện ao nuôi cá bố mẹ : 1000m².
- Cá giống bố mẹ: 60 con (20 con từ trại giống Đại Phương và 40 con mua mới).

1.2. Trang thiết bị phục vụ mô hình

- Máy bơm 1000W : 01 cái
- Máy bơm D6 : 01 cái
- Hệ thống sục khí ao ương : 02 bộ
- Nhiệt kế: 03 cái
- Dụng cụ kiểm soát môi trường: 01 bộ
- Dụng cụ tiêm kích thích: 01 bộ
- Thau chậu ấp trứng: 05 cái
- Lưới làm lồng cá: 50m².

1.3. Đào tạo, tập huấn

- Đã đào tạo và tập huấn cho 02 cán bộ kỹ thuật và 05 công nhân lành nghề.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Nuôi vỗ cá bố mẹ

Cá bố mẹ được đem về từ trại giống Đại Phương và thu mua ở địa phương, có trọng lượng lớn hơn 1,2 kg và lớn hơn 1 tuổi; cá khỏe mạnh không bị xây xát, bệnh tật. Mật độ nuôi 1 con/5-10 m² ao, thời gian nuôi bắt đầu tháng 12 dương lịch. Hàng ngày cho ăn cá tạp tươi, lượng ăn 3 - 5% trọng lượng thân. Trong quá trình nuôi vỗ thường xuyên thay nước để giữ nước luôn trong sạch, theo dõi các yếu tố môi trường để điều khiển chúng nằm trong khoảng thích hợp.

Chọn ao nuôi vỗ có diện tích khoảng 1000 m², nơi có nguồn nước sạch, đầy đủ. Độ sâu nước 1,2 - 1,5m, có lưới bao bọc xung quanh cao hơn 1,5m để tránh hiện tượng cá nhảy ra ngoài.

- Chuẩn bị ao:
 - + Tháo cạn nước, vét bùn, phơi đáy ao 3-5 ngày.
 - + Bón vôi 10 – 15 kg/100m².
 - + Môi trường: pH: 6,5 – 8; DO>3mg/l; NH₃-N<1mg/l.
- Thức ăn: Sử dụng cá rô phi hoặc cá tạp, lượng thức ăn trong ngày từ 2 – 3% trọng lượng thân, cho ăn 2 lần /ngày.
- Thời gian giữ cá từ tháng 8 – 11; thời gian nuôi vỗ từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Các yếu tố môi trường như pH, ô xy hòa tan và NH₃ tại Quảng Bình đều nằm trong khoảng thích hợp cho sự thành thực của cá.

2.2. Sinh sản nhân tạo

Cá mẹ trong suốt thời gian nuôi vỗ thường xuyên được kiểm tra để xác định tỷ lệ thành thực bằng phương pháp thăm trứng để tiến hành cho đẻ. Cá thành thực có trứng đều nhau, tròn, căng rời màu vàng và có hiện tượng lệch cực. Cá thành thực

tham gia sinh sản được tiêm chất kích thích hoặc không tiêm đưa vào các ô lưới ngăn trong ao nơi gần dòng nước chảy vào có diện tích 40m² (mỗi ô từ 3 - 4 cặp) đã làm sẵn tổ đẻ.

Các cặp cá bố mẹ được kích thích sinh sản bằng LRH-A + Dom, thì sau khi tiêm LHR-A và Dom sẽ kích thích não thủy thể tiết ra FSH và LH. Khi tiêm HCG, trong HCG đã có sẵn 2 loại kích dục tố là FSH và LH. Chính 02 kích dục tố này tác động lên nang trứng gây ra chín trứng và rụng trứng ở cá nên tỷ lệ đẻ thường cao hơn so với sinh sản tự nhiên. Tuy nhiên, các cặp cá bố mẹ chưa thành thực sinh dục sau khi tiêm các chất kích thích bụng sẽ trương phồng lên gây cá chết, hoặc không sinh sản được trong các đợt tiếp theo của năm đó.

Chọn cá bố mẹ cho đẻ.

- Chọn cá đực: Chọn cá đực có thân thon dài, xậm màu, thân cá đực có nhiều đốm nhỏ đậm màu hơn cá cái, cơ quan sinh dục của con đực nhỏ hơn con cái.

- Chọn cá cái: Bụng to, tròn đều, dùng que thăm trứng để lấy trứng ra kiểm tra, trứng tròn đều màu vàng tươi, có đường kính từ 1,2 - 1,6mm.

Chọn cá bố mẹ đủ tiêu chuẩn rồi tiến hành tiêm kích thích.

- Dùng phương pháp tiêm 2 lần cho cá cái. Thời gian giữa 2 lần tiêm là 12 giờ.

- Lần 1: 500UI HCG/kg cá cái

- Lần 2: 2500UI HCG/kg cá cái.

- Hoặc, lần 1: (20µg LRHa + 3mg Dom)/kg cá cái – lần 2: (40µg LRHa + 7mg Dom)/kg cá cái.

- Cá đực tiêm 1 lần cùng với lần 2 của cá cái, liều 1.000UI HCG/kg cá; (20µg LRHa + 3mg Dom)/kg cá.

- Sau khi tiêm xong, cá được thả vào mỗi ô 3 - 4 cặp để cho đẻ.

Tóm lại cần chọn trọng lượng và kích thước cá lóc bố mẹ thành thực lần đầu tương đối lớn. Chọn cá đực có trọng lượng nhỏ hơn cá cái và chiều dài lớn hơn. Trọng lượng cá cái thấp nhất phải đạt 1,2kg và cá đực nặng 1,0kg. Thường mùa vụ sinh sản của cá lóc ở Quảng Bình từ tháng 6 đến tháng 10. Mùa đẻ tập trung vào tháng 7 đến tháng 8 và chậm hơn các tỉnh miền Nam (thường bắt đầu từ tháng 4). Tỷ lệ thành thực của cá lóc cái vào tháng 7 và tháng 8 và cần quan tâm khi sử dụng thuốc kích thích.

2.3. Ấp trứng

Sau khi cá đẻ xong, trứng được thu mang vào trong nhà được ấp trong thau nhựa, hoặc bể composite, mức nước 0,2 - 0,3m. Mật độ ấp 8.000-10.000trứng/m². Những trứng không thụ tinh trở nên đục sau khi đẻ 10 giờ. Trứng hư được loại thường xuyên bằng cách xi-phon.

2.4. Ương cá bột lên cá giống

*Ao ương cá: diện tích ao 200m²/2 vạ, mức nước sâu 1- 1,2m. Bờ ao không rò rỉ, quanh bờ quang đãng, không bị tàn cây che khuất. Trước khi ương cá giống, ao ương được thực hiện gồm các bước sau:

- Tát cạn, vét bùn, rải đều vôi bột xuống đáy ao (10-12kg/100m²).

- Phơi đáy 4 - 5 ngày.

- Bón phân hữu cơ ủ mục (20-25kg/100m²) hoặc dùng bột cá(3kg/100m²).

- Lọc nước vào ao ở mức 30 - 40 cm.

Cá mới nở có bọc noãn hoàng và nổi trên mặt nước. Sau 2,5 đến 3 ngày cá đạt kích thước khoảng 4,9mm, cá tiêu thụ hết noãn hoàng và bắt đầu ăn thức ăn bên ngoài. Lúc này, có thể ương cá trong bể composite, trong giai hoặc trong ao ương. Nếu ương trong bể composite (0,5m³) cho vào mức nước 0,5m với mật độ ương 3.000con/bể và cho ăn Moina với lượng 200-300g/vạn cá ngày. Ở ao ương thì mật độ ương: 100 – 150con/m² ao.

*Thức ăn:

- Ngoài thức ăn tự nhiên trong ao, cần bổ sung 0,1 - 0,2kg moina/10.000 cá bột/ngày.

- Sau 1 tuần cho ăn trùn chỉ (1 - 1,5kg/10.000 cá).

- Từ ngày thứ 10 trở đi, ngoài thức ăn trùn chỉ, bắt đầu cho ăn cá xay (3,5 - 4kg/6.000 cá ương nuôi).

- Sau 14 ngày ương cá đạt kích thước khoảng 18,5mm và tỷ lệ sống khoảng 80 - 85%. Tiếp tục ương thêm 30 ngày, mật độ ương trong giai 1000con/m²; trong ao 300con/m². Thức ăn tốt nhất trong giai đoạn này là trùn chỉ, nếu không có trùn chỉ có thể sử dụng (50% cá xay + 50% Moina tính theo trọng lượng tươi), mỗi ngày cho ăn khoảng 5 - 10% trọng lượng thân. Sau 30 ngày ương cá đạt chiều dài khoảng 50 - 60mm, tỷ lệ sống khoảng 74%.

*Môi trường ao ương:

- Nhiệt độ cần thiết trong thời kỳ này là từ 27⁰c - 31⁰c, pH từ 6,5 - 8, hàm lượng oxy hòa tan DO>3mg/l, NH₃ - N<3mg/l là thích hợp với những yêu cầu về môi trường ao ương.

- Với kích thước ban đầu là 4,9mm sau 14 ngày ương trong bể composite bằng thức ăn Moina cá đạt kích thước là 18,5 ± 0,2mm; tỷ lệ sống khá cao, đạt (83,4 ± 1,7%). Đối với những bể cho ăn bột cá thì sau 5 ngày nuôi, cá trong bể đã chết hoàn toàn.

- Sử dụng bột cá làm thức ăn cho cá lóc giai đoạn cá bột lên cá hương là không thích hợp, vì giai đoạn này hệ thống tiêu hoá của cá chưa hoàn chỉnh nên rất khó để tiêu hoá thành phần dinh dưỡng có trong bột cá. Mặt khác, giai đoạn sau khi hết noãn hoàng thức ăn chính của nó là động vật phù du cỡ nhỏ, nên khi cho ăn bột cá, cá sẽ không ăn và bị chết sau 5 ngày thí nghiệm. Việc sử dụng Moina làm thức ăn cho cá bột là rất phù hợp với đặc điểm dinh dưỡng của cá bột. Moina chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng và năng lượng cần thiết cho sự phát triển của cá bột. Ngoài ra khi sử dụng Moina sống sẽ làm giảm được ô nhiễm môi trường nước và tăng tính ăn của cá bột do cá thích ăn những thức ăn còn sống và chuyển động. Cho đến hiện nay, ở Việt Nam theo những tài liệu đã công bố, chưa có loại thức ăn nào có thể thay thế động vật phù du để ương cá lóc trong những ngày đầu, sau khi hết noãn hoàng. Vì vậy, việc sản xuất cá lóc muốn đạt hiệu quả cao thì cần phải chuẩn bị đầy đủ Moina (động vật phù du) để ương cá.

*Kỹ thuật nhân nuôi Moina:

Moina được nuôi trong ao đất theo qui trình sau: Tháo cạn nước trong ao, bón vôi 10kg/100m² ao, phơi nắng 4 - 5 ngày, bón phân hữu cơ 20-30kg/100m² ao, bổ sung 3-5kg cá tạp tươi xay nhỏ/100m² ao, cho nước vào chú ý phải lọc qua lưới mịn, mức nước 30-40cm, sau 3-4 ngày nước có màu xanh lá chuối non. Điều khiển các yếu tố môi trường nằm trong khoảng pH: 7-8, O₂ >3mg/l, nhiệt độ 26-

30°C, NH₃-N<1. Vớt Moina ngoài tự nhiên thả vào ao nuôi, sau 5-10 ngày có thể thu Moina để ương cá bột. Trong quá trình nuôi tùy theo màu nước ao để thêm nước, bón phân và thường xuyên đo pH để bón vôi nhằm điều chỉnh các yếu tố môi trường nằm trong khoảng thích hợp. Moina được thu bằng lưới vớt phiêu sinh có kích thước là 60 mắt lưới/cm².

III. Kết quả đạt được

3.1. Cho sinh sản nhân tạo giống cá lóc

3.1.1 Năm thứ nhất:

- Số lượng 60 con cá bố mẹ.
- Trọng lượng trung bình: 1,2 kg/con.
- Cá giống cấp 1: 3,5 vạn con

3.1.2 Năm thứ hai:

- Số lượng 60 con cá bố mẹ.
- Trọng lượng trung bình: 1,5 kg/con.
- Cá giống cấp 1: 4,5 vạn con
- Số cá giống cấp 1 sản xuất được từ 60 con cá bố mẹ trong 2 năm: 8 vạn con.

- Sau mỗi năm, khi đã có cá giống đủ tiêu chuẩn xuất nuôi, đã tổ chức hội thảo đánh giá lại quy trình sinh sản nhân tạo cá lóc tại cơ sở để từ đó có những điều chỉnh thích hợp nhằm nhanh chóng triển khai nhân rộng mô hình cho các địa phương trong thành phố và trong tỉnh.

- Xây dựng thành công mô hình dự án và sản xuất và cung ứng được 4 vạn cá giống/năm, tổng 2 năm là 8 vạn.

3.2. Xây dựng quy trình sinh sản nhân tạo cá lóc

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

- Tổng chi phí cho 2 năm: 112.100.000 đồng
- Doanh thu cho 2 năm: 200.000.000 đồng
- Lãi cho 2 năm: 87.900.000 đồng

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Dự án thành công việc sinh sản nhân tạo cá lóc giống đã chủ động cung cấp nguồn cá giống có chất lượng đảm bảo, mang lại lợi nhuận cao cho người nuôi, tạo được công ăn việc làm cho người dân. Cá giống ở đại lý Hồng Thủy đã cung cấp ra thị trường trong tỉnh và tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế . . .

Mô hình công nghệ sinh sản nhân tạo cá lóc đen (*Ophiocephalus sp*) giống phù hợp với điều kiện địa phương có thể mở rộng quy mô sản xuất và nhân rộng trên địa bàn .

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc: Mở rộng quy mô sản xuất và nhân rộng trên địa bàn .

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Điều kiện môi trường ở Quảng Bình thích hợp cho sự thành thục của cá lóc đen, trong việc cho sinh sản nhân tạo cá giống. Sản xuất ra cá giống được 80 vạn con.

- Đạt được mục tiêu theo đề cương.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ, chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể xã hội quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí cho tập huấn kỹ thuật về sinh sản nhân tạo giống cá lóc.

- Cho mở lớp tập huấn tại địa phương, để nhân rộng mô hình cho nông dân.

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC GIẢNG DẠY Ở TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG ĐỒNG HỚI, QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Cử nhân Trần Thị Lệ Hà

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Trường Mầm non Hoa Hồng - T.P Đồng Hới- Tỉnh Quảng Bình.

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Trường mầm non Hoa Hồng đóng trên địa bàn phường Hải Đình, nơi trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội của thành phố Đồng Hới, đồng thời cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện lớn của tỉnh Quảng Bình. Chính vì vậy, mà trường luôn đón nhận sự quan tâm đặc biệt của các ban, ngành trên toàn thành phố cũng như toàn tỉnh.

Để cho chất lượng giáo dục trường mầm non Hoa Hồng nói riêng và giáo dục mầm non tỉnh nhà nói chung ngang tầm với các tỉnh bạn, chúng tôi thấy việc ứng dụng phần mềm trong giảng dạy và học là rất cần thiết và phải được quan tâm, đáp ứng với nền giáo dục trong thời đại ngày nay.

5. Mục tiêu của mô hình

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến nhất về công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy ở trường mầm non Hoa Hồng và tiến tới nhân rộng ra các trường mầm non, tiểu học trong tỉnh.

- Đào tạo cho toàn bộ giáo viên trong trường mầm non Hoa Hồng biết được yêu cầu của bài giảng tương tác điện tử. Biết cách lựa chọn đề tài để thiết kế bài giảng tương tác điện tử.

- Biết một số chức năng, công cụ, hiệu ứng tương tác có sẵn của phần mềm để thiết kế bài giảng tương tác điện tử.

- Khai thác kho tài nguyên giáo dục sẵn có trong phần mềm để thiết kế bài giảng tương tác điện tử.

- Nắm chắc quy trình soạn bài giảng tương tác, viết kịch bản giảng dạy, xây dựng các hoạt động, phương pháp đánh giá hiệu quả nhằm giúp giáo viên ứng dụng các phương pháp giáo dục tốt nhất.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giáo viên và học sinh trường Mầm non Hoa Hồng.

- Phạm vi nghiên cứu:

7. Phương pháp nghiên cứu

Giảng dạy bằng công nghệ phần mềm Activprimary.

8. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô: 124.775.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 88.375.000 đồng

- Ngân sách địa phương: 17.000.000 đồng

- Nguồn khác: 19.400.000 đồng

9. Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 12/2009 đến tháng 12/2010

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Mầm non Hoa Hồng luôn được đánh giá cao về chất lượng giáo dục, là địa chỉ tin cậy của các bậc phụ huynh khi gửi con đến trường. Là trường chuẩn Quốc gia, trường trọng điểm, nhiều năm liền đạt đơn vị dẫn đầu của bậc học mầm non toàn tỉnh. Trong những năm qua, việc ứng dụng công nghệ thông tin đã nâng cao chất lượng dạy và học ở các trường mầm non. Với việc ứng dụng CNTT giáo viên có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức các hoạt động cho trẻ, giáo viên có thể thiết kế giáo án một cách khoa học hơn, phương pháp dạy thể hiện tính linh hoạt, mềm dẻo dễ tiếp thu, trẻ hứng thú tham gia các hoạt động, qua đó giáo dục trẻ trở thành con người toàn diện hơn.

Hiện nay, các tỉnh trên toàn quốc như: Hà Nội, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Nam . . . đã sử dụng hệ thống giảng dạy tương tác Activboard rộng rãi và đạt hiệu quả. Với phần mềm Activprimary giáo viên có thể thiết kế bài giảng tương tác theo ý muốn, nâng cao sức sáng tạo, vận dụng các ý tưởng sư phạm vào bài giảng. Qua việc sử dụng hệ thống tương tác này, chất lượng giáo dục mầm non của các tỉnh được đánh giá rất cao. Các tiết học diễn ra rất nhẹ nhàng, trẻ được học thông qua chơi, tạo nhiều cơ hội cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ. Ngoài ra, trẻ có thể chủ động giao lưu và trao đổi trực tiếp với cô giáo, trẻ tự nói ra suy nghĩ của mình với cô, với bạn, từ đó giúp trẻ trở thành con người năng động hơn, sáng tạo hơn.

I. Nội dung thực hiện

- Nhận thức được những tiện ích, hiệu quả thiết thực của bảng tương tác điện tử Activboard đối với công tác giảng dạy, tạo điều kiện cho các cháu có nhiều cơ hội tiếp xúc và tiếp cận với các sản phẩm công nghệ thông tin mới. Trường Mầm non Hoa Hồng - Thành phố Đồng Hới đã đưa ra nhiều nội dung cụ thể trong quá trình thực hiện phần mềm.

- Tổ chức cho giáo viên thiết kế bài giảng được lấy ý tưởng từ kho tài nguyên trong phần mềm Activprimary. Khuyến khích giáo viên lựa chọn, ứng dụng trong đổi mới phương pháp dạy học; tổ chức cho tất cả trẻ được tham gia thực hành, khám phá, trải nghiệm.

- Sáng tạo ra các trò chơi mới ứng dụng từ phần mềm theo các lĩnh vực phát triển của trẻ như: Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ, phát triển nhận thức, phát triển tình cảm xã hội, phát triển ngôn ngữ, phát triển thể chất:

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Các giải pháp tổ chức thực hiện

- Trước khi triển khai các biện pháp tiến hành thành lập ban quản lý mô hình, chủ nhiệm mô hình, các cộng tác viên.

- Tập trung đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giúp giáo viên và trẻ làm quen làm quen với hệ thống, sử dụng thiết bị và phần mềm trong việc giảng dạy hàng ngày.

- Chuyên viên trực tiếp hướng dẫn giáo viên và các cháu sử dụng thiết bị và phần mềm, hỗ trợ giáo viên về mặt kỹ thuật trong việc soạn giáo án điện tử phục vụ việc giảng dạy trên lớp.

- Triển khai dạy tại lớp Lớn D theo phương pháp mới.
- Giáo viên chủ nhiệm lớp Lớn D cùng với chuyên viên của Trung tâm Công Nghệ Giáo Dục tiến hành rút kinh nghiệm và phản ánh những vấn đề kỹ thuật cần hỗ trợ để xử lý.
- Các thiết bị của nhà trường đều được kiểm tra và bảo dưỡng chu đáo định kỳ.
- Phụ huynh học sinh tham dự các tiết học và phát biểu ý kiến góp phần hoàn thiện việc giảng dạy trên hệ thống lớp học tương tác.
- Mở rộng ứng dụng phương pháp mới ở các lĩnh vực, nâng số tiết sử dụng mô hình lên 3-4 tiết/tuần.
- Giáo viên Lớp Lớn D được hỗ trợ giải đáp về kỹ thuật chuyên môn. Thường xuyên liên lạc với chuyên viên Trung tâm Công Nghệ Giáo Dục để trao đổi giải đáp và đào tạo nâng cao.
- Phụ huynh học sinh tham dự các tiết học và phát biểu ý kiến góp phần hoàn thiện việc giảng dạy trên hệ thống lớp học tương tác.

2.2. Khả năng nhân rộng dự án

Trường Mầm non Hoa Hồng là đơn vị đầu tiên của tỉnh Quảng Bình thực hiện việc sử dụng bảng tương tác điện tử trong các hoạt động của trẻ. Qua quá trình thực hiện chúng tôi có thể khẳng định việc sử dụng phần mềm Activprimary đã phát huy sức sáng tạo và niềm đam mê nghề nghiệp của giáo viên trong quá trình soạn thảo bài giảng, thực hành giảng dạy và đánh giá hiệu quả dạy và học nhờ vào những giáo cụ điện tử sẵn có của phần mềm và các hoạt động được gắn cho đối tượng, thấy rõ tính tích cực của trẻ qua việc tham gia các hoạt động do giáo viên tạo ra.

Trong năm học qua, các trường bạn trong và ngoài tỉnh đến tham quan học tập và đánh giá rất cao việc ứng dụng hệ thống bảng tương tác điện tử của nhà trường, như: Các trường mầm non tỉnh Quảng Bình, tỉnh Bắc Cạn, tỉnh Hoà Bình, trường bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội.... Trong năm học 2010-2011, đã có một trường mẫu giáo bắt đầu ứng dụng phần mềm Activprimary (mẫu giáo Đồng Mỹ - Thành phố Đồng Hới). Và thời gian tiếp theo, nhà trường sẽ tiếp tục tuyên truyền trên thông tin đại chúng, mở lớp tập huấn nâng cao cách ứng dụng phần mềm này. Việc sử dụng có hiệu quả, phần mềm Activprimary có khả năng mở rộng rất lớn trên địa bàn toàn tỉnh cũng như toàn quốc. Và có thể khẳng định rằng: Việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến nhất mà cụ thể là ứng dụng phần mềm Activprimary vào công tác giảng dạy ở trường mầm non đã góp phần giúp trẻ phát triển một cách toàn diện hơn.

III. Kết quả đạt được

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên hiểu được mục đích, yêu cầu, ý nghĩa, nội dung của việc đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào trường học. Xây dựng được kế hoạch thực hiện phù hợp với yêu cầu của các lớp. Tạo được môi trường giáo dục thân thiện, gần gũi, hấp dẫn đối với trẻ.

- Triển khai thực hiện phần mềm Activprimary đã phát huy sự chủ động, sáng tạo của đội ngũ giáo viên đáp ứng với yêu cầu đổi mới trong sự đổi mới chung của toàn ngành. Giáo viên tổ chức linh hoạt các nội dung của phần mềm, xây dựng được kế hoạch tổ chức cho trẻ tham gia hoạt động với các nội dung, các

trang giáo án mà giáo viên tự thiết kế từ phần mềm. Lồng ghép linh hoạt các trò chơi từ phần mềm trong các hoạt động trong ngày của trẻ, tích cực sáng tạo thêm nhiều trò chơi mới phục vụ hoạt động cho các cháu, trong năm các cô giáo đã sáng tạo hơn 60 giáo án điện tử và hơn 100 trò chơi từ phần mềm (các trò chơi chữ cái, về toán, về khám phá môi trường xung quanh, ...).

- 100% trẻ hứng thú, say mê khi được tiếp xúc với bảng tương tác điện tử. Trẻ được tương tác trực tiếp với bài giảng với cô giáo, sự giao lưu giữa cô và trẻ được mở rộng hơn.

- Kiến thức của trẻ ngày càng được cải thiện, nâng cao, các em được tham gia nhiều hơn vào bài giảng của giáo viên, chủ động tiếp thu và trau dồi thêm kiến thức trong thực tế. Trẻ luôn được chủ động và tích cực hơn trong mỗi giờ học.

- Các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương, các đoàn thể và cộng đồng hiểu rõ mục đích ý nghĩa, yêu cầu và sự cần thiết việc triển khai thực hiện việc đưa công nghệ thông tin đặc biệt là phần mềm Activprimary vào trường mầm non. Cùng với nhà trường, ban đại diện hội cha mẹ học sinh tuyên truyền vận động các doanh nghiệp, cơ quan tập trung một cách triệt để việc huy động các nguồn lực tiếp tục đầu tư bảng tương tác cho nhà trường vào những năm tiếp theo, nhằm thực hiện tốt hơn nữa việc tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

- Tiết kiệm thời gian.

- Tiết kiệm về kinh tế:

+ Giáo viên không phải tự làm các loại đồ dùng - đồ chơi cần thiết để minh họa trong giờ học .

+ Không sử dụng nhạc từ các băng đĩa.. trong quá trình giảng dạy.

4.2. Hiệu quả về xã hội và môi trường

- Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của việc áp dụng kỹ thuật khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trên thế giới vào trong công tác giáo dục.

- Nâng cao kiến thức qua việc khai thác phần mềm Activprimary.

- Ngăn ngừa được các bệnh nghề nghiệp như: Lao phổi, phóng xạ.... trong lúc giảng dạy.

4.3. Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc

Triển khai cho các trường bạn học tập và sử dụng việc ứng dụng hệ thống bảng tương tác điện tử của nhà trường, như: Các trường mầm non tỉnh Quảng Bình, tỉnh Bắc Cạn, tỉnh Hoà Bình, trường bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội.... Tuyên truyền trên thông tin đại chúng, mở lớp tập huấn nâng cao cách ứng dụng phần mềm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Qua kết quả đã đạt được chúng tôi thấy rằng việc đưa phần mềm Activprimary này đã giúp giáo viên nâng cao ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng các giờ dạy của giáo viên.

- Số tiết dạy được ứng dụng mô hình mới ngày càng tăng thêm. Kiến thức của trẻ ngày càng được cải thiện, các em được tham gia nhiều hơn vào bài giảng của giáo viên, chủ động tiếp thu và trau dồi thêm kiến thức trong thực tế.

- Phụ huynh hoàn toàn yên tâm và tin tưởng khi con em được học trên mô hình lớp học tương tác này. Luôn cảm thấy hài lòng thích thú về các giáo án trực quan, sinh động kết hợp với phương pháp giảng dạy chủ động, linh hoạt của giáo viên.

- Giáo viên và trẻ có thể ứng dụng tốt mô hình trong việc giảng dạy hàng ngày.

- Giáo viên và trẻ đều hào hứng với việc dạy và học theo phương pháp mới, từ đó nâng cao đáng kể hiệu quả học tập và giảng dạy.

- Với sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật của chuyên viên Trung tâm Công nghệ Giáo Dục, các giáo án điện tử sinh động, hấp dẫn được giáo viên sử dụng để dạy hàng ngày.

- Trẻ được tương tác trực tiếp với bài giảng với cô giáo, sự giao lưu giữa cô và trẻ được cải thiện đáng kể.

- Các giáo viên đã sử dụng tốt phần mềm soạn giáo án, lắp đặt và sử dụng các thiết bị như: Bảng tương tác, bảng soạn giáo án, bảng điều khiển không dây và thiết bị kiểm tra trắc nghiệm.

- Các giáo viên ngày càng thành thạo trong việc giảng dạy, đánh giá kết quả. Khả năng nhận thức của trẻ càng được nâng cao, kiến thức thực tế ngày càng được trau dồi và được tích lũy nhiều hơn.

2. Kiến nghị

- Để việc ứng dụng hệ thống giảng dạy tương tác Activboard trong các trường mầm non đạt hiệu quả cao hơn nữa chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành tạo điều kiện cho cán bộ giáo viên được đi tham quan học tập kinh nghiệm ở các trường lớn đã có nhiều kinh nghiệm trong việc ứng dụng bảng tương tác điện tử. Mở các lớp đào tạo, hỗ trợ kinh phí tổ chức mời giảng viên bồi dưỡng nâng cao hơn nữa trình độ, năng lực ứng dụng từ kho tài nguyên của phần mềm Activprimary. Đầu tư thêm hệ thống bảng tương tác điện tử và các trang thiết bị UDCNTT cho các trường mầm non.

- Quan tâm đầu tư thêm hệ thống bảng tương tác điện tử cho trường Mầm non Hoa Hồng để trường có thêm điều kiện nhân rộng mô hình, góp phần quan trọng trong việc cho trẻ tiếp cận với những công nghệ thông tin đang phát triển, đáp ứng với xu thế hội nhập toàn cầu (đặc biệt là các lớp 5 tuổi mỗi lớp có 1 bảng tương tác điện tử).

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

SẢN XUẤT GIÁ THỂ, ƯƠM TRỒNG VÀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LOÀI HOA CÂY CẢNH Ở ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Nguyễn Thị Thu Hà
- 2. Tên cơ quan chủ trì:** Trung tâm công viên- cây xanh Đồng Hới
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Đáp ứng chỉ tiêu diện tích cây xanh trên đầu người dân của thành phố, tăng giá trị cảnh quan, cải thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế du lịch vùng, một trong những kinh tế mũi nhọn của thành phố Đồng Hới. Trung tâm công viên - cây xanh Đồng Hới triển khai thực hiện mô hình “Sản xuất giá thể, ươm trồng và phát triển một số loài hoa cây cảnh ở đô thị thành phố Đồng Hới”.

5. Mục tiêu của mô hình

- Trồng và chăm sóc các giống Địa Lan, Hồng Lộc, Đại Vàng từ Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Định có khả năng phù hợp với điều kiện khí hậu thời tiết miền trung khô, nóng.

- Sản xuất đại trà các loại được đánh giá có chất lượng cao, phù hợp với điều kiện địa phương và có thời gian tác dụng lâu.

6. Đối tượng, phạm vi của mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Hồng Lộc: 900 cây; Địa Lan: 1.080 cây; Đại Vàng: 675 cây.

- Phạm vi nghiên cứu: Vườn ươm Trung tâm CV-CX Đồng Hới - phường Bắc Nghĩa - Đồng hới.

7. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện:	109.127.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh:	86.064.000 đồng
- Nguồn của tổ chức, cá nhân:	22.063.000 đồng

8. Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 10/2009 đến tháng 10/2010.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Cây xanh, hoa, cây cảnh là một bộ phận cấu thành môi trường thành phố, có chức năng bảo vệ môi trường, tăng cường cảnh quan đô thị, hạn chế tác hại của thiên nhiên và quá trình đô thị hóa, là phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần, văn hóa, đóng góp quan trọng trong nét đẹp, mỹ quan thành phố hiện tại cũng như tương lai.

Trong những năm qua do nhiều yếu tố khách quan như điều kiện khí hậu khắc nghiệt, đất đai thổ nhưỡng không phù hợp nên cây xanh, hoa, cây cảnh chưa đóng góp nhiều vào đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân thành phố Đồng Hới.

Cảnh quan thành phố Đồng Hới các loại hoa chưa đa dạng và thiếu nhiều chủng loại hoa đẹp. Vì vậy việc đầu tư trong nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ để ươm trồng và phát triển một số loài hoa đẹp như Hồng Lộc, Đại Vàng,

Địa Lan ... để đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng của thành phố Đồng Hới là một việc làm cần thiết.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Nội dung

Cây cảnh Hồng Lộc, hoa Địa Lan và hoa Đại Vàng được nhập từ Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Định. Tiến hành nhân giống, trồng thử nghiệm. Mỗi giống tiến hành theo 1 công thức, số lần lặp lại 3.

Tổng diện tích trồng thử nghiệm: 225m².

Số cây thực hiện mô hình: Hồng Lộc 900 cây; Địa Lan 1.080 cây; Cây hoa Đại Vàng 675 cây.

1.1.1. Cây Hồng Lộc

* Cây Hồng Lộc được tuyển chọn, nhập từ thành phố Hồ Chí Minh và Bình Định về trồng lấy vật liệu ban đầu.

* Tiến hành nhân giống bằng cách:

Chọn cành bánh tẻ, cắt thành từng đoạn dài 10-15cm, cắt bỏ bớt lá ở phần gốc và xử lý kích thích ra rễ, có thể dùng n₃m: 20mg/8lít nước, ngâm cành trong 10 phút.

- Sau khi xử lý thuốc, đem giâm cành trên luống đất đã được định sẵn hay giâm vào túi nilon, có đục lỗ, bên trong có chứa hỗn hợp ruột bầu là đất mùn và phân chuồng hoai mục. Sử dụng giá thể được sản xuất từ vật liệu tro trấu, xơ dừa qua xử lý chế phẩm sinh học, tạo độ thông thoáng cho hệ rễ hình thành và nhanh phát triển. Đem bầu giâm vào nơi râm mát hoặc che nắng cho luống giâm.

- Thường xuyên tưới nước đủ ẩm cho đất và phun nước dạng sương mù, tạo ẩm độ không khí cao để đạt tỷ lệ sống cao.

- Sau khi cành giâm đã ra rễ cấp 2 cây có 10 lá mới tiến hành đem trồng.

* Trồng thử nghiệm - Kỹ thuật trồng, chăm sóc

- Cây Hồng Lộc có thể trồng trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất cát pha, phù sa, giá thể, đất thịt có bón thêm phân hữu cơ.

- Không nên trồng trên đất thịt nặng pha sét, đặc biệt là đất nhiễm mặn, nhiễm phèn.

- Nguồn nước tưới cũng không nên nhiễm mặn, nhiễm phèn.

- Dọn sạch cỏ rác cây, xới đất cho thông thoáng tưới xới, phơi ải đất 5-7 ngày để hạn chế mầm mống sâu bệnh. Đối với giá thể thì bỏ qua giai đoạn này.

- Thiết kế luống theo hướng Bắc Nam, để tăng cường ánh sáng mặt trời cho cây, luống rộng 1-1,2m, cao 0,2- 0,25m, cách nhau 0,5m, chiều dài khoảng 10-12m (tùy điều kiện thực địa cho phép).

- Bón lót: Sau khi lên luống, bón lót bằng phân chuồng hoai mục, trộn với tro trấu theo tỷ lệ 1:2, bằng cách rải một lớp hỗn hợp phân này dày khoảng 3-4cm, sau đó xới nhẹ để trộn phân vào đất.

- Bón thúc có nhiều cách, nhưng nên bón theo hai cách sau:

+ Rải phân xung quanh gốc cây, mỗi gốc 1 muống canh phân NPK (loại 20:20:15), sau đó tưới nước để phân tan và ngấm dần xuống đất. Thời gian bón 1-1,5 tháng 1 lần.

+ Cách thứ 2: Dùng 1 muổng phân NPK loại trên ngâm trong 10 lít nước tưới vừa đủ ẩm cho đất mặt luống, khoảng 3-4 tuần tưới 1 lần. Chú ý: Tưới xong phải tưới rửa nhẹ lá bằng nước sạch.

- Sau khi cành giâm đã ra rễ cấp 2 cây có 10 lá mới tiến hành đem trồng.

Khoảng cách trồng: 30cm x 30cm

- Sau trồng phải thường xuyên tưới nước giữ ẩm cho cây ngày 2 lần vào buổi sáng sớm và chiều mát, tốt nhất là có bình tưới vòi hoa sen.

- Làm cỏ xới xáo kết hợp bón thúc cho cây cho đất không bị rỗ đất, bí nước định kỳ 1lần/1 tháng. Đối với cây trồng trên giá thể thì số lần làm cỏ bón phân thấp hơn so với cây trồng trên nền đất là 1/3.

- Thường xuyên kiểm tra cây để phát hiện và phun thuốc diệt kịp thời sâu bệnh hại như: Sâu ăn lá, rầy mềm, nhện đỏ, bệnh khô cành, rỉ sắt, khô lá,...

1.1.2. Cây Địa Lan

* Cây Địa Lan được tuyển chọn, nhập từ thành phố Hồ Chí Minh và Bình Định về trồng, chăm sóc lấy vật liệu ban đầu.

* Tiến hành nhân giống bằng cách tách bụi trồng.

- Đối với Địa Lan người ta thường áp dụng phương pháp tách bụi vào đầu mùa mưa để trồng vào khoảng tháng 8 đến tháng 9.

* Trồng thử nghiệm - Kỹ thuật trồng, chăm sóc:

- Cây Địa Lan có thể trồng trên đất cát pha, đất thịt nhẹ kết hợp với bón phân chuồng tro trấu, rác bụi, rác mục, đất tơi xốp sạch bệnh. Điều kiện thuận tiện trồng trên giá thể là tốt nhất.

- Sau khi tách bụi từ cây mẹ có thể cắt bớt lá trên cây trước khi trồng, đất trồng chuẩn bị kỹ, đủ dinh dưỡng và đủ ẩm, đất lên luống cao 0,2- 0,25m, rộng 1- 1,2m. Trồng với khoảng cách 0,2 - 0,3m, mỗi khóm trồng 1-2 xia hành, ngay sau khi trồng phải tưới nước đủ ẩm, duy trì tưới thường xuyên 2 lần trên ngày. Từ khi trồng đến khi cây phục hồi ít nhiều bị ảnh hưởng nên phải che chắn vào những ngày nắng to. Đặc điểm này của cây Địa Lan là ưa ẩm nên bố trí trồng trong hệ thống nhà lưới, có hệ thống phun sương là tốt nhất.

- Cây hoa Địa Lan có thể trở bông quanh năm, hoa rất lâu tàn.

- Bón phân và chăm sóc:

+ Sự ra hoa của các giống địa lan phụ thuộc rất nhiều vào chế độ bón phân, trong quá trình trồng nên tăng cường bón thúc cho hoa. Thời kỳ cây còn nhỏ: thời kỳ này cây cần N để phát triển cành lá nên bón nhiều N, dùng NPH tỷ lệ 3:1:1.

+ Thời kỳ cây trưởng thành: NPK tỷ lệ 1:3:1.

+ Thời kỳ cây ra hoa: 1:1:3.

+ Thường xuyên đảm bảo cho cây đủ ẩm.

+ Làm sạch cỏ dại kết hợp bón thúc.

+ Để điều khiển cho hoa ra đúng dịp tết tập trung bón P,K trước 1-2 tháng để cây thúc quá trình phân hóa mầm hoa, tăng số lượng hoa. Sau đó bón N để cây phục hồi.

1.1.3. Cây hoa Đại Vàng

* Cây hoa Đại Vàng được tuyển chọn, nhập từ thành phố Hồ Chí Minh về trồng lấy vật liệu ban đầu.

* Tiến hành nhân giống bằng cách

Chọn cành bánh tẻ, cắt thành từng đoạn dài 7-10cm, cắt bỏ bớt lá ở phần gốc và xử lý kích thích ra rễ, có thể dùng n3m: 20mg/8lít nước, ngâm cành trong 10 phút.

- Sau khi xử lý thuốc, đem giâm cành trên luống đất đã được định sẵn hay giâm vào túi nilon, có đục lỗ, bên trong có chứa hỗn hợp ruột bầu là đất mùn và phân chuồng hoai mục. Sử dụng hỗn hợp tốt nhất là giá thể được sản xuất từ vật liệu tro trấu, xơ dừa qua xử lý chế phẩm sinh học, tạo độ thông thoáng cho hệ rễ nhanh hình thành và phát triển mạnh. Đem bầu giâm vào nơi râm mát hoặc che nắng cho luống giâm.

- Thường xuyên tưới nước đủ ẩm cho đất và phun nước dạng sương mù, tạo ẩm độ không khí cao để đạt tỷ lệ sống cao.

- Sau khi cành giâm đã ra rễ cấp 2, cây có 2 vòng lá mới tiến hành đem trồng.

* Trồng thử nghiệm - Kỹ thuật trồng, chăm sóc

- Cây hoa Đại Vàng có thể trồng trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất cát pha, phù sa, đất thịt có bón thêm phân hữu cơ.

- Không nên trồng trên đất thịt nặng pha sét, đặc biệt là đất nhiễm mặn, nhiễm phèn.

- Nguồn nước tưới cũng không bị nhiễm mặn, nhiễm phèn.

Dọn sạch cỏ rác cây, xới đất cho thông thoáng tưới xốp, phơi ải đất 5-7 ngày để hạn chế mầm mống sâu bệnh. Đối với giá thể thì bỏ qua giai đoạn này.

Thiết kế luống theo hướng Bắc Nam, để tăng cường ánh sáng mặt trời cho cây, luống rộng 1-1,2m, cao 0,2- 0,25m, cách nhau 0,5m, chiều dài khoảng 10-12m (tùy điều kiện thực địa cho phép).

- Bón lót: Sau khi lên luống, bón lót bằng phân chuồng hoai mục, trộn với tro trấu theo tỷ lệ 1:2, bằng cách rải một lớp hỗn hợp phân này dày khoảng 3-4cm, sau đó xới nhẹ để trộn phân vào đất.

- Bón thúc có nhiều cách, nhưng nên bón theo hai cách sau:

+ Rải phân xung quanh gốc cây, mỗi gốc 1 muống canh phân NPK (loại 20:20:15), sau đó tưới nước để phân tan và ngấm dần xuống đất. Thời gian bón 1-1,5 tháng 1 lần.

+ Cách thứ 2: Dùng 1 muống phân NPK loại trên ngâm trong 10 lít nước tưới vừa đủ ẩm cho đất mặt luống, khoảng 3-4 tuần tưới 1 lần. Chú ý: Tưới xong phải tưới rửa nhẹ lá bằng nước sạch.

- Sau khi cành giâm đã ra rễ cấp 2 cây, có 2 vòng lá mới tiến hành đem trồng. Khoảng cách trồng: 30cm x 30cm

- Tưới nước giữ ẩm cho cây ngày 2 lần vào buổi sáng sớm và chiều mát, tưới 1 tuần đầu sau trồng.

- Làm cỏ xới xáo kết hợp bón thúc cho cây cho đất không bị rỗ đất, bí nước. Đối với cây trồng trên giá thể thì số lần làm cỏ bón phân thấp hơn so với cây trồng trên nền đất là 1/3. Để tăng số lượng hoa, tạo màu sắc và tăng độ bền của hoa, trước thời hoa nở 1 tháng bón thúc cho cây bằng phân NPK tỷ lệ 1:3:1.

- Thường xuyên kiểm tra cây để phát hiện và phun thuốc diệt kịp thời sâu bệnh hại như: Sâu ăn lá, rầy mềm, loét thân, lá...

1.2. Giải pháp công nghệ

- Sản xuất giá thể: 50% Tro trấu (đốt không hoàn toàn) + 50% xơ dừa - sử dụng phân hữu cơ sinh học phun xử lý + nước vôi pha nồng độ 5- 10% (định kỳ 3 ngày phun 1 lần) - phủ bạt kín ủ - sau 10 ngày đem sử dụng như trên nền đất.

- Mỗi công thức phun xử lý phân hữu cơ sinh học sẽ được áp dụng cho mỗi công thức theo dõi ngẫu nhiên trên các giống hoa, cây cảnh để tiến hành xác định được công nghệ phun thích hợp cho ương trồng các giống hoa cây cảnh (đối với Địa Lan và Đại Vàng phun phân hữu cơ sinh học giá thể nồng độ 5%, còn Hồng lộc phun xử lý giá thể 10%)

1.3. Theo dõi đánh giá

Mỗi công thức theo dõi 45 cây ngẫu nhiên theo hình chéo góc, với 3 lần nhắc lại (mỗi lần nhắc lại theo dõi 15 cây).

Theo dõi các chỉ tiêu sau đây:

* Diễn biến khí hậu qua các tháng.

* Thời gian sinh trưởng qua các giai đoạn của các giống hoa:

- Thời gian từ khi trồng đến xuất hiện lá mới (ngày)

- Thời gian từ khi trồng đến ra hoa (ngày).

- Thời gian từ khi trồng đến khi hoa cuối cùng tàn (ngày).

* Các đặc tính liên quan đến giá trị thẩm mỹ, thương mại:

- Đối với lá: Số lá trên cây (lá) khi xuất hiện lá đầu tiên sau trồng.

- Đối với hoa:

+ Đường kính hoa (cm).

+ Màu sắc, độ bền của hoa (ngày): Tính thời gian từ khi xuất hiện nụ đến khi hoa bắt đầu tàn (đài hoa bắt đầu héo).

+ Chiều cao cành (từ điểm phân cành đến đỉnh sinh trưởng)

* Các đặc tính liên quan đến khả năng nhân giống:

- Số cành trên thân chính (cành).

- Tốc độ phân cành (ngày): cành có từ 3- 5 lá trở lên gọi là một cành.

- Theo dõi tình hình nhiễm sâu bệnh và ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh đến sự phát triển của giống hoa.

- Theo dõi khả năng sinh trưởng phát triển của các loài cây được ương trồng trên giá thể, theo dõi các chỉ tiêu như các loài cây đề xuất thí nghiệm.

* Phương pháp theo dõi và xử lý số liệu:

- Phương pháp theo dõi: Đánh giá bằng mắt thường, đo, đếm, ghi chép số liệu, theo dõi thường xuyên và ứng dụng khoa học và công nghệ để tác động sự phát triển của các giống hoa cụ thể:

+ Theo dõi định kỳ 7 ngày/lần cho các chỉ tiêu: tốc độ phát triển cành, lá.

+ Định kỳ 1 ngày/lần cho chỉ tiêu về đường kính hoa, độ bền của hoa.

+ Các chỉ tiêu và nhân giống: Số cành bán tế đem giâm, số củ tách được đem trồng (tỷ lệ sống sau quá trình đem nhân với số cây nhân được gọi là hệ số nhân giống)

+ Theo dõi tình hình nhiễm sâu bệnh.

- Dụng cụ đo đếm: Thước sắt.

* Xử lý số liệu: Tính trị số trung bình của các cá thể (giống hoa, số cành, số hoa...).

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Các giải pháp tổ chức thực hiện

* Nhân sự và quy trình triển khai mô hình

Ban quản lý mô hình gồm: Ban giám đốc, trưởng phòng KHKT, Tài vụ và cán bộ kỹ thuật đội

Mô hình cung ứng vật tư (giống, củ, vật liệu sản xuất giá thể, phân bón các loại...), chỉ đạo kỹ thuật, lịch sản xuất và quy trình kỹ thuật.

Cán bộ kỹ thuật và các chuyên gia trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật tại chỗ cho cán bộ kỹ thuật đội, tổ và công nhân sản xuất trực tiếp.

Đội vườn ươm là đơn vị sản xuất, thực hiện các khâu từ tiếp nhận vật tư, xử lý, ươm trồng thử nghiệm các loại cây trên giá thể. Làm đất, chăm sóc, ươm, nhân giống, trồng và chuẩn bị các bước đầy đủ để đưa cây giống ra trồng đại trà trên khu vực.

Cung ứng giống, vật tư: cây giống, củ giống, phân bón được cung ứng đầy đủ theo dự toán.

2.2. Giải pháp về vốn

Tổng kinh phí thực hiện:	109.127.000 đồng
- Nguồn sự nghiệp KH&CN tỉnh:	86.064.000 đồng
- Nguồn CỦA tổ chức, cá nhân:	22.063.000 đồng

2.3. Khả năng nhân rộng mô hình

Thông qua mô hình chúng tôi tiến hành tập huấn cho cán bộ công nhân viên, đồng thời in ấn tài liệu phát tay thông qua các khóa học thi nâng bậc thợ cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Khuyến cáo nên nhân rộng mô hình bằng cách tuyên truyền in ấn tài liệu phát tay cho mọi người cùng tham khảo quy trình sản xuất giá thể lên nũa nhằm đáp ứng nhu cầu không chỉ mảng hoa cây cảnh mà còn ứng dụng để sản xuất một số loại rau thương phẩm phục vụ trong nông nghiệp là rất tốt, hạn chế được diện tích đất, tránh hiện tượng khai thác kiệt nguồn dinh dưỡng trong đất, đồng thời tận dụng được phụ phế phẩm trong nông nghiệp, hạn chế tác động ảnh hưởng xấu đến môi trường thông qua việc bón phân hóa chất và thuốc BVTV.

*Kết quả thực hiện về đối tượng triển khai

- **Cây Hồng Lộc:** Tên khoa học *Redbud* họ đậu - Legume, pea. Cây có nguồn gốc từ Singapore: Là cây thân bụi, cây có tán đẹp, thân mọc thẳng cao có thể lên đến 1,7m. Lá đơn mọc đối xứng, lá non có màu đỏ hồng rất đẹp phổ biến dùng để sử dụng làm cây chủ đạo trang trí, lá già có màu xanh đậm, tốc độ phân cành mạnh. Cây thích hợp điều kiện khí hậu nóng ẩm.

- **Cây Địa Lan:** Tên khoa học *Hippeastrumequestre herb* Họ Thủy tiên - Amaryllidaceae. Có nguồn gốc từ Châu mỹ: Mehicô, Chi lê đến Brazil. Cây thân cỏ, rễ củ và thân mọc thẳng cao 25 - 40cm. Lá hình dải hẹp dài khoảng 10cm, màu xanh đậm, mọc lên đến đỉnh thân. Cụm hoa ở nách lá phía đỉnh dạng hình cầu, rộng khoảng 2cm, màu tím với các hoa nhỏ dạng ống dài mảnh. Cây ưa khí hậu ẩm.

- **Cây Đại Vàng:** Tên khoa học *Allamanda cathartica L* thuộc họ Trúc đào. Cây hoa Đại Vàng (dây huỳnh). Cây hoa thân leo, có thể tạo thành bụi, khóm. Cây Đại Vàng có tên là dây Huỳnh cách thường gọi của người Miền trung. Hoa Đại

Vàng có màu vàng rực và không thơm, hoa mọc thành xim ở ngọn rủ xuống. Thân cây vươn dài, song không quá dài, ít bóng râm. Hoa nở quanh năm. Cây yêu cầu đất không chặt, có thể trồng trên giá thể, có nhiều ánh sáng, ẩm. Cây nhân giống bằng giâm cành bánh tẻ vào mùa xuân hoặc thu, có thể chiết vin tức là vin cành xuống lấp đất nuôi cho ra rễ.

III. Kết quả đạt được

3.1. Sản xuất giá thể

Số lượng sản xuất được: 200m³.

Cây trồng sinh trưởng phát triển tốt như trên nền đất, hạn chế được sử dụng thuốc BVTV, tiết kiệm lượng phân bón cho cây, tận dụng được phụ phế phẩm trong nông nghiệp, giảm trọng trong quá trình vận chuyển phục vụ trang trí lễ hội.

Rút ra được quy trình phù hợp cho mỗi loại cây trồng. Ví dụ: đối với Cây Hồng Lộc nồng độ phun chế phẩm sinh học cao (10%), còn đối với cây hoa Địa Lan và Đại Vàng phun xử lý chế phẩm sinh học 5%.

3.2. Cây Hồng Lộc

* Kỹ thuật tác động:

Sử dụng thuốc kích thích ra rễ để giâm cành, trồng trên giá thể, chăm sóc.

* Sản phẩm thu được:

Số cây đưa vào trồng làm vật liệu ban đầu: 200 cây. Qua quá trình nhân giống, trồng thử nghiệm đã ươm trồng sản xuất, đưa ra trồng trên các dải phân cách Lộ Đại, công viên Tam Tòa: 900 cây.

Số lượng cây ươm trồng được khi kết thúc mô hình: 1.500 cây.

3.3. Cây Địa Lan

* Kỹ thuật tác động: Tách củ trồng trên nền giá thể phun xử lý phân sinh học 5%, chăm sóc như đối với cây trồng trên nền đất.

* Sản phẩm thu được:

- Với số cây đưa về làm vật liệu ban đầu là 300 cây, sau quá trình thực hiện mô hình đã nhân lên được 1000 cây.

- Số lượng được ươm trồng: 1000 cây.

3.4. Cây Hoa Đại Vàng

* Kỹ thuật tác động: Sử dụng thuốc kích thích ra rễ giâm cành, trồng trên nền giá thể xử lý phân sinh học nồng độ 5%, trồng, chăm sóc như trên nền đất.

* Số lượng cây đưa về làm vật liệu giống là 667 cây. Sản phẩm thu được từ mô hình là: 1200 cây.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

* **Giá thể:**

1. Chi phí sản xuất tại chỗ: $230.372 \text{ đồng/m}^3 \times 200\text{m}^3 = 46.074.400\text{đ}$

2. Chi phí mua 1m³ từ Bình Định về: $350.000\text{đ/m}^3 \times 200\text{m}^3 = 70.000.000\text{đ}$

3. Tiết kiệm được (2-1) = 23.925.600đ

* **Cây Hồng Lộc (chiều cao 40cm):**

1. Chi phí sản xuất tại chỗ: $30.319 \text{ đồng/cây} \times 900\text{cây} = 27.287.100\text{đ}$

2. Chi phí mua cây ở Bình Định (chưa kể vận chuyển):

$80.000\text{đồng/cây} \times 900 \text{ cây} = 72.000.000\text{đ}$

3. Tiết kiệm được (2-1): 44.712.900đ

* **Cây Địa Lan:**

1. Chi phí sản xuất tại chỗ: $18.018 \text{ đồng/cây} \times 1000 \text{ cây} = 18.018.000đ$
2. Chi phí mua cây ở Bình định (chưa kể vận chuyển):
 $25.000\text{đồng/cây} \times 1000 \text{ cây} = 25.000.000đ$
3. Tiết kiệm được (2-1): 6.982.000đ.

* **Cây Đại Vàng:**

1. Chi phí sản xuất tại chỗ: $20.300 \text{ đồng/cây} \times 675 \text{ cây} = 13.702.500đ$
2. Chi phí mua cây ở Bình định (chưa kể vận chuyển):
 $25.000\text{đồng/ cây} \times 675 \text{ cây} = 16.875.000đ.$
3. Tiết kiệm được(2-1): 3.172.500đ.

Các sản phẩm từ mô hình chỉ mới cung ứng phục vụ cho mảng xanh của thành phố, chưa được bán rộng rãi trên thị trường. Tuy nhiên, qua mô hình Trung tâm đã tiết kiệm được nguồn ngân sách là: $I + II + III + IV = 78.793.000đ.$

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Sản xuất giá thể nhằm tận dụng được phụ phế phẩm từ nông nghiệp, hạn chế rác thải ảnh hưởng đến môi trường sống, đồng thời xác định được quy trình hợp lý trong khâu chăm sóc các giống hoa.

Môi trường cảnh quan đô thị được tạo lập bởi cây xanh, hoa cây cảnh, các công viên vườn hoa, thảm cỏ và dải xanh.

Đảm bảo vừa phát triển kinh tế vừa bảo vệ môi trường, tăng cường cảnh quan đô thị thành phố Đồng Hới, hạn chế sự tác động của thiên nhiên đến môi trường sống.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tiến hành sản xuất giá thể, tìm ra được những công thức tác động thích hợp cho từng loại cây trồng.

Du nhập, nhân giống bằng phương pháp vô tính (giâm hom, tách củ). Tuy số lượng nhân giống chưa nhiều nhưng đã nắm bắt được kỹ thuật nhân, kỹ thuật tác động thích hợp, thời điểm cho hoa để đưa phục vụ trồng trên địa bàn thành phố.

Thời điểm tiến hành trồng, nhân giống quanh năm, nhưng tốt nhất là vào vụ xuân hè, cây có tỷ lệ sống cao, cây sinh trưởng phát triển tốt hơn vụ hè thu.

2. Kiến nghị

Tiếp tục đầu tư kinh phí và cơ sở vật chất để nhân rộng mô hình. Nhất là việc triển khai sản xuất cây Hồng Lộc bằng phương pháp giâm hom.

Tạo điều kiện cho Trung tâm thành lập một cơ sở nghiên cứu các loại giống hoa, cây cảnh với quy mô lớn, trang thiết bị hiện đại.

Đề nghị UBND tỉnh, UBND thành phố Đồng Hới đầu tư về cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực sản xuất của Trung tâm để xây dựng Trung tâm Công viên - Cây xanh lớn mạnh đủ sức và đáp ứng nhu cầu chỉnh trang đô thị, góp phần xây dựng thành phố Đồng Hới nói riêng và tỉnh Quảng Bình nói chung xanh, sạch, đẹp và phát triển bền vững.

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

TRỒNG DƯA HẦU VỤ ĐÔNG XUÂN TẠI HUYỆN QUẢNG NINH

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Văn Anh Thuyết
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Phòng Nông nghiệp và PTNT Quảng Ninh.
- 3. Cấp quản lí:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu tự cung tự cấp, sản phẩm mang tính hàng hóa còn ít, nhiều diện tích đất sản xuất lúa năng suất đạt thấp do thiếu nguồn nước tưới, hiệu quả chưa cao. Vì vậy, để phát huy thế mạnh của từng vùng, từng loại đất, lựa chọn cây trồng phù hợp đưa vào sản xuất nhằm tăng hiệu quả kinh tế trên diện tích canh tác là cần thiết. Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của huyện, Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Quảng Ninh thực hiện mô hình “Trồng dưa hấu vụ Đông Xuân tại huyện Quảng Ninh”.

- 5. Mục tiêu của mô hình**

- Hoàn thiện quy trình trồng dưa hấu phù hợp với điều kiện từng địa phương.
- Mở rộng diện tích trồng dưa hấu trên những chân đất tương tự vùng xây dựng mô hình ở các nơi khác trên địa bàn huyện.
- Phân đầu năng suất đạt: 20 - 24 tấn/ha

- 6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình**

- Đối tượng nghiên cứu : Dưa hấu Hắc mỹ nhân 101
- Phạm vi nghiên cứu : Trên địa bàn 2 xã Lương Ninh và Hàm Ninh

- 7. Kinh phí thực hiện mô hình**

Tổng kinh phí thực hiện:	189.720.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp khoa học tỉnh:	69.880.000 đồng
- Nguồn của tổ chức, cá nhân:	119.840.000 đồng

- 8. Thời gian thực hiện:** Từ tháng 11/2009 đến tháng 4 năm 2010.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã có những chuyển biến tích cực, năng suất cây trồng được nâng lên, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu tự cung tự cấp, sản phẩm mang tính hàng hoá còn ít, nhiều diện tích đất sản xuất lúa năng suất đạt thấp do thiếu nguồn nước tưới, hiệu quả chưa cao. Vì vậy, để phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng, từng loại đất, lựa chọn cây trồng phù hợp đưa vào sản xuất nhằm tăng hiệu quả kinh tế trên diện tích canh tác là cần thiết.

Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của Huyện nhiều địa phương như: Hàm Ninh, Xuân Ninh, Hiền Ninh... đã mạnh dạn đưa một số giống cây trồng mới như dưa hấu, đậu xanh, cà chua... vào sản xuất bước đầu mang lại kết quả khá.

Để giúp người dân mở rộng diện tích, mạnh dạn đầu tư sản xuất dưa hấu vụ đông xuân, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Quảng Ninh xây dựng mô hình: “Trồng dưa hấu vụ đông xuân tại huyện Quảng Ninh” làm cơ sở nhân rộng cho những năm tiếp theo.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Các giải pháp tổ chức thực hiện

1.1.1 Nhân sự và qui trình triển khai dự án

* Cấp Huyện: Sau khi mô hình được phê duyệt, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thành lập ban quản lý mô hình gồm: Đồng chí chủ nhiệm mô hình (Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) điều hành chung, chịu trách nhiệm mọi mặt của mô hình; 1 đồng chí phụ trách kỹ thuật; 1 đồng chí Kế toán mô hình chịu trách nhiệm về kinh phí, thanh quyết toán theo chế độ nhà nước. Ngoài ra còn có một số đồng chí ở Trạm Khuyến nông hỗ trợ về mặt kỹ thuật.

* Cấp xã: Có cán bộ Khuyến nông viên các xã tham mưu cho UBND xã trên lĩnh vực phát triển nông nghiệp, chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Trạm khuyến nông Huyện, phối hợp với các Hội nông dân, Hội Phụ nữ và các tổ trưởng làm dưa mô hình trên địa bàn, đây là điều kiện thuận lợi trong tổ chức thực hiện dự án.

* Thành lập Tổ trồng dưa:

Để tạo điều kiện cho các hộ trao đổi kinh nghiệm, và tự giúp đỡ nhau trong quá trình trồng dưa, mô hình phối hợp với các xã thành lập Tổ trồng dưa theo từng xã. chọn những người có năng lực, kinh nghiệm, nhiệt tình làm Tổ trưởng để phối hợp BQL mô hình huyện điều hành tổ trồng dưa. Xây dựng được Tổ trồng dưa góp phần thành công của mô hình. Đây chính là hạt nhân bền vững cho phép mô hình duy trì phát triển khi kết thúc.

Về quy trình triển khai:

- Ban quản lý mô hình huyện tiến hành làm việc với UBND các xã vùng mô hình để thông báo nội dung, phương án triển khai và phối hợp hoạt động trong quá trình thực hiện mô hình.

- Phối hợp UBND các xã, khuyến nông viên, khảo sát chi tiết điều kiện đất đai, tiến hành chọn hộ thực hiện theo một số tiêu chí: Tự nguyện, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, có khả năng tổ chức sản xuất quy mô hộ gia đình, có khả năng tiếp thu kỹ thuật, nhiệt tình, có trách nhiệm, có lao động, điều kiện đối ứng...

- Thực hiện mô hình: Các hộ được tập huấn kỹ thuật, nhận giống, vật tư và trực tiếp thực hiện mô hình tại vùng đất được thẩm định.

- Cán bộ kỹ thuật, khuyến nông viên hướng dẫn tư vấn trực tiếp tại điểm thực hiện để hướng dẫn thực hiện đúng các quy trình công nghệ.

1.1.2. Cung cấp giống, vật tư

Phòng NN&PTNT phối hợp với đơn vị kinh doanh giống dưa hấu đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng Nhà nước qui định hợp đồng mua giống dưa hấu Hắc mỹ nhân 101 và nilon, vật tư phân bón theo định mức qui trình kỹ thuật cung ứng giống cho các hộ yêu cầu của dự án đề ra.

Ngoài ra các hộ tham gia chuẩn bị đầy đủ các vật tư liên quan như: Phân hữu cơ và phân kinh phí đối ứng để thực hiện mô hình.

1.2. Làm đất và gieo giống

Sau khi tập huấn BQL mô hình huyện đã phối hợp 2 xã tích cực chỉ đạo các hộ làm đất, chuẩn bị vật tư cần thiết để gieo giống.

Đất được cày bừa 2-3 lần, làm sạch cỏ trước khi lên luống, xử lý vôi bột trước khi lên luống 5-7 ngày. Tùy theo điều kiện đất đai từng hộ để chỉ đạo lên luống phù hợp. Làm luống đôi để trồng 2 hàng, mặt luống rộng 5-5,5m, cao từ 25-30 cm, rãnh rộng 25-30cm, luống đánh thoải vào giữa và để rãnh thoát nước sâu ở trung tâm chia luống thành 2 nửa rộng 2,5m, phần mép luống lên cao để trồng cây, gieo hạt, Làm luống đơn, mặt luống rộng 2,5m có rãnh thoát nước giữa 2 luống.

- Lượng giống 0,6 kg/ha
- Lượng phân đầu tư cho 1 sào (500m²),
- Phân hữu cơ : 2-3 tạ
- Vôi: 30 kg
- Đạm ure: 15 kg
- Nilong che phủ: 4 kg
- Cách bón:

+ Bón lót: Sau khi làm luống xong, dùng cuốc đánh dọc luống và bón toàn bộ lượng phân: 2-3 kg ure + 25 kg lân + 3-4 kg kali, san phẳng mặt luống và phủ màng nilong (mặt đen xuống dưới đất, mặt trắng lên trên), dùng đất quang mép màng tránh không bị gió lật. Dùng hạt đã ủ nứt nanh đem gieo trực tiếp theo khoảng cách: Cây cách cây 45 cm, cách mép luống 20-25cm

+ Bón thúc lần 1: Sau khi gieo 12 - 15 ngày, sau khi đưa mọc, lượng bón: 4 kg đạm ure + 4-5 kg kali.

+ Bón thúc lần 2: Sau lần 1 khoảng 10-15 ngày, lượng bón 5 kg đạm ure + 6 kg kali.

+ Lượng phân còn lại chia đều bón thúc vào các thời kỳ chuẩn bị ra hoa và sau khi đậu quả 5-7 ngày, ngoài ra còn sử dụng phân chuồng hoai mục pha loãng để tưới đảm bảo dưa sinh trưởng phát triển tốt.

* Công tác chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh.

- Chăm sóc:

+ Tưới nước: Ở điểm Hàm Ninh có nguồn nước nên khi đất khô dùng bơm tưới định kỳ 5-10 ngày/lần đảm bảo đủ ẩm cho cây dưa phát triển, cho nước vào 2/3 rãnh để ngấm sau 3 giờ cho thoát ra ngoài. Vì vậy dưa sinh trưởng phát triển tốt hơn ở Lương Ninh.

+ Sau 20 ngày cây bắt đầu ngã ngọn (bắt đầu bò), tiến hành tia cành liên tục chỉ để lại 1 dây chính và hai dây phụ cấp 1, đồng thời dùng tre cố định dây.

+ Sau gieo 25-30 ngày, cây ra hoa. Ngày thứ 30 trở đi chọn trái trong khoảng lá thứ 12 - 15, chọn để 1 trái/gốc.

+ Ngoài các đợt bón thúc còn chỉ đạo các hộ phun 4 đợt phân bón lá, cách nhau 7 - 10 ngày tạo điều kiện dưa sinh trưởng phát triển tốt.

- Phòng trừ sâu bệnh: Trong quá trình theo dõi chúng tôi thấy xuất hiện một số đối tượng sâu bệnh chính sau: Rầy xanh, gây hại khi dưa bắt đầu bò, ngoài ra xuất hiện bọ rùa đỏ gây hại liên tục sau khi dưa mọc, Bệnh thán thư gây hại sau khi dưa hình thành quả. Phòng đã cung ứng thuốc và hướng dẫn, chỉ đạo các hộ tham gia mô hình phun kịp thời nên ít ảnh hưởng đến mô hình..

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Một số đặc điểm sinh trưởng và năng suất

- Thân, lá: Dưa hấu Hắc mỹ nhân 101 sinh trưởng phát triển tốt, nhánh phụ nhiều nhưng ra chậm hơn các giống dưa khác, tốc độ phát triển nhanh, lá có nhiều lông tơ.

- Khả năng thích ứng và tính chống chịu: Qua chỉ đạo, theo dõi chúng tôi thấy giống dưa hấu Hắc mỹ nhân 101 sinh trưởng phát triển khá tốt, thân lá phát triển mạnh, hình thành nhánh cấp 2,3 nhiều, ít chịu ngập úng (mưa kéo dài), vụ xuân hè bị bệnh thán thư ở mức độ khá do ẩm độ cao, chịu thâm canh cao. Ở 2 điểm làm mô hình, trên vùng đất lúa có điều kiện tưới, đầu tư cao dưa hấu Hắc mỹ nhân 101 sinh trưởng phát triển tốt, cho năng suất cao hơn ở Lương Ninh vùng đất màu, không có điều kiện tưới nước.

- Do thời điểm sau trồng gặp mưa và rét nên một số cây bị chết, mặc dù đã dặm lại những phát triển chậm chỉ thu hoạch dưa non. Tỷ lệ quả chưa đồng đều từ 1,5-3,5 kg/quả, quả to nhất chiếm khoảng 30%, quả nhỏ nhất 20%, quả trung bình 2,4- 2,5 kg chiếm khoảng 50%, năng suất đạt từ 22,1-24,7 tấn/ha, ở Hàm Ninh có nguồn nước tưới, dưa sinh trưởng phát triển tốt nên cho năng suất cao.

- Chất lượng: Dưa hấu Hắc mỹ nhân là giống dưa có năng suất khá cao và chất lượng tốt hơn hẳn các giống An tiêm, hiện nay được trồng nhiều, được thị trường ưa chuộng. Tuy nhiên thực tế do thời điểm dưa chín trời thường xuyên mưa nên chất lượng vẫn chưa đạt như đặc điểm của giống.

2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả mô hình

- Khách quan:

+ Năm nay thời tiết có nhiều diễn biến bất thường, nắng nóng kéo dài từ đầu vụ, nhiệt độ cao, đất bị khô làm chết cây con đầu vụ (ở Lương Ninh).

+ Thời kỳ dưa hình thành quả bị gặp gió lốc kết hợp mưa to, nhiều diện tích dưa bị ngập úng cục bộ làm chết một số diện tích và ảnh hưởng lớn đến quá trình hình thành và chất lượng quả.

+ Một số hộ làm diện tích khá lớn (Văn La) nên thiếu nhân lực trong quá trình chăm sóc.

+ Vụ xuân hè ẩm độ cao nên nhiều đối tượng sâu bệnh phát sinh và gây hại.

- Chủ quan:

+ Mặc dù cán bộ chỉ đạo đã trực tiếp hướng dẫn gieo trồng nhưng một số hộ chưa tuân thủ quy trình kỹ thuật đã tập huấn và sự hướng dẫn của cán bộ chỉ đạo. Làm luống còn nhỏ, phủ nilon chưa đúng hướng dẫn.

+ Nhiều hộ chưa chủ động trong công tác chăm sóc cắt, tỉa, cố định cành còn chậm.

2.3. Thời vụ thực hiện

Căn cứ mục tiêu mô hình và kế hoạch thực hiện Phòng chỉ đạo các đơn vị trồng tập trung từ 16-18/1/2010 nhưng do đầu vụ nắng nóng kéo dài, đất khô nên không thể thực hiện theo lịch đã đề ra. Phòng đã có tờ trình báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ xin kéo dài thời gian gieo trồng chậm lại vào ngày 9-23/3/2010.

III. Kết quả đạt được

3.1. Qui mô và số hộ tham gia

Trong quá trình thực hiện, mô hình được triển khai tại 2 điểm, qui mô 4 ha, với 29 hộ tham gia. Đã cung ứng 2,4 kg giống dưa hấu Hắc mỹ nhân 101, 80 kg nilon và vật tư phân bón cho các hộ tham gia.

3.2. Kết quả ứng dụng kỹ thuật

Nhờ chú trọng công tác tập huấn, tư vấn tại đồng ruộng nên sau khi kết thúc mô hình có khoảng trên 80% hộ tham gia có thể ứng dụng kỹ thuật đã chuyển giao vào sản xuất và có 12 hộ có lãi cao. Nhiều hộ có thể xác định được sâu bệnh hại chủ động mua thuốc phòng trừ.

3.3. Khả năng nhân rộng mô hình

- Tại các đợt tập huấn Ban quản lý mô hình in và cấp phát tài liệu kỹ thuật cho các hộ tham gia. Kết quả của mô hình đã được đưa tin trên các phương tiện thông tin: truyền thanh, truyền hình, báo địa phương. Vì vậy, ngoài những hộ tham gia mô hình tại 2 điểm, mô hình còn thu hút nhiều hộ ngoài mô hình ở các địa phương khác đến tham quan học tập.

- Kết hợp các ngành từ tỉnh, huyện, xã thông tin tuyên truyền trên Đài truyền thanh, báo, truyền hình địa phương về lợi ích, kết quả và khả năng duy trì và nhân rộng mô hình.

- Sau khi nghiệm thu kết thúc mô hình, Ban quản lý mô hình với lãnh đạo địa phương và các tổ trồng dưa cam kết duy trì và phát triển trong thời gian tới. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Trạm khuyến nông sẽ tiếp tục tổ chức tập huấn chuyển giao về kỹ thuật cho địa phương có điều kiện mở rộng mô hình.

- Để khuyến khích người dân mở rộng diện tích trồng dưa, Phòng NN&PTNT đã tham mưu UBND huyện có chính sách hỗ trợ đối với những địa phương mở rộng diện tích trồng dưa hấu và một số cây trồng khác có hiệu quả. Với kết quả đạt được của mô hình, trong vụ Hè thu 2010 huyện Quảng Ninh có thể mở rộng diện tích khoảng 50 - 60 ha, chủ yếu tập trung ở các xã Hàm Ninh, Xuân Ninh, Vĩnh Ninh, Hiền Ninh.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Để sản xuất 1 ha dưa hấu phải chi phí đầu tư công và giống, vật tư phân bón nhiều hơn cây lúa và một số cây trồng khác như: Đậu xanh, lạc... nhưng thời gian thu hoạch ngắn hơn, hiệu quả kinh tế mang lại cao hơn nhiều lần

Hiệu quả kinh tế cho 01 ha dưa hấu.

- Tổng chi: 41.100.000 đồng
- Tổng thu: 80.500.000 đồng
- Lợi nhuận: 39.400.000 đồng

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

- Mô hình thành công là cơ sở để mở rộng diện tích sản xuất dưa hấu tại địa phương nhất là trên các chân đất thiếu nước sản xuất lúa, tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Mô hình không những đưa đến một đối tượng hưởng lợi trực tiếp mà còn góp phần làm thay đổi một thói quen làm ăn, một hình thức tổ chức sản xuất mới phù hợp với điều kiện địa phương, đảm bảo tính bền vững của mô hình.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua chỉ đạo hướng dẫn thực hiện mô hình ứng dụng kỹ thuật xây dựng mô hình trồng dưa hấu tại huyện Quảng Ninh chúng tôi nhận thấy:

- Sử dụng nilon che phủ để trồng dưa hấu cho năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn trồng thuần không che phủ.

- Trên chân đất có điều kiện tưới thâm 3-4 đợt/vụ cây dưa sinh trưởng phát triển tốt, cho năng suất cao hơn các vùng không có điều kiện tưới.

2. Kiến nghị

- Các ban ngành liên quan cần tăng cường phối hợp, tuyên truyền về lợi ích, hiệu quả trồng dưa hấu để nhân dân ở những nơi có điều kiện mở rộng sản xuất.

- Thông qua các chương trình mô hình để lồng ghép xây dựng các mô hình chuyển giao cho các địa phương khác ở trong huyện.

- Đề nghị UBND huyện, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và PTNT có chính sách hỗ trợ công tác tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho người dân ở một số địa phương khác để nhân rộng mô hình.

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

PHÁT TRIỂN NGHỀ SẢN XUẤT MÂY XIÊN MỸ NGHỆ XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG TRẠCH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Phan Văn Thanh
- 2. Cơ quan chủ trì:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Quảng Trạch
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Trong những năm qua được sự quan tâm giúp đỡ của tỉnh Quảng Bình đã tổ chức nhiều lớp học dạy nghề mây xiên trên địa bàn huyện. Các lớp học này đã thu được một số kết quả nhất định và đang tạo đà cho sự phát triển của nghề. Nhưng bên cạnh đó việc đầu ra cho các sản phẩm này chỉ mang tính chất mùa vụ, tiêu thụ nội địa, không ổn định. Do đó chúng tôi tiến hành thực hiện mô hình này một phần dựa trên cơ sở là ở phía Bắc - Công ty xuất nhập khẩu mây tre đan Phú Minh - Hưng Yên sẽ chuyển giao kỹ thuật đan mây xuất khẩu và bao tiêu sản phẩm làm ra. Mở rộng nghề đan mây xiên trở thành làng nghề, đồng thời giải quyết số lượng lớn lao động nhàn rỗi trong dân.

5. Mục tiêu của mô hình

- Phát triển nghề sản xuất mây xiên xuất khẩu trên địa bàn huyện Quảng Trạch, nhằm giải quyết việc làm cho nhân dân đặc biệt là phụ nữ. Tiến tới mở rộng sản xuất thành làng nghề, khu vực nghề.

- Đào tạo 10 giáo viên truyền nghề và 150 công nhân lành nghề.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Người dân lao động, nhất là phụ nữ ở các xã có truyền thống nghề đan lát.

- Phạm vi nghiên cứu: xã Quảng Phương, Quảng Văn và Quảng Tiến.

7. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện: 111.400.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 111.400.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: Không

8. Thời gian thực hiện: 7 tháng, từ tháng 08/2010 đến 02/2011

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Nghề sản xuất mây xiên xuất khẩu là nghề mới được du nhập trên địa bàn tỉnh, trong những năm qua đã thu hút được một số kết quả đáng khích lệ, góp phần xóa đói giảm nghèo cho một bộ phận dân cư ở các xã có diện tích đất nông nghiệp canh tác thấp. Đối với huyện Quảng Trạch rất dồi dào về nguồn lao động nông nghiệp nông thôn chưa có việc làm hoặc việc làm không ổn định. Đặc biệt khi tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được ứng dụng rộng rãi trong nông nghiệp thì kéo dài thời gian nhàn rỗi cho người nông dân, đó là điều kiện thuận lợi để phát triển mở rộng nghề sản xuất mây xiên xuất khẩu mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Trong những năm qua được sự quan tâm giúp đỡ của tỉnh Quảng Bình đã tổ chức nhiều lớp học dạy nghề mây xiên trên địa bàn huyện. Các lớp học này đã thu được một số kết quả nhất định và đang tạo đà cho sự phát triển của nghề. Nhưng bên cạnh đó việc đầu ra cho các sản phẩm này chỉ mang tính chất mùa vụ, tiêu thụ nội địa, không ổn định. Do đó chúng tôi tiến hành thực hiện mô hình này một phần dựa trên cơ sở là ở phía Bắc - Công ty xuất nhập khẩu mây tre đan Phú Minh - Hưng Yên sẽ chuyển giao kỹ thuật đan mây xuất khẩu và bao tiêu sản phẩm làm ra. Với lợi thế này chúng tôi có tham vọng sẽ mở rộng nghề đan mây xiên trở thành làng nghề, đồng thời giải quyết số lượng lớn lao động nhàn rỗi trong dân.

Được sự giúp đỡ của sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình và sự quan tâm của UBND huyện Quảng Trạch chúng tôi triển khai mô hình: ***“Phát triển nghề sản xuất mây xiên mỹ nghệ xuất khẩu trên địa bàn huyện Quảng Trạch”***.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Nội dung

- Quy mô:
- + Đào tạo được 150 lao động lành nghề.
- + Địa điểm thực hiện: xã Quảng Phương, xã Quảng Văn và xã Quảng Tiến.
- + Thời gian thực hiện: 07 tháng: từ tháng 8/2010 đến tháng 2/2011
- + Tập huấn kỹ thuật từ tháng 9/2010 đến tháng 10/2010: Tiến hành đánh giá
- + Sản xuất tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu: Từ tháng 10/2010 đến tháng 2/2011, tiến hành đánh giá và nhân rộng quy mô sản xuất.

1.2. Giải pháp công nghệ

- Khảo sát chọn địa điểm và lao động;
- Hợp đồng giáo viên, cam kết chuyển giao kỹ thuật;
- Tập huấn cho 150 học viên trực tiếp tham gia mô hình;
- Sản xuất: Theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật, mức độ hoàn thiện... Đánh giá tổng hợp, hoàn thiện kỹ thuật công nghệ sản xuất. Xác định mức độ phát triển của nghề, mở rộng quy mô mô hình.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

2.1.1. Nhân sự và quá trình triển khai

- * Nhân sự:
 - Phòng Kinh tế và Hạ tầng là cơ quan chỉ trì chỉ đạo chung.
 - Chủ nhiệm mô hình trực tiếp tổ chức triển khai dự án.
 - Phối hợp với lãnh đạo và chuyên viên phòng triển khai tập huấn và chỉ đạo mô hình.
 - Các đồng chí chủ tịch UBND xã Quảng Phương, Quảng Tiến và Quảng Văn chỉ đạo chung tại địa phương.
 - Các lớp trưởng của 05 lớp đào tạo trực tiếp điều hành quản lý lớp của mô hình.
 - Các lao động tham gia mô hình trực tiếp làm học tập và sản xuất.
- * Quá trình triển khai:
 - Đồng chí trưởng phòng đồng thời là chủ nhiệm mô hình thống nhất kế hoạch triển khai, họp thông qua kế hoạch triển khai trong phòng.

- Chủ nhiệm mô hình, phó trưởng phòng, chuyên viên phòng trực tiếp làm việc với UBND xã và trưởng thôn triển khai mô hình.

- Thẩm định chọn địa điểm.

- Tiến hành thực hiện các bước trình tự theo các bước trong mô hình.

- Kiểm tra, theo dõi tay nghề.

- So sánh sản phẩm từng loại, từng học viên.

- Sản xuất các mặt hàng đã được tập huấn và đem tiêu thụ.

2.1.2. Cung ứng vật tư, nguyên liệu

- Theo quy trình và tiến độ thực hiện (Huyện, xã, thôn, cán bộ khuyến nông trực tiếp giao cho các hộ nông dân).

- Cấp phát tiền vật tư, nguyên liệu các loại đúng, đảm bảo theo quy định đặt ra.

2.1.3. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Sản phẩm được Công ty TNHH XNK Mây tre đan Phú Minh (Hung Yên) bao tiêu.

- Phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

- Tham gia thị trường phục vụ du lịch và xuất khẩu.

2.2. Biện pháp tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng

Trong quá trình triển khai mô hình Mây xiên được thông báo rộng rãi trên phương tiện truyền thanh của huyện, trong xã, vùng, trực tiếp là các trưởng thôn để kịp thời phổ biến cho người dân.

- Giao cho đồng chí lão đạo xã chọn địa điểm tham gia mô hình.

- Mở lớp tập huấn cho các học viên tham gia và các hộ dân có nhu cầu.

- Hàng tuần chủ nhiệm mô hình và các cán bộ chỉ đạo trực tiếp, báo cáo tình hình thực hiện và có phương án điều chỉnh nếu có.

- Ở địa phương tổ chức cho bà con đến xem và học tập kỹ thuật tại các điểm thực hiện mô hình.

- Tổ chức hội thảo tổng kết mô hình nhằm tuyên truyền hiệu quả của mô hình cho nhân dân và phương án nhân rộng mô hình.

III. Kết quả đạt được

3.1. Chọn địa điểm và tập huấn kỹ thuật

- Địa điểm: thôn Pháp Kệ - xã Quảng Phương, thôn Hà Tiến - xã Quảng Tiến, thôn La Hà - xã Quảng Văn.

- Tập huấn: 05 lớp đào tạo

+ Quảng Phương: 02 lớp - 60 người

+ Quảng Tiến: 02 lớp - 60 người

+ Quảng Văn: 01 lớp - 30 người

3.2. Triển khai sản xuất theo đúng quy trình

- 02 lớp sản xuất tại Quảng Phương:

02 lớp sản xuất tại Quảng Phương gồm 60 lao động trực tiếp sản xuất các mặt hàng tiêu thụ nội địa: ấm ủ, khay, giỏ, lồng đèn, quả cam... Sau khi được giáo viên tập huấn kỹ thuật, các học viên đã nắm được quy trình sản xuất các mẫu mã và tiếp tục sản xuất để tiêu thụ quay vòng vốn.

- 02 lớp sản xuất tại Quảng Tiến:

02 lớp sản xuất tại Quảng Tiến gồm 60 lao động trực tiếp sản xuất mặt hàng khay chữ nhật xuất khẩu. Đây là một mặt hàng đòi hỏi kỹ thuật cao, từ khâu chọn nguyên liệu đến khâu cắt góc, xiên mây đều phải đạt độ hoàn hảo mới tiêu thụ được. Giáo viên từ Hưng Yên trực tiếp vào giảng dạy, mặt khác người dân Quảng Tiến đã có truyền thống làm mây lục giác từ lâu; đó là điều kiện để các hộ sản xuất nhanh chóng nắm được kỹ thuật và dần hoàn thiện tay nghề.

- 01 lớp sản xuất tại Quảng Văn:

Lớp sản xuất tại Quảng Văn gồm 30 lao động trực tiếp sản xuất mặt hàng khay vuông và âm ủ. Cũng như xã Quảng Tiến, xã Quảng Văn có truyền thống trong nghề mây tre đan từ lâu đời, đây là một thuận lợi lớn để người dân nhanh chóng nắm được kỹ thuật sản xuất. Được giáo viên Hưng Yên và giáo viên địa phương giảng dạy kỹ thuật các hộ sản xuất đã nắm được kỹ thuật và quay vòng sản xuất. Do bị thiệt hại trong 2 cơn lũ liên tiếp vào tháng 10/ 2010 nên việc sản xuất bị gián đoạn 1 tháng. Sau khi khắc phục các học viên tiếp tục sản xuất, kỹ thuật làm ngày càng hoàn thiện, bình quân với âm ủ 2 ngày/cái/người, khay chừa nhật 1 ngày/cái/người.

* Kết luận: 150 học viên tham gia mô hình đa phần đã nắm chắc kỹ thuật và bám nghề. Ở xã Quảng Phương có 60 lao động tham gia sản xuất, trong đó 30 lao động lành nghề; xã Quảng Tiến có 50 lao động tham gia sản xuất, trong đó 30 lao động lành nghề; xã Quảng Văn có 26 lao động tham gia sản xuất, trong đó 20 lao động lành nghề. Tỷ lệ thợ lành nghề so với mục tiêu đào tạo: 136/150 lao động đạt 90,7%.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Bình quân thu nhập trên đầu người: 1.369.000 đồng/tháng/người.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Đào tạo nghề sản xuất mây xiên xuất khẩu các loại cho người dân lao động, nhất là phụ nữ ở các xã có truyền thống nghề đan lát sẽ giúp bà con có khả năng sản xuất được các mặt hàng mây xiên, nhất là mặt hàng xuất khẩu có giá trị khá cao về kỹ thuật. Góp phần giải quyết việc làm trong thời gian nông nhàn cho nông dân, giảm áp lực về lao động thiếu việc làm tại địa phương.

Mô hình có khả năng nhân rộng tại địa phương. Kết quả này làm căn cứ thực tiễn để huyện Quảng Trạch có biện pháp, chính sách khuyến khích mở rộng vùng sản xuất, tăng thu nhập góp phần ổn định xã hội.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của UBND Huyện, nhất là phòng Kinh tế và Hạ tầng, sự phối hợp của chính quyền địa phương, sự đồng tình hưởng ứng của các hộ tham gia mô hình.

- Sự quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ hỗ trợ kinh phí của sở Khoa học và Công nghệ.

- Mô hình được triển khai tại các vùng có truyền thống phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là nghề mây tre đan. Do đó đã tạo điều kiện cho mô hình đạt kết quả cao.

Có thể nói mô hình “Phát triển nghề sản xuất mây xiên mỹ nghệ xuất khẩu trên địa bàn huyện Quảng Trạch” triển khai trên địa bàn huyện bước đầu đã cho kết quả đáng phấn khởi, góp phần chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Người dân nâng cao nhận thức hoạt động nghiêm túc trong nghề nghiệp, không ngừng tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Mặt khác người dân cũng là kênh tuyên truyền có hiệu quả cho mô hình nói riêng và nghề sản xuất mây xiên nói chung.

2. Kiến nghị:

- Tiếp tục tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện đại chúng về kết quả thực hiện dự án cũng như mở rộng lĩnh vực ngành nghề.

- Cần thiết phải hình thành các Hợp tác xã sản xuất, cơ sở sản xuất và Hợp tác xã dịch vụ để đảm bảo ổn định và phát triển nghề.

- Các ban ngành liên quan hỗ trợ mở thêm các lớp học mây xiên nhằm mở rộng khu vực nghề.

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

NUÔI HÀU THƯƠNG PHẨM TRÊN SÔNG NHẬT LỆ TẠI THỊ TRẤN QUÁN HẦU, HUYỆN QUẢNG NINH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Nguyễn Xuân Kỳ
- 2. Cơ quan chủ trì:** Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Quảng Ninh.
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Hàu là đối tượng thuỷ sản rất thơm ngon đã được người địa phương và khách thập phương chấp nhận như là một đặc sản. Đã qua nhiều thế hệ, nhiều người dân quanh năm sống bằng nghề khai thác, thu hoạch hàu trên sông Nhật Lệ. Sản lượng khai thác hằng năm khoảng 15-20 tấn, không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, do việc khai thác tùy tiện nên nguồn lợi ngày càng bị cạn kiệt dần.

Để khai thác tiềm năng phát triển nguồn lợi này, trong những năm trước đây một số hộ thả, treo vật bám để nuôi hàu tự nhiên. Nhưng do lựa chọn vùng nuôi chưa tốt, quy trình không phù hợp nên sinh trưởng và phát triển kém, hiệu quả mang lại thấp.

Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Quảng Ninh đã triển khai mô hình “Nuôi hàu thương phẩm trên sông Nhật Lệ” tại thị trấn Quán Hầu - huyện Quảng Ninh.

5. Mục tiêu của mô hình

- Nuôi hàu thương phẩm trên sông Nhật Lệ.
- Hoàn thiện quy trình sản xuất, chuyển giao kỹ thuật nuôi hàu cho các hộ tham gia mô hình và khuyến nông viên cơ sở. Nhân rộng mô hình.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống hàu đơn nuôi trong lồng treo bè. (giống hàu Đại Dương).
- Phạm vi nghiên cứu: Xã Lương Ninh, Võ Ninh, thị trấn Quán Hầu, Quảng Ninh.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

- Xác định khả năng sinh trưởng của hàu thông qua việc cân khối lượng hàu qua hàng tháng, năng suất, sản lượng thu hoạch bằng cân bàn. Xác định tỷ lệ chết thông qua việc đếm số lượng chết trong lồng nuôi để tính tỷ lệ.
- Để xây dựng quy trình kỹ thuật phù hợp điều kiện địa phương, đánh giá khả năng thích nghi của hàu, hàng ngày tiến hành kiểm tra, theo dõi độ mặn môi trường nước trong vùng nuôi của mô hình bằng khúc xạ kế; theo dõi nhiệt độ không khí, thời tiết...
- Xác định hiệu quả kinh tế dựa trên số liệu ghi chép về chi phí sản xuất đầu tư trực tiếp trong quá trình nuôi và thu từ việc bán sản phẩm.

8. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình:	113.060.000 đồng
Trong đó:- Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh:	74.660.000 đồng
- Ngân sách huyện Quảng Ninh:	30.000.000 đồng

- Nguồn của tổ chức/ cá nhân: 8.400.000 đồng

9. Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 10/2010 đến tháng 9/2011

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Sông Nhật Lệ được hợp thành bởi sông Kiến Giang và sông Long Đại, đoạn chảy qua thị trấn Quán Hàu, xã Lương Ninh và Võ Ninh có chiều dài sông đi qua khoảng 3 km, chiều rộng 1 km là nơi có môi trường phù hợp cho hàu cửa sông phát triển.

Từ năm 2009, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III đã thử nghiệm sản xuất giống hàu đơn. Đây là loài hàu không có tính năng bám vật bám, khi nuôi phải tạo giá thể bằng lồng treo bè. Hiện tại, đơn vị đang cung cấp con giống cho bà con nuôi ở nhiều vùng miền trên cả nước. Ở miền Trung, giống hàu này được nuôi tại nhiều đầm phá ven biển như: Đầm Nai, Đầm Nha Phu, Vũng Chao, vịnh Văn Phong, Lăng Cô mang lại kết quả tốt.

Hầu hết các vùng nuôi đều thuộc các đầm phá ven biển với độ mặn cao và ít dao động trong khi ở các sông có độ mặn thấp và thiếu ổn định. Vì vậy cần có nghiên cứu, đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển của hàu tại vùng cửa sông, từ đó xây dựng được quy trình nuôi phù hợp.

Thực hiện chương trình phát triển kinh tế của Tỉnh và các Nghị quyết của HĐND huyện, trên cơ sở tiềm năng phát triển thủy sản. Được sự quan tâm của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, mô hình thử nghiệm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật giống hàu đơn vào nuôi thương phẩm ven sông tại thị trấn Quán Hàu - huyện Quảng Ninh nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng địa phương, giải quyết công ăn việc làm và phát triển kinh tế là rất cần thiết.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Nội dung

1.1.1 Công nghệ nuôi: Sử dụng giống hàu đơn nuôi trong lồng treo bè

Giống hàu đơn là giống hàu đã được tác động bằng công nghệ sinh học làm cho khả năng bám vật bám kém, sinh trưởng nhanh, sau 6-8 tháng nuôi có trọng lượng bình quân 100-200g/con. Nuôi theo bè có chiều rộng 3 m, chiều dài 6 m và được treo 50 lồng.

Ưu điểm của công nghệ: Hàu được nuôi trong lồng hình trụ có nhiều tầng bằng khung thép, được phủ bằng lưới xăngtilen và được treo trên bè gỗ. Bè có thể di chuyển dễ dàng đảm bảo chống lũ, dễ chăm sóc. Hàu được nuôi trong lồng treo tiết kiệm được diện tích mặt nước, dễ quản lý, chăm sóc, thu hoạch, tạo ra lượng sản phẩm lớn trên đơn vị diện tích.

1.1.2. Quy mô

Xây dựng mô hình nuôi hàu đơn tại 3 điểm, mỗi điểm 1 hộ nuôi, quy mô 2 bè/hộ. Số lồng nuôi 150 lồng, mỗi lồng 4 tầng. Số lượng giống hàu thả nuôi 60 ngàn con.

1.2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật

- Tiến hành tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho các hộ tham gia mô hình và khuyến nông viên cơ sở.

- Quy trình kỹ thuật bao gồm các khâu liên hoàn từ làm lồng nuôi, thả giống, chăm sóc, thu hoạch. Đồng thời thông qua tư vấn để hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, nhất là các thời điểm quan trọng.

- Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm nuôi hàu

1.3. Theo dõi một số chỉ tiêu chính

- Khả năng sinh trưởng, phát triển, khả năng thích ứng của giống ở vùng cửa sông.

- Đánh giá khả năng bệnh gây hại.

- Năng suất, chất lượng sản phẩm thu hoạch.

1.4. Chỉ đạo, đánh giá quá trình thực hiện và tổng kết mô hình

Phối hợp cán bộ kỹ thuật tại Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III chỉ đạo kỹ thuật theo dõi, chỉ đạo nông dân thực hiện đúng quy trình kỹ thuật đề ra. Cuối vụ đánh giá kết quả đạt được, rút kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch nhân rộng cho các vụ tiếp theo.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Đánh giá tình hình của vùng triển khai mô hình

2.1.1. Thuận lợi

- Vùng triển khai mô hình có điều kiện môi trường thuận lợi cho hàu sinh trưởng phát triển.

- Người dân ở đây đã có nghề khai thác nên có kinh nghiệm chọn vùng nuôi có môi trường tốt để hàu phát triển.

2.1.2. Khó khăn

- Trong quá trình thực hiện mô hình, độ mặn luôn ở mức thấp dưới 10 ‰ và biên độ dao động lớn, có khi nước ngọt hoàn toàn kéo dài hơn 15 ngày làm cho hàu chết hoặc chậm phát triển (kể cả hàu bản địa).

- Việc thả giống muộn trong khi gặp lũ nên thời gian nuôi ngắn nên việc đánh giá các chỉ tiêu khó khăn.

- Không chủ động được nguồn giống nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

Mặc dù quá trình thực hiện mô hình gặp khó khăn, nhưng Cơ quan chủ trì, Ban chủ nhiệm đã triển khai các hoạt động theo thuyết minh được duyệt.

2.2. Khảo sát chọn vùng, chọn hộ

Được sự hỗ trợ của các chuyên gia Trung tâm tư vấn, sản xuất và dịch vụ thủy sản - Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III và kinh nghiệm của nhân dân thị trấn Quán Hàu, Ban chủ nhiệm đã chọn địa điểm phía Tây Bắc Cồn Soi là nơi để đặt giàn treo nuôi vì có đáy chủ yếu là đá và cát, không ảnh hưởng đến luồng lạch giao thông đường thủy nội địa, khoảng cách bờ từ 10 đến 30 m, độ sâu mực nước sông từ 2 đến 5m, diện tích sơ bộ quy hoạch vùng nuôi 1,5 ha. Đây cũng là vùng dễ bảo vệ, quản lý và thuận lợi chăm sóc trong quá trình thực hiện mô hình.

- Phòng NN&PTNT phối hợp với UBND thị trấn Quán Hàu triển khai nội dung, phương án thực hiện mô hình; Chọn hộ tham gia mô hình theo các tiêu chí như: Tự nguyện, có nhân lực, có kinh nghiệm trong nuôi trồng thủy sản, có khả

năng tổ chức sản xuất quy mô hộ gia đình, có khả năng tiếp thu kỹ thuật, nhiệt tình và có trách nhiệm thực hiện mô hình.

Kết quả đã chọn được 3 hộ tham gia: Ông Võ Đại Thắng - TK2; Ông Hoàng Minh Lóc - TK 2; Ông Võ Sỹ Mười - TK 3

2.3. Tập huấn kỹ thuật

Đề các hộ tham gia có kỹ thuật, Phòng NN&PTNT tổ chức tập huấn cho 3 hộ nuôi và các hộ khác có nhu cầu trên địa bàn thị trấn Quán Hàu. Đồng thời thông qua kiểm tra tại mô hình, cán bộ kỹ thuật hướng dẫn, tư vấn chăm sóc đảm bảo quy trình đã được tập huấn.

Để có kiến thức và kỹ thuật nuôi thực tế từ việc nuôi hàu, Phòng NN&PTNT, Ban chủ nhiệm đã tổ chức 3 Đoàn tham quan gồm cán bộ lãnh đạo huyện, UBND xã Lương Ninh, thị trấn Quán Hàu; cán bộ kỹ thuật, các hộ tham gia mô hình đi học tập kinh nghiệm nuôi tại Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III, Nha Trang, Khánh Hòa.

2.4. Làm bè nuôi

Thực hiện quy trình đã đề ra, Chủ nhiệm đã chỉ đạo các hộ làm lồng theo quy chuẩn là hình tròn, bán kính 25 cm, mỗi lồng có 4 tầng. Khung lồng bằng sắt được sơn 2 lớp chống rỉ, xung quanh bao bọc lưới với các loại mắt lưới phù hợp với kích cỡ hàu nuôi và có dây treo. Đây là lồng được kết nối thủ công, các nguyên vật liệu, ngư lưới cụ được sử dụng đảm bảo kỹ thuật và chất lượng.

Bè được kết bởi thân cây luồng, đây là loại vật liệu rẽ tiền, nhưng đảm bảo chắc chắn trong môi trường nước, mỗi bè 12-13 cây. Phần đỡ bè nổi bằng 6-8 phao, phao được sử dụng là phi nhựa dung tích 200 lít. Kết nối bè nổi chắc chắn để có thể treo lồng và các loại giá thể suốt quá trình nuôi, cố định bè bằng dây neo chắc chắn. Qua thực tiễn làm bè cho thấy, để bè chắc chắn thì làm 1 bè dài 6 m, rộng 3 m nhưng vẫn đảm bảo treo đủ lồng theo đề án.

Để đảm bảo mặt bằng đặt bè nuôi, UBND thị trấn Quán Hàu đã tổ chức giao mặt nước để các hộ đặt bè nuôi và quản lý khai thác hàu tự nhiên, mỗi hộ 1.500 m².

2.5. Cung ứng giống

Để đảm bảo giống cho mô hình, Phòng đã có hợp đồng mua giống hàu do Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III đảm nhận. Giống đảm bảo chất lượng; đúng tiêu chuẩn giống của nhà sản xuất tại Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III - Nha Trang. Tuy nhiên, do điều kiện ảnh hưởng của 2 đợt lũ lụt tháng 10 năm 2010, tại cơ sở sản xuất bị hư hại nên ảnh hưởng đến tiến độ cung ứng giống theo hợp đồng. Bên cạnh đó, việc sản xuất giống hàu Cửa sông khó khăn nên, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ nhiệm đã đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ chuyển sang nuôi giống hàu Đại Dương và được Sở Khoa học và Công nghệ cho phép. Đây là giống hàu đơn có năng suất cao hơn giống hàu Cửa sông và hiện được nuôi phổ biến ở nhiều vùng trong nước cho năng suất cao.

Do điều kiện sản xuất giống gặp khó khăn nên số lượng giống cung ứng không đủ theo kế hoạch. Số lượng thả 30 ngàn con, bằng 50 % kế hoạch.

2.6. Theo dõi quá trình sinh trưởng

2.6.1 Thả giống đợt 1: 7.000 con

**Tháng nuôi thứ nhất*

- Thời gian tính từ ngày 27/3 - 26/4/2011
- Các yếu tố môi trường: Trong phạm vi của mô hình, chúng tôi chỉ kiểm tra được độ mặn của nước sông và kết quả như sau:
 - Độ mặn ($S^{‰}$) dao động từ 0‰ - 15‰
 - Thời tiết và khí hậu: Trong tháng chủ yếu nắng nhẹ, mây thay đổi và mưa nhỏ vài nơi, cuối tháng có mưa lớn.
- Sinh trưởng, phát triển.
 - + Thời gian nuôi: 31 ngày
 - + Tỷ lệ sống: 80%
 - + Trọng lượng bình quân: 80 con/kg
 - + Tốc độ tăng trưởng: 0,08 gram/con/ngày

** Tháng nuôi thứ hai*

- Thời gian tính từ ngày 27/4 - 02/5/2011
- Thời gian nuôi: 5 ngày do trời mưa lớn nên nước nguồn bị ngọt hóa do về kèm theo nhiều phù sa đã làm cho hầu hết 100%.

2.6.2. Thả giống đợt 2: Số lượng 15.000 con

- Cỡ giống: 2,0-3,0 cm (100 con/kg): 5.000 con
- Cỡ giống: 1,0-1,5 cm (2.000 con/kg): 10.000 con

** Tháng nuôi thứ nhất:*

** Thời gian tính từ ngày 13/6÷13/7/2011*

- Các yếu tố môi trường: Do phạm vi của đề tài tương đối hẹp, chúng tôi chỉ kiểm tra được độ mặn của nước sông và kết quả như sau: Độ mặn ($S^{‰}$) dao động từ 10 ‰ - 25 ‰
 - Thời tiết và khí hậu: Thời tiết nắng nóng, không mưa, nhiệt độ không khí cao từ 25-35⁰C.
 - Sinh trưởng, phát triển
 - Thời gian theo dõi và chăm sóc: 30 ngày

** Tháng nuôi thứ hai*

- Thời gian tính từ ngày 14/7 - 13/8/2011
- Độ mặn ($S^{‰}$) dao động từ 10‰ - 18‰
- Thời tiết và khí hậu: Trời nắng nóng, không mưa, nhiệt độ không khí cao, có lúc tới 38 - 40⁰C.

- Sinh trưởng, phát triển: Thời gian theo dõi và chăm sóc: 31 ngày

** Tháng nuôi thứ ba:*

- Thời gian tính từ ngày 14/8 - 14/9/2011
- Độ mặn ($S^{‰}$) dao động từ 10‰ - 25‰; đến ngày 08/9/2011, do ảnh hưởng trời mưa lớn, nước ngọt hoàn toàn, độ mặn bằng 0‰.

- Thời tiết và khí hậu: Chủ yếu là trời nắng, một vài ngày mưa nhỏ, tính đến ngày 10/9/2011 trời mưa to, nước nguồn có nhiều phù sa do về (nước bạc).

- Sinh trưởng, phát triển: Thời gian theo dõi và chăm sóc: 31 ngày

Đến ngày 14/9/2011 do nước nguồn có nhiều phù sa do về (nước bạc) nên phải thu hoạch.

2.6.3 Hàu thả giống đợt 3: Số lượng 8.000 con

Cỡ giống: 1,0 - 1,5 cm (2.000 con/kg):8.000 con, ngày thả giống: 09/7/2011

* *Tháng nuôi thứ nhất:*

- Thời gian tính từ ngày 09/7 - 08/8/2011

- Độ mặn (S ‰) dao động từ 10 ‰ - 18‰

- Thời tiết và khí hậu: Các ngày trong tháng chủ yếu ngày nắng đêm không mưa, xuất hiện một vài cơn mưa nhỏ.

- Sinh trưởng, phát triển:

+ Thời gian theo dõi và chăm sóc: 31 ngày

+ Tỷ lệ sống: 85%

+ Tổng trọng lượng dự kiến: 14 kg

+ Trọng lượng bình quân: 2,1 gram/con (485 con/kg)

+ Tốc độ tăng trưởng: 0,05gram/con/ngày

* *Tháng nuôi thứ hai:*

- Thời gian tính từ ngày 9/8 - 08/9/2011. Thời gian theo dõi và chăm sóc: 31 ngày

- Độ mặn (S ‰) dao động từ 10 ‰ - 18 ‰

- Thời tiết và khí hậu: Các ngày trong tháng chủ yếu ngày nắng, một vài ngày mưa nhỏ.

- Sinh trưởng, phát triển:

+ Tỷ lệ sống: 72%

+ Tổng trọng lượng: 36 kg

+ Trọng lượng bình quân: 6,3 gram/con (158 con/kg)

+ Tốc độ tăng trưởng: 0,13gram/con/ngày

* *Tháng nuôi thứ ba:*

- Thời gian tính từ ngày 09/9 - 14/9/2011. Thời gian theo dõi và chăm sóc: 6 ngày

- Độ mặn (S ‰) dao động từ 0 ‰ - 10 ‰

- Thời tiết và khí hậu: Từ ngày 10/9/2011, trời mưa to, nhất là thượng nguồn sông Long Đại nên nước nguồn đổ về có nhiều phù sa (nước bạc).

- Sinh trưởng, phát triển:

+ Tỷ lệ sống: 70%

+ Tổng trọng lượng dự kiến: 40 kg

+ Trọng lượng bình quân: 7,15 gram/con

+ Tốc độ tăng trưởng: 0,09 gram/con/ngày

Đến ngày 14/9/2011, do nước nguồn có nhiều phù sa đổ về (nước bạc) nên phải thu hoạch.

III. Kết quả đạt được

3.1. Một số chỉ tiêu

- Tỷ lệ sống: Bình quân 61,7 %, tuy nhiên, khả năng thích ứng khác nhau, giống càng nhỏ thì khả năng thích nghi hơn, tỷ lệ sống cao hơn.

- Sản lượng thu hoạch: 160,6 kg, trong đó:

- Loại 45 con/kg: Trọng lượng: 57,0 kg, đạt 35,5 % số lượng;

- Loại 95 con/kg: Trọng lượng: 63,9 kg, đạt 39,8 % số lượng;

- Loại 140 con/kg: Trọng lượng: 39,7 kg, đạt 24,7% số lượng;

3.2. Đào tạo, tập huấn

Tổ chức tập cho hộ tham gia mô hình và các hộ có nhu cầu trên địa bàn với 20 người tham gia; Tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm nuôi hào gồm Cán bộ lãnh đạo UBND huyện, Phòng NN&PTNT, lãnh đạo xã Lương ninh, thị trấn Quán Hàu, cán bộ kỹ thuật và các hộ tham gia mô hình. Sau tập huấn, tham quan các hộ đã nắm vững được kỹ thuật để thực hiện đúng quy trình và có thể chủ động nuôi trong những năm tới.

3.3. Thả giống

Giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III, con giống đồng đều, có hình dạng cân đối, thời gian vận chuyển giống từ trại sản xuất đến điểm ương nuôi càng ít càng tốt:

Kích cỡ giống khi thả 1,0 - 3,5cm/con.

Mật độ thả 100- 400 con/tầng của lồng, nên bố trí 1- 2 tầng /lồng.

Thời gian thả giống phải căn cứ vào điều kiện thời tiết khí hậu và độ mặn của nước nuôi, nên thả giống vào những ngày trời quang mây tạnh, đặc biệt thả giống khi nguồn nước có độ mặn trên 10‰.

3.4. Chăm sóc quản lý

- Hằng ngày quan sát bè nuôi, lồng nuôi để phát hiện các sự cố và kịp thời xử lý, nhất là công tác bảo vệ, vệ sinh các loại rác như bao bì long, cây cỏ và một số cành cây trôi dạt theo dòng nước.

- Định kỳ 7 ngày đến 10 ngày kiểm tra lồng một lần, khi phát hiện lồng bị rách, mục thì chuyển hào sang lồng khác hoặc gia cố, vá lại cho chắc chắn.

- Khi phát hiện lồng bị sinh vật bám, đất bám kín quanh lồng, nhất là sau những cơn mưa thì phải vệ sinh bằng cách đập sóng cho lồng được sạch.

3.5. Thu hoạch

Sau khi nuôi được từ 3-8 tháng, khi kiểm tra cá thể đạt trọng lượng 20 gam trở lên, chú ý đến chất lượng hào chắc (hào sữa nhiều, tỷ lệ ruột 1/3-1/4) thì nên thu hoạch. Những trường hợp khi xem xét khả năng bị ảnh hưởng nước nguồn có nhiều phù sa “nước bạc” thì phải thu hoạch để giảm tổn thất hào bị chết.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Do việc thực hiện mô hình trong điều kiện khó khăn: môi trường nước không ổn định, thời gian nuôi ngắn do phải thu hoạch để tránh lũ nên sản lượng thu hoạch thấp. Vì vậy, chưa đánh giá hiệu quả kinh tế

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Thông qua mô hình, bước đầu đưa đối tượng mới vào nuôi trồng, tạo nghề nuôi mới nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng mặt nước một cách bền vững, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các xã, thị trấn dọc sông Nhật Lệ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Mặc dù quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ nhiệm mô hình, cán bộ kỹ thuật, các hộ đã

triển khai mô hình đúng quy trình đã được Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Thực tiễn mô hình đã thu được những kết quả nhất định.

Giống hầu đơn Đại dương sinh trưởng và phát triển được trên sông Nhật Lệ khu vực Quán Hầu, huyện Quảng Ninh. Quá trình nuôi chưa thấy có dịch bệnh gì, sản lượng thu được 160,6 kg. Đây là đối tượng dễ nuôi, đầu tư ít; Việc sử dụng phương pháp nuôi hầu đơn treo giàn, dùng các lồng treo cho thấy dễ thu hoạch, và di chuyển trong mùa mưa lũ. Theo đánh giá của các hộ có kinh nghiệm thì hầu Đại dương nuôi tại Sông Nhật Lệ thơm ngon gần bằng hầu bản địa.

Tuy nhiên, bên cạnh đạt được thì kết quả mô hình chưa đạt mục tiêu đề ra. Do sông Nhật lệ được hợp thành từ 2 sông lớn là Kiến Giang và Long Đại trong khi thời tiết diễn biến phức tạp làm cho môi trường nước thường xuyên bị ngọt hóa, không đủ độ mặn vì thế hầu sinh trưởng phát triển chậm, tỷ lệ sống thấp. Năng suất, sản lượng đạt thấp so với yêu cầu của mô hình. Thời gian theo dõi ngắn trong điều kiện thời tiết bất thuận nên cần có những nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện hơn quy trình kỹ thuật.

2. Kiến nghị

- Hiện tại, do năng suất, sản lượng thu được còn thấp, quy trình nuôi chưa hoàn thiện nên chưa khuyến cáo nhân rộng mô hình.

- Đề nghị Huyện tiếp tục hỗ trợ kinh phí mua giống; Sở Khoa học và công nghệ cho phép sử dụng số lồng nuôi hiện có chưa sử dụng trong mô hình để tiếp tục nuôi thử nghiệm trong năm 2012.

- Trong điều kiện môi trường nước trên sông không ổn định, cần phải tiếp tục nghiên cứu các đề tài khoa học kỹ thuật khác như: Nuôi giống hầu Cửa sông bằng cách treo dây, thả đáy, nuôi hầu qua mùa mưa lũ.

- Đề nghị các hộ quản lý tốt bè, lồng nuôi để sử dụng nuôi trong năm 2012 và những năm tiếp theo.

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT NUÔI GÀ SAO SINH SẢN VÀ GÀ SAO THƯƠNG PHẨM TẠI QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Thạc sĩ Trần Đình Hiệp

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Trung tâm giống vật nuôi tỉnh Quảng Bình

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình ứng dụng

Trong những năm qua, Quảng Bình có chủ trương đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nhằm đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính có tỷ trọng tương ứng với ngành trồng trọt trong cơ cấu nông nghiệp. Chính vì vậy, việc nhập, nuôi khảo nghiệm và chọn ra những giống gia súc, gia cầm cho năng suất, chất lượng cao và có khả năng chống chịu bệnh tốt đang đặt ra hướng giải quyết mới cho ngành chăn nuôi tỉnh ta. Gà Sao là giống gia cầm mới, được đánh giá là vật nuôi có sức đề kháng cao, ít bệnh, dễ nuôi, thích nghi với nhiều vùng sinh thái, chất lượng thịt thơm ngon vào loại đầu bảng trong các giống gà. Để có đánh giá đầy đủ về giống gà Sao, Trung tâm giống vật nuôi Quảng Bình thực hiện mô hình “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi gà Sao sinh sản và gà sao thương phẩm tại Quảng Bình”.

5. Mục tiêu của mô hình

- Nuôi gà Sao bố mẹ và nhân giống gà Sao thương phẩm cung cấp người tiêu dùng.

- Đánh giá khả năng sinh tr-ởng, phát triển, sinh sản và năng suất của gà Sao.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng bệnh cho gà Sao phù hợp với điều kiện sinh thái Quảng Bình

- Tuyên truyền, nhân rộng mô hình và sản xuất.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: 50 con gà Sao giống bố mẹ; 200 gà sao thương phẩm.

- Phạm vi nghiên cứu: Trung tâm giống vật nuôi tỉnh Quảng Bình.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Theo dõi quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng, khả năng sinh trưởng phát triển và diễn biến sức khỏe của đàn gà.

8. Ý nghĩa khoa học thực tiễn của mô hình

Cung cấp đối tượng giống gia cầm mới có chất lượng cao, làm đa dạng các giống vật nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng cao của người tiêu dùng.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện: 131.520.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 96.520.000 đồng

- Nguồn của tổ chức, cá nhân: 35.000.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 10/2010 đến tháng 10/2011.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Quảng Bình là một tỉnh nghèo, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người dân cũng như tăng trưởng kinh tế. Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh ngành Nông nghiệp đã phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị. Tỷ trọng ngành chăn nuôi liên tục tăng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Nhiều giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao như: Bò lai Zebu, lợn ngoại hướng nạc, các giống gia cầm chất lượng cao... được đưa vào sản xuất; quy trình chăn nuôi ngày càng được cải tiến theo hướng trang trại, công nghiệp; công tác thú y phòng chống dịch bệnh được chú trọng thực hiện.

Tuy nhiên, nhìn chung chăn nuôi Quảng Bình vẫn còn chậm phát triển, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Chăn nuôi trang trại, công nghiệp có phát triển nhưng chưa nhiều, chăn nuôi chủ yếu vẫn là nhỏ lẻ và manh mún. Dịch bệnh vẫn còn xảy ra thường xuyên. Chất lượng con giống bước đầu được cải tiến nhưng chất lượng vẫn còn thấp, vẫn còn thiếu những giống có năng suất, chất lượng cao và có khả năng thích nghi tốt, ít bị bệnh tật. Đây chính là trở ngại lớn cho việc phát triển ngành chăn nuôi. Chính vì vậy, việc tiếp tục nhập, tuyển chọn tạo ra những giống vật nuôi vừa cho năng suất, chất lượng cao vừa có khả năng chống chịu bệnh tốt là hết sức cần thiết, tạo tiền đề để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của ngành chăn nuôi.

Trung tâm giống vật nuôi Quảng Bình được thành lập năm 2004 với nhiệm vụ sản xuất các loại giống gia súc, gia cầm và các loại giống vật nuôi khác, thực hiện chương trình dự án giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh, khảo nghiệm và ứng dụng các giống vật nuôi có năng suất cao, tổ chức sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi. Trong những năm qua Trung tâm giống vật nuôi đã cung cấp cho thị trường các loại gia súc, gia cầm mới có năng suất, chất lượng cao.

Gà Sao là giống vật nuôi mới có rất nhiều ưu điểm như: Sức đề kháng cao, dễ nuôi, thích nghi tốt với những điều kiện sinh thái khác nhau, tỷ lệ nuôi sống cao, sau 12 tuần tuổi vẫn đạt trên 95%. Đặc biệt gà Sao ít bị các bệnh mà các loại gà công nghiệp khác thường bị như: Marek, Gumboro, Cầu trùng... Khả năng sinh trưởng của gà Sao khá cao, thức ăn đơn giản, chúng ăn hầu hết các loại nông sản như: Lúa, ngô, khoai, sắn, cám gạo, các loại rau... tiêu tốn thức ăn thấp. Ưu điểm nổi bật của giống gà này là chất lượng thịt thơm ngon, đáp ứng nhu cầu thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Xuất phát từ những ưu điểm nổi trội của gà Sao. Để có cơ sở bổ sung nhằm đa dạng hoá cơ cấu giống vật nuôi. Được sự quan tâm của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, Trung tâm giống vật nuôi Quảng Bình triển khai mô hình: *“Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi gà sao sinh sản và gà Sao thương phẩm tại Quảng Bình”*.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mô hình

Trên cơ sở chuồng trại và trang thiết bị sẵn có của Trung tâm tiến hành cải tạo, đầu tư thêm một số trang thiết bị để đảm bảo điều kiện thực hiện mô hình:

- Chuồng nuôi gà Sao bố mẹ và sân chơi.
- Chuồng nuôi gà Sao thương phẩm và sân chơi.
- Lòng úm gà con.
- Máy ấp trứng.
- Các vật tư, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ thú y.

1.2. Về nhân lực

Trên cơ sở nguồn lực lao động hiện có, Trung tâm đó chọn 01 kỹ sư và 01 công nhân có nhiều kinh nghiệm trong việc chăn nuôi gia cầm tổ chức cho đi tham quan học tập kỹ thuật nuôi dưỡng, sinh sản và ấp trứng gà Sao.

- Chủ nhiệm mô hình: Chỉ đạo điều hành chung toàn bộ quá trình triển khai mô hình: Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; quy trình chăn nuôi; hướng dẫn theo dõi tổng hợp số liệu.

- Cán bộ kỹ thuật: Chỉ đạo hướng dẫn công nhân thực hiện quy trình chăm sóc nuôi dưỡng đàn gà; trực tiếp theo dõi tổng hợp số liệu; thực hiện quy trình phóng và trị bệnh.

- Công nhân chăn nuôi: Thực hiện chăm sóc nuôi dưỡng đàn gà theo chỉ đạo, hướng dẫn của chủ nhiệm mô hình và cán bộ kỹ thuật.

1.3. Theo dõi số liệu

Trong quá trình thực hiện mô hình thực hiện tốt việc kiểm tra, theo dõi và ghi chép số liệu để có cơ sở đánh giá đúng kết quả mô hình.

- Đối với gà thịt:

+ Cân theo dõi trọng lượng gà vào lúc: 4, 8, 12 và 16 tuần tuổi, cân 30% tổng đàn.

+ Chi phí thức ăn.

+ Tỷ lệ nuôi sống.

- Đối với gà sinh sản:

+ Tuổi đẻ.

+ Số trứng/mái/năm.

+ Tỷ lệ chọn ấp.

+ Tỷ lệ có phôi.

+ Tỷ lệ ấp nở.

+ Tỷ lệ gà đủ tiêu chuẩn làm giống (loại 1).

II. Kết quả triển khai thực hiện

Xây dựng và hoàn chỉnh quy trình chăn nuôi: Trên cơ sở quy trình của Viện chăn nuôi để dự thảo quy trình chăn nuôi của mô hình. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ vào thực tế tình hình sinh trưởng phát triển và sinh sản của đàn gà để điều chỉnh và hoàn thiện dần quy trình cho phù hợp với điều kiện sinh thái Quảng Bình nhằm đưa lại hiệu quả cao nhất. (Có quy trình kèm theo).

III. Kết quả đạt được

3.1. Đối với gà thịt

- Khả năng tăng trọng: Kết quả theo dõi mô hình cho thấy gà Sao có tốc độ sinh trưởng khá nhanh, sau 4 tuần tuổi đạt trọng lượng 400g, 8 tuần đạt 750g... tương đương với nhiều giống gà chuyên thịt khác. Tuổi giết thịt gà Sao thích hợp nhất là vào lúc 16 tuần tuổi với trọng lượng trung bình đạt 1,7 kg, lúc này chất

lượng thịt đã chắc, ngon và chi phí thức ăn thấp. Nếu tiếp tục nuôi kéo dài thì sẽ tốn nhiều chi phí thức ăn.

- Chi phí thức ăn tính: Qua theo dõi và phân tích cho thấy chi phí thức ăn cho gà Sao nuôi thịt khá thấp, chỉ 2,33 kg/kg tăng trọng, tương đương với kết quả nghiên cứu ở các địa phương khác. Với chi phí thức ăn như vậy đã có tác dụng làm giảm giá thành sản phẩm.

- Tỷ lệ nuôi sống: Gà Sao có sức đề kháng tốt, ít bị bệnh tật nên tỷ lệ nuôi sống rất cao. Sau 75 ngày, tỷ lệ nuôi sống đạt 98,5% cao hơn so với gà Ai Cập 4,5% (94,0%); gà Lương Phượng 6,5% (92,0%).

- Điểm nổi bật của gà Sao là chất lượng thịt rất thơm ngon phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng.

3. 2. Gà sao sinh sản

- Tuổi đẻ: Gà Sao mô hình thành thực về tính và lúc 26 tuần tuổi và bắt đầu đẻ bói vào lúc 27 tuần tuổi, đẻ 30% lúc 30 tuần, đẻ 50% lúc 32 tuần tuổi.

- Chất lượng trứng gà Sao khá tốt. Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp khá cao đạt 90%, tỷ lệ trứng có phôi: 90%, tỷ lệ nở đạt 91,5% số trứng có phôi.

- Chất lượng gà con giống sinh tốt, gà khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, tỷ lệ gà cấp I đạt 90% số trứng có phôi.

Với đàn gà Sao sinh sản bao gồm 41 gà Sao mái và 9 gà Sao trống trong 15 ngày đầu vào tháng 4 (tháng đẻ bói) tổng số trứng thu được là 101 trứng. Trong tháng 5 (tháng thứ 2) thu hoạch được 617 trứng, tỷ lệ đẻ đạt 50%.

Tổng số trứng trong 5 tháng (từ khi gà bắt đầu đẻ đến cuối tháng 9/2011) tổng số trứng thu hoạch được 4.123 quả. Dem chọn vào ấp 3.710 quả tỷ lệ phôi đạt 90%, tỷ lệ gà nở 82,5%/ tổng trứng ấp. Số gà giống đủ phẩm cấp làm giống (loại I) là 2.750 con, đạt 90 % tỷ lệ trứng có phôi.

- Khả năng đẻ trứng của gà Sao không cao so với các giống gà chuyên trứng, điều này chứng tỏ hướng sản xuất chính của gà Sao là hướng thịt.

- Các chỉ tiêu sinh sản khác như: Tỷ lệ trứng có phôi, tỷ lệ ấp nở khá cao sẽ cho phép việc nhân giống gà sao rất thuận lợi.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

4.1.1. Gà Sao thương phẩm:

* Phần chi: 24.552.000 đồng

* Phần thu: 32.858.250 đồng

* Lợi nhuận: 8.306.250 đồng

Qua số liệu phân tích hiệu quả kinh tế cho thấy việc nuôi gà Sao lấy thịt đưa lại hiệu quả kinh tế khá cao. Trung bình mỗi con lãi hơn 43.000

4.1.2. Gà Sao sinh sản:

* Phần chi: 44.948.000 đồng

* Phần thu: 87.076.000 đồng

- Trứng: 826.000 đồng

- Gà giống 1 ngày tuổi : 82.500.000 đồng

- Gà loại thải: 3.750.000 đồng

* Lợi nhuận: 42.128.000 đồng

Kết quả thu được trên đàn gà Sao sinh sản cho thấy hiệu quả kinh tế cũng khá cao. Trong 5 tháng (bắt đầu đẻ từ tháng 4 đến hết tháng 9/2011) với 50 gà Sao giống bố mẹ (41 mái, 9 trống) đã cho thu nhập 42.578.000 đồng, trung bình mỗi tháng là 3.548.000 đồng.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Do gà Sao có nhiều ưu điểm nên đã được ngành Nông nghiệp cũng như người chăn nuôi ở Tỉnh ta đón nhận, khả năng nhân rộng mô hình rất cao. Cụ thể đã có được những kết quả như sau:

- Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng 2 mô hình trình diễn ở Bồ Trạch và Tuyên Hoá để chuyển giao nhanh tiến bộ kỹ thuật đến với người dân.
- Chính sách Nông nghiệp năm 2011 đã hỗ trợ 2.500 con gà Sao giống cho các địa phương.
- Đã có nhiều người chăn nuôi tự liên hệ đến mua giống gà Sao tại Trung tâm giống vật nuôi,
- Mô hình có khả năng nhân rộng tạo tiền đề để khuyến khích người chăn nuôi mở rộng và phát triển vùng sản xuất, tăng thu nhập góp phần ổn định xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Gà Sao là một giống gà khoẻ mạnh, dễ nuôi, tỷ lệ nuôi sống cao, trong điều kiện và trình độ kỹ thuật nuôi dưỡng như nhau thử so với gà Ai Cập và gà Lương Phượng thì tỷ lệ đồng đều và tỷ lệ sống cao hơn.
- Gà Sao dễ nuôi, chuồng trại đơn giản, chi phí thức ăn và thuốc thú y ít, tốn ít công lao động.
- Gà Sao nuôi thịt sinh trưởng và phát triển nhanh, chất lượng thịt tốt, thơm ngon hơn nhiều loại gà khác.
- Gà Sao sinh sản có năng suất trứng ở mức trung bình, nhưng tỷ lệ trứng có phôi, tỷ lệ ấp nở cao nên vẫn cho hiệu quả kinh tế cao.
- Gà Sao đã được người dân Quảng Bình đón nhận, khả năng nhân rộng mô hình rất cao.
- Gà Sao có nhược điểm là hoạt động, bay nhảy và kêu suốt ngày. Do vậy không nên nuôi gà sao ở khu vực đông dân cư.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành chức năng có liên quan cần ban hành chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi gà Sao.
- Hỗ trợ tập huấn hướng dẫn quy trình kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng gà Sao cho người chăn nuôi.

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG CHANH MỚI, KHÔNG HẠT CÓ QUẢ BỐN MÙA TRÊN VÙNG CÁT VEN BIỂN

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** GS.TS Nguyễn Hữu Tề
- 2. Cơ quan chủ trì:** Trang trại kinh tế hộ gia đình ông Lê Ngọc Lễ
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình ứng dụng**

Trong nông nghiệp, nhiệm vụ tìm kiếm, lựa chọn một loại giống cây trồng vật nuôi và tạo ra một mô hình phát triển loại giống cây trồng vật nuôi đó trên đất cát ven biển mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường sinh thái luôn là vấn đề cấp thiết có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Bởi vậy, việc du nhập giống chanh mới không hạt, có quả bốn mùa và tạo ra một mô hình trồng giống chanh mới không hạt sẽ là một đóng góp có giá trị về kinh tế, làm phong phú thêm quỹ gen các loại giống cây ăn quả trong địa bàn tỉnh.

5. Mục tiêu của mô hình

- Du nhập giống chanh Mỹ có năng suất và phẩm chất tốt, tạo ra một mô hình thâm canh giống chanh này để khuyến cáo và mở rộng sản xuất.
- Làm phong phú quỹ gen cây ăn quả có múi trong tập đoàn cây ăn quả của tỉnh.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Trồng giống Chanh không hạt
- Phạm vi nghiên cứu: Diện tích trồng 01 ha.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Theo dõi khả năng thích nghi và phát triển của giống Chanh không hạt trên vùng cát ven biển tỉnh Quảng Bình.

8. Ý nghĩa khoa học thực tiễn của mô hình

Cung cấp đối tượng giống mới có chất lượng cao, làm phong phú thêm quỹ gen các loại giống cây ăn quả trong địa bàn tỉnh.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 236.565.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 136.325.000 đồng
- Nguồn lực của tổ chức, cá nhân: 100.240.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 24 tháng, từ tháng 1/2011 đến 12/2012

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Do có giá trị kinh tế cao, nên diện tích trồng cây ăn quả của Việt Nam ngày càng tăng. Trong nhóm cây ăn quả phổ biến thì nhóm cây có múi Citrus (cam, chanh, quýt) chiếm một diện tích lớn, chỉ riêng khu vực miền Nam Việt Nam trong năm 2000 diện tích của nhóm Citrus chiếm đến 40.000ha. Cây chanh là loại cây ăn quả có giá trị dinh dưỡng cao, quả chanh chứa nhiều vitamin, là loại quả

dùng phổ biến để chế biến nước giải khát, loại gia vị cao cấp làm tăng giá trị các món ăn.

Chanh là loại cây ăn quả có phổ sinh thái rộng từ Bắc vào Nam, vùng nào cũng trồng chanh và cho năng suất ổn định, chất lượng ít bị thay đổi.

Tuy nhiên chanh là loại cây ăn quả nhiệt đới, chanh trồng thích hợp nhất ở vùng có nhiệt độ trung bình khoảng 24⁰C và lượng mưa 2000 mm là thích hợp nhất, chanh có thể trồng trên các loại đất, nhưng phải đảm bảo độ ẩm và không bị hạn hán.

Nhu cầu sử dụng chanh của người Việt Nam từ nông thôn đến thành thị rất phổ biến, song vì sản lượng sử dụng không nhiều, nhà máy chế biến nước giải khát từ chanh chưa phát triển. Vì vậy cho đến nay cây chanh chỉ trồng với diện tích khiêm tốn và không tập trung, công việc nghiên cứu về tạo giống, kỹ thuật thâm canh chưa được quan tâm đúng mức.

Quảng Bình không phải là địa bàn ngoại lệ mặc dù tỉnh có vùng sinh thái thích hợp để phát triển trồng chanh, có thị trường du lịch rộng lớn, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ chanh ngày càng tăng triển vọng cây chanh sẽ mang lại được nguồn lợi kinh tế đáng kể cho tỉnh. Song ở thời điểm này các lợi thế trên chưa được khai thác tốt nên hiệu quả đạt được chưa tương xứng.

Mô hình: **“Xây dựng mô hình trồng chanh mới, không hạt có quả bốn mùa trên đất cát ven biển”** sẽ là một tư duy mới, tìm hướng khai thác đất cát tối ưu, cho hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường cao.

Chanh không hạt sẽ cho thu hoạch trên 10 năm mới bị thoái hóa. Giá bán chanh này tại miền Nam giao động từ 8-9.000đồng/kg, nếu bán cho siêu thị khi được giá có thể 12-13.000đồng/kg, có lúc giá lên đến 32.000đồng/kg vẫn không đủ theo đơn đặt hàng. Hiện nay, vườn chanh của ông Chiến được hai siêu thị ở Cần Thơ bao tiêu sản phẩm với đầu ra ổn định, cách 1 ngày ông thu hoạch 1 lần trên 400kg. Ông đứng ra làm môi thu mua từ các nhà vườn khác trong huyện đạt 1,2-1,5 tấn/ngày. Trồng chanh không hạt đưa lại mức thu nhập hàng năm cho gia đình ông từ 500-700 triệu đồng.

I. Nội dung thực hiện

- Du nhập giống chanh Mỹ có năng suất và phẩm chất tốt, tạo ra một mô hình thâm canh giống chanh này để khuyến cáo và mở rộng sản xuất.

- Làm phong phú quỹ gen cây ăn quả có múi trong tập đoàn cây ăn quả của tỉnh.

- Xây dựng mô hình 1 ha chanh Mỹ

- Sinh trưởng phát triển và hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng giống chanh này.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Kỹ thuật trồng và chăm sóc

2.1.1. Kỹ thuật trồng

- Giống: Hiện nay thông thường trồng chanh chủ yếu bằng cành chiết, cây giống cần đủ tiêu chuẩn về sinh trưởng, đúng giống và sạch bệnh (theo tiêu chuẩn của nhà nước ban hành).

- Mật độ: Cây cách cây 3m, hàng cách hàng 3,5m

- Chuẩn bị hố và cách trồng:

- + Kích thước hố trồng 0,6 x 0,6 x 0,6m.
- + Nếu vùng đất thấp phải có hệ thống tiêu, vun luống cao 0,5-0,6m, rộng 0,8-1m
- + Nếu vùng đất cao và mặt đất bằng phẳng cần vun luống cao 0,3-0,8m, rộng 0,8-1m, mặt đất nghiêng < 5% không vun luống.
- Đất trồng: Đào hố xong, tiến hành trộn thêm vôi bột 1kg + phân hữu cơ hoai mục 10-15kg + 10-15kg tro trấu hoai (hoặc phụ phế phẩm từ nông nghiệp rơm rạ ủ mục) + 1 kg supe lân.
- Cách trồng: Khi trồng tiếp tục cho thêm 1 lớp phân đã trộn với đất và hố sao cho khi đặt bầu cây thì mặt bầu ngang bằng mặt đất, đào 1 hố nhỏ giữa luống, rạch đáy túi đựng bầu, đặt cây con vào hố, xẻ đường xuôi từ trên xuống đáy bầu, tháo bao đựng bầu ra, lấp đất giữ chặt bầu cây, tưới nước. Khi đặt cây phải lưu ý xoay mắt ghép (nếu là cây ghép) hướng về chiều gió để tránh gãy cành. Sau khi trồng nên cắm cọc giữ chặt cây con để tránh mưa gió lung lay làm bộ rễ bị ảnh hưởng. Chú ý không được lấp đất đến vị trí mắt ghép.

2.1.2. Kỹ thuật chăm sóc

- Hạn chế ánh sáng, trong thời gian đầu ta có thể trồng xen cây họ đậu, cỏ 3 lá vào trong vườn để hạn chế mưa giông, gió chống đổ ngã, che bớt ánh sáng và giữ ẩm vào mùa hè.
- Giữ ẩm: Che tủ gốc cho cây vào mùa khô và trồng xen cỏ 3 lá nhằm hạn chế chi phí tưới nước, trong vườn nên để cỏ cao 20-40cm để hạn chế nắng nóng vào mùa khô và chống xói mòn hay tăng cường thoát nước trong đất vào mùa mưa.
- Tưới nước: Cung cấp nước cho cây điều độ, muốn cây ra hoa, ngưng tưới cho khô gốc 20-30 ngày, sau đó tưới lại cây sẽ ra hoa.
- Tia cành, tạo tán: Công tác tạo tán là rất cần thiết giúp cho cây có khung cơ bản vững chắc, từ đó phát triển thành cành, nhánh thứ cấp, hạn chế cành vượt, loại bỏ những cành già cỗi sâu bệnh, giúp cây thông thoáng, có dáng đẹp, tăng khả năng quang hợp và cây phát triển cân đối đủ sức mang quả, các bước như sau:
 - + Từ vị trí mắt ghép (trên gốc ghép) trở lên khoảng 50-60cm thì bấm ngọn, để kích thích mầm ngủ phát triển, sau đó chọn 3-5 cành phát triển theo các hướng đồng đều. Từ cành này sẽ hình thành các cành cấp 2, cấp 3 tạo bộ tán tròn đều cân đối, khi vào thời kỳ kinh doanh phải cho năng suất cao, thuận lợi cho phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch.
 - + Tia cành: Hàng năm, sau thu hoạch cần loại bỏ những đoạn cành đã mang quả (thường rất ngắn, khoảng 10-15cm), cành bị sâu bệnh, cành ốm yếu, cành nằm bên trong tán không có khả năng cho quả, các cành đan chéo nhau, đồng thời cũng cần loại bỏ những cành vượt trong thời kỳ cây đang mang quả nhằm hạn chế cạnh tranh dinh dưỡng với quả.
- Vun đất cho cây: Vào thời kỳ bón thúc cho cây nên cho thêm đất mới vào tán cây dày 2-3 cm cùng kết hợp việc bón phân hữu cơ hoai hay phân hóa học.
- Bón phân: Cây chanh cần được cung cấp dinh dưỡng như những loại cây trồng khác. Tuy nhiên tùy theo đất, giai đoạn sinh trưởng mà tính toán lượng phân cung cấp hàng năm cho cây thích hợp.
- + Khi cây dưới 01 năm có thể bón như sau:

Dùng phân hữu cơ sinh học HUMIX (chuyên cho cây có múi) bón 2 lần/ năm mỗi lần từ 1,5-2kg/cây.

Bón 15-20kg phân hữu cơ hoai mục + 2kg NPK (hoặc 0,5kg Ure + 1kg lân + 0,2 kg KCl) chia ra 4-5 lần bón/cây/năm.

+ Đối với cây chanh ở gia đoạn kinh doanh, cần chú ý bón phân vào các thời điểm sau:

Trên cây chanh ở thời kỳ kinh doanh (đã cho quả ổn định) có thể sử dụng 2-3kg phân HUMIX cho mỗi cây một lần, bón từ 3-4 lần vào các thời điểm trước khi trổ hoa, sau khi đậu quả và thời kỳ nuôi quả phát triển, và lần bón dưỡng lại cho cây sau khi thu hoạch và cắt tỉa cành.

Số lần bón có thể thay đổi từ 4-6 lần/năm, chủ yếu tập trung vào giai đoạn kích thích ra hoa và nuôi quả của cây, chú ý phòng ngừa sâu bệnh ở gia đoạn này.

Việc sử dụng phân hữu cơ cần chú ý là phân phải được ủ đúng cách nhằm hạn chế mầm bệnh trong phân. Vì vậy nên sử dụng các loại phân bón hữu cơ sinh học HUMIX chuyên dụng cho cây có múi vừa nói ở trên (nếu bón phân giun quế thì rất tốt), bón lót trước khi trồng hoặc bón thúc sau thu hoạch bằng phân vi sinh thay cho các loại phân khác.

Ngoài việc sử dụng phân hữu cơ HUMIX thì chúng ta cũng có thể sử dụng các loại phân thông thường như sau: Bón 20-30kg phân hữu cơ hoai mục + 0,5-2kg Ure + 1,5-4kg lân + 0,3 kg kali chia ra các lần bón như sau:

Sau khi thu hoạch quả bón: 2/3 phân lân và toàn bộ phân hữu cơ.

Chuẩn bị ra hoa quả: 1/3 phân lân + 1/4 phân đạm + 1/3 kali.

- Phương pháp bón:

+ Cuốc rãnh xung quanh gốc theo hình tán cây, rãnh sâu 10-25cm, rộng 15-30cm, bón phân, lấp đất và tưới nước. Khi cây khép tán có thể dùng cuốc xới nhẹ lớp đất xung quanh tán rồi rắc phân vào sau đó xới lại đất, tưới nước.

+ Có thể phân gà, phân tôm, phân cá ủ để tưới hoặc bón cho chanh. Phân bón lá nên phun 4-5 lần/vụ ở giai đoạn sau khi đậu quả và giai đoạn quả lớn nhanh, mỗi lần cách nhau 15 ngày.

Lưu ý: Đối với vùng đất cát, chúng ta cần bón tăng lượng phân hữu cơ càng nhiều càng tốt, ít nhất là bằng 1/5 lần so với quy trình trên, có thể dùng phân bón NPK chuyên cho chanh thay thế cho phân đơn.

2.2. Quy trình xử lý ra hoa

- Tuy cây chanh không hạt có thể ra quả 4 mùa, nhưng khi chúng ta muốn chanh ra quả tập trung vào thời gian nhất định để có thu nhập cao, cần tạo sự khô hạn và xử lý ra hoa, tiến hành chăm sóc, bón phân để cây chanh ra hoa vào tháng 9, tháng 10 dương lịch và thu hoạch vào tháng 12,1.

Tóm tắt quy trình như sau:

+ Đầu tháng 7 dương lịch bón phân: 0,5-1 kg (Ure+ DAP+ Kali)/gốc tùy theo tuổi và tình trạng sinh trưởng theo tỷ lệ: 1:2:2. Sau khi tưới nước được khoảng 2 ngày cho phân tan, thì tiến hành tháo khô nước kéo dài khoảng 15-20 ngày.

+ Đến cuối tháng 7 dương lịch tiến hành tưới nước trở lại, 2 ngày đầu tưới 2-3 lần/ngày, sau đó giảm dần.

+ Những ngày đầu tháng 8 dương lịch cây sẽ ra hoa.

+ Khi quả lớn, đường kính khoảng 0,5-1cm thì bón phân và liều lượng cho mỗi gốc từ 0,5-1kg (ure+ DAP+ Kali) theo tỷ lệ 1:1:1.

Sau đó mỗi tháng bón 2 lần vào ngày 15 và ngày 30, bón liên tục 02 tháng như vậy.

- Sử dụng hóa chất để xử lý ra hoa:

+ Sử dụng Ure phun lên lá: Ban đầu cũng chăm sóc như cách trên, tuy nhiên có sử dụng thêm 1kg ure pha trong bình 8 lit nước phun thẳng lên lá, sau vài ngày lá sẽ rụng, khoảng 30-50% tổng số lá trên cây, sau đó cũng ngưng tưới như cách trên.

+ Khoảng cuối tháng 7 dương lịch, phun các loại phân bón kích thích qua lá (liều lượng theo hướng dẫn trên bao bì). Khi vừa đậu quả cũng có thể phun các loại phân bón qua lá để cung cấp thêm dinh dưỡng cho quả phát triển tốt.

2.3. Thu hoạch

Cây từ khi ra hoa đến khi thu hoạch từ 3-4 tháng, tùy theo giống tuổi cây, tình trạng sinh trưởng.... Nên thu hoạch vào lúc trời mát, không nên thu quả sau cơn mưa hoặc nhiều sương mù, dễ bị hỏng khi bảo quản.

2.4. Phòng trừ sâu bệnh

- Sâu vẽ bùa: Gây hại thường xuyên cho cây có múi vào giai đoạn ra lá non, dùng thuốc có tính nội hấp như: Sevin 80WP, Padan 95SP, Cymbush, Lanate...

- Rầy chổng cánh: Là đối tượng trung gian truyền bệnh vàng lá greening, sử dụng thuốc ApplauMIPC 25% BTM, Admine 50ND, Bassan 50ND, Trebon 10ND

- Nhện đỏ: Ấu trùng và thành trùng đều gây hại cần sử dụng thuốc Confidor, Kelthane, Danitol...

- Bệnh loét, ghê: Bệnh gây hại nặng vào mùa mưa, sử dụng thuốc có chứa gốc đồng để phòng trừ như: Copper Zin, CopperB Zineb 80BHN, Kasuzan, Bordeaux...

- Bệnh thối gốc - chảy nhựa: Bệnh gây hại nhiều ở thân rễ, sử dụng thuốc để phòng trừ như: Caaptn 75BHN, aliect 80BHN, Copper Zine...

- Bệnh vàng lá gân xanh: Ở đồng bằng sông Cửu Long chưa phát hiện bệnh này, tuy nhiên vấn đề diệt trừ rầy chổng cánh - tác nhân lan truyền bệnh vàng lá gân xanh là quan trọng.

Để phòng trừ sâu bệnh có hiệu quả và bảo vệ môi trường, cần kết hợp giữa biện pháp sử dụng thuốc hóa học với biện pháp sinh học và canh tác.

III. Kết quả đạt được

Sáu tháng đầu sau khi trồng chanh phát triển tốt, bắt đầu ra cành, ra lộc tạo tán và có tỷ lệ sống 90%. Sau đó do làm đường và việc thi công đường ống thoát nước hỏng, vườn chanh bị ngập úng trong nhiều ngày, ngập nước lâu phần lớn số chanh bị chết, toàn vườn chỉ còn lại 150 cây. Sau khi nước rút, chủ trang trại đầu tư mua 450 cây mới trồng bổ sung và chăm sóc kịp thời, số chanh của vườn hiện nay có 600 cây đạt 60% đang sinh trưởng phát triển tốt, sau 18 tháng cây chanh đã cho quả, một số cây cho quả sai kết quả thu hoạch được 100 quả/cây, trọng lượng 80 – 100g/quả.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

Sau trồng 18 tháng, số chanh còn lại ra hoa và cho quả, chanh sinh trưởng tốt, phân nhiều cành, tạo tán đẹp, trồng 1 năm chanh cho nhiều hoa và có 2 lứa

hoa trong 1 năm. Hoa đậu quả tốt, đạt khoảng 30 quả/cây, quả to, mỏng vỏ, mọng nước, nước thơm.

- Dự kiến năng suất và hiệu quả kinh tế của vụ đậu:

Khoảng 7.500kg/ha x 30.000đồng/kg = 22.500.000 đồng

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Vùng đất cát ven biển Quảng Ninh có một số điều kiện khí hậu thuận lợi cho cây chanh sinh trưởng, phát triển như: Lượng mưa hàng năm đạt từ 2000-2500 mm, ánh sáng dồi dào, đất cát nhẹ, lượng oxy trong đất đầy đủ cho bộ rễ chum của chanh phát triển tốt.

- Những cây chanh không bị ngập úng, được tưới nước trong mùa khô, bảo đảm độ ẩm, chanh sinh trưởng phát triển, ra hoa, cho quả đúng kỳ hạn (18 tháng sau trồng). Chanh cho quả nhiều, quả to, mọng nước, mẫu mã đẹp.

- Mô hình là một suy nghĩ mạnh dạn, tìm hướng khai thác đất cát, bổ sung cho tỉnh một giống cây ăn quả mới có nhiều triển vọng về hiệu quả kinh tế sử dụng đất cát.

- Chanh Mỹ trồng trên đất cát là loại cây ăn quả bước đầu đã chứng minh được khả năng thích ứng tốt, mang lại hiệu quả kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng nguồn thu nhập cho nhân dân trong vùng.

- Trồng chanh trên đất cát tạo một tầng thực vật xanh che phủ đất, hạn chế cát bay, cát nhậy, góp phần chống thoái hóa đất, bảo vệ môi trường.

2. Kiến nghị

Chanh Mỹ không hạt cho quả 4 mùa thích ứng với điều kiện sinh thái vùng đất cát ven biển Quảng Ninh. Chanh Mỹ cho năng suất, phẩm chất tốt, triển vọng đạt hiệu quả kinh tế cao. Đề nghị cho phép mở rộng diện tích sản xuất tạo nguồn hàng hóa.

Tổng thuật: **Trần Thị Thu Hiền**

MÔ HÌNH NUÔI GÀ H'MÔNG

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Phạm Thị Năm.
- 2. Tổ chức chủ trì mô hình:** Trạm Khuyến nông huyện Minh Hoá.
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh.
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Việc chăn nuôi gà trên địa bàn các xã thuộc huyện Minh Hóa đã được các cấp, ngành, các tổ chức trong và ngoài nước quan tâm đầu tư, xây dựng nhiều mô hình nuôi gà như: Tam Hoàng, Lương Phượng, Ka Bia... tất cả đều là các loại gà lai. Qua quá trình thử nghiệm và đã được nhân rộng tại nhiều xã cho thấy các loại gà trên đều cho năng suất khá cao nhưng cũng có một số hạn chế: Như tính thích nghi với điều kiện khí hậu chưa cao nên sinh nhiều bệnh, loại gà lai chậm chạp khả năng kiếm mồi và tự vệ thấp, lượng thức ăn đầu tư khá lớn, chất lượng thịt không được người tiêu dùng ưa chuộng lắm.

Vì vậy, đưa mô hình gà H'Mông vào ứng dụng với mục đích là khắc phục các nhược điểm của các giống gà kể trên. Mặt khác, gà H'Mông còn có những điểm vượt trội hơn so với các loại gà khác: gà H'Mông là gà thả vườn nên chuồng trại đơn giản, dễ làm và chi phí không cao; thức ăn đơn giản, sử dụng được những sản phẩm và phụ phẩm từ nông nghiệp; mắn đẻ, linh hoạt, kháng bệnh tốt; thịt thơm ngon nên được nhiều người ưa chuộng.

5. Mục tiêu của mô hình

- Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển năng suất gà H'Mông.
- Xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc phòng bệnh cho gà H'Mông.

- Cung cấp đảm bảo con giống cho người chăn nuôi.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Nuôi Gà H'Mông thương phẩm
- Phạm vi nghiên cứu: Xã Trung Hoá, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

7. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình:	90.776.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh:	66.901.000 đồng
- Nguồn tổ chức, cá nhân:	23.875.000 đồng

- ### 8. Thời gian thực hiện:
- 06 tháng, từ tháng 3/2011 đến tháng 8/2011.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Minh Hoá là một huyện nghèo, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người nông dân cũng như tăng trưởng kinh tế. Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh ngành nông nghiệp đã phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị. Tỷ trọng ngành chăn nuôi liên tục tăng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Nhiều giống vật nuôi có năng suất và chất lượng như: Bò laisind, lợn ngoại hướng nạc cũng như các loại giống gia cầm khác đã

được đưa vào sản xuất. Quy trình chăn nuôi ngày càng được cải tiến theo hướng tiến bộ, công tác thú y, phòng chống dịch bệnh được đề cao và chú trọng hơn trước.

Tuy vậy, so với mặt bằng chung của tỉnh thì chăn nuôi của huyện Minh Hoá còn chậm phát triển. Mang tính nhỏ lẻ, manh mún. Dịch bệnh cứ xảy ra thường xuyên chất lượng con giống đã được cải tiến nhưng vẫn còn thấp, thiếu những giống có năng suất cao. Đây là những trở ngại lớn cho việc chăn nuôi ở huyện Minh Hoá. Nên việc tuyển chọn đưa giống mới vào sản xuất có chất lượng, năng suất cao, đang được tiếp tục tổ chức triển khai trên địa bàn của huyện.

Trạm khuyến nông được thành lập năm 2008 với nhiệm vụ chuyển giao khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng những điển hình tiên tiến. Trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp.

Gà H'Mông là giống vật nuôi mới qua thực hiện mô hình lần đầu tiên nhưng đã thích nghi với điều kiện ngoại cảnh. Chăn nuôi ở địa bàn xã Trung Hoá, thức ăn đơn giản, ăn hầu hết các loại nông sản như: Lúa, ngô, khoai sắn và các phụ phẩm nông nghiệp khác.

Ưu điểm của giống, chất lượng thịt thơm ngon. Dễ nuôi, thích hợp với điều kiện của địa phương.

Được sự quan tâm của Sở Khoa học và công nghệ, Trạm khuyến nông triển khai mô hình “Nuôi gà H'Mông”.

I. Nội dung thực hiện

- Điều tra, khảo sát chọn địa điểm xây dựng mô hình.
- Triển khai chọn 04 hộ ở xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa.
- Tập huấn kỹ thuật cho các hộ tham gia mô hình, triển khai làm chuồng trại, cung cấp con giống, thức ăn.
- Theo dõi các bước thực hiện quy trình kỹ thuật như chăm sóc gà con, cách nhỏ thuốc phòng trừ bệnh, cách cho ăn, vệ sinh chuồng trại, máng ăn, bình uống, tiêm phòng và các vấn đề thú y khác...

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Về cơ sở vật chất trang thiết bị cho mô hình

Trên cơ sở chuồng trại và trang thiết bị sẵn có của các hộ.

Trạm đã chỉ đạo các hộ cải tạo đầu tư thêm một số trang thiết bị để đảm bảo điều kiện thực hiện mô hình như chuồng nuôi gà H'Mông thương phẩm có sân chơi, lồng úm gà con, các vật tư, dụng cụ chăn nuôi, thuốc thú y.

2.2. Về nhân lực

Trên cơ sở nguồn lực lao động hiện có Trạm cử thêm hai cán bộ kỹ thuật để chỉ đạo và quản lý mô hình, thường xuyên theo dõi về khả năng sinh trưởng, phát triển và dịch bệnh phát sinh để có biện pháp chữa trị cho gà cũng như một số nội dung liên quan như: Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện; Hướng dẫn các hộ nuôi theo đúng quy trình kỹ thuật; Theo dõi cập nhật số liệu để tổng hợp báo cáo cho Trạm khuyến nông, Sở Khoa học và công nghệ.

2.3. Xây dựng và hoàn chỉnh chương trình chăn nuôi

Trên cơ sở quy trình của viện chăn nuôi, chủ nhiệm mô hình, dự thảo quy trình để hướng dẫn cho các hộ nuôi gà. Trong cả quá trình triển khai và thực hiện, căn cứ vào thực tế, tình hình sinh trưởng và phát triển, để điều chỉnh và hoàn thiện

dần về quy trình cho phù hợp với điều kiện sinh thái thuộc tiểu vùng khí hậu ở xã Trung Hoà.

III. Kết quả đạt được

Trong quá trình thực hiện mô hình, chủ nhiệm mô hình, thực hiện tốt việc kiểm tra theo dõi và ghi chép số liệu để có cơ sở đánh giá đúng kết quả của mô hình.

Qua kết quả theo dõi tỷ lệ nuôi sống của mô hình cho thấy kết quả theo dõi gà H' Mông nuôi thịt thương phẩm tại mô hình. Ở thời kỳ đầu khi gà mới đưa về (từ 25- 30 ngày tuổi) thời tiết nắng mưa thất thường nên gà hay bị bệnh hen suyễn và chết.

Ở các thời kỳ sau gà sinh trưởng phát triển bình thường, dần dần hợp với khí hậu, gà ít bị bệnh và phát triển tốt.

Quá trình tiêu tốn thức ăn và mức tăng trọng của gà chúng tôi nhận thấy gà H'Mông tiêu tốn thức ăn không cao lắm. Ở thời kỳ đầu lượng thức ăn tiêu tốn ít sau khi trưởng thành khối lượng thức ăn và mức tăng trọng của gà luôn đảm bảo khẩu phần để gà tăng trọng.

Qua theo dõi của 4 hộ nuôi gà ở mô hình chúng tôi nhận thấy:

- Gà nuôi ở một tuần tuổi mức tăng trọng của gà gần giống nhau;
- Từ 4 tuần tuổi và đến các giai đoạn sau mức tăng trọng của gà giữa các hộ có chênh lệch khác nhau. Nguyên nhân có những hộ không thực hiện đúng quy trình kỹ thuật về cho ăn, chuồng trại, vệ sinh phòng bệnh....

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế.

Chi phí thực hiện mô hình là 53.751.000 đồng, tổng thu là 90.500.000 đồng, lợi nhuận 36.749.000 đồng. Kết quả sau 4 tháng nuôi hộ gia đình bán gà thương phẩm, gà giống, sau khi đã trừ chi phí, lợi nhuận thu được khá cao so với sản xuất của các loại cây trồng.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Gà H' Mông có nhiều ưu điểm, nhưng do lần đầu mới nhập vào địa bàn của huyện nên người tiêu dùng chưa biết rộng rãi và việc tiêu thụ còn hạn chế.

Với những đặc điểm nêu trên khi kết thúc mô hình, tiếp tục tổ chức tuyên truyền, quảng bá, để nhân dân các xã đều biết. Đồng thời bổ sung thêm kinh phí, để tập huấn, mua thêm con giống, chứng minh tính ưu việt thì việc nhân rộng mới đạt nhiều kết quả cao.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Gà H' Mông có nhiều ưu điểm, nhưng do lần đầu mới nhập vào địa bàn của huyện nên người tiêu dùng chưa biết rộng rãi và việc tiêu thụ còn hạn chế.

Với những đặc điểm nêu trên khi kết thúc mô hình, tiếp tục tổ chức tuyên truyền, quảng bá, để nhân dân các xã đều biết. Đồng thời bổ sung thêm kinh phí, để tập huấn, mua thêm con giống, chứng minh tính ưu việt thì việc nhân rộng mới đạt nhiều kết quả cao.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Việc triển khai mô hình nuôi gà H' Mông tại huyện Minh Hoá. Đã được bà con nông dân địa phương quan tâm, chính quyền địa phương hưởng ứng, gà H'Mông là giống dễ nuôi, ít dịch bệnh, tăng trọng khá nhanh, hay ăn. Nên người dân có thể tận dụng nhiều loại thức ăn sẵn có tại địa phương.

Mô hình chăn nuôi gà H' Mông thương phẩm, bước đầu đã cho những kết quả đáng phấn khởi. Góp phần chuyển đổi cơ cấu vật nuôi trên địa bàn huyện.

2. Kiến nghị

Để chương trình thành công theo mục tiêu ý tưởng của dự án. Khi kết thúc mô hình UBND xã có kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện để nhân rộng mô hình tại từng địa phương cơ sở của xã mình.

Đề nghị Sở khoa học và công nghệ xem xét với đặc thù của huyện Minh Hoá. Để bổ sung thêm kinh phí như tập huấn, mua thêm con giống để tiếp tục tuyên truyền và chứng minh tính ưu việt của giống mới.

Tổng thuật: **Phạm Thị Hải Thanh**

XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VƯỜN ƯƠM GIỐNG CÂY CAO SU RRIM712, RRIM600, RRIC100

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Kỹ sư Lê Hồng Minh.

2. Tổ chức chủ trì mô hình: Công ty TNHH Một Thành viên Lê Ninh – Quảng Bình.

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh.

4. Tính cấp thiết của mô hình

Công ty TNHH Một thành viên Lê Ninh - Quảng Bình tiền thân là Nông trường quốc doanh Lê Ninh nằm trên vùng gò đồi phía Tây Nam của tỉnh Quảng Bình, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong khu vực. Với ngành nghề sản xuất chính của Công ty là: Sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mủ cao su.

Để góp phần hoàn thiện mục tiêu, định hướng của tỉnh, thì hiện tại Công ty đã và đang trồng mới thêm cao su trên những diện tích đất rừng trồng sản xuất kém hiệu quả chuyển đổi sang trồng cây cao su hiệu quả kinh tế cao hơn gấp nhiều lần. Bình quân hàng năm Công ty khai hoang, trồng mới từ 100 – 150 ha và trong vòng 2 - 3 năm nữa, Công ty có khoảng 400 - 500 ha cao su đã đến kỳ tái canh.

Vì vậy, để chủ động trong công tác sản xuất giống phục vụ cho nhu cầu cần thiết cho các tổ chức, cá nhân của tỉnh nhà nói chung và của Công ty nói riêng trong thời gian tới. Từ những yêu cầu cấp thiết đó, Sở KH&CN Quảng Bình đã tạo điều kiện cho Công ty TNHH Một thành viên Lê Ninh - Quảng Bình nhận hợp đồng Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ “Mô hình phát triển vườn ươm giống cây cao su RRim 712, RRim 600, RRic 100”.

5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống cây cao su RRim712, RRim600, RRIC100.

- Phạm vi nghiên cứu: Thị trấn Nông trường Lê Ninh, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình.

6. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 377.277.180 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 136.863.500 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 240.413.680 đồng

7. Thời gian thực hiện: 24 tháng, từ tháng 3/2011 đến tháng 3/2013.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

I. Nội dung thực hiện

1.1. Phương pháp tiến hành

Trước khi thực hiện mô hình tiến hành khảo sát chọn vị trí đất làm vườn ươm. Đất làm vườn ươm gần nguồn nước tưới, bằng phẳng, thành phần cơ giới nhẹ (ưu tiên chọn đất thịt pha cát). Vị trí vườn ươm thuận tiện cho việc đi lại chăm sóc và vận chuyển.

Chọn 03 - 04 hộ nhận khoán đại diện cho vùng dự kiến nhân rộng, với diện tích thực hiện mô hình 01 ha. Tiến hành mở một lớp tập huấn chuyển giao quy trình sản xuất giống cây cao su cho 06 hộ nhận khoán tham gia mô hình.

Làm đất, thiết kế, đào rãnh vườn ươm; Mua giống, phân bón, thuốc trừ sâu; Gieo hạt sau 8-10 ngày thì trồng ra vườn ươm chăm sóc tưới nước, bón phân, phòng trừ sâu bệnh; Ghép cây sau 20 ngày thì mở băng, sau 15 ngày mở băng thì bứng cây đi trồng.

Theo dõi và chăm sóc cây giống sau khi trồng; Viết quy trình trồng và chăm sóc cây cao su.

1.2. Các công việc thực hiện cụ thể

1.2.1. Khảo sát chọn vị trí làm vườn ươm

Khai hoang làm đất tại Đội 4-Nông trường 2. Đất khai hoang sạch cây cối, lùm bụi, rạ sạch gốc rễ và được cày bừa cho tơi xốp. Bón vôi bột 300 - 400kg/ha, vôi được rải đều trên toàn diện tích rồi cày vùi.

1.2.2. Thiết kế vườn ươm

Vườn ươm được thiết kế theo yêu cầu chống xói mòn, chống úng vào mùa mưa, thuận tiện cho việc thi công, chăm sóc và quản lý. Vườn ươm được chia thành những ô kích thước 20m x 10m, các ô cách nhau bằng đường đi rộng 2m.

Bố trí cây trồng theo kiểu nanh sấu trên hàng kép (90+30cm) x 20cm, với khoảng cách như sau:

- Hai hàng đơn cách nhau 30cm. Hai hàng kép cách nhau 90cm. Cây cách cây 20cm.

- Mật độ thiết kế vườn ươm cao su gốc ghép (stum trần) 65.000 cây/ha.

1.2.3. Làm rãnh vườn ươm

Đào rãnh sâu 50cm, rộng 50cm. Bón lót phân chuồng hoai 20tấn/ha và phân vi sinh do công ty sản xuất 2 tấn/ha. Sau đó trộn đều phân với đất, lấp rãnh lại trước khi đặt hạt khoảng 15 ngày.

1.2.4. Chuẩn bị hạt giống

Chọn hạt làm gốc ghép: Hạt giống thực hiện mô hình thuộc dòng vô tính RRim 712, RRim 600, RRic 100. Giống được chuyển giao từ Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam sản xuất, cung ứng. Số lượng hạt giống cần cho 1 ha vườn ươm tầm khoảng 1100 kg.

Hạt được xử lý bằng cách đặt ngửa hạt, gõ nhẹ để vỏ hạt nứt ra phía lỗ mầm, sau đó ngâm trong nước sạch 24 - 30 giờ, sau khi ngâm được 12 giờ thì thay nước sạch một lần, sau đó vớt ra râm vào lớp cát.

Râm hạt thúc mầm trong các lớp râm có bề rộng 1m, đường đi giữa các lớp rộng 0,5m. Hạt sau khi xử lý được trải thành một lớp và phủ cát đủ kín hạt, số lượng khoảng 950 – 1.000hạt/m².

Hàng ngày kiểm tra xử lý kiến, mối gây hại. Xử lý bằng thuốc trị kiến, mối.

1.2.5. Trồng cây ra vườn ươm tằm

Sau khi râm được 8 - 10 ngày, hạt đã phát triển thành cây con. Chọn những cây có thân mềm và rễ cọc dài khoảng 3 - 10cm đem trồng ra vườn ươm.

Mỗi điềm chọc một lỗ trồng một cây, rễ cọc hướng thẳng xuống đất. Hạt được phủ một lớp đất mịn dày 1cm rồi ép đất chặt rễ.

1.2.6. Tưới nước: Ngay sau khi trồng cây, do trời không mưa nên phải tưới cho cây không bị héo. Trời mùa khô, tưới nước ít nhất 2lần/tuần với lượng nước khoảng 10lít/m²/lần. Thời gian tưới nước: trước 10 giờ sáng và sau 3 giờ chiều.

1.2.7. Làm cỏ: Vườn ươm phải làm sạch cỏ, khi làm cỏ tránh gây hại cây con. Làm cỏ đợt cuối trước ghép một tháng.

1.2.8. Bón phân: Loại phân, liều lượng, thời gian bón, số lần bón và cách bón theo quy trình kèm theo.

1.2.9. Phòng trừ bệnh và côn trùng: Chủ yếu là bệnh phấn trắng và bệnh héo đen đầu lá. Hai loại bệnh trên có cách phòng trừ giống nhau: Dùng Carbendazin nồng độ 0,2% hoặc Alvil 5 SC, Calihex 0,15% chỉ phun lên tán lá non, chu kỳ phun 7 - 10 ngày/lần.

1.2.10. Ghép cây

Tiến hành ghép vào cuối tháng 8 đến đầu tháng 9 khi đường kính gốc ghép đo cách mặt đất 10cm đạt trên 10mm và khi cây đạt trên 8 - 10 tháng tuổi có tầng lá trên cùng ổn định. Sau đó bứng, xử lý và bảo quản tum.

Mở băng ghép sau khi ghép 20 ngày. Sau khi mở băng 15 ngày mới bứng tum đi trồng. Chỉ bứng những cây có đường kính gốc đo cách mặt đất 10cm đạt đường kính từ 16mm trở lên.

Cắt ngọn tum ở độ cao 5cm cách mí trên của mắt ghép, mặt cắt nghiêng 30⁰ về phía đối diện với mắt ghép. Bôi vaselin trên mặt cắt ngay sau khi cắt. Cắt trụ rễ bàng nhưng không được phạm vào rễ cọc. Cắt chừa rễ cọc dài ít nhất 40cm tính từ cổ rễ.

Bó tum thành từng bó 20 - 25 cây bằng dây mềm, chú ý để mắt ghép quay vào phía trong. Sau khi bứng và xử lý tum xong đưa trồng ngay trong ngày.

Tỷ lệ cây giống sau khi ghép sống đạt từ 90 – 95% tương đương 60.000 cây tỷ lệ giống đạt chất lượng để đưa đi trồng đạt trên 95% tương đương 57.000 cây. Giống có ưu điểm cứng cây, kháng bệnh tốt, thích nghi với điều kiện khí hậu Miền Trung, cho năng suất cao và chất lượng tốt hơn so với giống cây cao su đang trồng ở Công ty trước đây: GT1; TB86; GT235; VN515 cây giòn, dễ gãy, hay bị sâu bệnh, năng suất thấp. Các loại giống mới này đã qua khảo nghiệm trồng ở các vườn Miền Tây Nam Bộ.

II. Kết quả triển khai thực hiện

Với bề dày kinh nghiệm trồng và sản xuất cây cao su và với năng lực tài chính của Công ty cũng như sự giúp đỡ của các cơ quan chuyên môn. Trong 2 năm (từ tháng 3/2011 – tháng 3/2013) triển khai Chủ nhiệm mô hình cùng với Cơ quan chủ trì đã thực hiện hoàn thiện các mục tiêu mà đề cương đã xây dựng.

Đã nhân rộng mô hình phát triển vườn giống cây cao su từ 1 ha (năm 2011) lên 3 ha (năm 2013). Việc phát triển vườn ươm giống cây cao su tạo ra môi trường sinh thái trong lành, mát mẻ.

III. Kết quả đạt được

Trong hai năm (2011 – 2012) đã ghép được giống cây cao su là 150.000 cây, nguồn giống được lấy từ Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam, gồm các giống: giống RRim 712, giống RRim 600, giống RRic 100. Số lượng giống cây cao su tăng so với quy mô của mô hình là 85.000 cây. Cụ thể:

- Năm 2011 Công ty đã ươm được giống cây cao su là 60.000 cây, trong đó đưa trồng trên diện tích đất Công ty 37.000 cây/56 ha, bán ra thị trường 23.000 cây (giá 9.000 đồng/cây). Qua kiểm tra thực tế số giống cây cao su trồng sau 01 năm phát triển tốt, không có biểu hiện sâu bệnh gì, chiều cao trung bình 1,5m, tỷ lệ sống trên 90%. Số cây chết Công ty đã cho trồng lại trong thời gian từ tháng 9 – 10/2012.

- Năm 2012 Công ty đã ươm được giống cây cao su là 90.000 cây, trong đó đưa trồng trên diện tích đất của Công ty 68.000 cây/102 ha, bán ra thị trường 22.000 cây (giá 8.500 đồng/cây).

- Năm 2013 Công ty dự kiến sẽ phát triển thêm diện tích vườn ươm lên 3 ha, sản xuất giống cây cao su khoảng 160.000 cây, trong đó: trồng trên diện tích đất Công ty 135.000 cây, bán ra thị trường 25.000 cây.

Sản phẩm cây giống được khách hàng trong và ngoài tỉnh tin tưởng và đánh giá cao khi mua giống Công ty để trồng như: Công ty LCN Long Đại, ông Nguyễn Tiến Thuật – Thị trấn Việt Trung – Bồ Trạch và các hộ dân trên địa bàn tỉnh,...

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

- Tỷ lệ cây sống đạt 95%: $65.000 \text{ cây} \times 95\% = 61.750 \text{ cây}$

- Tỷ lệ cây đạt chất lượng 95% cây sống: $61.750 \text{ cây} \times 95\% = 58.662 \text{ cây}$

- Doanh thu: $58.662 \text{ cây} \times 9.000 \text{ đồng/cây} = 527.958.000 \text{ đồng}$

- Chi phí: $58.662 \text{ cây} \times 6.400 \text{ đồng/cây} = 375.436.800 \text{ đồng}$

- Lợi nhuận: $527.958.000 \text{ đồng} - 375.436.800 \text{ đồng} = 152.521.200 \text{ đồng}$.

Bảng chữ: (Một trăm năm mươi hai triệu năm trăm hai mươi một nghìn hai trăm đồng).

Lợi nhuận thu được từ việc sản xuất giống cây cao su là rất lớn 2.500 – 3.000 đồng/cây so với việc đi mua giống ngoài.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Hỗ trợ địa phương và đơn vị xây dựng hệ thống quy trình trồng và chăm sóc cây giống cao su và đào tạo người trồng có thêm thông tin, kinh nghiệm khi thực hiện.

Áp dụng các biện pháp khoa học, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất thâm canh, tận dụng hết quỹ đất hiện có của Công ty nói riêng và địa phương nói chung.

Phát triển sản xuất mô hình giống cây cao su nhằm chủ động được nguồn giống tự có để phục vụ cho việc trồng mới cao su của Công ty trong những năm tới và cung cấp nguồn giống chất lượng cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

Mở rộng được diện tích, tăng năng suất, sản lượng, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần cải thiện đời sống cho công nhân Công ty và bà con sinh sống trên địa bàn.

Tạo môi trường sinh thái mát mẻ.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Nhân rộng phát triển mô hình vườn ươm giống cây cao su trên những diện tích còn lại của Công ty có khả năng thích ứng cho quá trình sinh trưởng và phát triển giống cây cao su.

Tiếp tục chuyển giao những giống cây cao su có năng suất, chất lượng cao hiện nay phù hợp với điều kiện khí hậu của Miền Trung vào sản xuất đại trà.

Công ty phân đầu mở rộng quy mô vườn giống đạt trên 5,0 ha để tạo nguồn giống cung cấp trồng mới trên diện tích đất của Công ty trong những năm tới khoảng 700 ha và một phần cung cấp bán ra thị trường trong và ngoài tỉnh khoảng 100.000 cây – 150.000 cây.

Song song với việc sản xuất, Công ty còn chú trọng công tác dịch vụ chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất giống cây cao su cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong và ngoài tỉnh. Dự kiến chuyển giao quy trình sản xuất giống cây cao su cho Công ty LCN Long Đại, Công ty LCN Bắc Quảng Bình và một số hộ dân sinh sống trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

Dự kiến kinh phí mở rộng quy mô phát triển sản xuất mô hình giống cây cao su khoảng 1,5 - 2 tỷ đồng.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Việc Xây dựng mô hình Phát triển vườn ươm giống cây cao su RRim712, RRim 600, RRic100 của công ty sẽ góp phần tăng năng suất, sản lượng, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho công nhân của công ty và bà con sinh sống trên địa bàn. Vì giống mới RRim 712; RRim 600; RRic 100 có ưu điểm cứng cây, kháng bệnh tốt, thích nghi với điều kiện khí hậu Miền Trung, cho năng suất cao và chất lượng tốt hơn so với giống cây cao su đang trồng ở Công ty trước đây: GT1; TB86; GT235; VN515 cây giòn, dễ gãy, hay bị sâu bệnh, năng suất thấp.

Chủ động được nguồn giống tự sản xuất để phục vụ cho việc trồng mới của Công ty trong những năm tới khi vườn cây đã đến thời kỳ thanh lý. Vì vậy, nếu được đầu tư và nhân rộng phát triển mô hình sẽ mang lại hiệu quả rất cao, nhằm góp phần tăng thu nhập cho người dân và xã hội.

2. Kiến nghị

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình tiếp tục tạo điều kiện hỗ trợ thêm kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ để đơn vị nhân rộng phát triển mô hình nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng vườn giống đã chuyển giao sản xuất.

Tổng thuật: **Phạm Thị Hải Thanh**

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG NGÔ NGỌT THÁI LAN VỤ HÈ THU

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Hoàng Thị Xền.
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Trung tâm Khuyến nông TP Đồng Hới.
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh.
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 và Nghị quyết 10 của Thường vụ Thành ủy trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, Thành phố Đồng Hới đã có những thành công đáng kể trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng vụ nhằm không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích. Hợp tác xã Nông nghiệp Đức Ninh có diện tích trồng lúa lớn nhất của thành phố Đồng Hới, Những năm gần đây, ngoài thâm canh cây lúa, bà con còn luân canh với ngô, lạc và các loại rau màu nhằm cải tạo đất và tăng vụ và tăng thu nhập trên đơn vị diện tích. Tuy nhiên, do chưa có bộ giống cây phù hợp cho từng thời vụ nên năng suất cây trồng còn thấp, chất lượng kém, hiệu quả kinh tế chưa cao. Đưa cây Ngô ngọt vào gieo trồng vụ Hè thu nhằm có cơ sở quá trình mở rộng diện tích, áp dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật về giống mới năng suất cao. Đồng thời, khuyến cáo cho bà con nhân rộng, mở ra hướng sản xuất cây trồng mới.

5. Mục tiêu của mô hình

- Đánh giá khả năng thích ứng, năng suất, thu nhập và hiệu quả kinh tế của giống Ngô ngọt Thái Lan tại mô hình.
- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho các hộ nông dân tham gia thực hiện và nông dân trong địa phương các khâu kỹ thuật trồng và thâm canh ngô ngọt Thái Lan.
- Hoàn thiện quy trình sản xuất Ngô ngọt Thái Lan phù hợp với điều kiện địa phương.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Ngô ngọt Thái Lan HI BRIX3.
- Phạm vi nghiên cứu: Thôn Giao tế - Xã Đức Ninh - TP Đồng Hới.

7. Kinh phí thực hiện mô hình:

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 69.810.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KHCCN tỉnh: 45.846.000 đồng
- Nguồn tổ chức, cá nhân: 23.964.000 đồng

8. Thời gian thực hiện: 5 tháng, từ tháng 4/2011 đến tháng 8/2011.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, sản xuất Nông nghiệp trên địa bàn thành phố đã có những chuyển biến tích cực, các tiến bộ kỹ thuật mới được áp dụng rộng rãi, năng suất cây trồng được tăng lên góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu tự cung tự cấp, sản phẩm mang tính hàng hóa còn ít, một số diện tích do không chủ động nguồn nước, kỹ thuật thâm canh thấp nên hiệu quả chưa cao. Để phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng loại đất

cần thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, lựa chọn loại cây trồng thích hợp với từng thời vụ đưa vào sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng và tăng hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích đất canh tác.

HTX Dịch vụ Nông nghiệp Đức Ninh có diện tích đất lúa nhiều nhất so với các HTX trên địa bàn Thành phố. Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng HTX đã quy hoạch 15 ha đất lúa 2 vụ chuyển sang trồng 3 vụ rau màu. Mạnh dạn đưa một số giống cây trồng mới có hiệu quả vào sản xuất như Lạc, Kê, Dưa hấu, Ớt, Cà chua, Đậu xanh, Rau ăn lá... bước đầu mang lại kết quả khá.

Ngô ngọt là một trong những sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường hiện nay và đang được đưa vào trồng rải rác khắp các tỉnh miền Bắc và miền Nam nước ta. Giống ngô ngọt là giống lai đơn F1, phần lớn được sản xuất tại Thái Lan, phù hợp với điều kiện thời tiết Việt Nam. Mặt khác, ngô ngọt có thời gian sinh trưởng ngắn có khả năng thích hợp thâm canh ở vụ Hè Thu.

Sản phẩm Ngô ngọt chủ yếu ăn non, là món ăn được thị trường ưa chuộng, cũng có thể sấy khô, chế biến đóng gói bảo quản để sử dụng dần. Ngoài thu bắp, Ngô ngọt còn cho một lượng thức ăn xanh từ 60 - 80 tấn/ha phục vụ chăn nuôi gia súc.

Để giúp người dân mạnh dạn đưa cây Ngô ngọt vào gieo trồng, Trung tâm Khuyến nông Thành phố Đồng Hới xây dựng dự toán mô hình "Trồng Ngô ngọt Thái Lan vụ Hè Thu". Thực hiện tại HTX Nông nghiệp Đức Ninh làm cơ sở khuyến cáo nhân rộng, mở ra hướng sản xuất cây trồng mới, bổ sung thêm loại thức ăn mới đáp ứng nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Đồng Hới trong tương lai.

I. Nội dung thực hiện

- Khảo sát, tìm địa điểm, ký kết hợp đồng với các hộ gia đình.
- Hợp đồng cam kết chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.
- Tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 30 nông dân (trong đó có 15 hộ tham gia).
- Hướng dẫn làm đất, chuẩn bị vật tư, phân bón, giống.
- Chỉ đạo gieo trồng đúng thời vụ.
- Hướng dẫn làm cỏ, chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch.
- Các chỉ tiêu theo dõi: Tỷ lệ nảy mầm; thời gian trổ cờ, phun râu, số bắp/cây; chiều cao cây; trọng lượng quả tươi, năng suất thu hoạch quả. Trọng lượng thân lá, năng suất thu hoạch thân lá xanh. Thời gian sinh trưởng (từ lúc gieo đến thu hoạch). Tình hình sâu bệnh. Điều kiện thời tiết ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Các giải pháp tổ chức thực hiện

2.1.1. Công tác nhân sự

- Cấp thành phố: Sau khi mô hình được phê duyệt, trung tâm Khuyến nông Thành phố đã thành lập Ban quản lý mô hình gồm: Đồng chí Giám đốc điều hành chung chịu trách nhiệm mọi mặt của mô hình. Đồng chí kế toán phụ trách về kinh phí, thanh quyết toán theo chế độ Nhà nước. Cán bộ kỹ thuật chịu trách nhiệm chuyển giao kỹ thuật và hướng dẫn bà con nông dân thực hiện. Ngoài ra, còn một số đồng chí trong đơn vị chủ trì hỗ trợ về mặt kỹ thuật.

- Cấp xã: Có cán bộ Khuyến nông viên xã tham mưu chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Trung tâm Khuyến nông Thành phố. Phối kết hợp giữa cán bộ

Hợp tác xã và các Hội nông dân, phụ nữ tại địa phương trong quá trình thực hiện để tạo điều kiện cho các hộ trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ nhau.

2.1.2. Quy trình triển khai

- Ban quản lý mô hình tiến hành làm việc với Hợp tác xã DV NN Đức Ninh để thông báo nội dung, phương án triển khai và phối hợp hoạt động trong quá trình thực hiện. Có sự phối hợp chỉ đạo của Lãnh đạo địa phương, Trưởng thôn và Khuyến nông viên cơ sở.

- Phối hợp với phòng Kinh tế UBND Thành phố, Chính quyền địa phương, HTX DV NN Đức Ninh, khảo sát chọn điểm thực hiện. Tiến hành chọn các hộ có điều kiện đối ứng, có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật, nhiệt tình, có trách nhiệm và có khả năng tổ chức sản xuất quy mô hộ gia đình.

- Cán bộ kỹ thuật, khuyến nông viên hướng dẫn, tư vấn trực tiếp tại điểm thực hiện để hướng dẫn nông dân thực hiện đúng quy trình công nghệ.

- Nông dân được tập huấn kỹ thuật, nhận giống, vật tư và trực tiếp thực hiện mô hình tại vùng đất được thẩm định.

2.2. *Cung cấp giống, vật tư*

Trung tâm Khuyến nông Thành phố phối hợp với HTX DVNN Đức Ninh cung ứng giống Ngô ngọt Thái Lan HIBRX3, vật tư cho cho nông dân đảm bảo chất lượng và số lượng theo yêu cầu của mô hình.

Ngoài ra, các hộ tham gia chuẩn bị đầy đủ các loại vật tư, kinh phí đối ứng và công thực hiện mô hình.

2.3. *Các giải pháp khác*

- Giải pháp về nguồn vốn: Huy động 2 nguồn vốn chính để thực hiện mô hình đó là: Nguồn vốn từ nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ và nguồn kinh phí dân đầu tư.

- Giải pháp về thị trường tiêu thụ: Chủ yếu cung cấp cho thị trường trên địa bàn Thành phố thông qua các chợ (Chợ Cộn, chợ Giao Tế, chợ Đồng Hới...). Ngoài ra, nhờ các chợ đầu mối phân phối đến các chợ ngoài thành phố và các vùng lân cận trong tỉnh.

III. Kết quả đạt được.

3.1. *Xây dựng mô hình*

3.1.1. Quy mô và số hộ tham gia

- Quy mô: Diện tích: 1,5 ha (Giống ngô ngọt Thái Lan HIBRX3 được nhập nội qua công ty giống cây trồng niên Nam).

- Số hộ tham gia: 15 hộ (có danh sách kèm theo sau phần phụ lục).

3.1.2. Thời vụ thực hiện

Căn cứ mục tiêu, kế hoạch của mô hình, căn cứ điều kiện đất đai và nguyện vọng của nông dân, được sự nhất trí của Sở KH-CN và Chính quyền địa phương mô hình được bố trí gieo trồng 3 đợt như sau:

- Đợt 1: Gieo ngày 24/5/2011

- Đợt 2: Gieo ngày 18/6/2011

- Đợt 3: Gieo ngày 25/6/2011

3.1.3. Giống Ngô

- Giống ngô ngọt Thái Lan HIBRX3 mua tại cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Chu Hạnh - Huyện Bồ Trách - Tỉnh Quảng Bình.

- Tỷ lệ nảy mầm: 90 - 95%

- Độ sạch: 99%

- Thời gian sinh trưởng: Từ 65 - 80 ngày.

3.1.4. Kỹ thuật trồng và chăm sóc

- Chuẩn bị đất: Thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân nhanh, gọn. Tiến hành bón vôi, cày vỡ đất. Đầu vụ đất khô nên hướng dẫn bà con lấy nước vào ruộng trước khi bừa và làm đất lên luống 5-7 ngày, đảm bảo đủ độ ẩm (50%) trước khi gieo, yêu cầu cày sâu 18-20cm làm sạch cỏ, bừa phẳng, lên luống cao 20 -30cm, rộng 80-1,0m.

- Mật độ: Mật độ gieo trồng phụ thuộc vào thời vụ và độ phì nhiêu của đất. Vụ Hè Thu trồng với mật độ 50.000 - 55.000 cây/ha. Hàng cách hàng 70-75cm, cây cách cây 25 - 30cm. 01 ha đất trồng hết 8-10 kg hạt giống.

- Gieo hạt: Gieo hạt ngô ngọt trực tiếp xuống đất mà không cần ngâm ủ. Gieo hạt sâu 2-2,5cm. Chỉ cần gieo 01hốc 01hạt. Chú ý đề phòng kiến... Hướng dẫn gieo thêm 5% lượng giống dự phòng.

- Bón phân: Lượng phân bón cho 01 ha: Phân chuồng hoai mục 10tấn, Vôi bột 600kg, Phân đạm Urê 300kg, Phân lân Super 500kg, Kali clorua 240kg.

Bón lót:

+ Vôi bột bón khi cày vỡ đất.

+ Bón toàn bộ phân chuồng, lân và 80kg phân đạm Urê.

Bón thúc:

+ Lần 1(Khi ngô 3- 4 lá): Lượng bón 80kg Đạm Urê và 60kg Kaliclorua.

+ Lần 2(Khi ngô 7-8 lá): Lượng bón 100 kg Đạm Urê và 80kg Kaliclorua.

+ Lần 3(Khi ngô xoáy nõn): Bón 40kg Đạm Urê và 100kg Kaliclorua còn lại.

- Chăm sóc:

+ Tỉa dặm: Sau gieo hạt 4-5 ngày cây mọc mầm, Khi cây 1-2 lá tiến hành bứng bầu cây trồng dặm kịp thời nhằm đảm bảo mật độ trên ruộng.

+ Tưới nước: Nhờ hệ thống tưới tiêu chủ động, bằng phương pháp tưới rãnh bà con tưới nước cho Ngô đảm bảo tưới hợp lý theo từng thời kỳ phát triển của cây Ngô. Khi cây 3-4 lá tưới nước để giữ độ ẩm (50%) cho cây. Lúc cây 7-8 lá tưới nước đủ độ ẩm 70%. Giai đoạn xoắn loa kèn, sau khi bón thúc lần cuối, vun cao và tiến hành tưới nước vào rãnh.

- Phòng trừ sâu bệnh:

+ Để phòng sâu xám hại cây con, hướng dẫn bà con xử lý đất bằng thuốc Basudin (01 kg/sào) khi làm đất lên luống, kết quả không thấy xuất hiện sâu xám gây hại. Giai đoạn ngô 4-7 lá, xuất hiện sâu ăn lá, bà con dùng các loại thuốc Datox phun trừ đạt hiệu quả 90%.

+ Giai đoạn Ngô xoắn nõn: để phòng sâu đục thân, đục quả... dùng thuốc Basudin rắc vào nõn ngô nhằm phòng trừ sâu đục thân và đục quả. Thuốc Basudin dùng rắc vào nõn ngô giai đoạn này cây chưa sinh trưởng quả nên không ảnh hưởng đến chất lượng quả. Thuốc dạng hạt và rắc vào nõn nên an toàn với người cũng như môi trường.

Ngoài ra, thường xuyên theo dõi, dùng tay bắt sâu đục bắp, rệp cờ...

- Thu hoạch: Sau khi Ngô trở cờ, phun râu 22-25 ngày (Khi nhìn các hạt ngô căng đều có màu vàng cam, râu hơi chớm héo) thì thu hoạch.

3.2. Kết quả sản xuất

3.2.1. Chỉ tiêu về sinh trưởng phát triển

Qua theo dõi quá trình sinh trưởng phát triển của giống Ngô ngọt Thái lan (HIBRX3) thực hiện trong mô hình và so sánh với giống ngô nếp địa phương trồng trên địa bàn, có nhận xét sau:

Nhìn chung, giống Ngô ngọt Thái Lan HIBRX3 gieo trồng trong mô hình sinh trưởng phát triển thuận lợi. Tỷ lệ nảy mầm cao (93- 97%). Những cây khuyết được trồng dặm kịp thời đảm bảo mật độ 50.000 - 55.000cây/ha. Nhu cầu thâm canh cao, cây sinh trưởng khỏe, thân mập, lá to, dài và có màu xanh đậm đặc trưng. Thời gian trở cờ, phun râu tập trung.

Khả năng chống chịu với điều kiện ngoại cảnh khá: Ngô gieo đợt 1 gieo cuối tháng 5, sau đó gặp thời tiết nắng nóng, nhiệt độ cao (trên 35⁰C) kéo dài trong tháng 6 đến đầu tháng 7 nhưng ngô vẫn sinh trưởng phát triển bình thường.

Ngô ngọt có khả năng chống chịu với các đối tượng sâu hại khá, có tính kháng bệnh cao (chưa thấy xuất hiện các loại bệnh hại).

So sánh với Ngô nếp địa phương thì Ngô Ngọt Thái Lan có nhiều đặc tính giống ngô nếp địa phương; Dễthâm canh, thu quả ăn non thích hợp trồng nhiều vụ trong năm. Khác biệt với ngô nếp địa phương, ngô ngọt Thái Lan có thời gian sinh trưởng ngắn (70-76 ngày). Nhu cầu thâm canh cao, khả năng chống chịu với điều kiện thời tiết nắng nóng nên khá thích hợp trồng vụ Hè Thu. Thời kỳ trở cờ phun râu gặp nhiệt độ không khí cao 35-36⁰C nhưng Ngô vẫn thụ phấn, thụ tinh thuận lợi và kết hạt bình thường.

3.2.2. Năng suất thu hoạch (tính cho 01ha)

Qua theo dõi các chỉ tiêu về cấu thành năng suất và kết quả đánh giá cho thấy:

- Tỷ lệ cây sống cao (sau gieo đã trồng dặm kịp thời đảm bảo mật độ). Tỷ lệ cây cho thu hoạch khá cao, mật độ xác định ở giai đoạn thu hoạch khoảng 49.700 quả/ha, tỷ lệ đạt 96%.

- Ngô ngọt có trọng lượng quả khá cao (bình quân 0,3kg/quả). Ngô trồng đợt 2 và 3 do mật độ thưa hơn nên cho quả to và năng suất cao hơn ngô gieo đợt 1.

- So sánh với ngô nếp địa phương thì ngô Ngô ngọt ăn non ngon, có vị ngọt nên dễ bán, giá cao (bình quân 3.000đ/quả, quả to giá lên đến 4.000- 5.000đ/quả).

- Thu nhập từ trồng ngô ngọt cao (trên 150 triệu đồng/ha). Ngoài thu quả, ngô ngọt còn cho thu nhập từ thân lá xanh trên 60 tấn/ha. Ngô ngọt thu hoạch quả non, khi thân lá còn xanh, có thể sử dụng làm thức ăn cho gia súc hoặc làm phân xanh trồng khoai lang rất hiệu quả.

3.2.3. Kết quả ứng dụng kỹ thuật

- Nhờ chú trọng công tác tập huấn kỹ thuật, tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật tại đồng ruộng nên mô hình triển khai thực hiện đảm bảo quy trình.

- Bà con nông dân đã nắm bắt quy trình kỹ thuật và áp dụng vào thực tế sản xuất ngô ngọt tăng thu nhập gấp 5 lần trồng lúa.

- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng ngô ngọt.

-Tạo bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thời vụ, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho bà con nông dân

3.2.4. Một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả mô hình

- Khách quan:

Nhiệt độ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây Ngô nói chung và ngô ngọt nói riêng. Vụ Hè Thu năm nay, đầu vụ từ tháng 6 đến đầu tháng 7 nắng nóng kéo dài, nhiệt độ cao(trên 35⁰C) kéo dài làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của ngô gieo đợt 1. Tuy vậy, giữa tháng 7 và tháng 8 thời tiết có mưa, nhiệt độ không khí giảm (28- 32⁰C) thuận lợi cho quá trình thụ phấn hình thành quả và kết hạt.

Độ ẩm đất cũng là yếu tố quan trọng, nhờ chủ động tưới nước cho ngô qua các thời kỳ nên mặc dù có những thời điểm nhiệt độ cao kéo dài nhưng ngô vẫn sinh trưởng phát triển thuận lợi.

- Chủ quan:

Mặc dù cán bộ chỉ đạo đã trực tiếp hướng dẫn gieo trồng và chăm sóc nhưng một số hộ chưa tuân thủ quy trình kỹ thuật đã tập huấn hướng dẫn như gieo quá dày, để 2 bắp/cây, bẻ cờ muộn...Vì vậy đã ảnh hưởng đến năng suất và thu nhập.

Một số hộ chưa chủ động trong công tác chăm sóc như làm cỏ kịp thời, điều tiết nước thiếu hợp lý, rắc thuốc Basudin vào nõn ngô không đúng nguyên tắc...cũng làm hạn chế đến hiệu quả mô hình.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế.

Ước tính hiệu quả kinh tế sản xuất 01 ha ngô ngọt so với trồng lúa ta thấy:

- Tổng chi phí trồng ngô ngọt hết 36.840.000đ, cao hơn trồng lúa 13.280.000đ.

- Thu nhập ngô ngọt 157.000.000đồng cao hơn trồng lúa 112.200.000đồng.

- Hạch toán thu chi trên 01ha trồng ngô ngọt có lãi 120.160.000đ, trong khi lãi trồng lúa chỉ đạt 21.24.000đồng. Như vậy, trồng ngô ngọt cho lãi cao hơn trồng lúa 98.920.000đ/ha (gấp 5-6 lần trồng lúa).

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Nâng cao nhận thức và kỹ năng sản xuất cho người nông dân như việc sử dụng giống mới có chất lượng cao. Thay đổi phương thức từ canh tác quảng canh sang thâm canh cây trồng, phá bỏ tập quán độc canh cây lúa sang luân canh lúa - màu.

Đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm, ngô ngọt ăn tươi, có hàm lượng dinh dưỡng cao, ăn non ngon ngọt kích thích ngon miệng, nấu chè không cần bỏ nhiều đường, có thể chế biến sấy khô dự trữ để làm món ngô chiên khai vị dùng trong các nhà hàng, khách sạn rất hấp dẫn.

Ngoài thu bắp, ngô ngọt còn cho một khối lượng lá ngô xanh lớn cung cấp thức ăn cho gia súc hoặc làm phân xanh trồng khoai lang rất hiệu quả.

Đặc điểm thương mại: Dễ thu hái, dễ vận chuyển, đặc biệt nếu có nhà máy chế biến công nghiệp sấy khô, đóng vào bao bì thì khâu bảo quản thuận lợi và tiêu dùng rất dễ dàng.

Ngô ngọt Thái Lan có thời gian sinh trưởng ngắn, việc sử dụng các hóa chất BVTV ít nên góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ các sinh vật có ích trên đồng ruộng. Hạn chế ô nhiễm môi trường đất, nước, tạo điều kiện phát triển nền Nông nghiệp bền vững.

Mặt khác, ngô ăn non, có lá bao bọc bắp nên tương đối an toàn với hóa chất BVTV và hạn chế nhiễm bẩn trong quá trình vận chuyển, chế biến... đáp ứng nhu cầu người sử dụng.

4.3. Khả năng nhân rộng mô hình.

Tại đợt tập huấn Ban chủ nhiệm mô hình phát tài liệu tập huấn cho các hộ tham gia lớp tập huấn (trong đó có 15 hộ thực hiện mô hình và 5 hộ ngoài mô hình).

Tổ chức Hội nghị đầu bờ tại đồng ruộng với số lượng 50 người tham gia nhằm khuyến cáo cho nông dân kết quả thực hiện mô hình.

Phối kết hợp với Đài truyền hình tỉnh và thành phố phát trên kênh thời sự về hiệu quả của mô hình nhằm khuyến cáo nhân rộng mô hình trên địa bàn toàn tỉnh.

Sau khi nghiệm thu kết thúc mô hình, Ban chủ nhiệm mô hình với lãnh đạo địa phương cam kết duy trì và phát triển trong thời gian tới. Trung tâm Khuyến nông Đồng Hới sẽ tiếp tục tổ chức tập huấn chuyên giao kỹ thuật cho các địa phương có điều kiện mở rộng mô hình.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Mô hình thành công có sự quan tâm giúp đỡ, chỉ đạo sâu sát của Sở Khoa học và Công nghệ, phòng Kinh tế Thành phố. Sự nhiệt tình giúp đỡ của Chính quyền địa phương, Ban Quản Lý Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Đức Ninh và lòng nhiệt tình của bà con nông dân tạo điều kiện cho Trung tâm Khuyến nông Đồng Hới tiến hành thực hiện mô hình được thuận lợi để đạt kết quả cao.

Các chỉ tiêu về sinh trưởng phát triển và các yếu tố cấu thành năng suất khẳng định Giống ngô ngọt Thái Lan có những đặc tính gần như giống ngô nếp địa phương, có khả năng gieo trồng trên nhiều chân đất và nhiều thời vụ trong năm. Ưu điểm nổi trội của ngô ngọt Thái Lan là chịu thâm canh cao và có khả năng chống chịu được điều kiện thời tiết vụ Hè Thu.

Thời gian sinh trưởng ngắn (70-76 ngày vụ Hè Thu) do đó có khả năng trồng xen canh, luân canh tăng vụ, rãi vụ, áp dụng trong các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phù hợp với điều kiện canh tác vụ Hè Thu của bà con nông dân.

Kết quả của mô hình đã đáp ứng mục tiêu, yêu cầu nguyện vọng và chủ trương của địa phương. Các hoạt động thực hiện mô hình có ý nghĩa thực tiễn, nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng thâm canh đồng ruộng của nông dân.

Mô hình thực hiện thành công nhằm mở ra hướng sản xuất cây trồng mới, bổ sung thêm loại thức ăn mới đáp ứng nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Đồng Hới nói riêng, tỉnh Quảng Bình nói chung.

2. Kiến nghị

Qua theo dõi các hoạt động thực hiện và kết quả của mô hình chúng tôi có những đề xuất, kiến nghị sau:

- Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận giống Ngô ngọt Thái Lan HIBRX3 trồng vụ Hè Thu tại Đức Ninh đạt hiệu quả cao. Để nhân rộng mô hình, cần có sự hỗ trợ kinh phí về giống và chuyên giao kỹ thuật giúp bà con nông dân chủ động sản xuất.

- Phòng Kinh tế đề xuất, quy hoạch mở rộng diện tích nhân rộng mô hình trồng vụ Hè thu những năm sau. Dự tính kế hoạch nhân rộng tại địa bàn thành phố trên các xã phường như Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Bắc Nghĩa... Gieo trồng vụ Hè Thu khoảng 5 -10ha/vụ (gieo 2-3 đợt cách nhau 10-12 ngày).

- UBND thành phố phê duyệt triển khai kế hoạch mở rộng diện tích gieo trồng ngô ngọt Thái Lan trên các chân đất màu, đất lúa chuyển đổi nhằm tăng vụ, tăng năng suất, tăng thu nhập cho bà con nông dân.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông Khuyến ngư tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện triển khai trồng ngô ngọt Thái Lan vụ Đông Xuân để khẳng định khả năng thích ứng của giống.

Các ban ngành liên quan cần tăng cường phối hợp, tuyên truyền về lợi ích, kết quả mô hình để khuyến cáo nhân rộng trên địa bàn.

Với những kết quả đạt được của mô hình, để tiếp tục triển khai nhân rộng đề nghị Chính quyền các địa phương, các tổ chức đoàn thể xã hội cần tuyên truyền khuyến cáo rộng rãi trên địa bàn. Cần có kế hoạch mở rộng diện tích gieo trồng trên các chân đất màu, đất lúa chuyển đổi nhằm tăng vụ, tăng năng suất, tăng thu nhập góp phần thành công trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trên địa bàn thành phố Đồng Hới.

Tổng thuật: **Phạm Thị Hải Thanh**

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG VÀ NUÔI GÀ ÁC THƯƠNG PHẨM TẠI XÃ KIM THỦY, HUYỆN LỆ THỦY

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Trần Đức Thọ
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Phòng Dân tộc huyện Lệ Thủy
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Huyện Lệ Thủy là một huyện thuần nông, kinh tế nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống của nhân dân cũng như tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ nội bộ trong ngành nông nghiệp thì chăn nuôi chiếm 48%, ngành chăn nuôi chủ yếu phát triển trong tình trạng manh mún, nhỏ lẻ. Trong những năm vừa qua từ các chương trình dự án các giống vật nuôi mới hiệu quả kinh tế cao từng bước thâm nhập vào địa bàn như gà Ai cập, vịt SuperM, Đà điểu, lợn rừng lai, cá rô đầu vuông... đã góp phần phát triển ngành chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại.

Tuy nhiên bên cạnh những thành quả đó huyện có 03 xã miền núi rẻo cao còn nhiều khó khăn chưa có nhiều mô hình chăn nuôi các loài có hiệu quả, nguồn con giống còn hiếm, chất lượng chưa cao làm cho nhân dân chưa yên tâm sản xuất. Để góp phần vào sự phát triển của các xã miền núi và tạo ra sản phẩm mới có chất lượng tốt, nguồn con giống đảm bảo chất lượng, hiệu quả kinh tế cao Phòng Dân tộc huyện Lệ Thủy đề xuất thực hiện mô hình: Ứng dụng kỹ thuật nhân giống và nuôi gà Ác thương phẩm tại xã Kim Thủy huyện Lệ Thủy nhằm cung cấp gà Ác thương phẩm có chất lượng cao và tiến tới nhân rộng giống gà Ác trên địa bàn và bổ sung thêm một đối tượng vật nuôi ở tỉnh ta.

5. Mục tiêu của mô hình

Mục tiêu nuôi thành công gà ác thương phẩm phục vụ thị trường trên địa bàn tỉnh và nhân giống gà ác chủ động về con giống góp phần phát triển sản xuất xoá đói giảm nghèo ở vùng miền núi huyện Lệ Thủy.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Gà ác.
- Phạm vi nghiên cứu: Xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

7. Kinh phí thực hiện mô hình:

Tổng kinh phí thực hiện mô hình:	94.400.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh:	67.400.000 đồng
- Nguồn tổ chức, cá nhân:	27.000.000 đồng

8. Thời gian thực hiện: 06 tháng, từ tháng 3/2011 đến tháng 8/2011.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

I. Nội dung thực hiện

1.1. Quy trình kỹ thuật nuôi gà Ác

1.1.1. Giai đoạn gà con

- Chuẩn bị dụng cụ và chuồng trại:

+ Chuồng trại: chuồng trại và dụng cụ nuôi phải được cọ rửa sạch sẽ, để trống chuồng trước khi nuôi 15- 20 ngày và phải được xử lý theo đúng quy định về vệ sinh phòng dịch. Tường quét vôi nồng độ 40%, nền chuồng được tiêu độc bằng xút 2% với liều lượng 1 lít/m² hoặc bằng các loại thuốc sát trùng khác.

+ Máng ăn: Có hai loại máng ăn: máng tròn và máng dài: Máng dài có thiết diện hình thang, đáy nhỏ từ 5-8cm, miệng rộng từ 7- 13cm, chiều dài của máng 1- 1,5m, cao 3- 4cm, có đế vững chắc tránh rơi vãi thức ăn. Và máng tròn có thể bằng nhựa hoặc bằng tôn.

+ Ngoài ra gà con nuôi trong 28 ngày đều phải dùng khay ăn. Khay ăn cho gà con kích thước 60 x 80 cm, thân cao 2- 3cm, cho 90- 100 con gà.

+ Máng uống: Máng tròn (gallon) gồm phần đáy và thân lắp vào nhau, làm bằng nhựa, thể tích máng tùy theo loại gà. Và máng dài có độ dài tương đương với máng ăn nhưng thiết diện nhỏ hơn.

+ Chụp sưởi: gà con sau khi nở chưa có khả năng điều tiết thân nhiệt, do đó phải có hệ thống lò sưởi để cung cấp nhiệt độ cho gà đến khi chúng có khả năng điều tiết được thân nhiệt phù hợp với nhiệt độ môi trường. Có thể sưởi bằng điện (dây máy và chụp sưởi) hoặc bằng đèn hồng ngoại. Tùy theo số lượng gà con một ngày tuổi, nhiệt độ chuồng nuôi mà bố trí hệ thống sưởi hợp lý.

+ Rèm che: dùng vải bạt che bên ngoài lưới thép để giữ nhiệt độ chuồng nuôi và tránh gió lùa hoặc có thể dùng cát ép hay phiên liếp.

+ Quây gà: Làm bằng cát lép, tấm nhựa hoặc lưới sắt, chiều cao 50- 60 cm, đường kính 1,5- 2m. Quây gà dùng để úm gà con trong 14 ngày đầu. Tốt nhất mỗi quây như vậy có thể nhốt 100-130 con gà con một ngày tuổi, không nên nuôi nhiều vì gà bị ò, dòn đông sẽ gây chết nhiều.

+ Độn chuồng: Phải có khả năng hút ẩm, có thể dùng phân gà, trấu, cỏ khô hoặc rơm khô băm nhỏ. Chất độn chuồng phải được phơi khô, sát trùng bằng fomol 2%.

Giai đoạn gà con được tính từ 1- 49 ngày tuổi, ở giai đoạn này các cơ quan thủ trạng nhất là bộ máy tiêu hoá chưa hoàn thiện, dạ dày cơ chưa tiêu hoá được các loại thức ăn xơ cứng, men tiêu hoá chưa đầy đủ. đặc biệt thời kỳ gà con rất nhạy cảm với điều kiện bên ngoài, vì vậy phải tạo điều kiện tốt để tạo điều kiện tốt để gà phát triển nhanh và khoẻ mạnh.

- Chọn gà con giống: Chọn những con nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn, chân mập, khối lượng gà con 20- 22g là đạt yêu cầu. Tránh chọn những con khô chân, vẹo mỏ, khèo chân, hở rốn.

- Nhiệt độ, độ ẩm và thông thoáng: Gà con không tự điều chỉnh thân nhiệt một cách hoàn hảo trong hai tuần đầu, do đó các bệnh đường hô hấp, tiêu hoá dễ phát sinh khi độ ẩm môi trường lên cao, vì vậy sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ nuôi sống và khả năng sinh trưởng. Giống gà này yêu cầu úm gà nhiệt độ cao hơn so với các giống gà khác.

Yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm

Tuần tuổi	Nhiệt độ trong nhà	Nhiệt độ chụp sưởi	Độ ẩm tương đối (%)
1	24	32- 33	65- 75
2	24	31- 32	
3	23	30- 31	
4	22	29	
5	21	28	
> 5	20	27- 28	

Khi đủ độ ẩm, gà nằm nghỉ rải đều từng tốp 5 - 6 con, khi thiếu nhiệt gà dồn đông lên nhau, nếu thừa nhiệt, gà tản xa nguồn nhiệt, nháo nhác và khát nước, vì vậy phải thường xuyên theo dõi để điều chỉnh cho phù hợp.

Chuồng nuôi phải đảm bảo thông thoáng, nhưng tránh gió lùa.

- Ánh sáng: Gà con cần chiếu sáng 24/24 giờ trong 3 tuần đầu, sau 4 - 6 tuần, giảm dần đến 16 giờ, từ tuần 7-8 tuần lợi dụng ánh sáng tự nhiên. đảm bảo cường độ ánh sáng 3w/2m là đủ.

- Nước uống: Cần phải cho gà uống nước sạch, tốt nhất pha 5% đường glucoza vào nước cho gà uống trong những ngày đầu. Nước cho gà uống phải ấm. Sử dụng máng nước điều khiển tự động giúp cho gà uống thuận tiện, không rơi vãi làm ướt chuồng. Chỉ cho gà ăn sau khi đã cho uống. Nếu thời gian chuyển gà càng lâu càng cần nhiều thời gian cho gà uống nước, sau khi thả gà vào quây trong 3- 4 giờ đầu chỉ cho uống nước, chưa cho ăn.

- Thức ăn: Thức ăn phải được phối chế cân đối đảm bảo đủ dinh dưỡng cho nhu cầu phát triển của gà trong giai đoạn. Khẩu phần ăn có thể phối chế đa nguyên liệu, sử dụng thức ăn bổ sung đậm động vật, thực vật, premix khoáng vi lượng và vitamin. Không sử dụng nguyên liệu bị mốc hoặc bột cá có hàm lượng muối (NaCl) cao, sử dụng đồ tương phải được rang chín gà mới tiêu hoá được. Trong 3 tuần đầu dùng khay thức ăn để cho gà ăn. Mỗi lượt cho gà ăn chỉ cho lượng thức ăn vừa đủ. Một ngày đêm cho ăn 9 - 10 lượt để thức ăn luôn mới, thơm, hấp dẫn tính ngon miệng và tránh lãng phí.

- Mật độ: Nuôi nhốt với mật độ đảm bảo 10 - 15 con/m². Ngoài ra cũng có thể nuôi theo hình thức bán thâm canh.

Đối với phương thức nuôi bán thâm canh thì các khâu chuẩn bị chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, chọn con giống 1 ngày tuổi, nhiệt độ, ẩm độ... cũng giống như nuôi theo phương thức nhốt hoàn toàn. Đối với phương thức này cần có thêm vườn rộng để thả gà. Nên chia khu vực thả làm hai, thả luân phiên 15 ngày/ô. Mùa hè: từ 5 - 6 tuần, mùa đông: 8 - 9 tuần, chọn ngày đẹp trời thả gà ra ngoài 2 - 3 tiếng cho tập làm quen với môi trường trong vòng 3 - 5 ngày rồi mới thả cả ngày (mùa hè thả vào buổi chiều mát, mùa đông thả lúc trưa ấm áp). Gà thả ra thường sẽ tự kiếm thêm thức mồi (sâu, bọ, giun, dế, thóc rơi, rau xanh...)

1.1.2. Giai đoạn gà giò, gà hậu bị

Giai đoạn này liên quan chặt chẽ đến khả năng sinh sản do vậy cần thực hiện nghiêm túc chế độ chăm sóc nuôi dưỡng để đảm bảo đàn giống duy trì sức khỏe tốt, mức độ đồng đều cao.

Thực hiện cho gà ăn hạn chế với thức ăn có mức dinh dưỡng thấp tránh để gà béo sẽ dẫn đến ảnh hưởng về khả năng sinh sản sau này.

Tuân thủ mức ăn và khối lượng cơ thể để hướng dẫn theo các tuần tuổi.

Độn chuồng: cần đảm bảo dày 6 - 7cm.

Ánh sáng: Sử dụng ánh sáng tự nhiên.

Giai đoạn này có thể kết hợp nuôi chăn thả để gà tận dụng thêm thức ăn sẵn có trong tự nhiên, gà được vận động nhiều tăng cường sức khỏe.

Nếu nuôi trong quy trình công nghiệp cần ngăn chặn các hiện tượng mổ, cắn nhau. Nguyên nhân của sự mổ khác nhau chủ yếu là gà không ăn đầy đủ về chất (thiếu vitamin hoặc muối) thừa ánh sáng, mật độ nuôi dày trong chuồng ngột ngạt.

Những nguyên nhân trên cần xác định sớm, những con hay mổ cắn, cần phải tách khỏi đàn nhốt riêng, bởi rất khó loại bỏ được tập tính mổ khác nhau, nếu nó trở thành thói quen của đàn. Những con bị mổ cũng cần được tách riêng và dùng xanh metylen bôi vào vết mổ cắn.

Giai đoạn này liên quan chặt chẽ đến khả năng sinh sản của đàn gà. Do vậy cần chú ý tới sức khỏe của đàn gà và mức độ đồng đều cao thì gà vào đẻ mới tốt. Gà được vận động nhiều sẽ tiêu hao nhiều năng lượng, do đó tránh được hiện tượng tích mỡ ảnh hưởng tới khả năng sinh sản. Lượng thức ăn bổ sung theo phương thức bán thâm canh cho giai đoạn này bằng khoảng 60-80% lượng thức ăn ở phương thức nuôi nhốt tùy theo nguồn thức ăn sẵn có (cho ăn 2 bữa/ngày).

- Kết quả cuối cùng của giai đoạn này là tỷ lệ gà chọn vào đẻ cao, sức khỏe tốt.

1.1.3. Lượng thức ăn tiêu tốn

- Lượng thức ăn ăn được của một con trong một ngày:

+ Gà con 01 tuần tuổi: 04 gam.

+ Gà con 07 tuần tuổi: 30 gam.

+ Gà giò, hậu bị 8 tuần tuổi: 36 gam.

+ Gà giò, hậu bị 15 tuần tuổi: 85 gam.

- Thức ăn tiêu tốn cho 01 kg tăng khối lượng:

+ Gà con 01 tuần tuổi: 1,2 kg.

+ Gà con 07 tuần tuổi: 3,3kg.

+ Gà giò, hậu bị 8 tuần tuổi: 3,6 kg.

+ Gà giò, hậu bị 15 tuần tuổi: 6,2 kg.

Ngoài ra để phòng bệnh đường ruột cho gà hàng ngày phải cho gà uống nước lá ổi rừng và 01 số loại lá cây rừng khác. Những hôm trời nắng nóng nhiệt độ cao phải cho gà uống nước rau má và cây Bồ đề có pha đường để góp phần giải nhiệt cho gà.

1.1.4. Quy trình nuôi gà đẻ sản xuất giống

Gà từ tuần thứ 20, đẻ trứng bói đến loại thải (74 tuần). Thức ăn giai đoạn này gà ăn thức ăn của gà đẻ và khẩu phần định mức của gà đẻ. Định mức tăng dần đến 26 tuần định lượng thức ăn đạt 120g/con/ngày. Thức ăn dùng cho gà đẻ tốt nhất

hiện nay là hỗn hợp Con Cò C24 hoặc cám đậm đặc Con Cò C21 hoặc cám đậm đặc Con Cò C210 (của Công ty Thức ăn gia súc Con Cò).

Gà từ 20 tuần tuổi: Sử dụng cám Con Cò C210, pha trộn theo tỷ lệ như sau: Cứ 100g cám hỗn hợp trộn có 37% C210, 23% ngô, 40% cám gạo hoặc trộn theo tỷ lệ 33% C210, ngô 40%, cám gạo 25%.

Gà trên 40 tuần tuổi: Sử dụng cám Con Cò C210 pha trộn theo tỷ lệ như sau: Cứ 100kg cám hỗn hợp trộn có 33% cám Con Cò C210, ngô 27%, cám gạo 40%.

Cách cho gà ăn: Đồ thức ăn hỗn hợp hoặc cám hỗn hợp trộn đồng đều ở máng, đảo đều thức ăn ít nhất là 2 - 3 lần/ngày để thức ăn được phân bố đều trong máng kích thích gà ăn được nhiều hơn.

Không giảm khẩu phần thức ăn khi tỷ lệ đẻ của đàn gà con cao, chỉ giảm khi tỷ lệ đẻ tụt xuống. Cho gà ăn 2 lần trong ngày: Lần 1: 75% thức ăn vào buổi sáng, lần 2 - 3 lần 25% vào buổi chiều.

Nước uống phải luôn đảm bảo số lượng 250ml/con luôn sạch và mát 26⁰C.

Duy trì chế độ chiếu sáng 16 giờ/ngày.

+ Sáng 4 - giờ thấp đèn.

+ 16 - 18 giờ ánh sáng tự nhiên.

+ 16 - 20 giờ ánh sáng đèn.

Cường độ ánh sáng duy trì 4w/m² cho suốt thời kỳ đẻ.

Tiếp tục theo dõi thể trọng gà, trong giai đoạn này phải tăng trọng chậm đặc biệt trong 5 - 6 tháng đầu thời kỳ đẻ. Ngược lại sự giảm trọng lượng trong thời kỳ này thường dẫn tới sự tụt đẻ và thay lông. Loại bỏ những gà không đủ tiêu chuẩn như đầu to hay quá dài, mỏ kém phát triển và có vảy trắng.

1.2. Giải pháp thực hiện

- Giải pháp về mặt bằng và XDCCB: Hộ trang trại được chọn làm mô hình đã xây dựng cơ sở vật chất chuồng trại để tiến hành nuôi gà và đầu tư thêm một số thiết bị phục vụ chăn nuôi.

- Giải pháp về đào tạo: Phòng Dân tộc đã cử cán bộ phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện để nghiên cứu học tập kỹ thuật về nuôi gà Ác.

- Giải pháp về tổ chức thực hiện: Phòng Dân tộc cử cán bộ, kỹ sư chỉ đạo hộ được chọn làm mô hình thực hiện tốt các nội dung công việc trong dự án.

- Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm: Cung cấp gà Ác thương phẩm và gà bố mẹ để nhân giống trên thị trường.

- Giải pháp về nguồn vốn: Hộ dân được chọn làm mô hình sẽ góp vốn và công lao động và nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Nhân sự và qui trình triển khai mô hình

Phòng Dân tộc phối hợp với hộ trang trại được chọn làm mô hình đã thực hiện tốt khâu chuẩn bị nhân sự và thực hiện đúng quy trình nuôi.

2.2. Cung cấp giống, vật tư

Ngày 11/4/2011 đã mua giống gà ác số lượng: 1000 con theo hóa đơn số 0032353 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Trung tâm thực nghiệm và bảo tồn vật nuôi, Viện Chăn nuôi. Gà con nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn, chân

mập, khối lượng gà con 20- 22g là không có những con khô chân, vẹo mỏ, khèo chân, hở rốn.

Phòng Dân tộc đã mua 2 tấn thức ăn thức ăn tinh (công nghiệp) thức ăn vi lượng, thuốc trị bệnh cung cấp cho Trang trại để thực hiện mô hình. Chủ trang trại đã cung cấp thêm thức ăn xanh và các loại cây thuốc để cho gà ăn, qua quá trình giám sát phòng nhận thấy chủ trang trại đã thực hiện đúng yêu cầu là thức ăn phải được phối chế cân đối đảm bảo đủ dinh dưỡng cho nhu cầu phát triển của gà trong giai đoạn. Khẩu phần ăn có thể phối chế đa nguyên liệu, sử dụng thức ăn bổ sung đậm động vật, thực vật, premix khoáng vi lượng và vitamin. Không sử dụng nguyên liệu bị mốc hoặc bột cá có hàm lượng muối (NaCl) cao, sử dụng đồ tương phải được rang chín gà mới tiêu hoá được.

III. Kết quả đạt được

- Chọn gà Ác sinh sản : (Gà mái: 100 con, Gà trống: 10 con).
- Báo cáo tổng kết mô hình.
- Quy trình nuôi gà Ác thương phẩm.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

4.1. Hiệu quả kinh tế

- Tổng chi: 66.500.000 đồng.
- Tổng thu: 950 con x 110.000đ/con = 104.500.000 đồng.
- Lợi nhuận: 104.500.000 đ - 66.500.000 đ = 38.000.000 đồng

Mô hình thành công sẽ cung cấp một đối tượng gia cầm mới, có giá trị chất lượng cao, là thực phẩm có chức năng chữa bệnh và bồi bổ cơ thể. Làm đa dạng đối tượng nuôi, tạo sự đa dạng trong việc lựa chọn thực phẩm trên thị trường.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Do mô hình được thực hiện tại vùng miền núi, rẻo cao nên sau khi mô hình thành công tạo công ăn việc làm cho người dân miền núi góp phần xóa đói giảm nghèo, người dân không phá rừng làm rẫy ảnh hưởng đến môi trường. tạo nguồn giống cho thị trường.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Hiện nay đã có các cá nhân, trang trại trên địa bàn đến đặt mua giống gà Ác của mô hình để nhân giống và mở rộng mô hình.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đánh giá về kết quả đạt được: Sau khi xây dựng thành công mô hình, nhân rộng các mô hình nhằm cung cấp giống gà Ác cho thị trường, từ nguồn giống đó sẽ cung cấp sản phẩm thịt gà Ác chất lượng cao cho thị trường trong tỉnh và các địa phương lân cận.

Những kết quả đạt được từ mô hình sẽ cung cấp gà Ác giống bố mẹ cho các hộ dân nuôi sinh sản và tuyên truyền quy trình kỹ thuật và khuyến cáo cho bà con nuôi vật nuôi mới có giá trị kinh tế cao, sản phẩm chất lượng cao, thơm ngon có tính năng chữa bệnh.

Đây là một trong những mô hình được đầu tư có kết quả tốt nhất trên địa bàn huyện từ trước đến nay.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh tiếp tục đầu tư những mô hình mới trên địa bàn huyện Lệ Thủy để người dân có điều kiện tiếp cận những thành quả của tiến bộ khoa học kỹ thuật góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện nhà.

Tổng thuật: **Phạm Thị Hải Thanh**

THÂM CANH LÚA CHẤT LƯỢNG CAO QR1 VÀ TBR45 TRONG VỤ HÈ THU 2011 TẠI HUYỆN BỐ TRẠCH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Dương Việt Trang.
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Trạm Khuyến Nông huyện Bồ Trạch.
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh.
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Huyện Bồ Trạch hiện có khoảng 8500 - 8600 ha diện tích trồng lúa. Năng suất lúa ổn định trong khoảng 44 - 45 tạ/ha, sản lượng bình quân đạt từ 38.000 – 39.000 tấn. Nhiều giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt đã được đưa vào sản xuất trên quy mô lớn như NX30, P6, HT1, PC6....các tiên bộ kỹ thuật trong thâm canh lúa như kỹ thuật 3 giảm - 3 tăng; sử dụng máy sạ hàng; kỹ thuật sử dụng phân bón, chương trình IPM...được áp dụng ngày càng nhiều. Tuy đã có những bước tiến đáng kể trong sản xuất lúa trên địa bàn huyện Bồ Trạch, nhưng khả năng tăng năng suất trong những năm qua không lớn, chất lượng lúa gạo chưa cao, hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất đai vẫn còn thấp. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng tới chất lượng lúa gạo ở huyện Bồ Trạch trong đó giống là nhân tố tác động hàng đầu. Việc sử dụng nhiều các giống như IR38, CN2, VN10, VN20, KD18, Xuân Mai...tuy có năng suất ổn định, nhưng chất lượng thấp, không được thị trường ưa chuộng. Nhiều giống lúa chất lượng cao khi đưa vào sản xuất trong điều kiện thực tiễn chưa phát huy hết tiềm năng năng suất của nó, khả năng chống chịu với sâu bệnh kém.

Tại văn kiện đại hội Đảng Bộ huyện Bồ Trạch lần thứ XX nhiệm kỳ 2011 - 2015 huyện đã xác định phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đồng thời đảm bảo tốt an ninh lương thực: “Đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, đưa giống mới có năng suất chất lượng cao vào sản xuất”.

Từ nhu cầu thực tiễn đó việc đưa vào sản xuất thí điểm mô hình sản xuất lúa chất lượng cao QR1 và TBR45 là cần thiết góp phần bổ sung vào cơ cấu bộ giống lúa chất lượng trên địa bàn huyện Bồ Trạch, làm tăng thu nhập cho người dân và cộng đồng. Đây cũng chính là xu hướng phù hợp với sản xuất nông nghiệp trong điều kiện hiện nay.

5. Mục tiêu của mô hình

- Chuyển giao tiên bộ kỹ thuật gieo cấy giống lúa mới chất lượng cao QR1 và TBR45 nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng nâng cao giá trị thu nhập và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp cho nông dân.

- Phân đầu năng suất mô hình đạt 50- 55 tạ/ha.

- Thông qua mô hình, áp dụng phương pháp triển khai mô hình khuyến nông theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia (FFS) nhằm tăng khả năng áp dụng và nhân rộng trong sản xuất.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống lúa QR1 và Giống Lúa TBR45.

- Phạm vi nghiên cứu: Giống lúa QR1 - 1,5ha (Xã Tây Trạch, huyện Bồ Trạch); Giống lúa TBR45 - 1,5ha (Xã Bắc Trạch, huyện Bồ Trạch).

7. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 99.920.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh: 54.720.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 45.200.000 đồng

8. Thời gian thực hiện: 5 tháng, từ tháng 5/2011 đến tháng 9/2011.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

I. Nội dung thực hiện

1.1. Tổ chức thực hiện mô hình

Trạm Khuyến nông tiến hành xây dựng đề cương và phương án thực hiện mô hình thâm canh lúa chất lượng cao QR1 và TBR45 trong vụ Hè Thu 2011.

Trạm Khuyến Nông phối hợp với UBND xã Bắc Trạch và Tây Trạch tiến hành thăm định địa điểm và chọn được 17 hộ ở xã Tây Trạch, 21 hộ ở xã Bắc Trạch để làm mô hình.

Trạm Khuyến Nông cử cán bộ kỹ thuật tiến hành tập huấn quy trình sản xuất lúa QR1 và TBR45 cho 30 hộ tham gia thực hiện mô hình.

Cấp phát giống lúa QR1 và TBR45, cấp phát thuốc trừ cỏ, cấp phát phân bón đợt 1 và đợt 2, cấp phát thuốc Karate, Tilsuper để phòng trừ sâu cuốn lá và bệnh lem lép hạt.

Cử cán bộ định kỳ theo dõi 10 ngày/lần các chỉ tiêu thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, theo dõi tình hình sâu bệnh, tình hình đổ ngã. Theo dõi các chỉ tiêu hình thái, các yếu tố năng suất và năng suất. Theo dõi và đo đếm một số chỉ tiêu về chất lượng.

1.2. Địa điểm thực hiện mô hình

Mô hình thâm canh giống lúa chất lượng QR1 và TBR45 được triển khai trên đất hai vụ lúa/năm, thuộc loại đất thịt trung bình, có điều kiện tưới nước và tiêu thoát úng tốt ở hai xã Bắc Trạch và Tây Trạch, huyện Bố Trạch.

II. Kết quả triển khai thực hiện

Tổ chức tập huấn: Đã tiến hành tập huấn 1 lớp quy trình kỹ thuật thâm canh giống lúa QR1 và TBR45 cho 30 hộ nông dân của hai xã Bắc Trạch và Tây Trạch tại hội trường xã Bắc Trạch vào ngày 08/06/2011.

Nội dung tập huấn: Giới thiệu lý lịch giống lúa TBR45 và QR1, kỹ thuật trồng và chăm sóc, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh trên 2 giống lúa TBR45, QR1.

Kết quả tập huấn: Thông qua buổi tập huấn bà con hiểu được ý nghĩa của công tác giống, nâng cao kiến thức về trồng, chăm sóc và phòng trừ trên cây lúa nói chung và giống lúa TBR45 và QR1 nói riêng.

III. Kết quả đạt được

3.1. Thời gian sinh trưởng và phát triển

Nghiên cứu thời gian sinh trưởng của cây lúa qua các giai đoạn và tổng thời gian sinh trưởng có ý nghĩa đánh giá khả năng sinh trưởng của các giống lúa mạnh hay yếu. Mặt khác, mỗi giai đoạn biểu hiện đặc điểm sinh lý và phản ứng với điều kiện môi trường khác nhau. Hiểu biết về mối quan hệ đó, giúp ta rất nhiều trong việc điều khiển sự sinh trưởng của cây theo hướng có lợi cho mình bằng việc tác

động các biện pháp kỹ thuật thích hợp. Từ đó xây dựng cơ cấu giống lúa phù hợp với các điều kiện đất đai và khí hậu của địa phương.

Qua phân tích cho thấy điểm xã Tây Trạch, giống lúa QR1 từ khi gieo đến khi thu hoạch có thời gian sinh trưởng trung bình 86 ngày, ngắn hơn Xuân mai đối chứng 2 ngày. Thời gian đẻ nhánh và trở ngắn, tập trung.

Tại điểm xã Bắc Trạch, giống lúa TBR45 có thời gian sinh trưởng 95 ngày kể từ khi gieo đến thu hoạch. So với giống HT1 đối chứng, TBR45 có thời gian sinh trưởng dài hơn 5 ngày. Giống lúa TBR45 có thời gian đẻ nhánh và trở ngắn, tập trung, tuy nhiên thời gian làm đòng, làm đót kéo dài trung bình 29 ngày, trong khi giống đối chứng chỉ 24 ngày.

3.2. Chiều cao cây của các giống qua các giai đoạn sinh trưởng và phát triển

Chiều cao cây biểu hiện hoạt động sống của cây. Sự tăng trưởng chiều cao qua các giai đoạn nhanh hay chậm phụ thuộc chủ yếu vào giống, ngoài ra nó còn phụ thuộc và điều kiện thâm canh và khí hậu của mỗi địa phương. Những giống cho năng suất cao là những giống thấp cây, thân cứng, phản ứng với phân đạm tốt. Những giống cao cây khả năng chịu đựng phân đạm kém, dễ lốp đổ. Nghiên cứu chiều cao cây giúp chúng ta lựa chọn được các giống phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương, tác động các biện pháp kỹ thuật nhằm tạo điều kiện cho cây lúa sinh trưởng trong điều kiện tốt nhất.

Từ giai đoạn gieo đến 3-4 lá, chiều cao các giống dao động từ 18,4cm - 19,7cm. Hai giống lúa có chiều cao giai đoạn này cao nhất là TBR45 19,7cm và HT1 đối chứng 19,2 cm.

Ở giai đoạn bắt đầu đẻ nhánh chiều cao cây về cơ bản chưa có sự khác biệt quá lớn, dao động từ 30,2cm - 32,4 cm.

Ở giai đoạn kết thúc đẻ nhánh chiều cao các giống lúa đã có sự khác biệt rõ rệt, sự phân hoá chiều cao diễn ra mạnh mẽ. Giống lúa có chiều cao cao nhất là TBR45 74,3 cm, cao hơn đối chứng HT1 5,9 cm. Giống lúa QR1 có chiều cao giai đoạn này đạt 59 cm, thấp hơn đối chứng Xuân Mai 3,5 cm.

Ở giai đoạn bắt đầu trở chiều cao các giống lúa biến động từ 84,8 – 95,6 cm. Giống lúa TBR45 đạt chiều cao trung bình 95,6 cm cao hơn đối chứng 7,9 cm. Giống lúa QR1 đạt 82,1cm thấp hơn đối chứng Xuân Mai 7,5cm.

Từ giai đoạn kết thúc trở đến thu hoạch chiều cao đã dần ổn định và hầu như ít biến động. Giống lúa QR1 có chiều cao trung bình 82,5 cm, thấp hơn đối chứng Xuân Mai 8,3cm. Giống lúa TBR45 có chiều cao trung bình 10,2 cm cao hơn đối chứng HT1 7,9 cm.

3.3. Khả năng đẻ nhánh của các giống

Thời gian đẻ nhánh, đẻ nhánh nhiều hay ít, đẻ tập trung hay kéo dài, số danh tới đa, tỷ lệ danh hữu hiệu vv..., tùy thuộc chủ yếu vào giống và một phần do ảnh hưởng của điều kiện khí hậu thời tiết, lượng phân bón các loại cũng như kỹ thuật trồng, chăm sóc và tưới nước.

Số nhánh tới đa: Giống có số nhánh tới đa cao nhất là TBR45: 9 nhánh/khóm; giống có nhánh tới đa thấp nhất là QR1: 6,3 nhánh/khóm.

Số nhánh hữu hiệu: Là những nhánh hình thành bông và là một trong những yếu tố quyết định đến năng suất. Kết quả cho thấy: Số nhánh hữu hiệu có sự sai

khác giữa các giống. Giống có nhánh hữu hiệu cao nhất là TBR45 trung bình đạt 5 nhánh/khóm cao hơn đối chứng 0,8 nhánh/khóm. Giống lúa QR1 có số nhánh hữu hiệu đạt 4,1 nhánh/khóm, giống lúa Xuân mai đối chứng đạt bình quân 4,6 nhánh/khóm.

3.4. Khả năng chống chịu sâu bệnh của các giống.

Tính chống chịu với sâu bệnh quyết định không chỉ do đặc tính sinh lý, sinh hóa của các giống mà còn liên quan đến hình thái và các tổ chức của cây lúa. Các giống lúa khác nhau thì tính khác sâu bệnh cũng khác nhau. Trong cùng một giống, ở các thời kỳ sinh trưởng và phát triển khác nhau, khả năng chống bệnh cũng khác nhau. Khi chọn giống lúa, cần nắm vững các đặc điểm đó mới giải quyết được vấn đề một cách cụ thể. Ngoài ra, cần có điều kiện trồng trọt hợp lý để tăng cường tính chống bệnh cho lúa.

Qua theo dõi cho thấy: Các giống chủ yếu nhiễm bệnh đốm nâu, tiêm lửa và sâu cuốn lá.

- Bệnh đốm nâu: Chủ yếu nhiễm ở hai giống đối chứng là Xuân Mai và HT1. Giống Xuân Mai ở giai đoạn đẻ nhánh tỷ lệ bệnh bình quân 10%, chỉ số bị bệnh 5%. Ở giai đoạn làm đòng - trổ tỷ lệ bệnh là 17%, chỉ số bệnh 3,2%. Giống HT1 ở giai đoạn đẻ nhánh tỷ lệ bệnh là 15%, chỉ số bệnh 2,1%; ở giai đoạn làm đòng - trổ tỷ lệ bệnh là 45%, chỉ số bị bệnh là 13,5%. Đối với hai giống QR1 và TBR45 chưa thấy bị nhiễm đốm nâu.

- Bệnh tiêm lửa: Hầu hết xuất hiện ở các giống ngoại trừ giống HT1 đối chứng. Hai giống QR1 và TBR45 bị nhiễm nhiều nhất. Ở giai đoạn đẻ nhánh giống TBR45 bị nhiễm với tỷ lệ 25%, chỉ số bị bệnh 7,0%; giống lúa QR1 bị nhiễm với tỷ lệ 5,0%, chỉ số bị bệnh 0,2%. Ở giai đoạn làm đòng - trổ tỷ lệ bị bệnh của giống TBR45 là 58,5%, chỉ số bệnh là 16,7%; giống lúa QR1 tỷ lệ bệnh là 20%, chỉ số bệnh là 8,8%.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Do năm nay sâu bệnh ít nên tỷ lệ xuất hiện cũng như khả năng gây hại của sâu cuốn lá hầu như không đáng kể. Mật độ trung bình ở giai đoạn đẻ nhánh dao động từ 2,0 - 2,1 con/m², ở giai đoạn làm đòng - trổ mật độ dao động từ 2,3 - 4,0 con/m². Chưa ghi nhận đối tượng rầy nâu và rầy lưng trắng của các giống tại hai điểm thực hiện mô hình.

3.5. Một số đặc trưng hình thái của giống

Hình thái cây trồng là do giống đó quy định, ngoài ra nó còn chịu ảnh hưởng của điều kiện sinh thái mỗi vùng. Các giống lúa khác nhau mang những đặc trưng hình thái riêng, trong đó có những hình thái bất lợi, có những hình thái có lợi. Tuy nhiên, điều đó chỉ là tương đối vì có những đặc điểm bất lợi ở nơi này lại có lợi ở những nơi khác và ngược lại. Trong thực tiễn, khi chọn giống cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể của mỗi địa phương mà có sự lựa chọn hợp lý nhằm phát huy tối đa tiềm năng năng suất của từng giống:

- Màu sắc lá đòng: Quan sát thực tế cho thấy, màu sắc của giống QR1 và HT1 màu xanh đậm. Giống Xuân Mai và TBR45 có màu xanh nhạt.

- Dạng cây: Hầu hết các giống thí điểm và giống đối chứng có hình dạng cây gọn, riêng giống Xuân Mai đối chứng có hình dạng cây hơi xoè.

- Diện tích lá đòng: Giống TBR45 có diện tích lá đòng khá lớn đạt $62,3\text{cm}^2$ cao hơn giống đối chứng HT1 $28,5\text{cm}^2$. Giống lúa QR1 có diện tích $29,9\text{cm}^2$ nhỏ hơn giống Xuân Mai đối chứng: $9,3\text{cm}^2$.

- Về góc độ lá đòng: Giống TBR45 và HT1 đối chứng có góc độ lá đòng gần tương đương nhau dao động từ 4,5 – 4,6 độ. Giống QR1 có góc độ lá đòng trung bình 6,9 độ cao hơn đối chứng Xuân Mai 2,6 độ.

- Màu sắc hạt: Hầu hết các giống đều có màu hạt lúa vàng nhạt. Riêng giống HT1 đối chứng có màu vàng sẫm.

- Chiều dài bông: Giống TBR45 có chiều dài bông trung bình đạt 23,2 cm ngắn hơn giống HT1 đối chứng 1,9 cm. Giống QR1 có chiều dài bông trung bình đạt 20,1 cm dài hơn Xuân Mai 0,6 cm.

- Dạng trổ bông: Hầu hết các giống trổ khoe bông, riêng giống TBR45 có kiểu trổ giấu bông.

3.6. Tình hình đổ ngã

Hiện tượng lóp đổ xảy ra đối với thực vật thường thấy nhiều nhất là đối với các loại cây họ hoà thảo, nhất là đối với lúa khi lóp đổ làm cho năng suất giảm nghiêm trọng. Giống TBR 45 có tỷ lệ đổ ngã trung bình 5,0% thấp hơn giống đối chứng HT1 10%. Giống lúa QR1 hầu như chưa ghi nhận trường hợp đổ ngã, trong khi giống Xuân Mai đối chứng có tỷ lệ đổ ngã 21%...

3.7. Năng suất lúa và các yếu tố cấu thành năng suất lúa

Năng suất lúa phản ánh đặc điểm của giống đó trong điều kiện canh tác tương ứng. Các giống lúa khác nhau sẽ cho năng suất khác nhau, cùng một giống lúa trong điều kiện canh tác khác nhau cũng khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản giống là yếu tố hàng đầu trong việc quyết định năng suất lúa.

Năng suất lúa được cấu thành bởi 4 yếu tố sau: Số bông/m², số hạt/bông, tỷ lệ hạt chắc, khối lượng 1000 hạt.

- Số bông/m²: Là yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lớn nhất, nó đóng góp 74% năng suất. Số bông/m² giống QR1 đạt trung bình 430,2 bông, thấp hơn giống Xuân Mai đối chứng 79,8 bông/m². Giống lúa TBR45 có số bông/m² đạt bình quân 407 bông/m², cao hơn HT1 đối chứng 14,2 bông.

- Tổng số hạt/bông: Cao nhất là giống TBR45, có số hạt trên bông khá cao bình quân đạt 164 hạt/bông cao hơn đối chứng HT1 44,4 hạt. Giống lúa QR1 có trung bình 108,4 hạt/bông, cao hơn đối chứng Xuân Mai 17,6 hạt/bông.

- Tổng số hạt chắc/bông: Hạt chắc là những hạt nặng có tỷ trọng trên 1,06. Tỷ lệ hạt chắc tăng sẽ làm khối lượng hạt/bông tăng nên có ảnh hưởng đến năng suất cuối cùng. Qua theo dõi tại điểm Bắc Trạch, giống lúa TBR45 có tỷ lệ hạt chắc bình quân 117,6 hạt/bông, giống HT1 đối chứng có số hạt chắc trên bông bình quân đạt 85,4 hạt. Tại điểm Tây Trạch, giống lúa QR1 có số hạt chắc/bông đạt bình quân 76,1 hạt cao hơn đối chứng 15,8 hạt chắc/bông.

- Tỷ lệ lép: Tỷ lệ lép biến động giữa các giống từ 28,2 - 34,7%, cao nhất là giống Xuân Mai với tỷ lệ lép bình quân là 34,7%, thấp nhất là giống TBR45 với tỷ lệ lép bình quân 28,2%.

Năng suất lý thuyết và thực thu: Qua tính toán và gặt điểm cho thấy có sự khác nhau về năng suất giữa các giống. Giống TBR45 có năng suất lý thuyết cao trung bình 105,2 tạ/ha, năng suất thực thu trung bình đạt 61 tạ/ha. So với đối

chứng HT1 năng suất lý thuyết TBR45 cao hơn 31,4 tạ/ha, năng suất thực thu TBR45 cao hơn đối chứng HT1 10,2 tạ/ha.

Giống lúa QR1 có năng suất lý thuyết đạt 68,7 tạ/ha cao hơn đối chứng Xuân Mai 1,1 tạ/ha. Năng suất thực thu đạt trung bình 48,1 tạ/ha, năng suất đối chứng Xuân mai đạt 47,3 tạ/ha.

3.8. Một số chỉ tiêu chất lượng

Chất lượng là tập hợp các tính chất của hàng hoá đảm bảo cho giá trị sử dụng của chúng, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Chất lượng quyết định phần lớn năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường. Do đó, việc gia tăng sản lượng lúa luôn luôn gắn liền với việc nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Về hạt gạo: Giống QR1 có dạng hạt thon dài, chiều dài hạt gạo tương đương giống Xuân Mai đối chứng trung bình đạt 5,9 mm, tuy nhiên chiều rộng hạt gạo QR1 nhỏ hơn hạt gạo Xuân Mai 1mm. Giống TBR45 cũng có dạng hạt gạo thon dài, chiều dài trung bình là 6,7mm, chiều rộng là 2,1mm; so với đối chứng HT1 chiều dài và rộng nhỏ hơn đối chứng 1mm.

- Về màu sắc hạt gạo: Hầu hết các giống có hạt gạo màu trắng trong, riêng giống Xuân Mai có màu trắng đục.

- Tỷ lệ bạc bụng: Hai giống QR1 và TBR45 không có hiện tượng bạc bụng. Tỷ lệ bạc bụng lớn nhất là giống Xuân Mai 100%, giống HT1 có tỷ lệ bạc bụng 2,0%.

- Về chất lượng cơm: Các giống TBR45, QR1, HT1 đều có cơm dẻo vừa và có hương thơm, riêng Xuân Mai có cơm hơi cứng và không có hương thơm.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Qua số liệu tính toán trên cơ sở năng suất và chi phí đầu tư theo quy trình, qua hạch toán kinh tế cho thấy: Ruộng lúa QR1 cho lợi nhuận đạt 12.475.000 đồng/ha. Giống TBR45 cho lợi nhuận đạt 21.380.000 đồng/ha.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và chính quyền địa phương đối với công tác giống và việc phát triển giống lúa chất lượng cao trên địa bàn.

Nâng cao thu nhập của người dân trên một đơn vị diện tích. Góp phần đa dạng bộ giống lúa, giúp giảm thiểu nguy cơ, phòng tránh rủi ro do biến đổi khí hậu và áp lực sâu bệnh ngày càng tăng.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Giống lúa QR1 có thời gian sinh trưởng 86 ngày, ngắn hơn Xuân Mai đối chứng 2 ngày. TBR45 có thời gian sinh trưởng 95 ngày dài hơn HT1 5 ngày.

Giống TBR45 có chiều cao trung bình 101,2 cm, cao hơn HT1 đối chứng 7,9 cm. Giống QR1 chiều cao trung bình 82,5cm thấp hơn đối chứng Xuân Mai 8,3 cm.

Giống TBR45 có nhánh tối đa và nhánh hữu khá cao: Nhánh tối đa đạt trung bình 9 nhánh/khóm, nhánh hữu hiệu đạt trung bình 5 nhánh/khóm. Giống QR1 có

nhánh tối đa đạt trung bình 6,3 nhánh/khóm, nhánh hữu hiệu đạt trung bình 4,1 nhánh/khóm.

Do vụ Hè thu năm nay ít sâu bệnh hơn mọi năm nên hai giống QR1 và TBR45 chưa ghi nhận nhiễm Rầy nâu và rầy lưng trắng. Hai giống QR1 và TBR45 có khả năng kháng tốt với đốm nâu, nhiễm nhẹ tiêm lửa, kháng khá với sâu cuốn lá nhỏ.

Giống TBR45 và QR1 có hình dạng cây gọn, góc độ lá đòng nhỏ, khả năng chống đổ tốt. Giống TBR45 có diện tích lá đòng khá lớn đạt $62,3 \text{ cm}^2$ cao hơn giống đối chứng HT1: $28,5 \text{ cm}^2$. Giống lúa QR1 có diện tích $29,9 \text{ cm}^2$ nhỏ hơn giống Xuân Mai đối chứng $9,3 \text{ cm}^2$

Giống lúa QR1 có số hạt trên bông đạt bình quân 108,4 hạt/bông, số hạt chắc đạt 76,1 hạt/bông. Năng suất lý thuyết bình quân đạt 68,7 tạ/ha, năng suất thực thu đạt bình quân 48,1 tạ/ha. Giống lúa QR1 có dạng hạt gạo thon dài và mảnh, không có bạc bụng.

Giống lúa TBR45 có số hạt trên bông đạt bình quân 164 hạt/bông, số hạt chắc 117,6 hạt/bông. Năng suất lý thuyết bình quân đạt bình quân 105,2 tạ/ha. Năng suất thực thu giống lúa TBR45 đạt bình quân 61,8 tạ/ha. Dạng hạt gạo thon dài, không bị bạc bụng.

2. Kiến nghị.

Giống TBR45 có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống đổ và kháng bệnh tốt. Vì vậy, đề nghị UBND huyện Bồ Trạch, Sở khoa học và Công nghệ cho phép nhận rộng trong vụ Đông Xuân tới.

Giống lúa QR1 mặc dù có năng suất khá, chất lượng gạo ngon, tuy nhiên vào thời điểm thu hoạch khi gặp mưa tỷ lệ nảy mầm trên cây cao, vì vậy trước khi khuyến cáo nhân rộng đại trà nên tiếp tục nghiên cứu trên diện hẹp và bố trí thời vụ sao cho thời điểm thu hoạch tránh các đợt mưa lớn kéo dài.

Tổng thuật: **Phạm Thị Hải Thanh**

MÔ HÌNH TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG LÚA MỚI CHẤT LƯỢNG CAO QX3 VÀ QX8 VỤ HÈ THU

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Hoàng Thị Xên
- 2. Tổ chức chủ trì mô hình:** Trung tâm Khuyến Nông TP Đồng Hới
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Thành phố Đồng Hới có tổng diện tích đất trồng lúa gần 1.200 ha. Năng suất lúa ổn định khoảng 50-52 tạ/ha, sản lượng bình quân đạt 50.000-60.000 tấn. Nhiều tiến bộ kỹ thuật mới trong thâm canh cây lúa như: Giống mới năng suất, chất lượng cao, kỹ thuật 3 giảm, 3 tăng (ICM), phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM), sử dụng phân bón qua lá Delta-K... được áp dụng ngày càng nhiều. Tuy đã có những bước tiến đáng kể nhưng khả năng tăng năng suất lúa trong những năm qua không lớn, chất lượng lúa gạo chưa cao, hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất đai vẫn còn thấp. Có rất nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng lúa gạo trong đó giống là nhân tố tác động hàng đầu.

Để làm cơ sở khuyến cáo cho bà con đồng thời chọn được giống lúa chất lượng cao, năng suất khá phù hợp với điều kiện ở địa phương nhằm bổ sung vào bộ giống lúa trên địa bàn.

5. Mục tiêu của mô hình

- Theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu về sinh trưởng phát triển, năng suất, chất lượng, tính chống chịu sâu bệnh và hiệu quả kinh tế của 2 giống Lúa QX3 và QX8 để làm cơ sở đề xuất bổ sung vào cơ cấu bộ giống lúa của Tỉnh trong thời gian tới.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật gieo trồng lúa QX3 và QX8 cho bà con nông dân để nhân rộng trong sản xuất.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống QX3 và giống QX8.

- Phạm vi nghiên cứu: HTX DV Nông nghiệp Đức Ninh - Xã Đức Ninh - TP Đồng Hới.

7. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 135.610.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp khoa học: 66.500.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 69.110.000 đồng

8. Thời gian thực hiện mô: 05 tháng, từ tháng 5/2012 đến tháng 9/2012.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, ngành sản xuất Lúa của tỉnh Quảng Bình nói chung, thành phố Đồng Hới nói riêng đã có những bước phát triển khá, sản lượng lương thực năm sau cao hơn năm trước. Đạt được kết quả đó là nhờ quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất như thay đổi bộ giống, mở rộng diện tích sử dụng các giống tiến bộ kỹ thuật có năng suất và chất lượng cao đã

được bà con nông dân và chính quyền các cấp quan tâm. Khi sử dụng giống mới, đặc biệt là việc đưa các giống tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, ngoài việc hạn chế được hiện tượng thoái hóa giống do sử dụng giống cũ gây ra còn hạn chế được sâu bệnh gây hại, do đó giảm được lượng thuốc bảo vệ thực vật, giảm chi phí sản xuất. Đó cũng là những yếu tố quan trọng làm tăng năng suất, chất lượng lúa gạo và giảm chi phí sản xuất cho nông dân.

Tuy đã có những bước tiến đáng kể trong sản xuất lúa trên địa bàn Thành phố, nhưng khả năng tăng năng suất lúa trong những năm qua không lớn, tỷ lệ các giống lúa chất lượng cao chưa nhiều, hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất ruộng lúa vẫn còn thấp. Hiện tại, một số giống lúa như CN2, Xuân Mai, Khang Dân 18... qua quá trình sản xuất đại trà đã bộc lộ nhiều hạn chế cần phải thay thế. Do vậy, để tuyên chọn giống lúa mới chất lượng cao, năng suất khá phù hợp với điều kiện địa phương thì việc đưa vào thực hiện mô hình trồng thử nghiệm các giống lúa mới là rất cần thiết.

Giống Lúa QX3 và QX8 là 2 giống lúa do PGS.TS Tạ Minh Sơn - Viện khoa học kỹ thuật Việt Nam lai tạo và chọn lọc. Là hai giống lúa chất lượng cao, năng suất khá, đã được Công ty Cổ phần Tổng Công ty Nông Nghiệp Quảng Bình đưa vào khảo nghiệm từ năm 2011 và được Sở Nông nghiệp & PTNT Tỉnh đánh giá có nhiều triển vọng nổi trội.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Quy trình kỹ thuật đã thực hiện

- Chọn ruộng: Chọn ruộng liền vùng, đất đồng đều, chủ động tưới tiêu.
- Làm đất: Đất phải bừa kỹ, bằng phẳng đảm bảo thoát nước tốt.
- Thời vụ: + Thôn Đức Hoa gieo ngày 13/06/2012
+ Thôn Đức Thủy gieo ngày 17/06/2012
- Lượng phân bón (tính cho 01 ha):
 - + Phân chuồng: 6tấn/ha (300kg/sào)
 - + Lân Super: 550kg/ha (27,5kg/sào)
 - + Đạm Urea: 240kg/ha (12kg/sào)
 - + KalyClorua: 150kg/ha (7,5kg/sào)
 - + Vôi bột: 500kg/ha (25kg/sào)
- Cách bón:
 - + Vôi bột bón trước khi bừa lần cuối 10 -15 ngày, tốt nhất là bón trước khi cày vỡ ruộng.
 - + Bón lót: 100% phân chuồng + Lân + 30% đạm
 - + Bón thúc lần 1: Thúc đẻ nhánh (sau gieo 25-28 ngày), bón 50% Đạm + 50% Kali.
 - + Bón thúc lần 2: Bón thúc đòng (trước trổ 25-30) bón 20% Đạm + 50% Kali còn lại.
 - + Phòng trừ sâu bệnh: Thường xuyên thăm đồng, phát hiện kịp thời các đối tượng gây hại để có giải pháp kịp thời.

1.2. Tiến độ thực hiện

Chọn vùng đất ruộng lúa 2 vụ/năm của hai thôn Đức Thủy và Đức Hoa. Đất liền vùng, ruộng tập trung, thuận tiện giao thông. Đất thuộc loại đất thịt trung bình, đất tốt, chủ động tưới tiêu.

Hộ nông dân tham gia có năng lực, nhiệt tình, ham học hỏi tiến bộ Khoa học kỹ thuật mới trong thâm canh lúa.

Cử cán bộ kỹ thuật tiến hành tập huấn quy trình sản xuất cho các hộ nông dân tham gia.

Hợp đồng với cán bộ kỹ thuật để chỉ đạo thực hiện mô hình. Định kỳ kiểm tra, theo dõi 10 ngày/ lần các chỉ tiêu về sinh trưởng phát triển, tính chống chịu và các yếu tố cấu thành năng suất các giống lúa để đánh giá hiệu quả mô hình.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Tổ chức tập huấn

Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Hới phối kết hợp với địa phương triển khai tổ chức lớp tập huấn kỹ thuật cho nông dân tham gia trước khi gieo.

2.1.1 Nội dung tập huấn.

Giới thiệu nguồn gốc, đặc điểm của 2 giống lúa QX3 và QX8.

Giới thiệu kỹ thuật làm đất, bón phân, ngâm ủ giống và gieo thẳng lúa Hè thu.

Kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cho lúa Hè thu.

2.1.2. Phương pháp tập huấn: Tập huấn theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia của nông dân.

2.1.3. Kết quả tập huấn: Thông qua lớp tập huấn, bà con nông dân tham gia đã nắm được đặc điểm của 2 giống lúa QX3 và QX8, áp dụng vào điều kiện đất đai tại địa phương để thực hiện các khâu kỹ thuật nhằm sản xuất đạt hiệu quả cao nhất.

2.2. Hướng dẫn các ngày làm việc trên đồng ruộng

Đề nông dân tiếp cận với tiến bộ KHKT mới và thuận lợi cho quá trình chuyển giao, mô hình được thực hiện theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia (bắt tay chỉ việc), trong đó có 3 ngày hướng dẫn kỹ thuật trên đồng ruộng.

- Ngày làm việc thứ nhất: 13/6/2012 (Ngày gieo) Tại đồng ruộng thôn Đức Hoa, cán bộ kỹ thuật hướng dẫn kỹ thuật làm đất (Bừa lần cuối, bón phân lót, san phẳng mặt ruộng), kỹ thuật gieo thẳng. Lên kế hoạch, hướng dẫn bà con theo dõi đồng ruộng để có giải pháp kịp thời.

- Ngày làm việc thứ 2: Ngày 25/6/2012 (Trước bón thúc đẻ nhánh): Tại đồng ruộng thôn Đức Hoa, cán bộ chỉ đạo hướng dẫn nông dân đánh giá tình trạng ruộng lúa. Hướng dẫn kỹ thuật theo dõi sinh trưởng phát triển, tình hình sâu bệnh và kỹ thuật bón thúc cho lúa giai đoạn đẻ nhánh.

- Ngày làm việc thứ 3: Ngày 23/7/2012 (Trước bón thúc đón đòng), tại đồng ruộng cán bộ chỉ đạo hướng dẫn cho nông dân phương pháp nhận biết giai đoạn lúa làm đòng. Kỹ thuật chăm sóc, bón thúc đón đòng cho lúa. Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu về năng suất lý thuyết, hạch toán, đánh giá hiệu quả mô hình.

III. Kết quả đạt được

3.1. Kết quả theo dõi các chỉ tiêu

3.1.1 Kết quả theo dõi về sinh trưởng phát triển

Nghiên cứu các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển của cây lúa qua từng giai đoạn nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng của các giống lúa mạnh hay yếu. Mặt khác, mỗi giai đoạn biểu hiện đặc điểm sinh lý và phản ứng với điều kiện môi trường khác nhau. Hiểu biết và nắm rõ các mối quan hệ đó giúp chúng ta rất nhiều trong việc điều khiển sự sinh trưởng của cây theo hướng có lợi cho mình bằng việc tác

động các biện pháp kỹ thuật thích hợp. Trên cơ sở đó để xây dựng cơ cấu giống lúa phù hợp với các điều kiện đất đai và khí hậu của địa phương.

Qua theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển của giống lúa QX3, QX8 chúng tôi có nhận xét sau:

- Nhìn chung, hai giống lúa có những đặc điểm về sinh trưởng phát triển gần giống nhau.

- Giống lúa QX3 và QX8 có thời gian sinh trưởng (TGST) vụ Hè Thu ngắn 85-90 ngày, thích hợp sản xuất vụ Hè Thu nhằm chạy lũ.

- Khả năng đẻ nhánh của giống QX3 và QX8 khỏe và nhiều (6 - 7danh/cây). Số danh hữu hiệu cao (5 - 6 danh/cây).

- Lúa trổ nhanh, thời gian trổ ngắn (5 - 6 ngày).

3.1.2. Một số đặc trưng về hình thái

Hình thái cây trồng là do giống đó quyết định, ngoài ra giống đó còn chịu ảnh hưởng của điều kiện sinh thái mỗi vùng. Các giống lúa có những đặc trưng khác nhau và có thể có lợi hay bất lợi trong từng điều kiện hoàn cảnh khác nhau. Tuy nhiên, đó chỉ là tương đối vì có những đặc điểm bất lợi ở nơi này thì có lợi ở nơi khác và ngược lại. Trong thực tế, khi chọn giống cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể của từng địa phương và từng thời vụ mà chọn giống hợp lý nhằm phát huy tối đa tiềm năng năng suất của từng giống.

Nhìn chung, qua sản xuất vụ Hè Thu, chịu ảnh hưởng của các yếu tố thời tiết khí hậu đất đai... hai giống lúa trên vẫn giữ đặc trưng của giống.

- Giống QX3 có màu sắc lá đồng xanh đậm, hạt màu vàng sẫm. Gạo dẻo, ngon cơm và có mùi thơm nhẹ.

- Giống QX8 có màu sắc lá đồng xanh nhạt, màu hạt vàng sẫm, cơm ngon, mềm. Hai giống QX3 và QX8 có tiềm năng cho năng suất khá, hạt gạo trong, cơm ngon, mềm có mùi thơm, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

3.1.3. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

Nhìn chung, các chỉ tiêu về cấu thành năng suất của 2 giống lúa QX3 và QX8 gần giống nhau nhưng giống QX8 nổi trội hơn giống QX3.

- Giống QX8 có số bông hữu hiệu cao (314 bông/m^2). Bông dài, hạt xếp sít, số hạt/bông cao (114 hạt), Tỷ lệ hạt chắc/bông cao (99 hạt/bông).

- Khối lượng 1000 hạt tương đương nhau (24gam), Giống QX8 có tiềm năng cho năng suất cao (NSLT: 74,5 tạ/ha). Năng suất thực tế đạt 58 -60 tạ/ha.

Giống lúa đối chứng HT1 sản xuất đại trà tại địa phương là giống chủ lực vụ Hè Thu (chiếm 60% diện tích). Nguồn giống lúa HT1 do Công Ty giống Quảng Bình cung ứng. Ngày 30 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đánh giá năng suất của thành phố Đồng Hới đã đánh giá năng suất của giống lúa HT1 tại xã Đức Ninh đạt 54 tạ/ha.

So sánh với giống đối chứng HT1 thì 2 giống lúa trên có nhiều điểm nổi trội và cho năng suất cao hơn.

3.1.4. Kết quả theo dõi tình hình sâu bệnh và khả năng chống chịu với điều kiện ngoại cảnh.

Bảng : Mức độ nhiễm sâu, bệnh và khả năng chống chịu

TT	Chỉ tiêu theo dõi	Kết quả theo dõi	
		Giống QX3	Giống QX8
1	Sâu đục thân (điểm 0-9)	0	0
2	Rầy nâu, rầy lưng trắng(0-9)	0	0
3	Sâu cuốn lá(0-9)	1	1
4	Bệnh đốm nâu(0-9)	1	1
5	Bệnh khô vằn (0-9)	0	0
6	Độ cứng cây (Điểm 1 -9)	3	3
7	Độ thuần (điểm 1-9)	5	5

Ghi chú:

- Sâu, bệnh (điểm 0-1-3...9): Điểm 0: Không nhiễm; điểm 1: Nhiễm nhẹ; ... điểm 9: Nhiễm nặng.

- Độ cứng cây (điểm 1-3-5-7-9); điểm 1: Cứng cây; điểm 3: Cứng vừa; ... điểm 9: Rất yếu.

- Độ thuần(điểm 1-5-9); điểm 1: Cây khác ruộng < 0,25%; điểm 5: Cây khác ruộng < 0,25 -1%; điểm 9: Cây khác ruộng > 1%.

Nhận xét:

- Về điều kiện thời tiết và khả năng chống chịu: Vụ Hè Thu năm nay, thời tiết tương đối thuận lợi đối với cây lúa. Tuy nhiên, vẫn có những ảnh hưởng đáng kể như: Đầu vụ trời nắng nóng, nhiệt độ cao(36-37⁰C) kéo dài 7 - 10 ngày. Ngoài khả năng chống chịu nóng khỏe của giống lúa còn nhờ bà con áp dụng kỹ thuật điều tiết nước hợp lý nên lúa sinh trưởng bình thường đảm bảo mật độ trên ruộng.

- Về tình hình sâu bệnh: Điều kiện thời tiết thuận lợi nên trên đồng ruộng có phát sinh xuất hiện một số đối tượng như: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đốm nâu, chuột... Nhờ theo dõi đồng ruộng, phát hiện sớm, chúng tôi đã hướng dẫn bà con phòng trừ kịp thời. Mặt khác, do đặc điểm giống mới thường có khả năng kháng sâu bệnh khỏe nên tỷ lệ nhiễm thấp.

Nhìn chung, giống QX3 và QX8 chống chịu sâu, bệnh khá, qua vụ sản xuất chỉ nhiễm nhẹ sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đốm nâu nhẹ. Chưa thấy nhiễm sâu đục thân, rầy hay bệnh khô vằn... Cứng cây, chịu thâm canh, thích ứng rộng.

- Về độ đồng đều: Chỉ số tỷ lệ lẫn giống của 2 giống lúa QX3 và QX 8 tương đối cao (0,5%) do giống mới chưa thuần nên độ thuần đồng ruộng chưa cao.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Để đánh giá hiệu quả của mô hình, chúng tôi so sánh với giống HT1, được thể hiện như sau:

Hiệu quả kinh tế (Tính cho 01 ha) của giống lúa QX3, QX8 và giống đối chứng HT1.

- Về chi phí sản xuất: Mức đầu tư các loại vật tư cho 1 ha các giống lúa gần giống nhau. Tuy nhiên, tổng chi phí sản xuất giống lúa HT1 cao hơn do chi phí tiền mua thuốc bảo vệ thực vật và công lao động phun thuốc nhiều hơn so với hai giống QX3 và QX8, mặc dù tiền giống thấp hơn nhưng không đáng kể.

- Về hiệu quả kinh tế: Giống lúa QX3 và QX8 năng suất thực thu cao hơn giống đối chứng HT1 từ 4- 6 tạ/ha. Hạch toán trừ chi phí đầu tư của ruộng lúa QX3 cho lợi nhuận 15.305.000 đồng/ha, cao hơn giống HT1 là 3.455.000 đồng/ha. Giống QX8 cho lợi nhuận 16.505.000 đồng/ha, cao hơn giống HT1 khoảng 4.660.000 đồng/ha. Lợi nhuận đó xuất phát từ giá trị tăng thêm của việc sử dụng giống lúa chất lượng cao QX3 và QX8.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Từ mô hình đã chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho 40 hộ gieo cấy giống lúa mới QX3 và QX8. Nâng cao nhận thức và hiểu biết về phương pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho bà con nông dân.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và Chính quyền địa phương đối với công tác giống và việc phát triển giống lúa chất lượng cao trên địa bàn.

Nâng cao giá trị thu nhập và hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp cho nông dân. Góp phần đa dạng hóa bộ giống lúa chất lượng cao, giúp giảm thiểu nguy cơ, phòng tránh rủi ro do biến đổi khí hậu và áp lực sâu bệnh ngày càng tăng.

Việc thực hiện các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong sản xuất lúa sẽ làm giảm những tác động xấu đến môi trường. Giảm ảnh hưởng của các loại thuốc BVTV, giảm lượng rác thải về lượng bao bì thuốc BVTV gây ô nhiễm. Bảo vệ và phát triển tốt hơn các đối tượng thiên địch của sâu bệnh, bảo vệ sức khỏe con người.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua theo dõi quá trình thực hiện mô hình: Trồng thử nghiệm giống lúa mới chất lượng cao QX3 và QX8 vụ Hè Thu”, chúng tôi kết luận như sau:

- Mô hình cơ bản thành công về tổ chức thực hiện cũng như hiệu quả theo yêu cầu của mô hình.

- Cả hai giống QX3 và QX8 đều chịu thâm canh, bông dài. Số bông/m² cao, số hạt chắc/bông cao, dạng hạt dài, trọng lượng 1000 hạt cao.

- Khả năng đẻ nhánh trung bình, cứng cây. Khả năng thích ứng rộng, chống chịu sâu bệnh khá.

- Tiềm năng năng suất cao (năng suất lý thuyết: 72 - 75 tạ/ha), năng suất thực thu đạt trung bình 58 - 60 tạ/ha, nếu thâm canh tốt có thể đạt cao hơn. Trong đó, giống QX8 có năng suất cao hơn giống QX3.

- Hai giống có dạng hạt dài, hạt gạo trong, không bạc bụng, tỷ lệ gạo xay xát cao. Đặc biệt, giống QX3 cơm ngon, dẻo và thơm nhẹ.

- Giống QX3 và QX8 có thời gian sinh trưởng vụ Hè Thu 85 - 90 ngày, thích hợp trên chân đất vàn, vàn thấp, chịu thâm canh, có thể thâm canh 2 vụ trong năm, đặc biệt là vụ Hè Thu để chạy lũ.

2. Kiến nghị

Qua kết quả thực hiện mô hình: Trồng thử nghiệm giống lúa mới chất lượng cao QX3 và QX8 vụ Hè Thu” năm 2012 tại thành phố Đồng Hới cho thấy: Đây là hai giống lúa triển vọng có chất lượng cao, năng suất khá, thích ứng rộng, ít nhiễm sâu

bệnh. Để có cơ sở khuyến cáo và bổ sung giống lúa mới chất lượng cao QX3 và QX8 vào sản xuất. Đề nghị địa phương thực hiện nhân rộng mô hình thêm các vụ tiếp theo để khẳng định tính thích nghi và mức độ ổn định của giống.

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình, UBND thành phố Đồng Hới, hỗ trợ chính sách đầu tư Nông nghiệp để tổ chức khuyến cáo nhân rộng giống lúa QX3 và QX8 trong những vụ tiếp theo nhằm bổ sung cho cơ cấu bộ giống lúa trên địa bàn nhằm tăng thu nhập góp phần thành công trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng nông nghiệp trong tương lai.

Tổng thuật: **Phạm Thị Hải Thanh**

MÔ HÌNH TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG NGÔ NẾP LAI TỐ NỮ TẠI QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Kỹ sư Nguyễn Thị Thanh Tình

2. Tổ chức chủ trì mô hình: Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh Quảng Bình

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Quảng Bình là một tỉnh nghèo, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong ổn định xã hội và đời sống người dân cũng như tăng trưởng kinh tế. Trong những năm gần đây sản xuất nông nghiệp có bước phát triển khá năng suất, sản lượng năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt là cây ngô. Đạt được kết quả đó là nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất thâm canh, mở rộng diện tích canh tác, sử dụng các bộ giống ngô mới năng suất cao, chống chịu nhiều loại sâu bệnh, đặc biệt là chịu rét, chịu hạn tốt để thay thế dần các giống cũ bị thoái hóa được các cấp chính quyền và bà con nông dân quan tâm.

Để tuyển chọn giống ngô mới cho năng suất cao và chống chịu được nhiều loại sâu bệnh để thay thế các giống cũ bị thoái hóa, lẫn tạp năng suất thấp, đồng thời để bổ sung cho bộ giống ngô của Tỉnh để sản xuất trong thời gian tới là rất cần thiết. Vụ Đông Xuân 2011-2012, Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư đã triển khai thực hiện mô hình trồng thử nghiệm giống ngô nếp lai Tố Nữ.

5. Mục tiêu của mô hình

- Theo dõi đánh giá các chỉ tiêu về sinh trưởng phát triển, năng suất, chất lượng, tình hình chống chịu sâu bệnh và hiệu quả kinh tế của giống ngô nếp Tố Nữ làm cơ sở đề xuất bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh thời gian tới.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật gieo trồng giống cây trồng tiến bộ kỹ thuật có năng suất cao, chất lượng tốt cho bà con nông dân để nhân rộng trong sản xuất nhằm tăng thu nhập trên đơn vị diện tích.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống ngô nếp lai Tố Nữ.

- Phạm vi nghiên cứu: Thôn Thanh Sen, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch.

7. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 237.659.500 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh: 117.297.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 120.362.500 đồng

8. Thời gian thực hiện: 5 tháng, từ tháng 01/2012 đến tháng 5/2012.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

I. Nội dung thực hiện

1.1. Giống ngô thử nghiệm: Giống ngô nếp lai Tố Nữ

Ngô nếp lai Tố Nữ đã được đưa vào trồng khắp các tỉnh miền Nam và một số tỉnh miền Bắc, là sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường hiện nay.

Ngô nếp lai Tô Nữ là giống ngô lai đơn có nguồn gốc nước ngoài được Công ty CP Sao Cao Nguyên sản xuất hạt lai F1 trong nước. Lần đầu tiên được đưa vào sản xuất thử tại Quảng Bình.

Giống có đặc tính sinh trưởng mạnh, bộ lá to, xanh đậm, thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất bắp tươi 55.000 - 60.000 bắp/ha, độ đồng đều bắp và cây cao, thu hoạch tập trung. Nếp lai Tô Nữ ăn tươi ngon, mềm dẻo, ngọt và rất thơm. Dạng bắp thon dài, hạt màu trắng sáng. Thời gian sinh trưởng (85-90 ngày nên trồng được nhiều vụ trong năm.

Phát triển trồng thâm canh giống ngô nếp lai Tô Nữ nhằm mở ra hướng sản xuất cây trồng mới, bổ sung thêm loại thức ăn mới đáp ứng nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

1.2. Quy mô, địa điểm và số hộ tham gia mô hình

- Quy mô: Diện tích 5ha.

- Địa điểm: Thôn Thanh Sen, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch.

- Số hộ tham gia: 38 hộ.

II. Kết quả triển khai thực hiện

- Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư Quảng Bình phối hợp với địa phương thẩm định chọn địa điểm, hộ nông dân tham gia mô hình:

Đất thực hiện làm mô hình là đất thịt nhẹ pha cát ven sông Chày Lập, trước đây chủ yếu trồng lạc vụ Đông xuân cho năng suất thấp. Diện tích đất tập trung, không manh mún thuận lợi cho quá trình tham quan, tổng kết mô hình.

Hộ nông dân tham gia mô hình là những hộ ham học hỏi những TBKT mới, chưa có kinh nghiệm trong trồng ngô nếp.

- Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tổ chức tập huấn kỹ thuật sản xuất giống ngô nếp lai Tô Nữ cho nông dân trước khi gieo trồng. Đồng thời tổ chức các buổi hướng dẫn trực tiếp trên đồng ruộng cho nông dân theo chu kỳ sinh trưởng phát triển của cây ngô.

- Hợp đồng với cán bộ kỹ thuật và cán bộ Khuyến nông viên cơ sở để chỉ đạo thực hiện mô hình.

- Kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển, tính chống chịu năng suất và hiệu quả kinh tế của giống ngô nếp lai Tô Nữ.

- Tổ chức tham quan, hội nghị đầu bờ và tổng kết mô hình.

III. Kết quả đạt được

3.1. Tổ chức tập huấn

Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư Quảng Bình tổ chức tập huấn cho nông dân thực hiện mô hình trước khi gieo.

3.1.1. Địa điểm, thời gian và số hộ tham gia tập huấn

- Địa điểm: Thôn Thanh Sen.

- Thời gian: 11/01/2012.

- Số hộ tham gia tập huấn: 50 hộ

3.1.2. Nội dung tập huấn.

- Giới thiệu đặc điểm, nguồn gốc giống ngô nếp lai Tô Nữ.

- Giới thiệu kỹ thuật làm đất và gieo hạt.

- Kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh.

3.1.3. Phương pháp tập huấn: Tập huấn theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia

3.1.4. Kết quả tập huấn: Thông qua lớp tập huấn bà con nông dân tham gia đã nắm được quy trình sản xuất giống ngô nếp lai Tố Nữ, biết áp dụng vào điều kiện đất đai của địa phương

3.2. Hướng dẫn trên đồng ruộng

Để nông dân tiếp cận với TBKT mới và thuận lợi cho quá trình chuyển giao, mô hình thực hiện theo phương pháp khuyến nông có sự tham gia (bắt tay chỉ việc), trong đó có 3 ngày hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân/điểm thực hiện mô hình, cụ thể:

- Ngày làm việc thứ nhất vào ngày gieo (18/1/2012): Hướng dẫn kỹ thuật làm đất, bón phân, gieo trồng trên đồng ruộng.

- Ngày làm việc thứ hai vào thời kỳ chăm sóc, bón thúc phân lần 1 (3/2/2012): Giúp nông dân nắm được thời gian và ý nghĩa của việc bón thúc, cách tĩa dặm, làm cỏ, chăm sóc, bón thúc phân lần 1 kết hợp điều tra theo dõi một số sâu bệnh hại chính ở giai đoạn này.

- Ngày làm việc thứ 3 vào thời kỳ chăm sóc, bón thúc phân lần 2 (8/3/2012): Giúp nông dân nắm được ý nghĩa của việc chăm bón ở giai đoạn này đến năng suất, chất lượng sản phẩm, biện pháp theo dõi và phòng trừ một số đối tượng sâu bệnh hại chính.

3.3. Thực hiện mô hình.

3.3.1. Hỗ trợ giống, phân bón và chăm sóc

- Hỗ trợ giống 100%, vật tư phân bón 70%, tiền thuê đất 40% cho nông dân. Nông dân đối ứng 30% vật tư phân bón, 100% phân chuồng đảm bảo quy trình sản xuất và 60% tiền thuê đất cụ thể như sau:

- + Giống: 16 kg/ha
- + Phân chuồng: 8 - 10 tấn/ha
- + Đạm urea: 300kg/ha
- + Lân super: 500kg/ha
- + Kali clorua: 150kg/ha
- + Vôi bột: 600kg/ha

- Thời gian bón và lượng bón cụ thể như sau:

- + Bón lót (trước khi gieo): Toàn bộ phân chuồng, vôi, lân + 60 kg đạm urea.
- + Bón thúc lần 1 (khi ngô 3 - 4 lá): 140kg đạm urea + 75 kg kali clorua.
- + Bón thúc lần 2 (khi ngô 7 - 9 lá): 100kg đạm urea + 75 kg kali clorua.

Nhận xét: Nhìn chung các hộ dân tham gia thực hiện mô hình đã đầu tư phân bón đảm bảo theo định mức yêu cầu của mô hình.

3.3.2. Kết quả theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển và năng suất

- Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển cho thấy:

+ Ngô nếp lai Tố Nữ có tỷ lệ mọc cao (92%).

+ Về chiều cao đóng bắp của giống rất đồng đều 70 - 80cm là 1 lợi thế cho thu hoạch và hạn chế sự đổ ngã khi gặp gió bão, giống ngô nếp lai Tố Nữ có bộ râu khỏe nên rất thuận lợi cho quá trình thụ phấn của ngô.

+ Thời gian sinh trưởng của giống trong điều kiện vụ Đông Xuân năm nay 85-90 ngày.

+ Ngoài ra, cũng dễ nhận thấy giống ngô nếp lai Tố Nữ có một số ưu điểm về tính trạng hình thái như: lá đứng, xanh bền bộ rễ chân kiềng khỏe, chống đổ ngã và chịu hạn tốt.

- Kết quả theo dõi các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất:

+ Giống ngô nếp lai Tố Nữ bình quân có 13 hàng/bấp, số hạt/hàng trung bình là 27 hạt, cùi nhỏ hạt xếp dày. Đây là những yếu tố quyết định năng suất của giống ngô.

+ Về năng suất: Năng suất bắp tươi thu được 55.000 bắp/ha, năng suất thực thu bắp khô đạt 45 tạ/ha.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Để đánh giá hiệu quả của việc sản xuất thử giống ngô nếp lai Tố Nữ, chúng tôi so sánh với giống ngô nếp địa phương hiện đang sản xuất trong vụ Đông xuân 2011 - 2012 cho thấy (tính cho 01 ha):

- Về chi phí sản xuất: Giống ngô nếp lai Tố Nữ có chi phí sản xuất cao hơn so với giống ngô nếp địa phương 3.600.000đ/ha (do giá giống cao).

- Về năng suất: Giống ngô nếp lai Tố Nữ cho năng suất cao hơn giống ngô nếp địa phương 7.000 bắp/ha.

- Về hiệu quả kinh tế: Mặc dù chi phí sản xuất cao nhưng sản xuất ngô nếp lai Tố Nữ vẫn đưa lại năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn so với giống ngô nếp địa phương (6.900.000đ/ha, tương đương 345.000đ/sào).

Vì vậy, với hiệu quả kinh tế đạt được của mô hình rất có ý nghĩa đối với bà con nông dân trồng ngô tại tỉnh Quảng Bình nói chung và thôn Thanh Sen, xã Phúc Trạch nói riêng.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

- Qua mô hình đã tập huấn được quy trình sản xuất giống Ngô nếp lai Tố Nữ cho 50 hộ nông dân và hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ tham gia làm mô hình.

- Giúp nông dân từng bước thay đổi tập quán canh tác cũ, thay dần giống ngô cũ để đưa giống Ngô mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào áp dụng trong sản xuất để không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất Ngô tại xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

- Kết hợp với Chính quyền, tổ chức đoàn thể các địa phương tuyên truyền, khuyến cáo nhân rộng trên địa bàn.

- Lòng ghép các nguồn kinh phí xây dựng tài liệu, tờ rơi tuyên truyền và hỗ trợ chính sách để nhân rộng.

- Thông qua chính sách nông nghiệp để hỗ trợ nông dân nhân rộng, làm mô hình tại các địa phương khác.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua thực hiện mô hình sản xuất thử nghiệm giống ngô nếp lai Tố Nữ vụ Đông Xuân 2011 - 2012, chúng tôi kết luận như sau:

- Trong điều kiện khí hậu Quảng Bình có thể khẳng định giống ngô nếp lai Tố Nữ đưa vào sản xuất vụ Đông Xuân muộn sinh trưởng phát triển tốt và cho năng suất khá cao so với các giống ngô nếp hiện tại.

- Giống ngô nếp lai Tố Nữ có thể trồng trên nhiều loại đất khác nhau, đất càng màu mỡ càng tốt do đó chỉ cần chọn đất không bị ngập úng và thoát nước tốt khi trời mưa to, gần nguồn nước để có thể tưới khi thời tiết khô hạn.

- Năng suất bình quân bấp tươi của mô hình sản xuất thử giống ngô nếp lai Tố Nữ là 55.000 bắp/ha và năng suất khô 45 tạ/ha cao xấp xỉ bình quân các giống ngô đang trồng, đạt được mục tiêu đề ra và được bà con nông dân hưởng ứng và có nhiều khả năng cho việc nhân rộng mô hình sản xuất giống ngô nếp lai Tố Nữ vào các vụ tiếp theo.

- Kết quả mô hình góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phổ biến giống ngô nếp lai Tố Nữ vào sản xuất, bổ sung giống ngô mới vào bộ giống ngô của Tỉnh.

- Với thời gian sinh trưởng của giống ngô nếp lai Tố Nữ có thể bố trí, luân lách làm nhiều vụ sản xuất cây ngô ở Quảng Bình.

2. Kiến nghị

Để có cơ sở khuyến cáo và bổ sung giống ngô nếp lai Tố Nữ vào sản xuất đề nghị địa phương thực hiện mô hình tiếp tục sản xuất thêm các vụ mùa tiếp theo để khẳng định tính thích nghi và mức độ ổn định của giống.

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình hỗ trợ chính sách đầu tư nông nghiệp để mở rộng diện tích ngô nếp lai Tố Nữ vào sản xuất.

Tổng thuật: **Phạm Thị Hải Thanh**

MÔ HÌNH NUÔI GÀ JDABACO THEO QUY MÔ TRANG TRẠI TẠI PHÚC TRẠCH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Nguyễn Quang Hải
- 2. Tổ chức chủ trì mô hình:** Trang trại Nguyễn Sỹ Lâm
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Chăn nuôi gà chiếm vị trí quan trọng trong chương trình cung cấp các sản phẩm trứng, thịt có giá trị dinh dưỡng và protein động vật đáp ứng được các nhu cầu tiêu dùng cho con người. Nhiều năm trở lại đây, ngành chăn nuôi đã mang lại một khoản lợi nhuận không nhỏ cho huyện Bồ Trách, cũng như tạo thêm rất nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo cho người dân.

Chính vì thực tế đó, việc đưa vào nuôi thí điểm mô hình chăn nuôi gà Jdabaco là cần thiết góp phần chuyển đổi cơ cấu vật nuôi nâng cao giá trị thu nhập và hiệu quả kinh tế. Đây cũng chính là xu hướng phù hợp với thực trạng chăn nuôi hiện nay.

5. Mục tiêu của mô hình

- Nuôi gà Jdabaco nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế so với một số giống gà khác.
- Xây dựng và hoàn thiện quy trình chăn nuôi gà Jdabaco phù hợp với điều kiện tại Quảng Bình.
- Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật chăn nuôi giống gà mới nhằm chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, nâng cao giá trị thu nhập và hiệu quả kinh tế.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống gà Jdabaco.
- Phạm vi nghiên cứu: Thôn Phúc Đồng, xã Phúc Trạch, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình.

7. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình:	118.858.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh:	67.358.000 đồng
- Nguồn tổ chức, cá nhân:	51.500.000 đồng

8. Thời gian thực hiện mô hình

Theo Hợp đồng số 07/2012/HĐKH-CNCS ngày 27 tháng 3 năm 2012, mô hình được triển khai từ tháng 3 đến tháng 6 /2012. Tuy nhiên, do việc mua con giống gặp khó khăn nên mô hình được gia hạn đến tháng 8/2012.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

I. Nội dung thực hiện

1.1. Tổ chức thực hiện mô hình

- Chủ nhiệm mô hình xây dựng đề cương và phương án thực hiện mô hình nuôi gà J Dabaco theo quy mô trang trại.
- Chủ nhiệm mô hình, cơ quan chủ trì tiến hành cung ứng giống, thức ăn, vaccine, thuốc thú y cho hộ thực hiện mô hình.

- Phương thức nuôi được cán bộ kỹ thuật và chủ nhiệm mô hình hướng dẫn cụ thể cho hộ nuôi. Cụ thể là: trong 04 tuần đầu tiên gà con được nuôi nhốt và chăm sóc nuôi dưỡng tại chuồng úm. Sau 04 tuần gà được nuôi theo phương thức thả vườn (buổi tối gà được nhốt tại chuồng, ban ngày thả gà ra vườn). Thức ăn cho gà trong quá trình chăn nuôi là thức ăn hỗn hợp AF (các thành phần dinh dưỡng đã có trên nhãn mác của bao bì), ngoài ra cần bổ sung thức ăn xanh hàng ngày cho gà như rau lang, rau muống.

- Thuê cán bộ kỹ thuật theo dõi, chỉ đạo trong suốt thời gian thực hiện.

- Tiến hành tổ chức hội nghị đầu bờ, nghiệm thu cơ sở sau khi mô hình kết thúc.

1.2. Quy mô thực hiện: Mô hình được triển khai thực hiện với quy mô 500 con/hộ.

1.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mô hình

Trên cơ sở chuồng trại và trang thiết bị sẵn có của hộ nuôi. Chủ nhiệm mô hình, cán bộ kỹ thuật đã yêu cầu hộ chăn nuôi sửa chữa đầu tư xây dựng thêm hệ thống chuồng trại (có chuồng úm gà con, có chuồng nuôi nhốt, có sân vườn để thả nuôi sau 01 tháng nuôi úm gà con), và một số dụng cụ, trang thiết bị chủ yếu để đảm bảo điều kiện thực hiện mô hình như: máng ăn, máng uống đầy đủ; hệ thống điện chiếu sáng trong chuồng...

1.4. Nhân lực

Để đảm bảo tốt việc thực hiện mô hình. Ngoài Chủ nhiệm mô hình, chủ trang trại đã thuê 01 cán bộ kỹ thuật, 01 công nhân có kinh nghiệm trong việc chăn nuôi gà để chăm sóc nuôi dưỡng đàn gà trong quá trình thực hiện mô hình.

- Chủ nhiệm mô hình: Chỉ đạo điều hành chung toàn bộ quá trình triển khai thực hiện mô hình. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, hướng dẫn theo dõi tổng hợp số liệu.

- Cán bộ kỹ thuật: Chỉ đạo hướng dẫn công nhân thực hiện quy trình chăm sóc nuôi dưỡng gà, trực tiếp theo dõi tổng hợp số liệu, thực hiện quy trình phòng và trị bệnh cho đàn gà.

- Công nhân chăn nuôi: Thực hiện chăm sóc nuôi dưỡng đàn gà theo chỉ đạo, hướng dẫn của chủ nhiệm mô hình và cán bộ kỹ thuật trong 03 tháng thực hiện mô hình.

1.5. Các chỉ tiêu theo dõi

Trong quá trình thực hiện mô hình, việc theo dõi các chỉ tiêu để có cơ sở đánh giá kết quả của mô hình đã được thực hiện tốt, bao gồm:

- Tỷ lệ sống của gà ở các giai đoạn: 01 ngày tuổi, 4 tuần tuổi, 8 tuần tuổi, 12 tuần tuổi.

- Trọng lượng của gà qua các giai đoạn: 01 ngày tuổi, 4 tuần tuổi, 8 tuần tuổi, 12 tuần tuổi.

- Tiêu tốn thức ăn/ kg tăng trọng.

- Tình hình dịch bệnh trên đàn gà trong quá trình chăn nuôi.

II. Kết quả triển khai thực hiện

Chủ nhiệm và cán bộ kỹ thuật phối hợp với trang trại được chọn làm mô hình đã thực hiện tốt khâu chuẩn bị nhân sự và thực hiện đúng quy trình nuôi.

Đã cung ứng giống, thức ăn, vaccine, thuốc thú y cho hộ thực hiện mô hình. Hộ thực hiện mô hình đã cung cấp thêm thức ăn xanh và các loại cây thuốc để cho gà ăn, qua quá trình giám sát nhận thấy chủ trang trại đã thực hiện đúng yêu cầu là thức ăn phải được phối chế cân đối đảm bảo đủ dinh dưỡng cho nhu cầu phát triển của gà.

III. Kết quả đạt được

Tỷ lệ nuôi sống: Gà có sức đề kháng tốt, ít bệnh tật nên tỷ lệ nuôi sống cao cụ thể như sau: Gà 01 ngày tuổi tỷ lệ sống đạt 100%, 04 tuần tuổi đạt 98,6%, 08 tuần tuổi đạt 93,2 % và 12 tuần tuổi đạt 93,2%.

Khả năng tăng trọng: Kết quả theo dõi mô hình cho thấy gà có tốc độ sinh trưởng khá nhanh, sau 4 tuần tuổi đạt trọng lượng trung bình 0,47 kg/con, 8 tuần tuổi đạt trọng lượng 1,3 kg/con, 12 tuần tuổi đạt trọng lượng 1,8 kg/con.

Chi phí thức hỗn hợp AF: Qua theo dõi và phân tích kết quả mô hình cho thấy, chi phí thức ăn cho gà đạt 2,93 kg/kg tăng trọng

Tình hình dịch bệnh: Trong quá trình chăn nuôi nhìn chung đàn gà không bị nhiễm các bệnh có khả năng gây thiệt hại cho đàn gà, gà chỉ bị một số bệnh thông thường như cầu trùng, bại liệt gây thiệt hại không đáng kể cho đàn gà.

Trong quá trình thực hiện mô hình, do điều kiện thời tiết khí hậu nắng nóng nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sinh trưởng và phát triển của đàn gà dẫn đến trọng lượng trung bình của gà thấp, tiêu tốn thức ăn cao.

VI. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Chi phí cho mô hình là: 69.291.000 đồng

Tổng thu là: 83.880.000 đồng

Lợi nhuận thu được là: 14.589.000 đồng

4.2. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Sau 3 tháng nuôi cho thấy gà Jdabaco có nhiều ưu điểm như: lớn nhanh, sức đề kháng tốt, ít bệnh tật, dễ nuôi.

Kết quả mô hình cho thấy nuôi gà Jdabaco cho hiệu quả kinh tế cao nên khả năng nhân rộng mô hình trên địa bàn là rất khả thi.

Mô hình có khả năng nhân rộng, tạo điều kiện để khuyến khích người chăn nuôi mở rộng và phát triển sản xuất, tăng thu nhập, tạo công ăn việc làm cho người dân góp phần ổn định xã hội.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua thời gian thực hiện mô hình cho thấy gà Jdabaco có một số ưu điểm sau:

- Gà có sức đề kháng tốt, ít bệnh tật, tỷ lệ nuôi sống cao, khả năng tăng trọng nhanh.

- Gà dễ nuôi, chuồng trại đơn giản, chi phí thức ăn và thuốc thú y ít, chất lượng thịt thơm ngon, thích hợp với người tiêu dùng.

- Chăn nuôi gà Jdabaco cho hiệu quả khá cao.

- Sản phẩm dễ tiêu thụ vì chất lượng thơm ngon như gà Ri.

- Tại Hội nghị đầu bờ, mô hình đã được người dân hưởng ứng nhiệt tình, thích nuôi, muốn được hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi và nhân rộng mô hình.
- Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng rãi; ở trong tỉnh và các tỉnh lân cận.
- Mô hình có khả năng nhân rộng cao.
- Kết quả mô hình cho thấy gà Jdabaco thích hợp với điều kiện nuôi tại tỉnh Quảng Bình.

2. Kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh Quảng Bình, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành chức năng có liên quan cần ban hành các chính sách để khuyến khích phát triển chăn nuôi gà Jdabaco trên toàn tỉnh.

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ kinh phí để nhân rộng mô hình, hướng dẫn quy trình kỹ thuật chăm sóc và nuôi dưỡng gà Jdabaco cho người chăn nuôi

Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về kết quả thực hiện mô hình cũng như hiệu quả của việc chăn nuôi gà Jdabaco.

Tổng thuật: **Phạm thị Hải Thanh**

NUÔI KỶ ĐÀ THƯƠNG PHẨM TẠI XÃ HẢI NINH, HUYỆN QUẢNG NINH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Kỹ sư Chăn nuôi - Thú y Hoàng Thị Kim Hoa

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Trang trại Đỗ Văn Tùng - xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Ở Việt Nam trong những năm trở lại đây, nuôi kỳ đà được xem như là một nghề mang lại hiệu quả kinh tế cao. Thức ăn cho kỳ đà có thể tận dụng các động vật gia súc, gia cầm chết. Ở tỉnh ta, hiện nay các trang trại, gia trại đa số chăn nuôi nhiều loại động vật: Gà, vịt, lợn, cá... Trong quá trình nuôi, số lượng gà, vịt, lợn con úm bị chết chiếm tỷ lệ khoảng 10%. Vừa tận dụng các loại trên làm thức ăn đồng thời góp phần giải quyết vấn đề môi trường đồng thời đa dạng hóa các loại sản phẩm vật nuôi mang tính đặc sản có giá trị hàng hóa cao, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích và tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người chăn nuôi thì việc nuôi kỳ đà là một hướng đi có thể mang lại hiệu quả cao.

5. Mục tiêu của mô hình

- Xây dựng mô hình nuôi kỳ đà thương phẩm trong điều kiện nuôi nhốt, để theo dõi một số chỉ tiêu sinh trưởng phát triển, dịch bệnh của kỳ đà.

- Đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là các loại động vật thuộc lớp bò sát tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng và nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành chăn nuôi.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi kỳ đà phù hợp với điều kiện sinh thái của Quảng Bình.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Nuôi 100 con kỳ đà giống loại 0,8 kg/con loại hoang dã.

- Phạm vi nghiên cứu: Tại Trang trại Đỗ Văn Tùng, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, từ tháng 3/2012 đến tháng 12/2012.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Theo dõi đánh giá quá trình sinh trưởng và phát triển đồng thời tính toán hiệu quả kinh tế để có cơ sở khuyến cáo cho mô hình.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

Từ kết quả theo dõi đánh giá quá trình sinh trưởng và phát triển và hiệu quả kinh tế từ đó khuyến cáo đến người dân làm cơ sở cho việc ứng dụng nhân rộng đến người nông dân và các trang trại ở trên địa bàn.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 176.760.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 106.035.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 70.725.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 10 tháng, từ tháng 3/2012 đến tháng 12/2012

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Kỳ đà là loại động vật ưa nóng, nó có thể chịu được nhiệt độ 60⁰C, khi thời tiết dưới 15⁰C thì kỳ đà nghỉ ngơi. Thức ăn chủ yếu của kỳ đà là động vật sống như: Chuột, gà, vịt, cá...

Với điều kiện khí hậu của Quảng Bình có thể phù hợp để nuôi kỳ đà. Bên cạnh đó, cuộc sống của người dân Hải Ninh phụ thuộc chủ yếu vào việc đánh bắt hải sản trên biển. Sản phẩm đánh bắt được chủ yếu là cá, một trong những loại thức ăn thích hợp cho việc nuôi kỳ đà. Ngoài ra, trên địa bàn có nhiều trang trại, gia trại đang phát triển chăn nuôi gà, vịt, lợn, cá... trong quá trình nuôi có một số lượng nhỏ bị chết có thể dùng làm thức ăn cho kỳ đà.

Năm 2012, được sự nhất trí của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình, trang trại đã triển khai thực hiện mô hình nuôi kỳ đà thương phẩm tại thôn Tân Định xã Hải Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Xây dựng chuồng trại

Xây dựng chuồng trại đảm bảo kỹ thuật như: chuồng nuôi, sân chơi, bể nước.

1.2. Thăm quan, học hỏi kỹ thuật nuôi kỳ đà

Thăm quan học tập kỹ thuật nuôi kỳ đà tại tỉnh Quảng Ngãi

1.3. Mua giống

Con giống được mua tại trang trại của ông Trần Duy Nhị ở thị trấn Châu Ổ huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

1.4. Triển khai nuôi nhốt chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh

1.4.1. Chăm sóc

Theo dõi các chỉ tiêu về tăng trưởng và phát triển của kỳ đà

1.4.2. Phòng trừ dịch bệnh

Theo dõi phòng trừ dịch bệnh cho kỳ đà (nếu có)

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Xây dựng chuồng trại

Xây dựng chuồng trại vào tháng 3/2012 với quy mô 100 m², trong đó phần sân chơi 60 m², chuồng kín 40m². Chuồng được xây dựng có hệ thống bể thoát nước, ở sân chơi có đặt các gốc cây làm hang nhân tạo cho kỳ đà ẩn nấp. Xung quanh chuồng được xây tường cao 1,8 m, phía trong được lót 1 lớp tôn trơn cao khoảng 1,2 m để phòng kỳ đà bám tường leo ra ngoài.

2.2. Thăm quan, học tập kỹ thuật nuôi kỳ đà

Chủ trang trại là ông Đỗ Văn Tùng đã đi thăm quan trang trại nuôi kỳ đà của ông Trần Duy Nhị ở huyện Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi vừa liên hệ để mua giống.

2.3. Mua giống

Số lượng 100 con với trọng lượng 0,8 kg/con, khoảng 3-3,5 tháng tuổi.

2.4. Công tác chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh

2.4.1 Chăm sóc

Giai đoạn đầu mới thả giống do thay đổi khí hậu và vận chuyển nên công việc chăm sóc cho kỳ đà là khâu rất quan trọng. Thức ăn sử dụng để nuôi kỳ đà là gà, vịt, cá... Thời gian đầu phải băm nhỏ các loại thức ăn để kỳ đà dễ ăn. Thời gian ăn từ 9 giờ đến 15 giờ. Đây là giai đoạn có nắng chiếu vào sân chơi nên kỳ đà vừa ra để ăn, vừa để sưởi ấm. Sau 1 tháng nuôi bắt đầu cho kỳ đà ăn từng miếng được cắt nhỏ, sau đó lượng thức ăn tăng dần theo trọng lượng.

2.4.2. Phòng trừ dịch bệnh

Bệnh thường gặp chủ yếu là tiêu chảy và giun sán. Khoảng 1 tuần bắt đầu cho uống thuốc phòng ỉa chảy (Coli Norgent, Vime Floro...), sau 2 ngày cho uống men tiêu hóa (Vitalal, men tiêu hóa...). Nghỉ 3 ngày tiếp tục cho uống thuốc phòng ỉa chảy. Quy trình lặp liên tục trong vòng 2 tháng đầu.

Thức ăn chủ yếu là động vật sống nên rất dễ bị bệnh giun sán (Levamisol, Tayzu...). Do đó phải định kỳ xổ giun sán 1 lần/tháng.

Cách cho uống thuốc: Trộn thuốc (1g/3-4 kg trọng lượng đối với thuốc trị tiêu chảy, 1g/5 kg trọng lượng đối với thuốc xổ sán) trộn vào trong thức ăn, cho ăn chung cả đàn.

III. Kết quả đạt được

Tỷ lệ sống của kỳ đà đạt khá cao 95%. Nguyên nhân gây chết chủ yếu do trong quá trình nuôi chủ trang trại đã cho ăn da heo có dính mỡ (2/5 con). 03 con còn lại chết do quá yếu, bị tiêu chảy.

Kỳ đà có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt, trong quá trình nuôi ít bị bệnh. Trọng lượng sau 8 tháng nuôi đạt từ 2,8-4,2 kg/con, trung bình 3,8 kg/con.

Tổ chức hội nghị đầu bờ với 50 người tham gia, thành phần là các nông dân, trang trại ở địa bàn huyện.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

- Chi phí sản xuất: 130.250.000 đồng
- Doanh thu: 151.620.000 đồng
- Lợi nhuận: 21.360.000 đồng/8 tháng nuôi

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

- Qua thực hiện mô hình đã tìm ra được một đối tượng nuôi mới mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo ra sản phẩm thức ăn đặc sản trên địa bàn.

- Giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi, tăng thu nhập cho hộ gia đình.

4.3. Phương án triển khai khi kết thúc mô hình

- Sau khi kết thúc mô hình tuyên truyền, khuyến cáo tiếp tục duy trì và nhân rộng mô hình tại các hộ gia đình, trang trại có đủ điều kiện để nuôi kỳ đà thương phẩm trên địa bàn.

- Trang trại tiếp tục xây dựng mô hình nuôi kỳ đà sinh sản để cung ứng giống trên địa bàn.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kỳ đà là loại động vật có thể sinh trưởng và phát triển tốt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói chung và huyện Quảng Ninh nói riêng.

- Xây dựng mô hình nuôi kỳ đà thương phẩm là mô hình ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm khép kín chuỗi thức ăn, tận dụng được các loại phế phẩm của trang trại, gia trại, tạo nguồn sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

- Thức ăn nuôi kỳ đà dễ mua, giá cả vừa phải, phù hợp với hộ gia đình, nhất là có thể tận dụng các phụ phẩm chăn nuôi bị chết.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ để nhân rộng mô hình.

- Mô hình nuôi kỳ đà thương phẩm bước đầu có hiệu quả nhưng do nguồn cung ứng con giống quá xa, thủ tục kiểm lâm khó khăn. Đề nghị Sở tạo xem xét tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí để năm 2013 trang trại xây dựng mô hình nuôi kỳ đà sinh sản nhằm tạo ra được nguồn giống tại chỗ cung ứng cho người dân.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

SINH SẢN BÁN NHÂN TẠO GIỐNG KỲ NHÔNG TRÊN CÁT TẠI XÃ HẢI NINH, HUYỆN QUẢNG NINH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Kỹ sư Trương Vĩnh Dung

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Nông trại sinh thái Cát Ngọc - xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Kỳ nhông là loại bò sát giống thằn lằn, chúng phân bố ở vùng đất cằn, khô, vùng dọc bờ biển các tỉnh duyên hải miền Trung. Hiện nghề nuôi nhông nhiều nơi đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Trong thời gian qua, trên địa bàn huyện Quảng Ninh đã có một số mô hình nuôi nhông thương phẩm, bước đầu cho thấy nhông phù hợp với điều kiện ở địa phương. Tuy vậy, sản phẩm thịt, giống nhông xuất bán ra thị trường còn quá ít do quy mô nuôi của các hộ đang còn nhỏ lẻ, manh mún, mặt khác con giống kỳ nhông nuôi thương phẩm khan hiếm chủ yếu mua ở các tỉnh phía Nam nên hầu như trong nhiều năm liền số lượng kỳ nhông nuôi không tăng do đó chưa khai thác được tiềm năng của các xã ven biển.

Nhằm góp phần tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp trên vùng đất cát một cách bền vững, tạo ra một mặt hàng mới có giá trị kinh tế cao gắn với thị trường tiêu thụ rộng và ổn định cho người dân trên vùng đất cát huyện Quảng Ninh, nông trại sinh thái Cát Ngọc đề xuất thực hiện mô hình này.

5. Mục tiêu của mô hình

- Tạo giống kỳ nhông bằng phương pháp sinh sản bán nhân tạo.
- Chủ động cung cấp con giống kỳ nhông trong và ngoài tỉnh.
- Xây dựng quy trình kỹ thuật sinh sản bán nhân tạo giống kỳ nhông.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống kỳ nhông.
- Phạm vi nghiên cứu: Tại nông trại Cát Ngọc huyện Quảng Ninh.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Triển khai nuôi thử nghiệm tại Nông trại sinh thái Cát Ngọc, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Chủ nhiệm tiến hành tập huấn, chỉ đạo, theo dõi tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của kỳ nhông.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 377.064.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh: 111.610.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 265.454.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 18 tháng, từ tháng 3/2012 đến tháng 9/2013

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Kỳ nhông (còn gọi là con dông), là loại bò sát giống thằn lằn, chúng phân bố ở vùng đất cần, khô, vùng dọc bờ biển các tỉnh duyên hải miền trung. Thịt nhông thơm ngon có hàm lượng chất dinh dưỡng lớn rất tốt cho sức khỏe con người và được xem là nguồn thực phẩm đặc sản có giá trị kinh tế cao.

Trong những năm trở lại đây, nghề nuôi kỳ nhông đã phát triển khá mạnh ở các tỉnh phía nam duyên hải miền trung như tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Quảng Nam... đem lại nguồn thu nhập cao cho gia đình.

Ở tỉnh Quảng Bình nói chung huyện Quảng Ninh nói riêng, trong những năm trở lại đây thông qua các chương trình dự án đã đưa con nhông vào nuôi thương phẩm, bước đầu khẳng định con nhông phù hợp với điều kiện ở địa phương.

Nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và tạo ra một nghề mới tăng thu nhập cho người dân trên vùng đất cát. Năm 2012, nông trại sinh thái Cát Ngọc được sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình nhất trí cho thực hiện mô hình “Sinh sản bán nhân tạo giống kỳ nhông trên cát tại xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh”.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Xây dựng chuồng trại, mua sắm vật tư

- Xây dựng chuồng trại, mua sắm các loại trang thiết bị vật tư cuối tháng 3/2012. Chuồng nuôi có diện tích 200 m²; bãi nuôi có diện tích 200 m².

+ Tường chuồng xây bằng gạch bloc, chiều cao 1,4 m; phần móng 0,5 m; mặt trong tường ở phần trên được đóng tôn trơn sát vào tường chiều rộng tám tôn trơn 0,6 m; toàn bộ cột chuồng được bọc một lớp tôn trơn với chiều cao 1,2m để nhông không leo trèo ra ngoài.

+ Mái che lợp bằng tấm phirôximăng được gắn với tường chuồng, chiều rộng mái 5m đảm bảo chuồng nuôi không bị mưa dột, thoáng khí và đảm bảo mát về mùa hè, ấm về mùa đông; diện tích mái che 300 m².

+ Đáy lót nền (gồm phần trong mái lợp và ở bãi nuôi) được lót bằng loại gạch bloc, tạo khe hở giữa 2 lớp là 1cm, đảm bảo không bị đọng nước trong những lúc mưa to kéo dài ngày; diện tích lớp lót đáy chuồng bãi nuôi là 400 m².

+ Đổ cát: Đổ lớp cát cho nhông trú ẩn, sinh sản gồm phần trong mái che đổ dày 0,7 m; phần bãi ăn, sưởi nắng (ngoài mái che) đổ dày 0,3 m.

+ Hệ thống tạo ẩm: Lắpбет phun nước tạo ẩm 04 cái, trong chuồng 02 cái, bãi nuôi 02 cái; cácбет phun nước được lấy nước từ hệ thống nước sinh hoạt của nông trại nên nước đảm bảo sạch hợp vệ sinh.

- Chuồng nuôi con giống sơ sinh và ô ấp trứng:

+ Chuồng nuôi nhông sơ sinh và ô ấp trứng được làm chung tường với nhau để tiện theo dõi, chăm sóc lúc ấp trứng, chuyển nhông con vào nuôi.

+ Chuồng xây khép kín; đáy lát bằng hỗn hợp vữa xi măng, cát sạn, tường đóng tôn trơn 0,5 m, lớp nền đổ cát độ dày 0.5 m. Diện tích chuồng nuôi nhông sơ sinh rộng 60 m²; Ô ấp trứng 30 m².

+ Mái chuồng nuôi nhông sơ sinh và ô ấp trứng được bố trí 3-5 m² tấm lợp bằng tấm kín để lấy ánh sáng mặt trời vào ô nuôi.

+ Cửa sổ thông gió được bố trí 02 cửa sổ và 01 cửa chính ra vào thuận lợi trong việc điều chỉnh nhiệt độ, ẩm độ trong thời gian ấp, nuôi nhông sơ sinh.

1.2. Tuyển giống kỳ nhông bố mẹ

- *Giống kỳ nhông tuyển từ đề tài:* Năm 2010-2011, nông trại thực hiện dự án nông nghiệp sinh thái bền vững thuộc sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình hỗ trợ, sau hai năm thực hiện nhông sinh trưởng phát triển tốt và đã sinh sản; được sự cho phép của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình nhất trí cho nông trại tuyển chọn nhông nuôi từ dự án trên để làm nhông bố mẹ thực hiện mô hình với số lượng 800 con. Chất lượng con giống qua hai đợt tuyển chọn: Giống đảm bảo tiêu chuẩn làm giống; trọng lượng nhông giống trung bình 5-6con/1kg; tuổi nhông giống từ 6-7 tháng tuổi; tỷ lệ đực cái 1 đực/4 con cái; tình trạng sức khỏe nhông lúc tuyển chọn và thả giống, nhông nhanh nhẹn, khỏe mạnh không có biểu hiện bệnh lý.

- *Giống kỳ nhông mua từ tỉnh Khánh Hòa:* Giống được mua tại trại bà Nguyễn Thị Dựng, xã Cam Hải Bắc huyện Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa với số lượng nhông giống: 500 con: (trong đó có 90 con đực và 410 con cái)

II. Kết quả triển khai thực hiện

- Nhông bố mẹ được chọn để thực hiện mô hình là nhông đã được nuôi thuần hoá do đó nhông có khả năng thích nghi với điều kiện nuôi bán tự nhiên. Qua theo dõi nhông thả vào nuôi tháng 5/2012. Sau 1 tháng thấy nhông có hiện tượng lột xác, quá trình lột xác diễn ra khoảng 8-10 ngày, sau lột xác thấy nhông ăn nhiều hơn, nhông rất nhanh nhẹn, năm 2012, nhông lột xác 2 lần, qua mỗi lần lột xác thấy nhông tăng trọng nhanh hơn; trọng lượng nhông sau lần lột xác thứ 2 đạt khoảng 4-5kg/con. Song song thời gian này, nông trại tiến hành theo dõi nhông nuôi ở chuồng không có lót đáy thấy nhông lột xác nhiều lần hơn và trọng lượng tăng cũng nhanh hơn trong lúc khẩu phần ăn của nhông như nhau.

- Qua quan sát quá trình sinh sản của kỳ nhông trên bãi nuôi không lót đáy, nhông cái có các biểu hiện như bụng to, xệ hai bên, di chuyển chậm là nhông cái có trứng hoặc nhông sắp đẻ; thông thường nhông sau khi lột xác khoảng 15-20 ngày là nhông đẻ, sau đẻ trứng khoảng 45 ngày là thấy nhông con chui lên. Cùng thời điểm nhưng ở chuồng nuôi có lót đáy không thấy xuất hiện nhông mẹ bụng to, xệ và càng không thấy có nhông con lên. Để tìm hiểu nguyên nhân nhông ở chuồng nuôi có lót đáy không đẻ nông trại tổ chức đào để lấy trứng qua 3 lần đào ở chuồng nuôi có lót đáy không tìm thấy trứng, trong lúc đó ở chuồng nuôi không lót đáy tìm thấy trứng nhông đẻ.

Nhận xét:

Nhiệt độ và ẩm độ là hai yếu tố có thể làm ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành trứng của kỳ nhông mẹ. Ở chuồng nuôi có lót đáy, với độ dày lớp cát trung bình 0,3 m ở bãi nuôi, trong chuồng nuôi dày 0,7 m, với độ dày này có thể không đủ ẩm cho kỳ nhông trong các tháng mùa đông, đặc biệt có tháng rét đậm, rét hại kéo dài ngày có khi nhiệt độ môi trường xuống thấp dưới 15⁰C, nông trại chưa có biện pháp chống rét hữu hiệu; Trong các tháng mùa hè nhiệt độ môi trường lên cao, gió Lào thổi mạnh, thời tiết khô nóng kéo dài tháng 5,6,7 nông trại sử dụng hệ thống làm mát, tạo ẩm nên nhông vẫn phát triển khá tốt nhưng ngược lại khi kiểm tra thấy nhông không có trứng điều này có thể do nhông tự điều chỉnh

về thời gian hình thành trứng, lúc tháng 7,8 gần cuối mùa nắng nên không chủ yếu tích tụ năng lượng cho cơ thể để tồn tại trong mùa ngủ đông kéo dài từ tháng 9 đến 12 và tháng 1,2 năm sau.

III. Kết quả đạt được

Kỳ không bố mẹ 1220 con. Trong đó: Kỳ không đực 250 con; kỳ không cái 970 con. Trọng lượng không bố mẹ trung bình 3-4 con /kg.

(Kỳ không bố mẹ mua từ tỉnh Khánh Hòa có tỷ lệ nuôi sống đến tháng 9/2013 là 92%; kỳ không bố mẹ tuyển từ đề tài tỷ lệ sống 95%)

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Mặc dù trong quá trình thực hiện mô hình được Sở Khoa học và Công nghệ, chủ nông trại, chủ nhiệm mô hình quan tâm theo dõi, chỉ đạo thường xuyên đồng thời đưa ra những giải pháp khắc phục kịp thời nhưng mô hình đến tại thời điểm này vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra do kỳ không không sinh sản được vì vậy nông trại chưa thể tính toán được hiệu quả kinh tế của mô hình.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

- Kỳ không là đối tượng mới góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi của tỉnh và huyện đề ra trong thời gian tới.

- Mô hình nuôi kỳ không sinh sản bán nhân tạo góp phần làm thay đổi một tư duy mới trong chọn lựa một phương thức nuôi.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

- Tiếp tục theo dõi thêm một thời gian nữa để khẳng định trong việc áp dụng quy trình nhân giống kỳ không bằng phương pháp nhân tạo.

- Tổ chức theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh trong suốt thời gian thực hiện để có cơ sở khuyến cáo cụ thể.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Chưa nên nuôi sinh sản bán nhân tạo giống kỳ không trên cát ở địa bàn các xã ven biển thuộc tỉnh Quảng Bình.

- Kỳ không bố mẹ nuôi ở mô hình tuy đã được thuần hoá nhưng bản tính của nó vẫn mang đặc tính hoang dã là rất lớn do đó cần theo dõi, nghiên cứu cho kỳ không sinh sản theo phương thức nuôi sinh sản bán tự nhiên mới đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi.

- Thức ăn cho kỳ không đa dạng, dễ kiếm, giá rẻ, công tác chăm sóc, quản lý bảo vệ, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm không tốn nhiều công sức hay mất nhiều thời gian do đó trong giai đoạn phát triển chăn nuôi theo hướng chất lượng và giá trị như hiện nay thì con kỳ không là một hướng nuôi mới có thể có nhiều triển vọng.

2. Kiến nghị

Để tiếp tục nghiên cứu về đặc tính sinh sản của kỳ không trên cát, Nông trại sinh thái Cát Ngọc kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ cho phép nông trại để lại số kỳ không bố mẹ của mô hình nhằm tiếp tục theo dõi nuôi kỳ không sinh sản với các hình thức nuôi khác nhau như: nuôi sinh sản quảng canh cải tiến, nuôi thâm canh trong những năm tới.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

NUÔI THỬ NGHIỆM GIỐNG GÀ TÂY TẠI QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Hoàng Khắc Thắng
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Trung tâm Giống vật nuôi Quảng Bình
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Gà Tây là giống vật nuôi mới, có nhiều ưu điểm: Lúc 28 tuần tuổi, gà mái có khối lượng trung bình 3 kg, gà trống 5 kg/con. Gà có ngoại hình đẹp, khối lượng cơ thể và trứng lớn, tỉ lệ nở cao, chất lượng thịt thơm ngon. Rau cỏ là nguồn thức ăn chính, chủ yếu của gà tây, rất thích hợp với điều kiện chăn nuôi chăn thả và bán chăn thả ở nước ta mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi điển hình như mô hình nuôi gà Tây của anh Đoàn Văn Hợi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, mô hình của anh Lê Hùng Hải - Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng. Để góp phần vào sự phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và tạo ra sản phẩm mới có chất lượng tốt, năng suất cao và ít dịch bệnh, nhằm đa dạng hóa cơ cấu giống vật nuôi nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong tỉnh.

5. Mục tiêu của mô hình

- Nuôi và nhân giống gà Tây, cung cấp thực phẩm chất lượng cao cho thị trường và gà giống cho người chăn nuôi.
- Đánh giá hiệu quả kinh tế của việc chăn nuôi gà Tây, từ đó khuyến cáo nhân rộng mô hình chăn nuôi gà Tây.
- Xây dựng và Hoàn thiện quy trình chăn nuôi gà Tây phù hợp điều kiện và phương thức chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống gà Tây.
- Phạm vi nghiên cứu: Trại chăn nuôi gà, Trung tâm Giống vật nuôi Quảng Bình.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và phát triển của giống gà Tây tại Quảng Bình.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

Kết quả nuôi thử nghiệm gà Tây là sẽ là cơ sở khuyến cáo cho người chăn nuôi ở tỉnh ta nhằm tìm được những đối tượng giống vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao trong gian đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng.

9. Kinh phí thực hiện mô hình:

Tổng kinh phí thực hiện mô hình:	152.075.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KHCN tỉnh:	83.825.000 đồng
- Nguồn tổ chức, cá nhân:	68.250.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 15 tháng, từ tháng 3/2012 đến tháng 6/2013.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Ngành chăn nuôi của tỉnh ta trong những năm gần đây đã từng bước phát triển rõ rệt, tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp ngày càng cao. Tổng đàn gia súc, gia cầm không những tăng về số lượng mà tăng cả về chất lượng, hiệu quả và giá trị sản phẩm, nhiều giống mới được đưa vào sản xuất cho kết quả tốt. Việc đa dạng hóa vật nuôi đang là bước phát triển mới, nhiều cơ sở chăn nuôi, trang trại trong tỉnh đã ứng dụng chăn nuôi một số gia súc, gia cầm có năng suất và chất lượng cao, quy trình chăn nuôi ngày càng được cải tiến, công tác phòng chống dịch bệnh được chú trọng thực hiện.

Tuy nhiên, nhìn chung chăn nuôi Quảng Bình chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp có phát triển nhưng chưa nhiều, chăn nuôi chủ yếu vẫn là nhỏ lẻ và manh mún. Dịch bệnh vẫn còn xảy ra thường xuyên. Chất lượng con giống bước đầu được cải tiến nhưng vẫn còn thấp, vẫn còn thiếu những giống có năng suất, chất lượng cao và có khả năng thích nghi tốt, ít bị bệnh tật.

Gà Tây là giống vật nuôi mới, có khối lượng trung bình 3 kg, gà trống 5 kg/con. Gà có ngoại hình đẹp, khối lượng trứng lớn, tỉ lệ nở cao, chất lượng thịt thơm ngon. Rau cỏ là nguồn thức ăn chính, rất thích hợp với điều kiện chăn nuôi thả thả và bán thả ở nước ta, có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Từ những cơ sở trên, được sự hỗ trợ của Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Giống vật nuôi đã triển khai thực hiện mô hình “Mô hình nuôi thử nghiệm giống gà Tây tại Quảng Bình”.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Xây dựng chuồng nuôi gà Tây bố mẹ

1.2. Nuôi gà Tây sinh sản

1.3. Nuôi gà Tây thương phẩm

1.4. Kỹ thuật cho ăn đối với phương thức nuôi thả vườn

1.5. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà Tây

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Xây dựng chuồng nuôi gà Tây bố mẹ

- Xây dựng một chuồng nuôi gà bố mẹ với kích thước dài 10m, rộng 4m và cao 3m tường xây bằng gạch cao 0.8m trên gấn lưới mắt cáo. Mái lợp bằng tôn chịu nhiệt có điện chiếu sáng vào ban đêm. Có dàn gỗ cao 1m để gà đậu. Nền chuồng được rải chất độn bằng vỏ trấu hoặc dăm bào.

- Làm 23 ổ đẻ cho gà sinh sản bằng vật liệu rổ tre.

- Làm 4 lồng đẻ úm gà con mới nở. Kích thước lồng cao 1m, rộng 2m, dài 2m xung quanh nẹp tre dày và có lưới mắt cáo bao bọc để phòng chuột.

2.2. Nuôi gà Tây sinh sản

- Giai đoạn nuôi hậu bị: Mua 50 con gà bố mẹ từ hợp tác xã giống gia súc gia cầm Tăng Tiến, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Do mắc bệnh chết còn 25 con nên giảm quy mô đàn gà thực hiện mô hình xuống còn 25 con gồm 23 mái và 2 trống. Gà giống khỏe mạnh, lông mượt, không có bệnh tật, dị tật, nhanh nhẹn.

Gà Tây nuôi đến 8 tuần tuổi hoặc đến 2 tháng tuổi nếu để lấy thịt thì nuôi theo quy trình vỗ béo còn nếu nuôi sinh sản thì tiến hành nuôi hạn chế. Không cho ăn tự do tránh quá béo sau này sinh sản kém.

Từ tuần thứ 8 trở đi cho gà ăn 70% cám gạo (hoặc thóc, sắn) với 30% thức ăn gà công nghiệp, cho mỗi con ăn 50g thức ăn chia làm 2 bữa /ngày. Khi gà trọc đầu mọc lông đuôi thì tập cho gà ăn thóc hầm với số lượng 50g/con/ngày. Tập ăn trong vòng 1 tuần, thả gà ra bãi chăn 5-6 giờ/ngày để gà tập ăn cỏ. Sau đó giảm dần thức ăn tinh nếu gà tự kiếm ăn no trên đồng bãi chăn. Chỉ bổ sung thức ăn tinh khi gà kiếm ăn không no. Sau 1 ngày chăn thả cần quan sát mức độ điều to nhỏ để bổ sung thức ăn tinh tại chuồng. Giai đoạn này mật độ chuồng nuôi giữ ở 15-30 con/m², không cần chiếu sáng khi đã chăn thả Hoàn toàn.

- Giai đoạn nuôi gà đẻ:

Khi gà được 7-8 tháng tuổi chọn lọc đưa gà vào sinh sản, cho ăn thức ăn tinh tăng dần để dựng đẻ. Lượng ăn 150-200g/con/ngày. Khi gà đẻ rộ giảm lượng thức ăn tinh xuống còn 130-150g/con/ngày. Nếu ăn thóc là chủ yếu thì phải bổ sung protein, khoáng, vitamin để đảm bảo khẩu phần có 14-15% protein và 2750 kcal/kg thức ăn.

Gà đẻ xong đợt đầu, tăng lượng thức ăn lên 150-200g/con/ngày. Khi gà nghỉ đẻ thì giảm và ngừng thức ăn tinh chỉ chăn thả trên bãi khoảng 7-10 ngày. Khi bắt đầu đẻ đợt sau cho ăn thức ăn tinh từ 140-150g/con/ngày và chăn thả trên bãi 6-7 giờ/ngày. Chú ý chăn thả gần chuồng để gà về đẻ vào ổ, không để gà đẻ vương vãi trên bãi. Mật độ nuôi 4-5 m²/con.

2.3. Nuôi gà Tây thương phẩm

- Giai đoạn nuôi úm:

+ Lồng úm đóng bằng khung gỗ, nẹp tre bao bọc bằng lưới mắt cáo, có nắp đậy, trước khi úm phải vệ sinh tẩy uế sát trùng sạch sẽ.

+ Mật độ úm: 1-2 tuần: 50 con/m²

+ Nhiệt độ: Dùng bóng điện 75W sưởi ấm và thấp sáng 1 bóng/m², cụ thể: Tuần thứ 1: Từ 32-35°C; Tuần thứ 2: Từ 29-31°C; Tuần thứ 3: Từ 25-28°C; Tuần thứ 4: Nhiệt độ bình thường. Mỗi tuần giảm dần 3°C là thích hợp.

+ Thức ăn: 1-2 ngày đầu cho gà ăn bắp xay nhuyễn, từ ngày thứ ba trở đi bắt đầu cho ăn thức ăn hỗn hợp của gà con: Tuần thứ 1: 20-30g/con/ngày; Tuần thứ 2: 40-50g/con/ngày; Tuần thứ 3: 60-70g/con/ngày; Tuần thứ 4: 80-100g/con/ngày và cho gà ăn nhiều lần trong ngày (4-5 lần/ngày).

+ Dùng nước sạch, mát đựng trong bình nhựa cho gà uống, tuyệt đối không để cho gà thiếu nước.

- Giai đoạn nuôi gà 5-8 tuần tuổi:

+ Chuồng nuôi lót trấu 8-10cm, thoáng mát, khô ráo, sạch sẽ... Mật độ 8-10 con/m², chuyển dần sang giai đoạn thả vườn, tránh cho gà khỏi bị Stress.

+ Dùng thức ăn hỗn hợp hoặc thức ăn tự trộn, cân đối đầy đủ các chất dinh dưỡng... Gà Tây có khả năng tiêu hóa và hấp thu tốt thức ăn thô xanh, cho nên ngay từ giai đoạn này tập cho gà ăn rau xanh. Cho ăn 3-4 lần/ngày.

+ Cung cấp đầy đủ nước sạch và mát.

- Giai đoạn thả vườn 9-28 tuần tuổi:

+ Chuồng nuôi được lót trấu dày 8-10 cm, thoáng mát, khô ráo, sạch sẽ, trong chuồng gác kèo đậu cho gà ngủ, nghỉ, mật độ 4-5 con/m². Xung quanh vườn có rào lưới nylon hoặc lưới B40...

+ Tùy theo lượng thức ăn kiểm được ở vườn để bổ sung thêm thức ăn cho gà nhiều hay ít vào buổi sáng và chiều.

+ Cung cấp đầy đủ nước uống sạch và mát cho gà dưới bóng mát các gốc cây.

2.4. Kỹ thuật cho ăn đối với phương thức nuôi thả vườn

Một ngày cho gà ăn 2 lần: Buổi sáng từ 7 - 8 giờ, sau đó thả ra bãi chăn. Buổi chiều từ 16 - 17 giờ trước lúc cho gà vào chuồng.

Định mức thức ăn 100g/con/ngày, tùy theo lượng thức ăn gà kiểm được ở bãi chăn mà điều chỉnh cho phù hợp. Rau cỏ tự kiếm ở bãi chăn.

- Ban ngày đổ nước vào máng uống tự động đặt nơi có bóng cây dâm mát cho gà uống, ban đêm đưa máng uống vào chuồng. Định kỳ pha thuốc bổ, vitamin và kháng sinh vào nước cho gà uống để phòng bệnh.

2.5. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà Tây

Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà Tây cho công nhân chăn nuôi.

III. Kết quả đạt được

3.1. Gà Tây sinh sản

- Trong điều kiện nuôi thả thả của đàn gà Tây mô hình, gà bắt đầu thành thực về tính từ tuần thứ 28 trở đi và bắt đầu đẻ bói từ tuần thứ 31, đẻ 30% lúc 33 tuần tuổi, đẻ 50% lúc 34 tuần tuổi.

- Chất lượng trứng gà Tây tương đối tốt, tỉ lệ trứng đưa vào ấp khá cao 90%, tỉ lệ trứng có phôi đạt 81,6%.

- Trong tổng số trứng đẻ đợt đầu đưa vào ấp được 310 quả. Sau 7 ngày kiểm tra trứng có phôi là 259 quả, đạt 81,6%/số trứng đưa vào ấp. Nở được 179 con đạt 69,1%. Số gà đủ phẩm cấp giống loại I là 146 con, đạt 81,5% số gà nở.

Đánh giá chung:

- Khả năng đẻ trứng của gà Tây không cao so với gà chuyên trứng, điều này chứng tỏ hướng sản xuất chính của gà Tây là hướng thịt.

- Các chỉ tiêu sinh sản khác như: Tỉ lệ trứng có phôi 81,6%, tỉ lệ ấp nở 69,1%. Các chỉ tiêu trên thấp do gà trống non (đợt đầu chưa đủ nên mua bổ sung sau) và nhiệt độ ấp chưa đảm bảo vì ấp chung cùng đợt với các giống gà khác.

3.2. Gà Tây thương phẩm

- Gà Tây không phù hợp với thời tiết khí hậu Quảng Bình nên đàn gà có sức đề kháng kém và hay nhiễm bệnh, đặc biệt là bệnh viêm gan. Gà thường chết ở giai đoạn 2-3 tuần tuổi và giai đoạn 3-4 tháng tuổi.

- Kết quả theo dõi mô hình cho thấy gà Tây có tốc độ sinh trưởng khá nhanh. Sau 3 tuần tuổi đạt trọng lượng 252 g/con trống; 12 tuần tuổi con trống đạt 1273g/con, con mái đạt 1092 g/con; 28 tuần tuổi con trống đạt 4866g/con và con mái đạt 2873 g/con.

- Gà Tây có khả năng kiếm mồi giỏi và tạp ăn, đặc biệt chăn nuôi gà Tây theo hình thức thả thả, thức ăn xanh là chủ yếu nên chi phí tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng trọng thấp: 1,83 kg/1 kg tăng trọng.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

1.1. Gà tây sinh sản

Ghi chú: Giá trị còn lại của gà bố mẹ tính bằng 2/3 giá giống vì gà bố mẹ sử dụng 3 năm.

- Qua phân tích hiệu quả kinh tế trên đàn gà Tây nuôi mô hình ta thấy không đưa lại hiệu quả kinh tế (lỗ 578.000 đồng) nuôi trong 5 tháng.

- Nguyên nhân lỗ: Do chỉ đưa trứng gà mới để đợt đầu vào ấp nên tỉ lệ nở không cao, thời gian không cho phép kéo dài nên các đợt đẻ sau chỉ bán trứng thương phẩm.

1.2. Gà Tây thương phẩm

Hiệu quả kinh tế trong quá trình nuôi gà thương phẩm lãi 4.848.000 đồng.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

- Việc phát triển các giống gia cầm có năng suất và chất lượng là rất cần thiết, đa dạng các giống vật nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Mô hình nuôi thử nghiệm giống gà Tây tại Quảng Bình đã đưa lại lợi nhuận trong nuôi gà thương phẩm, tạo sản phẩm mới trong ngành chăn nuôi tại Quảng Bình.

- Gà Tây rất phù hợp với phương thức nuôi chăn thả, có khả năng sử dụng phần lớn là thức ăn rau cỏ, nên có thể nuôi để tận dụng các phế phụ phẩm của nghề trồng rau trên địa bàn, có thể nuôi chăn thả tận dụng trong trang trại trồng trọt khác mà không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái trong trang trại, song trong quá trình nuôi gà thường mắc bệnh viêm gan nên không khuyến cáo nhân rộng mô hình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

4.3. Phương án triển khai mô hình sau khi kết thúc

Trung tâm Giống vật nuôi tiếp tục nghiên cứu các biện pháp để phòng, trị các bệnh mãn cảm đối với gà Tây, đặc biệt là bệnh viêm gan thường mắc phải trước khi khuyến cáo nhân rộng.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Tỉ lệ nuôi sống qua các giai đoạn 1-3 tuần tuổi, 12-15 tuần tuổi và 20-28 tuần tuổi thấp so với nghiên cứu của Lương Tất Nhợ, Đào Hùng Giang tương ứng là 96,1/97,17% ; 67,5/99,03% và 82,2/94,21%.

- Gà Tây có khả năng kiếm mồi giỏi và tạp ăn, đặc biệt với hình thức nuôi chăn thả chi phí thức ăn tinh thấp 1,83kg/1kg tăng trọng.

- Tỉ lệ cảm nhiễm bệnh cao nhất là bệnh viêm gan. Đây chính là bệnh gà Tây mãn cảm nhất. (phù hợp với tài liệu hướng dẫn phòng và trị một số bệnh quan trọng ở gia súc, gia cầm của GS-TS Lê Văn Năm và Bác sĩ thú y Nguyễn Văn Đông cán bộ giảng dạy môn truyền nhiễm Đại học Nông nghiệp I Hà Nội).

- Ngoại hình chưa thích hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

2. Kiến nghị

Trước mắt chưa nên nhân rộng mô hình nuôi gà Tây trên địa bàn tỉnh. Trung tâm Giống vật nuôi tiếp tục nuôi duy trì số lượng gà bố mẹ để nghiên cứu tìm biện pháp thích hợp phòng trị các bệnh mãn cảm đối với giống gà Tây tại Quảng Bình.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

NUÔI THƯƠNG PHẨM VÀ NHÂN GIỐNG BÒ CÂU PHÁP BẰNG PHƯƠNG PHÁP NHÓT CHUÔNG

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Trần Văn Năng
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Trang trại Đình Đăng Tuấn
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình:**

Xã Hưng Thủy là xã bãi ngang còn nhiều khó khăn chưa có nhiều mô hình chăn nuôi các loài có hiệu quả, nguồn con giống còn hiếm, chất lượng chưa cao làm cho nhân dân chưa yên tâm sản xuất. Hiện nay, chim bò câu là loài vật nuôi quen thuộc ở nông thôn và một số nơi ở thành thị. Các giống chim bò câu của ta có cơ thể nhỏ, đẻ mỗi năm 6-7 lứa. Để cải thiện chất lượng thực phẩm, nước ta đã nhập giống chim bò câu Pháp vào nuôi, nó có thể đẻ 8-9 lứa/năm và trọng lượng lớn gấp đôi chim bò câu của ta. Vì vậy mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi.

5. Mục tiêu của mô hình

- Tạo nguồn con giống bò câu Pháp để cung cấp cho các hộ nuôi trên địa bàn trong tỉnh.

- Nuôi bò câu Pháp thương phẩm để cung cấp cho thị trường.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Bò câu Pháp làm giống bố mẹ 100 cặp.

- Phạm vi nghiên cứu: Trang trại Đình Đăng Tuấn - thôn Đoàn kết, xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Nuôi thử nghiệm bò câu Pháp bằng phương pháp nhốt chuồng.

8. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí tổ chức thực hiện mô hình: 150.767.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh: 74.582.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 76.185.000 đồng

9. Thời gian thực hiện: 9 tháng, từ tháng 6 /2012 đến tháng 3 /2013

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Lệ Thủy là một huyện thuần nông, kinh tế nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống của nhân dân cũng như tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ nội bộ trong ngành nông nghiệp thì chăn nuôi chiếm 48%, ngành chăn nuôi chủ yếu phát triển trong tình trạng manh mún, nhỏ lẻ. Trong những năm vừa qua từ các chương trình dự án các giống vật nuôi mới hiệu quả kinh tế cao từng bước thâm nhập vào địa bàn như gà Ai Cập, gà ác, vịt SuperM, đà điểu, lợn rừng lai, cá rô đầu vuông ... đã góp phần phát triển ngành chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại.

Tuy nhiên bên cạnh những thành quả đó huyện có xã Hưng Thủy còn nhiều khó khăn chưa có nhiều mô hình chăn nuôi các loài có hiệu quả, nguồn con giống

còn hiếm, chất lượng chưa cao làm cho nhân dân chưa yên tâm sản xuất. Hiện nay, chim bồ câu là loài vật nuôi quen thuộc ở nông thôn và một số nơi ở thành thị. Các giống chim bồ câu của ta có cơ thể nhỏ, đẻ mỗi năm 6-7 lứa.

Để góp phần vào sự phát triển kinh tế trên địa bàn xã Hưng Thủy và tạo ra sản phẩm mới có chất lượng tốt, nguồn con giống đảm bảo chất lượng, Trang trại Đình Đăng Tuấn đã đề xuất thực hiện mô hình: “Nuôi thương phẩm và nhân giống Bồ câu Pháp bằng phương pháp nhốt chuồng” nhằm cung cấp Bồ câu Pháp thương phẩm và tạo nguồn con giống trên địa bàn, bổ sung thêm một đối tượng vật nuôi mới trên địa bàn huyện Lệ Thủy và tỉnh ta.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Xây dựng chuồng nuôi bồ câu bố mẹ

1.1.1. Xây dựng 01 nhà nuôi quần thể: Kích thước chiều dài 10 m x chiều rộng 6 m x chiều cao 3,5 m; Tường xây bằng gạch bờ lóc cao 0,8m; trên làm bằng lưới B 40 cao 1,8m; Mái lợp bằng phi bờ rô xi măng; Hệ thống phun nước làm mát.

1.1.2. Chuồng nuôi cá thể: 100 chuồng được hàn bằng khung sắt phi 6, kích thước: 50 cm x 50 cm x 50 cm; Xung quanh bao bằng lưới kẽm ô: 2 cm x 2 cm, toàn bộ chuồng nuôi cá thể được đặt trong nhà nuôi quần thể.

1.1.3. Ổ đẻ: 80 ổ đẻ cho bồ câu sinh sản: Vật liệu làm bằng gỗ tạp; Kích thước: chiều dài 20 cm x chiều rộng 20 cm x chiều cao 7- 8 cm, một mặt có đáy.

1.2. Tạo đàn bồ câu bố mẹ

- Số lượng mua bồ câu giống để làm bồ câu bố mẹ 100 cặp khỏe mạnh, lông mượt, không có bệnh tật, dị tật, lanh lợi, mua từ Trang trại ông Bùi Ngọc Trinh - thôn Phước Vĩnh, xã Hoa Thủy, huyện Lệ Thủy.

- Chọn được 80 cặp bồ câu to khỏe dùng để làm bồ câu bố mẹ (80/90 cặp, chiếm 89%).

1.3. Kỹ thuật cho ăn

- Trong một ngày cho ăn 2 lần: Buổi sáng từ 7 giờ - 8 giờ và buổi chiều từ 16 giờ - 17 giờ.

- Định lượng thức ăn: Trong một ngày khoảng 1/10 trọng lượng cơ thể.

- Thành phần thức ăn: Thức ăn hỗn hợp gà chiếm 60%; ngô, lúa chiếm 30%, có trộn thêm thức ăn đậm đặc. Rau các loại chiếm 10%. Ngoài ra còn nghiền vỏ gạo cho ăn để giúp chim trong quá trình tiêu hóa của dạ dày.

- **Nước uống:** Nhu cầu nước uống của chim bồ câu không lớn, nhưng cần phải đủ nước để chim uống tự do. Nước phải sạch, không mùi và thay nước hàng ngày. Khi phát hiện bồ câu ít ăn, lông xù thì bổ sung vào nước Vitamin (B Complex) và kháng sinh (FB3) để tăng cường sức đề kháng phòng bệnh.

1.4. Tăng trọng và khả năng sinh trưởng của đàn bồ câu bố mẹ

- Qua 8 tháng nuôi bồ câu bố mẹ đạt 1kg/con mới bắt đầu sinh sản (chậm hơn so với quy trình lý thuyết sau 6 tháng thì sinh sản).

- Bồ câu bố mẹ nuôi đến tháng thứ tám thì bắt đầu đẻ, tỷ lệ đẻ 50%. Đến tháng thứ chín tỷ lệ đẻ đạt 90%.

1.5. Phát triển của bồ câu thương phẩm và bồ câu giống

- Nuôi bồ câu thương phẩm: Bồ câu con sau khi ấp nở được bồ câu bố mẹ tự cho ăn đến khoảng 28 - 30 ngày trọng lượng đạt 350 - 400g/con, thì xuất bán.

Nuôi bò câu thương phẩm ở đây là chủ yếu do bò câu bố mẹ cho ăn, Trang trại chưa áp dụng cách cho ăn bằng phương pháp nhồi thức ăn cho bò câu con.

- Cách nuôi bò câu giống: Sau khi bò câu nở được 28-30 ngày, tiến hành tách khỏi mẹ. Đưa vào thả nuôi quần thể với lứa tuổi tương đương nhau. Giai đoạn này chim còn yếu, khả năng đề kháng và khả năng tiêu hóa kém dễ sinh bệnh. Do đó cần bổ sung Vitamin A, B, D và các chất kháng sinh... vào nước uống để chống mềm xương, trợ giúp tiêu hóa và chống các bệnh khác. Khi nuôi được 3 - 4 tháng thì bò câu đã bắt đầu tập bay và có thể phân biệt được trống mái, chúng ta tách từng cặp vào nuôi trong chuồng nuôi cá thể.

1.6. Phòng chống dịch bệnh

Bò câu giống bắt về đến tháng thứ tư thường hay mắc bệnh và dễ chết nên phải quan tâm chăm sóc trong thời kỳ này. Bò câu thường mắc hai bệnh thường đó là:

- Bệnh phân xanh: Nếu không điều trị kịp thời thì bò câu dễ chết hàng loạt. Bệnh này được điều trị bằng thuốc FB3, điều trị liên tục 3-5 ngày. Cho thuốc vào trong nước để chim uống tự do.

- Bệnh xù lông: Điều trị bằng thuốc bổ (B Complex) dùng pha vào nước cho chim uống vào buổi tối. Thuốc điện giải trộn vào thức ăn hoặc pha vào nước cho dùng vào ban ngày.

II. Kết quả triển khai thực hiện

- Xây dựng 01 nhà nuôi quần thể: Dài 10 m x rộng 6 m x cao 3,5 m. Tường xây cao 0,8m; trên làm bằng lưới B 40 cao 1,8m. Mái lợp bằng phi bờ rô xi măng. Có hệ thống phun nước làm mát.

- Xây dựng 100 chuồng nuôi cá thể: 50 cm x 50 cm x 50 cm. Chuồng được hàn bằng khung sắt phi 6, xung quanh bao bằng lưới kẽm ô: 2 cm x 2 cm. Toàn bộ chuồng nuôi cá thể được đặt trong nhà nuôi quần thể.

- Làm 80 ổ đẻ để đẻ cho bò câu sinh sản: Dài 20 cm x rộng 20 cm x cao 7- 8 cm, làm bằng gỗ tạp, một mặt có đáy.

- Chọn 100 cặp bò câu bố mẹ khỏe mạnh, lông mượt, không có bệnh tật, dị tật, lanh lợi. Bò câu giống mua từ Trang trại ông Bùi Ngọc Trinh - Thôn Phước Vĩnh, xã Hoa Thủy, huyện Lệ Thủy để tiến hành nuôi theo đúng quy trình kỹ thuật hướng dẫn.

III. Kết quả đạt được

- Tạo đàn bò câu Pháp bố mẹ 80 cặp, to khỏe có khả năng sinh sản tốt, tỷ lệ sinh sản đạt 80%.

- Sinh sản được 64 cặp bò câu con.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm và nhân giống bò câu Pháp bằng phương pháp nhốt chuồng phù hợp tại địa bàn Hưng Thủy.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Kinh phí đầu tư ban đầu cho việc xây dựng mô hình tính khấu hao 5 năm, mỗi năm bỏ 8 lứa, tính chi phí cho từng lứa trong một chu trình sinh sản của bò câu bố mẹ.

4.1.1. Tổng chi cho 01 lứa: 10.098.000 đồng

4.1.2. Tổng thu trong 01 lứa: 12.400.000 đồng

4.1.3. Lợi nhuận: (Phần thu - Phần chi): 2.302.000 đồng/lứa

Từ hiệu quả kinh tế trên, nếu chỉ tính số lượng đẻ 64 cặp (chiếm 80%) thì mỗi lứa thu lợi 2.302.000 đồng. Trong một năm thu lợi được 18.416.000 đồng/năm.

Nếu số lượng đẻ của bò cái bố mẹ tăng lên 80 cặp (chiếm 100%) thì mỗi lứa thu lợi khoảng 4.000.000 đồng. Trong một năm thu lợi được 32.000.000 đồng/năm.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Xây dựng mô hình đưa lại hiệu quả kinh tế cho hộ nuôi, làm tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo cho bà con ở vùng nông thôn.

Sự thành công của mô hình giúp cho bà con nông dân mạnh dạn và tin tưởng trong việc đầu tư nuôi bò cái Pháp sinh sản bằng phương pháp nhốt chuồng, giảm áp lực lên việc phá hại rừng.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Trang trại sẽ tiếp tục hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi bò cái Pháp sinh sản bằng phương pháp nhốt chuồng để phổ biến cho các trang trại và hộ dân trên địa bàn có nhu cầu nuôi bò cái Pháp sinh sản.

Trang trại sẽ bổ sung thêm số lượng đàn bò cái bố mẹ lên khoảng 150 cặp trong năm 2014, ngoài ra cung cấp giống bò cái Pháp cho các trang trại và hộ dân có nhu cầu trên địa bàn huyện Lệ Thủy và trong tỉnh.

Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: Trang trại sẽ tìm hiểu các nhà hàng, quán ăn để cung cấp ổn định sản phẩm tiêu thụ.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Xây dựng mô hình bò cái Pháp sinh sản bằng phương pháp nhốt chuồng thành công, chứng tỏ bò cái Pháp thích nghi với điều kiện nuôi nhốt và khí hậu ở Quảng Bình.

Từ kết quả của mô hình chúng ta có thể tuyên truyền, khuyến cáo cho người dân trong tỉnh đặc biệt là các hộ nông dân tham gia phát triển nuôi bò cái Pháp sinh sản nhằm tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập nâng cao đời sống cho bà con ở vùng nông thôn góp phần vào việc xóa đói, giảm nghèo.

2. Kiến nghị

Để Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi sinh sản bò cái Pháp bằng phương pháp nhốt chuồng, Trang trại kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tạo điều kiện giúp đỡ về kinh phí và kỹ thuật để trang trại xây dựng hoàn thiện mô hình đạt kết quả tốt hơn.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

NUÔI DÚI SINH SẢN TẠI LÀNG THANH NIÊN LẬP NGHIỆP XÃ TRƯỜNG XUÂN

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Bác sỹ Thú y Trần Ngọc Anh
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế tỉnh Quảng Bình.

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Để góp phần giúp ổn định cuộc sống cho các hộ di dân tại Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân, các hộ đồng bào dân tộc Vân Kiều và các hộ dân trên địa bàn huyện Quảng Ninh có được nguồn giống vật nuôi mới, có chất lượng, Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế tỉnh Quảng Bình đã đề xuất thực hiện “Mô hình nuôi Dúi sinh sản tại làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân” nhằm tạo vùng cung cấp giống dúi có chất lượng cao và các vùng cung cấp dúi thương phẩm trên địa bàn.

5. Mục tiêu của mô hình

- Tạo nguồn dúi giống và cung cấp con giống trên địa bàn tỉnh.
- Xây dựng quy trình nuôi dúi sinh sản với điều kiện tự nhiên của tỉnh ta.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống dúi được mua tại cơ sở nuôi dúi ở Khối 3 - Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh với số lượng: 35con (22 con dúi cái, 13 con dúi đực).

- Phạm vi nghiên cứu: Tại Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân từ tháng 3/2012 đến tháng 6/2013.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển trong việc nuôi Dúi sinh sản bằng phương pháp nhốt chuồng

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

Trên cơ sở nuôi thực tế sẽ đánh giá được sự thích nghi cũng như hiệu quả kinh tế của dúi trên địa bàn Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân, từ đó đề xuất phương án triển khai ứng dụng và nhân rộng cho dân chúng trong Làng và toàn huyện cũng như toàn tỉnh.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 215.579.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KHCCN tỉnh: 108.803.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 106.776.000 đồng

10. Thời gian thực hiện : 15 tháng, từ tháng 3/2012 đến tháng 6/2013

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình có diện tích 1.363ha, đã có 58 hộ di dân tham gia lập nghiệp tại Làng và bước đầu ổn định được cuộc sống của mình. Hiện nay, các hộ di dân tại Làng đang hướng việc phát triển chăn nuôi là ngành nghề chính để phát triển kinh tế hộ gia đình, các loại giống vật nuôi được các hộ dân lựa chọn để nuôi chủ yếu là gà, bò, lợn, tuy nhiên hiệu quả mang lại chưa cao.

Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân có diện tích rừng tre nứa chiếm diện tích tương đối lớn, đây là nguồn thức ăn dồi dào cho các loại động vật gặm nhấm đặc biệt là dúi. Dúi là loại động vật hoang dã thông thường đã được nhân nuôi thành công ở một số tỉnh phía Bắc và phía Nam nước ta, tuy nhiên tỉnh ta vẫn chưa có mô hình nuôi dúi. Dúi được xem là giống vật nuôi phù hợp và hứa hẹn sẽ mang lại hiệu quả cao cho các hộ thanh niên tại Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân cũng như các hộ dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Với những lý do trên đây, Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế tỉnh Quảng Bình đã đề xuất thực hiện “Mô hình nuôi dúi sinh sản tại làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân” và được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình chấp thuận phê duyệt triển khai thực hiện.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Khảo sát, tìm địa điểm, san gạt mặt bằng khu chăn nuôi

Khu chăn nuôi được quy hoạch trên diện tích đất bằng phẳng, khô ráo, thoáng mát, nằm cách xa khu trung tâm; xung quanh được bao bọc và chắn gió bởi các cây rừng tự nhiên.

1.2. Xây dựng khu chuồng trại

Khu chuồng nuôi có tổng diện tích 60m², bao gồm 36 ô chuồng, chiều dài 10m, chiều rộng 6m, chiều cao 3m.

Chuồng nuôi xây xong được khử trùng và xử lý mùi xi măng trong thời gian 3 tháng để đảm bảo môi trường trong sạch cho dúi sinh sống.

1.3. Tổ chức học tập kinh nghiệm và tiến hành mua con giống ở miền Bắc

- Tổ chức học tập kinh nghiệm:

Tổ chức đoàn thăm quan học tập kinh nghiệm tại các cơ sở nuôi dúi ở Hà Nội và tỉnh Vĩnh Phúc.

- Tiến hành mua con giống:

Dúi giống được mua tại cơ sở nuôi dúi ở Khối 3 - Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh với 35 con (22 con dúi cái, 13 con dúi đực).

Con giống có thân hình thon chắc, nhanh nhẹn, khỏe mạnh, các chi không khiếm khuyết, các núm vú bình thường đều nhau đối với dúi cái.

1.4. Chăm sóc trong quá trình nuôi dúi sinh sản

1.4.1. Khẩu phần ăn của dúi

Thành phần thức ăn của dúi là tre, mía, ngô, khoai.

1.4.2. Vệ sinh chuồng trại

Phân của dúi thải ra có tác dụng rất lớn trong việc điều hòa môi trường, nhiệt độ của ô chuồng do đó việc quét dọn các ô chuồng được thực hiện 40 ngày/1 lần; các chất thải của dúi được tận dụng để ủ và bón cho các loại cây trồng.

Chuồng trại luôn được vệ sinh sát trùng, tẩy uế bằng thuốc sát trùng, xung quanh chuồng trại được phát quang, dọn vệ sinh theo định kỳ 2 lần/tháng.

1.4.3. Phòng bệnh cho dúi

Dúi là động vật hoang dã, mới thuần hóa, thường có sức đề kháng cao nên ít dịch bệnh. Tuy nhiên, khả năng thích nghi với môi trường của dúi tại làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân còn kém nên dúi thường mắc hai loại bệnh sau:

- Bệnh ký sinh trùng ngoài da gây nên ghẻ lở, bệnh được điều trị bằng cách dùng thuốc tẩy ký sinh trùng xít ngoài da Hantox - Spray (Ivermectin) và sử dụng thuốc kháng sinh dạng viên bao (Rifamicin 500) bôi lên ở những chỗ bị tổn thương, trường hợp viêm nhiễm nặng thì pha kháng sinh cho dúi uống hoặc tiêm thì dúi sẽ nhanh khỏi bệnh. Thường sử dụng phác đồ sau: Erofloxacin 10%: 0,05ml/kg, Dexamethasol 20: 0,1ml/kg tiêm bắp, tiêm 3 - 4 ngày, có thể bổ sung vitamin nếu dúi ốm yếu.

- Bệnh đường ruột: Điều trị bệnh bằng cách bổ sung ổi xanh, rễ cau, rễ dứa vào khẩu phần ăn cho dúi, nếu trường hợp bệnh nặng thì sử dụng thuốc điều trị bệnh tiêu chảy cho dúi uống hoặc tiêm. Thường sử dụng Nova-DOC (Thiamphenicol, Oxytetracycline HCl, Dexamethasone, Bromhexine HCl), liều lượng: 0,1ml/kg/tiêm bắp/ngày, trong 3 - 4 ngày.

1.4.4. Tiến hành ghép đôi cho dúi

Dúi mới mua về đã được hơn 8 tháng tuổi, vì vậy sau khi thả nuôi một thời gian để dúi thích nghi với môi trường thì tiến hành ghép đôi cho dúi. Dúi được khoảng gần 9 tháng tuổi mới bắt đầu ghép đôi, đến 10 ngày thì tách riêng; lúc ghép đôi cần chú ý giảm hàm lượng thức ăn tinh bột như ngô, khoai, sắn so với khẩu phần ăn hàng ngày.

Dúi cái mang thai khoảng 45 ngày thì sinh, mỗi con dúi cái sinh được 02 con và mỗi năm đẻ trung bình 03 lứa; trong quá trình mang thai và sau khi sinh cần bổ sung thêm lượng thức ăn tinh bột; dúi con được 40 ngày tuổi thì tách mẹ và nuôi chung các con dúi con với nhau, nuôi ghép giúp dúi con nhanh lớn; dúi mẹ sau khi tách cho nhin ăn 01 ngày và 03 ngày sau thì kiểm tra và tiến hành ghép đôi với dúi đực.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Năng lực triển khai thực hiện mô hình

Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân có diện tích đất rừng tự nhiên trên 700ha với nguồn thức ăn tự nhiên tre, nứa dồi dào. Ngoài ra vườn hộ của các hộ di dân ở làng thanh niên lập nghiệp được trồng nhiều loại cây ngắn ngày đặc biệt là ngô, khoai, sắn - là nguồn thức ăn sẵn có.

Chủ nhiệm mô hình là bác sỹ thú y có kinh nghiệm hơn 10 năm trong công tác cứu hộ động vật hoang dã tại Quảng Bình, vì vậy khả năng tiếp thu quy trình kỹ thuật trong việc áp dụng thực hiện triển khai mô hình được đảm bảo. Ngoài ra, đã cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm thực tế trang trại nuôi dúi tại Hà Nội và tỉnh Vĩnh Phúc.

2.2. Địa điểm triển khai thực hiện mô hình

Tại Làng thanh niên lập nghiệp Trường Xuân thuộc xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

2.3. Trang thiết bị đảm bảo cho việc triển khai thực hiện mô hình

Hệ thống chuồng nuôi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Mái chuồng nuôi được Đội thanh niên xung phong Trường Xuân lợp thêm lá cọ để chống nóng; phía trong mái được lợp thêm một lớp xốp dày để đảm bảo cách nhiệt và chống nóng.

Tường được thưng bởi các tấm ván tận dụng có tác dụng chống nóng và giảm cường độ ánh sáng chiếu vào các ô chuồng; phía trong được thưng thêm các tấm lưới mắt cáo để chống rắn và tránh dúi bò đi mất.

Bình phun thuốc tiêu độc, khử trùng.

2.4. Nhân lực tham gia thực hiện mô hình

Tổng đội Trường chỉ đạo thực hiện mô hình:

Lao động phổ thông: 02 người.

III. Kết quả đạt được

Trong thời gian mới đưa giống về chưa được thích nghi với thời tiết có 05 con bị chết (02 con cái, 03 con đực), thời điểm chết vào lúc nắng nóng nên số lượng đàn dúi bố mẹ còn lại là 30 con (20 con cái, 10 con đực). Sự cố trên đã được khắc phục bằng việc bổ sung các vật liệu cách nhiệt, hạn chế ánh sáng. Quá trình theo dõi, giám sát, chăm sóc và tiến hành ghép đôi cho những con dúi cái động dục, hiện tại đã có 19 con dúi cái đã sinh sản được 36 con dúi con (22 con cái, 14 con đực). Tuy nhiên, do còn thiếu kinh nghiệm, bị ảnh hưởng của hơi người lạ nên dúi mẹ đã cắn chết 04 con; 32 con dúi con còn lại (19 con cái, 13 con đực) sinh trưởng và phát triển tốt.

*** Đánh giá các chỉ tiêu theo dõi**

- Khả năng sinh sản:

Tỉ lệ sinh = 95%; Số con sinh ra = 36 con; Tỷ lệ chết: $4/36 = 11,11\%$

- Khả năng sinh trưởng: Trọng lượng 05 ngày tuổi: 0,1 kg/con; Trọng lượng 25 ngày: 0,5 kg/con; Trọng lượng 45-50 ngày: 1,2 kg/con

Con non chết giai đoạn sơ sinh do người chăm sóc sơ tay và dúi con dẫn đến việc dúi mẹ cắn chết con. Dúi bố mẹ chết trong thời điểm nắng nóng chuyển mưa đột ngột, chuồng trại bị nước mưa chảy vào làm chuồng dúi bị ướt (nguyên nhân này đã có khuyến cáo) nên đã sử dụng xốp chống nóng, lưới che bao quanh chuồng, chống mưa dột.

Hiện tại còn 01 cá thể dúi mẹ chưa đẻ có thể do quá béo, hiện đang cắt giảm khẩu phần ăn và theo dõi ghép đôi.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

4.1.1. Phần chi

a. Chi đầu tư ban đầu:

* Tổng chi phí đầu tư ban đầu: 145.419.000 đồng

* Tính khấu hao đầu tư ban đầu cho 1 lứa: (Tuổi thọ dúi bố mẹ tính trung bình sinh sản trong 5 năm, mỗi năm đẻ 03 lứa):

145.419.000 đồng: (5 năm x 3 lứa/năm) = 9.695.000 đồng.

b. Chi phí trực tiếp cho 1 lứa sinh sản: 04 tháng

* Chi phí trực tiếp cho một lứa đẻ: 27.022.000 đồng

4.1.2. Phần thu

Số con non sinh ra: 32 con (19 dúi cái, 13 dúi đực), chọn được 10 cặp giống, 12 con bán thương phẩm. Theo giá cả thị trường hiện nay thì phần thu cụ thể như sau: giá con giống 500.000đ/kg, giá thương phẩm 320.000đ/kg.

Tổng thu trong 1 lứa: 29.600.000 đồng

4.1.3. Lợi nhuận (Phần thu - phần chi)

29.600.000 đồng - 27.022.000 đồng = 2.578.000 đồng.

Do ban đầu chưa có kinh nghiệm trong việc nuôi dúi mới sinh sản, dúi bố mẹ chưa đẻ đồng loạt, thiếu kinh nghiệm chăm sóc nên tỷ lệ chết cao. Qua thực tế chăm sóc thì số dúi con trung bình 02 con/dúi mẹ/lứa. Tính đến năm thứ 2 khi dúi đã sinh sản ổn định 20 dúi cái sinh sản (100%) và đã có kinh nghiệm chăm sóc thì 1 lứa tiếp theo khoảng hơn 35 con/lứa.

Hiện nay, nhu cầu mua con giống dúi ở tỉnh ta đang thuận lợi nên việc tiếp tục phát triển mô hình là rất cần thiết. Thành quả ban đầu của mô hình là định hướng cho việc nhân rộng mô hình chăn nuôi dúi của Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân, trong đó nòng cốt là các mô hình của Đoàn thanh niên.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Giải quyết công ăn việc làm, chuyển giao được các tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp cho các hộ di dân nắm bắt và áp dụng vào quá trình sản xuất của mình.

Việc chăn nuôi dúi góp phần giảm thiểu việc khai thác trái phép trong tự nhiên ảnh hưởng đến nhiều hệ sinh thái rừng tre nứa.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Việc thực hiện thành công mô hình tạo tiền đề trong việc phát triển nguồn dúi giống và dúi thương phẩm cung cấp cho các hộ dân tại làng Thanh niên lập nghiệp Trường Xuân.

Tổ chức tập huấn chuyển giao cho các hộ di dân tại Làng thanh niên lập nghiệp Trường Xuân về quy trình kỹ thuật nuôi dúi sinh sản; phối hợp với các tổ chức trên địa bàn tỉnh để tổ chức tuyên truyền và nhân rộng mô hình trong mọi người dân về hướng làm giàu mới cũng như tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm dúi giống và dúi thương phẩm.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sản phẩm 32 cá thể dúi con đang sinh trưởng phát triển tốt, chứng tỏ tự thích nghi với điều kiện nơi triển khai mô hình.

Chăm sóc dúi sơ sinh phải cẩn thận không được sờ vào dúi non thời gian đầu mới sinh; Không để dúi giống quá béo; đảm bảo điều kiện môi trường sống phù hợp cho dúi thời điểm nắng nóng, tránh nước trực tiếp trên nền chuồng.

Thông qua mô hình đã góp phần phát huy vai trò xung kích tình nguyện của tuổi trẻ làm kinh tế, đóng góp vào sự thành công chung của Dự án Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân.

2. Kiến nghị

Để có thể đem lại hiệu quả cao của mô hình nuôi dúi sinh sản, góp phần nhân rộng mô hình trên địa bàn cần sự quan tâm của các cấp để nhân rộng mô hình, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập, cải thiện đời sống kinh tế xã hội tại Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

SẢN XUẤT HOA CHẬU, HOA THẨM PHỤC VỤ CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ VÀ DU LỊCH CHO THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KH&CN

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Thạc sĩ Nguyễn Thị Thu Hà

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Trung tâm Công viên - Cây xanh Đồng Hới

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình:

Hoa là một sản phẩm đặc biệt, vừa mang giá trị tinh thần lại vừa mang giá trị kinh tế cao. Thành phố Đồng Hới ngành sản xuất hoa những năm gần đây khá phát triển tuy nhiên còn manh mún, không tập trung đồng thời không đáp ứng đủ nhu cầu, theo điều tra cho thấy 90% hoa chủ yếu nhập từ Hà Nội, Đà Lạt về. Các loại hoa chậu, hoa thảm chưa thực sự được quan tâm bởi lẽ những loại hoa này khó vận chuyển trong phạm vi >50km, nên việc sản xuất hoa chậu, hoa thảm tại chỗ là một việc làm cần thiết và chắc chắn sẽ có hiệu quả cao. Xuất phát từ những thực tế và nghiên cứu trên chúng tôi tiến hành xây dựng mô hình “Sản xuất hoa chậu, hoa thảm phục vụ chính trang đô thị và du lịch cho thành phố Đồng Hới”.

5. Mục tiêu của mô hình

- Tiến hành trồng hoa cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo phục vụ chính trang đô thị và du lịch cho thành phố Đồng Hới.

- Theo dõi và đánh giá khả năng thích ứng của ba giống hoa cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo.

- Đánh giá chất lượng (thời gian tồn tại của hoa trên cây, số nụ trên cây, đường kính, màu sắc hoa,...) và hiệu quả kinh tế.

- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật để áp dụng triển khai trên địa bàn thành phố Đồng Hới.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống hoa cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo.

- Phạm vi nghiên cứu: Trung tâm Công viên - Cây xanh Đồng Hới.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Nghiên cứu đánh giá giống hoa cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo và hoàn thiện kỹ thuật trồng tại vườn của Trung tâm Công viên - Cây xanh Đồng Hới.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

8.1. Ý nghĩa khoa học

- Xác định giống hoa phù hợp với điều kiện khí hậu thời tiết tại thành phố Đồng Hới.

- Làm cơ sở để nhân rộng các giống hoa này trên địa bàn của tỉnh.

8.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Làm phong phú hơn danh mục hoa nhập nội có thể trồng ở tỉnh Quảng Bình.

- Góp phần bổ sung, Hoàn thiện kỹ thuật trồng giống hoa Cúc mặt trời, Sô đỏ, Mai địa thảo tại thành phố Đồng Hới.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 261.395.200 đồng
Trong đó: - Nguồn sự nghiệp KH&CN tỉnh: 102.565.200 đồng
- Nguồn tổ chức, cá nhân: 158.830.000 đồng
10. Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 3/2013 đến tháng 3/2014

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Hoa có thể được dùng làm trang trí theo nhiều cách như có thể trồng thảm hoặc chung chậu phục vụ nhu cầu thiết kế xây dựng và trang trí khu công cộng làm cho cuộc sống con người trở nên gần gũi với thiên nhiên hơn, góp phần đáng kể trong việc cải tạo môi trường sống.

Các loại hoa thường được sử dụng làm hoa chậu, hoa thảm như: Hồng, cúc, địa lan,... Trong đó, hoa cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo là những loại hoa đẹp, có màu sắc rực rỡ, đa dạng, có hương thơm, có đặc tính với độ bền cao, thời gian tồn tại của hoa trên cây dài rất phù hợp cho trang trí các khuôn công viên, ban công, thích hợp để phục vụ trang trí làm đẹp cảnh quan đô thị.

Vì vậy việc đầu tư trong ứng dụng khoa học công nghệ để trồng và phát triển một số loài hoa đẹp như cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo... đã sinh trưởng và phát triển phù hợp với các địa phương có điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng tương đối khá phù hợp với Đồng Hới là một việc làm rất thiết thực.

I. Nội dung thực hiện

- Trồng các giống hoa cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo bằng cảnh giâm.
- Trồng các giống hoa cúc mặt trời, sô đỏ, mai địa thảo bằng phương pháp gieo hạt.
- Theo dõi khả năng sinh trưởng, phát triển của các loại hoa trong điều kiện khí hậu, thời tiết Quảng Bình.
- Đánh giá hiệu quả mô hình, tổ chức nhân rộng tại địa phương.

II. Kết quả triển khai thực hiện

Cung ứng giống, vật tư:

Mai địa thảo: Giống hạt: 0,375kg; Cành: 750 cây; Chậu: 500 cái; Phân hóa học: 33,34kg; Phân hữu cơ: 810kg; Phân bánh dầu: 12kg; Tro (trấu): 2,1 m³; Thuốc xử lý đất: 9,3 lít; Chế phẩm sinh học: 0,2lít.

Cúc mặt trời: Giống hạt: 0.25kg; Cành: 5000 cây; Phân hóa học: 220 kg; Phân hữu cơ: 5.400kg; Phân bánh dầu: 80kg; Tro (trấu): 14 m³; Thuốc xử lý đất: 18,25 lít; Chế phẩm sinh học: 1 lít.

Sô đỏ: Giống hạt: 0.25kg; Cành: 5000 cây; Phân hóa học: 220kg; Phân hữu cơ: 5.400kg; Phân bánh dầu: 80kg; Tro (trấu): 14 m³; Thuốc xử lý đất: 29,2 lít; Chế phẩm sinh học: 1,2 lít.

Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: Lưới che: 500m; Nước: 464.60 khối.

Cán bộ kỹ thuật và các chuyên gia trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật tại chỗ cho cán bộ kỹ thuật đội, tổ và công nhân sản xuất trực tiếp.

Đội vườn ươm là đơn vị sản xuất, thực hiện các khâu từ tiếp nhận vật tư, xử lý, trồng các loại cây. Làm đất, chăm sóc, ươm, nhân giống, trồng và chuẩn bị các bước đầy đủ để đưa cây giống ra trồng đại trà trên khu vực.

Mô hình đã triển khai thực hiện với số lượng cụ thể như sau:

* Hoa sô đở: Diện tích trồng hoa sô đở: 250m^2 ; Số lượng cây: $250\text{m}^2 \times 40\text{cây}/\text{m}^2 = 10.000$ cây (5.000 cây trồng bằng hạt + 5.000 cây trồng bằng cành giâm).

* Hoa cúc mặt trời: Diện tích trồng: 250m^2 . Số lượng cây: $250\text{m}^2 \times 40\text{cây}/\text{m}^2 = 10.000$ cây (5.000 cây trồng bằng hạt + 5.000 cây trồng bằng cành giâm).

* Cây mai địa thảo: Diện tích trồng: 100m^2 . Số lượng cây: $500\text{chậu} \times 3\text{cây}/\text{chậu} = 1.500$ cây (750 cây trồng bằng hạt + 750 cây trồng bằng cành giâm).

III. Kết quả đạt được

Do điều kiện bị ảnh hưởng do cơn bão số 10 năm 2013 đã làm thiệt hại đáng kể đến số lượng cây của mô hình, số cây thiệt hại do bão là 13.610 cây. Trong đó: Cúc mặt trời 2.500 cây, sô đở 10.000 cây, mai địa thảo 1110 cây. Số cây còn lại của mô hình:

Cây cúc mặt trời: 7.500 cây

Cây mai địa thảo: 130 chậu (390 cây).

Tuy nhiên, từ số lượng cây duy trì được chúng tôi cũng đã tiến hành chăm sóc theo dõi và nắm được thời gian sinh trưởng phát triển và xây dựng được quy trình kỹ thuật hợp lý cho các loại hoa sinh trưởng phát triển tốt.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

4.1.1. Hoa mai địa thảo

- Giá bán trên thị trường và các vùng phụ cận khác: 80.000 đồng/chậu.
- Giá bán tại vườn: 60.000 đồng/chậu.
- Giá bán chênh lệch: 20.000 đồng/chậu.
- Chi phí sản xuất: 48.566 đồng/chậu.
- Lãi ròng: 11.434 đồng/chậu

4.1.2. Hoa cúc mặt trời

- Giá bán trên thị trường và các vùng phụ cận: 13.000 đồng/cây.
- Giá bán tại vườn: 14.000 đồng/cây.
- Giá bán chênh lệch: 3.000 đồng/cây.
- Chi phí sản xuất: 10.057 đồng/cây
- Lãi ròng: 1.951 đồng/cây.

4.1.3. Hoa sô đở

- Giá bán trên thị trường và các vùng phụ cận: 11.000đồng/cây.
- Giá bán tại vườn: 10.000đồng/cây.
- Giá bán chênh lệch: 1.000 đồng/cây.
- Chi phí sản xuất: 7.337 đồng/cây
- Lãi ròng: 2.663 đồng/cây.

*** Hiệu quả kinh tế của mô hình do ảnh hưởng của bão số 10 năm 2013**

Do ảnh hưởng của cơn bão số 10 năm 2013 đã làm thiệt hại nặng đến số lượng cây sản xuất trong mô hình nên ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh tế thu được.

Số lượng cây thiệt hại do cơn bão số 10 gây ra là: 13.610 nên đã làm giảm hiệu quả kinh tế thu được từ mô hình, cụ thể đã làm lỗ 90.149.000 đồng.

****Hiệu quả kinh tế của mô hình khi không bị ảnh hưởng do bão***

Hiệu quả kinh tế thu được từ mô hình nếu không bị ảnh hưởng do bão số 10 năm 2013 gây ra, lợi nhuận thu được từ mô hình là 76.937.000 đồng, đạt 39,9%.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Chọn được hai loại hoa cúc mặt trời, mai địa thảo có khả năng thích ứng với điều kiện địa phương, bổ sung vào bộ giống hoa ở thành phố Đồng Hới.

Đáp ứng chỉ tiêu diện tích cây xanh trên đầu người của thành phố Đồng Hới, tăng giá trị cảnh quan, cải thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế du lịch vùng, một trong những kinh tế mũi nhọn của Đồng Hới, góp phần vào xây dựng mục tiêu đạt đô thị loại 2 vào năm 2015 của Đảng bộ và nhân dân thành phố Đồng Hới.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Sau khi kết thúc mô hình chúng tôi tiếp tục nhân giống để mở rộng phát triển hai giống hoa cúc mặt trời, mai địa thảo với quy mô phát triển sản xuất: 2.000 m² tại vườn ươm để vào chậu phục vụ trang trí đặt các đảo giao thông, công viên, khuôn viên vào các dịp lễ lớn, ngày trọng đại của đất nước cũng như của tỉnh và thành phố Đồng Hới.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Loại hoa cho chất lượng và thời gian phát huy tác dụng để phục vụ trồng trên các giải phân cách, khuôn công viên, cung cấp cho những nơi có nhu cầu về hoa chậu, hoa thảm để trang trí ban ở ban công, lối đi trong vụ Thu Đông năm 2013 tốt nhất theo thứ tự là hoa cúc mặt trời, tiếp đến là mai địa thảo.

Do bị ảnh hưởng bởi thời tiết, mưa lũ và ảnh hưởng bởi cơn bão số 10 năm 2013 nên kết quả đạt được về cây giâm bằng cành của hoa cúc mặt trời, hoa sô đỏ, cây gieo từ hạt của hoa mai địa thảo bị hạn chế.

2. Kiến nghị

- Tiếp tục đầu tư kinh phí và cơ sở vật chất để nhân rộng mô hình. Nhất là sản xuất hoa cúc mặt trời, tiếp đến là hoa mai địa thảo đáp ứng nhu cầu sử dụng của địa phương và đáp ứng cho những vùng phụ cận có nhu cầu.

- Đề nghị UBND tỉnh, UBND thành phố Đồng Hới đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực sản xuất của Trung tâm để xây dựng Trung tâm ngày càng lớn mạnh đủ sức và đáp ứng nhu cầu chỉnh trang đô thị và xây dựng thành phố Đồng Hới nói riêng và tỉnh Quảng Bình nói chung ngày càng xanh, đẹp và phát triển gắn với du lịch bền vững.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

TRỒNG THỬ NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG LÚA MỚI CÓ NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG TỐT PHÙ HỢP VỚI VÙNG SẢN XUẤT LÚA TỈNH QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Thạc sỹ Trồng Trọt Nguyễn Xuân Kỳ

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Công ty cổ phần Tổng Công ty Nông Nghiệp Quảng Bình

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Hiện nay, ở Quảng Bình, sản xuất lúa đang có xu hướng giảm dần diện tích giống dài ngày trong vụ Đông Xuân, thay dần các giống ngắn ngày có năng suất cao, chất lượng cao. Từ thực tế đó những năm gần đây, Công ty đã nghiên cứu và chọn tạo ra nhiều giống lúa mới năng suất cao, chất lượng tốt. Nhằm đưa nhanh và nhân rộng các giống mới trong sản xuất, Công ty đã đề xuất thực hiện mô hình “Trồng thử nghiệm một số giống Lúa mới có năng suất chất lượng tốt phù hợp với vùng sản xuất lúa tỉnh Quảng Bình”. Giống lúa QX4, SVX7 (QPX1) sản xuất vụ Đông Xuân; SV5 (QX5), CXP30 sản xuất vụ Hè Thu và được Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt cho triển khai thực hiện.

5. Mục tiêu của mô hình

- Đánh giá được điều kiện canh tác và giá trị sử dụng của 4 giống mới: giống QX4, QXP1(SVX7) sản xuất vụ Đông Xuân và giống QX5(SV5) và CXP30 sản xuất vụ Hè Thu.

- Tăng hiệu quả kinh tế và thu nhập cho người nông dân.

- Từ mô hình đã khuyến cáo, nhân rộng một số giống mới năng suất chất lượng và bổ sung vào cơ cấu bộ giống của tỉnh.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình ứng dụng:

- Đối tượng nghiên cứu: Đánh giá 04 giống mới QX4, QXP1(SVX7), QX5(SV5) và CXP30.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Thôn Hương Phương, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch 2 giống mới SV5 (QX5) và CXP30, HT1 làm đối chứng. Diện tích 4 ha.

+ HTX Vạn Hải, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh 2 giống mới QX4 và SVX7 (QPX1), Xi23 làm đối chứng. Diện tích 4 ha.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Chọn 2 điểm thực hiện mô hình thuộc huyện Quảng Ninh và huyện Quảng Trạch đại diện vùng trọng điểm sản xuất lúa, cụ thể:

- Vụ Hè thu 2013: Triển khai tại thôn Hương Phương - xã Quảng Phương - huyện Quảng Trạch thực hiện trồng thử nghiệm 2 giống mới SV5 (QX5) và CXP30, giống HT1 làm đối chứng. Tổng diện tích mô hình 4 ha (trong đó 0,5 ha giống đối chứng HT1), với 30 hộ tham gia mô hình, trong đó 25 hộ làm giống mới, 5 hộ làm giống đối chứng HT1.

- Vụ Đông xuân 2013-2014: Triển khai tại HTX Vạn Hải - xã Vạn Ninh - huyện Quảng Ninh thực hiện trồng thử nghiệm 2 giống mới QX4 và SVX7

(QPX1), giống Xi23 làm đối chứng. Tổng diện tích mô hình 4 ha (trong đó 0,5 ha giống đối chứng Xi23), với 30 hộ tham gia mô hình, trong đó 25 hộ làm giống mới, 5 hộ làm giống đối chứng Xi23.

Chủ nhiệm mô hình và cán bộ kỹ thuật chỉ đạo, theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển, năng suất, tính chống chịu sâu bệnh, điều kiện ngoại cảnh và các chỉ tiêu chất lượng đồng thời đánh giá hiệu quả kinh tế mô hình để khuyến cáo nhân rộng.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

Kết quả nghiên cứu mô hình trồng thử nghiệm giống lúa mới QX4, SVX7, SV5, CXP30 làm cơ sở cho mục tiêu phát triển nông nghiệp của tỉnh là chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mùa vụ, chuyển đổi sang những giống lúa ngắn ngày có năng suất chất lượng cao, luôn tránh thiệt hại do thiên tai gây ra; Đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người nông dân là dễ canh tác, cho năng suất chất lượng tốt đem lại hiệu quả kinh tế cao.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 232.446.000 đồng
Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh: 116.223.000 đồng
- Nguồn tổ chức, cá nhân: 116.223.000 đồng

10. Thời gian thực hiện

- Vụ Hè Thu 2013: 5 tháng, từ 01/5/2013 đến 30/9/2013
- Vụ Đông Xuân 2013-2014: 6 tháng, từ 01/12/2013 đến 30/5/2014

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định khoa học và công nghệ là ưu tiên hàng đầu là động lực của sự phát triển. Khoa học và công nghệ đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp trong nền kinh tế. Chương trình hành động của tỉnh ta là: “Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, tăng cường nghiên cứu, thử nghiệm nhằm tìm ra những giống cây trồng và vật nuôi mới có năng suất cao, chất lượng tốt để nhân rộng ra thực tiễn góp phần đẩy mạnh nền kinh tế của tỉnh nhà ngày càng phát triển”.

Hiện nay, tại tỉnh ta sản xuất nhiều giống lúa đã tồn tại lâu qua quá trình sản xuất đã bộc lộ nhiều hạn chế do giống thoái hóa, chất lượng thấp, nhiễm sâu bệnh. Do vậy, sự cần thiết phải tuyển chọn giống lúa mới chất lượng, năng suất cao phù hợp với điều kiện địa phương thông qua các mô hình thử nghiệm các giống lúa mới trước khi đưa ra sản xuất đại trà.

Trên cơ sở đánh giá kết quả khảo nghiệm cơ bản bộ giống lúa mới vụ Đông Xuân 2010 - 2011 đến vụ Đông Xuân 2012 - 2013 của Tổng Công ty Nông nghiệp Quảng Bình. Mô hình trồng thử nghiệm giống lúa mới năng suất, chất lượng được Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt, Tổng Công ty triển khai thực hiện qua 2 vụ Hè Thu 2013 và Đông Xuân 2013 - 2014 đã đạt kết quả tốt.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Chọn điểm: Chọn 2 điểm thực hiện mô hình thuộc huyện Quảng Ninh và huyện Quảng Trạch đại diện vùng trọng điểm sản xuất lúa:

- Vụ Hè Thu 2013: Triển khai tại thôn Hường Phương - xã Quảng Phương - huyện Quảng Trạch với 2 giống mới SV5 (QX5) và CXP30, HT1 làm đối chứng. Diện tích 4 ha (trong đó 0,5 ha HT1), 30 hộ tham gia, trong đó 25 hộ làm giống mới, 5 hộ làm giống HT1.

- Vụ Đông Xuân 2013-2014: Triển khai tại HTX Vạn Hải - xã Vạn Ninh - huyện Quảng Ninh với 2 giống mới QX4 và SVX7 (QPX1), Xi23 làm đối chứng. Diện tích 4 ha (trong đó 0,5 ha Xi23), với 30 hộ tham gia, trong đó 25 hộ làm giống mới, 5 hộ làm Xi23.

1.2. Theo dõi cỏ chỉ tiêu: Sinh trưởng phát triển, năng suất, tính chống chịu sâu bệnh, điều kiện ngoại cảnh và cỏ chỉ tiêu chất lượng.

1.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế: của 4 giống QX4, SVX7, QX5, CXP30.

1.4. Tập huấn quy trình: thâm canh lúa và hướng dẫn kỹ thuật cho 60 hộ nông dân. Chỉ đạo nông dân gieo trồng, chăm sóc đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Năng lực thực hiện mô hình

Với chức năng và nhiệm vụ của mình, Tổng Công ty Nông nghiệp Quảng Bình đủ điều kiện và năng lực để triển khai mô hình như cung cấp giống, vật tư phân bón và có đội ngũ cán bộ kỹ thuật để thực hiện chỉ đạo mô hình.

2.2. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của mô hình

Qua kết quả thực hiện mô hình, một số giống lúa đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Bình đánh giá cao và bổ sung vào bộ giống lúa mới tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất, đó là:

- Giống lúa SV5: Được bổ sung vào cơ cấu sản xuất vụ Hè Thu, thay cho các giống cũ đã thoái hóa như IR50404, KD18, DV108, HT1. Vụ Hè Thu 2014, giống lúa SV5 đã được nhân rộng trong sản xuất với diện tích trên 700 ha.

- Giống lúa SVX7: Kế hoạch vụ Đông Xuân 2014 - 2015 được Sở NN&PTNT Quảng Bình bổ sung vào nhóm giống lúa mới tiến bộ kỹ thuật, từng bước thay dần cho các giống cũ như Xi23, X21, NX30.

- Các giống QX4, CXP30: Công ty sẽ tiếp tục triển khai mô hình đánh giá, theo dõi trong các vụ tiếp theo, để tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển vọng các giống mới.

III. Kết quả đạt được

3.1. Diện tích thực hiện

3.1.1. Vụ Hè Thu 2013: Gieo ngày 01/6/2013 (trong đó 1,75 ha giống QX5; 1,75 ha giống CXP30; 0,5 ha giống HT1), thu hoạch vào tháng 8/2013

3.1.2. Vụ Đông Xuân 2013-2014: Gieo ngày 31/12/2013 (trong đó 1,75 ha giống QX4; 1,75 ha giống SVX7; 0,5 ha giống Xi23), thu hoạch vào tháng 5/2014

3.2. Kết quả đạt được

3.2.2. Sinh trưởng và phát triển các giống

- Vụ Hè Thu 2013: Các giống trở bông khá tập trung trong khoảng 4 - 6 ngày; Giống dài bông nhất là SV5 (24,1 cm); Thời gian sinh trưởng ngắn từ 83 - 91 ngày, giống có thời gian sinh trưởng ngắn nhất là SV5, dài nhất là HT1.

- Vụ Đông Xuân 2013 - 2014: Các giống mới có thời gian trở khá tập trung từ 4 - 6 ngày, cao cây dao động từ 98 cm đến 114 cm, trong đó giống có cao cây nhất là Xi23. Giống dài bông nhất là QX4 (25,4 cm). Giống có thời gian sinh trưởng ngắn nhất là SVX7. Giống QX4 và Xi23 có thời gian sinh trưởng tương đương nhau (138 ngày).

3.2.2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống mô hình

- Vụ Hè Thu 2013: Tỷ lệ lép các giống ở mức trung bình, dao động từ 17,2 - 14,8%, giống có tỷ lệ lép thấp nhất là SV5 với 14,8% hạt lép. Giống có năng suất thực thu cao nhất là SV5 đạt 57,4 tạ/ha, cao hơn đối chứng HT1 là 10%.

- Vụ Đông Xuân 2013 - 2014: Các giống có số bông trên m² khá cao, trong đó cao nhất là SVX7 có 356 bông/m². Năng suất các giống mới QX4 đạt 68,8 tạ/ha và SVX7 đạt 64,4 tạ/ha, cao hơn chứng Xi23 từ 7 - 11%.

3.2.3. Khả năng chống chịu sâu bệnh và ngoại cảnh:

- Các giống mới có khả năng chống chịu khá với các đối tượng sâu bệnh, chưa thấy các đối tượng sâu bệnh gây hại nặng trên các giống mô hình.

- Các giống mới cứng cây, chịu rét và chịu nóng khá, có khả năng thích nghi với điều kiện sản xuất khắc nghiệt tại Quảng Bình.

3.2.4. Các chỉ tiêu chất lượng gạo

Chất lượng gạo của các giống khá ngon, trừ giống QX4 và CXP30 ở mức khá. Hàm lượng Protein đạt từ 5,95% - 7,04%. Trong đó, giống có hàm lượng Protein cao nhất là SV5 đạt 7,04%, giống có hàm lượng Protein thấp nhất là Xi23 (5,55%).

Các giống có độ dài hạt trung bình. Gạo trắng đến nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ. Riêng các giống QX5 (SV5), CXP30 và Xi23 không có mùi thơm. Gạo có độ bạc bụng ở mức thấp.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế:

4.1.1 Vụ Đông Xuân 2013 - 2014

- Giống Xi23: 39.720.000đồng - 30.142.000đồng = 9.578.000đồng/ha.

- Giống QX4: 44.720.000đồng - 30.182.000đồng = 14.538.000đồng/ha. Cao hơn Xi23 đối chứng là: 4.960.000đồng/ha.

- Giống SVX7: 46.480.000đồng - 30.182.000đồng = 16.298.000đồng/ha. Cao hơn Xi23 đối chứng là: 6.720.000đồng/ha.

4.1.2. Vụ Hè Thu 2013

- Giống HT1: 31.320.000đồng - 30.182.000đồng = 1.138.000đồng/ha.

- Giống CXP30: 36.270.000đồng - 30.182.000đồng = 6.088.000đồng/ha. Cao hơn HT1 đối chứng là: 4.950.000đồng/ha.

- Giống SV5: 40.180.000đồng - 30.182.000đồng = 9.998.000đồng/ha. Cao hơn HT1 đối chứng là: 8.860.000đồng/ha.

- Năng suất các giống mới cao hơn giống đối chứng, giá thóc các giống mới cao hơn, nên hiệu quả của các giống mới trong mô hình cao hơn đối chứng từ 4.950.000đồng/ha đến 8.860.000đồng/ha (tùy theo giống và vụ sản xuất).

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

- Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho 60 hộ nông dân (Công ty tự bỏ kinh phí để tập huấn kỹ thuật gieo trồng các giống mới cho bà con nông dân trong mô hình.
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và chính quyền địa phương đối với việc áp dụng các TBKT, đặc biệt là phát triển giống chất lượng đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- Góp phần đa dạng hóa bộ giống lúa, giúp giảm thiểu nguy cơ, phòng tránh rủi ro biến đổi khí hậu và áp lực sâu bệnh ngày càng tăng

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Các giống lúa mới có nhiều ưu điểm nổi trội so với giống đối chứng. Đó là, có thời gian sinh trưởng phù hợp (TGST trung và ngắn ngày); Sinh trưởng phát triển tốt, phổ thích ứng rộng, có khả năng chống chịu sâu bệnh khá và cho năng suất cao, chất lượng tốt; phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương:

- 2 giống QX4, SVX7 có thời gian sinh trưởng 125-135 ngày phù hợp với vụ Đông Xuân;
- 2 giống SV5, CXP30 có thời gian sinh trưởng ngắn 83 - 86 ngày phù hợp sản xuất cả hai vụ Đông Xuân và Hè Thu.

2. Kiến nghị

Từ những đặc điểm nổi trội của giống lúa mới QX4, SVX7, SV5, CXP30 Tổng Công ty Nông nghiệp Quảng Bình kiến nghị:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung các giống mới SVX7, QX5, CXP30 vào cơ cấu cây trồng chính bộ giống lúa của tỉnh thay dần các giống cũ đã thoái hóa chất lượng thấp (Xi23, X21, NX30, VN20...) trong các năm tới (Giống SV5 và SVX7 đã được Sở NN&PTNT đưa vào cơ cấu bổ sung bộ giống mới trong sản xuất vụ ĐX 2013-2014 và Hè Thu 2014).
- Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục phê duyệt đề tài, dự án và mô hình nhân rộng các giống mới trong các năm tới trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, để góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả sản xuất.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

TRỒNG CÂY PHẬT THỦ TẠI LÀNG THANH NIÊN LẬP NGHIỆP XÃ TRƯỜNG XUÂN

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Kỹ sư Lâm nghiệp Hoàng Mạnh Hùng

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế tỉnh Quảng Bình

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Hiện nay các loại giống cây trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đa số đều được nhập từ các tỉnh khác về nên chi phí khá lớn, chính vì vậy việc thực hiện thành công “Mô hình trồng cây Phật thủ tại Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân” sẽ đánh giá khả năng thích ứng với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, từ đó có thể nhân và cung cấp giống cây trồng đảm bảo chất lượng cho các hộ di dân tại Làng cũng như các hộ dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, nâng cao hiệu quả kinh tế.

5. Mục tiêu của mô hình

- Đánh giá khả năng thích nghi đối với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của cây Phật thủ tại Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân.

- Đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển và năng suất của cây Phật thủ trồng tại khu vực nghiên cứu.

- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng cây Phật thủ.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Trồng 130 cây Phật thủ.

- Phạm vi nghiên cứu: Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân từ tháng 9/2013 đến tháng 9/2015.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Triển khai trồng trực tiếp trên vùng đất Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân theo hai hình thức là trồng ra vùng đất tự nhiên: 100 cây/1.700 m² và trồng trong chậu: 30 cây/150m², qua đó nghiên cứu đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển và sự thích nghi cũng như hiệu quả kinh tế của cây Phật thủ trong mô hình.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình

Qua kết quả nghiên cứu đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển và sự thích nghi cũng như hiệu quả kinh tế của cây Phật thủ trong mô hình, Tổng đội TNXP xây dựng kinh tế Quảng Bình sẽ có cơ sở đề xuất giải pháp phát triển ứng dụng và nhân rộng mô hình theo mục tiêu được phê duyệt.

9. Kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng:

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 274.014.000 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KHCN tỉnh: 191.764.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 82.250.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 02 năm, từ tháng 9/2013 đến tháng 9/2015.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân có tổng diện tích đất canh tác trên 200 ha, đất đai tương đối bằng phẳng chủ yếu là đất vàng nhạt trên đá và đất phù sa ngòi suối, độ dày tầng đất trên 70cm, khí hậu tại làng mát mẻ, mưa nhiều, có nguồn lao động dồi dào là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển trồng trọt, đặc biệt là trồng các loại cây ăn quả thuộc họ cam. Phật thủ là giống cây ăn quả thuộc họ Rutaceae (họ cam), là giống cây bản địa của Trung Quốc, Nhật Bản và được trồng khá phổ biến ở Việt Nam, tuy nhiên tỉnh ta vẫn chưa có mô hình trồng cây Phật thủ nhằm cung cấp cây giống cũng như các sản phẩm của chúng.

Để góp phần giúp các hộ di dân tại Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân, các hộ đồng bào dân tộc Vân Kiều và các hộ dân trên địa bàn huyện Quảng Ninh có được nguồn giống cây trồng mới, có chất lượng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai. Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế tỉnh Quảng Bình đã đề xuất thực hiện “Mô hình trồng cây Phật thủ tại làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân”.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Quy mô

- Trồng Phật thủ tự nhiên: 100 cây/1.700 m².
- Trồng Phật thủ trong chậu: 30 cây/150m².

1.2. Một số chỉ tiêu theo dõi

- Thời gian ra hoa, kết quả.
- Tỷ lệ ra quả = Tổng số quả/số cây ban đầu.
- Số quả trung bình/vụ = Tổng số quả/ tổng số vụ.
- Tỷ lệ chết: Tổng số cây chết/số lượng cây ban đầu.
- Khả năng chống chịu sâu bệnh.
- Đánh giá hiệu quả kinh tế.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Địa điểm triển khai thực hiện mô hình

- Làng thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân thuộc xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

2.2. Trang thiết bị đảm bảo cho việc triển khai thực hiện mô hình

- Hệ thống tưới tiêu, bể chứa nước, máy bơm nước, bể chứa phân xanh.
- Hệ thống giàn đỡ cây, bình phun thuốc, mặt nạ chống độc, các thiết bị phục vụ phòng trừ sâu bệnh.

- Xe ô tô, xe cút kít, máy cắt cỏ, máy cày đất, dụng cụ thủ công làm cỏ, vun gốc cây, dụng cụ cắt tỉa, phục vụ thu hái, bảo quản, vận chuyển quả.

- Chậu trồng cây

2.3. Mua cây giống

Tiến hành mua 130 cây giống, trong đó 100 cây giống trồng tự nhiên và 30 cây giống để trồng trong chậu tại Đắc Sở, Hoài Đức, Hà Nội.

Bên cạnh đó, đơn vị đã mua thêm 100 cây giống về trồng bằng nguồn vốn khác.

2.4. Trồng, chăm sóc cây trồng

- Tất cả cây giống vận chuyển về được tổ chức trồng ngay vào tháng 10/2014.

- Hoa Phật thủ thường ra rất nhiều, nhưng tỉ lệ đậu quả thường thấp, chỉ vào khoảng 6-8% tùy thuộc vào điều kiện chăm bón và đặc điểm của giống. Vì vậy phải tăng cường công tác theo dõi, chăm sóc kỹ lưỡng và bón phân đúng thời kỳ trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển của cây.

III. Kết quả đạt được

3.1. Đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển của cây Phật thủ

Mô hình sau 02 năm triển khai thực hiện đã đạt được kết quả cao, toàn bộ cây giống, gồm 100 cây giống tự nhiên và 30 cây giống trong chậu sinh trưởng và phát triển tốt đạt tỷ lệ sống 100%.

* Thời gian ra hoa, kết quả:

- Năm thứ nhất: Phật thủ được trồng có độ tuổi 1 năm, cây được trồng vào tháng 10 năm 2013. Sau quá trình trồng và chăm sóc cây sinh trưởng và phát triển tốt, từ tháng 1 đến tháng 3 năm sau, cây bắt đầu ra hoa đậu quả, tỷ lệ đạt 30% trên tổng số cây giống đã trồng, đơn vị cho cắt tỉa toàn bộ hoa, quả và cho vít cành toàn bộ số cây giống để đảm bảo sức sống cho cây, giúp cây ra hoa và đậu quả tốt hơn trong thời gian tiếp theo (Theo kinh nghiệm thì cây giống Phật thủ trồng sau 1,5 năm mới cho quả có chất lượng). Từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2014, cây ra hoa đạt 50% trên tổng số cây giống đã trồng, đơn vị đã cho để lại 01-02/cây để theo dõi, chăm sóc và thu hoạch quả vào dịp tết Nguyên đán 2015..

- Năm thứ hai, nhờ quá trình chăm sóc và sử dụng các biện pháp kỹ thuật như: Tỉa và vít cành, bón thúc cho cây, tưới thuốc kích thích ra rễ (đầu tôm, N3M) đã có 80% cây ra hoa, đậu quả vào tháng 2, tháng 3 năm 2015, với bình quân 10-15 quả/cây.

* Một số chỉ tiêu đánh giá năng suất của cây Phật thủ:

- Tỷ lệ ra quả = Tổng số quả/ số cây ban đầu = 6,6 quả/cây.

- Số quả trung bình/vụ = Tổng số quả/ tổng số vụ = 433 quả/vụ.

- Tỷ lệ chết: Tổng số cây chết/số lượng cây ban đầu = 0/130 = 0%.

* Khả năng chống chịu sâu bệnh:

- Cây thường bị một số loại sâu bệnh: Nhện đỏ, sâu vẽ bùa, sâu ăn lá, sâu cuốn lá, vàng lá, rệp sáp và bệnh bồ hóng, bệnh thối gốc chảy nhựa...

- Phun thuốc theo biểu hiện bệnh: Liều lượng phun được áp dụng như hướng dẫn trên nhãn mác của thuốc; tùy vào biểu hiện của loại bệnh để có thể tăng hoặc giảm nồng độ của thuốc

3.2. Giải pháp khắc phục

So với đề cương ban đầu thì tỷ lệ sống cao hơn, tuy nhiên, số lượng quả cho thu hoạch chưa đạt.

- Thường xuyên theo dõi tình hình phát triển của cây Phật thủ.

- Cát cứ cán bộ đi học tập kinh nghiệm thêm tại một số địa bàn đã và đang trồng cây Phật thủ.

- Lên kế hoạch xử lý hoa, dưỡng quả để có được chất lượng quả tốt và tạo được sản phẩm cung cấp cho thị trường trong tỉnh các dịp lễ, tết.

Tuy số lượng phạt thủ đậu quả và cho thu hoạch chưa nhiều nhưng việc phạt thủ ra hoa và phát triển khỏe mạnh là tín hiệu tốt.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

Trong 02 năm thực hiện mô hình, tổng chi phí, doanh thu, lợi nhuận gồm:

- Tổng chi phí là: 89.255.000 đồng
- Tổng thu là: 116.625.000 đồng
- Lợi nhuận: 27.370.000 đồng

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Từ kết quả của mô hình, đưa ra được hướng làm giàu mới cho các hộ di dân tại Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân, các hộ đồng bào dân tộc Vân Kiều và các hộ dân ở những vùng xung quanh. Giải quyết công ăn việc làm, chuyển giao được các tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp cho các hộ di dân nắm bắt và áp dụng vào quá trình sản xuất của mình, tăng hiệu quả kinh tế, ổn định cuộc sống, hạn chế việc chặt phá rừng, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

Việc nhân rộng mô hình trồng cây Phạt thủ sẽ góp một phần nhỏ trong việc điều hòa không khí, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hạn chế việc chặt phá rừng, giảm tác động tiêu cực của tình trạng trái đất nóng lên.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

Sau khi thực hiện thành công mô hình, Tổng đội sẽ chuyển giao khoa học kỹ thuật, tổ chức tập huấn cho các hộ. Nhân rộng ra các hộ thanh niên và các hộ đồng bào dân tộc Vân Kiều với khoảng 40 hộ và số lượng trung bình 30 cây/hộ, tạo ra sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Cây phạt thủ thích nghi với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng tại Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân.

Đã xây dựng được quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc phù hợp, là cơ sở để mở rộng, phát triển diện tích trồng cây phạt thủ góp phần giải quyết công ăn việc làm cho các hộ dân tại Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân.

Thông qua mô hình đã góp phần phát huy vai trò xung kích tình nguyện của tuổi trẻ, của lực lượng Thanh niên xung phong thế hệ mới làm kinh tế, đóng góp vào sự thành công chung của Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp xã Trường Xuân.

2. Kiến nghị

Từ kết quả thực hiện của mô hình đã bước đầu đánh giá được sự thích nghi của cây phạt thủ tại tỉnh ta, tạo ra hướng đi mới trong phát triển kinh tế trồng trọt tại địa phương. Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ hỗ trợ tổ chức các lớp tập huấn, tổ chức đến tham quan học tập, chia sẻ kinh nghiệm, nhân rộng mô hình, phát triển diện tích cây phạt thủ cho các hộ dân Làng TNLN Trường Xuân và các vùng trong tỉnh.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

CHĂN NUÔI GÀ THỊT VÀ GÀ SINH SẢN VỚI GIỐNG GÀ ĐỊA PHƯƠNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP BÁN CHĂN THẢ (NUÔI GÀ THẢ VƯỜN)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

- 1. Tên chủ nhiệm mô hình:** Kỹ sư Đoàn Quyết Thắng
- 2. Cơ quan chủ trì mô hình:** Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Quảng Bình
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của mô hình**

Nam Hóa là một xã có diện tích đất rừng và đất gò đồi rất lớn khoảng 1.366 ha nên thuận lợi cho việc chăn nuôi gà thả vườn. Số lao động trẻ và phụ nữ chiếm tỷ lệ cao, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên thời gian nhàn rỗi nhiều. Các hộ thực hiện mô hình đa số có ý thức và nhiệt tình tham gia, tuy nhiên một số hộ dân còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự đầu tư của nhà nước, ý thức chưa cao. Vì vậy việc triển khai mô hình sẽ giải quyết được những vấn đề trên đây, giúp cho người dân xã Nam Hóa nói riêng và huyện Tuyên Hóa nói chung tiếp cận với những tiến bộ kỹ thuật mới trong chăn nuôi gà bán chăn thả, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân nơi đây là việc làm thiết thực.

5. Mục tiêu của mô hình

- Xây dựng mô hình nuôi gà thịt và sinh sản với giống gà địa phương bằng phương pháp bán chăn thả chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Cung cấp con giống có chọn lọc, có năng suất cung ứng trên địa bàn.

- Khuyến cáo cho chị em phụ nữ cũng như các hộ dân chuyển phương thức chăn nuôi truyền thống sang phương thức chăn nuôi bán thâm canh.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Giống gà địa phương

- Phạm vi nghiên cứu: Chọn 10 hộ tại thôn Đông Tâm, Đông Lược và thôn Hà Nam xã Nam Hóa, huyện Tuyên Hóa.

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

Chọn 05 hộ, mỗi hộ nuôi 100 con gà theo hướng chuyên thịt và 05 hộ, mỗi hộ nuôi 100 con gà theo hướng sinh sản (trong đó 01 hộ được trang bị máy ấp trứng).

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình ứng dụng:

Kết quả đánh giá các chỉ tiêu sinh trưởng - phát triển của gà nuôi thịt và gà sinh sản cùng hiệu quả kinh tế sẽ là cơ sở khoa học cho việc khuyến cáo ứng dụng và nhân rộng mô hình trên địa bàn xã Nam Hóa và huyện Tuyên Hóa đối với các hộ có phụ nữ nghèo mong muốn làm giàu.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 245.141.300 đồng

Trong đó: - Ngân sách sự nghiệp KHCN tỉnh: 140.566.300 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 104.575.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 8/2013 đến tháng 7/2014.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Gà (*Gallus gallus domesticus*) là giống vật nuôi phổ biến nhất trên thế giới. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Thế giới (FAO), số lượng gà trên toàn cầu năm 2012 ước tính đạt khoảng 17 tỉ con, hơn một nửa trong số đó là ở châu Á. Đây là một trong những nguồn thực phẩm thiết yếu của con người, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, cung cấp gần như toàn bộ nhu cầu về thịt và trứng cho những vùng nông thôn hẻo lánh và khoảng 20% nhu cầu cho khu vực đô thị. Ngoài mục đích làm thực phẩm, gà nhà còn được nuôi làm cảnh, chọi gà hay làm thuốc.

Xã Nam Hóa huyện Tuyên Hóa là một xã miền núi rẻo cao, người dân chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất vườn gò đồi lớn thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi gà thả vườn. Mặc dù chăn nuôi gà có từ lâu, gà được nuôi rộng rãi trong các gia đình với số lượng ít, chủ yếu theo phương thức thả tự do, ít đầu tư thâm canh, công tác phòng trừ dịch bệnh không chu đáo nên dịch bệnh xảy ra thường xuyên, khả năng rủi ro cao nên chăn nuôi gà chưa phát triển mạnh.

Nhằm tạo cơ hội cho các hội viên phụ nữ phát triển kinh tế đặc biệt là phụ nữ nghèo trong xã có kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi để phát triển kinh tế hộ gia đình tạo việc làm, tăng thu nhập làm giảm tỷ lệ thất nghiệp và giải quyết khó khăn trong chăn nuôi hiện nay, chúng tôi xây dựng mô hình "Nuôi gà thịt và sinh sản với giống gà địa phương bằng phương pháp bán chăn thả" (nuôi gà thả vườn).

I. Nội dung thực hiện

Xây dựng mô hình nuôi gà thịt và sinh sản với giống gà địa phương với quy mô 1.000 con. Số hộ thực hiện 10 hộ (mỗi hộ 100 con). Trong đó: 05 hộ nuôi theo hướng chuyên thịt; 05 hộ nuôi theo hướng sinh sản (trong đó 01 hộ được trang bị máy ấp trứng).

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Khảo sát chọn hộ

Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Bình phối hợp với UBND xã, Hội liên hiệp phụ nữ xã Nam Hóa và đơn vị thực hiện mô hình đã chọn được 10 hộ thực hiện mô hình tại thôn Đồng Tâm, Đồng Lực và thôn Hà Nam xã Nam Hóa.

2.2. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật

Cơ quan chủ trì, chủ nhiệm mô hình, cán bộ kỹ thuật phối hợp với UBND xã tổ chức lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà cho 30 hộ trong đó có 10 hộ thực hiện mô hình và một số hộ nông dân chủ chốt có nhu cầu về kỹ thuật chăn nuôi gà thả vườn.

2.3. Chuẩn bị chuồng trại

- Chuồng nuôi, máng ăn, máng uống được khử trùng trước khi đưa giống về từ 5 - 7 ngày.
- Chuẩn bị đầy đủ thức ăn, thuốc thú y cần thiết cho đàn gà.
- Chuồng nuôi đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông.

2.4. Cung ứng giống và thức ăn, mua máy ấp trứng

- Đã cung ứng 1.000 con gà giống địa phương 01-03 ngày tuổi cho các hộ từ ngày 30/7 đến ngày 18/8/ 2013. Gà được Hội LHPN tỉnh, chủ nhiệm mô hình, cán bộ kỹ thuật Trạm Khuyến nông; thú y xã chọn mua ở các hộ trong xã và một số xã lân cận.

- Mua máy ấp trứng công suất 1.000 trứng.

2.5. Chăm sóc và theo dõi một số chỉ tiêu sinh trưởng và sinh sản

- Theo dõi và chỉ đạo các hộ úm gà, chăm sóc, nuôi dưỡng và tiến hành tiêm, nhỏ vắc xin theo lịch đã được tập huấn. Cụ thể: Nhỏ mắt Lasota; nhỏ Gumbro; chủng đậu; tiêm phòng Newcatson.

- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng và sinh sản: Tỷ lệ sống lúc 21 ngày tuổi; trọng lượng gà lúc 21 ngày tuổi; tỷ lệ sống đến 20 tuần; trọng lượng gà lúc 20 tuần tuổi; tuổi đẻ trứng lần đầu; trọng lượng gà mái lúc đẻ; tỷ lệ gà trống; tỷ lệ gà mái; khối lượng trứng; năng suất trứng/mái.

- Tổ chức hội thảo đầu bờ tại Hội trường UBND xã Nam Hóa.

III. Kết quả đạt được

3.1. Đối với gà thịt

- Tỷ lệ sống đến 21 ngày tuổi đạt 86,8%.

- Trọng lượng gà lúc 21 ngày tuổi trung bình đạt khoảng 0,18 kg/con.

- Tỷ lệ nuôi sống sau 20 tuần tuổi đạt trên 81%;

- Trọng lượng bình quân lúc 20 tuần tuổi từ 1,3 - 1,4kg.

3.2. Đối với gà sinh sản

- Tỷ lệ sống gà lúc 21 ngày tuổi đạt 86 %; trọng lượng gà lúc 21 ngày tuổi đạt từ 0,18 - 0, 24 kg/con; tỷ lệ sống lúc 20 tuần tuổi đạt trên 81%; tỷ lệ gà trống đạt 52 % / tổng đàn; tỷ lệ gà mái đạt 48 %/ tổng đàn.

Gà trong giai đoạn 1 - 21 ngày tuổi có tỷ lệ chết cao 14 % do nhiều nguyên nhân: Gà con đưa về trong giai đoạn này thời tiết mưa nắng thất thường, ảnh hưởng của bão số 11, một số hộ gà chết do chướng điều.

Trong giai đoạn gà từ 21 ngày tuổi trở lên tỷ lệ chết thấp, do đàn gà đã được chủng ngừa các loại vắc xin phòng bệnh và thích nghi hơn.

- Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu sinh sản trên đàn gà như sau:

+ Tuổi đẻ trứng lần đầu: 20 - 21 tuần tuổi.

+ Trọng lượng gà mái lúc đẻ: 1,2 - 1,3 kg/con.

+ Khối lượng trứng: 38 - 42 gam.

+ Năng suất trứng/mái: 10 - 12 trứng/mái/lần đẻ.

- Tổng số trứng trong 3 tháng từ tháng 3 đến tháng 6/2014 thu hoạch được 2.178 quả. Đem chọn vào ấp 1.800 quả/2 lần ấp.

+ Lần 1 cho ấp 1.000 quả tỷ lệ trứng có phôi đạt 99 %; tỷ lệ gà nở ra: 97 %; tỷ lệ gà con loại 1 đạt 97,9%/ số gà con nở ra.

+ Lần 2 cho ấp 800 quả tỷ lệ trứng có phôi đạt 90 %; Tỷ lệ gà con nở ra: 85 %; tỷ lệ gà con loại 1 đạt 40 %/ số gà con nở ra.

Qua 2 lần ấp trứng cho thấy tỷ lệ trứng có phôi của gà khá cao đạt 94,5%; tỷ lệ gà nở đạt 90%. Tuy nhiên tỷ lệ gà con loại 1 ở 2 lần ấp chênh lệch rất lớn. Nguyên nhân: Theo chúng tôi thấy tỷ lệ nở thấp và tỷ lệ gà con dị tật cao ở lần ấp thứ 2 nguyên nhân do thời tiết nắng nóng kéo dài trên 40⁰C từ giữa tháng 4- tháng

7 nên chất lượng của trứng giảm, trong quá trình ấp đã bị mất điện, hộ quản lý máy ấp trứng chưa có kinh nghiệm làm ảnh hưởng đến việc ấp trứng

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế

4.1.1. Đối với gà thịt

Qua 5 tháng nuôi cho thấy việc chăn nuôi gà thịt thả vườn đưa lại hiệu quả kinh tế khá cao. Lãi trung bình mỗi hộ là 1.203.376 đồng/tháng. Số tiền thu được không lớn nhưng đối với chị em phụ nữ có số vốn đầu tư ban đầu nhỏ thì đây là một hướng đi đúng giúp chị em vươn lên thoát nghèo.

4.1.2. Đối với gà nuôi theo hướng sinh sản

Phân tích kết quả thu được của đàn gà nuôi theo hướng sinh sản cho thấy hiệu quả việc chăn nuôi gà thả vườn theo hướng sinh sản hiệu quả không cao hơn nuôi gà theo hướng thịt. Lãi trung bình mỗi hộ 971.234 đ/tháng trong khi nuôi gà theo hướng thịt đạt 1.203.376 đ/tháng.

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Mô hình đã tạo công ăn việc làm cho phụ nữ, từng bước giúp chị em có cuộc sống ổn định vươn lên thoát nghèo bền vững.

Đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nông dân về kỹ thuật chăn nuôi gà.

Mô hình thực hiện góp phần nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ Chi Hội trưởng các Chi hội Phụ nữ trong xã xứng đáng là cánh tay nối dài của tổ chức hội; qua mô hình chị em càng gắn bó, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất giúp nhau cùng vươn lên trong cuộc sống và giảm áp lực lên cây rừng.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

- Tiếp tục đánh giá hiệu quả của việc dùng máy ấp trứng so với phương thức ấp truyền thống.

- Duy trì được mô hình về quy mô và bảo toàn về giống để tiến tới xây dựng thương hiệu gà cỏ Nam Hóa, huyện Tuyên Hóa.

- Lồng ghép với các chương trình hỗ trợ để nhân rộng mô hình.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Việc chăn nuôi gà thả vườn áp dụng việc tiêm phòng vắc xin phòng bệnh cho tỷ lệ sống cao hơn so với phương thức chăn nuôi truyền thống.

- Trong quá trình nuôi chỉ nên cho gà ăn thức ăn hỗn hợp ở giai đoạn 01 - 21 ngày tuổi sau đó giảm dần lượng thức ăn hỗn hợp, tăng dần tỷ lệ thức ăn ngô lúa, các phụ phẩm nông nghiệp khác sẽ làm giảm chi phí thức ăn.

- Gà có chất lượng thịt thơm ngon phù hợp với xu thế hiện nay “giảm thịt màu đỏ tăng thịt màu trắng”.

- Tuy nuôi gà thịt thu lợi nhuận cao hơn gà sinh sản, nhưng đề nghị cần phải duy trì phương pháp ấp giống gà địa phương để chủ động nguồn giống và lý lịch giống rõ ràng.

2. Kiến nghị:

Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà thả vườn theo hướng an toàn sinh hoạt cho nông dân ở những xã có điều kiện khó khăn.

UBND xã Nam Hóa chỉ đạo Hội LHPN xã tiếp tục theo dõi và so sánh đánh giá hiệu quả của việc ấp máy bằng trứng và ấp theo truyền thống.

Tiếp tục duy trì về quy mô và chất lượng đàn gà ở các hộ để tiến tới xây dựng thương hiệu “gà cỏ Nam Hóa”.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

NUÔI LỢN THỊT TRÊN ĐỆM LÓT SINH HỌC

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH

1. Tên chủ nhiệm mô hình: Kỹ sư Hoàng Thị Kim Hoa

2. Cơ quan chủ trì mô hình: Trang trại Đỗ Văn Tùng - xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của mô hình

Xã Hải Ninh có 1.215 hộ, 5.163 nhân khẩu, ở độ tuổi lao động có 2.065 người, trong đó: 1.025 lao động nam, 1.040 lao động nữ. Thu nhập bình quân đầu người 17,7 triệu đồng/năm/người. Là một xã ngư nghiệp, ngoài thu nhập về ngư nghiệp và bộ phận nhỏ thu nhập từ tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi thì người dân Hải Ninh hầu như không có nguồn thu nhập nào khác.

Hầu hết diện tích đất của xã là cát trắng rất phù hợp để chăn nuôi lợn và gia cầm, lao động nhàn rỗi nhiều, đồng thời có hệ thống giao thông tại xã Hải Ninh thuận lợi tạo điều kiện hàng hóa lưu thông thuận tiện.

Tuy nhiên việc xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi lợn gặp rất nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt cũng như hoạt động du lịch biển, vì vậy việc thử nghiệm mô hình nuôi lợn thịt trên đệm lót sinh học là việc làm hết sức cấp thiết.

5. Mục tiêu của mô hình

Nuôi lợn trên đệm lót sinh học nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của lợn trong môi trường nuôi mới. Trên cơ sở đó có sự so sánh về hiệu quả kinh tế và mức độ gây ô nhiễm môi trường giữa phương pháp chăn nuôi lợn truyền thống và chăn nuôi trên đệm lót sinh học.

Mô hình nuôi lợn thịt trên đệm lót sinh học góp phần giải quyết được một lượng lớn các chất ô nhiễm và giảm đáng kể mùi hôi từ chất thải chăn nuôi, nâng cao chất lượng môi trường sống, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và tăng hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu mô hình

- Đối tượng nghiên cứu: Nuôi lợn thịt giống ngoại trên đệm lót sinh học.

- Phạm vi nghiên cứu: Tại Trang trại ông Đỗ Văn Tùng – xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thời gian nuôi vào mùa hè (từ tháng 4/2014 đến tháng 7/2014), nuôi vào mùa đông (từ tháng 10/2014 đến tháng 1/2015).

7. Phương pháp nghiên cứu mô hình

- Triển khai mua 100 con giống lợn ngoại/02 lứa (mỗi lứa 50 con), trọng lượng lợn giống bình quân 15 kg/con trên diện tích 02 chuồng nuôi là 75 m².

- Theo dõi một số chỉ tiêu: Tỷ lệ sống; độ đồng đều; chỉ tiêu tăng trọng; mùi hôi của chuồng nuôi.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của mô hình ứng dụng:

Trên cơ sở kết quả theo dõi một số chỉ tiêu và hạch toán hiệu quả kinh tế của mô hình, từ đó đề xuất giải pháp ứng dụng và khuyến cáo nhân rộng mô hình ra

toàn xã, toàn huyện và tỉnh Quảng Bình nhất là đối với các trang trại có mức độ ô nhiễm môi trường nằm gần các nguồn sinh thủy, các khu dân cư và khu du lịch.

9. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí thực hiện mô hình: 576.225.000 đồng

Trong đó: - Từ ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 189.100.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 387.125.000 đồng

10. Thời gian thực hiện: 10 tháng, từ tháng 4/2014 đến tháng 01/2015.

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MÔ HÌNH

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh ta đã có những bước phát triển khá về số lượng và chất lượng từng bước được cải thiện, ngày càng được chú trọng phát triển theo hướng chất lượng và có giá trị kinh tế cao. Nhiều hộ đã mạnh dạn đầu tư cơ sở vật chất như xây dựng chuồng trại, trang thiết bị, đầu tư con giống... áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất cho hiệu quả kinh tế khá cao.

Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường gây ra do chăn nuôi gia súc, gia cầm đang là vấn đề được quan tâm. Công nghệ biogas hiện đang được áp dụng phổ biến để xử lý nhưng đã bộc lộ những nhược điểm, đó là tiêu hao quá nhiều nước, vi khuẩn chưa được khống chế hiệu quả, gây nguy cơ cao về bệnh truyền nhiễm.

Phương pháp chăn nuôi trên đệm lót sinh học là phương pháp nuôi dưỡng động vật trên đệm lót chuồng có chứa một quần thể các vi sinh vật có thể tồn tại cùng nhau lâu dài trong đệm lót, có khả năng phân giải mạnh chất hữu cơ và ức chế các vi sinh vật có hại và gây bệnh nên có tác dụng lên men tiêu hủy phân, nước tiểu làm giảm các khí độc và mùi hôi trong chuồng nuôi tạo môi trường trong sạch không ô nhiễm, ít ruồi muỗi và vi sinh vật gây hại, do đó con vật sống thoải mái, giảm căng thẳng, tăng sinh trưởng và có sức đề kháng cao. Khi nuôi trên đệm lót sinh học thì phân và nước tiểu hầu như bị tiêu hủy nên người ta còn gọi là phương pháp chăn nuôi không chất thải. Đệm lót sinh học đã tạo ra một môi trường mà ở đó động vật nuôi có thể khôi phục bản năng sống tự nhiên của chúng là được tự do đi lại chạy nhảy, tìm kiếm, đào bới... nên phương pháp chăn nuôi trên đệm lót lên men còn được gọi là phương pháp chăn nuôi tự nhiên.

Năm 2014, được sự hỗ trợ của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình, sự quan tâm của các ban ngành cấp huyện, trang trại đã thực hiện thành công mô hình “Nuôi lợn thịt trên đệm lót sinh học”.

I. Nội dung thực hiện

1.1. Quy mô

- Số lượng nuôi lợn thịt (giống lợn ngoại): 100 con lợn giống/ 02 lứa (mỗi lứa 50 con), trọng lượng lợn giống bình quân: 15 kg/con.

- Diện tích chuồng nuôi: 75 m²/02 chuồng nuôi, gồm chuồng nuôi lớn: 45 con/65m² và chuồng nuôi nhỏ: 5 con/10m².

1.2. Một số chỉ tiêu theo dõi: Tỷ lệ sống; Độ đồng đều; Chỉ tiêu tăng trọng; Mùi hôi của chuồng nuôi.

II. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật, tham quan mô hình

- Cơ quan chủ trì và chủ nhiệm mô hình đã tổ chức tham quan mô hình anh Nguyễn Văn Chiêu (ấp Đức Long 1, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai), ông Phạm Văn Đức (xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, Đồng Nai).

- Đã tổ chức tập huấn kỹ thuật cho công nhân làm việc trong trang trại.

2.2. Địa điểm thực hiện mô hình: Trang trại Đỗ Văn Tùng thôn Tân Định xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

2.3. Xây dựng chuồng trại và làm đệm lót

Để triển khai mô hình nuôi lợn trên đệm lót sinh học, trang trại đã xây dựng chuồng nuôi với diện tích 75 m² với hệ thống trang thiết bị đảm bảo kỹ thuật.

2.3.1. Chuồng nuôi

- Nền chuồng xi măng có đục lỗ, mỗi lỗ 4cm, khoảng cách 2 lỗ 30cm.

- Sử dụng hệ thống phun nước làm mát và giữ độ ẩm đệm lót.

- Máng ăn và vòi nước tự động đặt ở 2 phía đối nhau để giúp lợn tăng sự vận động làm đảo trộn chất độn có lợi cho sự lên men.

- Máng ăn tự động (đối với chuồng lớn), máng xây (đối với chuồng nhỏ) đặt cao hơn mặt đệm lót khoảng 20cm để tránh chất độn rơi vào thức ăn.

- Dùng máng dưới vòi nước tự động để tránh nước chảy vào đệm lót.

2.3.2. Nguyên vật liệu làm đệm lót sinh học: Dùng cho 75m²

- Mùn cưa 50% + 50% trấu với thể tích 45m³ + chế phẩm vi sinh BALASA-N01: 8kg + bột ngô: 140 kg.

- Thùng to (200 lít): 2 cái; Xô, thùng, chậu nhựa: 2 cái mỗi loại; Máy bơm: 2 cái; Cào răng cưa, cuốc: 2-3 cái; Bạt, nilon để đậy đệm lót.

2.3.3. Cách chế 400 lit dịch men:

Trộn đều 1kg chế phẩm BALASA-N01 với 15 kg bột ngô, sau đó cho vào thùng, cho từ từ nước sạch vào, khuấy đều cho bột ngấm đều nước. Thêm nước cho đủ 200 lít khuấy đều, để 1-2 giờ sau đó đậy kín. (làm 2 thùng)

Đề ở chỗ ấm trong thời gian trên 24 giờ là có thể dùng được.

3.4. Cách làm đệm lót: Với độ dày 50-60cm

Bước 1: Lấy 2kg chế phẩm BALASA-N01 trộn với 40 kg ngô cho vào 15 lít dịch men, xoa cho ẩm đều (nắm tay vào khi bỏ ra bột không bị rời ra).

Bước 2: Lớp 1: Rải lớp trấu dày 30 cm. Làm ẩm lớp trấu bằng nước sau đó tưới 400 lít dịch men đã làm ở trên. Rắc đều số bột ngô trong dịch men và bột ngô làm ở bước 1 lên trên bề mặt, dùng cào cào cho đều. Lấy bạt đậy kín toàn bộ bề mặt (khoảng 01 ngày).

Tiếp tục chế 400 lit dịch men và làm bột ngô như bước 1 trên.

Bước 3: Lớp 2: Rải tiếp 30 cm mùn cưa (sau 01 ngày làm lớp 1). Làm ẩm lớp mùn cưa bằng nước sau đó tưới 400 lít dịch men đã làm ở trên. Rắc đều số bột ngô trong dịch men và bột ngô lên trên bề mặt, dùng cào cào cho đều. Lấy bạt đậy kín toàn bộ bề mặt.

Bước 4 : Đậy kín toàn bộ bề mặt bằng bạt hoặc bằng ni-lon (2 ngày)

Khi mở lớp bạt ra nếu lớp độn chuồng có mùi thơm (mùi rượu) thì men hoạt động tốt có thể sử dụng được. Phải để thông thoáng 01 ngày rồi thả lợn vào nuôi

Sau khi xuất chuồng của lứa đầu, để thả tiếp lứa thứ 2 thì cần phải bổ sung thêm 20 cm đệm lót.

2.4. Thả giống

- Con giống khi thả vào nuôi được tiêm phòng đầy đủ các loại vaccin.

Trang trại thực hiện nuôi 2 lứa (quy mô 50 con/lứa).

- Thả lứa thứ nhất vào ngày 10/4/2014 và xuất chuồng ngày 15/7/2014 trọng lượng đạt trung bình 97 kg/con.

- Thả lứa thứ hai vào ngày 02/10/2014 và xuất chuồng ngày 05/01/2015 trọng lượng đạt trung bình 96,5 kg/con.

2.5. Đánh giá quá trình thực hiện và tổ chức hội nghị đầu bờ

- Chủ nhiệm mô hình theo dõi chỉ đạo chủ trang trại thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật, thường xuyên theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, bệnh tật và vấn đề môi trường trong chuồng nuôi cũng như môi trường xung quanh chuồng nuôi. Ghi chép đầy đủ các thông tin.

- Tổ chức hội nghị đầu bờ vào ngày 19 tháng 12 năm 2014 tại hội trường thôn Tân Định, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh với 50 đại biểu tham gia.

III. Kết quả đạt được

3.1. Kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh

Lợn giống được tiêm phòng các loại vaccin tam liên, res-vac (vaccin phòng các bệnh viêm phổi địa phương), xổ giun, sán thả vào chuồng nuôi sử dụng đệm lót sinh học, do chuyển đổi môi trường nuôi nên trong 3 ngày đầu cần trộn thuốc Amci-coli (1g/5kg tăng trọng) để phòng lợn bị đau bụng.

3.2. Kết quả sinh trưởng và phát triển

Qua kiểm tra, theo dõi chúng tôi nhận thấy đệm lót sinh học sử dụng chế phẩm sinh học (Balasa N01) có tác dụng khử mùi hôi thối từ phân, nước tiểu rất tốt, môi trường trong chuồng nuôi cũng như các vùng xung quanh chuồng không có mùi hôi. Đàn lợn sinh trưởng và phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra.

Nuôi lợn trên đệm lót sinh học có tỷ lệ sống cao (đạt 100%), hệ số tiêu tốn thức ăn thấp 2,1 kg thức ăn/1kg tăng trọng, trong đó ở chuồng lớn 2,098kg thức ăn/kg tăng trọng, chuồng nhỏ 2,12kg thức ăn/kg tăng trọng (So với nuôi lợn truyền thống hệ số tiêu tốn thức ăn khoảng 2,2-2,4 kg thức ăn/1kg tăng trọng). Như vậy so với chỉ tiêu đề ra lợi được 280 kg thức ăn/100 con lợn..

Trọng lượng lợn nuôi ở chuồng nhỏ và chuồng to tương đương nhau, tuy nhiên ở chuồng nhỏ do diện tích hẹp, máng ăn xây nên khi cho ăn đệm lót vào trong máng, thức ăn bị lợn ủi ra ngoài nhiều gây lãng phí do đó hệ số tiêu tốn thức ăn cao hơn chuồng nuôi lớn. (nên nuôi chuồng diện tích khoảng 15-20 m², sử dụng máng ăn, máng uống tự động).

Qua 2 lứa nuôi ở 2 mùa chúng tôi nhận thấy hệ số tiêu tốn thức ăn và trọng lượng lợn tương đương nhau. Tuy nhiên về mùa hè lượng điện và lượng nước tiêu tốn nhiều hơn. Cụ thể:

Lượng điện tiêu tốn:

Lứa 1: Thời gian thả (từ tháng 4 đến tháng 7): đây là thời gian nóng nhất trong năm. Ở giai đoạn nuôi này, mỗi ngày phải sử dụng quạt, bét phun nước 3 lần: 10 giờ sáng, 2 giờ chiều, 7-8 giờ tối, mỗi lần 1 giờ. Nên lượng điện tiêu tốn ngang so với nuôi lợn truyền thống dùng máy bơm để dội chuồng.

Lứa 2: Thời gian thả từ tháng 10/2014 đến tháng 1/2015: thời tiết mát nên không sử dụng điện để làm mát chuồng. Tiết kiệm được 80% so với nuôi lợn truyền thống.

Lượng nước tiêu tốn: Do không phải dội chuồng, tắm cho lợn nên tiết kiệm được 80% so với nuôi lợn truyền thống.

Công lao động: Nuôi lợn trên đệm lót lên men, công nhân chỉ phải đổ thức ăn cho lợn, cào phân cho đều trên đệm lót để tạo thói quen cho lợn thải phân rải rác để men phân huỷ hết phân. Ước tính công lao động tiết kiệm được 70%.

Vấn đề ô nhiễm môi trường:

Trung bình mỗi ngày 1 heo lứa thải 1 - 1,3 kg phân và 1 lít nước tiểu; heo nặng từ 60 - 100 kg thải 5 - 8 kg phân và 2,5 - 4,5 lít nước tiểu, với lượng phân và nước tiểu như trên nếu xử lý không tốt sẽ gây ô nhiễm môi trường, sử dụng Bioga chỉ có thể giải quyết lượng phân và nước tiểu cho 7-10 con lợn. Trong khi đó, sử dụng đệm lót lên men lượng phân và nước tiểu lợn thải ra sẽ nuôi vi khuẩn men sinh học phát triển, sau đó chính lớp men sinh học sẽ phân huỷ toàn bộ phân và nước tiểu làm mất hết mùi hôi.

IV. Hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường

4.1. Hiệu quả kinh tế của mô hình

Qua kết quả nuôi lợn thịt trên đệm lót sinh học (02 lứa) với số lượng 100 con cho lãi là 55.447.000 đồng. Trong khi đó nuôi lợn thịt theo kiểu truyền thống trước đây chỉ cho lãi khoảng 50.000.000 đồng/100 con lợn.

Sau khi bán lợn, có thể sử dụng phân làm phân bón cho cây trồng. Sau mỗi lứa lợn thu được khoảng 1 tấn phân bón (trị giá 4.500.000 đồng).

4.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

- Cải thiện môi trường sống cho người lao động, giảm mùi hôi thối, giảm khí độc trong chuồng nuôi, tạo môi trường sống tốt cho gia súc.

- Tạo cơ hội phát triển chăn nuôi ngay ở nơi dân cư đông đúc mà không ảnh hưởng đến môi trường nước ngầm cũng như đến các khu du lịch biển.

4.3. Phương án phát triển của mô hình sau khi kết thúc

- Sau khi mô hình kết thúc chủ trang trại sẽ tiếp tục nuôi lợn thịt trên đệm lót sinh học với quy mô 150 m², với số lượng đàn lợn 100 con.

- Tuyên truyền ứng dụng phương pháp chăn nuôi lợn theo phương pháp sử dụng đệm lót sinh học và khuyến cáo các hộ chăn nuôi, các trang trại chăn nuôi cùng thực hiện đặc biệt là các trang trại gần khu dân cư.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương pháp chăn nuôi trên đệm lót sinh học làm giảm các khí độc và mùi hôi trong chuồng nuôi tạo môi trường trong sạch không ô nhiễm, ít ruồi muỗi và vi sinh vật gây hại, do đó con vật sống thoải mái, giảm căng thẳng, tăng sinh trưởng và có sức đề kháng cao.

Tuy nhiên, quần thể vi sinh vật chỉ hoạt động được khi đệm lót có ẩm độ khoảng 20%-25%, do đó ở những vùng thấp trũng, chuồng nuôi bị ngập lụt thì không thể nuôi lợn trên nền đệm lót sinh học được. Trong điều kiện chuồng nuôi ướt quá hoặc khô quá vi sinh vật không hoạt động được nên lớp đệm lót bị hỏng.

2. Kiến nghị

Để khẳng định hiệu quả của chế phẩm sinh học (Balasa N01) làm lớp đệm chuồng trong chăn nuôi, đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí để nhân rộng mô hình trên địa bàn tỉnh.

Tổng thuật: **Trần Thanh Hải**

BIÊN SOẠN “ĐỊA CHÍ LÀNG LỆ SƠN”

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

1. Tên chủ nhiệm: Thạc sỹ Lê Trọng Đại

2. Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân xã Văn hóa, huyện Tuyên Hóa

3. Cấp quản lý: Cấp tỉnh

4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Lệ Sơn là một làng cổ, được xếp vào nhóm “Bát danh hương” của tỉnh Quảng Bình song cho đến nay vẫn chưa có địa chí. Thiết nghĩ chúng ta càng để lâu thì nhiều giá trị văn hóa độc đáo của làng sẽ bị mai một và rất khó phục dựng lại. Nhận thức được thực tế đó nên dù năng lực, trình độ có hạn nhưng là những người con cháu tâm huyết của Lệ Sơn, với mong muốn được góp chút công sức cho quê hương mà nhóm chúng tôi quyết định bắt tay biên soạn cuốn Địa chí làng Lệ Sơn. Ý thức được vai trò quan trọng và yêu cầu về chất lượng của tác phẩm lại được sự tài trợ của cơ quan nhà nước; sự giúp đỡ, hợp tác, đồng viên của nhiều cá nhân tâm huyết với Lệ Sơn mà chúng tôi mạnh dạn tiến hành nghiên cứu, biên soạn cuốn “*Địa chí làng Lệ Sơn*”.

5. Mục tiêu của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Khái quát về địa lý tự nhiên, lịch sử hình thành, phát triển và những thành tựu tiêu biểu về văn hóa của làng Lệ Sơn

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Đối tượng nghiên cứu: Chủ yếu tập trung nghiên cứu lịch sử, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của làng Lệ Sơn từ năm 1471 đến năm 2014

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian chủ yếu nghiên cứu khu vực xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

- Về thời gian chủ yếu tập trung nghiên cứu thời gian hình thành và phát triển của làng Lệ Sơn từ năm 1471 đến năm 2014.

7. Phương pháp nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Suu tầm tài liệu, lựa chọn, khai thác, xử lý thông tin.

- Tiến hành điền dã để thu thập các tài liệu lịch sử, văn hóa địa phương.

- Phương pháp thống kê, hệ thống hóa, phân loại, phân tích, xử lý thông tin.

- Phương pháp chuyên gia bằng tọa đàm và hội thảo để xác minh tư liệu và lấy ý kiến góp ý.

- Phương pháp lịch sử dựng lại bức tranh quá khứ kết hợp với phương pháp lôgic để làm rõ bản chất của các sự kiện, hiện tượng lịch sử - văn hóa.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

“*Địa chí làng Lệ Sơn*” cung cấp một cách có hệ thống về đặc điểm tự nhiên, thiên nhiên, diễn trình lịch sử, những sự kiện lịch sử tiêu biểu, phản ánh những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần, truyền thống lịch sử, của cộng đồng cư dân làng Lệ Sơn trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, chiến đấu chống ngoại xâm, xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội. Làm tài liệu để giáo dục truyền thống văn hóa lịch sử cho học sinh và nhân dân Làng Lệ Sơn. Làm cơ sở để xã Văn Hóa xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN: 130.750.000 đồng

Trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN tính: 130.750.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 0 đồng

10. Thời gian thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Thời gian thực hiện 12 tháng, từ tháng 7 năm 2013 đến tháng 6 năm 2014

11. Bộ cục nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Lời nói đầu

Phần I: Địa lý tự nhiên, cư dân và lịch sử

Chương 1: Khái quát đặc điểm địa lý tự nhiên và cư dân

Chương 2: Lịch sử làng Lệ Sơn từ khi thành lập đến nay (1471 - 2014)

Phần II: Văn hóa

Chương 3: Văn hóa vật chất

Chương 4: Văn hóa tinh thần

Chương 5: Những người nổi tiếng, khoa bảng và thành đạt

Phần III: Tổng luận

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

MỞ ĐẦU

Với bề dày trên nửa thiên niên kỷ hình thành và phát triển (từ khi thành lập đến năm 2014), các thế hệ cư dân Lệ Sơn đã sáng tạo và tích lũy nên một kho tàng các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần rất đa dạng và phong phú. Trong tiến trình vận động của lịch sử bên cạnh “sự trầm tích lắng đọng” thì không ít các giá trị văn hóa đặc sắc của Lệ Sơn đã bị mai một. Xu thế vận động và phát triển tất yếu đó của lịch sử là không thể đảo ngược; đặc biệt trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn hiện nay, Lệ Sơn cũng như bao làng quê khác đã và đang được đô thị hóa nhanh chóng. Do đó việc tập hợp, giới thiệu các tinh hoa văn hóa của làng quê vẫn đang là một trong những việc làm có tính cấp thiết nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống làm nền tảng cho công cuộc xây dựng và phát triển của các làng xã nói chung và Lệ Sơn nói riêng hiện nay và mai sau.

PHẦN I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, CƯ DÂN VÀ LỊCH SỬ

Chương 1

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VÀ CƯ DÂN

1.1 Vị trí địa lý: Làng Lệ Sơn nay là xã Văn Hóa nằm ở phía Nam huyện Tuyên Hóa. Phía Tây Nam Lệ Sơn giáp xã Cao Quảng, Tây giáp xã Châu Hóa, Bắc giáp xã Tiến Hóa (huyện Tuyên Hóa); Đông Bắc giáp xã Cảnh Hóa, Đông giáp xã Phù Hóa (huyện Quảng Trạch); phía Nam Lệ Sơn giáp xã Quảng Sơn và Đông Nam giáp xã Quảng Tiên (thị xã Ba Đồn). Lệ Sơn có tổng diện tích tự nhiên 2.569,31 ha, nằm ở tọa độ từ 17⁰45' đến 17⁰47' vĩ độ Bắc và từ 106⁰15' đến 106⁰18' kinh độ Đông.

1.2. Khí hậu: Là một bộ phận lãnh thổ của Quảng Bình nên Lệ Sơn “nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa và luôn chịu tác động của khí hậu phía Bắc và phía Nam, được chia làm 2 mùa rõ rệt”.

1.3. Thổ nhưỡng: Theo số liệu điều tra của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình tính đến ngày 01/01/2013, Lệ Sơn có tổng diện tích tự nhiên là 2.569,31 ha.

1.4. Tài nguyên thiên nhiên và sản vật

1.4.1. Tài nguyên rừng: Rừng, núi của Lệ Sơn có đủ các loại động, thực vật quý hiếm. Theo số liệu điều tra của chính quyền địa phương (tính đến ngày 01/01/2013) rừng Lệ Sơn hiện nay có tổng diện tích là 1.027,5 ha.

1.4.2. Tài nguyên nước: Lệ Sơn có nguồn tài nguyên nước tương đối phong phú gồm: nước sông Gianh, nước ngầm, nước mưa, nước khe suối, ao hồ và đầm phá.

1.4.3. Tài nguyên khoáng sản: Theo số liệu điều tra được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình công bố năm 2012 thì Lệ Sơn chỉ có 3 loại khoáng sản chính gồm: đá vôi, sét gạch ngói và cát cuội sỏi sông Gianh.

1.4.4. Sản vật, cây trồng: Lệ Sơn xưa có nhiều sản vật ở khe suối, đầm phá và ruộng sâu; ở những nơi đó trước đây có nhiều loại thủy sản nước ngọt như ốc bươu, ốc nà, ốc vặn, lươn, ếch, cua đá, cua đồng, tôm cọng, tép, cá chung, cá chép, cá mương, cá loai, cá chuối, cá rô, cá mái, cá cờ, cá lúi, cá trê, cà nhét, cá thát lát...

Hoa quả Lệ Sơn xưa nổi tiếng với vải, thị, mít, cam, quýt, hồng, nhãn, chuối, cau, mơ, lựu...

1.5. Cảnh quan

1.5.1. Núi: Lệ Sơn có hệ thống núi non đồ sộ nhất là núi đá vôi, dãy núi quan trọng nhất đi vào sử sách, thơ ca, huyền thoại và cổ tích là núi Lệ Sơn hay lèn Đút Chân. Núi này là một bộ phận của núi đá vôi kéo dài từ Đức Hóa xuống, bao gồm 5 khối có chiều dài khoảng 16 km.

1.5.2. Hang động: Lệ Sơn có các hang động như: Hang Mụ Trần, Hang Oong, Hang Đá Gai, Động Chân Linh...

1.6. Cư dân: Theo số liệu điều tra tháng 4 năm 2013, Lệ Sơn có 1052 hộ với 3670 nhân khẩu. Lệ Sơn là một trong số những làng Việt thuần nhất không có các dân tộc thiểu số sống xen kẽ. Mật độ dân số ở Lệ Sơn năm 2012 là 144 người/km². Lệ Sơn hiện nay được chia thành 10 thôn gồm: Thượng Phủ, Hà Thâu, Bàu Sỏi, Bàu, Phúc Tự, Đình Miệu, Trung Làng, Xuân Tổng, Xuân Sơn và Xuân Hạ.

Chương 2

LỊCH SỬ LÀNG LỆ SƠN TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN NAY

2.1 Sự tích khai thiết và duyên cách

2.1.1 Vùng đất Còn Vang trước ngày khai thiết: Còn Vang (tên gọi của vùng đất về sau được khai canh lập ấp trở thành làng Lệ Sơn) là một vùng đất được phù sa sông Gianh bồi đắp từ xa xưa cách ngày nay hàng vạn năm. Nhờ đất phù sa màu mỡ bồi đắp hằng năm mà cây cối ở xứ Còn Vang nhanh chóng mọc

thành rừng rậm. Đến tận giữa thế kỷ XV, xứ Cồn Vang vẫn chưa có con người sinh sống; nên nơi đây trở thành lãnh địa của rất nhiều loài động vật từ hổ, báo, gấu, lợn lòi, bò tót, trâu rừng, các loài chim chóc, bò sát, lưỡng cư, đến các loài thủy sản nước ngọt,...sinh sống. Rẻo đất ven sông là nơi cây vang vang mọc thành rừng. Do đó buổi đầu khi mới đến đây các vị tiền hiền khai canh làng gọi vùng đất này là “xứ Cồn Vang”. Ngày nay danh xưng này còn lưu lại với các địa danh như Chợ Vang, Vang Hạ.

2.1.2 Công cuộc khai canh xứ Cồn Vang (1471 - 1500)

2.1.2.1 Khai canh xứ Cồn Vang thượng (1471-1481): Hành trình ngấm lèn Bàng (Thanh Thủy) kết hợp với khảo sát vùng đất châu Bồ Chính dọc sông Gianh là một chuyến đi định mệnh đối với ông Lê Văn Hành. Chuyến đi này đã đưa ông Lê Văn Hành dạo qua vùng đất xứ Cồn Vang còn hoang sơ, rậm rạp nhưng lại là một vùng đất tương đối bằng phẳng phì nhiêu, núi sông giao hòa. Sau khi chiêm ngưỡng núi Bàng trở về với con mắt của một người am hiểu thuật phong thủy, ông Lê Văn Hành đã quyết định ghé thuyền lên mảnh đất Cồn Vang ở hữu ngạn Linh Giang, nơi “son thanh thủy tú” để trực tiếp khảo sát. Nhìn cảnh quan, khảo sát chất đất, nguồn nước; ngài Lê Văn Hành đã đi tới kết luận: “Xứ Cồn Vang thật sự tụ hội được những yếu tố thuận lợi cho con người sinh sống và phát triển” là một nơi “son kỳ thủy tú” song vẫn chưa được khai phá. Sau khi trở về Thăng Long, khoảng giữa năm 1471, ngài Lê Văn Hành đã xin phép triều đình nghỉ hưu. Rời chốn kinh thành, ông về Yên Mô Thượng không phải để dưỡng già mà là thông báo cho gia đình họ hàng quyết định sẽ đứng ra chiêu mộ dân nghèo và những người phiêu tán các làng quê ở từ Ninh Bình đến Hà Tĩnh vào xứ Cồn Vang khai canh lập ấp mới cho con cháu mai sau.

2.1.2.2 Công cuộc khai thiết xứ Cồn Vang hạ ở thế kỷ XVI: Khu vực phía nam thôn Xuân Tổng của làng Lê Sơn, tính từ khe (Lò Vôi) xuống đến Lèn Vụng bao gồm: Xóm Biền, Hạ Trang và Hung Tắt cũng đã được các bậc tiền nhân khai khẩn. Trong nửa đầu thế kỷ XVI, lực lượng khai khẩn phần đất còn lại của xứ Cồn Vang ở phía nam (thường gọi là Cồn Vang hạ) chắc chắn là đã có sự tham gia của đông đảo nhân dân ở Lê Sơn Thượng.

2.1.3 Công cuộc mở mang và phát triển giáo dục ở Lê Sơn Thượng: Sau khi cơ bản hoàn thành công việc khai khẩn đất đai, đo đạc ruộng đất, thiết lập xã hiệu để đảm bảo việc học hành của con cháu; ông Lê Văn Hành đã tới xứ Trại Côi (Tiên Lang, xã Quảng Tiên ngày nay) mời ông Trần Cảnh Huống nguyên là Hiệp biện Đại học sĩ Thái học đường quan đang nghỉ hưu ở đó về Lê Sơn mở trường dạy học cho con cháu trong làng. Lớp học mà cố Trần Cảnh Huống mở ra và giảng dạy ở Lê Sơn lúc bấy giờ đã đánh dấu sự bắt đầu công cuộc khai trí, mở tài cho thế hệ trẻ của làng Lê Sơn.

2.2 Lê Sơn từ đầu thế kỷ XVI đến khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam (1500 - 1858)

Tính đến đời Gia Long trên đất Lê Sơn Thượng đã hình thành nên 8 họ đại tôn gồm Lê, Trần, Nguyễn, Phan, Phạm, Bùi, Lương và Cao trở thành “Bát đại tính” được cộng đồng làng cho phép để lại lùm mộ làm cấm địa, lập miếu thờ Sơ tổ, Thủy tổ. Các vị Thủy tổ có công khai canh lập ấp còn được phối thờ tại đình làng bên cạnh Bản thổ Thành hoàng làng.

2.3. Lê Sơn thời kỳ 1858 - 1945

2.3.1 Lê Sơn những năm 1858 – 1930: Các văn thân, sỹ phu và nhân dân Lê Sơn đã tích cực tham gia chống Pháp xâm lược. Thanh niên trai tráng Lê Sơn đã hăng hái gia nhập vào quân đội triều đình cầm vũ khí đánh giặc; một số khác tự nguyện tham gia các đội dân dũng, nghĩa dũng và tự trang bị vũ khí chiến đấu bên cạnh quân đội triều đình.

2.3.2 Lê Sơn những năm 1930 – 1945

2.3.2.1 Lê Sơn những năm 1930 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945: Các thanh niên Lê Sơn sang Thái Lan kiếm sống và tham gia hoạt động cách mạng tích cực được kết nạp vào đảng như: Trần Kỳ, Lê Giờ, Lê Lầu, Nguyễn Tiến Báu.. Trong những năm trước Cách mạng tháng Tám, ông Nguyễn Huy Lượng vốn là Việt kiều - một trí thức Tây học người Lê Sơn từng làm Thị trưởng ở Viêng Chăn đã hồi hương. Về Lê Sơn, ông đem các kiến thức khoa học kỹ thuật tiếp thu được áp dụng trên quê hương.

Năm 1945, thấy được âm mưu của phát xít Nhật, đồng chí Nguyễn Tiến Báu đã đứng ra thành lập tổ chức “Thanh niên Phan Anh Lê Sơn” mà thực chất là đưa số thanh niên, học sinh Lê Sơn vào Đoàn thanh niên Cứu quốc như Lê Dũng Lực, Lương Viết Ân, Lê Hữu Độ, Lê Cán, Lê Mao, Lương Kinh, Lê Văn Luận, Lê Mạnh Trường, Lê Ngõ, Trần Đức Trang...

2.4 Lê Sơn những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai (1945 - 1954)

2.4.1 Xây dựng và bảo vệ chính quyền, chuẩn bị kháng chiến từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước ngày 27 tháng 3 năm 1947

Xây dựng chính quyền cách mạng: Sau ngày 23 tháng 8 năm 1945, chính quyền phong kiến tay sai ở Lê Sơn bị lật đổ, chính quyền cách mạng được thành lập; nhân dân Lê Sơn hăng hái tham gia xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng bằng những hoạt động thiết thực như tích cực gia nhập các đoàn thể cứu quốc. Ngày 6 tháng 1 năm 1946, nhân dân Lê Sơn phấn khởi tham gia bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Để bảo vệ chính quyền mới và duy trì trật tự trị an làng xã, Đại đội tự vệ xã được thành lập do ông Nguyễn Gia Huấn phụ trách đã tích cực hoạt động và huấn luyện chiến đấu. Đại đội tự vệ đã phân công đội viên canh gác các nơi trọng yếu, kiểm soát và kiểm chế bọn hương lý không cho chúng ngóc đầu dậy, giữ gìn trật tự an ninh. Sau hai tuần thành lập, tự vệ xã đã bắt được hai tên phản động trốn tù chạy qua địa bàn xã.

2.4.2. Vị thế của Lê Sơn trong cuộc kháng chiến chống Pháp

Đứng trước tình hình khẩn trương của cuộc kháng chiến và tầm quan trọng của xã Lê Sơn tháng 10 năm 1947, Huyện ủy Tuyên Hóa đã cử đồng chí Trần Tân - Huyện ủy viên về Lê Sơn trực tiếp chỉ đạo Hội nghị thành lập Chi bộ đảng Lê Sơn. “Vào một ngày đầu tháng 10 năm 1947, tại Đình Thánh (thuộc thôn Trung Làng), đồng chí Trần Tân thay mặt Huyện ủy Tuyên Hóa tuyên bố thành lập Chi bộ Lê Sơn gồm 5 đồng chí: Lê Duy Điều, Lê Dũng Đào, Nguyễn Niễn, Lê Lợi, Trần Thìn, do đồng chí Lê Duy Điều làm Bí thư chi bộ”³⁷. Từ đây Chi bộ Lê Sơn bắt đầu nắm quyền lãnh đạo quân và dân Lê Sơn kháng chiến chống Pháp và từng bước trưởng thành là tổ chức tiền thân của Đảng bộ xã Văn Hóa sau này.

2.4.3 Làng chiến đấu Lê Sơn những năm 1947 – 1954

Với vị trí tiền tiêu - cửa ngõ của căn cứ địa trong những năm 1947 đến 1954, Lê Sơn luôn trở thành mục tiêu tiến công đầu tiên của thực dân Pháp. Với ý đồ chiếm Lê Sơn làm bàn đạp cho các cuộc tấn công lên miền tây Tuyên Hóa - nơi có các cơ quan lãnh đạo kháng chiến của tỉnh; cũng là địa bàn để đánh sang Lào và tiến ra vùng tự do Thanh - Nghệ Tĩnh; thực dân Pháp liên tục huy động lực lượng lên càn quét Lê Sơn.

Sau nhiều lần thất bại khi càn vào Lê Sơn, “thực dân Pháp quay sang xây dựng đồn chợ Cà ở Phù Kênh (Phù Hóa) để làm bàn đạp đánh vào Tuyên Hóa. Lực lượng địch ở đây thường có hai trung đội trở lên phối hợp với viện binh được điều từ nơi khác tiếp tục tiến công vào Lê Sơn. Ngày 26 và 27 tháng 01 năm 1949, thực dân Pháp sử dụng một đại đội theo 2 ca nô tiến vào Lê Sơn, Thanh Thủy. Du kích phối hợp với đại đội bộ đội địa phương và một trung đội công binh tinh chặn đánh quyết liệt. Một ca nô địch bị cháy, tám tên Pháp, bốn lính khổ đò bị chết, ba tên khác bị thương số còn lại nhảy xuống sông sang ca nô thứ hai chạy về hậu cứ”.

2.5 Lê Sơn kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)

2.5.1 Lê Sơn những năm 1954 – 1964

Cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi song nó cũng để lại cho làng Lê Sơn hậu quả hết sức nặng nề. Qua 5 trận càn và nhiều đợt pháo kích thực dân Pháp đã cướp bóc, tàn hại và đốt phá phần lớn các công trình dân sinh (nhà cửa ruộng vườn), công cộng (đình, chùa, đền, miếu) giết và cướp đi hàng trăm con trâu bò. Nhân dân Lê Sơn gần như phải xây dựng lại tất cả ngay sau khi chiến tranh chấm dứt. Được sự chỉ đạo của Thường vụ Huyện ủy Tuyên Hóa, Đảng ủy và chính quyền xã đã chủ trương: kịp thời ổn định đời sống nhân dân, khôi phục sản xuất; tiến hành khai hoang, phục hóa làm hết diện tích gieo trồng; đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm, thực hành tiết kiệm...

2.5.2. Lê Sơn những năm 1964 – 1975

Nằm ở tuyến đầu của miền Bắc XHCN, Quảng Bình (có Lê Sơn) trở thành trọng điểm đánh phá vô cùng ác liệt của kẻ thù. Từ năm 1964 đến tháng 01 năm 1973, Lê Sơn cùng với Quảng Bình liên tục phải đương đầu với các cuộc chiến tranh phá hoại của không quân và hải quân Mỹ. Nhân dân Lê Sơn vừa sản xuất vừa chiến đấu, phục vụ chiến đấu đồng thời chi viện sức người, sức của cho miền Nam đánh thắng giặc Mỹ và tay sai. Thực hiện khẩu hiệu “mỗi người dân là một chiến sỹ”, “mỗi làng bản là một pháo đài”, nhân dân Lê Sơn cùng với miền Bắc kiên cường xung trận.

Qua hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân Lê Sơn phải chống trả 39 trận oanh kích ác liệt của máy bay Mỹ (có cả B52). “Chúng đã dội xuống Lê Sơn hơn 650 tấn bom đạn các loại; bình quân mỗi người dân Lê Sơn phải gánh chịu 200 kg thuốc nổ. Các cuộc đánh phá của kẻ thù đã cướp đi sinh mạng của 62 dân thường và trẻ em, 351 nóc nhà bị thiêu trụi có nhà cháy đi cháy lại tới 3 lần, hàng trăm chuồng trại bị cháy, với hơn 300 trâu bò bị giết hại, hàng chục ha lúa và hoa màu bị phá hoại”⁴⁹.

Với những thành tích to lớn trong kháng chiến chống Mỹ, xã Văn Hóa (làng Lê Sơn) đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống

Mỹ cứu nước hạng ba năm 1983. Đảng và Nhà nước đã phong tặng Đảng bộ và nhân dân xã Văn Hóa danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân” năm 1998. Hơn 1000 cán bộ, chiến sỹ các lực lượng vũ trang và nhân dân được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân huy chương các loại. Hai phụ nữ Lê Sơn được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2.6 Lê Sơn cùng cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1976 - 2013)

2.6.1 Lê Sơn mười năm đầu sau ngày đất nước thống nhất (1976 - 1986)

Trải qua 30 năm chiến tranh Lê Sơn cũng giống với các địa phương khác ở Quảng Bình đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề; hàng trăm ngôi nhà bị thiêu trụi, các cuộc càn quét của thực dân Pháp và ném bom bắn phá của của đã cướp đi sinh mạng hàng trăm dân thường; trong số hàng trăm thanh niên Lê Sơn cầm súng chiến đấu có 105 người đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, 56 người đã để lại một phần thân thể trên các chiến trường, hàng chục người mang về các căn bệnh kinh niên và nhiễm chất độc Đioxin. Hàng chục héc ta ruộng vườn bị tàn phá, đồng ruộng hồ bom chồng hồ bom chi chít; trường học, trạm xá, đình, chùa, đền, miếu, kho tàng, cầu cống đều bị phá hủy; các công trình thủy lợi đều xuống cấp không đủ năng lực tưới tiêu...

Thực hiện chủ trương của Đảng về tổ chức lại sản xuất, đưa sản xuất nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN, Đảng bộ và nhân dân xã Văn Hóa đã tiến hành hợp nhất hai HTX thành một HTX với qui mô toàn xã. Đến những năm 1980, HTX đã triển khai chỉ thị 100 của Trung ương và khoán 10 gọi tắt là khoán sản phẩm đến hộ xã viên và người lao động trên toàn bộ diện tích lúa và hoa màu với 3 khâu chủ yếu là gieo trồng, chăm bón và thu hoạch. Còn 5 khâu khác thì do đội sản xuất đảm nhiệm như: Làm đất, gieo mạ, thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu bảo vệ thực vật.

2.6.2 Lê Sơn thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đã khởi xướng đường lối đổi mới đất nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Đường lối của Đại hội VI, tiếp tục được các đại hội kế tiếp điều chỉnh, bổ sung và phát triển đã đưa nước ta vượt qua khủng hoảng, ra khỏi nhóm nước nghèo nhất thế giới, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đại hội Đảng bộ xã Văn Hóa các khóa 15, 16, 17, 18, 19 đã xác định cơ cấu kinh tế của Văn Hóa là: Nông - Lâm - Tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ. Phát triển nông nghiệp toàn diện, ưu tiên phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Để phát triển kinh tế, Đảng bộ đã chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng trước hết là phục vụ sản xuất nông nghiệp và cải thiện đời sống của nhân dân.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực. Năm 2005, tỷ trọng nông nghiệp chiếm 75% đến năm 2010, nông nghiệp chỉ còn 40%. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2010 so với 2005 tăng 10 tỷ VN đồng. Tổng sản lượng lương thực năm 2010 đạt 1000 tấn. Bình quân đầu người /năm đạt 300kg. Chăn nuôi hộ gia đình phát triển ổn định, tổng đàn gia súc đạt 3000 con. Giá trị sản xuất năm 2010, đạt trên 50 tỷ VN đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2011, đạt 10 triệu đồng/người/năm...

PHẦN II: VĂN HÓA

Chương 3

VĂN HÓA VẬT CHẤT

3.1. Hoạt động kinh tế

3.1.1. Nông nghiệp

3.1.1.1. Tình hình sở hữu ruộng đất: Ruộng đất ở Lệ Sơn từ thời phong kiến đến trước cải cách ruộng đất năm 1956 có các loại chính sau: Ruộng đất công làng xã, Ruộng nửa công nửa tư, Ruộng đất tư có nhiều nguồn gốc.

3.1.1.2. Trồng trọt: Ruộng đất ở Lệ Sơn có các loại chính sau: đất làm ruộng, làm rẫy, làm vườn.

3.1.1.3 Chăn nuôi: Ở Lệ Sơn nghề chăn nuôi chủ yếu phát triển là: Chăn nuôi gia súc và gia cầm.

3.1.1.4 Đánh bắt thủy sản và khai thác lâm sản

3.1.2 Thủ công nghiệp

3.1.2.1 Nghề dệt vải: Trước đây phụ nữ ở Lệ Sơn đều biết trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ và trồng bông kéo sợi dệt vải. Dệt vải cũng là một nghề phụ nhưng không phổ biến mà trong làng chỉ và ba chục hộ gia đình tham gia.

3.1.2.2 Nghề rèn sắt: Lệ Sơn từ xưa đến cuối thế kỷ XX cả làng chỉ có một lò rèn chuyên sản xuất nông cụ và đồ dùng gia đình. Hàng ngày lò rèn này sản xuất nông cụ cung cấp cho dân làng từ lưỡi cày, lưỡi cuốc, đến các loại dao, rựa, liềm, hái, lao, mác...

3.1.2.3 Đan lát: Đây là nghề phụ của người nông dân lúc nông nhàn. Cây tre ở Lệ Sơn trở thành vật liệu vạn năng, nông dân ở Lệ Sơn trước đây hầu như ai cũng biết đan lát để tự túc lấy dụng cụ trong gia đình gồm các loại rổ, rá, thúng, mủng, dằm, sàng, nong, nia, sọt, bội...

3.1.2.4 Nghề mộc: Lệ Sơn nghề mộc cũng chỉ là một nghề phụ của nông dân lúc nông nhàn. Lệ Sơn trước đây không có thợ mộc chuyên nghiệp. Khác với các làng Hòa Ninh, Tiên Lễ thì các công trình kiến trúc công cộng lẫn nhà ở của tư nhân của Lệ Sơn không có phong cách riêng mà kiểu dáng đa dạng và không thống nhất do thợ từ nhiều nơi khác nhau đến thi công hoặc do người dân Lệ Sơn mua về.

3.1.2.5 Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng: Làm gạch ngói và khai thác đá nung vôi, khai thác vận chuyên cát, sạn; sản xuất vật liệu xây dựng.

3.1.3 Thương nghiệp và dịch vụ

3.1.3.1 Thương nghiệp: Hàng hoá trong vườn thu hoạch được của từng gia đình ở Lệ Sơn ngoài việc hàng ngày mang ra chợ Vang để bán thì có khi cũng bán sỹ cho khách thương. Thông thường mỗi tháng có 3 phiên chợ Ba Đồn, ba phiên chợ Sài,... một số dân làng thường theo đò dọc đem hàng hóa đặc sản vườn, ruộng theo các phiên chợ bán để mua sắm đồ dùng gia đình. Thực phẩm của người dân Lệ Sơn hàng ngày thường mua ở chợ Vang hoặc từ dân buôn các nơi mang hàng đến bán rong.

3.1.3.2 Dịch vụ: Dịch vụ ở Lệ Sơn hiện nay đã có khá nhiều loại hình khác nhau như xây dựng dân dụng, cung cấp vật liệu xây dựng, may mặc, mộc, xay xát, giết mổ và kinh doanh gia súc, sửa chữa máy bơm nước, xe đạp, xe máy, cắt

tóc, kinh doanh bách hóa, khám chữa bệnh, dịch vụ ăn uống, cho thuê rạp sân cỏ đám cưới, đám tang, cày bừa làm đất, tuốt lúa...

3.2 Đòi sống vật chất

3.2.1 Ẩm thực

Cách chế biến và số lượng các món ăn của cư dân Lệ Sơn nhìn chung không có sự khác biệt đáng kể với các làng xã khác ở Quảng Bình song nét nổi bật của ẩm thực Lệ Sơn là người dân rất chú trọng đến các món ăn khô cất trữ được lâu ngày để ứng phó với lũ lụt về mùa thu và mưa rét về mùa đông. Mặt khác phương thức ứng xử trong bữa ăn của người Lệ Sơn cũng phản ánh nét đặc trưng văn hóa khác biệt so với đa số các làng xã khác ở miền Trung. Ở Lệ Sơn khi mâm cơm gia đình đã được dọn lên thì con cái theo thứ tự từ nhỏ tới lớn phải mời những người lớn hơn mình trước rồi mới bắt đầu ăn. Khi đang ăn nếu có khách tới nhà thì mọi người trong mâm cơm đều lên tiếng mời khách ăn cơm (thực ra đó chỉ là lời chào chứ không phải mời khách vào ăn cơm cùng với gia đình). Các món ăn ngày thường trong các bữa chính (trưa và tối) gồm cơm, canh, rau, cá thịt ngoài ra còn có thể có thêm một ít nước mắm, tiêu, ớt.

- Các món canh: Canh rau muống nấu lạc, Canh giấm khế nấu với cá tràu, canh cua đồng nấu khế, chuối

- Các món ăn chế biến từ mít: Mít non xào mỡ, mít non luộc, nhút mít non, xơ mít chín muối nhút.

- Muối vừng, muối lạc.

- Dưa cải, cà muối.

- Món chắt chắt xào.

- Món ốc gạo luộc mỡ.

- Món cá bống kho rim.

- Món cá nhét, cá trê kho lá gừng.

- Món ốc bươu luộc.

- Món ốc bươu xào khế.

- Món ốc bươu nấu chuối xanh.

- Các loại chè: Chè kê, khoai tía, khoai sọ, môn, nếp trộn lạc, đỗ đen, đậu xanh đánh, thập cẩm...

- Các loại bánh: Bánh chưng, bánh tét (bánh đòn), bánh trưng (bánh ít), bánh mật, bánh gai, bánh in.

Một số loại cháo: Cháo bánh canh, cháo gạo nấu với thủy, hải sản, cháo nấu từ các loại củ, hoa màu.

3.2.2. Y phục

3.2.2.1 Y phục ngày thường: Được dùng trong lao động sản xuất cũng như khi ở nhà. Y phục thường ngày của nam giới trước đây về mùa hè và mùa thu là quần cộc áo ngắn với chất liệu phổ biến là vải bông nhuộm nâu. Khi tiếp khách thì chủ nhà mới mặc thêm quần dài. Về mùa đông và mùa xuân thì thường ngày nông dân Lệ Sơn đều mặc quần dài, áo ngắn, có thể khoác thêm cả áo bông, mùa rét khi ra đồng có thể mặc thêm áo toại mặc dù trời không mưa vì mục đích là chống rét.

Phụ nữ đến tuổi trưởng thành vú phát triển nên phải mặc thêm yếm phía trước ngực, yếm vừa có tác dụng che kín lồng ngực và trang sức. Yếm là một tấm

vải hình thoi một góc được khoét lỗ vòng cung có 2 dải dài khi mặc thì buộc vòng ra sau gáy; ở 2 góc bên may hai dải dài khi mặc buộc vòng ra sau lưng.

3.2.2.2 Y phục ngày lễ:

- Y phục ngày lễ hội, giỗ chạp khi xưa gồm áo dài, quần dài; với đàn ông trên đầu quần thêm khăn nhiều màu tím được gấp nhiều lớp có bề rộng khoảng 5cm.

- Y phục trong tang lễ, khi cha mẹ qua đời; con trai con gái đều phải mặc áo dài rộng vải xô gai sớ gấu có màu trắng, sau lưng có may thêm phụ bản. Con trai có thêm mũ cầu, chông gậy, dây lưng bện bằng tàu chuối khô hoặc rom khô. Con gái và con dâu ngoài áo dài thì đầu phải đội thêm tráp; con rể, cháu, chất đầu phải chít khăn trắng.

- Đồ trang sức, Phụ nữ Lệ Sơn trước kia thường đeo hoa tai với các chất liệu bằng vàng tây, bạc hoặc vàng ròng. Những gia đình giàu có thì con gái còn có thêm vòng tay dây chuyền vàng. Những phụ nữ có chồng, nam giới có vợ thì tay đeo nhẫn.

- Mũ nón, ở Lệ Sơn xưa kia, cả nam lẫn nữ đều đội nón. Nón không chỉ được người nông dân dùng che mưa nắng mà còn được dùng để quạt mát, múc nước khe suối để uống khi làm đồng hoặc đi rừng.

- Ô (dù), xưa kia ô thường dùng cho cụ già, quan viên, chức sắc trong làng.

- Dép guốc, thời xưa ở Lệ Sơn nông dân đi lao động đều đi chân trần; họ chỉ đi guốc hoặc dép khi dự lễ hội, giỗ chạp, họp làng. Guốc ở Lệ Sơn trước đây phổ biến là guốc gỗ tự đẽo rồi dùng vải đóng đinh vào làm quai, người khá giả thì mua guốc sơn bán ở các cửa hiệu dày dép.

3.2.3 Nhà ở: Người Lệ Sơn ngày xưa phổ biến là nhà tranh, có rất ít nhà mái ngói; thông thường có 3 kiểu nhà: Nhà trính (rường), nhà băng (trón cột) và nhà chữ đình. Tuy nhiều loại khác nhau nhưng đặc điểm chung là phải có gác để chứa đồ đạc và có thể ngồi, nằm được khi cần tránh lũ lụt.

3.3 Di tích

3.3.1 Đình làng: Hiện nay chúng ta vẫn chưa xác định được chính xác thời gian làng Lệ Sơn bắt đầu dựng đình song theo lôgic thì đình làng Lệ Sơn phải được xây dựng sau khi công cuộc khai khẩn đất đai hình thành nên xóm làng đồng ruộng, thiết lập xã hiệu và trước khi xây dựng chùa Phúc Tự (1757). Từ căn cứ này chúng ta có thể khẳng định rằng ngôi đình làng Lệ Sơn Thượng đầu tiên được xây dựng trong khoảng từ nửa sau thế kỷ XVI đến trước năm 1757 là năm hoàn thành chùa Phúc Tự và đúc chuông chùa. Theo các cụ cao niên thì đình làng lần đầu được dựng ở khu vực trạm Y tế xã hiện nay thuộc thôn Đình Miếu. Đình làng đầu tiên chỉ là một căn nhà gỗ 5 gian làm chủ yếu từ gỗ do nhân dân đóng góp theo đơn vị ấp (xóm). Đình tọa lạc trên một khu đất có diện tích khoảng 600 m².

Trận lụt lớn năm Ất Sửu 1865 đã đẩy đình làng trôi dạt về nằm lại trên khu đất cao ráo ở trung tâm làng là nơi xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã (cũ) ở thôn Trung Làng. Ở vị trí mới đó năm 1866, đình làng được trùng tu lần thứ nhất. Đình được trùng tu với qui mô rộng lớn và kết cấu đẹp hơn trước, trong một khuôn viên có diện tích gần 1000m².

3.3.2 Chùa và giếng làng

- Chùa làng Lê Sơn Thượng được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Chùa dựng trên một khu đất cao ráo nằm ở phía tây thôn Phúc Tự, với khuôn viên có diện tích 4 sào 6 thước. Cổng chùa quay về hướng Tây nhìn lên thôn Hà Thâu, lấy lên Bàng từ xa làm tiền án. Cổng chùa được thiết kế theo mô típ cổng tam quan.

- Giếng chùa nằm cạnh con hói (Hà Thâu) và phía trước cách cổng chùa khoảng 6m và hơi lệch về phía tây nam là giếng Chùa. Giếng được ghép đá từ dưới đáy lên tới mặt đất. Thành giếng được xây cao hơi mặt đất chừng 0,5 m. Giếng Chùa có độ sâu chừng 4m nhưng mạch nước ngầm phun lên ào ạt khiến mực nước giếng dâng cao tới 3m. Giếng cho nước trong veo, ngọt lịm và mát lạnh.

3.3.3 Miếu thờ các vị thần

3.3.3.1 Miếu thờ Chân Linh tiên nữ: Miếu Chân Linh được dân làng Lê Sơn xây lúc nào hiện nay vẫn chưa xác định được. Tra cứu thư tịch cổ thì miếu Chân Linh được ghi chép đầu tiên trong *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú. Đây là tác phẩm được biên soạn vào khoảng cuối triều Gia Long. Sách *Hoàng Việt địa dư chí* chép: “Đền Trần Linh dựa lưng vào núi, mặt trông ra sông...ở đó có thể thấy hết cả trời đất nhật nguyệt ráng mây, hoa cỏ tốt tươi, thật là một thế giới kỳ ảo...”.

3.3.3.2 Miếu thờ thần Cao các Mạc sơn: Miếu được làng lập để thờ thần Cao các mạc sơn là tước hiệu nhà vua phong cho thần núi. Cao các Mạc sơn là vị thần chủ quản núi rừng của làng Lê Sơn; Ngài cũng là vị thần được thờ trong đình làng. Thời phong kiến, cứ vào dịp đầu năm mới dân làng phải làm lễ cúng tế thần núi trước khi vào rừng khai thác lâm sản.

3.3.3.3 Đình Thánh: Đình Thánh là nơi hội Tư văn (Hội Thánh) làng lập ra để thờ Tiên thánh Nho học Khổng Tử và các học trò xuất sắc của Ngài. Đình Thánh của Lê Sơn Thượng được xây dựng ngay bên cạnh Đình làng trên khu đất hiện nay là trường Mầm non của xã. Đình Thánh xưa cũng là nơi hội họp của hội Tư văn, theo tài liệu truyền khẩu thì trên đình trước đây được gắn câu đối ca ngợi Nho học.

3.3.3.4 Miếu Tam tòa (Nghè Vua): Miếu Tam tòa thờ Đại càn quốc gia Nam Hải. Miếu được xây dựng theo lệnh của vua Gia Long để thờ hai vị thần đã cứu ông thoát nạn khi bị quân Tây Sơn truy đuổi ở trên đảo Phú Quốc. Các đời vua sau vẫn ban sắc chỉ cho làng tiếp tục thờ phụng.

3.3.3.5 Miếu thờ Thành Hoàng Nguyễn Huy Tường: Miếu thờ Quan lớn Bản thổ Thành Hoàng được dựng ở xứ Cồn Nghè. Miếu Thành Hoàng lấy núi Thần Vi làm tiền án; phía đông nam là miếu họ Trần, phía bắc là đồng Thổ, phía tây là đồng Hòa, đồng Mộc, phía nam có đồng Chấn, đồng Kim. Khuôn viên miếu có diện tích gần 1000 m². “Miếu được thiết kế theo kiểu tứ lâu với cổng tam quan. Ngay trước cổng miếu có ao sen. Cổng miếu phía Nam gồm một cổng chính và hai cổng phụ gắn với tường bao quanh đắp nổi hình voi, ngựa, hổ, báo canh giữ bốn bề. Cổng chính có hai cột nanh mặt ngoài gắn câu đối khảm sành.

3.3.3.6 Điện thờ các Đức ông

- Điện thờ Hoa quận công và Chấn quận công

- Điện thờ Quan lớn Tả - Hiền quận công Nguyễn Khắc Tuân
- Điện thờ Đức ông Mậu Tươi
- Điện thờ Đức ông Mạnh Linh

3.3.4 Miếu thờ của các họ

- 3.3.4.1 Miếu thờ Lê tộc đại tôn
- 3.3.4.2 Miếu thờ Trần tộc đại tôn
- 3.3.4.3 Miếu thờ Phan tộc đại tôn
- 3.3.4.4 Miếu thờ Phạm tộc đại tôn
- 3.3.4.5 Miếu thờ Nguyễn tộc đại tôn
- 3.3.4.6 Miếu thờ Bùi tộc đại tôn
- 3.3.4.7 Miếu thờ Lương tộc đại tôn
- 3.3.4.8 Miếu thờ Cao tộc đại tôn

3.3.5. Chợ

Chợ làng có tên gọi là chợ Vang; hiện nay chúng ta vẫn chưa xác định chính xác là chợ được thành lập từ lúc nào song điều chắc chắn là chợ đã tồn tại không dưới 100 năm. Từ khi lệ Sơn có chợ làng đến nay, thì chợ đã phải dời vị trí không dưới hai lần. Chợ Vang có vị trí thuận lợi do nằm ở ngay bên sông. Chợ họp hằng ngày chỉ vào buổi sáng; mùa hè thì chợ họp khoảng từ 4 giờ 30 phút (mùa đông phải từ 5 giờ 30 phút) đến khoảng 8 giờ 00 (mùa đông 8 giờ 30) là chợ tan.

Chương 4 VĂN HÓA TINH THẦN

4.1 Tổ chức làng xã

4.1.1 Tổ chức làng xã thời phong kiến

4.1.1.1 Hội đồng làng xã (Quan viên): Là cơ quan quản lý quan trọng nhất của làng xã do Tiên chỉ (Hương trưởng) đứng đầu. Ở Lệ Sơn, Tiên chỉ thường gọi là Thủ chỉ làng.

- Chức sắc, gồm các quan cả đương chức hoặc đã về hưu, những người đỗ đạt, có phẩm hàm.

- Chức dịch, gồm Lý trưởng phó lý, ngũ hương bao gồm cả các chức chạy như tri hương, lý trưởng đứng, cai xạ (do mua mà có).

- Kỳ lão, là những bô lão cao tuổi nhất có uy tín trong số những lão ông từ 60 tuổi trở lên.

- Hương trưởng hay Tiên chỉ là chức vụ do làng bầu ra; Hương trưởng là người đứng đầu *Hội đồng kỳ mục* có uy tín và có quyền cao nhất làng.

4.1.1.2 Hội đồng chức dịch (hương chức):

- Xã trưởng, là chức dịch quan trọng nhất của làng (thời Minh Mệnh 1821-1840 đổi gọi là *Lý trưởng* tồn tại đến tháng 8 năm 1945). Xã trưởng thường do dân đình trong làng bầu trực tiếp cũng có thời kỳ, xã trưởng do Hội đồng kỳ mục làng bầu ra trên cơ sở tham khảo ý kiến của toàn thể dân làng.

- Trùm trưởng (trương tuần) phụ trách về trị an chịu trách nhiệm về trật tự và an ninh của làng.

- Hương kiểm (thay cho Trùm trưởng) coi việc trị an, tuần phòng, theo dõi về việc thực thi các hoạt động hành chính và tư pháp trong làng. Hương kiểm phụ trách một đội tuần đinh của làng để thi hành nhiệm vụ.

- Hương bản (thủ khoán) nắm giữ tài chính, quản lý tài sản công, giữ việc thu nộp sưu thuế, chi ngân quỹ cho các hoạt động của làng xã.

- Hương mục là người có trách nhiệm theo dõi quản lý đất đai của làng.

- Hương bạ (có nơi gọi là hương bộ) là người chuyên trách giấy tờ theo dõi sinh, tử, giá thú trong làng.

- Hương dịch đảm trách việc tu sửa quản lý các công trình công cộng như công trình thủy lợi đê đập. Hương dịch còn chịu trách nhiệm trông coi việc tế lễ, đình đám của làng, cất đặt theo dõi công việc của dân đình mỗi khi làng hội họp, ăn uống.

4.1.1.3 Hộ tộc: Lệ Sơn là làng nhiều hộ (xưa có 8 hộ) cùng chung sống, văn hóa dòng họ được chi phối bởi tâm thức “một giọt máu đào còn hơn ao nước lã” nhưng làng cũng bị chi phối bởi tâm thức “bán anh em xa mua làng giềng gần”. Mặt khác quan hệ hôn nhân xưa thường diễn ra theo xu hướng “ngoại hôn ở họ, nội hôn ở làng” dẫn đến mọi quan hệ ứng xử trong làng đều được xem xét từ cách nhìn “phi nội tắc ngoại”.

Lệ Sơn Thượng xưa có Bát đại tính (8 họ lớn) gồm Lê, Lương, Trần, Nguyễn, Phan, Phạm, Bùi, Cao. Hiện nay Lệ Sơn đã có thêm các họ là: Hà, Trần, Hoàng, Lâm...

Lệ Sơn Hạ xưa đã có các họ Hà Lê, Hoàng Phạm sinh sống khá lâu đời và có thể lực trong bộ máy quản lý của trang (thôn, ấp).

4.1.1.4 Gia đình: Gia đình vừa là tế bào của làng xã, hộ tộc nói riêng và xã hội nói chung được thiết lập trên cơ sở các thành viên gắn bó với nhau bởi quan hệ hôn nhân vợ - chồng) và quan hệ huyết thống (cha mẹ - con cái; anh chị - em). Gia đình ở Lệ Sơn trước đây là những gia đình nhiều thế hệ: “tam đại, tứ đại đồng đường” mang tính chất gia trưởng. Gia đình ở Lệ Sơn cũng đảm nhận 3 chức năng cơ bản gồm: tái sản xuất con người, kinh tế và văn hóa - giáo dục.

4.1.2 Tổ chức làng xã thời hiện đại

4.2.1.1 Đảng bộ xã: Đề lãnh đạo quân và dân Lệ Sơn kháng chiến chống Pháp, vào một ngày đầu tháng 10 năm 1947, tại Đình Thánh (ở thôn Trung Làng), đồng chí Trần Tân thay mặt Huyện ủy huyện Tuyên Hóa thành lập Chi bộ đảng Lệ Sơn gồm 5 đồng chí: Lê Duy Điều, Lê Dũng Đào, Nguyễn Niều, Trần Thìn và Lê Lợi do đồng chí Lê Duy Điều làm Bí thư. Chi bộ đảng này là tiền thân của Đảng bộ xã Văn Hóa hiện nay.

4.2.1.2 Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân:

- Hội đồng nhân dân thực sự là người đại biểu của nhân dân toàn xã thực hiện chức năng hoạch định thông qua và giám sát việc thực hiện các quyết sách để phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

- Ủy ban nhân dân xã với chức năng là cơ quan hành chính trực tiếp triển khai chỉ đạo việc thực hiện các nghị quyết mà Đảng bộ, Hội đồng nhân dân xã, huyện tỉnh và Trung ương đề ra cho xã.

4.2.1.3 Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị xã hội:

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, là tổ chức quần chúng rộng rãi nhất, tiền thân của nó là các tổ chức hội thành viên gồm Hội Nông dân cứu quốc do ông Nguyễn Niềm phụ trách, Hội Thanh niên cứu quốc do anh Lê Dũng Lực đứng đầu, Hội Phụ nữ cứu quốc do chị Lê Thị Nhiên phụ trách.

- Hội phụ nữ xã, từ khi ra đời đến nay đã tích cực vận động chị em hăng hái tích cực tham gia phong trào cách mạng, đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng. Chị em là lực lượng nòng cốt gánh vác công việc gia đình, động viên chồng con lên đường chiến đấu bảo vệ độc lập, tự do của tổ quốc.

- Đoàn thanh niên là tổ chức chính trị của thanh niên, Đoàn thanh niên xã có tiền thân là Đoàn thanh niên Cứu quốc xã thành lập tháng 9 năm 1945, qua các thời kỳ cách mạng, Đoàn thanh niên lần lượt được đổi tên thành Đoàn thanh niên Lao động (1952), Đoàn thanh niên Lao động Hồ Chí Minh (từ 1970), Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Hội Cựu chiến binh xã, được thành lập năm 1991, hội đã nhanh chóng thu hút được sự tham gia của các cựu quân nhân. Hội Cựu chiến binh xã trở thành tổ chức quần chúng rất quan trọng có đóng góp to lớn cho địa phương.

- Hội Nông dân là tổ chức quần chúng đông đảo và quan trọng ở địa phương. Trong kháng chiến Hội đã tích cực vận động nông dân hăng hái thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ủng hộ kháng chiến.

- Hội Người cao tuổi xã là tổ chức của những người cao niên, Hội đã có các hoạt động rất tích cực và mang giá trị nhân văn.

- Hội Chữ thập đỏ từ khi thành lập đến nay Hội chữ thập đỏ đã đóng vai trò rất quan trọng trực tiếp quyên góp, phân phát hàng cứu trợ giúp nhân dân khắc phục hậu quả của lụt bão, hạn hán, thiên tai.

- Hội Khuyến học Lê Sơn là một trong số những làng có đội ngũ trí thức đông đảo với những chuyên gia có uy tín trên nhiều lĩnh vực.

4.2 Tôn giáo

4.2.1 Phật giáo

4.2.2 Thiên chúa giáo

4.3 Phong tục, tập quán

4.3.1 Lễ hội, tết và giỗ chạp

4.3.1.1 Hội làng (Lễ tế Lục ngoạt)

4.3.1.2 Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

4.3.1.3 Tín ngưỡng nông nghiệp

4.3.1.4 Tết: Tết: Trùng ngũ (Đoan Ngọ), Tết Nguyên đán

4.3.1.5 Giỗ chạp

4.3.2 Giao thiệp

4.3.2.1 Tiếp khách: Khách đến nhà dù lạ hay quen đều được chủ nhà đón tiếp ân cần. Nếu người lớn vắng nhà thì trẻ nhỏ vẫn mời khách vào nhà thưa hỏi lễ phép và rót nước mời khách uống. Nếu người lớn ở nhà có khách đến thì dù đang bận công việc chủ nhà cũng đành phải tạm gác việc nhà để đón tiếp; khách lạ thì chủ mời nước, khách quen thì tùy theo đối tượng mà có cách tiếp đãi khác nhau.

4.3.2.2 Xưng hô trong gia đình: Lê Sơn trước đây vợ chồng khi còn trẻ thì chồng xưng là tôi và gọi vợ là mình. Người vợ thì xưng là em gọi chồng là mình. Khi vợ chồng đã có con thì gọi nhau ba hay mạ thẳng cu, cái mẹt. Khi có cháu nội, cháu ngoại thì vợ chồng gọi nhau là ông (ông), mẹ (bà).

4.3.3 Hôn nhân

4.3.3.1 Lễ Nạp thái (lễ dạm ngõ): “Ngày xưa hôn nhân của đôi trai gái được khởi đầu từ chuyện bắt mối của bà mối. Sau khi bà mối qua lại bắt nhịp cho hai họ vừa lòng nhau thì nhà trai sắm một lễ mọn đến nhà gái đưa tin rằng nhà trai đã chọn con gái nhà ấy làm dâu.

4.3.3.2 Vấn danh (lễ hỏi): Sau lễ nạp thái, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt, nhờ bà mối mang trầu rượu đến nhà gái để hỏi tên, tuổi, ngày sinh tháng đẻ của cô gái mà họ muốn cưới cho con trai. Đây cũng là cuộc tiếp xúc tìm hiểu của nhà trai về cách nuôi dạy, giáo dục con gái của người mẹ nàng dâu tương lai.

4.3.3.3 *Nạp cát*: Lễ này có nghĩa là nhà trai đã xem bói được một quẻ tốt về hôn nhân của đôi trai gái rồi làm lễ cáo trước bàn thờ tổ tiên rằng hai tuổi của đôi trẻ đã hợp có thể thành hôn được. Sau đó nhà trai đưa lễ vật tượng trưng và thông báo cho nhà gái biết.

4.3.3.4 Thỉnh kỳ (xin cưới): Đây là lễ nhà trai hứa tổ chức lễ cưới và xin nhà gái định ngày cưới.

4.3.3.5 Nạp tỳ: Nhà trai đưa sính lễ đến nhà gái theo yêu cầu của nhà gái; nạp tỳ xong hai gia đình làm lễ gia tiên rồi tổ chức lễ thành hôn cho đôi trẻ.

4.3.3.6. Thân nghinh: Đây là lễ rước dâu về nhà trai.

4.3.3.7. Tục bắt cheo đám cưới: Thông thường trai các làng khác đến Lê Sơn cưới vợ khi nhà trai đến Lê Sơn rước dâu đều bị các bậc nho sỹ của nhà gái cho người đón bằng một vé đối, nếu nhà trai đối được thì họ cho rước dâu qua nếu không đối được thì nhà trai phải nộp một khoản tiền nhỏ để thông đường gọi là tiền “bắt cheo”.

4.3.4 Tang lễ

4.3.4.1 Những việc phải tiến hành lúc lâm chung: Khi trong nhà có người đang hấp hối, con cháu vục ra giường đặt ở gian giữa và cử người coi sóc chu đáo, con cái *đặt tên thụy* cho người quá cố (nếu là quan đại thần thì được vua đặt tên). Tên thụy thường chọn theo tính cách hàng ngày của người sắp mất, nếu đàn ông thì tên phải đi kèm chữ “trực”, phụ nữ thì tên phải đi kèm chữ “tử”.

4.3.4.2 Tiến hành tang lễ:

- Lập tang chủ, trước kia tang chủ là con trai trưởng, nếu con trai trưởng không còn thì lập cháu đích tôn. Hiện nay khi lập ban lễ tang, gia đình chủ hiếu chọn một người thân lớn tuổi hoặc người có uy tín, nói năng mạch lạc làm đại diện chủ hiếu để chủ trì việc tiếp đón khách khứa, chủ động cất đặt công việc trong gia đình và thay mặt chủ hiếu phát biểu cảm ơn trong đám tang.

- Chọn người tư thư (thư ký) để ghi chép tiêu dùng và tiền phúng viếng.

- Chuẩn bị quan tài và khâm liệm, quan tài hạ xuống mở nắp quét dọn, lau chùi sạch sẽ rồi tập kết vải liệm gồm: tiểu liệm, vải dài 14 thước, vải ngang 3 đoạn mỗi đoạn dài 6 thước đầu xé 3 dải để buộc. Đại liệm vải dài 14 thước đầu xé nhóm, vải ngang 5 đoạn. Khâm: chần để liệm mỗi chần 5 khổ, vải dài 12

thước; tạ quan (vải lót quan tài) may 8 khổ vải dài 12 thước; tất cả các thứ khâm liệm dùng để vấn thi hài người chết.

- Nhập quan, con cháu thân nhân người chết theo thứ tự đứng quanh quan tài (nếu có người trùng tuổi với người chết thì phải tạm lánh mặt). Những người làm nhiệm vụ nhập quan nâng người chết lên bằng 4 góc tấm vải tạ quan và đặt nhẹ nhàng vào áo quan chỗ trống trong hòm được chèn quần áo của người chết và giấy cuốn kèn. Xong xuôi thì gấp vải tạ quan lên trên, hai bên trái phải.

- Lễ thiết linh tọa (đặt bàn thờ của người chết) kê trước linh cữu thường là một cái bàn con trên đặt bài vị, ảnh của người quá cố, lư hương, một mâm có đủ trầu cau, rượu, nước, thuốc lá, 1 bát cơm trên cắm đôi đũa, 1 quả trứng luộc, 1 đĩa xôi; đèn, nến, hương được thắp lên. Tiếp theo người ta treo bức triện (minh tinh) bằng vải đỏ lên chính điện. Triện được ghi họ tên, húy, thụy, tuổi, quê quán, ngày tháng năm sinh, ngày tháng năm mất của người vừa quá cố.

- Lễ thành phục, lập xong linh tọa thì tiến hành lễ thành phục, tang phục gồm khăn, áo quần, mũ bằng vải xô màu trắng; trong lễ thành phục có nhạc, mọi người thắp hương bái lạy người chết và bắt đầu cho phép người phúng viếng. Khi quan tài còn nằm trong nhà người phúng viếng chỉ lạy 2 lạy và 2 vái; con trai trưởng của người chết đứng bên trái quan tài để đáp lễ cảm tạ người đến phúng viếng.

- Chuẩn bị và di quan, Trước khi làm lễ di quan trong gia đình người chết phải làm một mâm cỗ để yết tổ (báo cáo với ông bà tổ tiên đã quá cố từ trước đang thờ trong nhà về việc có người mới qua đời). Lễ vật đơn giản gồm hương hoa, rượu trà, thuốc, trầu cau. Lễ di quan đã được chọn giờ trước; khi di quan, ban lễ tang làm lễ truy điệu người chết một cách rất trang trọng.

4.3.4.3 Các thủ tục an tang: Gồm nhiều công đoạn như sau: chuyên cữu (di quan), cáo thần đạo lộ (xin thần đường) bằng rải kim ngân vàng mã, nhà trạm và lễ dề thần chủ, hạ huyệt, tế thành phần; trước đây sau khi chôn cất đến ngày thứ ba mới làm lễ tế ngu (mở cửa mả) nhưng hiện nay ở Lệ Sơn sau khi làm lễ hạ khoáng cúng thổ thần xong thì tiến hành luôn lễ mở cửa mả cho người chết rời rước bài vị, lư hương về nhà.

4.3.5 Thú chơi và trò chơi dân gian

4.3.5.1 Thú chơi cu gáy

4.3.5.2 Thú nuôi chim sáo

4.3.5.3 Trò chơi đánh cờ người

4.3.5.4 Trò đấu roi

4.3.5.5 Tục khoanh hội (săn bắt thú rừng)

4.4 Văn học

4.4.1 Văn học dân gian: Song văn học dân gian Lệ Sơn vẫn bảo lưu được các phương thức phản ánh với ba thể loại chính:

- Thể loại tự sự (truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, giai thoại, vè)

- Thể loại suy lý (tục ngữ, câu đố)

- Thể loại trữ tình (ca dao, hò, đồng dao)

4.5 Nghệ thuật

4.5.1 Ca múa: Ở Lệ Sơn xưa trên phương diện nghệ thuật thì hình thức diễn xướng dân gian đặc sắc nhất là hát Nhà trò và hát Đưa linh.

- 4.5.1.1 Hát Nhà trò
- 4.5.1.2 Hát đũa linh
- 4.5.1.3 Hò đối đáp
- 4.5.1.4 Hò giã gạo

4.5.2 Âm nhạc

4.5.2.1 Nhạc cụ dùng trong tang lễ: Gồm Chiêng, trống đại, thanh la, chũm chọe, kim thanh (chiêng nhỏ), tiêu cổ (trống nhỏ), bộ kèn gồm kèn, phách và trống châu.

4.5.2.2 Nhạc cụ sử dụng trong đời sống thường nhật: Người Lê Sơn xưa hay sử dụng sáo trúc và đàn bầu chơi vào ban đêm hoặc có thể tham gia hội diễn văn nghệ của địa phương.

4.6 Lời ăn tiếng nói của người Lê Sơn

Phương ngữ Lê Sơn mang đậm phương ngữ tiểu vùng Bắc Bộ Chính. Ngoài hệ thống phương ngữ giống với các làng quê lân cận như: đầu/mô, kia/tê, sao/răng, thê/rúa, ấy/nớ, bát/đội, nước/nác, gánh/sương, lửa/lả... thì phương ngữ Lê Sơn cũng có những nét độc đáo riêng của mình.

4.6.7 Địa danh ở Lê Sơn

4.6.7.1 Lịch sử hình thành danh xưng Lê Sơn: Hưởng ứng dụ chiêu mộ dân chúng vào khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính của vua Lê Thánh Tông, năm 1471, trên đường trở về sau khi chinh phạt Chiêm Thành, ông Lê Văn Hành đã ngược dòng sông Gianh để khảo sát các vùng đất hai bên bờ sông. Thấy phong cảnh xứ Côn Vang sơn thủy kỳ giao, đất đai phì nhiêu, màu mỡ tựa núi Bàng, sông Trinh quê hương Yên Mô Thượng (nay là xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) của mình, Quốc tử giám Giám sinh Lê Văn Hành đã khảo sát thực địa vùng đất này. Với nhãn quan của một nhà quản lý giáo dục, am tường phong thủy, ông Lê Văn Hành đã có một quyết định lịch sử khi lựa chọn xứ côn Vang để khai canh lập ấp.

4.6.7.2 Các địa danh khác của làng Lê Sơn:

- Địa danh địa hình thiên nhiên
- Địa danh hành chính
- Địa danh các công trình xây dựng

4.7 Những nét đẹp truyền thống tiêu biểu

4.7.1. Hiếu học: Lê Sơn là làng có bề dày lịch sử với hơn 500 năm xây dựng và phát triển. Lê Sơn là làng nổi tiếng có truyền thống hiếu học từ xưa đến nay. Ngay từ buổi đầu lập làng, ngài Lê Văn Hành (vị Tiên khai canh làng Lê Sơn - từng thi đỗ cử nhân làm Giám sinh trường Quốc tử giám dưới triều vua Lê Thánh Tông) đã mời cụ Trần Cảnh Huống nguyên là quan Thái học ở trường Quốc tử giám nghỉ hưu ở làng Phù Kinh về làm thầy học cho con em làng Lê Sơn. Cố Trần Cảnh Huống nổi tiếng là người học rộng, văn chương uyên bác lại có phong cách sư phạm mẫu mực là người đầu tiên đến Lê Sơn mở trường *khai trí* cho con em Lê Sơn.

4.7.2 Đoàn kết, nhân ái

4.7.2.1 Đoàn kết: Sống trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, lũ lụt hạn hán, bão tố thường xuyên xảy ra để tồn tại và phát triển cũng như luôn phải đương đầu với nạn ngoại xâm, cư dân Lê Sơn ngay từ buổi đầu khai canh lập

làng đến nay đã sớm hình thành, liên kết với nhau thành một khối cộng đồng dân cư, khắc phục và chinh phục thiên nhiên, chống giặc ngoại xâm. Vì vậy, truyền thống đoàn kết nhanh chóng hình thành và trở thành một trong những truyền thống nổi bật của cộng đồng cư dân Lệ Sơn.

4.7.2.2 Nhân ái: Trước đây Lệ Sơn ở vào thế cách trở giao thông nhất là mùa mưa lũ vì phía nam và tây nam bị núi cao chạy dọc án ngữ; ba bề còn lại thì bị sông Gianh uốn mình ôm trọn vào lòng. Khi lũ lụt tràn về chỉ có người trong xóm trong làng ứng cứu giúp đỡ lẫn nhau. Còn bên ngoài khi lũ về nước sông Gianh cuộn cuộn đã chia cắt Lệ Sơn với các địa phương xung quanh. Nhiều gia đình các cháu nhỏ bị lũ lụt cuốn trôi nhà cửa đều nhận được sự cứu giúp đầu tiên của bà con trong làng. Những nhà nhỏ yếu bao giờ cũng được những gia đình có nhà kiên cố cho phép đến sơ tán tránh lũ lụt. Phong trào lá lành đùm lá rách thường xuyên được phát động mỗi khi trong làng có gia đình gặp hoạn nạn.

4.7.3 Giản dị, tiết kiệm

4.7.3.1 Giản dị: Giản dị trong trang phục, trước đây người Lệ Sơn có trang phục rất giản dị cả trong ngày thường lẫn ngày lễ. Ngày thường chủ yếu nam mặc quần cộc áo ngắn tay; mùa rét tuy có quần áo dài nhưng chủ yếu là vải bông nhuộm nâu hoặc đen, thậm chí những lúc giá rét thì phải mặc áo toi để chống rét khi làm đồng cũng như ở nhà. Người nông dân Lệ Sơn trước đây trang phục chủ yếu là “đi chân đất, mặc áo quần nâu”.

4.7.3.2 Tiết kiệm: Người Lệ Sơn xưa có tiếng tiết kiệm trong chi tiêu hằng ngày. Nhiều gia đình nông dân mỗi cặp vợ chồng chỉ sắm một bộ quần áo dài và chỉ những lúc lễ hội, đình đám thật long trọng mới đưa ra dùng. Còn người nông dân Lệ Sơn gần như suốt bốn mùa chỉ mặc quần áo nâu, đi chân đất. Nông dân Lệ Sơn dù nhà giàu có khá giả thì chi tiêu cho cuộc sống cũng rất tiết kiệm. Có chút tiền dư giả là đầu tư mua thêm ruộng, vườn để cày cấy trồng trọt chứ rất ít sắm sửa các tiện nghi sinh hoạt đắt tiền. Nhà ở cũng làm cốt chắc chắn mà không chú ý nhiều đến các loại hình kiến trúc nghệ thuật tinh xảo. Trong bữa ăn người Lệ Sơn luôn sử dụng câu ca dao: “đọc mùa chớ phụ ngô khoai đến khi giáp hạt lấy ai bạn cùng” để giáo dục con cái tiết kiệm.

4.7.4 **Thượng võ:** Thượng võ cũng là một nét đẹp truyền thống lâu đời ở Lệ Sơn. Nó được hình thành từ quá trình lao động chinh phục thiên nhiên, chống thú dữ và chống giặc giữ làng bảo vệ quê hương đất nước.

Chương 5

NHỮNG NGƯỜI NỔI TIẾNG, KHOA BẢNG VÀ THÀNH ĐẠT

5.1 Các vị tiền hiền Khai canh và Thành hoàng làng

5.1.1 Các vị tiền hiền khai canh làng

5.1.1.2 Lê Văn Hành - Thủy tổ họ Lê

5.1.1.3 Trần Cảnh Hương - Sơ tổ Trần tộc

5.1.1.4 Trần Cảnh Hựu - Thủy tổ họ Trần

5.1.1.5 Nguyễn Văn Châu - Thủy tổ họ Nguyễn

5.1.1.6 Lương Bá Phiêm - Thủy tổ Lương tộc đại tôn

5.1.1.7 Phạm Đình Tổ - Thủy tổ Phạm tộc đại tôn

5.1.1.8 Phan Văn Các - Thủy tổ Phan tộc đại tôn

5.1.1.9 Bùi quý công - Thủy tổ Bùi tộc đại tôn

5.1.1.10 Cao Thúc Lang - Thủy tổ Cao tộc đại tôn

5.1.2 Bản thổ Thành hoàng Nguyễn Huy Tường: Quan lớn Bản thổ Thành hoàng làng Lê Sơn vốn sinh ra và lớn lên trong một gia đình danh giá nhiều đời theo nghiệp võ ở làng Trung Hòa nay là xã Quảng Phúc, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Cố Nguyễn Huy Tường nổi tiếng thông minh từ nhỏ lại được cha mẹ chăm sóc giáo dục chu đáo cả về nho học lẫn võ học.

5.2 Quan lại

5.2.1 Quan võ

5.2.1.1 Hoa quận công tên thật là Nguyễn Khắc Kham, ông xuất thân từ dòng dõi võ tướng Nguyễn Khắc Thuần.

5.2.1.2 Chấn quận công tên húy là Nguyễn Khắc Du là con trai của danh tướng Hoa quận công Nguyễn Khắc Kham và là anh trai của Hiền quận công.

5.2.1.3 Hiền Quận công Nguyễn Khắc Tuân tên húy Nguyễn Khắc Tuân, là con trai thứ của Hoa quận công và là em trai của Chấn quận công. Hiền quận công là một tướng giỏi của họ Trịnh.

5.2.1.4 Đức ông Mậu Tiên hầu (Đức ông Nhâm Nhe) tên húy là Nguyễn Đình Gia. Ngài là hậu duệ Nguyễn tộc đại tôn Lê Sơn. Đức ông là một võ tướng trong quân đội của chúa Trịnh.

5.2.1.5 Đức ông Thái giám Mạnh Linh còn gọi là Đức ông Nguyễn Mạnh Lang. Ngài quê ở thôn Tam Đa (nay là thôn Tam Đa, xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa). Xuất thân từ dòng dõi thế gia, có thiên tư cao rộng; là đáng trung trực cha ông hiền quý. Ngài là một danh tướng của họ Trịnh trong thời Trịnh - Nguyễn phân tranh.

5.2.1.6 Đức ông Câu Kê Cố Trần Duy Văn là hậu duệ đời thứ 4 của Trần tộc đại tôn làng Lê Sơn Thượng. Cố làm quan tới chức Câu kê quan ở bộ Binh triều Lê Trung hưng.

5.2.1.7 Thiếu tướng Hoàng Sâm (Trần Văn Kỳ): Năm 1915, cậu bé Trần Văn Kỳ chào đời trong cảnh nước mất, nhân dân nô lệ làm than, làng Lê Sơn vốn nghèo khó lại đang phải oằn lưng chịu đựng ách thống trị và bóc lột nặng nề của thực dân và phong kiến. Năm 1927, cố Trần Ngõng đưa cậu bé Kỳ mới 12 tuổi cùng gia đình và một số bà con họ hàng khác rời quê hương sang Lào rồi qua Thái Lan kiếm sống. Gia đình cố Trần Ngõng đến sống tại tỉnh Nakhon rồi Chiangmai. Năm 1928, Nguyễn Ái Quốc (lấy tên là Thầu Chín) đến hoạt động ở Thái Lan, đã chọn cậu bé Kỳ làm liên lạc. Trần Văn Kỳ được Thầu Chín cho đi khắp Thái Lan để vừa học tập vừa tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho Việt kiều.

5.2.2 Quan văn

5.2.2.1 Án sát sứ Quảng Nam - Giải nguyên Lê Thời Tập: Lê Thời Tập là hậu duệ đời thứ 10 của cố Lê Văn Hành - Thủy tổ Lê tộc đại tôn vị tiền Khai canh làng Lê Sơn. Tương truyền ngài Lê Thời Tập và người cháu là Lê Tư Duệ cùng học chung với một thầy giáo. Ông Tập và ông Duệ đều nổi tiếng thông minh.

5.2.2.2 Tri phủ Vĩnh Tường - Lương Duy Chí: Cố Lương Duy Chí mồ côi cha từ nhỏ, nhà rất nghèo nhưng nổi tiếng thông minh và hiếu học. Tương truyền vì nhà nghèo không có dầu để thắp đèn vào buổi tối nên cố thường lên chùa đốt hương về đốt hoặc bắt đom đóm thả vào chai lấy ánh sáng để học bài. Nhờ thông minh cần cù, sáng tạo mà cố đã vượt khó học giỏi. Khoa thi năm Tự Đức thứ 11 (1858), Lương Duy Chí cùng với thầy là Tú Sòng đi thi nhưng kết quả thầy vẫn chỉ đỗ tú tài còn trò Lương Duy Chí lại đỗ cử nhân.

5.3 Những người khoa cử đỗ đạt cao dưới chế độ phong kiến: Lê Văn Hành, Trần Cảnh Huông, Trần Quốc Vượng, Phan Nhật Thanh, Lê Huệ, Lê Huy Côn, Lê Tập, Lê Tư Duệ, Nguyễn Khuê (Nguyễn Chính), Lê Di (Lê Dân), Nguyễn Duy Tân, Nguyễn Thế An, Lê Huy Tuấn, Lương Duy Chí, Lương Nhị, Lê Bính...

5.4 Những người trung nghĩa

5.4.1 Đồng Tri phủ Lê Huệ

5.4.2 Tuân vũ Lê Duy Di

PHẦN III TỔNG LUẬN

Trên 500 năm hình thành và phát triển, làng Lê Sơn (nay là xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình) là một trong những ngôi làng có cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, sông núi giao hòa, sản vật phong phú; con người thông minh, cần cù và tiết kiệm; giản dị mà lịch sự, hào hoa; sông khí khái mà thanh cao; khoan dung, nhân ái mà lại rất nghĩa hiệp, thượng võ. Các thế hệ tiền nhân của Lê Sơn đã sáng tạo, tích lũy nên một gia tài văn hóa đồ sộ, đa dạng và phong phú; hình thành nên những sắc thái văn hóa đặc trưng đưa Lê Sơn trở thành một làng văn vật nổi tiếng và được xếp vào “Bát danh hương” của tỉnh Quảng Bình.

Làng Lê Sơn xưa được xếp vào “Bát danh hương” không chỉ bởi sông núi kỳ tú, mỹ lệ, đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú với nhiều trai tài gái sắc. Lê Sơn còn là một trong những làng quê có hệ thống các di tích văn hóa vật chất đa dạng, phong phú có các giá trị văn hóa tinh thần đặc sắc và thuần mỹ. Lê Sơn là một trong số những làng cổ nổi tiếng về phong tục như một nhà thơ của thế kỷ XIX từng ca ngợi.

Lê Sơn thời nay cũng không ít người tài trí, dũng cảm và thượng võ mà người thể hiện tập trung nhất là Thiếu tướng Hoàng Sâm. Trai Lê Sơn ngày nay cũng tiêu biểu cho truyền thống yêu nước, dũng cảm, thông minh như Trần Minh Phương- Người dám dùng máy bay MIC - 21 lao thẳng vào F 4H để tiêu diệt không lực Hoa Kỳ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Địa chí làng Lệ Sơn giới thiệu những vấn đề cơ bản khái quát về địa lý, lịch sử Lệ Sơn từ khi thành lập đến nay. Mặt khác địa chí tập trung giới thiệu khá cụ thể, toàn diện về những thành tựu nổi bật cả về văn hóa vật chất lẫn văn hóa tinh thần và những nhân vật tiêu biểu của con người Lệ Sơn. Nhóm biên soạn đã lựa chọn được một hệ thống tư liệu phong phú và khoa học; dựng lại một cách khá chính xác, chân thực, sinh động bức tranh văn hóa và lịch sử của làng Lệ Sơn từ khi thành lập đến nay.

2. Kiến nghị

Đối với xã Văn Hóa, địa chí là một tài liệu có tính bách khoa có thể sử dụng hiệu quả góp phần vào việc giáo dục truyền thống tốt đẹp và những giá trị văn hóa đặc trưng bản sắc của quê hương cho nhân dân Lệ Sơn và nhất là thế hệ trẻ của địa phương. Trên cơ sở các thành tựu và hạn chế đã được phân tích, địa chí sẽ là một trong những cơ sở khoa học để địa phương tham khảo trong việc xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của địa phương. Ban biên soạn kính đề nghị lãnh đạo chính quyền và Đảng ủy xã tiếp tục hoàn thiện cuốn lịch sử Đảng bộ xã Văn Hóa.

Đối với Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Văn hóa - Thông tin và Du lịch tỉnh chúng tôi kiến nghị các quý sở cho phép địa chí được in ấn xuất bản để giới thiệu về một danh hương văn vật nằm trong Bát danh hương Quảng Bình với cả nước và để làm tài liệu giáo dục cho nhân dân và thế hệ trẻ của làng Lệ Sơn (xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa) trên mọi miền của đất nước.

Tổng thuật: **Lê Văn Lập**

BIÊN SOẠN “ĐỊA CHÍ LÀNG KIM NẠI”

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

- 1. Tên chủ nhiệm:** Cử nhân Nguyễn Viết Mạch
- 2. Cơ quan chủ trì:** Thôn Kim Nại, xã An Ninh, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN**

Làng Kim Nại là một làng nổi tiếng thời phong kiến về hiếu học và đỗ đạt, nhiều người làm quan chính trực, thanh liêm, thương dân. Do đó Kim Nại là một trong “Bát danh hương của Quảng Bình”. Thời kỳ có Đảng Cộng Sản Việt Nam lãnh đạo, người dân Kim Nại theo Đảng chống phong kiến, chiến đấu chống thực dân, đế quốc, góp phần giành độc lập dân tộc thống nhất Tổ quốc với những thành tích đáng kể. Nhiều người Kim Nại phát huy truyền thống quê hương học tập tiên bộ, rèn đức luyện tài, được dân bầu, đảng cử giữ những chức vụ trung, cao cấp, góp phần xây dựng đất nước và quê hương tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Dân làng có truyền thống lâu đời đoàn kết thương yêu nhau, tích cực và sáng tạo trong lao động sản xuất và chiến đấu chống giặc, chống thiên tai khắc nghiệt, xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc hơn.

Cuốn sách “Địa chí làng Kim Nại” sẽ được nghiên cứu biên soạn về văn hóa lịch sử từ khi có làng đến nay (năm 2013), nhất là từ năm 1555 làng có tên là Đĩnh Nại đến nay.

5. Mục tiêu của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Khái quát về địa lý tự nhiên, lịch sử hình thành, phát triển và thành tựu tiêu biểu về văn hóa của làng Kim Nại.

- Biên soạn và xuất bản cuốn sách “Địa chí làng Kim Nại” .

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể của làng Kim Nại, xã An Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Chủ yếu nghiên cứu về Làng Kim Nại, viết rộng ra xã An Ninh, huyện Quảng Ninh và tỉnh Quảng Bình trong mối liên quan các sự kiện lịch sử, văn hóa và địa lý.

- Về thời gian: Từ khi khai canh làng Kim Nại (trước năm 1555) cho đến nay (năm 2013)

7. Phương pháp nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Khảo sát, điều tra thực tế thu thập tư liệu lịch sử và viết yêu cầu đối với từng đối tượng nhân chứng thông qua thôn.

- Tập hợp, phân tích đánh giá các báo cáo về kinh tế - xã hội an ninh, quốc phòng của thôn Kim Nại và xã An Ninh từ năm 1954 đến nay.

- Sưu tầm tư liệu lịch sử làng Kim Nại từ năm 1888 đến 1945 tại thư viện Thừa Thiên –Huế.

- Hội thảo khoa học để lấy ý kiến của các chuyên gia tham gia góp ý.

- Qua các ý kiến góp ý tại Hội thảo khoa học tác giả hoàn thiện chỉnh sửa báo cáo, để tổ chức đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Làm tài liệu giáo dục truyền thống về văn hóa và lịch sử cho người làng Kim Nại và xã An Ninh. Làm di sản văn hóa của quê hương Quảng Bình nói chung và huyện Quảng Ninh, xã An Ninh, làng Kim Nại nói riêng. Giúp cho các nhà nghiên cứu làng xã ở các địa phương có thêm tài liệu nghiên cứu.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN: 130.750.000 đồng

Trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 130.750.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 0 đồng

10. Thời gian thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Thời gian thực hiện: 12 tháng, từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2014

11. Bố cục nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Lời nói đầu

Phần thứ nhất: Lịch sử khai thiết làng Kim Nại

(gồm có 02 chương: Chương 1 và chương 2)

Phần thứ hai: Địa lý tự nhiên, cảnh quan, cơ sở hạ tầng

(gồm có 03 chương: Chương 3; chương 4 và chương 5)

Phần thứ ba: Kinh tế chính trị

(gồm có 04 chương: Chương 6; chương 7; chương 8 và chương 9)

Phần thứ tư: Đời sống văn hóa – xã hội

(gồm có 11 chương: Chương 10; chương 11; chương 12; chương 13; chương 14; chương 15; chương 16; chương 17; chương 18; chương 19 và chương 20)

Phần thứ năm: Nhân Vật chí

(gồm có 03 chương: Chương 21; chương 22 và chương 23)

Phần thứ sáu: Truyền thống yêu nước và cách mạng, đấu tranh vì độc lập tự do thống nhất Tổ quốc và xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc

(gồm có 06 chương: Chương 24; chương 25; chương 26; chương 27; chương 28 và chương 29)

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

MỞ ĐẦU

Làng Kim Nại thuộc xã An Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, là một trong những vùng đất có bề dày lịch sử lâu đời, tiềm chứa nhiều giá trị lịch sử, văn hóa vật chất và tinh thần rất độc đáo với một đặc sắc riêng của mình. Đây là vùng đất “Địa linh, Nhân kiệt”, là một trong “*Bát danh hương*” của Quảng Bình.

Nhiều thế hệ cư dân nối tiếp nhau đổ mồ hôi, xương máu để dựng nên truyền thống, một vùng địa linh nhân kiệt được người đời truyền tụng và xếp vào

hàng tám địa danh nổi tiếng của tỉnh Quảng Bình: Sơn - Hà - Cảnh - Thổ - Văn - Võ - Cổ - Kim.

Thời gian trôi qua, lửa đạn chiến tranh đã xóa mờ các dấu tích lịch sử mà biết bao thế hệ cha ông đã dày công vun đắp, dựng xây nên. Cùng với chiến tranh, lớp bụi thời gian cũng đã góp phần làm mờ đi trong ký ức của nhân dân về hình ảnh vinh quang và hào hùng của một vùng quê nổi tiếng. Rất tự hào, nhưng không kém phần lo âu về sự mờ nhạt dần trong ký ức của mỗi người dân, nhất là thế hệ trẻ đối với những di sản quý giá.

Để ghi nhớ công lao to lớn của biết bao thế hệ cha ông trên vùng đất này, đồng thời giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, cách mạng cho mỗi người dân nói chung và thế hệ trẻ nói riêng, khích lệ các thế hệ mai sau tăng cường lòng tự hào dân tộc, lòng yêu quê hương, đất nước để tiếp nối sự nghiệp huy hoàng, ghi tiếp những trang vàng lịch sử, phát huy tối đa các giá trị nhằm xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp..., việc nghiên cứu, xuất bản “Địa chí làng Kim Nại” có ý nghĩa thiết thực, đáp ứng lòng mong đợi của các thế hệ con em nhân dân làng Kim Nại và đông đảo bạn đọc.

“Địa chí làng Kim Nại” cung cấp một cách có hệ thống về đặc điểm tự nhiên, thiên nhiên, diễn trình lịch sử, những sự kiện lịch sử tiêu biểu, phản ánh những giá trị tinh thần, truyền thống lịch sử, văn hóa của cộng đồng cư dân làng Kim Nại trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, chiến đấu chống ngoại xâm, xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội. Thông qua diễn biến lịch sử, cuốn sách đánh giá và ghi nhận vai trò lịch sử của các thế hệ cư dân và dòng họ làng Kim Nại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

Phần thứ nhất

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, DÂN C- VÀ LỊCH SỬ

Chương 1

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VÀ DÂN C-

1.1. Vị trí địa lý, địa hình

Làng Kim Nại ở vị trí địa lý phía Nam trung tâm xã An Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Tọa độ trung tâm xã An Ninh (ở thôn Cao Xuân) là: 106 độ 39 phút 38 giây kinh độ Đông, 17 độ 18 phút 00 giây vĩ độ Bắc.

Phía Đông Làng Kim Nại giáp thôn Phúc Lương (nay hợp nhất với Gia Cốc thành thôn Thông Nhất). Phía Tây giáp thôn Rào Đá (dưới chân phía Đông Nam núi Thần Đinh) xã Trường Xuân. Phía Bắc giáp thôn Phúc Nhĩ. Phía Nam giáp thôn Thu Thừ.

Theo thực quan, Làng Kim Nại ở vào một thế đất tối ưu trong các thế đất ở và sinh sống: “*Tiền thủy tụ, hậu sơn quy*”. Trước mặt về phía Đông là phá Hạc Hải, nước tụ một vùng rộng rãi, bao la. Sau lưng quy tụ điệp trùng đồi núi cao dần đến Thần Đinh vững chãi. Phía Nam, phía Bắc thôn xóm trù phú, ruộng đất bằng phẳng. Đất Kim Nại thấp dần về phía Đông. Đó chính là vùng đất “Địa linh nhân kiệt”.

1.2. Khí hậu, thủy văn

Kim Nại là một vùng quê phía nam của tỉnh Quảng Bình nên khí hậu cũng mang nét đặc trưng khí hậu Quảng Bình đó là vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ hoàn lưu khí quyển nhiệt đới, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, một mùa chịu đặc trưng nhiệt đới phía Nam và một mùa chịu đặc trưng rét đậm phía Bắc.

Mỗi năm khí hậu chia làm 2 kỳ rõ rệt: Mùa nắng nóng và mùa mưa rét, đối lập với một chu kỳ hạn hán gay gắt là một chu kỳ ẩm độ rất cao. Mùa mưa đi kèm với rét và bão, lụt. Mùa nắng đi liền với gió Tây khô nóng (gió Lào) và hạn hán.

1.3. Cảnh quan

1.3.1. Núi Thần Đinh và chùa Kim Phong (Chùa Non)

Núi Thần Đinh chỉ cách làng Kim Nại khoảng 3km theo đường Truong Nại. Do Thần Đinh ở cạnh Bồn Thạch Giang và gần làng Kim Nại mà ngày xưa, khi chưa lập xã Trường Xuân thì núi Thần Đinh được người Kim Nại coi là núi của Kim Nại, dân làng Kim Nại lên khai phá bốn phía chân núi làm trang trại. Họ xem núi Thần Đinh như là điểm tựa tinh thần của làng mình. Từ làng Kim Nại nhìn lên, người ta có cảm tưởng như Thần Núi đang hướng về mình, che chở cho dân làng được bình an vô sự.

Núi Thần Đinh có độ cao 405m so với mực nước biển. Nơi đây cảnh đẹp sơn thủy hữu tình. Núi Thần Đinh có 3 đỉnh. Đỉnh phía Đông, mặt vách đá dựng đứng hướng về làng Kim Nại, gọi là đỉnh Kỳ Lân. Đây là điểm khởi đầu của lũy Trường Dục do ông đại thần Đào Duy Từ chỉ huy xây dựng năm 1630. Đỉnh phía Bắc là đỉnh Thần Đinh. Trong lòng đỉnh núi này có nhiều hang động xinh đẹp. Đỉnh phía Tây Nam là đỉnh Long Lão, cao nhất, thấp dần về thung Lồng Đèn. Giữa ba đỉnh có dãy núi đá nối liền như yên ngựa. Tại đây, người xưa dựng chùa để thờ Phật gọi là chùa Non, tên chữ là Kim Phong cổ tự.

1.3.2. Cây cổ thụ, khe suối, giếng nước, cây đa...

Cách đây hơn trăm năm, Tiên chỉ và Ngũ hương làng có quy định cấm chặt phá các cây rừng cổ thụ quanh làng, nhất là ở các lòi Ngõ Sẻ, lòi Thụng, lòi Chùa. Chỗ nào trong làng có cây cổ thụ đã bị chặt rồi thì làng tổ chức trồng lại. Do đó, bên suối và quanh làng trồng rất nhiều cây mung - lộc vừng (*sẽ diễn tả ở Chương "Di tích Lịch sử, Văn hóa"*).

Làng có 7 con suối, đến nay còn 2 con suối ở hai đầu làng khá rộng. Từ ngày có nước Cẩm Ly năm 1963, con suối phía Bắc làng bị lấp dần. Nay con suối này thành con mương dẫn nước Rào Đá.

Giếng làng

Chưa có sách nào nói được giếng làng có từ bao giờ. Những cụ lão cao niên 90 tuổi ở làng đều nói rằng: Lớn lên 6-7 tuổi đã thấy các giếng đó rồi. Theo những bậc cao niên thì ngay từ khi khai khẩn, 6 gia đình (về sau là 6 họ khai canh) đã chọn đất đào giếng. Hoặc giả thiết khác đã có 3 giếng do dân Chiêm Thành để lại, gồm có: Giếng Mọi, giếng Trầm và giếng Chùa. Ba cái giếng đó là giếng nước sinh, mùa nào cũng có nhiều nước nuôi sống dân làng cho đến nay.

Lũy tre làng

Làng xưa có lũy tre bao quanh. Mỗi nhà còn có lũy tre bao quanh vườn. Tre có hàng trăm tác dụng trong đời sống người dân.

Chương 2

LỊCH SỬ KHAI THIẾT LÀNG KIM NẠI

2.1. Công cuộc khai thiết làng Kim Nại

Ngày xưa, thời phong kiến, nhà nước quy định một làng được hình thành phải có ít nhất ba hộ định cư mới có sắc phong công nhận làng. Tổ tiên những vị tiên khai khẩn khai canh ra làng xóm của Quảng Bình nói chung và huyện Quảng Ninh, làng Kim Nại nói riêng có gốc tích từ Bắc vào.

Làng Kim Nại, phủ Quảng Ninh xưa (nay là huyện Quảng Ninh) là một trong “Bát danh hương” của tỉnh Quảng Bình và “Tứ danh hương” của huyện Quảng Ninh. Theo các cụ cao tuổi của làng Kim Nại cho biết: Làng Kim Nại có 6 dòng họ đến lập nghiệp từ thuở làng mới khai sinh, sau này xuất hiện thêm một số dòng họ khác nữa. Những dòng họ lớn đã có công khai sinh làng Kim Nại như: Hồ, Lê Công, Trần, Nguyễn, Phan, Trương...

2.2. Vùng thổ cư và dân cư

Từ xưa, làng Kim Nại có 2 xóm: Xóm Trong và xóm Ngoài. Vùng thổ cư làng có hình chữ L. Hai đường dọc ở hai bìa làng phía Đông và phía Tây gọi là đường Quan Dưới và đường Quan Trên. Mười ba đường ngang (đường Trông) chia đều làng thành 12 ô, xóm trong phía Bắc 8 ô, xóm Ngoài phía Nam 4 ô, trong đó ô cuối cùng phía Nam kéo dài về phía Tây - Đó là nét ngang chữ L. Đến ngày 31/5/2013, dân số Kim Nại có 329 hộ với 1.185 nhân khẩu.

2.3. Kim Nại qua các thời kỳ lịch sử

- Thời đại Hùng Vương, nhà nước Văn Lang chia làm 15 bộ. Đất Kim Nại thuộc bộ Việt Thường.

- Thời thuộc Tây Hán, năm 111 trước Công nguyên, đất Kim Nại thuộc Tây Quyển, quận Nhật Nam.

- Thời nhà Tấn (265-420), đất Kim Nại thuộc Ty Ảnh (vùng nam Quảng Bình hiện nay).

- Thế kỉ thứ V đến thế kỉ thứ VI, đất Kim Nại vẫn thuộc Ty Ảnh nhà Tấn.

- Thế kỉ thứ VII đến đầu thế kỉ thứ XI, đất Kim Nại thuộc nước Chiêm Thành.

- Năm 1375, vua Trần Duệ Tông đổi phủ Lâm Bình thành lộ Tân Bình. Trong lộ Tân Bình có huyện Phúc Khang. Kim Nại thuộc huyện Phúc Khang.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tỉnh Quảng Bình, huyện Quảng Ninh tuyên bố bỏ phủ Quảng Ninh lập huyện Quảng Ninh, bỏ các tổng trong huyện, lập 16 xã, bỏ xã cũ lập thôn từ ngày 1/3/1946. Từ đây huyện Quảng Ninh có 16 xã, gồm: Lộc Ninh, Lý Ninh, Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Bảo Ninh, Lương Ninh, Vĩnh Ninh, Võ Ninh, Duy Ninh, Hàm Ninh, Gia Ninh, Tân Ninh, Trường Ninh, An Ninh, Vạn Ninh và châu Bôlapha (xã Phú Quý). Xã Kim Nại từ nay gọi là thôn Kim Nại.

2.4. Tổ chức hành chính làng Kim Nại qua các thời kỳ

2.4.1. Tổ chức hành chính làng Kim Nại trước Cách mạng tháng Tám năm 1945

Bộ máy hành chính thời phong kiến có tổ chức khá chặt chẽ. Ở cấp tỉnh có Tuần phủ, Án sát... Ở cấp huyện có Tri huyện... Dưới huyện có Tổng. Cấp tổng

có Chánh tổng, Phó chánh tổng và lính nghĩa đồng. Dưới Tổng có Xã. Ở cấp xã có Lý trưởng, Hương kiểm, Hương bản, Hương bộ, Hương mục và Hương dịch.

Kim Nại trước đây có thời kỳ, mỗi dòng họ ba bốn đời làm quan triều đình, ở trong Huế và ngoài Bắc. Cứ 5 năm hoặc 12 năm, làng tổ chức đón rước quan về dự việc làng. Làng tổ chức hát bội tại đình làng, mời dân các làng khác trong tổng đến xem, được ăn uống no say. Các chi phí hội làng được quan tài trợ.

2.4.2. Tổ chức hành chính làng Kim Nại từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời xã Kim Nại được thiết lập và ra mắt nhân dân. Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời đứng đầu là Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và các Ủy viên Quân sự, Dân sinh kinh tế, Tư pháp, Thông tin văn hóa xã hội, Liên lạc.

Tổ chức hành chính xã Kim Nại gồm: Chủ tịch xã, Phó Chủ tịch xã phụ trách Thôn đội trưởng, Thôn đội phó, Phụ trách dân quân, Trung đội trưởng dân quân, Trung đội phó dân quân, Công an xã, Cán bộ quân lương, Bình dân học vụ.

Chương 3 HỌ TỘC

3.1. Họ tộc

Họ tộc ở Kim Nại là một cộng đồng người có quan hệ huyết thống, gắn bó với nhau trong cuộc sống trải qua nhiều thế hệ. Gia đình là tế bào của xã hội, cũng là cơ sở cấu thành gia tộc. Họ tộc ở Kim Nại được hình thành và phát triển bền vững trong chiều dài của lịch sử, được gắn kết với nhau bằng những quy định chặt chẽ về tôn ty, trật tự trong sinh hoạt và đời sống, về hôn nhân và gia đình, chế độ tộc trưởng (*Trưởng họ*), nhà thờ họ, thờ cúng người thân quá cố, viết gia phả giữ gìn gia phong... Gia tộc ở Kim Nại làm nên nền tảng của làng.

Tổ chức họ tộc ở Kim Nại được quy ước theo tập quán chặt chẽ. Đứng đầu gia tộc là tộc trưởng. Tộc trưởng phải là người đứng đầu nhánh cái cùng thế hệ. Tộc trưởng có nhiệm vụ tổ chức và chủ trì các cuộc họp các trưởng phái trong họ, các cuộc tế lễ, cúng bái hàng năm. Trong mỗi họ, có nhiều phái, nhiều nhánh. Mỗi nhánh có nhiều chi, mỗi chi có nhiều gia đình.

3.2. Những họ khai canh làng

Kim Nại ngày xưa có 6 gia tộc chính: Họ Hồ; Họ Lê; Họ Nguyễn; Họ Trần (Trần Công, Trần Ngọc, Trần Viết, Trần Danh); Họ Phan; Họ Trương.

Hiện nay chưa có cứ liệu để khẳng định các dòng họ từ vùng nào tới và tới từ bao giờ. Nhưng dân làng có chung một tâm niệm 6 họ trên đây là 6 họ lập nên làng Kim Nại. Nhiều họ khác dần dần nhập cư rồi định cư. Đất lành chim đậu. Đến nay đã có hơn 20 họ cùng xây dựng làng Kim Nại càng ngày càng lớn, càng đẹp và giữ vững danh tiếng là một danh hương của Quảng Bình.

3.3. Việc họ

Việc họ bao gồm ghi chép gia phả, lập nhà thờ họ, lập tộc ước, chăm lo phần mộ và thờ cúng tổ tiên, nghi lễ thờ cúng, xây dựng quỹ họ, chăm lo gia phong và nghi lễ nội tộc, tham gia việc làng xã. Đó là những việc họ cơ bản.

Ở Kim Nại, chỉ những họ khai canh có ghi gia phả. Nhưng vì chiến tranh nên gia phả gốc từ ngày khai canh lập làng đã bị mất mát, thất lạc, cháy... Các gia phả họ mới lập lại từ thời Gia Long, Minh Mệnh.

Chương 4 **CƠ SỞ HẠ TẦNG**

4.1. Giao thông

4.1.1. Giao thông nội làng

Từ xa xưa, Kim Nại đã chú ý đến quy hoạch khu dân cư và hệ thống giao thông. Khu dân cư được tổ chức, bố trí trên một khu vực bằng phẳng, hình chữ L; hệ thống đường làng lối dọc lối ngang thẳng tắp, vuông góc với nhau như bàn cờ.

Đường Quan Dưới, phía Nam nối liền với đường lên Đại Phúc - Vạn Ninh, phía Bắc nối với đường về Cổ Hiền thành con đường liên xã từ năm 1956. Năm 2009, nhà nước đầu tư vốn nâng cấp thành đường bê tông rộng 3,5m, lề đường hai bên mỗi bên 1m đổ đất sỏi đồi đầm nện kỹ, ô tô tải chạy tránh nhau được.

Đường Quan Trên, đây là con đường do nhà nước và dân làng cùng đầu tư vốn đổ bê tông rộng 3m cuối năm 2013.

4.1.2. Giao thông Nhà nước qua làng

Vùng đồi núi phía Tây làng Kim Nại có 3 con đường chạy theo hướng Bắc - Nam, đây là 3 con đường chạy suốt chiều dài đất nước đi qua địa phận Kim Nại hơn 1 cây số, đó là: Đường Quốc lộ 15; Đường tàu Thống nhất (Đường sắt Bắc - Nam); Đường Hồ Chí Minh

4.2. Thủy lợi

4.2.1. Kênh dẫn nước Cẩm Ly và Rào Đá

Hệ thống kênh nội đồng: Năm 2002, dân làng Kim Nại đầu tư vốn xây dựng kênh bằng bê tông. Với 1.800m kênh cấp II và cấp III, đồng ruộng nào cũng có kênh dẫn nước đến tận từng chân ruộng.

4.2.2. Công trình dân sinh, phúc lợi

Hệ thống nước sạch; Hệ thống điện; Hệ thống loa truyền thanh; Chợ làng...

Phần thứ hai **ĐỜI SỐNG KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI**

Chương 5 **LAO ĐỘNG - NGHỀ NGHIỆP**

5.1. Ruộng đất

5.1.1. Ruộng công điền, công thổ

Loại ruộng sở hữu chung của làng gọi là ruộng công hoặc gọi là công điền, công thổ. Ruộng công chiếm 4/5 diện tích ruộng làng.

5.1.2. Ruộng tư

Ruộng tư là loại ruộng thuộc sở hữu gia đình. Nguồn gốc loại ruộng tư là do kế thừa ông bà cha mẹ để lại, hoặc mua được mà có.

5.1.3. Ruộng hương hỏa

Ruộng hương hỏa là ruộng của 6 dòng họ khai canh. Họ nào cũng tự mua lấy ruộng. Họ giàu thì mua nhiều, họ ít người thì mua ít. Ngoài ra, có họ, người cao tuổi, độc thân qua đời giao ruộng của mình cho họ.

5.2. Ngành nghề

5.2.1. Nghề nông

Kim Nại là một vùng quê thuần nông, do vậy dân làng xem nghề nông là nghề chính của mình. Do có nhiều vùng đất, cấu tạo địa chất và địa hình khác nhau cho nên chế độ canh tác cũng khác nhau.

5.2.2. Nghề chăn nuôi

Chăn nuôi trâu bò; Nuôi gà, vịt, lợn, chó, mèo; Nuôi cá; Nghề đánh bắt thủy sản trên đồng;

5.2.3. Nghề săn bắt thú

Ngày xưa Kim Nại ở kề rừng nên có nghề săn bắt thú rừng. Trước năm 1945, thú giữ như voi, hổ, gấu, cáo rất nhiều. Thợ săn hình thành từng đoàn, toán với nhiều khí giới và lưới, bẫy. Sản phẩm thú rừng săn được đem về chia cho cả xóm cùng hưởng.

5.2.4. Nghề khai thác thổ sản rừng

Khi mới lập làng Kim Nại, rừng cây đại ngàn ngay xung quanh làng, xung quanh nhà ở. Dân làng ai nấy tự khai thác lâm sản để phục vụ đời sống của gia đình. Cùng với tiến trình phát triển, làng càng đông dân, thì rừng càng lùi xa, ruộng đồng càng mở rộng. Nghề khai thác lâm sản rừng bắt đầu phân hóa. Đàn ông yếu, phụ nữ, trẻ em thì khai thác củi, tranh, mây, giang, lá thuốc, quả rừng. Đàn ông khỏe thì khai thác gỗ....

5.2.5. Nghề thủ công

Nghề mộc; Nghề nê; Nghề chằm toại, nón; Nghề đan tre, đan mây; Nghề rèn/

5.2.6. Nghề buôn bán nhỏ

Nghề vận tải nhỏ: Kim Nại có 6 hộ sử dụng xe công nông vận tải; 02 hộ có ô tô vận tải. Mỗi khi dân làng cần vận tải lớn về vật tư, hàng hóa thì thuê xe ô tô tải, ô tô ben trọng tải 5 đến 10 tấn của các doanh nghiệp trong và ngoài xã rất dễ dàng.

Chương 6 ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

6.1. Văn hóa ẩm thực

6.1.1. Ăn

Dân làng Kim Nại cũng như các nơi khác thường ăn 3 bữa: sáng, trưa, chiều. Ngày xưa, cuộc sống còn nghèo đói thì bữa sáng chỉ có một món sắn luộc, khoai luộc, ngô hầm hoặc khoai khô hầm. Kể từ hai mươi năm nay nhà nào cũng đủ gạo ăn quanh năm thì chất lượng bữa sáng được nâng lên, có món cơm với cá hoặc thịt kho. Bữa ăn trưa và ăn tối có cơm với các món kho, xào, canh...

Truyền thống ăn uống gia đình

Mỗi gia đình đều có bếp nấu và chỗ đặt mâm cơm cho cả nhà ăn hàng bữa, hàng ngày. Có nhà dọn mâm ăn trên giường. Có nhà đặt mâm ăn trên chiếu trải nền nhà. Có nhà đặt mâm ăn trên bàn... Khi có khách thì thường chọn chỗ tốt nhất trong nhà để đặt mâm ăn.

Phụ nữ Kim Nại biết chế biến bữa ăn cho gia đình mình phù hợp với từng thời tiết theo mùa: nóng, rét, ấm, mát. Bữa ăn có giờ giấc, nhưng bao giờ cũng chờ đủ người trong gia đình mới vui và ấm cúng.

Các món ăn chủ yếu và có tiếng: Cơm, cá.

Các món thức ăn: Kho, nướng, xào, luộc, rang, canh, cháo, gỏi, muối chua, làm mắm, làm ruốc...

Các loại bánh: Bánh tét, bánh in, bánh xoài, bánh xèo, bánh bèo, bánh tráng, bánh ướt, bánh lòn...

Mâm cỗ cúng, cưới hỏi: Mâm cúng tổ tiên ông bà, người quá cố, cúng thần linh, mâm cưới, hỏi đều được bà con mua nếp và gạo tốt, thực phẩm tươi ngon, con to để nấu và bày biện cỗ cúng một cách chỉnh chu. Mâm cúng trên bàn thờ gia tiên gồm có đĩa xôi, đĩa cơm, đĩa bánh, con gà luộc hoặc đầu lợn và 6 món thức ăn.

6.1.2. Uống

- Uống cùng với ăn trong bữa ăn là rượu.

- Uống giải khát hàng ngày và uống bồi dưỡng khi đau yếu.

6.1.3. Hút thuốc lá

Ngày xưa ở Kim Nại, đàn ông 14, 15 tuổi đã hút thuốc lá. Vì đi làm với người lớn, người lớn hút thuốc thì con trẻ cũng bắt chước theo. Ở nhà người lớn thường bắt trẻ nhỏ đi châm lửa thuốc lá. Khi châm thuốc trẻ phải hít vài hơi cho lửa bén điều thuốc. Động tác đó làm cho trẻ trở thành quen mà hút. Đàn bà Kim Nại cũng có một số người hút thuốc lá.

6.2. Y phục, làm đẹp

6.2.1. Y phục

Cùng với sự phát triển của kinh tế và khoa học kỹ thuật, y phục của dân làng cũng tiến bộ theo. Khi nghèo khó thì phương châm là "Ăn chắc, mặc bền", khá lên một ít thì "Ăn no, mặc ấm", giàu có thì "Ăn ngon, mặc đẹp", "Ăn trắng, mặc trơn"...

6.2.2. Làm đẹp

Đẽ tóc, cài đầu, vấn khăn; vòng cổ, vòng tay, vòng chân; đeo vòng tai, hoa tai; nhuộm răng, vệ sinh răng miệng

6.3. Vệ sinh, phòng bệnh, chữa bệnh

6.3.1. Vệ sinh, sức khỏe và tuổi thọ

Trước năm 1955, trong làng có vài người bốc thuốc Bắc, thuốc Nam chữa bệnh. Năm 1955, xã thành lập Ban Y tế, sau đó lập Trạm xá xã, chữa bệnh theo khoa học và thuốc Tây. Xã đã cử mỗi làng một người đi học y tá và hộ sinh để về chữa bệnh thông thường như ghẻ, cảm sốt, sơ cứu tai nạn nhẹ, đau bụng, đỡ đẻ...

6.3.2. Phòng bệnh và chữa bệnh dân gian

Dưới đây là một số bài thuốc dân gian ở Kim Nại:

- Cây thuốc chữa ho cho trẻ con: Lá hẹ rửa sạch, đâm nhỏ vắt lấy nước nhỏ giọt cho bé uống nhiều lần.

- Cây thuốc chữa cảm nóng cho trẻ con: Cây và lá diếp cá rửa sạch giã nhỏ, lấy nước cho bé uống, lấy xác bỏ vào tấm vải đắp lên trán buộc lại cho đến khi khô thì đắp lại lần khác.

- Cây thuốc chữa bệnh ỉa chảy: Lá ổi non, lá sim non, hoặc lá cây bạc tróc rửa sạch, giã nhỏ lấy nước uống, đối với người lớn thì nhai nuốt.

- Chữa mụn đậu đẹn (nhọt trên đầu): Nấu nếp thành xôi đắp lên mụn khi xôi còn nóng rồi buộc chặt 1 buổi, sau đó thay lại lượt khác. Làm như thế độ 2 ngày thì lành hẳn. Mủ trong nhọt tiêu tan hết.

- Chữa ngứa ngoài da: Dùng muối hạt nhai rồi xát lên chỗ ngứa, nó rát độ 1 phút, sau đó hết ngứa; dùng lá cây sống đời bóp dập rồi xát lên chỗ ngứa vài lần thì hết ngứa.

- Chữa ngứa do nổi mào đay: Dùng lá khế chua giã nát rồi áp cả xác và nước chà đi chà lại nhiều lần chỗ mụn mào đay nhiều lần thì hết.

....

6.3.3. Vệ sinh môi trường

Ngày xưa vấn đề về vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm không được quan tâm, vì vậy ăn ở mất vệ sinh, nhiều bệnh tật xảy ra, ai cũng cứ nghĩ rằng do trời đất sinh ra. Từ năm 1955, ngành y tế đã tuyên truyền và tổ chức vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm đến người dân. Hiện nay mọi nhà mọi người dân đã biết dùng nước sạch, nhà nào cũng có nhà tắm và nhà xí hợp vệ sinh. Chuồng trâu, chuồng lợn chuồng gà... đều được giữ gìn sạch sẽ.

Chương 7 NHÀ Ở, KIẾN TRÚC

7.1. Các kiểu nhà xưa và nay

Ngôi nhà là tổ ấm của mỗi con người, của mỗi gia đình. Nhà che nắng, che mưa, che gió bão, giữ nhiệt độ mùa hè mát, mùa đông ấm. Nhà là nơi ở lâu dài để xây dựng cuộc sống, sinh con đẻ cái, sinh cơ lập nghiệp. Ngôi nhà là nơi ăn ở, sinh hoạt của gia đình. Sống phải có nhà, thác phải có mồ. Bởi thế mà hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có ghi: "Mọi công dân có quyền có nhà ở".

Ngày xưa, từ năm 1973 trở về trước, ở Kim nại có 2 kiểu nhà truyền thống: nhà rường và nhà đội.

7.2. Vật liệu làm nhà

7.2.1. Vật liệu khung nhà (cột, kèo, xà, đòn tay, xuyên, tréng)

Gỗ khung nhà tốt nhất là "thượng chua, hạ gỗ". Tức là cột làm bằng gỗ; xuyên, tréng, kèo, xà, đòn tay làm bằng gỗ chua. Nhà giàu, họ nhất thiết phải làm được như thế. Sau khi làm xong nhà, họ lau tron đánh bóng cho vân gỗ nổi lên rục rỡ và coi đó là tác phẩm nghệ thuật của gia đình họ, của cuộc đời thăng phát của họ.

Người bình thường không làm nổi nhà "thượng chua hạ gỗ" thì cố gắng mua sắm gỗ tốt không mục, không mọt như tấu, sù, sến, trường, huyệt...

7.2.2. Vật liệu mái nhà

Rui dọc, mèn ngang thường dùng các loại gỗ dè, phao lái, dầu, dẽ... hoặc cau và tre già ngâm bùn lâu ngày. Nhà nghèo lợp mái bằng tranh đánh thành tấm bằng tranh săng, tranh léc hoặc toóc. Nhà giàu thì lợp bằng ngói vảy, ngói Hưng Ký.

7.2.3. Vật liệu làm phen, vách, tường

Nhà giàu thường làm phen vách bằng ván gỗ tốt (gỗ, huyệng, dôi, dạ hương, trai) gọi là đóng đố. Đố thung che bốn phía và ngăn buồng, ngăn gian trong nhà. Đố thung che gồm hai bộ phận. Bộ phận khung gạch có gạch thượng và gạch hạ. Giữa 2 gạch thượng và gạch hạ có xương khung cày rãnh kẹp chặt ván đố.

Nhà nghèo thì phen che bằng đan liếp tre, nứa hoặc làm phen đất. Phen đất kết cấu mằm dọc, róng ngang bằng rào hoặc tre rồi lấy rom trộn đất thật nhuyễn vất lên róng từ dưới đất lên đến đòn tay, thoa 2 bên phen cho phẳng.

Hiện nay, sẵn xi măng tốt nên ai làm nhà hoặc làm các công trình kiến trúc (tường rào...) xây gạch và bờ lô đều xây bằng vữa xi măng tốt.

7.2.4. Vật liệu móng và nền nhà

Ngày xưa làm xong nhà thì đổ nền bằng đất, đầm chặt lán phẳng là xong.

Từ năm 1980, hầu hết nhà xây tường đều lán nền bằng vữa xi măng.

Từ năm 2000 đến nay, hầu hết nền nhà xây đã thay bằng gạch hoa tráng men.

7.3. Kiến trúc các công trình của làng, của họ

Công trình của làng, của họ ngày xưa ở Kim Nại có đình làng, Văn Thánh, chùa, miếu, nhà thờ họ. Các công trình đó không nhiều nhưng đều xây gạch và phù điêu hoa văn, thường có trước năm 1940.

7.4. Chọn đất, chọn hướng làm nhà

Chọn đất và hướng làm nhà là vấn đề rất quan trọng trong xây dựng và trở thành nền nếp, tập quán của dân làng.

Đất làm nhà ở Kim Nại thường là chỗ đất cao ráo. Đất chưa hề chôn người chết. Đất làm nhà là đất kế tự đất cha mẹ, ông bà cho thì khỏi phải lo. Đất làm nhà mua lại của người khác, thì phải xem đất đó trước đây có "sự cố" gì không.

Người Kim Nại làm nhà hầu hết là hướng Nam và hướng Đông.

Chương 8 DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HOÁ

8.1. Miếu Phủ (hay còn gọi là Nghè Phủ)

Đây là ngôi miếu thờ Thần Núi. Trên con đường từ Rào Đá đến làng Kim Nại có một con đường mòn. Đây là con đường chính mà thường ngày dân làng vào rừng khai thác lâm sản hoặc vào vùng Bồn sản xuất.

8.2. Đền Văn Thánh

Đền Văn Thánh được xây trên một khu đất rộng ở phía Tây Nam Nương Sơn, cạnh giếng Chùa (Ở đường từ cầu Xin lên giếng Chùa). Đây là vùng đất có thể đẹp. Phía phải có hồ nước, cầu Choi. Sau lưng có dòng nước Cửu Bàu. Trước mặt là giếng Chùa. Các thầy địa lý xem đây là vùng đất thánh linh thiêng nên chọn vị trí để xây đền.

Đền Văn Thánh có 3 khu:

- Phía Tây là miếu Khai khẩn.
- Ở giữa là miếu Văn Thánh.
- Khu thứ ba là miếu Thành Hoàng.

8.3. Khu công mộ

Mỗi họ, mỗi phái, mỗi gia đình đều có khu mộ riêng dùng để an táng người thân quá cố.

8.4. Đình làng

Đình làng là nơi thờ Thành hoàng, cũng là nơi nhóm họp, tế lễ việc làng. Đình làng Kim Nại được tu tạo lần cuối cùng vào khoảng trước năm 1937. Đình có 5 gian, mái lợp bằng tranh, xung quanh để trống với quan niệm “Phong xung thủy hiệp tráng đình cường”, nghĩa là: “gió thổi mưa vào tráng đình mạnh”. Đền năm 1942 đình được tu sửa nâng cấp, tường xây, mái ngói. Đình có 2 dãy gồm đình Thượng và đình Trung.

8.5. Đền Thần Nông

Đền Thần Nông xây để thờ Thần Nông. Dân Kim Nại quan niệm rằng: Nhờ Thần Nông che chở cho mùa màng tươi tốt, bội thu. Bởi vậy, dân sẵn sàng đóng góp để xây đền. Đền Thần Nông cách đình làng về phía Bắc 150m, mặt tiền hướng về Đông. Đền được xây trên một khu đất sát đường Quan Dưới, trong một khuôn viên mỗi bề 50m, nền đất đắp cao. Đền xây thành ba bậc, không có mái. Trước sân và sau lưng đền có 4 cây bàng to, cao, xanh tốt, tỏa bóng mát khắp đền. Hai bên đền là hai hồ sen. Trước mặt đền có đường vào, không có cổng.

8.6. Cầu Lò Rèn

Cầu Lò Rèn ở phía Đông Nam của làng, nối liền con đường từ Vạn Xuân, Đại Phúc, Thu Thừ vào Kim Nại. Cầu Lò Rèn có 3 nhịp. Trên mặt cầu mỗi nhịp được bắc 2 tấm ván gỗ tra rộng chừng 50cm. Cầu có tay vịn theo kiểu cầu khỉ.

8.7. Cầu Giếng Lão (cầu Giếng Lạ)

Cầu Giếng Lão nằm trên đường liên thôn Phúc Nhĩ - Cao Xuân - Đại Hữu - Kim Nại - Thu Thừ - Đại Phúc đến Vạn Xuân. Hiện chưa tìm ra sự tích đặt tên cầu như vậy.

8.8. Cầu Tréo

Cầu Tréo ở phía Tây Bắc của làng Kim Nại. Nói là cầu nhưng thực ra là một cái cống lớn. Để giữ nước cho cánh đồng phía trên làng, dân làng đắp một cái đập lớn từ góc Tây Bắc làng lên lòi Ngõ Sẻ.

8.9. Cầu Xin

Cầu Xin nằm ở phía Tây Nam của làng. Cầu có 2 nhịp. Trụ cầu bằng gỗ lim. Trên cầu cũng bắc những tấm ván gỗ tra thay dầm. Cầu nối hai bờ của dòng nước từ giếng Trầm, cống Đưng, cửa Bàu chảy về.

8.10. Lòi Ngõ Sẻ

Trước năm 1973, lòi Ngõ Sẻ là một dãy đồi nằm phía Tây làng Kim Nại. Sau năm 1973, làng lập thêm các xóm dân cư mới phía trên lòi, nên vị trí lòi giờ đây nằm giữa làng. Lòi Ngõ Sẻ cao ở phía Nam, cao khoảng 30m, thấp dần về phía Bắc. Chiều dài khoảng 300m, chỗ rộng nhất độ 50m, thu hẹp về hai phía Bắc và Nam.

8.11. Lòì Chùa

Lòì Chùa nằm ở phía Nam lòì Ngõ Sẻ. Cách nhau bằng một doi ruộng và dòng nước cửa Bàu. Lòì Chùa thấp và nhỏ hơn lòì Ngõ Sẻ. Chỗ cao nhất 15m. Ở đây có ngôi chùa nhỏ nên mới có tên là lòì Chùa.

8.12. Lòì Mồ

Lòì Mồ ở giữa Hoang Ổi và lòì Chùa. Hình dáng nó như một cái mai rùa. Từ xưa có nhiều mồ mã và là nơi thờ cúng sau khi cúng ở khu công mộ. Do đó mới có tên gọi là lòì Mồ.

8.13. Cồn Đìa

Ở phía Nam Bàu Sâu là một vùng lòng chảo do nước rào Thu Thừ đổ vào. Ở đây không cấy lúa được nên dân làng đắp thành những cái hồ nhỏ để nuôi cá bọi là “đìa”. Vùng trũng mà gọi chung là cồn Đìa.

8.14. Nghĩa trang liệt sĩ

Năm 1960, xã An Ninh tổ chức xây nghĩa trang liệt sĩ chống Pháp. Sau năm 1975, xã An Ninh xây tiếp nghĩa trang liệt sĩ cho những người chống Mỹ cứu nước trên đất Kim Nại. Nghĩa trang có 272 mộ liệt sĩ, trong đó có 20 mộ liệt sĩ chưa xác định được họ và tên.

8.15. Cồng làng

Năm 2002, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận thôn vận động dân làng xây dựng cồng làng.

8.16. Trường Mầm non

Từ năm 1960, hợp tác xã tổ chức nhà gửi trẻ để xã viên có con đại được đi lao động sản xuất.

8.17. Trường Tiểu học An Ninh

Năm 1955, xã An Ninh thành lập trường cấp I công lập ở làng Cao Xuân. Năm 1980, xã xây dựng ở Kim Nại một điểm trường tiểu học. Điểm trường Tiểu học An Ninh ở Kim Nại lúc đầu có 4 phòng học. Năm 1995, xã xây dựng và nâng cấp với quy mô 6 phòng học kiên cố đủ lớp cho học sinh tiểu học Kim Nại và Thu Thừ. Đây là một công trình văn hóa hàng đầu trên đất làng.

8.18. Nhà Văn hóa thôn

Nhà văn hóa cũ xây ở khu vực Văn Thánh, nay được xây dựng ở Nương Mở trong khuôn viên rộng 4.200m² (60m x 70m). Nhà văn hóa hướng mặt tiền về phía Đông, có quy mô nhà cấp 4 kiên cố: tường xây, lợp ngói 5 gian. Một gian lớn làm sân khấu, 4 gian còn lại đủ đặt 100 ghế ngồi. Sân bóng chuyền và thể thao trong khuôn viên trước nhà văn hóa.

Chương 9

GIA ĐÌNH VÀ HÔN NHÂN

9.1. Gia đình

Gia đình là tế bào xã hội, là tổ ấm của con người. Đời sống của con người bắt đầu từ gia đình. Gia đình là nơi gắn kết bền vững nhất về tình cảm và đời sống giữa người với người. Gia đình là nơi duy trì nòi giống, phát triển dân số.

9.2. Hôn nhân

Dân làng Kim Nại coi hôn nhân là việc đại sự của đời người. Hôn nhân là bước đầu tiên của cuộc sống gia đình. Hôn nhân thiết lập quan hệ vợ chồng của đôi trai gái, đồng thời gắn kết tình, nghĩa, quan hệ máu thịt giữa hai dòng họ.

Khi muốn hỏi vợ cho con, cha mẹ tìm hiểu kỹ gia đình nhà gái theo quan niệm “mua heo chọn nái, lấy gái chọn dòng”. Về hình thức thì “Đàn bà thắt đáy lưng ong/ Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con”.

Gia đình bên gái trước khi chấp nhận gả con cho nhà trai cũng phải tìm hiểu kỹ gia cảnh theo yêu cầu “môn đăng hộ đối”. Xem đức tính người con trai thế nào để bảo đảm hạnh phúc cho con mình, có được giàu sang phú quý cho con mình nương tựa cả đời càng tốt.

9.2.1. Lễ dạm ngõ

Hiện nay, lễ dạm ngõ này vẫn còn, nhưng chỉ là gặp gỡ xã giao sau khi trai gái hai nhà đã yêu nhau và đề nghị cha mẹ hai bên gặp nhau để tiến hành các thủ tục hôn nhân tiếp theo.

9.2.2. Lễ hỏi (có địa phương gọi là Lễ ăn hỏi)

Ngày xưa lễ hỏi là một lễ lớn. Vì sau lễ hỏi bà con hai họ đã coi đôi trai gái là con rể, con dâu của mình rồi.

Lễ vật nhà trai bung đến nhà gái:

- Một khay cau trầu có vôi tằm trầu.
- Một khay trà, thuốc lá, rượu.
- Một gánh gồm lợn quay (hoặc đầu lợn luộc), nem, chả, mâm xôi, bánh...
- Một khay quà tặng của chàng rể cho con dâu: Nhẫn, vòng tay, hoa tai...

(tùy theo gia cảnh mà sắm).

9.2.3. Lễ xin cưới

Lễ xin cưới là một lễ long trọng, nghiêm túc, có khi đến căng thẳng. Gia đình nhà trai phải nhờ cậy những người trong họ hàng học cao biết rộng, ăn nói khôn khéo, biết phong tục lễ lạc đi xin cưới. Lễ xin cưới thì đơn giản: Chỉ bầu rượu và đĩa trầu cau.

9.2.4. Lễ nạp thái (chịu lời - thách cưới)

Từ năm 1959, luật Hôn nhân và Gia đình ra đời, trai gái yêu nhau tự nguyện thì lễ xin cưới không có thách cưới nữa, hai từ “chịu lời” cũng không. Đôi trai gái yêu nhau, gia đình hai bên đồng ý rồi thì đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký vào “Sổ đăng ký kết hôn”. Ủy ban nhân dân xã cấp cho đôi trai gái một tờ “Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn” là đôi bạn trẻ đã là vợ chồng. Cho dù không tổ chức cưới cũng đã thành vợ chồng hợp pháp. Nhưng với nề nếp văn hóa hình thành từ ngàn năm, không ai bỏ được lễ cưới.

9.2.5. Lễ xin dâu

Trước giờ đón dâu, nhà trai cử vài ba người (thường là bác, chú, cô, anh, chị... của chú rể) đưa một khay trầu, một be rượu đến nhà gái xin dâu.

9.2.6. Lễ cưới (Lễ Thành hôn)

Bên nhà gái thì tổ chức cho bà con thân thuộc bữa tiệc mừng con gái lấy chồng, chỉ mời những người đi đưa dâu. Đưa dâu về nhà chồng là xong việc.

Đoàn nhà trai đến rước dâu được bố trí như sau:

Đi đầu là một ông người ruột thịt, cao niên, phúc hậu, vợ chồng song toàn, con cái đễ huề, làm trưởng đoàn đại diện nhà trai. Ông mặc áo dài khăn đóng, có lộng che. Kế đến là hai cháu bé trai nhi đồng (từ 7 đến 9 tuổi) mặt mày sáng sủa, khôi ngô, mặc đẹp, cầm 2 lồng đèn đỏ thấp sáng. Sau đó là 5 thanh niên nam nữ ăn bận đẹp đội lễ vật. Lễ vật gồm có: hai gói chè, hai chai rượu, một thủ lợn, một cỗ xôi, một buồng cau, một mâm bánh ngọt. Các thứ lễ vật bỏ trong 5 chiếc quả sơn sơn thếp vàng phủ tấm khăn điều. Sau cùng là cha (hoặc chú, bác) o, gi, anh, em.

9.3. Sinh con, nuôi dạy con

Sau hôn nhân thì gia đình mới chính thức được thành lập. Người ta lập gia đình để sinh con, nuôi con khôn lớn, dạy con nên người, rồi con trưởng thành thì lập gia đình mới cho con. Vòng đời cứ thế tiến mãi.

9.4. Gia dụng, nội thất gia đình

Trong mỗi gia đình đều có giường, bàn ghế, tủ...

Chương 10 TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG

10.1. Tôn giáo

Do điều kiện khoa học kỹ thuật chưa phát triển, con người chưa hiểu hết thế giới tự nhiên và ý thức về thế giới tâm linh nên đã sinh ra tôn giáo và tín ngưỡng.

10.1.1. Nho giáo

Ở Kim Nại, nhiều thế hệ Nho học đều đề cao học thuyết của Khổng tử và họ lập đền thờ Khổng Tử ở khu vực Văn Thánh. Nếp sống của dân Kim Nại từ xưa đến nay đều theo lời dạy của các nho gia.

10.1.2. Phật giáo

Người Kim Nại vào đạo Phật theo kiểu tu tại gia. Nhiều gia đình, dòng họ vừa thờ Khổng Tử, thờ Phật Bà Quan Âm vừa thờ Tổ tiên. Ở Kim Nại có chùa thờ Phật nhưng không có sư trụ trì. Khi trong nhà có việc cúng tế, họ mời thầy chùa ở thôn Xuân Hòa, xã Hoa Thủy về cúng tế.

10.2. Tín ngưỡng

Tín ngưỡng là yếu tố tinh thần quan trọng của người dân Kim Nại. Nó mang nhiều yếu tố tâm linh vừa thực, vừa hư mà con người chưa lý giải được. Ngày xưa, yếu tố tâm linh rất sâu đậm trong suy nghĩ và hành động của dân làng.

10.2.1. Thờ cúng thần linh

Không những nhân dân tin vào trời đất mà còn tin vào thần thánh. Ngoài việc thờ chung ở Đình làng, Văn Thánh, Nghè, Miếu, mỗi gia đình còn lập bàn thờ trời. Nhà giàu còn xây thêm bình phong, bể cạn, trên hòn non bộ có miếu thờ. Vào dịp mừng năm, ngày tết hay mười bốn, mười lăm âm lịch gia đình đều thắp hương khấn vái trời đất, thần thánh cầu mong được phù hộ cho gia đình sức khỏe và vạn sự như ý.

10.2.2. Thờ cúng gia tiên

Thờ cúng gia tiên là một nét đẹp trong truyền thống văn hóa của người Việt Nam. Nó thể hiện sự tôn quý giống nòi, tri ân tổ tiên, trung hiếu với ông bà, cha

mẹ sinh thành, dưỡng dục đời mình. Việc thờ cúng gia tiên được tiến hành ở nhiều cấp bậc.

10.2.3. Các tín ngưỡng trong xây dựng

Trong quá trình xây dựng đình, chùa, miếu mạo, lăng tẩm, nhà cửa... dân làng thường phải tiến hành các thủ tục tín ngưỡng để cầu mong thổ thần và các thần linh khác phù hộ cho công trình được tiến hành thuận lợi, sử dụng lâu dài và yên ổn.

10.2.4. Tang ma

Theo "Thọ mai gia lễ" mà dân nước ta thực hiện suốt thời phong kiến thì tang người quá cố, định làm 5 bậc: Trảm Thôi và Tề Thôi (có sách viết là Tư Thôi), Cơ Niên, Đại Công, Tiểu Công và Ty Ma. Mỗi bậc có tang phục khác nhau, thời gian chịu tang khác nhau. Tang phục và thời gian chịu tang khác nhau để phân biệt nghĩa tình thân, sơ khác nhau giữa kẻ mất, người còn.

10.2.4.1. Các thủ tục tang lễ: Chuẩn bị phát tan; lễ tắm gội (lễ mộc dục); lễ phạm hàm; lễ khâm liệm, nhập quan; lễ thiết linh (lập hương án - bàn thờ); lễ thành phục; lễ viếng tang; lễ di quan, đưa tang; lễ hạ huyệt, đắp mộ; lễ mở cửa mã.

10.2.4.2. Các thủ tục thờ cúng trong thời gian chịu tang: Lễ năm mươi ngày, một trăm ngày; lễ hết khó; lễ giỗ đầu

Chương 11

PHONG TỤC - TẬP QUÁN

11.1. Lễ hội

Lễ hội là hoạt động văn hóa làng xã mang đậm đà tính bản địa, hương thôn. Ở Kim Nại, lễ hội phát tích từ lâu và tồn tại đến ngày nay. Xã hội càng phát triển càng có thêm nhiều lễ hội. Các lễ hội không còn phù hợp sẽ bị lãng quên. Trong lễ hội có hai phần: phần lễ và phần hội. Trong nhiều lễ hội ở Kim Nại, ngày xưa nổi bật nhất là lễ Kỳ Yên, lễ tế Thần Nông và lễ Thanh Minh. Ngày nay nổi bật nhất là lễ Quốc Khánh...

11.2. Các ngày Lễ Tết

Tết là ngày vui của mỗi gia đình. Nhân dân có câu "vui như tết". Vì ngày tết gia đình được đoàn tụ, ai cũng cúng bái tổ tiên, mọi người được ăn uống đầy đủ hơn ngày thường. Trong mỗi năm có nhiều ngày tết, nhưng ở Kim Nại có 3 tết chính: Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ và Tết Trung Nguyên.

Chương 12

VĂN HOÁ, VĂN NGHỆ DÂN GIAN

12.1. Hò khoan, hò giả gạo

Hò khoan là sự kết hợp giữa điệu hò và nhịp chày giã gạo. Một cối gạo thường có 1, 2, 3, hoặc 4 người giã. Cối giã 3 người gọi là giã gạo chày ba. Cối giã 4 người gọi là giã gạo chày tư. Có hai loại chày để giã là chày tay và chày vò.

12.2. Hát ru con

Câu hát ru ở Kim Nại cũng như các làng quê khác ở vùng Quảng Ninh thường là những câu ca dao và thơ lục bát hoặc song thất lục bát nói về đạo lý làm cha, làm mẹ, làm con, làm anh, làm em... về tình yêu quê hương xứ sở... về tình làng, nghĩa xóm, tình bạn, tình yêu nam nữ... về lao động sản xuất... giúp ta hình thành nhân cách làm người để phấn đấu vươn lên trong cuộc sống.

12.3. Ca dao

Ca dao là một loại thơ dân gian có thể ngâm được như các loại thơ khác và có thể xây dựng thành các điệu dân ca. Ca dao có thể bằng thơ lục bát hoặc song thất lục bát.

Dân làng Kim Nại cũng thường hay xuất khẩu thành ca dao, sau đó dùng làm lời ca của các điệu hát: hò khoan, hò giã gạo, hò mái nhì, hò lơ, hò hụi.

12.4. Tục ngữ, thành ngữ

Tục ngữ là một câu nói, tự nó diễn trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một phê phán. Tục ngữ dù ngắn đến đâu cũng là một câu hoàn chỉnh. Tục ngữ có nhiều nội dung: Quan niệm về giới tự nhiên, về đời sống vật chất, về đời sống xã hội, về đời sống tinh thần, về nhân sinh.

12.5. Câu đố

Câu đố là một hình thức văn nghệ dân gian, người ta dùng hình ảnh tương tự có tính đặc trưng, ước lệ để miêu tả về đồ vật, loài vật, cây cối, hoa, quả, bánh, sự vật, con người, hiện tượng tự nhiên, về địa danh, về công việc, chữ viết...

12.6. Chuyện tiếu lâm

Tiểu lâm là truyện cười truyền khẩu trong dân gian. Trong lao động, sinh hoạt và học tập tập thể, truyện cười làm cho mọi người vui vẻ quên cả mệt. An Ninh là một vùng mà nhân dân thu nhận rất nhiều truyện tiếu lâm từ thời phong kiến. Nổi bật là làng Hoàn Phở. Từ ngày kháng chiến chống Pháp đến nay dân Kim Nại được tham gia hoạt động cách mạng, lao động thủy lợi, kiến thiết đồng ruộng với dân Hoàn Phở nên tích lũy được nhiều truyện tiếu lâm.

12.7. Thơ, vè, đọc tấu

Người dân Kim Nại vốn thích văn thơ và sử dụng văn thơ trong lao động, trong cuộc sống. Nhiều người, nhiều thế hệ dùng văn thơ, cảm tác văn thơ để ca ngợi quê hương tươi đẹp, ca ngợi tình người thấm thiết. Người Kim Nại viết thơ theo lối diễn ca, tự sự, bài thơ, vè, tấu thường rất dài.

12.8. Câu đối

12.9. Trò chơi dân gian

Kim Nại xưa rất nhiều trò chơi dân gian. Trong đó phổ biến nhất là các trò chơi sau: Chơi cờ người, xóc đĩa, chọi gà; vật người, vật tay, xì lác; nhảy dây, đánh cù, đánh khăng, đánh que chuyền, ô ăn quan; chơi xóc đĩa; chơi Bài chòi.

12.10. Chuyện dân gian, giai thoại văn hóa

12.11. Từ ngữ làng ngày xưa

Phần thứ ba
CÁC TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU CỦA LÀNG KIM NẠI
Chương 13
KHUYẾN HỌC VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

13.1. Dạy và học chữ Nho thời phong kiến

13.1.1. Dạy và học chữ Nho

Kim Nại nổi lên là một danh hương của Quảng Bình từ truyền thống hiếu học và khoa bảng. Do đó người Kim Nại từ nay về sau cần được biết việc học hành và khoa cử ngày xưa và qua các thời kỳ cho đến ngày nay, để đỡ đạt rất vất vả như thế nào. Người Kim Nại đã học hành đỗ đạt Nho học qua một quá trình khổ luyện và phấn đấu.

12.1.2. Những nhà khoa bảng thời phong kiến Lê - Nguyễn

Căn cứ vào gia phả 21 đời của họ Lê do hai ông Lê Bảng và Lê Mai viết tháng giêng năm thứ 2 niên hiệu Đồng Khánh (1886) và gia phả các họ thì ở Kim Nại có nhiều nhà khoa bảng và làm quan nhiều phẩm hàm khác nhau:

- Họ Phan, có một người đầu tiên đỗ bằng Cử nhân, dân làng tôn kính gọi là ông Nghè. Ông Nghè Phan và một ông họ Lê đỗ Cử nhân cùng khóa phối hợp mở lớp dạy con em trong làng.

- Xứ sĩ Lê Công Quế, sinh năm Kỷ Mùi (1559) vào đời vua Lê Anh Tông (1556-1573). Lê Công Quế theo Hán học và Phật học, rất giỏi về phép thuật nên được vua và nhà Phật phong hàm "Y THỪA TAM GIÁO DIỆU PHÁP CỨU SINH, TINH THÀNH TẾ THỂ BẢN HUYỀN".

- Lê Công Đồng (không rõ năm sinh), là chất nội của Lê Công Quế. Ông học rất giỏi nhưng không ra làm quan. Về sau ông dạy học cho nhiều học sinh đỗ đạt các khoa thi lớn nên được vua phong tặng hàm "HÀN LÂM VIỆN THỊ GIẢNG HỌC SĨ".

- Cụ Lê Công Lương, sinh năm Mậu Tý, đậu Cử nhân năm 1858, đậu Phó bảng năm 1865, làm quan dưới thời nhà Nguyễn.

- Cụ Lê Công Bảng: Con trai của cụ Lê Công Lương, sinh năm Bính Thân (1836) đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861), thời Tự Đức.

- Ông Lê Công Đản em của ông Lê Công Bảng, đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu, năm Tự Đức thứ 26 (1873).

- Ông Lê Công Tôn, cháu của chú họ Lê Công Lương, đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý, năm Duy Tân thứ 6 (1912), làm quan hàm bát phẩm ở Nghệ An.

- Cụ Lê Công Nhiếp, dân làng thường gọi là cụ Thượng, là con trai thứ của cụ Lê Công Bảng được vua Tự Đức phong chức Thượng thư bộ Lễ.

- Ông Lê Công Vĩ, con trai thứ của cụ Lê Công Bảng. Là người học rộng, biết nhiều được triều đình giao cho việc giáo dục tại Hà Nội (Trợ giáo) nên dân làng gọi ông là "Ông Quan Trợ" hoặc "Ông Trợ Vĩ".

- Ông Lê Thúc Đạm, học hành đỗ đạt (không rõ bằng gì) làm quan thời vua Khải Định và được phong tước vị "Hàn Lâm viện Cung phụng".

- Ông Phan Văn Nguyên, đỗ đạt (chưa rõ bằng gì) dưới triều vua Khải Định, được phong tước "Hàn Lâm viện Đãi chiếu".

- Thời vua Hàm Nghi có 3 ông họ Phan, họ Lê Công và họ Hồ Văn phò vua đánh giặc, sau đó mất trên đường đánh giặc với vua.

- Ông Lê Công Am (còn gọi là Thất Am), học hành đỗ đạt (thời vua Khải Định, không rõ bằng gì), được phong tước "Hàn Lâm viện Biên tu".

13.2. Dạy và học chữ Quốc ngữ

13.2.1. Những thầy giáo và lớp học Quốc ngữ đầu tiên ở Kim Nại

Năm 1906, ông Nguyễn Văn Vĩnh và nhóm trí thức trong Đông Kinh nghĩa thực theo chủ thuyết của ông Phan Chu Trinh mà đẩy lên phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ ở miền Bắc, sau đó đạt tới tầm cả nước.

Từ đó Kim Nại có khoảng 5-6 người đi học chữ Quốc ngữ rồi dạy chữ Quốc ngữ trong làng và các làng trong vùng. Xin dẫn chứng: Thầy Lê Phi, thầy Lê Diệp

13.2.2. Những thầy cô giáo từ năm 1954 đến nay

Thầy giáo Nguyễn Thứ; Giáo sư, Tiến sĩ Lê Công Lánh; thầy Hồ Văn Sung; Lê Minh Chiêu; Hồ Văn Tiến; Lê Công Thái; Lê Công Kính; Hồ Văn Bình; Trần Công Thìa; Lê Công Tứ; Lê Công Trọng; Lê Trọng Dê; Lê Trọng Chúc; Lê Công Sương; Nguyễn Ngọc Á; Cô Nguyễn Thị Ninh; Lê Trọng Cử; Trần Công Thê; Cô Trần Thị Hồng Hoa; Lê Thị Lệ Hà; Lê Vũ Hoàng; Trần Công Thì ...

13.2.3. Việc khuyến học của làng từ sau Cách mạng tháng Tám 1945

Từ năm 1990, phong trào khuyến học được phát động rầm rộ trên cả nước. Kim Nại thành lập Chi hội Khuyến học, kêu gọi mọi hội viên đóng góp tiền để thưởng cho học sinh giỏi và tiên tiến, đạt giải thi học sinh giỏi, đỗ vào đại học hàng năm. Các họ lớn cũng lập quỹ khuyến học dòng họ để khuyến khích con em trong họ phấn đấu học hành tiến bộ.

13.3. Các quan, tướng thời phong kiến

Sau đây chỉ ghi lại một số quan tướng họ Lê Công:

1. Ông Hồ Văn Huyền: Đại Đô đốc thời Lê.
2. Ông Hồ Văn Tải: Đại tướng quân Đô chỉ huy sứ thời Tây Sơn.
3. Ông Lê Công Quế, sinh năm 1559, đời vua Lê Anh Tông (1556-1573).
4. Ông Lê Công Đồng, ông học rất giỏi nhưng không ra làm quan.
5. Ông Lê Công Lương, sinh năm Mậu Tý, đậu Cử nhân khoa thi 1858, đậu Phó bảng khoa thi năm 1865.
6. Ông Lê Công Bằng, sinh năm Bính Thân (1836), đỗ Cử nhân năm 1861.
7. Ông Lê Công Đàn, đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 26 (1873).
8. Ông Lê Công Tôn, cháu của Lê Công Lương, đỗ Cử nhân Bát phẩm.
9. Ông Lê Công Nhiếp, được vua Khải Định phong Thượng thư bộ Lễ, (thời Khải Định và Bảo Đại).
10. Ông Lê Công Vĩ, là người học rộng, biết nhiều, được triều đình giao cho làm Trợ giáo Bộ học dưới triều Bảo Đại.
11. Ông Lê Thúc Đạm: Học hành không biết đỗ bằng gì, thời Khải Định được phong tước vị "Hàn Lâm viện Cung Phụng".
12. Ông Phan Văn Nguyên (cùng khoa với ông Lê Thúc Đạm) được phong tước "Hàn Lâm viện Đãi Chiếu".
13. Ông Lê Công Am, vua Bảo Đại phong tước "Hàn Lâm viện Biên Tu".

14. Ông Nguyễn Ngọc Tuy: Dưới triều vua Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, đã lên đến Chánh Thất phẩm, Bỏ Thọ, Đội trưởng trong triều.

13.4. Chuyện về những người anh dũng, bất khuất, hy sinh vì quê hương, đất nước

Trong hai cuộc kháng chiến đánh giặc cứu nước, người Kim Nại có rất nhiều người anh dũng, bất khuất, hy sinh vì quê hương, đất nước, đó là:

Ông Lê Công Trản; ông Lê Công Duân (con của ông Lê Công Ôn); ông Lê Công Kiệt là em của ông Lê Công Trản và là anh của ông Lê Công Duân; ông Nguyễn Ngọc Bang (thường gọi theo tên con gái đầu là ông Nghe)...

13.5. Cán bộ Đảng, chính quyền, đoàn thể, khoa học kỹ thuật, sĩ quan quân đội, công an từ kháng chiến chống Pháp đến nay

Đây là những người Kim Nại làm việc cho nước, cho dân được Đảng cử, dân bầu; những người lao động sáng tạo, đạt những kết quả lớn, thành tích lớn có tầm ảnh hưởng lớn trong phạm vi huyện, tỉnh và cả nước; những người được Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ tặng những danh hiệu cao quý từ phó Chủ tịch UBND tỉnh, phó Chủ tịch UBND, HĐND huyện, Huyện ủy viên trở lên, đối với công an và quân đội từ đại tá và tương đương trở lên: Hồ Quang Vinh; Trần Công Tha; Trần Công Tạo; Nguyễn Ngọc Luy; Trần Công Dũng; Trần Ngọc Luận; Lê Công Lượng; Trần Công Thuật; Hồ An Phong; Hồ Văn Bình; Trần Công Khả; Lê Công Lánh; Trần Công Thìa; Lê Công Tiến; Lê Công Đồi; Hồ Lý Hải; Lê Thị Mỹ Hạnh...

Chương 14

TRUYỀN THỐNG YÊU N- ỚC, BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG QUÊ H- ƠNG, TỔ QUỐC

14.1. Phong trào yêu nước trước năm 1945

Ngày 13/7/1885, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên chống Pháp cứu nước. Năm 1886, hưởng ứng phong trào Cần Vương, các sĩ phu yêu nước Hoàng Phúc, Đề Ín, Đề Chít (Lê Thủy) kêu gọi nhân dân nổi lên chống Pháp và chiêu mộ nghĩa quân đóng bản doanh tại Vạn Xuân (Quảng Ninh). Ở Kim Nại, nhiều thanh niên yêu nước tham gia nghĩa quân ở căn cứ Vạn Xuân.

Năm 1914-1918, chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Thực dân Pháp ở Đông Dương ra sức bòn rút, bóc lột nhân dân ta tận xương tủy để phục vụ chiến tranh. Sau đại chiến, chúng lại tiến hành chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai làm cho xã hội Việt Nam, trong đó có dân Kim Nại chìm đắm trong cảnh nô lệ lầm than. Chúng lập chính phủ Nam Triều bên cạnh vua.

Sau Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8, tháng 5/1941, phong trào Việt Minh phát triển và lan rộng khắp nơi. Tổ chức Mặt trận Việt Minh để lãnh đạo nhân dân đứng lên, đoàn kết đánh đuổi đế quốc thực dân và đánh đổ chính quyền tay sai của chúng, giành lại độc lập, tự do cho nước nhà, đem lại ruộng đất, cơm áo, bình quyền, bình đẳng cho nhân dân. Thời kỳ này Đảng hoạt động bí mật, cho nên dân ta chỉ biết có Mặt trận Việt Minh là tổ chức

yêu nước, yêu dân nên hưởng ứng phong trào Việt Minh. Ở Kim Nại có các ông Lê Công Trản, Lê Công Duân, Lê Công Am, Lê Lụa đã tham gia các tổ chức do Việt Minh lập ra.

14.2. Kim Nại trong Cách mạng tháng Tám 1945

Tại Kim Nại, 5 giờ chiều ngày 22/8/1945, đoàn quân của làng do hai ông Lê Công Trản và các ông Trần Công Sài, Trần Mè, Trần Đàm chỉ huy xuất phát tại đình làng kéo về bến đò Quảng Xá để qua sông, đi bộ dọc đường 1A trong đêm về phủ lý. Vào lúc 2 giờ sáng ngày 23/8/1945, từ bến phà đến huyện đường, một biển người với đuốc sáng tỏa ra chiếm các công sở giao cho tự vệ canh gác. Sau khi làm chủ phủ lý, một phát súng lệnh nổ vang, ông Trần Cù (người Trung Quán - Duy Ninh) kéo lá cờ đỏ sao vàng lên đỉnh cột cờ ở phủ đường. Danh sách Ủy ban Khởi nghĩa được đồng chí Nguyễn Chuân giới thiệu. Ông Phạm Xuân Tuynh, Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời tuyên bố xóa bỏ chế độ và chính quyền bù nhìn thân Nhật ở phủ Quảng Ninh.

14.3. Kim Nại xây dựng chính quyền cách mạng và kháng chiến chống Pháp

Sau bầu cử Quốc hội, ngày 27/2/1946, Mặt trận Việt Minh và Ủy ban Cách mạng lâm thời lại lãnh đạo nhân dân bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh và xã (hội đó chưa có Hội đồng nhân dân huyện, tổng). Các cán bộ lãnh đạo Việt Minh, cán bộ lãnh đạo Ủy ban Cách mạng, trưởng các đoàn thể quần chúng cách mạng được bầu vào Hội đồng nhân dân xã và sau đó được giữ nguyên chức vụ cũ.

Thực hiện Sắc lệnh của Chủ tịch nước về việc bỏ phủ lập huyện, bỏ tổng lập xã mới, chuyển xã cũ thành thôn áp thuộc xã mới, tháng 3 năm 1946, phủ Quảng Ninh chuyển tổng Thạch Bàn cho huyện Lệ Thủy, chuyển phủ Quảng Ninh thành huyện Quảng Ninh. Huyện Quảng Ninh tổ chức lại thành 13 xã. Xã An Ninh được thành lập có 9 thôn: Vinh Lộc, Hoàn Phở, Gia Cốc, Phúc Lương, Đại Hữu, Cao Xuân, Phúc Nhĩ, Kim Nại và Thu Thừ.

14.4. Kim Nại khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, xã hội, góp phần xây dựng xã hội mới ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà (tháng 5/1954 - đầu năm 1965)

Ngày 18/8/1954, giặc Pháp rút khỏi Quảng Bình. Ủy ban Quân quản kêu gọi nhân dân thi đua tăng gia sản xuất, tích cực học tập tình hình và nhiệm vụ mới; các cấp lãnh đạo tỉnh, huyện, xã làm cho cán bộ, bộ đội thông suốt chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ; tập trung lãnh đạo sản xuất, hoàn thành nghĩa vụ thuế nông nghiệp, tiến hành sửa chữa cầu đường, làm thủ lợi; quy hoạch lại các trung tâm mua bán (chợ, cửa hàng) để lưu thông hàng hóa, chuẩn bị cho nhân dân đón lễ Quốc khánh vui tươi, lành mạnh; làm cho toàn dân hào hứng tham gia xây dựng chế độ mới, cuộc sống mới hòa bình, hạnh phúc.

Thắng lợi lớn của cải cách ruộng đất là làm cho người cày có ruộng, địa vị làm chủ bản thân, làm chủ gia đình của người nghèo được thiết lập; người nghèo không còn bị áp bức, bóc lột; tạo nên khí thế cách mạng ở nông thôn. Nông dân quan tâm đến nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ dân công, nghĩa vụ bảo vệ trật tự trị an thôn xóm.

Sau khi được chia ruộng vườn và quả thực, nông dân ai nấy phấn khởi tăng gia sản xuất không kể ngày đêm và hăng hái tham gia các công việc công cộng

thôn xóm mà không đòi hỏi trả công. Cũng do đó mà đa số nông dân bản cổ nông hăng hái tham gia tổ đổi công khi Nông hội phát động.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy An Ninh, chi bộ thôn Kim Nại lãnh đạo nhân dân vừa nâng cao chất lượng tổ đổi công vừa lập ban vận động thành lập hợp tác xã. Ban vận động thành lập hợp tác xã gồm cán bộ Đảng, Nông hội, Mặt trận và các đoàn thể Phụ nữ, Thanh niên, do cán bộ Nông hội làm trưởng ban. Cuộc vận động lập tổ đổi công và hợp tác xã trở thành cao trào cách mạng, trở thành cuộc đấu tranh giữa hai con đường làm ăn tập thể và cá thể. Ban vận động tiến hành thống kê tài sản từng hộ nông dân, tuyên truyền điều lệ hợp tác xã, vận động nông dân làm đơn xin vào hợp tác xã. Đảng ủy An Ninh sắp xếp nhân sự ban quản trị hợp tác xã: Chủ nhiệm là một người có trình độ văn hóa cao trong thôn và là Chi ủy viên. Trưởng ban Kiểm soát là Bí thư Chi bộ. Các ủy viên ban quản trị (ban đầu khoảng 5 người), gồm: 1 Phó chủ nhiệm phụ trách kế hoạch (gọi tắt là Phó chủ nhiệm kế hoạch), 1 Phó chủ nhiệm phụ trách tài vụ kế toán (gọi tắt là Phó chủ nhiệm tài vụ), 1 ủy viên phụ trách sản xuất nông nghiệp, 1 ủy viên phụ trách các ngành nghề khác (tiểu thủ công nghiệp, mộc, nề, khai thác rừng, giao thông...) và 1 Kế toán trưởng.

14.5. Kim Nại chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi, góp phần đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành thống nhất Tổ quốc

Nhà nhà, người người làng Kim Nại đào hầm trú ẩn bắt đầu từ tháng 3/1965. Cán bộ, dân quân phổ biến cho dân làng các kiểu hầm tránh bom đạn Mỹ đánh phá. Trước hết là đào hầm tròn trú ẩn một người. Hầm đào trong nhà, quanh sân, dọc đường lớn của làng. Hầm có đường kính 1m, sâu 60cm, đắp bờ trên miệng hầm cao thêm 40cm, vừa một người ngồi. Hầm ở gia đình ai cũng làm một nắp gỗ đập kín miệng hầm để phòng đất đá rơi xuống. Thanh niên, thiếu niên, dân quân phụ trách đào hầm dọc đường làng và đường ra ruộng. Cứ cách 100m phải có 1 hầm. Kim Nại đã thực sự bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và đã có người Kim Nại hy sinh anh dũng.

Thanh niên Kim Nại nô nức tòng quân chiến đấu bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Họ sẵn sàng chia tay cha mẹ, anh chị em và nhất là chia tay người yêu đang độ nồng nàn mà ai cũng vui vẻ. Thời ấy trong sổ tay của mỗi thanh niên đều có chép những câu thơ của Tố Hữu:

*"Trái tim anh chia ba phần thắm đỏ
Anh giành riêng cho Đảng phần nhiều,
Phần cho thơ,
Và phần để em yêu".*

14.6. Kim Nại đoàn kết, thi đua xây dựng quê hương và bảo vệ Tổ quốc, tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, hạnh phúc, văn minh (Sau ngày giải phóng miền Nam đến nay)

Hòa bình rồi thì mỗi người có những ước mơ cao hơn nhiều. Đất nước phải "xây dựng to đẹp hơn, đàng hoàng hơn" thì gia đình cũng thế. Mà đất nước vẫn chưa hoàn toàn yên ả. Bọn phản động còn móc nối chống phá khắp miền Nam. Tây Nguyên có Phun-rô, đồng bằng nhiều nơi có bọn đội lốt tôn giáo... Bọn phản

động nước ngoài vẫn lập và nuôi nhiều đảng phái và tổ chức phản động hòng lật đổ chính quyền nhà nước ta.

Ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp" (gọi tắt là "Khoán 10"). Đại hội còn chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần và thừa nhận kinh tế hộ gia đình.

Thực hiện chủ trương, chính sách khoán 10, hợp tác xã thực hiện giao khoán ruộng đất theo 3 bước. Bước 1 giao đất theo bình quân nhân khẩu để đảm bảo đời sống tối thiểu. Bước 2 giao theo năng lực lao động có tính tự nguyện. Bước 3 cho đấu thầu những vùng đất xấu, thung lũng, ao đìa, hoang hóa, hố bom, đầu thừa, đuôi thẹo.

Được giao khoán đất, được thừa nhận kinh tế hộ gia đình, xã viên Quyết Thắng phấn khởi đầu tư thâm canh, tăng vụ, luân canh cây trồng, mở rộng chăn nuôi. Mức khoán cũng đã hợp lý. Thu nhập nông dân thực sự tăng từ 30% trở lên so với trước đây.

KẾT LUẬN

Kim Nại là một trong “*Bát danh hương*” của Quảng Bình. Làng có nhiều cảnh đẹp mang dấu tích của tự nhiên, độc đáo, một vùng quê giàu khí thiêng, một miền trù phú của huyện Quảng Ninh. Trên mảnh đất ấy sản sinh ra những danh nhân đã từng “vang bóng một thời”, những vị quan thanh liêm mà thời gian không phai mờ những ấn tượng đẹp đẽ trong nhân dân về họ.

Từ lúc hình thành làng cho đến nay, biết bao thế hệ nối tiếp nhau đổ mồ hôi, xương máu để dựng nên truyền thống, một vùng địa linh nhân kiệt được người đời truyền tụng và được xếp vào hàng tám địa danh nổi tiếng của tỉnh Quảng Bình: Sơn - Hà - Cảnh - Thổ - Văn - Võ - Cổ - Kim.

Thời gian đi qua, lửa đạn chiến tranh xóa mờ các dấu tích lịch sử mà biết bao thế hệ cha ông đã dày công vun đắp, dựng xây nên. Cùng với chiến tranh, lớp bụi thời gian làm mờ đi trong ký ức của nhân dân về hình ảnh vinh quang và hào hùng của vùng quê nổi tiếng.

Là những người con của Kim Nại, sinh ra và lớn lên, được uống dòng sữa ngọt lành của truyền thống cha ông, nhiều người Kim Nại rất sung sướng tự hào và cũng lo âu về những di sản quý giá đang mờ dần trong ký ức của mỗi người dân, nhất là đối với thế hệ trẻ.

Tổng thuật: **Lê Văn Lập**

LỊCH SỬ BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH QUẢNG BÌNH TẬP II (1996 – 2013)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

- 1. Tên chủ nhiệm:** Cử nhân Lê Duy Huỳnh
- 2. Cơ quan chủ trì:** Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Bình
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN**

Thực hiện Chỉ thị số 15 - CT/TW ngày 28/8/2002 của Ban Bí thư về tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Chỉ thị số 38- CT/TU ngày 09/8/2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ các cấp và lịch sử các ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể trong thời kỳ mới.

Tiến tới chào mừng kỷ niệm 55 năm ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng (03/3/1959-03/3/2014) và 25 năm ngày biên phòng toàn dân (03/3/1989-03/3/2014). Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh biên soạn cuốn "Lịch sử Bộ đội Biên phòng Quảng Bình giai đoạn 1996- 2013" vào dịp 03/3/2014 để ghi lại chặng đường mà Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã trải qua trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển của Tổ quốc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, làm cơ sở cho các thể chế cán bộ, chiến sỹ học tập và phát huy truyền thống, xây dựng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình ngày càng trưởng thành, vững mạnh.

5. Mục tiêu của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Ghi lại chặng đường mà Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã trải qua trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển của Tổ quốc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước
- Biên soạn và xuất bản cuốn sách “Lịch sử Bộ đội Biên phòng Quảng Bình - Tập II (1996-2013)”.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Đối tượng nghiên cứu: Lịch sử Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Bình – thời kỳ (1996 - 2013)

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Chủ yếu viết về Bộ đội Biên phòng Quảng Bình, viết rộng ra Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và tỉnh Quảng Bình trong mối liên quan các sự kiện lịch sử.

- Về thời gian: Từ năm 1996 đến năm 2013.

7. Phương pháp nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Suu tầm tài liệu, lựa chọn, khai thác, xử lý thông tin.
- Phương pháp thống kê, hệ thống hóa, phân loại, phân tích, xử lý thông tin.
- Phương pháp chuyên gia bằng tọa đàm và hội thảo để xác minh tư liệu và lấy ý kiến góp ý.
- Phương pháp lịch sử dựng lại bức tranh quá khứ kết hợp với phương pháp logic để làm rõ bản chất của các sự kiện, hiện tượng lịch sử - văn hóa.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Để ghi tiếp chặng mà Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã trải qua trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển của Tổ quốc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm cổ vũ cán bộ, chiến sỹ phát huy truyền thống vẻ vang của lực lượng, của Bộ đội Biên phòng Quảng Bình. Tiến tới chào mừng kỷ niệm 55 năm ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng (03/3/1959- 30/3/2014) và 25 năm ngày biên phòng toàn dân (03/3/1989- 30/3/2014).

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN: 130.524.000 đồng

Trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 130.524.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 0 đồng

10. Thời gian thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Thời gian thực hiện: 07 tháng, từ tháng 9/2013 đến tháng 3/2014

11. Bố cục nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

MỞ ĐẦU

Chương 5: Bộ đội Biên phòng Quảng Bình trong những năm đầu thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới” (1996-1999)

Chương 6: Bộ đội Biên phòng Quảng Bình làm nòng cốt, chuyên trách trong quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển của tỉnh, ra sức xây dựng lực lượng ngày càng vững mạnh (2000-2005)

Chương 7: Bộ đội Biên phòng Quảng Bình triển khai đồng bộ các biện pháp công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển, tích cực tham gia xây dựng khu phòng thủ vững mạnh toàn diện, giúp dân xóa đói, giảm nghèo; phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai (2005-2013)

KẾT LUẬN VÀ RÚT RA BÀI BỌC KINH NGHIỆM

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

MỞ ĐẦU

Lịch sử Bộ đội Biên phòng Quảng Bình (1996 - 2013) diễn ra trong giai đoạn lịch sử có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình xây dựng, trưởng thành của Bộ đội Biên phòng cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng.

Sau 7 năm trở về với Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) ngày 30 tháng 11 năm 1995, lực lượng Bộ đội Biên phòng được chuyển qua Bộ Quốc phòng theo Nghị quyết số 11/NQ - TW của Bộ Chính trị về "Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới" và đó cũng là thời điểm cả nước bắt đầu chuyển qua thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Để thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia được đặt ra cho lực lượng Bộ đội Biên phòng trong cả nước nói chung cũng như Bộ đội Biên phòng Quảng Bình nói riêng hết sức nặng nề. Trong khi đó, Quảng Bình lại là một tỉnh mới được

chia ra từ tỉnh Bình - Trị - Thiên sau 13 năm hợp nhất, là một tỉnh nghèo, kinh tế chậm phát triển, cơ sở hạ tầng yếu kém, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn; Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên hai tuyến biên giới còn diễn biến phức tạp.

Được sự quan tâm của lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng, Đảng uỷ - Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu 4, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh và sự giúp đỡ của các ngành các cấp, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã ra sức phấn đấu vượt qua được mọi khó khăn thử thách, không ngừng phát huy vai trò tham mưu nòng cốt, chuyên trách trong nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển đạt nhiều kết quả to lớn; xây dựng lực lượng ngày càng trưởng thành và đã hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

Tập II “Lịch sử Bộ đội Biên phòng Quảng Bình” (1996 - 2013) nối tiếp “Lịch sử Bộ đội Biên phòng Quảng Bình” Tập I (1959 - 1995) đã hệ thống lại quá trình hoạt động, những bài học kinh nghiệm quý báu trong các mặt công tác, chiến đấu và xây dựng lực lượng theo hướng chính quy, từng bước hiện đại; Tập II gồm 3 chương (từ chương V - VII).

Chương 5

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG QUẢNG BÌNH TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 11-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ “XÂY DỰNG BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI” (1996-1999)

5.1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 11-NQ/W của Bộ Chính trị chuyển giao lực lượng Bộ đội Biên phòng từ Bộ Nội vụ sang Bộ Quốc phòng

Sau khi có Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 8 tháng 9 năm 1995, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 58 CT-TW về tổ chức thực hiện Nghị quyết của Bộ chính trị về “Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới”. Chỉ thị yêu cầu cấp uỷ Đảng các cấp làm tốt công tác tư tưởng, giải quyết tốt các chế độ, chính sách, nhanh chóng ổn định tổ chức để Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ được giao. Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị và chỉ thị của Ban Bí thư trung ương Đảng, ngày 24 tháng 8 năm 1995, Đảng uỷ Bộ đội Biên phòng đã ra nghị quyết số 04/NQ-ĐU để lãnh đạo thực hiện trong toàn lực lượng. Tiếp đến ngày 10 tháng 10 năm 1995 Bộ Tư lệnh ra Chỉ thị số 301/CT-BTL, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về “Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới”. Chỉ thị nêu rõ: “Trải qua 36 năm công tác, chiến đấu, xây dựng, lần đầu tiên Bộ Chính trị có Nghị quyết toàn diện về xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng, là cơ sở để xây dựng Bộ đội Biên phòng ổn định, lâu dài, đồng thời nêu rõ trách nhiệm của các bộ, ban, ngành có liên quan tạo điều kiện xây Bộ đội Biên phòng, đảm bảo các trang bị cần thiết và chế độ chính sách cho Bộ đội Biên phòng.

Bộ đội Biên phòng được xây dựng theo cơ chế của một lực lượng vũ trang nên chóng hòa nhập cơ chế lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của Bộ Quốc phòng, đồng thời có thuận lợi trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chính sách.

Quán triệt sâu sắc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Ban Chỉ huy Biên phòng tỉnh Quảng Bình đã khẩn trương xây dựng chương trình, kế hoạch để tổ chức thực hiện trong toàn lực lượng.

Với cơ cấu tổ chức và lực lượng được chuyển giao nguyên trạng, Bộ đội Biên phòng Quảng Bình vừa tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển vừa tham gia xây dựng củng cố các khu vực phòng thủ và góp phần xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội trên hai tuyến biên giới.

Công tác xây dựng Đảng được lãnh đạo chặt chẽ, tổ chức thực hiện nghiêm túc từ Đảng bộ đến chi bộ cơ sở, năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng được nâng cao, đội ngũ đảng viên, cán bộ trưởng thành đảm bảo sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện làm nòng cốt cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh, đơn vị vững mạnh toàn diện theo hướng chính quy, từng bước hiện đại, đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ từng bước được cải thiện. Tuy vậy vẫn còn có những tồn tại, yếu kém: Tính tiên phong gương mẫu của một số cán bộ chưa tương xứng so với yêu cầu nhiệm vụ được giao, năng lực cụ thể hóa nhiệm vụ ở một số đơn vị cơ sở còn hạn chế; Đối với công tác xây dựng đơn vị tuy đã có sự chuyển biến nhưng chưa toàn diện, vững chắc, đời sống còn nhiều khó khăn, phương tiện, trang bị xuống cấp, lạc hậu chưa được thay thế, bổ sung đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ”.

Từ chuyển biến nhận thức gắn công tác lãnh đạo triển khai tổ chức thực hiện của Cấp uỷ, Chỉ huy các cấp, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công tác biên phòng và xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới. Trên cơ sở đó các cấp uỷ cơ sở làm tốt công tác tư tưởng cho cán bộ, chiến sỹ yên tâm phấn khởi, sẵn sàng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong tổ chức mới. Trong đội hình Quân đội chuyên từ phong trào thi đua Vì an ninh Tổ quốc sang phong trào Thi đua Quyết thắng.

5.2. Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong tình hình mới

Trong quá trình xây dựng lại quê hương Quảng Bình sau ngày tái lập tỉnh (tháng 7 năm 1989) giai đoạn (1996 -1999) có ý nghĩa hết sức quan trọng. Đây là thời kỳ đánh dấu bước ngoặt đất nước ta chuyển qua thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện chính sách mở cửa của Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới của Bộ đội Biên phòng Quảng Bình bên cạnh những thuận lợi là cơ bản thì những khó khăn phức tạp mới bao gồm: Công tác đấu tranh giữ gìn an ninh chính trị chống gián điệp, tình báo, chống bọn phản động lợi dụng chính sách dân tộc, tôn giáo, chống các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước kích động chia rẽ quần chúng nhân dân, ngăn chặn các đối tượng xâm phạm lãnh thổ, biên giới, vượt biên, di dịch cư trái phép, khai thác tài nguyên, xâm phạm đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tài nguyên môi trường ở khu vực biên giới, vùng biển. Trong khi đó, địa hình biên giới tỉnh ta rất đa dạng, phức tạp và hiểm trở, thời tiết khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn,

kinh tế, văn hóa - xã hội chậm phát triển, trình độ dân trí còn thấp, phong tục tập quán còn lạc hậu, ý thức quốc giới, quốc gia còn nhiều hạn chế, cơ sở hạ tầng kém phát triển. Tất cả những tình hình đó đặt ra cho lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình những nhiệm vụ nặng nề, khó khăn thách thức mới trong những năm đầu thực hiện Nghị quyết 11-NQ/W của Bộ Chính trị về " Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới".

Để đảm bảo quân số cho các đơn vị cơ sở theo yêu cầu mới, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy đã hết sức coi trọng công tác tuyển quân. Theo yêu cầu của lực lượng biên phòng, hàng năm Bộ Chỉ huy đã có kế hoạch chủ động phối hợp cùng với các Ban Chỉ huy Quân sự các huyện, thành phố để tuyển chọn chiến sỹ mới. Trong 3 năm (1996 -1998) đã tuyển chọn và tổ chức huấn luyện được 450 chiến sỹ mới bổ sung về các đơn vị cơ sở. Đi đôi với việc tuyển chọn và huấn luyện chiến sỹ mới, Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh đã tổ chức mở được 16 lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên ngành cho trên 343 cán bộ, chiến sỹ, chọn cử 09 đồng chí đi học các trường bổ túc vòng 1, vòng 2 do Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tổ chức. Nhờ vậy đã góp phần nâng cao trình độ cán bộ, chiến sỹ, đáp ứng được những yêu cầu mới.

Để tăng cường củng cố tổ chức, chỉ huy, Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh đã đề nghị lên Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng ra quyết định bổ nhiệm các đồng chí: Trung tá Nguyễn Văn Phúc, Phó tham mưu trưởng giữ chức vụ Phó Chỉ huy trưởng Tham Mưu - Tác chiến, Trung tá Phan Lâm Bình giữ chức Chủ nhiệm Hậu cần Kỹ thuật, Trung tá Bùi Quang Đức giữ chức vụ Phó Tham mưu trưởng. Ngoài ra còn có đồng chí Nguyễn Minh Tiến phó Cục Trưởng Cục Hậu cần, Kỹ thuật được Bộ Tư lệnh cử đi thực tế và giữ chức vụ Phó Chỉ huy trưởng phụ trách Hậu cần Tài chính của Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh Quảng Bình. Cũng trong thời gian này, Thường vụ Đảng ủy, Bộ đội Biên phòng tỉnh tập trung chỉ đạo các chi bộ tiến hành Đại hội nhiệm kỳ (1996 -1998) với phương châm: Xây dựng Bộ đội Biên phòng về chính trị làm cơ sở, xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh là then chốt. Gắn liền công tác cán bộ với công tác xây dựng Đảng, Thường vụ, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh đã thống nhất kiện toàn, bổ sung cấp ủy viên cho 10 chi bộ nhằm đảm bảo vai trò lãnh đạo của các cấp ủy mới (có các Đoàn Biên phòng 188, 192, 196, 589, 597 và các đơn vị: C1, Phòng Tham mưu, Phòng Chính trị, Phòng Trinh sát, Ban Hành chính). Công tác bồi dưỡng phát triển Đảng viên mới cũng được Đảng bộ hết sức quan tâm. Chỉ tính trong 3 năm (1996 - 1998) toàn Đảng Bộ đã kết nạp được 102 đảng viên mới, đưa tỷ lệ đảng viên lên 41,37% so với biên chế của toàn lực lượng. Qua phân tích chất lượng đảng viên cuối năm 1998 đã có 15/18 chi bộ đạt tiêu chuẩn " Tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh" và không có chi bộ yếu kém.

Ngày 28 tháng 3 năm 1997, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá IX thông qua Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng. Ngày 07 tháng 4 năm 1997, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Lệnh công bố Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng gồm 7 chương, 33 Điều quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Bộ đội Biên phòng; đây là sự kiện lịch sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới nói chung, đối với lực lượng Bộ đội Biên phòng nói riêng trong thời kỳ đất nước

đổi mới và phát triển. Xác định tầm quan trọng của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã chủ động phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức mở hội nghị quán triệt cho lãnh đạo chủ chốt các cấp, các ngành ở tỉnh và các huyện, thị. Đối với lực lượng Bộ đội Biên phòng 100% cán bộ, đảng viên được học tập; đến tháng 12 năm 1997 việc phổ biến Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng đã hoàn thành trong toàn tỉnh.

Ngày 06 tháng 01 năm 1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 02/1998/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng. Từ nghị định trên Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính có Thông tư liên tịch số 2076/TTLT về hướng dẫn thi hành một số chính sách, quy định cụ thể mức phụ cấp trách nhiệm quản lý, bảo vệ biên giới, hải đảo. Đây là văn bản thể hiện sự quan tâm ưu đãi của Đảng, Nhà nước đối với các lực lượng đang làm nhiệm vụ nơi khu vực đặc biệt khó khăn và cũng là nguồn động viên cán bộ, chiến sỹ biên phòng yên tâm công tác nơi biên giới, hải đảo.

Để thường xuyên củng cố và xây dựng thế trận lòng dân trên hai tuyến biên giới, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã kết hợp với Ủy ban Mật trận các cấp tổ chức tuyên truyền về đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong các tổ chức thành viên. Chỉ tính riêng năm 1996 các đồn biên phòng trên hai tuyến bên giới đã phối hợp tổ chức được 317 buổi tuyên truyền về các chủ trương chính sách với trên 17.095 người tham dự. Qua học tập, ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm tham gia bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển của quần chúng nhân dân ngày càng được nâng cao.

Trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư". Lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã thực hiện tốt phương châm: Lấy đoàn kết cộng đồng làm sức mạnh, lấy nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân làm nội dung, lấy thôn, bản làm địa bàn thực hiện và do dân tự quản. Đến cuối năm 1999 đã có 17/17 xã thuộc địa bàn biên phòng triển khai thực hiện cuộc vận động. Qua sơ kết 5 năm thực hiện cuộc vận động (1996 - 2000) riêng địa bàn biên phòng đã có trên 30% thôn, bản đạt tiêu chuẩn "Khu dân cư tiên tiến" cấp huyện.

Trong 4 năm (1996 -1999) Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã huy động 4.354 ngày công giúp đỡ nhân dân trên hai tuyến biên phòng xây dựng trạm xá, trường học, làm đường liên thôn, liên bản. Tổ chức khám chữa bệnh miễn phí cho 2.928 người. Vận động cán bộ, chiến sỹ góp được 52.557.000 đồng giúp các địa phương hoạt động từ thiện, xóa đói giảm nghèo.

Ngày 22 tháng 01 năm 1997, Tỉnh ủy Quảng Bình đã họp hội nghị chuyên đề bàn về việc đẩy mạnh công tác bảo vệ an ninh, quốc phòng trong tình hình mới. Từ việc phân tích bối cảnh quốc tế, trong nước và tình hình thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trong tỉnh thời gian qua, Hội nghị đã ra Nghị quyết 02/NQ-TU xác định những nhiệm vụ cụ thể trong công tác quốc phòng, an ninh của tỉnh trong thời gian tới. Nghị quyết chỉ rõ: "Trong điều kiện thực hiện chính sách kinh tế mở, cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền, sự phối hợp của các cấp, các ngành để chủ động nắm tình hình, kịp thời

phát hiện những vấn đề nảy sinh. Các cấp ủy đã lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ chống âm mưu "Diễn biến hòa bình" tăng cường chỉ đạo và thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia phòng chống tội phạm và cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống buôn lậu, chủ động giải quyết kịp thời những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Đi đôi với việc củng cố hệ thống chính trị, xây dựng thể trận lòng dân, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã tiến hành triển khai đồng bộ các biện pháp công tác biên phòng theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Công tác tổ chức nắm tình hình để kịp thời phát hiện, xử lý những vấn đề phức tạp nảy sinh được xác định là một trong những công tác trọng tâm, then chốt có tính chất quyết định đến hiệu quả bảo vệ chủ quyền, an ninh trật tự trên cả hai tuyến biên phòng.

Để chủ động nắm tình hình từ xa, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng đã tham mưu cho Ban Biên giới của Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy chế phối hợp với Ban Biên giới tỉnh Khăm Muộn (Lào) hàng tháng, quý hai bên gặp nhau trao đổi tình hình. Các đồn biên phòng giữa ta và Bạn tổ chức giao ban định kỳ, thông báo cho nhau khi có tình hình đột xuất liên quan đến công tác bảo vệ an ninh trật tự khu vực biên giới để cùng nhau phối hợp giải quyết. Thông qua hoạt động đối ngoại biên phòng BẠN đã cung cấp cho ta nhiều thông tin có giá trị liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới.

Công tác tuần tra, kiểm soát quản lý biên giới, đã được tăng cường theo nhiệm vụ đặt ra. Trong 4 năm (1996 -1999) lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã tổ chức trên 1.000 lần các cuộc tuần tra biên giới, chỉ tính riêng năm 1996 đã tổ chức 364 lần với tổng số đường tuần tra là 4.935 km và 2.986 lượt người tham gia "qua tuần tra kiểm soát đã phát hiện 2.489 vụ, 3544 người vi phạm các hiệp định, hiệp nghị, quy chế biên giới và đã tiến hành xử lý đúng pháp luật, đúng chức năng quyền hạn, theo thẩm quyền quy định của bộ đội biên phòng".

Thực hiện Chỉ thị số 701/TTG ngày 28 tháng 10 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 741/KH - UB ngày 13 tháng 01 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh, từ đầu năm 1996, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp các ngành trong tỉnh đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu trên biển, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng góp phần bảo vệ an ninh kinh tế. Tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

Để không ngừng phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng giao phó Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo sát sao phong trào thi đua trong toàn lực lượng. Từ phong trào thi đua "Vì an ninh Tổ quốc" (khi ở Bộ Nội vụ) qua phong trào thi đua "Quyết thắng" (khi chuyển qua Bộ Quốc phòng) nội dung phong trào đã có nhiều điểm mới. Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng và Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã xây dựng chủ đề chung cho phong trào thi đua trong toàn lực lượng đó là: "Phát huy truyền thống anh hùng, xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong mọi tình huống". Trong đó nhiệm

vụ “Xây dựng cơ quan, đơn vị vững mạnh, chính quy” được đặt lên nhiệm vụ hàng đầu với các tiêu chí cụ thể:

1. Vững mạnh về chính trị, tư tưởng.
2. Tổ chức biên chế đúng quy định, duy trì nghiêm các chế độ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện giỏi.
3. Xây dựng nề nếp chính quy và quản lý kỷ luật tốt.
4. Đảm bảo hậu cần - tài chính và đời sống bộ đội.
5. Đảm bảo tốt công tác kỹ thuật

Qua 4 năm thực hiện Nghị quyết số 11- NQ/TW của Bộ Chính trị về “Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới”, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã chuyển từ nhận thức đến từng việc làm cụ thể nhanh chóng sắp xếp tổ chức, tập trung xây dựng lực lượng, nâng cao năng lực lãnh đạo chỉ huy; Ra sức xây dựng, củng cố phòng tuyến an ninh nhân dân, khu vực phòng thủ vững chắc. Đồng thời tiến hành triển khai đồng bộ các biện pháp công tác nghiệp vụ, phát hiện đấu tranh, xử lý kịp thời các vi phạm liên quan đến bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới trên hai tuyến biên phòng góp phần tích cực vào việc giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ tài nguyên quốc gia, bảo vệ môi trường, xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội ở địa bàn biên giới, vùng biển. Phong trào thi đua Quyết thắng trong lực lượng được phát động và duy trì thường xuyên đã làm xuất hiện ngày càng nhiều tập thể và cá nhân điển hình tiên tiến thể hiện cho ý chí và quyết tâm của toàn lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển của quê hương trong mọi tình huống.

Chương 6

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG QUẢNG BÌNH LÀM NÒNG CỐT, CHUYÊN TRÁCH TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN AN NINH BIÊN GIỚI, VÙNG BIỂN CỦA TỈNH, RA SỨC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG NGÀY CÀNG VỮNG MẠNH (2000 - 2005)

6.1. Xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh, lãnh đạo thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển trong mọi tình huống

Đề phát huy hơn nữa vai trò của các tổ chức cơ sở Đảng trong việc lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng đơn vị, Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh tổ chức đợt sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) về “Cuộc vận động xây dựng chính đôn Đảng”. Trong hai ngày 22 và 23 tháng 5 năm 2000, Ban Thường vụ Đảng ủy, Bộ đội Biên phòng tỉnh đã tổ chức hội nghị kiểm điểm công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Thường vụ và tự phê bình và phê bình đối với từng đồng chí ủy viên Ban Thường vụ. Đến dự và chỉ đạo có đồng chí Trần Hòa ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy. Với tinh thần dân chủ, thẳng thắn đã có 40 ý kiến tham gia đánh giá bổ sung ưu, khuyết điểm của tập thể và từng cá nhân trong Ban Thường vụ. Rút kinh nghiệm từ hội nghị của Thường vụ Đảng ủy, các Chi ủy đã tiến hành tổ chức tự phê bình và phê bình ở các chi bộ cơ sở. Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2000 tất cả 18/18 cấp ủy, chi bộ với hơn 70 đồng chí cấp ủy viên đã hoàn thành việc tự phê bình và phê bình ở các chi bộ. Thông qua tự phê bình và phê bình

từng cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên đã nhận thức rõ điểm mạnh và điểm yếu của mình, có kế hoạch chủ động khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, tồn tại, tạo được chuyển biến cả trong nhận thức, tư tưởng và hành động thực tiễn, cả về phẩm chất, đạo đức, lối sống. Từ đó tạo được khí thế mới ở các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, ngăn ngừa sai phạm, vững vàng kiên định trước những khó khăn thử thách.

Thực hiện Chỉ thị số 54 - CT/TW ngày 22 tháng 5 năm 2000 của Bộ Chính trị về "Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng". Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã dựa vào các văn bản hướng dẫn của Thường vụ Tỉnh ủy, của Cục Chính trị Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng để xây dựng kế hoạch cụ thể chỉ đạo thực hiện trong toàn lực lượng. Một yêu cầu lớn được đặt ra trong thời gian này là muốn xây dựng lực lượng ngày càng vững mạnh, chính quy thực sự nòng cốt trong nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia thì công tác xây dựng Đảng phải gắn liền với công tác tổ chức và đặt trong một tổng thể thống nhất. Vì vậy trước khi tiến hành Đại hội ở các chi bộ cơ sở, Thường vụ Đảng ủy đã có quyết định thành lập 3 Đảng bộ cơ sở đó là:

- Đảng bộ Phòng Tham Mưu
- Đảng bộ Phòng Hậu Cần - Kỹ Thuật - Tài Chính
- Đảng bộ Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cha Lo

Nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ của Thường vụ Đảng ủy, sự chuẩn bị chu đáo về nội dung và công tác nhân sự nên trong vòng chưa đầy một tháng (từ ngày 21 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 năm 2000) 18/18 tổ chức cơ sở Đảng thuộc Đảng bộ Bộ đội Biên phòng tỉnh đã hoàn thành việc tổ chức Đại hội nhiệm kỳ (2000-2003) theo đúng kế hoạch đề ra. Kết quả đó chứng minh cho sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, tư tưởng và ý thức trách nhiệm của mỗi đảng viên trong lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình qua đợt sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình vừa qua.

Đi đôi với kiện toàn tổ chức Đảng, các tổ chức chính quyền, đoàn thể trong lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình trong năm 2000 cũng được sắp xếp bố trí và đảm bảo biên chế theo đúng Quyết định số 942/QĐ- QP ngày 18 tháng 7 năm 1999 của Bộ Quốc phòng và Quyết định số 420/QĐ- BTL ngày 12 tháng 8 năm 1999 của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

Về tổ chức chính quyền:

- Cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh gồm: Bộ Chỉ huy, các phòng: Tham mưu, Chính trị, Trinh sát, Hậu cần kỹ thuật, (Ban Tài chính, Ban Hành chính và khôi phục vụ đảm bảo trực thuộc các phòng, ban).

- Khối trực thuộc Bộ Chỉ huy gồm: 10 Đồn Biên phòng (05 đồn tuyến núi, 05 đồn tuyến biển), 01 Tiểu đoàn Huấn luyện (d19), 01 Hải đội Biên phòng cơ động biển (Hải đội 2), 01 Đội Cơ động bộ, 01 Đội Trinh sát đặc nhiệm, 01 Đội Chó chiến đấu.

Về tổ chức đảng:

- Đảng bộ Bộ đội Biên phòng tỉnh cấp trên trực tiếp cơ sở.

- Cấp cơ sở có 18 đầu mối trong đó có 03 Đảng bộ cơ sở có từ 30 đảng viên trở lên. Các tổ chức cơ sở Đảng đều có cấp ủy từ 3 đến 7 cấp ủy viên.

Về tổ chức quần chúng:

Có 18/18 tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; có 18 tổ chức Hội đồng quân nhân, tổ chức phụ nữ (có 01 Chi hội thuộc khối cơ quan Bộ Chỉ huy), cấp uỷ các cấp đã tăng cường lãnh đạo tổ chức quần chúng, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội đồng quân nhân hoạt động tích cực, hiệu quả, xung kích trên các lĩnh vực, thực hiện nhiệm vụ chính trị, xây dựng tổ chức, đơn vị vững mạnh toàn diện, xây dựng Đảng, thực hiện phong trào Thi đua Quyết thắng.

Có thể nói bộ máy tổ chức của lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đến năm 2000 là một minh chứng cho sự lớn mạnh không ngừng của toàn lực lượng qua 41 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành. Trong đó các tổ chức cơ sở Đảng đã không ngừng phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển trong mọi tình huống, xứng đáng là một lực lượng mang đầy đủ 3 tính chất: quốc phòng, an ninh, đối ngoại đang ngày đêm canh giữ biên cương cho Tổ quốc.

Công tác tuần tra, kiểm soát trên tuyến biên giới được tăng cường đã phát hiện ngăn chặn, trục xuất 52 vụ/296 người vi phạm quy chế khu vực biên giới, bắt giữ 18 vụ/54 đối tượng vào địa bàn các Đồn Biên phòng: 593, 597, 601 để khai thác lâm sản vi phạm Chỉ thị 287/Ttg và Chỉ thị 359/Ttg. Ở các đồn cửa khẩu cũng đã kiểm tra chặt chẽ và làm thủ tục xuất, nhập cảnh cho 6.420 người và 2.312 lượt phương tiện qua Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo và Cửa khẩu Cảng Gianh; kiểm soát, đăng ký gần 277.000 lượt người và hơn 58.500 lượt phương tiện ra vào khu vực biên giới.

Ngày 28 tháng 4 năm 2000, Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Gianh (Đồn Biên phòng 188) vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu “Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân” vì đã có nhiều thành tích xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước và nhân dân đối với những đóng góp của lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình nói chung và cán bộ, chiến sỹ Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Gianh nói riêng là một sự minh chứng của lịch sử về tinh thần chiến đấu quên mình, hy sinh dũng cảm của lực lượng Biên phòng Quảng Bình đóng góp vào bản anh hùng ca “Quảng Bình tuyến đầu hiên ngang cùng bèn gan một lòng đánh Mỹ”.

Kết quả các mặt công tác của lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình trong năm 2000 đặc biệt là công tác xây dựng, củng cố tổ chức Đảng và bảo vệ Đại hội Đảng các cấp tuyệt đối an toàn là tiền đề quan trọng để toàn lực lượng bước vào thế kỷ XXI với niềm phấn khởi tự hào khi nhìn lại thế kỷ XX.

6.2. Phát huy vai trò nòng cốt, chuyên trách trong bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, kiên quyết đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm trên hai tuyến biên giới

Năm 2001, năm đầu của thế kỷ XXI, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới, đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển nhảy vọt, thúc đẩy nền kinh tế tri thức toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cạnh tranh kinh tế ngày càng gay gắt. Tình hình quốc tế cũng như trong nước đan xen giữa thời cơ, thuận lợi với khó khăn thách thức. Quảng Bình sau hơn 10 năm trở về địa giới cũ đã thu được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực

chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tuy vậy, cơ sở vật chất vẫn còn là một tỉnh nghèo, thời tiết khắc nghiệt và luôn bị thiên tai đe dọa. Đời sống nhân dân vẫn còn nhiều khó khăn, tiêu cực xã hội và các loại tội phạm chưa giảm. Trước tình hình đó, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XIII đã xác định nhiệm vụ an ninh, quốc phòng giai đoạn (2001-2005) là: “Gắn chặt hơn nữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 08/NQ-TW của Bộ Chính trị về bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới. Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ... kịp thời phát hiện đấu tranh chống những luận điệu xuyên tạc, chiến tranh tâm lý, tuyên truyền chống phá Đảng, chống phá chế độ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân, chia rẽ các lực lượng vũ trang. Phát huy hơn nữa phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc... Chủ động giải quyết kịp thời các tranh chấp, mâu thuẫn nội bộ nhân dân. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội khác. Tăng cường vững chắc thế trận an ninh ở các tuyến biên phòng, đảm bảo giữ vững chủ quyền an ninh biên giới, bờ biển, hải đảo bảo vệ vững chắc lãnh thổ, lãnh hải trong mọi tình huống”.

Quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, vận dụng vào thực tiễn công tác, chiến đấu của lực lượng, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã khẩn trương tập trung xây dựng Đề án số 393/ĐA-BCH ngày 08 tháng 6 năm 2001 về: “Bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, đấu tranh chống các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và tội phạm khác ở khu vực biên giới trong tình hình mới”. Nội dung của đề án đã được thể hiện rõ các nội dung, biện pháp tăng cường bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới gồm 7 nội dung, các biện pháp cần tập trung triển khai thực hiện, công tác tổ chức chỉ huy, hiệp đồng đảm bảo, phân công rõ trách nhiệm các phòng, ban cơ quan, đơn vị trong chỉ đạo và triển khai thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể.

Để thực hiện đề án đạt hiệu quả, Bộ Chỉ huy đã tập trung chỉ đạo, nâng cao chất lượng xây dựng các văn kiện, quyết tâm bảo vệ biên giới, kế hoạch A, A2, A3, tăng cường triển khai đồng bộ các biện pháp công tác biên phòng, nắm chắc tình hình, quản lý chặt chẽ địa bàn nội, ngoại biên, xử lý kịp thời các vụ việc đúng pháp luật, thông lệ quốc tế, xây dựng phong trào quần chúng, thực hiện tốt công tác đối ngoại Biên phòng. Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy chế phối hợp các ngành, các lực lượng đã ký kết, duy trì tốt chế độ giao ban thông báo tình hình; tổ chức công tác đảm bảo sẵn sàng chiến đấu, thông tin liên lạc, hậu cần, tài chính, khẩn trương hoàn thành công sự trận địa tại chỗ, công sự giã chiến, tổ chức đài quan sát thực hiện chế độ trực phòng không, các đồn triển khai thực hiện nghiêm túc.

Thực hiện Chỉ thị số 28/CT - BTL ngày 30 tháng 01 năm 2001 của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng triển khai thực hiện Nghị định 34/2000/NĐ-CP của Chính phủ về “Quy chế khu vực biên giới đất liền Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Biên phòng Quảng Bình đã kịp thời tham mưu phục vụ Ủy ban Nhân dân tỉnh ra Chỉ thị số 10/2001/CT - UBND và Kế hoạch số 610/KH - UB ngày 28 tháng 6 năm 2001 về tổ chức khảo sát xác định vành đai biên giới, khu vực biên giới, vùng cấm theo nội dung Nghị định số 34 của Chính phủ. Theo kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành mở

hội nghị quán triệt Nghị định số 34 của Chính phủ cho lãnh đạo các Sở, ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị. Tiếp đến, Ủy ban nhân dân các huyện, thị mở hội nghị quán triệt Nghị định 34 cho lãnh đạo các ban ngành cấp huyện, Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc khu vực biên giới. Các xã, phường mở hội nghị quán triệt, triển khai đến từng người dân.

Để chủ động đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra, năm 2001 Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cha Lo được Bộ Tư lệnh Quân khu 4 cho đầu tư xây dựng 2 lô cốt và một hầm trú ẩn kiên cố với tổng vốn đầu tư là 350 triệu đồng. Được sự giúp đỡ của trợ lý công binh Phòng Tham mưu Bộ đội Biên phòng tỉnh, cán bộ chiến sỹ của đồn đã vượt mọi khó khăn gian khổ nỗ lực thi công. Chỉ hơn 3 tháng công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Qua kiểm tra đánh giá của cấp trên, đây là một công trình phòng thủ được xây dựng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật cao, khả năng phục vụ chiến đấu tốt. Cũng trong thời gian này đồn còn phải bố trí lực lượng bảo vệ công trình xây dựng nâng cấp Cửa khẩu Cha Lo thành Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo - Na Phầu. Giữa năm 2001 công trình hoàn thành tổ chức lễ khai trương. Việc Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo - Na Phầu được mở ra đã nối liền cả vùng đông bắc Thái Lan, Trung Lào theo đường 12A ra cảng Hòn La là một thuận lợi lớn để Quảng Bình có điều kiện phát triển kinh tế, thương mại nhưng đó cũng là một khó khăn rất lớn cho lực lượng biên phòng trong công tác kiểm tra, kiểm soát biên phòng. Riêng năm 2001 có 164 người nước ngoài vào khu vực biên giới trong đó có một số trường hợp không có giấy tờ tùy thân. Và riêng tại Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo - Na Phầu đã có 8.566 lượt người, 2.356 lượt phương tiện xuất nhập cảnh nhưng các thủ tục kiểm tra, kiểm soát đều được giải quyết nhanh chóng, đúng quy trình tạo điều kiện thuận lợi để phục vụ cho tỉnh Quảng Bình chuẩn bị xây dựng khu kinh tế thương mại khu vực Cha Lo. Bên cạnh đó, việc tổ chức tuần tra biên giới cũng được các đồn trên tuyến duy trì thường xuyên, phát hiện ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm, đáng chú ý trong thời gian này là số đối tượng vào khu vực biên giới làm ăn trái phép, vượt biên qua Lào khai thác lâm sản, tìm kiếm phế liệu chiến tranh vẫn chưa giảm, lực lượng Bộ đội Biên phòng đã phối hợp bắt giữ 26 vụ/30 đối tượng, tịch thu hơn 100m³ gỗ, 100kg động vật hoang dã chuyển giao cho các cơ quan chức năng xử lý theo thẩm quyền.

Trên tuyến biển, mặc dù Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được ký kết nhưng tàu thuyền của Trung Quốc vẫn thường xuyên xâm phạm vùng biển của ta để đánh bắt trộm hải sản, thậm chí còn khiêu khích đâm chìm tàu của ngư dân ta rồi bỏ chạy (năm 2011, xảy ra 2 vụ đâm chìm tàu). Tình hình buôn lậu bằng đường biển cũng đang diễn biến hết sức phức tạp theo chiều hướng gia tăng. Cuộc chiến tranh bảo vệ chủ quyền an ninh vùng biển của lực lượng biên phòng Quảng Bình vẫn còn nhiều khó khăn thử thách.

Đi đôi với việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền vùng biển quốc gia, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh phòng, chống buôn lậu bằng đường biển. Thông qua công tác nắm tình hình được biết trong năm 2001 trên địa bàn biên phòng quản lý vẫn còn có trên 10 tàu đang còn tham gia hoạt động buôn lậu, trong đó có 6 đến 7 chiếc hoạt động tích cực. Về

phương thức thủ đoạn căn bản vẫn như trước đây, song chúng chú ý khai thác các điểm yếu của lực lượng tuần tra để lẩn trốn. Một số còn có biểu hiện liều lĩnh chống trả khi bị phát hiện và đuổi bắt, dùng thuyền nhỏ vây quanh tàu ta gây khó khăn cho việc cập mạn bắt giữ.

Ngày 06 tháng 11 năm 2001, Bộ Tư lệnh có Hướng dẫn số 45/HD – BTL về việc tổ chức ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại. Căn cứ tình hình hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại trên địa bàn biên phòng tỉnh Quảng Bình và chức năng nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình quyết định thành lập Ban chỉ đạo chống buôn lậu, làm hàng giả và gian lận thương mại của Bộ đội Biên phòng Quảng Bình (gọi tắt Ban chỉ đạo 127/BĐBP Quảng Bình).

Bước qua năm 2002, để chủ động đối phó với mọi tình hình phức tạp có thể xảy ra, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển, góp phần bảo vệ cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI; ngày 16 tháng 1 năm 2002, Đảng ủy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã có Nghị quyết số 41-NQ/ĐU về lãnh đạo nhiệm vụ năm 2002. Nghị quyết nêu rõ: “Nêu cao cảnh giác, quán triệt sâu sắc tình hình, kết hợp phát huy sức mạnh tổng hợp các biện pháp biên phòng, nắm chắc tình hình chủ động đấu tranh có hiệu quả với mọi tình huống xảy ra trên biên giới, vùng biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới của Tổ quốc. Thực hiện tốt công tác đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị và hợp tác với nước bạn Lào; Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về biên giới quốc gia. Quan hệ chặt chẽ với các lực lượng, phòng chống “Diễn biến hoà bình”, “Bạo loạn lật đổ”, đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm chính trị, hình sự, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới, bờ biển. Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tham gia phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị địa bàn phụ trách; nêu cao cách giác, sẵn sàng chiến đấu đối phó thắng lợi mọi tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ...”

Thông qua công tác tuần tra kiểm soát các đồn biên phòng trên tuyến đã phát hiện xử lý 22 vụ/118 người vào khu vực biên giới không có đầy đủ giấy tờ và 31 vụ khai thác, vận chuyển gỗ, săn bắt động vật vi phạm vào các chỉ thị số 287/TTg và 359/TTg. Đặc biệt là thông qua công tác kiểm soát ở cửa khẩu Cha Lo đã phát hiện một trường hợp mang theo tài liệu "thông báo nội bộ" của ta ra nước ngoài vi phạm quy định bảo vệ bí mật nhà nước, đồn đã tịch thu tài liệu và xử phạt hành chính theo quy định.

Trong năm 2002, trên vùng biển Quảng Bình lực lượng Biên phòng đã bắt giữ 10 vụ/ 52 tàu/ 593 ngư dân Trung Quốc xâm phạm vùng biển của ta đánh bắt trộm hải sản. (Trong đó Hải đội 2 Biên phòng Quảng Bình bắt giữ 4 vụ/ 13 tàu, Hải đoàn 48 bắt 4 vụ/ 28 tàu, phối hợp giữa hai đơn vị bắt 2 vụ/ 11 tàu). Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Bình đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định xử lý hành chính, tịch thu ngư lưới cụ, hải sản trị giá trên 2,5 tỷ đồng và phóng thích bằng đường biển khỏi lãnh hải Việt Nam

Qua tổng kết công tác phòng chống buôn lậu năm 2002 Bộ đội Biên phòng Quảng Bình phát hiện, bắt giữ, xử lý 27 vụ/20 đối tượng/09 phương tiện vận chuyển hàng lậu thu giữ 993 hộp gạch men, 1.337 kg vải, 87 đầu video, 519 ti vi,

21 quạt trần, 315 chiếc chiếu, 28 hộp sơn, 6,24m³ gỗ xung công quỹ nhà nước gần 800 triệu đồng, xử phạt hành chính 54,5 triệu đồng.

Để tạo bước chuyển biến mạnh mẽ hơn trong xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện nâng cao chất lượng huấn luyện, ngày 18 tháng 02 năm 2003, Thường vụ Đảng uỷ Bộ đội Biên phòng tỉnh ra Chỉ thị số 98/CT-TV về “Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ huấn luyện xây dựng đơn vị vững mạnh”; Bộ Chỉ huy có Hướng dẫn số 370/HD-BCH ngày 01 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn các nội dung cụ thể về xây dựng cảnh quan môi trường doanh trại, trang trí, sắp đặt thực hiện chế độ nội vụ, nề nếp chính quy... Những quy định khi tham gia giao thông và đã được quán triệt đến từng cán bộ, chiến sỹ trong toàn lực lượng Bộ đội Biên phòng tỉnh, duy trì tổ chức thực hiện thống nhất trong toàn lực lượng. Công tác huấn luyện được triển khai thực hiện nghiêm túc đảm bảo chương trình, nội dung, thời gian, quân số huấn luyện, chất lượng được nâng cao, vì vậy khi Phòng Quân huấn Bộ Tham mưu Bộ đội Biên phòng về kiểm tra 04 đơn vị (Ban Quân huấn Phòng Tham mưu, Đồn Biên phòng 597, Đồn Biên phòng Cửa Khẩu Cảng Gianh, Tiểu đoàn 19) được đoàn đánh giá cao, 04 đơn vị được kiểm tra đều đạt loại giỏi.

Ngoài nhiệm vụ Bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, năm 2003 là một năm ghi nhận nhiều đóng góp tích cực của lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình trong công tác bảo vệ rừng và tài nguyên rừng trên toàn tuyến biên giới. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả trong công tác bảo vệ tài nguyên rừng, ngày 22 tháng 7 năm 2003, Chi cục Kiểm lâm Quảng Bình đã cùng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an, Quân sự tỉnh ký kết quy chế phối hợp số 193 “Về việc phối hợp giữa các ngành trong công tác quản lý bảo vệ rừng”.

Năm 2003, tình hình buôn lậu trên tuyến biển có nhiều chuyển biến tích cực, hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá trên biển giảm đáng kể, song diễn biến vẫn còn phức tạp; Địa bàn xảy ra hoạt động buôn lậu chủ yếu là vùng biển xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch, khu vực bãi ngang Đá Nhảy. Tuyến đường buôn lậu từ Lý Hoà (xã Hải Trạch) đến các Cảng biển thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) và ngược lại. Tàu đi thường vận chuyển inox, nhôm, đồng, hoặc gỗ núp dưới hình thức giấy tờ vận chuyển nội địa, giao hàng cho các Công ty ở Quảng Ninh, Hải Phòng, nhưng khi ra khơi thì vượt tuyến sang Trung Quốc bán hàng, một số tàu được trang bị ngư cụ, phương tiện đánh bắt hải sản, lương thực, thực phẩm, nhiên liệu... để có thể đi dài ngày trên biển; khi gặp điều kiện thuận lợi thì chuyển sang Trung Quốc mua hàng hoặc sang mạn hàng lậu của các tàu khác từ ngoài khơi đưa về biển Quảng Bình rồi tìm cách đưa vào bờ tẩu tán, đưa đi tiêu thụ nơi khác. Mặt hàng chủ yếu là vải may mặc các loại, một số linh kiện điện tử, hàng gia dụng các loại... khi đưa vào bờ được chia nhỏ lẻ, cất giấu trong các nhà dân, chờ lúc đêm khuya đem đi phân tán các nơi, hàng lậu thường được hợp thức hoá bằng các hoá đơn, chứng từ quay vòng trong quá trình vận chuyển đi tiêu thụ, nên đã gây không ít khó khăn cho lực lượng kiểm tra kiểm soát. Trên khu vực Cảng Gianh thỉnh thoảng có hiện tượng các tàu xuất cảnh, nhập cảnh của các Công ty vận tải Quảng Bình, Thanh Hoá, Thái Bình và các Công ty tư nhân khi về gần phao số 0 liên lạc với một số đối tượng ở các xã Hải Trạch, Thanh Trạch ra mua bán, sang mạn các mặt hàng điện tử, điện lạnh đã qua sử dụng của các thuyền viên mang về.

Ngày 21 tháng 10 năm 2003, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Bình tổ chức lễ thành lập Đồn Biên phòng 589 (Ra Mai), dự lễ thành lập có đồng chí Cao Văn Đàn, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, đồng chí Trần Đình Huệ, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo các sở, các đồng chí lãnh đạo đảng, Chính quyền huyện Minh Hóa, huyện Tuyên Hóa; Đại diện Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, các phòng, ban cơ quan Bộ Chỉ huy, Đại diện Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Trọng Hóa, xã Dân Hóa, đơn vị địa bàn phụ trách. Buổi lễ thành lập được diễn ra trang trọng.

Ban Chỉ huy Đồn Biên phòng 589 (Phiên hiệu củ của Đồn Cha Lo) đầu tiên gồm 3 đồng chí:

1. Đồng chí Thiếu tá Nguyễn Ngọc Khoa, Đồn trưởng
2. Đồng chí Trung tá Cao Thanh Bình, Phó Đồn trưởng Chính trị
3. Đồng chí Đại úy Trần Xuân Quý, Phó Đồn trưởng Quân sự

Việc thành lập Đồn Biên phòng 589 cuối năm 2003 đã góp phần làm tăng thêm sức mạnh của lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình trên tuyến biên giới núi. Đồng thời đó cũng là tăng thêm một chỗ dựa vững chắc để nhân dân xã Trọng Hóa phát huy tin thân làm chủ của mình tham gia cùng bộ đội biên phòng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, xây dựng quê hương ngày càng phát triển đi lên.

Đi đôi với việc tăng cường quân lực, công tác xây dựng Đảng trong lực lượng Bộ đội Biên phòng cũng có sự đổi mới. Thực hiện Quyết định số 120/QĐ-ĐUQSTW ngày 06 tháng 6 năm 1998 của Đảng ủy Quân sự Trung ương; Hướng dẫn số 80/HD - CT ngày 25 tháng 02 năm 2000 của Cục Chính trị về thành lập Đảng bộ đồn biên phòng, Thường vụ Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã ra quyết định giải thể 4 chi bộ cơ sở, thành lập Đảng bộ đồn biên phòng gồm:

1. Đảng bộ Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Gianh
2. Đảng bộ Đồn Biên phòng 585
3. Đảng bộ Đồn Biên phòng 593
4. Đảng bộ Đồn Biên phòng 601

Năm 2004 là năm kỷ niệm 45 năm ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng và 15 năm "Ngày Biên phòng toàn dân". Để thiết thực lập thành tích chào mừng các sự kiện quan trọng đó, ngay từ đầu năm 2004, Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã phát động trong toàn lực lượng đợt thi đua "Mừng Đảng, Mừng Xuân". Tiếp đến là các đợt thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm 45 năm ngày thành lập lực lượng Bộ đội Biên phòng, 50 năm chiến thắng Điện Biên phủ, 50 năm giải phóng Quảng Bình, 60 năm thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam. Các đợt thi đua ngắn được phát động liên tục nối tiếp nhau đã tạo nên một cao trào hành động cách mạng sôi nổi hướng vào thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, mệnh lệnh công tác biên phòng được đặt ra trong năm.

Trong năm 2005, tình hình hoạt động của bọn tội phạm ma túy ở phía ngoại biên tiếp tục diễn biến phức tạp, các đối tượng (bao gồm Việt kiều) tổ chức các điểm mua bán, sử dụng tại trung tâm Thà Khệt, xâm nhập đưa về các thôn bản, vùng núi và có dấu hiệu các phương tiện xuất cảnh vận chuyển ma túy vào Việt Nam. Trong khi đó công tác đấu tranh phòng chống ma túy của Ban chưa được

chú trọng đúng mức nên hiệu quả còn thấp, chưa ngăn chặn, hạn chế các hoạt động của tội phạm. Tại khu vực Khết Thòng Khám (Bua La Pha - Khăm Muôn - Lào) đối diện Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo có 42 đối tượng sử dụng Đăm Cao (một loại có chứa chất ma túy) và Hêrôin đã bị Công an huyện Bua La Pha xử lý (xử phạt hành chính 41 đối tượng, 01 đối tượng bị phạt tù 02 năm).

Chương 7

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG QUẢNG BÌNH TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ CÁC BIÊN PHÁP CÔNG TÁC TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN AN NINH BIÊN GIỚI, VÙNG BIỂN, TÍCH CỰC THAM GIA XÂY DỰNG KHU VỰC PHÒNG THỦ VỮNG MẠNH TOÀN DIỆN, GIÚP DÂN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO; PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI (2005 - 2013)

7.1. Chủ động trong công tác, phối hợp chặt chẽ với các ngành, các lực lượng bảo vệ biên giới, đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên hai tuyến biên giới

Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ biên giới, vùng biển đòi hỏi phải có sự phối hợp nhịp nhàng đồng bộ giữa các ngành, các lực lượng, ngày 18 tháng 01 năm 2006, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Tổng cục Cảnh sát Bộ Công an đã thống nhất ban hành “Quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và bảo đảm an toàn giao thông trên tuyến đường thủy nội địa khu vực biên giới”. Nội dung quy chế phối hợp yêu cầu các đơn vị Bộ đội Biên phòng và Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về giữ gìn trật tự an toàn xã hội và bảo đảm an toàn giao thông trên tuyến đường thủy nội địa khu vực biên giới. Làm tốt công tác nắm tình hình, trao đổi thông tin, quản lý chặt chẽ nhân khẩu, hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng; giữ gìn an ninh trật tự; tuần tra kiểm soát, xử lý, giải quyết tình hình vụ việc; phối hợp các hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

Ngày 30 tháng 7 năm 2007, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ra quy chế phối hợp hoạt động giữa các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng về việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm trong vùng nước Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc bộ. Quy chế quy định trách nhiệm phối hợp hoạt động giữa các lực lượng quân chủng Hải quân, Bộ đội Biên phòng và Cục Cảnh sát biển về việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm trong vùng đánh cá chung, vùng dàn xếp quá độ thuộc phía Việt Nam theo Hiệp định nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Thực hiện các quy chế phối hợp nói trên, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Biên phòng Quảng Bình đã chủ động xây dựng kế hoạch, nội dung cụ thể để phối hợp chặt chẽ cùng các lực lượng đấu tranh phòng chống các loại tội phạm giữ gìn an ninh trật tự trên hai tuyến biên giới. Ngoài việc tổ chức phối hợp với các lực lượng Công an, Hải quân, Cảnh sát biển, Bộ Chỉ huy Biên phòng Quảng Bình còn xây dựng quy chế phối hợp với các ngành như Hải quan, Kiểm lâm, Thủy sản... Cấp ủy, Chính quyền các xã, phường biên giới, bờ biển nhằm tạo thêm sức mạnh

trong đấu tranh phòng ngừa các loại tội phạm và các tệ nạn xã hội giữ vững an ninh trật tự trên hai tuyến biên giới.

Quán triệt và chấp hành nghiêm Chỉ thị 127/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch công tác đấu tranh chống buôn lậu của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, của Ban chỉ đạo 127 tỉnh Quảng Bình, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã xây dựng Kế hoạch số 677/KH-BCĐ ngày 07 tháng 3 năm 2006 về đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại năm 2006, chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị làm tốt công tác vận động quần chúng nhân dân chấp hành chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, đồng thời tham mưu cho Cấp ủy, Chính quyền địa phương trên hai tuyến biên giới thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế, xã hội, tạo công ăn việc làm ổn định đời sống cho nhân dân, phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc tích cực tham gia đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; Thường xuyên phối hợp cùng cấp ủy, chính quyền địa phương, lực lượng liên quan xây dựng các kế hoạch trao đổi cung cấp tình hình có liên quan đến đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại. Phối hợp bắt giữ, xử lý nghiêm các vụ việc xảy ra.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công cuộc đổi mới, chính sách hội nhập trong những năm qua (2005 - 2008) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nói chung và hai tuyến biên giới nói riêng của tỉnh đã thu được nhiều thành tựu quan trọng trong xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội nâng cao đời sống cho nhân dân và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tuy nhiên, cùng với những thành tựu đã đạt được trong quá trình đổi mới thì những mặt trái của nền kinh tế thị trường làm cho tình hình tội phạm, tệ nạn trên hai tuyến biên giới Quảng Bình có những diễn biến phức tạp mới.

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã tập trung nghiên cứu, quán triệt nghiêm túc Chỉ thị số 37/2004/CT - TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 09/1998/NQ - CP và Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm của Chính phủ đến năm 2010 cũng như các kế hoạch, chỉ thị, hướng dẫn của Ban chỉ đạo 138 tỉnh Quảng Bình và của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng. Chủ động xây dựng các kế hoạch phòng, chống tội phạm trên từng tuyến, từng địa bàn trọng điểm, đẩy mạnh hoạt động tuần tra, kiểm soát cửa khẩu, khu vực biên giới, địa bàn trọng điểm, phát hiện, đấu tranh làm rõ và giải quyết những vụ việc vi phạm pháp luật.

Chuyên án 606N kết thúc không chỉ làm cho tình hình mua bán vận chuyển, sử dụng chất nổ trái phép giảm hẳn mà điều quan trọng hơn là chúng ta đã phát hiện và chặt đứt được các đường dây vận chuyển, buôn bán chất nổ từ các địa bàn nội địa vào khu vực biên giới nhằm đảm bảo an ninh trật tự trên hai tuyến biên giới. Tuy nhiên đây là một cuộc đấu tranh còn kéo dài dai dẳng vì còn liên quan đến ý thức chấp hành pháp luật và tìm kế mưu sinh của nhiều loại đối tượng.

Để tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ công tác biên phòng, xây dựng địa bàn biên giới, xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng, sau một thời gian chuẩn bị đề án xây dựng quy chế phối hợp giữa Đảng ủy Bộ đội Biên phòng với các Huyện ủy, Thành ủy. Dưới sự chỉ đạo của

Thường vụ Tỉnh ủy và Đảng ủy Bộ đội Biên phòng ngày 28 tháng 9 năm 2006, Hội nghị ký kết quy chế phối hợp giữa Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh với các Huyện ủy, Thành ủy được tiến hành tại Nhà nghỉ 3.59 Bộ đội Biên phòng Quảng Bình, thành phần hội nghị có các đồng chí lãnh đạo 7 huyện, thành phố, các đồng chí Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, các đồng chí Bí thư, Phó Bí thư các tổ chức cơ sở Đảng thuộc Đảng bộ Bộ đội Biên phòng tỉnh, các phòng, ban, các đơn vị bộ đội biên phòng trên hai tuyến biên giới. Đến dự, chỉ đạo và chứng kiến lễ ký kết có đồng chí Phan Lâm Phương, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các ban, Văn phòng Tỉnh ủy. Đây là quy chế phối hợp đầu tiên giữa Thường vụ Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh với các Huyện ủy, Thành ủy; thể hiện sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, sự phối hợp chặt chẽ của cấp ủy Đảng các cấp trong thực hiện công tác Biên phòng và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng tỉnh. Căn cứ quy chế phối hợp, hàng năm hai bên thường xuyên làm tốt công tác trao đổi tình hình, thống nhất chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo tập trung xây dựng địa bàn biên giới, xây dựng các đồn biên phòng vững mạnh.

Tổng kết 5 năm xây dựng tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh (2001 - 2005) báo cáo đã nêu rõ: “5 năm qua công tác xây dựng tổ chức đảng trong sạch vững mạnh đã chuyển biến tích cực, các tổ chức cơ sở đảng đã hoạt động có nề nếp, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, phát huy được vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở, năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, vai trò tiên phong gương mẫu của đội ngũ đảng viên được nâng lên, chấp hành các nguyên tắc sinh hoạt đảng có nhiều chuyển biến, đã gắn xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh với xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Lãnh đạo hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia; qua 5 năm Đảng bộ liên tục đạt Đảng bộ trong sạch vững mạnh xuất sắc, chi bộ cơ sở Hải đội 2, chi bộ Phòng Trinh sát 5 năm liền đạt trong sạch vững mạnh xuất sắc, được Thường vụ Tỉnh ủy tặng Bằng khen”. Trong 5 năm (2001 - 2005) toàn Đảng bộ đã tổ chức kết nạp 160 quần chúng vào Đảng.

Sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, thực hiện chỉ thị, hướng dẫn của trên, Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã tập trung lãnh đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai học tập quán triệt nghị quyết Đại hội Đảng các cấp trong toàn lực lượng. Trên cơ sở Nghị quyết 01-NQ/TU ngày 23 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Bình về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh từ năm (2006 - 2010). Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Bộ đội Biên phòng khoá XXII và căn cứ chỉ lệnh, mệnh lệnh công tác Biên phòng năm 2006 của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã kịp thời xây dựng quyết tâm, kế hoạch bảo vệ biên giới, vùng biển, ra chỉ thị về thực hiện nhiệm vụ huấn luyện xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Phát huy thành tích đạt được về tổng kết 5 năm (2001 - 2005) công tác huấn luyện Bộ đội Biên phòng tỉnh đã được Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng tặng cờ xuất sắc. Thường vụ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trương: Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng huấn luyện tại chỗ. Tổ chức các lớp tập huấn tập trung ở Tiểu đoàn

Huấn luyện - Cơ động; tổ chức hội thao bắn đạn thật súng cối 60mm; Phối hợp Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh khảo sát hướng dẫn xây dựng kế hoạch A.

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT - ĐU ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Đảng uỷ Bộ đội Biên phòng về “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và lời dạy của Bác Hồ đối với Bộ đội Biên phòng” Hướng dẫn số 01/HD - TU ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Tỉnh uỷ Quảng Bình về thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” từ năm 2007 đến năm 2011; Để cuộc vận động đi vào chiều sâu, có hiệu quả, kịp thời khắc phục những mặt hạn chế qua 01 năm thực hiện. Đảng uỷ Bộ đội Biên phòng tỉnh đã có Nghị quyết số 2179 - NQ/ĐU ngày 31 tháng 12 năm 2007 xác định đây là cuộc vận động chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, được vận dụng cụ thể, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, tính chất công tác của Bộ đội Biên phòng, là nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Cấp uỷ, Chỉ huy các cấp. Làm cho mọi cán bộ, chiến sỹ tự giác phấn đấu rèn luyện đạo đức, lối sống, từ nhận thức đến bước làm theo, phát huy tốt phẩm chất Bộ đội Cụ Hồ góp phần xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện.

Năm 2008, cùng với sự phát triển của nền kinh tế cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng, các hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu do lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình quản lý ngày càng gia tăng. Bên cạnh mặt tích cực đã xuất hiện đan xen nhiều hoạt động tiêu cực như buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển hàng cấm từ Lào, Thái Lan vào địa bàn trong nước, đưa xăng dầu trong nước ra nước ngoài. Đặc biệt là bọn tội phạm buôn bán ma túy cũng lợi dụng cơ hội để đưa ma túy từ nước ngoài vào Việt Nam tiêu thụ hoặc chuyển tiếp qua nước khác.

Kết quả đấu tranh của các chuyên án, các đợt tấn công truy quét xóa các tụ điểm phức tạp về tội phạm ma túy trong những tháng cuối năm 2008 của lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình trên hai tuyến biên giới đã góp một phần quan trọng vào kết quả chung của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy trên địa bàn toàn tỉnh.

Với quyết tâm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên hai tuyến biên giới, vùng biển, Đảng uỷ, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình thường xuyên chỉ đạo các đơn vị biên phòng chủ động phối hợp chặt chẽ với các lực lượng, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án quốc gia về phòng chống các loại các loại tội phạm giai đoạn (2005 - 2010) và các chỉ thị, kế hoạch, hướng dẫn của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và Ủy ban nhân dân tỉnh trong phòng ngừa, đấu tranh chống các loại tội phạm.

Bước qua năm 2009, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Âm mưu của các thế lực thù địch đối với nước ta vẫn không thay đổi. Chúng tiếp tục lợi dụng các vấn đề về dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền xuyên tạc, kích động quần chúng nhân dân gây rối làm mất ổn định chính trị tại các địa bàn, nhất là vào các dịp lễ, tết và các sự kiện chính trị.

Trên tuyến biên giới Việt - Lào, ở phía ngoại biên của tỉnh Quảng Bình bọn phản động lưu vong Lào - Việt đang cấu kết với một số nhóm phản động ở Thái Lan, tăng cường các hoạt động chống phá Lào, tập trung ở các tỉnh Sa Vẳn Na

Khệt, Khăm Muộn là những tỉnh có chung đường biên giới với Quảng Bình. Tình hình mua bán, sử dụng ma túy, vận chuyển chất nổ, khai thác gỗ trái phép vẫn còn diễn ra, đặc biệt là hoạt động của bọn tội phạm ma túy đã có sự liên kết giữa người Lào với người Việt Nam và Việt Kiều diễn biến rất phức tạp.

Trên biển, tàu đánh cá của ngư dân Trung Quốc thường xuyên vi phạm vùng biển của ta để đánh bắt trộm hải sản; Trong năm 2009, các lực lượng bảo vệ vùng biển của ta đã phát hiện gần 585 lượt tàu cá Trung Quốc vi phạm.

Đến năm 2010, Bộ đội Biên phòng Quảng Bình quản lý 4 cửa khẩu, trong đó có 2 cửa khẩu đường bộ và 2 cửa khẩu cảng biển, 2 khu kinh tế cửa khẩu, đã kiểm tra kiểm soát được 698.232 lượt người trong đó 12.357 lượt người nước thứ 3 và 211.212 lượt phương tiện, phát hiện xử lý 81 vụ/105 đối tượng vi phạm thể lệ xuất, nhập cảnh. Công tác kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện vào cửa sông, cảng biển cũng được thực hiện nghiêm túc, năm 2010 đã kiểm tra đăng ký 234.758 lượt người và 42.481 lượt phương tiện ra vào cửa sông, cửa lạch đảm bảo đúng các thủ tục qui định phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới và hội nhập của tỉnh. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo các đồn, trạm làm nhiệm vụ quản lý, kiểm soát xuất nhập cảnh, tích cực đổi mới cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo chặt chẽ về nguyên tắc, thủ tục nhưng phải thông thoáng cho người, phương tiện, hàng hoá ra vào cửa khẩu, đồng thời thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức đối ngoại, ngoại ngữ.

Năm 2011, là năm diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, năm tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ (2011-2016). Đây chính là thời điểm "nhạy cảm" kẻ địch và các loại phần tử xấu lợi dụng tuyên truyền kích động quần chúng chống lại việc thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng, hạ thấp uy tín của những ứng cử viên. Chỉ tính từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 7 năm 2011 trên địa bàn hai tuyến biên giới của tỉnh Quảng Bình đã xảy ra 35 vụ tranh chấp, khiếu kiện dẫn đến 8 vụ phát tán tờ rơi có nội dung nói xấu, hạ uy tín cán bộ, kêu gọi không tham gia bỏ phiếu bầu cử... Nổi lên là các vụ khiếu kiện tập thể như thôn Vĩnh Sơn xã Quảng Đông (địa bàn Đồn Biên phòng 184) cản trở hoạt động xây dựng nhà máy nhiệt điện trên địa bàn do đền bù chưa thảo đáng. Thôn Bắc Phú xã Quang Phú (địa bàn Đồn Biên phòng 196) đòi hỗ trợ đền bù do ảnh hưởng chờ triển khai dự án làm đường du lịch Nhật Lệ - Quang Phú bị đòi tuyền.

Năm 2012, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã phối hợp chặt chẽ với Cục Hải quan kiểm tra làm thủ tục xuất cảnh cho 238.804 lượt người /57.864 lượt phương tiện qua các cửa khẩu đường bộ 186 lượt tàu/1309 lượt thuyền viên và 277.669 tấn hàng hóa các loại qua cảng biển. Kết quả công tác kiểm tra kiểm soát đã phát hiện 49 vụ/ 53 đối tượng vi phạm xử lý theo quy định. Đặc biệt vào thời điểm đầu năm 2012, trên một số địa bàn xã Thượng Hóa, địa bàn đồn Cà Xèng và các xã Hải Trạch, Đức Trạch, Thanh Trạch (địa bàn Đồn Biên phòng Lý Hoà) nổi lên hoạt động tổ chức đưa người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc làm thuê do một số đối tượng ở tỉnh Quảng Bình có mối quan hệ làm ăn buôn bán tại Trung Quốc móc nối, cấu kết với các đối tượng ở tỉnh Quảng Ninh thực hiện. Đã phát hiện 06 vụ/63 người, trong đó lực lượng chức năng Trung Quốc phát hiện, bắt giữ, xử lý, trao trả qua Cửa khẩu Móng Cái và đẩy về 03 vụ/30

người Đồn Biên phòng Lý Hòa phối hợp cùng lực lượng công an ngăn chặn 01 vụ/05 người. Phòng Trinh sát xác minh chuyên Công an tỉnh khởi tố 01 vụ/ 01 đối tượng.

Năm 2013, tình hình kinh tế - xã hội vẫn còn diễn biến phức tạp. Cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu đang ở vào thời kỳ đỉnh điểm và tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế nước ta. Trong cả nước đã có hàng trăm doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bị phá sản, hàng ngàn doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, công nhân thiếu việc làm. Thêm vào đó, cuối tháng 9 và đầu tháng 10 năm 2013, hai cơn bão số 10 và số 11 tràn vào miền Trung đã gây ra cho nhân dân Quảng Bình những thiệt hại hết sức nặng nề. Ở bên ngoài, các thế lực thù địch cũng nhân cơ hội toàn Đảng toàn dân ta đang học tập tham gia sửa đổi Hiến pháp 1992 để tuyên truyền kích động chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta.

7.2. Thực hiện tốt công tác đối ngoại Biên phòng; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng bảo vệ biên giới của nước bạn Lào, đấu tranh phòng, chống tội phạm; giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trên biên giới; xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào phía Quảng Bình có 07 đồn biên phòng, trong đó có 02 cửa khẩu đó là Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo nằm trên tuyến đường 12A thuộc huyện Minh Hóa và Cửa khẩu Cà Roòng trên đường 20 thuộc huyện Bố Trạch. Về phía bạn Lào có Trạm Cửa khẩu Na Phàu, Trạm Cửa khẩu Noọng Ma thuộc tỉnh Khăm Muộn.

Xuất phát từ quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào, trong những năm qua Đảng, Nhà nước và nhân dân hai nước vẫn luôn giữ vững, phát huy truyền thống đoàn kết gắn bó giữa hai dân tộc. Ngày 01 tháng 3 năm 1990, tại Thành phố Hồ Chí Minh Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định “Quy chế bảo vệ biên giới”, hai bên nhất trí tiếp tục xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác toàn diện và ổn định lâu dài.

Theo Hiệp định về “Quy chế biên giới đã được ký kết giữa hai Chính phủ, mỗi quan hệ hợp tác giữa Cấp ủy, Chính quyền các cấp và các ban ngành, các lực lượng bảo vệ biên giới Quảng Bình - Khăm Muộn, Quảng Bình - Sa Vẳn Na Khệt đã thường xuyên được duy trì chặt chẽ. Hàng năm, các đoàn cán bộ lãnh đạo của hai tỉnh luân phiên gặp nhau theo định kỳ, để trao đổi thống nhất các biện pháp giải quyết những vấn đề có liên quan đến biên giới hai nước.

Thực hiện chức năng đối ngoại biên phòng, Bộ Chỉ huy Biên phòng Quảng Bình đã cùng lực lượng bảo vệ biên giới của hai tỉnh Khăm Muộn, Sa Vẳn Na Khệt xây dựng qui chế phối hợp nắm và trao đổi tình hình, tuần tra bảo vệ đường biên, mốc giới, cùng nhau kết hợp đấu tranh chống các loại tội phạm, giữ vững an ninh trật tự tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của nhân dân khu vực biên giới hai nước.

Đi đôi với việc xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp với các lực lượng bảo vệ biên giới của Bạn, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình cũng đã thường xuyên chỉ đạo các đồn biên phòng coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục vận động nhân dân tự giác thực hiện “Quy chế khu vực biên giới” đã được Chính phủ ban hành. Luôn luôn giữ gìn, phát huy mối quan hệ

đoàn kết gắn bó giữa bà con các dân tộc cùng chung sống ở hai bên biên giới. Kiên quyết đấu tranh chống các luận điểm tuyên truyền, kích động chia rẽ của các phần tử xấu.

Từ năm 2005, lực lượng bảo vệ biên giới của phía Bạt có sự chuyển đổi về mặt tổ chức, các đồn biên phòng trước đây thuộc Sở Công an đã được chuyển giao qua Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh quản lý, chỉ đạo. Để thống nhất với phía Bạt về “quy chế phối hợp giữa lực lượng bảo vệ biên giới” của hai tỉnh, từ ngày 26 đến ngày 29 tháng 6 năm 2006, đoàn đại biểu Bộ đội Biên phòng Quảng Bình do đồng chí Đại tá Đặng Văn Vũng, Tỉnh ủy viên, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh làm trưởng đoàn đã sang thăm và làm việc với Đoàn đại biểu Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Khăm Muộn nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào do đồng chí Đại tá Viêng Sá Mây Lu Đệt, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Đảng bộ Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh làm Trưởng đoàn.

Tổng kết rút kinh nghiệm hai chuyên án 516Lv và 518Lv Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Biên phòng Quảng Bình đã tặng Bạt 02 bộ máy thông tin vô tuyến điện và hai bộ máy vi tính trị giá 30 triệu đồng. Để giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp đó từ năm 2011 đến năm 2013, lực lượng bảo vệ biên giới của hai tỉnh Quảng Bình - Khăm Muộn đã tổ chức nhiều cuộc gặp gỡ, hội đàm trao đổi tình hình, giao lưu văn hóa, văn nghệ, gửi điện chúc mừng, thăm hỏi nhau nhân các sự kiện lịch sử, chính trị của mỗi bên.

Kết quả công tác đối ngoại biên phòng trong những năm qua không chỉ góp phần làm tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau, cùng nhau phối hợp đấu tranh chống các loại tội phạm, giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp nảy sinh trên khu vực biên giới mà điều quan trọng hơn là lực lượng bảo vệ biên giới của hai bên đã cùng nhau phối hợp điều tra khảo sát, xác định chính xác các vị trí cắm mốc quốc giới để xây dựng nên một đường biên giới hòa bình, hữu nghị, đoàn kết gắn bó lâu dài giữa hai dân tộc Việt - Lào anh em.

7.3. Bộ đội Biên phòng Quảng Bình tích cực xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh

Bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia là một bộ phận quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Trước yêu cầu đòi hỏi của tình hình mới, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình vừa phải thực hiện tốt nhiệm vụ nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới, vừa phải tích cực đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh.

Tuyến biên giới của tỉnh Quảng Bình có vị trí vô cùng quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, là căn cứ địa của tỉnh và các huyện, thị. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là căn cứ hậu cần của chiến trường miền Nam, là đường hành quân, trú quân của bộ đội, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến... Nhưng do nhiều nguyên nhân, kinh tế ở khu vực biên giới vẫn còn chậm phát triển, đời sống nhân dân các dân tộc còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, tỷ lệ đói nghèo còn cao hơn các vùng khác trong tỉnh.

Nhận thức sâu sắc về tính chất đặc điểm địa bàn và các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, đặc biệt là lời dạy quý báu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc sinh thời Người đã từng căn dặn lực lượng Biên phòng: “Nhân dân có hàng triệu tai, hàng triệu mắt, hàng triệu tay chân. Cho nên chúng ta phải dựa vào dân để hoạt động. Khi tổ chức được dân thì việc gì cũng làm được”. Trong những năm (2005 - 2013), Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã luôn luôn chỉ đạo gắn chặt nhiệm vụ nông cọt, chuyên quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới với xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh.

Trước hết, để tiếp tục nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về trách nhiệm bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Biên phòng Quảng Bình đã có kế hoạch phối hợp cùng các cơ quan tuyên truyền báo chí, phát thanh, truyền hình của tỉnh để tuyên truyền sâu rộng về: “Luật biên giới quốc gia”, “Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng”, “Các Nghị định, Quy chế cửa khẩu đường bộ, cảng biển,...”. Mặt khác, tích cực chỉ đạo các đơn vị biên phòng trên hai tuyến biên giới kết hợp với cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể quần chúng để tổ chức học tập trong nhân dân làm cho mọi người thấy được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với việc bảo vệ biên cương, bờ cõi thiêng liêng của Tổ quốc. Kết quả qua 888 buổi tuyên truyền tập trung ở các thôn, bản, xã, phường trên hai tuyến biên giới, bờ biển đã có 510.744 lượt người tham dự. Qua học tập, nhiều địa phương, đoàn thể đã xây dựng thành quy ước, hương ước để vận động thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia cùng với lực lượng Bộ đội Biên phòng bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia.

Trên cơ sở quán triệt Chỉ thị của Bộ Tư lệnh, Hướng dẫn của Cục Chính trị và Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã ra Nghị quyết và kế hoạch tổ chức thực hiện trong toàn lực lượng; đồng thời tham mưu cho Cấp ủy, Chính quyền các huyện, thành phố triển khai thực hiện ở các địa phương có tuyến biên giới.

Để rút kinh nghiệm chỉ đạo chung, Bộ Chỉ huy đã chọn 03 thôn, bản của 03 xã khu vực biên giới để làm thí điểm đó là: Thôn Đồng Dương xã Bảo Ninh thành phố Đồng Hới địa bàn Đồn Biên phòng 196 (tuyến biển). Bản Cồn Roàng xã Thượng Trạch (Bố Trạch) địa bàn Đồn Biên phòng 593 và bản Lòm xã Trọng Hóa (Minh Hóa) địa bàn Đồn Biên phòng 589 (tuyến núi). Các xã, phường còn lại mỗi nơi chọn một thôn, bản, tiểu khu có nhiều phức tạp về tình hình an ninh trật tự để tập trung chỉ đạo rút kinh nghiệm của địa phương mình.

7.4. Bộ đội Biên phòng Quảng Bình tham gia củng cố cơ sở chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội, phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn, giúp dân khắc phục hậu quả

Từ những năm 1997 trở về trước, nhìn chung đời sống nhân dân trên hai tuyến biên phòng vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là địa bàn các xã tuyến biên giới Việt - Lào, tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao so với bình quân chung của cả tỉnh. Cá biệt như các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, (Bố Trạch), Dân Hóa, Trọng Hóa (Minh Hóa) tỷ lệ hộ nghèo trên 80 % so với số hộ trong toàn xã. Riêng huyện Minh Hóa có 4 xã biên giới cũng là một huyện được xếp vào diện 61 huyện nghèo nhất của cả nước. Hàng năm có trên 40% số hộ đồng bào dân tộc thiểu đói

từ 3 đến 4 tháng. Thêm vào đó khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh sốt rét, broun cổ chiếm từ 60 đến 70 % dân số. Trình độ dân trí còn thấp, các phong tục tập quán như ma chay, cưới hỏi... còn nhiều lạc hậu. Đặc biệt có dân tộc người A Rem đang đứng trước nguy cơ tự diệt chủng. Trong khi đó giao thông đi lại rất khó khăn, về mùa lũ nhiều khu vực bị cô lập.

Từ những tình hình thực tế đó, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa IX) về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường, thị trấn". Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình đã chỉ đạo lực lượng Bộ đội Biên phòng đứng chân trên hai tuyến biên giới, bờ biển phối hợp với các ngành, các cấp, các đoàn thể của tỉnh, của các huyện, thành phố vừa chăm lo xây dựng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nâng cao đời sống nhân dân vừa phải tham mưu cho Cấp ủy, Chính quyền củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở ngày càng vững mạnh có đủ sức làm nòng cốt trong các phòng trào, các cuộc vận động ở địa bàn dân cư.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng. Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tập trung chỉ đạo các đồn biên phòng tăng cường lực lượng cho đội vận động quần chúng luôn bám sát địa bàn để cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc, kết hợp tuyên truyền giáo dục làm cho đồng bào dân tộc hiểu được đường lối chủ trương chính sách của Đảng, vận động bà con yên tâm định canh định cư xây dựng cuộc sống ổn định lâu dài.

Đến năm 2013, Bộ đội Biên phòng tỉnh đã phối hợp với các ngành, các lực lượng, tham mưu cho Cấp ủy, Chính quyền các cấp xây dựng, củng cố, kiện toàn 353 chi bộ trực thuộc và tổ chức đảng cơ sở. Chỉ tính trong 5 năm (2009 - 2013) Thực hiện Đề án của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về "Tăng cường cán bộ Bộ đội Biên phòng về làm phó bí thư Đảng ủy xã; sinh hoạt tại một số chi bộ bản các xã biên giới phía Tây của tỉnh". Đảng ủy, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã bố trí 03 đồng chí tăng cường về xã giữ chức danh phó bí thư Đảng ủy ở 03 xã biên giới Dân Hóa, Trọng Hóa và Thượng Trạch. Giới thiệu 29 đảng viên ở các đồn biên phòng tham gia sinh hoạt ở 24 chi bộ thuộc 7 xã biên giới. Nhờ vậy đã giúp các cấp ủy xóa được 01 bản trắng không có đảng viên, 17 bản chưa có tổ chức cơ sở đảng. Trong 5 năm đã bồi dưỡng kết nạp được 409 đảng viên, trong đó có 123 đảng viên là người dân tộc. Về chính quyền cơ sở và các đoàn thể quần chúng, lực lượng Bộ đội Biên phòng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã tham mưu cho ủy ban nhân dân các xã biên giới củng cố được 253 tổ chức chính quyền cơ sở, 246 chi đoàn, 215 chi hội phụ nữ, 197 chi hội nông dân, 911 tổ an ninh, tổ bảo vệ thôn xóm. Tham mưu tổ chức tốt các kỳ bầu cử Hội đồng nhân dân, bầu cử Đại biểu Quốc hội các khoá. Nhiều cán bộ Bộ đội Biên phòng được cấp ủy, chính quyền, nhân dân địa phương tin cậy, đã bầu 12 đồng chí vào Hội đồng nhân dân cấp xã (có 08 đồng chí cán bộ tăng cường xã biên giới) và 04 đồng chí cán bộ đồn biên phòng được bầu vào Hội đồng nhân dân cấp huyện, tỉnh.

Để làm tròn nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, suốt 9 năm qua (2005-2013) lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình không những thường xuyên phối hợp cùng với Cấp ủy, Chính quyền và các đoàn thể quần chúng chăm lo xây dựng, củng cố cơ sở chính trị ngày càng vững mạnh. Đi

đôi với xây dựng và phát triển kinh tế văn hoá - xã hội nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân mà còn tích cực tuyên truyền vận động, hướng dẫn nhân dân phòng chống thiên tai, hoả hoạn để bảo vệ cuộc sống của mình, giữ gìn trật tự an ninh làng, bản. Chính những yếu tố đó đã góp phần làm tăng thêm sức mạnh giúp cho lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình luôn luôn hoàn thành được mọi nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

KẾT LUẬN VÀ RÚT RA BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Kết luận

Giai đoạn (1996 -2013) là một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình phát triển đi lên của cả nước nói chung và tỉnh Quảng Bình nói riêng. Tháng 6 năm 1996, Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ VIII của Đảng cộng sản Việt Nam đã quyết định chuyển đất nước ta sang một thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá tất cả vì mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Trong bối cảnh chung của cả tỉnh, lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã vượt qua giai đoạn thiếu thốn về cơ sở vật chất trong những năm đầu tái lập tỉnh bộ máy tổ chức mới được chuyển giao từ Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) qua Bộ Quốc phòng, buổi đầu không khỏi có những khó khăn vướng mắc về tư tưởng, chức năng nhiệm vụ, quan hệ phối hợp với các ngành, các lực lượng trong nhiệm vụ quản lý bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Trong khi đó tình hình trên hai tuyến biên phòng đang có nhiều diễn biến rất phức tạp.

Thực hiện Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị về xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Thường vụ Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, từ năm (1996 -2013), Bộ đội Biên phòng Quảng Bình đã không ngừng phát huy truyền thống vẻ vang của mình qua gần 55 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành; Ra sức xây dựng lực lượng theo hướng chính quy, từng bước hiện đại, đổi mới đồng bộ và toàn diện từ tư duy đến các biện pháp công tác biên phòng, đổi mới bố trí, sử dụng lực lượng; đổi mới nội dung, biện pháp phối hợp với các ngành, các lực lượng trong quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển và đã thu được nhiều kết quả đó là:

- Nhanh chóng ổn định tổ chức, bố trí lực lượng theo đúng tinh thần Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị. Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp công tác quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển của Quốc gia được phân công quản lý. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên hai tuyến biên giới của tỉnh trong mọi tình huống.

- Luôn luôn quán triệt và thực hiện đầy đủ các quan điểm, đường lối đối nội, đối ngoại của Đảng; Thực hiện tốt các Quy định, Hiệp định, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị với nước bạn Lào, đoàn kết gắn bó với các lực lượng bảo vệ biên giới của bạn.

- Vận dụng linh hoạt các hình thức đấu tranh, xử lý đúng đắn, kịp thời các hành vi vi phạm chủ quyền, an ninh biên giới, vùng biển vừa khôn khéo, vừa

kiên quyết, giữ đúng nguyên tắc để bảo vệ được chủ quyền lãnh thổ và lợi ích quốc gia tạo nên môi trường thông thoáng phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế, mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế.

- Thường xuyên phối hợp với các ngành, các lực lượng chăm lo xây dựng thể trận Biên phòng toàn dân gắn với thể trận An ninh nhân dân và thể trận Quốc phòng toàn dân, xây dựng phong trào quần chúng tham gia quản lý, bảo vệ đường biên, cột mốc, biển đảo, giữ gìn an ninh trật tự thôn, bản.

Những kết quả đạt được trong 18 năm qua (1996 - 2013) có ý nghĩa rất quan trọng đối với lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình:

Một là: Những kết quả trong 18 năm qua (1996 - 2013) là sự kế tục truyền thống vẻ vang của lực lượng Bộ đội Biên phòng Quảng Bình qua 55 năm rèn luyện, chiến đấu, xây dựng và trưởng thành.

Hai là: Những kết quả đạt được trong 18 năm qua đã tạo nên những điều kiện, tiền đề quan trọng để Bộ đội Biên phòng Quảng Bình thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị về xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới.

Ba là: Kết quả các mặt hoạt động của Bộ đội Biên phòng Quảng Bình trong 18 năm qua đã khẳng định bằng thực tế sự trưởng thành của toàn lực lượng đối với vai trò tham mưu, nòng cốt trong nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển tạo nên điều kiện thuận lợi để góp phần xây dựng quê hương Quảng Bình ngày càng giàu đẹp.

2. Bài học kinh nghiệm

1. Luôn luôn xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, lòng tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc đó là yếu tố quan trọng hàng đầu để xây dựng quyết tâm bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia trong mọi tình huống.

2. Không ngừng đổi mới các mặt công tác Biên phòng phù hợp với quá trình đổi mới kinh tế, văn hóa - xã hội trên từng địa bàn vừa đảm bảo nắm chắc tình hình, giữ vững an ninh trật tự khu vực biên giới vừa tạo điều kiện thông thoáng, môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương.

3. Phải luôn luôn chủ động phối hợp chặt chẽ với các lực lượng đứng chân trên địa bàn khu vực biên giới và các cấp, các ngành, các đoàn thể quần chúng tạo nên sức mạnh tổng hợp trong công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển.

4. Phải luôn luôn gắn bó máu thịt với nhân dân, với đồng bào các dân tộc, tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội ở địa bàn biên giới, tích cực góp phần củng cố cơ sở chính trị, nâng cao đời sống nhân dân là cơ sở vững chắc để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới.

5. Luôn nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ, pháp luật cho cán bộ chiến sỹ nhằm đáp ứng yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao và không ngừng xây dựng tình đoàn kết gắn bó giữa nhân dân và lực lượng bảo vệ biên giới hai nước Việt - Lào anh em.

Tổng thuật: **Lê Văn Lập**

NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG BÌNH - 70 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

- 1. Tên chủ nhiệm:** Cử nhân Võ Hồng Quân
- 2. Cơ quan chủ trì:** Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN**

Cách đây gần 70 năm, vào ngày 31 tháng 12 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 78/SL thành lập Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết - tiền thân của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trước đây và Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày nay.

Cùng với sự phát triển chung của toàn ngành, ngay từ những năm chiến tranh, chính quyền tỉnh còn ở trong căn cứ, ngành kế hoạch tỉnh Quảng Bình đã ra đời, với nhiệm vụ xây dựng hậu cứ, lập kế hoạch phát triển sản xuất, cung cấp vật tư trang thiết bị, lương thực thực phẩm và nhu yếu phẩm thiết yếu, bảo đảm đời sống cho cán bộ, chiến sĩ, phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu; góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc nói chung, giải phóng tỉnh nhà nói riêng. Sau ngày thống nhất Tổ quốc, ngày 01/7/1976, ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế được sáp nhập thành tỉnh Bình Trị Thiên. Ngay từ khi mới nhập tỉnh, Ngành kế hoạch tỉnh Bình Trị Thiên đã tham mưu đặc lực cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội dài hạn, 5 năm và hàng năm; các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng nhằm phục vụ tốt công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Ngày 01/7/1989, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, tỉnh Quảng Bình được tái lập và trở về lại địa giới cũ và tên gọi vốn có trong lịch sử trên cơ sở chia tách từ tỉnh Bình Trị Thiên. Đây cũng là thời điểm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Bình và các bộ phận kế hoạch các Sở, ngành, huyện, thị xã được thành lập. Từ đó Ủy ban Kế hoạch lại bước vào thời kỳ mới, đây là thời kỳ đầy khó khăn thử thách và cũng là thời kỳ có cơ hội để phát triển. Đến năm 1996, Ủy ban Kế hoạch tỉnh được đổi tên thành Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trải qua quá trình 70 năm xây dựng và trưởng thành, ngành Kế hoạch và Đầu tư nói chung và Sở Kế hoạch và Đầu tư (trước đây là Ủy ban Kế hoạch Nhà nước) nói riêng, dưới sự lãnh đạo của Đảng và các cấp chính quyền đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, khẳng định được vai trò là cơ quan tham mưu quan trọng của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đóng góp xứng đáng vào thành tích chung của toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những thành tích to lớn của Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nhà, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba; Huân chương Lao động hàng Nhì; Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2010) cho tập thể cán bộ công chức Sở Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, hàng năm ngành còn nhận được nhiều cờ thi đua, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho nhiều lượt tập thể và cá nhân cán bộ công chức.

Đề hướng tới hoạt động kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống ngành Kế hoạch và Đầu tư (31/12/1945 – 31/12/2015). Tập thể lãnh đạo, cán bộ ngành Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng đề tài **“Ngành Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình – 70 năm hình thành và phát triển”** nhằm tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngành Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình về truyền thống vẻ vang, khơi dậy lòng tự hào về những thành tựu, đóng góp của ngành Kế hoạch và Đầu tư của cả nước nói chung và tỉnh ta nói riêng qua 70 năm xây dựng và phát triển, tạo động lực tinh thần cổ vũ, động viên các bộ, công chức, viên chức, người lao động phát huy truyền thống, đề cao tinh thần trách nhiệm, chủ động sáng tạo, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị mà Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao phó.

5. Mục tiêu của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Phản ánh toàn diện, trung thực và có hệ thống quá trình hình thành phát triển, các hoạt động và đóng góp của ngành Kế hoạch và Đầu tư qua các thời kỳ gắn bó mật thiết với sự nghiệp cách mạng của Đảng trong công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc và sự nghiệp đổi mới đất nước trong 70 năm qua.

- Hệ thống các hình ảnh minh họa quá trình hình thành và phát triển của ngành Kế hoạch và Đầu tư..

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động Kế hoạch và Đầu tư của chính quyền, các tổ chức chuyên ngành về Kế hoạch và Đầu tư, sự nghiệp kế hoạch và Đầu tư, hệ thống tổ chức bộ máy kế hoạch và Đầu tư qua các thời kỳ lịch sử.

Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi giới hạn địa bàn tỉnh Quảng Bình trong mối liên hệ với các cơ quan, ban, ngành Trung ương và địa phương

- Khung niên đại từ năm 1945 đến 2015.

7. Phương pháp nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Phương pháp tiếp cận KH: Sử dụng các phương pháp tiếp cận như nghiên cứu tài liệu tàng thư, tổ chức điền dã, phỏng vấn nhân chứng lịch sử, phương pháp chuyên gia, thống kê phổ thông và thống kê khoa học, phương pháp so sánh và trắc nghiệm...

- Phương pháp luận: Vận dụng hai phương pháp chủ yếu là logic và lịch sử.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

8.1. Ý nghĩa khoa học

- Phục dựng diễn trình lịch sử và truyền thống ngành Kế hoạch và Đầu tư qua 70 năm hình thành và phát triển

- Đánh giá, tổng kết, rút ra ý nghĩa lịch sử và những bài học kinh nghiệm phục vụ công tác kế hoạch và đầu tư trong giai đoạn trước mắt và lâu dài

- Cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chương trình, kế hoạch và quy hoạch trước mắt và lâu dài.

8.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Làm tài liệu giáo dục truyền thống cho cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong ngành.

- Làm tài liệu tham khảo cho các công trình nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư.
- Có thể biên tập và xuất bản phục vụ công chúng rộng rãi.
- Có giá trị lưu giữ tư liệu.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN: 279.560.000 đồng
 Trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN tính: 279.560.000 đồng
 - Nguồn tổ chức, cá nhân: 0 đồng

10. Thời gian thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Thời gian thực hiện: 15 tháng, từ tháng 9/2014 đến tháng 11/2015

11. Bộ cục nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

MỞ ĐẦU

Chương 1: Công tác kế hoạch thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

Chương 2: Ngành kế hoạch thời kỳ khôi phục, phát triển kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954-1965)

Chương 3: Ngành kế hoạch trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1965-1975)

Chương 4: Ngành kế hoạch trong thời kỳ hợp nhất Bình Trị Thiên (1975-1989)

Chương 5: Ngành kế hoạch, đầu tư thời kỳ tái lập tỉnh và thực hiện đường lối đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1989-2015)

KẾT LUẬN

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

MỞ ĐẦU

Quảng Bình là tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ Việt Nam có diện tích tự nhiên 8.065,27 km², dân số năm 2013 là 863.350 người, mật độ dân số 107 người/km²; có tọa độ địa lý ở phần đất liền tại điểm cực Bắc là 18⁰05'12" vĩ độ Bắc, điểm cực Nam là 17⁰05'02" vĩ độ Bắc, điểm cực Đông là 106⁰59'37" kinh độ Đông, điểm cực Tây là 105⁰36'55" kinh độ Đông.

Bờ biển Quảng Bình dài 116,04km, có vịnh Hòn La và 5 cửa sông, trong đó có 3 cảng biển là Cảng Hòn La, Cảng Gianh và Cảng Nhật Lệ. Đường biên giới phía Tây tiếp giáp hai tỉnh Khăm Muộn và Savannakhet nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với chiều dài 201,87km; phần Bắc Quảng Bình tiếp giáp tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài địa giới 136,5 km, phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị, có chiều dài địa giới 78,8km. Trong tổng số diện tích tự nhiên phần lục địa, đất sản xuất nông nghiệp 82.831 ha chiếm 10,27%, đất lâm nghiệp 630.872 ha chiếm 78,22%, đất chuyên dùng 28.590 ha chiếm 3,54%, đất ở 5.495 ha chiếm 0,68%.

Địa hình tỉnh Quảng Bình nằm trong hệ nếp uốn Trường Sơn, có cấu trúc khá phức tạp, rất đa dạng, hẹp, dốc và nghiêng dần từ Tây sang Đông.

Khí hậu Quảng Bình nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa của địa hình và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của dải hội tụ nhiệt đới; chia thành hai mùa rõ rệt, mùa khô và mùa mưa.

Khoáng sản ở Quảng Bình có nhiều loại khác nhau với trên 270 mỏ, tiềm năng đã được phát hiện, mô tả và nghiên cứu với những mức độ chi tiết khác nhau, trong đó có nguồn tài nguyên vật liệu xây dựng khá dồi dào

Đến năm 2015, tỉnh Quảng Bình có 6 huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa; 01 Thành phố Đồng Hới và 01 Thị xã Ba Đồn; có 159 xã, phường, thị trấn (136 xã, 16 phường và 7 thị trấn)

Người dân Quảng Bình có truyền thống cần cù, tinh thần lao động bền bỉ, sáng tạo luôn có ý thức chế ngự thiên nhiên để tồn tại và phát triển. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, vùng đất này luôn là địa bàn chiến lược quan trọng và cũng chính là nơi chịu đựng nhiều thử thách khốc liệt nhất. Các thế hệ người Quảng Bình đã nỗ lực phấn đấu trong đấu tranh bảo vệ, trong xây dựng kiến thiết quê hương để Quảng Bình vững bước đi lên cùng đất nước

CHƯƠNG 1

CÔNG TÁC KẾ HOẠCH THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

1.1. Tình hình trong nước và trong tỉnh Quảng Bình sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 mở ra một kỷ nguyên mới cho đất nước và cho mỗi con người Việt Nam. Nước độc lập, người dân được dân chủ, tự do. Đi liền cùng niềm hân hoan, tự hào là bao khó khăn thử thách. Bằng đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, của Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân đoàn kết một lòng, quyết tâm bảo vệ độc lập, bảo vệ chế độ, tập trung giải quyết khó khăn nên ba loại giặc “giặc ngoại xâm”, “giặc đói”, “giặc dốt” dần dần bị đẩy lùi. Chính quyền dân chủ nhân dân các cấp được hình thành, củng cố. Qua tổng tuyển cử bầu đại biểu Quốc hội khóa I ngày 06/01/1946, bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh, xã ở Quảng Bình tháng 2/1946, Chính quyền cách mạng được xây dựng từ Trung ương đến cơ sở, đủ khả năng đảm trách nhiệm vụ lãnh đạo cuộc kháng chiến, kiến quốc.

1.2. Hoạt động của ngành kế hoạch, kiến thiết và kinh tế trên phạm vi cả nước.

Ngày 31/12/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 78/SL lập ra Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết - tiền thân của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trước đây và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiện nay. Sắc lệnh ghi rõ: “Xét rằng ngay khi lo việc kháng chiến, Chính phủ đã bắt đầu công việc kiến quốc, nhưng sự kiến quốc cần phải có một chương trình cụ thể được nghiên cứu một cách kỹ càng”. Lời mở đầu của Sắc lệnh vừa mang tính chiến lược, vừa mang tính chỉ đạo thực tiễn đã xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển của ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Sắc lệnh số 78 chỉ rõ nhiệm vụ của Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết: “Nghiên cứu một kế hoạch thiết thực để kiến thiết quốc gia về các ngành kinh tế, tài chính, hành chính, xã hội, văn hóa và thảo ra những đề án kiến thiết đưa lên Chính phủ”.

Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết gồm 40 thành viên, bao gồm các Bộ trưởng, Thứ trưởng của các Bộ và các cán bộ cao cấp trong Chính phủ và lãnh đạo các ngành. Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết có các tiểu ban chuyên môn và một số cán bộ làm việc trong các tiểu ban này.

Ngày 14/01/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 4/SL cử thêm 10 vị vào Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết. Như vậy, tổng số thành viên của Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết là 50 người.

Sau khi được thành lập, Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết đã tiến hành xây dựng các kế hoạch “diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”, huy động sức người, sức của cho cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược với khẩu hiệu tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng.

Dấu ấn trong thời kỳ này của công tác kế hoạch và chỉ đạo thực hiện kế hoạch là những bản báo cáo kế hoạch và các nhiệm vụ kinh tế trong các hội nghị của Trung ương Đảng. Sau bốn năm hoạt động, Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết Trung ương đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của một cơ quan chuyên trách về công tác kế hoạch, đã có những đóng góp lớn lao trong việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn của công tác kế hoạch. Những thành tựu trong nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển của Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết đã được vận dụng thành công trong điều kiện của công cuộc kháng chiến, kiến quốc, tham mưu, tư vấn cho Chính phủ ban hành những quyết sách về kinh tế, xã hội, góp phần đưa đất nước ta vượt qua những khó khăn, thử thách của những năm đầu kháng chiến, đưa cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới.

Ngày 14/5/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 68/SL, thành lập Ban Kinh tế Chính phủ. Nhiệm vụ của Ban là tư vấn cho Chính phủ hoạch định chính sách và các chương trình kinh tế thời chiến. Từ đây, Ban Kinh tế Chính phủ thay Ủy ban Nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết đảm nhận chức năng xây dựng kế hoạch chiến lược cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc trong giai đoạn mới.

Trong giai đoạn này, thực hiện Sắc lệnh số 63, ngày 22/11/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về Tổ chức HĐND và UBHC, sau thắng lợi cuộc bầu cử Quốc hội Khóa I, các địa phương trong toàn tỉnh đã tiến hành tổ chức bầu cử HĐND, để từ đó bầu cử UBHC. Đến cuối năm 1946, hệ thống UBHC 3 cấp ở Quảng Bình cơ bản đã được xây dựng hoàn chỉnh và đi vào hoạt động. UBHC tỉnh (sau đó là UBKC, UBKCHC tỉnh) có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, điều hành tổ chức tiến hành cuộc kháng chiến và các hoạt động hành chính nhà nước ở địa phương.

Ở Quảng Bình, Ban Kinh tế của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh được ra đời vào cuối năm 1950. Kể từ đây, mọi hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã có một cơ quan chuyên trách xây dựng kế hoạch và giúp UBKCHC tỉnh theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch đã đề ra. Ban Kinh tế là cơ quan chuyên môn của UBKCHC tỉnh, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy,

HĐND, sự điều hành trực tiếp của UBKCHC tỉnh, đồng thời chịu sự hướng dẫn và chỉ đạo chuyên môn của Ban Kinh tế Chính phủ

Ban Kinh tế đã thừa kế những thành công trong công tác hoạch định và tổ chức thực hiện kế hoạch kháng chiến, kiến quốc mà UBKCHC tỉnh đã thực hiện trong thời kỳ từ năm 1946 đến cuối năm 1950. Sau khi thành lập vào cuối năm 1950, Ban Kinh tế với chức năng là cơ quan chuyên môn tham mưu trong lĩnh vực kinh tế đã xây dựng nhiều chương trình, đề án, kế hoạch áp dụng thành công vào thực tiễn của công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Những thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu, xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, những thắng lợi trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch đã góp phần quan trọng đưa sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc đến thắng lợi cuối cùng. Đó cũng là cơ sở và tiền đề quan trọng để công tác kế hoạch có điều kiện phát huy tốt hơn nữa trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội sau ngày hòa bình lập lại.

CHƯƠNG 2

HOẠT ĐỘNG NGÀNH KẾ HOẠCH TỈNH THỜI KỲ KHÔI PHỤC, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1954 – 1965)

2.1. Tình hình trong nước và trong tỉnh

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ngày 20/7/1954 Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết hòa bình lập lại ở miền Bắc, đất nước ta bước vào giai đoạn mới. Miền Bắc quá độ tiến lên Chủ nghĩa xã hội, cùng với miền Nam đấu tranh thống nhất đất nước

2.2. Ngành Kế hoạch nhà nước giai đoạn 1954-1965

Để đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới, ngày 8/10/1955, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết thành lập Ủy ban Kế hoạch Quốc gia.

Nghị quyết ghi rõ: “ Ủy ban Kế hoạch Quốc gia là một cơ quan của Chính phủ để kế hoạch hóa công cuộc kiến thiết kinh tế, văn hóa và trình những kế hoạch này lên Hội đồng Chính phủ phê chuẩn”...

Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ghi rõ: "Xét thấy sự cần thiết đẩy mạnh việc lãnh đạo một cách có kế hoạch công tác kiến thiết kinh tế và văn hóa của nước nhà, Hội đồng Chính phủ quyết nghị: "nay thành lập Ủy ban Kế hoạch Quốc gia của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa". Ủy ban Kế hoạch Quốc gia là một cơ quan của Chính phủ để kế hoạch hóa công việc kiến thiết kinh tế và văn hóa, tổ chức và chỉ đạo công tác thống kê, kế toán trong cả nước". Ngày 14/10/1955 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 603-TTg để thực hiện Nghị quyết ngày 8/10/1955 của Hội đồng Chính phủ thành lập Ủy ban Kế hoạch Quốc gia nhằm thực hiện kế hoạch hóa công cuộc kiến thiết kinh tế và văn hóa, tổ chức và chỉ đạo công tác thống kê và kế toán trong toàn nước. "Chính phủ coi việc thành lập Ủy ban Kế hoạch Quốc gia là một thắng lợi, đánh dấu một bước tiến mới trong toàn bộ công tác của mình. Chính phủ chỉ đạo các ngành, các cấp phải thu thập và cung cấp tài liệu chính xác cho Ủy ban Kế hoạch Quốc gia". Như vậy, việc thành lập Ủy ban Kế hoạch quốc gia là một thắng lợi, đánh dấu một bước tiến mới trong toàn bộ công tác của chúng ta.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương, UBHC tỉnh Quảng Bình đã thành lập Ban Kế hoạch - Thống kê trực thuộc UBHC tỉnh vào cuối năm 1955 và bắt tay vào xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 1956 của tỉnh.

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác kế hoạch, sau đợt sắp xếp lại hệ thống tổ chức bộ máy ngành Kế hoạch, trong đó có việc tách Ngành Thống kê thành đơn vị độc lập để đảm bảo chuyên sâu trong nghiệp vụ chuyên ngành, ngày 21/12/1960, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TVQH phê chuẩn Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 24/11/1960 về việc tách Tổng cục Thống kê Trung ương ra khỏi Ủy ban Kế hoạch Nhà nước lấy tên là Tổng cục Thống kê. Tổng cục Thống kê là một cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ.

Đầu năm 1961, bộ phận thống kê tách khỏi Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Bình và lấy tên Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình, trực thuộc UBHC tỉnh.

Ngày 1/7/1960, Ủy Ban Kế hoạch Nhà nước có Quyết định số 16/UB/TUB công nhận Ông Hoàng Duy Thiệu, ông Đinh Như Tùng giữ chức Ủy viên UBKH tỉnh Quảng Bình

Để tăng cường về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Kế hoạch tỉnh, đầu tháng 4/1961 Tỉnh ủy, UBHC tỉnh đã quyết định bãi bỏ chế độ ủy viên kiêm nhiệm, đã có Quyết định ông Nguyễn Hữu Duật, ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường vụ Ủy ban hành chính tỉnh trực tiếp làm Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh và ông Nguyễn Lê Kiêm làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Bình.

Ngày 9/5/1961, Ủy ban Kế hoạch tỉnh đã có công văn số 27-UB/VP về việc, quyết định phân công trong Ủy ban Kế hoạch. Cụ thể bộ phận thường trực của Ủy ban Kế hoạch gồm: Ông Nguyễn Hữu Duật, Ông Nguyễn Lê Kiêm và ông Nguyễn Văn Huu.

Công tác củng cố, kiện toàn tổ chức hoạt động đối với Ủy ban Kế hoạch tỉnh, Chi cục Thống kê tỉnh thể hiện sự quan tâm, lãnh đạo chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBHC tỉnh đối với các lĩnh vực trên. Đồng thời cũng là sự chuẩn bị tích cực cho việc nghiên cứu, xây dựng kế hoạch nhà nước 5 năm(1961-1965) của tỉnh Quảng Bình.

Ngày 5/9/1960, Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III đã khai mạc tại Hà Nội. Đại hội đã thông qua đường lối chung của cách mạng Việt Nam, đường lối phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta. Đại hội đã thông qua báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và báo cáo phương hướng nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân 1961-1965.

Tháng 3-1961, UBKH nhà nước tỉnh lập xong kế hoạch 5 năm 1961-1965 trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ IV (vòng 2). Lúc này đã áp dụng phương pháp cân đối ngân sách, vật tư cho các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội

Công tác cán bộ cho ngành kế hoạch được ưu tiên bố trí người phù hợp. Sau khi tách Chi cục Thống kê ra khỏi Ủy ban Kế hoạch tỉnh, bộ máy lãnh đạo ngành được bố trí chuyên trách (tháng 4 năm 1961). Đến tháng 5/1962, đồng chí Nguyễn Hữu Duật được điều động lên Lê Thủy và được bầu làm Bí thư Huyện ủy.

Thời gian này, nhiều cán bộ có trình độ tốt nghiệp đại học, trung học được tăng cường cho các phòng chuyên môn của Ủy ban Kế hoạch tỉnh. Chất lượng công tác chuyên môn trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) được nâng lên rõ rệt.

CHƯƠNG 3

HOẠT ĐỘNG NGÀNH KẾ HOẠCH TỈNH THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1965-1975)

3.1. Tình hình trong nước và trong tỉnh (1965-1975)

Bị thua to trên chiến trường miền Nam, ngày 5/8/1964 đế quốc Mỹ dựng lên "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" lấy cớ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Vĩnh Linh và Quảng Bình là nơi tiếp giáp với miền Nam, đế quốc Mỹ coi đây là "cửa ngõ", là "Yết hầu", là nơi "đầu cầu giới tuyến" nên chúng đã đánh phá ác liệt nhất hòng ngăn chặn mọi sự chi viện vào miền Nam.

Trong giai đoạn này, Ủy ban Kế hoạch tỉnh trong vai trò là cơ quan tham mưu về công tác kế hoạch trên địa bàn đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương xây dựng phương án, kế hoạch phù hợp với diễn biến tình hình chiến tranh trong từng giai đoạn. Một trong những thành công đáng ghi nhận là việc chuyển hướng kịp thời từ kế hoạch thời bình sang kế hoạch thời chiến vừa hạn chế được tổn thất do chiến tranh gây ra, vừa đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất, phục vụ chiến đấu và đảm bảo giao thông vận tải chi viện chiến trường đáp ứng yêu cầu thực tiễn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên địa bàn

3.2. Ngành Kế hoạch tỉnh phục vụ nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu và chi viện cho chiến trường miền Nam đánh thắng đế quốc Mỹ (1965-1975)

Từ năm 1965, Đảng và Chính phủ đã chủ trương chuyển nền kinh tế sang thời chiến. Kế hoạch thời chiến đã được chỉ đạo xây dựng và thực hiện 10 năm từ năm 1965 đến năm 1975. Hình thức kế hoạch chủ yếu trong thời kỳ này là kế hoạch ngắn hạn, kế hoạch năm, kế hoạch quý và vào lúc cao điểm đã áp dụng hình thức "kế hoạch tháng", "kế hoạch đột xuất" để đáp ứng nhanh nhạy trong chỉ đạo điều hành và trong tổ chức thực hiện.

Cán bộ ngành kế hoạch cấp tỉnh, cấp huyện, thị thời kỳ này cũng phải gồng mình lên vừa làm công tác chuyên môn, vừa đào hầm hố phòng không, vừa sản xuất góp phần tự túc lương thực, vừa tham gia chiến đấu bắn trả máy bay địch, tham gia công tác đảm bảo an toàn giao thông.

Về công tác kế hoạch, UBHC tỉnh đã phân công ông Trần Bội, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh, phụ trách chung kiêm phụ trách kế hoạch, phòng không, một phần công tác nội chính và công tác thi đua. Ông Nguyễn Hữu Duật, Ủy viên ủy ban trực tiếp chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh. Đến tháng 8 năm 1967, Ủy ban hành chính tỉnh có sự thay đổi. Ông Cổ Kim Thành được bầu làm chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh thay ông Trần Bội chuyển công tác khác, ông Nguyễn Hữu Duật được bổ sung Phó chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh, Ông Ngô Đình Văn, Phó chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh kiêm chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh

Về tổ chức, Ủy ban Kế hoạch tỉnh, đến đầu tháng 2/1968, cơ quan có 39 người. Ông Ngô Đình Văn, Phó Chủ tịch UBHC tỉnh làm Chủ nhiệm, ông Đoàn

Tiến Khứ - Phó chủ nhiệm, Ủy viên Ủy ban có các ông: Nguyễn Khế Khanh, Đinh Văn Tùng, Đinh Phú Duệ và Trần Bình Trúc

Đề nâng cao năng lực công tác kế hoạch trong tình hình mới, đi đôi với việc giáo dục nâng cao trình độ nhận thức lý luận cho đội ngũ cán bộ làm công tác kế hoạch, tỉnh đã nghiên cứu sắp xếp lại bộ máy cho phù hợp với tình hình mới. Ngày 9/6/1969 UBHC tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 1389-QĐ/UB tách Phòng Kiến thiết cơ bản ra khỏi Ủy ban Kế hoạch tỉnh và trực thuộc chỉ đạo của UBHC tỉnh.

Từ yêu cầu bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế kế hoạch của xã, hợp tác xã và các cơ quan; các ngành; Ủy ban Kế hoạch tỉnh, Chi cục Thống kê tỉnh, Ty lao động, Ty Công nghiệp, Ban tổ chức UBHC tỉnh đã có cuộc họp liên tịch ngày 17/2/1970 đề nghị thành lập Trường Kinh tế Kế hoạch. Ngày 7/4/1970 UBHC tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 785-QĐ/UB, thành lập Trường Kinh tế Kế hoạch trực thuộc Ủy ban Kế hoạch tỉnh quản lý.

Ngày 8/7/1969, UBHC tỉnh ra Quyết định số 1615-QĐ/TC về việc cử Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh. Quyết định ghi rõ: Trong lúc chờ đợi Quyết định bổ nhiệm chính thức của Ủy ban Kế hoạch nhà nước Trung ương; nay cử ông Đinh Văn Ích, Ủy viên UBHC tỉnh giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Bình. Tháng 8 năm 1969, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình có Quyết nghị cử đồng chí Nguyễn Văn Phụ, Tỉnh ủy viên làm Phó Chủ nhiệm trực Ủy ban Kế hoạch nhà nước tỉnh.

Sau những điều chỉnh về công tác nhân sự, Ban lãnh đạo của Ủy ban Kế hoạch tỉnh được củng cố, đội ngũ cán bộ chuyên môn của Ủy ban Kế hoạch những năm này được tăng cường từ nhiều nguồn đảm bảo cả số lượng và chất lượng cho yêu cầu công tác của ngành.

Trải qua 3 giai đoạn xây dựng và trưởng thành trong điều kiện chiến tranh khốc liệt (1965-1969; 1969-1973; 1973-1975), nhờ bám sát đường lối của Trung ương, chủ trương, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBHC tỉnh, Ủy ban Kế hoạch tỉnh đã chủ động, sáng tạo trong nghiên cứu và đánh giá tình hình một cách sát đúng; xây dựng các kế hoạch nhà nước tỉnh kịp thời, khoa học, có tầm nhìn chiến lược và có những lộ trình cụ thể, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn cuộc sống.

Phát huy những thành tựu đã đạt được, công tác, hoạt động kế hoạch của tỉnh, của ngành kế hoạch tỉnh ngày càng có bước tiến chắc chắn hơn, góp phần đắc lực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG 4

NGÀNH KẾ HOẠCH TỈNH THỜI KỲ HỢP NHẤT

TỈNH BÌNH TRỊ THIÊN (1975-1989)

4.1. Tình hình trong nước và trong tỉnh thời kỳ thành lập tỉnh Bình Trị Thiên.

Sau đại thắng mùa xuân 1975, cách mạng nước ta chuyển sang thời kỳ mới - độc lập, thống nhất, cả nước quá độ lên CNXH.

Ngày 27/12/1975 Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa V, Kỳ họp thứ 2 ra Nghị quyết bỏ cấp Khu, hợp nhất 13 tỉnh cũ thành 6 tỉnh mới. Cùng với hợp nhất một số tỉnh ở miền Bắc, tháng 2 năm 1976, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị quyết giải thể Khu, hợp nhất các đơn vị hành chính thành 21 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh Bình Trị Thiên gồm 3 tỉnh cũ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và thành phố Huế

Thời kỳ này hệ thống các cơ quan nghiên cứu Kế hoạch đã được mở rộng. Các Ủy ban Kế hoạch các tỉnh, thành phố được thành lập, củng cố trong cả nước. Đội ngũ làm công tác Kế hoạch ngày càng đông đảo. Trong suốt 13 năm xây dựng và phát triển trong cơ cấu hành chính tỉnh Bình Trị Thiên, Ngành Kế hoạch của tỉnh luôn được kiện toàn củng cố đảm bảo đủ mạnh để tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các ngành của tỉnh, các địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quan trọng khảo sát, lập, xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn phục vụ kịp thời, hiệu quả sự phát triển của quê hương.

4.2. Ngành Kế hoạch tỉnh sau ngày đất nước thống nhất và thời kỳ tỉnh Bình Trị Thiên 1975-1989

Trong giai đoạn này công tác kế hoạch chuyển từ thời chiến sang thời bình, cùng nhau nghiên cứu và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội sau chiến tranh chống Mỹ cứu nước, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội trên một địa bàn bị chiến tranh tàn phá nặng nề nhất. Mặt khác, tiến hành cải tạo các thành phần kinh tế sau chiến tranh của 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, xây dựng nền kinh tế sản xuất phục vụ đời sống nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên đề ra.

Trong bối cảnh có nhiều khó khăn sau ngày giải phóng, kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976-1980) cũng đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển một số cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng mới các cơ sở giáo dục, y tế. Đời sống dân cư được ổn định, quốc phòng và an ninh được giữ vững và củng cố. Tiếp đến ngành kế hoạch đã bắt tay vào xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 3 (1981-1985) trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Trị Thiên lần thứ IV.

Kết thúc kế hoạch 5 năm 1981-1985, nhiều chỉ tiêu đã đạt mức kế hoạch đề ra, đưa tình hình kinh tế-xã hội tỉnh Bình Trị Thiên tiến thêm một bước mới.

Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Trị Thiên hợp nhất từ các cơ quan kế hoạch các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và khu vực Vĩnh Linh gồm 60 cán bộ công chức biên chế thành 9 phòng: Tổ chức hành chính, Tổng hợp, Quy hoạch, Nông Lâm Ngư, Công nghiệp Vận tải, Xây dựng cơ bản, Vật tư, Tài mậu, Lao động Văn xã. Đến năm 1982 thêm phòng Kinh tế - Quốc phòng.

Ban chủ nhiệm của Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Trị Thiên lúc hợp nhất gồm có các ông Ngô Đình Văn - Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó chủ tịch UBND tỉnh làm chủ nhiệm; ông Phan Văn Khánh - Nguyên Trưởng ban Kế hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế, Phó chủ nhiệm thường trực; ông Đoàn Tiến Khứ - Nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Bình, Phó chủ nhiệm; ông Hồ Văn Xinh - Nguyên Trưởng ban Kế hoạch tỉnh Quảng Trị, Phó chủ nhiệm, Bí thư Chi bộ (từ năm 1979 là Bí thư Ban cán sự Đảng, Ủy ban Kế hoạch tỉnh).

Sang năm 1977, bộ máy lãnh đạo của Ủy ban Kế hoạch tỉnh có sự thay đổi, bổ sung. Tháng 9 năm 1977 ông Phan Văn Khánh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh được tỉnh điều động sang làm Trưởng ty Nông nghiệp tỉnh Bình Trị Thiên. Đầu năm 1978 ông Phạm Bá Diễn giữ chức Phó chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, ngày 7/6/1978, UBND tỉnh Bình Trị Thiên có Quyết định số 1688/QĐ/UB, điều động biệt phái ông Phạm Bá Diễn – Phó chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh sang Ban cải tạo nông nghiệp tỉnh đi làm nhiệm vụ cải tạo XHCN đối với nông nghiệp tỉnh trong thời gian 1 năm.

Ngày 30/7/1977, UBND tỉnh Bình Trị Thiên có Quyết định số 3268/QĐ, điều động ông Lại Văn Ly Ủy viên UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Đồng Hới đến nhận công tác tại Ủy ban Kế hoạch tỉnh, giữ chức Phó chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, Quyền chủ nhiệm. Ngày 27/4/1979, UBND tỉnh Bình Trị Thiên có Quyết định số 568-QĐ/UB, điều động ông Lại Văn Ly, Quyền Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh đến nhận công tác Ủy viên thư ký UBND tỉnh Bình Trị Thiên.

Để có đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ đề ra, bộ máy tổ chức cơ quan Ủy ban Kế hoạch tỉnh đã được tăng cường, bổ sung, thay đổi. Tháng 7 năm 1980, Ông Đoàn Kiến Khứ, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh nghỉ hưu. Ngày 2/10/1981, UBND tỉnh Bình Trị Thiên có Quyết định số 1228-QĐ/UB, đề bạt 4 cán bộ của Ủy ban Kế hoạch tỉnh, giữ chức Ủy viên Ủy ban Kế hoạch tỉnh. Đó là các Ông: Lê Đức Vinh, Trưởng phòng Tổng hợp, Phạm Đồng, phụ trách phòng vật tư, Đinh Hữu Trung, cán bộ Phòng Tổng hợp và Phan Quy Nhơn, cán bộ Phòng Xây dựng cơ bản.

Giữa năm 1982, Ông Vũ Thắng, Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, chuyển sang làm công tác Đảng. Tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa II, ngày 28/7/1982, Ông Nguyễn Văn Lương, Phó Chủ tịch UBND tỉnh được bầu giữ chức Chủ tịch UBND tỉnh Bình Trị Thiên. UBND tỉnh phân công Ông Nguyễn Văn Lương kiêm nhiệm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Trị Thiên.

Tháng 11 năm 1983, Ông Đinh Hữu Trung được đề bạt Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh. Ngày 10/12/1983, UBND tỉnh Bình Trị Thiên có Quyết định số 1430-QĐ/UB, điều động Ông Đinh Hữu Trung, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, sang làm Phó Trưởng ban, Quyền Trưởng ban Phân vùng kinh tế của tỉnh.

Về bộ máy tổ chức, đầu năm 1981, UBHC tỉnh quyết định thành lập thêm Phòng Kinh tế - Quốc phòng. Như vậy, cơ cấu tổ chức của Ủy ban Kế hoạch tỉnh lúc này có 10 phòng.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công tác kế hoạch, đội ngũ cán bộ có trình độ đại học được bổ sung tăng cường cho các phòng, các bộ phận của Ủy ban Kế hoạch tỉnh, các phòng Kế hoạch cấp huyện.

Thời kỳ 1986-1989, tổ chức, bộ máy Ủy ban Kế hoạch tỉnh có những bổ sung, thay đổi. Ngày 11/2/1987, UBND tỉnh Bình Trị Thiên đã ra Quyết định số 78/QĐ-UB, sáp nhập Ban phân vùng kinh tế tỉnh vào Ủy ban Kế hoạch tỉnh và lập ra Ban Phân bổ lực lượng sản xuất thuộc Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Trị Thiên. Ông Đinh Hữu Trung, Trưởng Ban Phân vùng kinh tế sang giữ chức Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, phụ trách Ban Phân bổ lực lượng sản xuất

Từ đầu năm 1988 cho đến khi chia tách tỉnh (tháng 6 năm 1989), Cục Thống kê Bình Trị Thiên được giao về UBND tỉnh quản lý, sát nhập vào cơ quan Ủy ban Kế hoạch tỉnh”. Sau khi sáp nhập, Cục Thống kê tỉnh đổi thành Chi Cục Thống kê trực thuộc Ủy ban Kế hoạch tỉnh. Ngày 6/5/1988, UBND tỉnh Bình Trị Thiên có Quyết định số 579/QĐ-UB về việc sắp xếp cán bộ; cử Đồng chí Phan Duy Thuyên, Phó Cục trưởng Cục Thống kê giữ chức Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch, trực tiếp làm Trưởng Chi Cục Thống kê. Cử Đồng chí Nguyễn Văn Nghị, Phó Cục Trưởng Cục Thống kê giữ chức Phó Trưởng Chi Cục Thống kê, thuộc Ủy ban Kế hoạch tỉnh.

Tại kỳ họp thứ nhất HĐND tỉnh Khóa III, từ ngày 15 đến ngày 17 tháng 5 năm 1985, Ông Phạm Bá Diễn được bầu làm Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bình Trị Thiên, được UBND phân công kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, thay Ông Nguyễn Văn Lương.

Các Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh thời kỳ này có các ông: Hồ Văn Xinh (Phó ban trực), Phan Quy Nhơn, Đinh Hữu Trung, Bùi Thu, Phan Duy Thuyên, Đinh Như Tùng, Lê Phước Từ.

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 4 (1986-1990) được tổ chức nghiên cứu và thực hiện trong bối cảnh thực trạng tình hình kinh tế-xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn yếu kém, đòi hỏi nhanh chóng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đổi mới cơ chế kế hoạch hóa. Điều đó đòi hỏi sự vươn lên cả về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ toàn ngành.

Kế hoạch Kinh tế- xã hội 5 năm 1986-1990 là thời kỳ sống động nhất của ngành Kế hoạch. Đã định hướng chiến lược phát triển kinh tế toàn diện cả về nông nghiệp (bao gồm lâm nghiệp và ngư nghiệp), về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải và các ngành văn hóa xã hội. Xúc tiến quan hệ kết nghĩa về chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng với các tỉnh bạn Lào và Campuchia.

13 năm xây dựng tỉnh chung Bình Trị Thiên, gần trọn 3 kế hoạch 5 năm (1976-1980), (1981-1985), và (1986-1990), Ngành Kế hoạch đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch nhà nước trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng an ninh, đối ngoại... góp phần cùng các ngành, các cấp, các tầng lớp nhân dân trong tỉnh xây dựng nền kinh tế xã hội Bình Trị Thiên vượt qua những khó khăn, thử thách của thời kỳ suy thoái kinh tế, tạo sự ổn định và phát triển.

Kế hoạch 5 năm (1986-1990) chưa được thực hiện xong, tỉnh Bình Trị Thiên được chia tách, ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế trở lại địa giới cũ; lực lượng cán bộ Ngành Kế hoạch Quảng Bình bước vào thời kỳ mới, tiếp tục đóng góp có hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng quê hương Quảng Bình theo đường lối đổi mới của Đảng.

Chương V

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH KẾ HOẠCH, ĐẦU TƯ TỈNH THỜI KỲ THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI, ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA (1989-2015)

5.1. Tình hình trong nước và tình hình Quảng Bình sau ngày tái lập tỉnh.

Chuẩn bị tổng kết kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1986-1990) thì có chủ trương của Trung ương cho tách tỉnh Bình Trị Thiên về 3 tỉnh cũ.

Từ ngày 1/7/1989, Quảng Bình trở về địa giới cũ, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Bình lại bắt tay vào nhiệm vụ mới xây dựng kế hoạch 1990 nhằm ổn định tình hình và phát huy truyền thống của "Quảng Bình-quê hương 2 giới". Trong những năm đầu tỉnh Quảng Bình được tái lập, Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình đã nỗ lực phấn đấu phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn sớm ổn định tình hình, tiếp tục thực hiện các chủ trương đổi mới của Đảng.

5.2. Ngành Kế hoạch tỉnh trong thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Ngành Kế hoạch tỉnh trong thời kỳ thực hiện nhiệm vụ tái lập tỉnh Quảng Bình (1989-1990) xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm 1991-1995:

Sau những tháng đầu tái lập tỉnh, bộ máy tổ chức của Ủy ban Kế hoạch đã có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới. Trong phiên họp ngày 26/8/1989, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có Thông báo số 16/TB-TU ngày 5/9/1989 tách Chi cục Thống kê thuộc Ủy ban Kế hoạch tỉnh để lập Chi cục Thống kê trực thuộc UBND tỉnh.

Đội ngũ cán bộ Ủy ban Kế hoạch tỉnh lúc này có 24 người, trong đó có 91,7% cán bộ có trình độ đại học trở lên. Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh là ông Đinh Hữu Trung, Phó chủ nhiệm là ông Trần Phú Diệu. Sau đó tiếp tục bổ nhiệm các ông Phan Lâm Phương, ông Lê Văn Phò, bà Bùi Thị Tuyền giữ chức Phó Chủ nhiệm UBKH tỉnh. Đến tháng 9 năm 1990, bà Bùi Thị Tuyền chuyển sang làm Cục trưởng Cục Thuế Quảng Bình.

Tháng 12 năm 1989, ông Đinh Hữu Trung, chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh được bầu làm Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Ông Trần Phú Diệu được đề bạt làm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh.

Giữa năm 1993, Ông Trần Phú Diệu nghỉ hưu, Ông Phan Lâm Phương được đề bạt làm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh. Tháng 12/1994, ông Phan Lâm Phương được HĐND tỉnh bầu làm Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Đầu năm 1995, Ông Lê Văn Tuấn, Tỉnh ủy viên, Hiệu trưởng trường Trung cấp Kinh tế Kế hoạch được đề bạt giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Quảng Bình.

Cán bộ chuyên môn của Ủy ban Kế hoạch tỉnh được bổ sung, tăng cường đảm bảo việc thực hiện yêu cầu nhiệm vụ mới được đặt ra hết sức nặng nề của một tỉnh vừa mới tái lập.

Tình hình kinh tế xã hội đất nước đặt ra yêu cầu bức xúc là phải nhanh chóng và triệt để xóa bỏ cơ chế tập trung bao cấp, chuyển dần nền kinh tế có nhiều thành phần sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đề phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý mới, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã có Chỉ thị số 355/CT ngày 5/10/1990 yêu cầu các tổ chức kế hoạch đổi mới kế hoạch hóa.

Những kết quả cơ bản chủ yếu đạt được trong thực hiện kế hoạch 5 năm 1991 – 1995 là rất quan trọng, nhất là với một tỉnh mới được chia tách đang được ổn định. Với những thành tựu kinh tế, xã hội đã đạt được, nền kinh tế Quảng Bình cơ bản thoát ra khỏi thời kỳ suy thoái, bước vào giai đoạn phát triển ổn định và có dấu hiệu phát triển bền vững. Đó chính là những tiền đề, điều kiện cơ bản để tiếp tục bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 – 2000

- Ngành Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 – 2000:

Ngày 1/11/1995, Chính phủ ra Nghị định số 75/CP thành lập Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở hợp nhất UBKHNN và UBNN về hợp tác và đầu tư, Quốc Hội khóa IX đã phê chuẩn Ông Đỗ Quốc Sam thôi giữ chức Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước để giữ chức Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương UBKH tỉnh đổi thành Sở Kế hoạch và Đầu tư

Ngày 11/3/1996, UBND tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 207QĐ/UB về việc thành lập Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc UBND tỉnh, đồng thời quyết định chuyển nhiệm vụ đầu tư từ phòng Đối ngoại thuộc Văn phòng UBND tỉnh sang Ủy ban Kế hoạch tỉnh để thành lập Sở Kế hoạch và Đầu tư trực thuộc UBND tỉnh.

Về cán bộ, Quyết định số 207QĐ/UB của UBND tỉnh nêu rõ: Đồng chí Lê Văn Tuấn thôi giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, giữ chức Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; đồng chí Lê Văn Phò thôi giữ chức Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh, giữ chức Phó giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

Ngày 18/6/1996, UBND tỉnh ra Quyết định số 604QĐ/UB về việc sắp xếp tổ chức, biên chế Sở Kế hoạch và Đầu tư. Quyết định của UBND tỉnh quy định: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh trước mắt được thành lập 4 phòng: Phòng Tổng hợp-Quy hoạch và Tổ chức hành chính; Phòng xây dựng cơ bản và thẩm định; Phòng hợp tác và Kinh tế đối ngoại; Phòng Kinh tế ngành.

Về biên chế, trước mắt Sở được bổ sung thêm 03 người, tổng số biên chế quản lý nhà nước năm 1996 là 27 người.

Đến ngày 24/9/1997, UBND tỉnh có Quyết định số 1184QĐ/UB về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư được xác định là cơ quan chuyên môn UBND tỉnh có chức năng tham mưu tổng hợp giúp UBND tỉnh về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đề ra các chủ trương, biện pháp quản lý đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tại địa phương; làm đầu mối phối hợp giữa Sở, ngành và các địa phương thuộc tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện các mục tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và các cân đối chủ yếu của tỉnh, chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ chuyên môn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Về cơ cấu tổ chức các phòng nghiệp vụ thuộc Sở có thay đổi so với Quyết định số 604QĐ/UB ngày 18/6/1996 gồm có 6 phòng: Phòng Tổng hợp; Phòng Tổ chức Hành chính (Tổ chức cán bộ, hành chính quản trị, tài vụ kế toán); Phòng

Kinh tế ngành; Phòng xây dựng cơ bản và thẩm định; Phòng Lao động Văn xã; Phòng Kinh tế đối ngoại.

Dưới sự chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy, Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình đã phối hợp với các ngành xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 – 2000 phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII. Đây là thời kỳ vừa phải tập trung hoàn thành những nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế xã hội đã được xác định, vừa tạo ra những tiền đề quan trọng để bước sang thế kỷ XXI, đánh dấu một kỷ nguyên mới trong lịch sử phát triển của đất nước và địa phương. Trên cơ sở phân tích sâu sắc những khó khăn, thuận lợi, nguồn lực, tiềm năng và dự báo xu thế phát triển trong giai đoạn cuối cùng của thế kỷ XX, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng phương hướng nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội 5 năm 1996 – 2000 của tỉnh.

- Ngành Kế hoạch và Đầu tư tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm 2001- 2005:

Tiếp tục công cuộc đổi mới; đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định: “Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001- 2005 là bước mở đầu quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2001- 2010- Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”

Về cơ cấu tổ chức: Năm 2001, ông Lê Văn Tuấn mất, bà Bùi Thị Tuyền giữ chức vụ Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ông Lê Văn Phò, Ông Mai Văn Nhị và ông Hoàng Hùng giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở. Năm 2003, ông Hoàng Hùng chuyển công tác; năm 2004 ông Lê Văn Phò nghỉ hưu. Ngày 24/6/2004, UBND tỉnh có Quyết định 1926-QĐ/UB, bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Hà, Trưởng phòng xây dựng cơ bản và thẩm định Sở Kế hoạch và Đầu tư, giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh. Ngày 01 tháng 07 năm 2005, UBND tỉnh có Quyết định điều chuyển ông Lê Văn Phúc, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình, giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Ngày 15/7/2004, UBND tỉnh có Quyết định số 1477- QĐ/UB thành lập Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình

Ngày 05/11/2004, UBND tỉnh có Quyết định số 78/2004-QĐ/UB thành lập Trung tâm tư vấn - xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, với chức năng tham mưu giúp Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Đội ngũ cán bộ công nhân viên chức của Sở năm 2005 có 40 người, trong đó 10% có trình độ thạc sĩ, 75% có trình độ đại học, 15% có trình độ trung cấp và sơ cấp. Cùng tiến bộ về trình độ, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, trình độ về vi tính, ngoại ngữ được nâng cao ngày càng rõ.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở, các Phòng, Trung tâm, dự án ngày càng được tăng cường, hoàn thiện, vận hành tích cực, có hiệu quả trong việc tham mưu cho tỉnh về công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội.

Đến năm 2005, tổ chức của Sở có 7 phòng, 1 trung tâm, 2 dự án. Đó là: Phòng Tổng hợp - Tổ chức - Hành chính, Phòng Kinh tế ngành, Phòng Kinh tế đối ngoại, Phòng Thẩm định, Phòng Lao động Văn xã, Phòng Thanh tra, Phòng

Đăng ký kinh doanh; Trung tâm tư vấn, xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Bình, Dự án phân cấp giảm nghèo tỉnh Quảng Bình, Dự án giảm nghèo miền Trung tỉnh Quảng Bình.

Các huyện, thành phố tổ chức Phòng Tài chính- Kế hoạch đã tham mưu đặc lực cho UBND huyện, thành phố về quản lý công tác quy hoạch, kế hoạch kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ở các Sở, ban, ngành, mỗi đơn vị cấp tỉnh đều có phòng Kế hoạch hay kế hoạch tổng hợp tham mưu kịp thời cho lãnh đạo Sở, ngành trên các lĩnh vực chuyên ngành. Ở các xã, phường, thị trấn đều bố trí cán bộ tham mưu về kế hoạch thống kê. Hệ thống cơ quan kế hoạch từ tỉnh, ngành đến huyện, xã đã phát triển mạnh mẽ trở thành ngành tham mưu tổng hợp đặc lực cho chính quyền các cấp.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đầu thế kỷ XXI có ý nghĩa vô cùng quan trọng, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ban, ngành, các huyện thị trong toàn tỉnh cùng với Sở Kế hoạch và Đầu tư có sự chuẩn bị chu đáo về dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ bảy của tỉnh. Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2001- 2005 là nội dung quan trọng đã được Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XIII tiến hành từ ngày 01/01/2001 đến ngày 04/01/2001 thảo luận và quyết định. Kết quả có được của việc thực hiện kế hoạch 5 năm 2001-2005 là thành tựu chung của mọi ngành, mọi cấp, các tầng lớp nhân dân tỉnh nhà dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành tổ chức thực hiện của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh. Ngành Kế hoạch và Đầu tư với vị trí, vai trò, trách nhiệm của mình đã có nhiều đóng góp quan trọng, quyết định vào thành tích, kết quả chung đó. Ngày 31/10/2005, UBND tỉnh đã có Quyết định số 3174/QĐ-UBND về việc khen thưởng thành tích công tác 5 năm 2001-2005 cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Ngành Kế hoạch và Đầu tư tỉnh xây dựng và thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010:

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 của tỉnh được Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng các ban ngành đã được xây dựng chu đáo, toàn diện là cơ sở quan trọng để Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XIV thảo luận và quyết định.

Về thu hút nguồn vốn đầu tư, trong năm 2006, năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tám, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu, giúp UBND tỉnh trong việc chuẩn bị danh mục các dự án kêu gọi của tỉnh Quảng Bình đến năm 2010 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2808/QĐ-UBND

Trước yêu cầu xây dựng và phát triển của tỉnh, trách nhiệm của ngành Kế hoạch và Đầu tư càng nặng nề. Để hoàn thành nhiệm vụ được giao, cùng với việc nâng cao chất lượng công tác chuyên môn, bộ máy tổ chức, biên chế của ngành luôn được củng cố, tăng cường nhằm đáp ứng yêu cầu công tác.

Ngày 10/10/2006, UBND tỉnh có Quyết định số 2754/QĐ-UBND về việc bà Bùi Thị Tuyên nghỉ công tác để làm chế độ hưu trí, đồng thời có Quyết định số 2745/QĐ-UBND về việc bổ nhiệm ông Lê Văn Phúc, Tỉnh ủy viên, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư giữ chức vụ Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình.

Sau khi ông Mai Văn Nhị, Phó Giám đốc Sở chuyển công tác; ngày 10/10/2006, UBND tỉnh có Quyết định số 2746/QĐ-UBND, bổ nhiệm ông Trần Viết Đán, Trưởng phòng Tổng hợp – Tổ chức – Hành chính Sở Kế hoạch và Đầu tư, giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 13/10/2009, UBND tỉnh có Quyết định số 2963/QĐ-UBND bổ nhiệm ông Lê Mạnh Hà, Trưởng phòng Lao động – Văn xã – Sở Kế hoạch và Đầu tư, giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Về tổ chức bộ máy, ngày 28/3/2008, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư có Quyết định số 22/QĐ-KHĐT về việc thành lập Ban Quản lý Dự án Khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng. Ngày 25/11/2010, UBND tỉnh có Quyết định số 3050/QĐ-UBND về việc chuyển chủ dự án và Ban Quản lý Dự án khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng từ Sở Kế hoạch và Đầu tư sang UBND tỉnh Quảng Bình.

Ngày 27/5/2005, UBND tỉnh đã có Quyết định số 27/2005/QĐ-UB về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Về cơ cấu tổ chức, lãnh đạo Sở có Giám đốc và không quá 3 Phó Giám đốc, các tổ chức chuyên môn có 7 phòng và một đơn vị sự nghiệp trực thuộc là Trung tâm tư vấn – xúc tiến đầu tư

Trên lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, 5 năm 2006 – 2010 có bước tiến bộ lớn góp phần đáp ứng tích cực đòi hỏi, yêu cầu phát triển của tỉnh.

Công tác quy hoạch đạt nhiều kết quả, nhận thức và tầm nhìn quy hoạch ngành càng được nâng lên. Nhiều quy hoạch quan trọng đã và đang được xây dựng như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, quy hoạch chung thành phố Đồng Hới, quy hoạch chung khu kinh tế Hòn La; Cơ sở hạ tầng tiếp tục được tập trung đầu tư, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2006 - 2010 đạt 13.800 tỷ đồng, tăng 13% so với thời kỳ 2001 – 2005. Công tác xúc tiến thu hút đầu tư được quan tâm, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có nhiều cải thiện, từ chỗ xếp thứ 57/64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc nhóm tương đối thấp, đến năm 2009 đạt thứ hạng 44/63 và được xếp vào nhóm khá của toàn quốc.

Thời kỳ này Sở kế hoạch và Đầu tư tham gia trong Khối thi đua của các cơ quan tham mưu tổng hợp của tỉnh. Phong trào thi đua được tổ chức phát động thường xuyên. Năm 2010, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thành xuất sắc toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước, được UBND tỉnh tặng cờ đơn vị thi đua xuất sắc năm 2010

- Ngành Kế hoạch và Đầu tư tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng với chủ đề: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã mở ra một giai đoạn phát triển mới của đất nước. Tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI là định hướng tư tưởng để Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây

dựng mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2011-2015 thông qua UBND tỉnh thẩm định, trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XV xem xét

Trong giai đoạn này, tổ chức bộ máy Ngành Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh có những thay đổi, điều chỉnh và bổ sung:

Tại Đại hội XV Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, ông Lê Văn phúc - Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư đã được bầu vào Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy BCH Đảng bộ tỉnh Quảng Bình khóa XV (2010 – 2015).

Ngày 29/10/2010, UBND tỉnh đã có Quyết định số 2796/QĐ-UBND điều động và bổ nhiệm ông Võ Hồng Quân, Phó Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới, đến nhận công tác tại Sở Kế hoạch và Đầu tư và giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư từ ngày 01/11/2010.

Tháng 8 năm 2014, Ông Trần Viết Đán, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; tháng 9 năm 2014, ông Lê Mạnh Hà, Phó giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; đã có quyết định của UBND được nghỉ hưu.

Ngày 31/3/2014, UBND tỉnh có Quyết định số 757/QĐ-UBND, bổ nhiệm ông Phan Mạnh Hùng, Trưởng phòng Tổng hợp – Quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 02/10/2014, UBND tỉnh có Quyết định số 2699/QĐ-UBND, bổ nhiệm ông Nguyễn Hoài Nam, Trưởng phòng Kinh tế tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh đến nhận công tác tại Sở Kế hoạch và Đầu tư và giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 03/10/2014, UBND tỉnh có Quyết định số 2728/QĐ-UBND bổ nhiệm ông Phan Phong Phú, Trưởng phòng thẩm định dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Thời điểm này Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh có Giám đốc và 4 Phó giám đốc.

Ngày 31/12/2010, UBND tỉnh đã ra Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình. So với Quyết định số 27 được UBND tỉnh ban hành ngày 27/5/2005, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư cơ bản giống nhau; nhưng Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 25 được thể hiện cụ thể, chặt chẽ và rõ hơn một số nhiệm vụ, quyền hạn.

Về cơ cấu tổ chức các phòng chuyên môn nghiệp vụ Quy định ban hành theo Quyết định số 25 có 9 phòng và một số đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, tăng 2 phòng so với Quy định ban hành theo Quyết định số 27. Hai phòng mới là Phòng Tổng hợp – Quy hoạch và Phòng Kinh tế tập thể, tư nhân.

Trong thời kỳ này biên chế đội ngũ của Sở có 62 người (năm 2015) trong đó có 22% trình độ thạc sỹ, 73% trình độ đại học, 5% có trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp

Sở Kế hoạch và Đầu tư ngày càng chủ động trong hoạt động, trong khẳng định vai trò, chức năng, trong tổ chức thực hiện, thể hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình. Việc xây dựng, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mang tính chiến lược 10 năm, kế hoạch 5 năm, kế hoạch năm, nửa năm, quý, tháng luôn được gắn chặt với việc theo dõi, kiểm tra, rà soát đánh giá để có báo cáo kịp thời, sát đúng

cho UBND tỉnh trong đánh giá kết quả thực hiện hàng tháng, quý, 6 tháng, năm, 5 năm; kết quả được đánh giá, kế hoạch nhiệm vụ được xây dựng là cơ sở, là thực tế sinh động để Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các nghị quyết, UBND có các chỉ thị, quyết định phù hợp nhằm xây dựng và phát triển địa phương ngày càng vững mạnh.

Song song với việc tăng cường đội ngũ cán bộ lãnh đạo và sắp xếp bộ máy tổ chức của Ngành, trong năm 2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tập trung xây dựng Dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020.

KẾT LUẬN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Kết luận

Qua các thời kỳ, phát huy vai trò, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn tham mưu tổng hợp trực tiếp cho cấp ủy, chính quyền, tập thể cán bộ công chức viên chức của toàn ngành đã chủ động nắm bắt đường lối chủ trương của Đảng, vận dụng nguyên lý chung vào việc tổ chức xây dựng và tổng hợp các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội sát với tình hình đặc điểm của địa phương, giúp cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh có những căn cứ khoa học quan trọng để đưa vào Nghị quyết, có những chủ trương, chính sách phù hợp để điều hành nền kinh tế trong từng giai đoạn, từng nhiệm kỳ, từng kế hoạch dài hạn, kế hoạch năm, bảo đảm thắng lợi nhiệm vụ xuyên suốt là xây dựng và bảo vệ quê hương, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chặng đường 70 năm qua, tập thể cán bộ công nhân viên toàn ngành đã thể hiện được sự trung thành với sự nghiệp cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn, vững vàng kiên định trước mọi thử thách khó khăn từ thuở ban đầu đến những năm tháng chiến tranh ác liệt, đặc biệt khi hệ thống XHCN bị thoái trào, hệ thống các nước XHCN ở Liên Xô và ở Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội đang đứng trước những thách thức lớn, nhưng anh chị em trong ngành kế hoạch vẫn một lòng kiên định, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tin tưởng vào sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta vì thế mọi người không có tư tưởng dao động. Biết bao hình ảnh, bao kỷ niệm sâu sắc của những năm tháng khôi phục và phát triển kinh tế, phong trào hợp tác hoá, đặc biệt trong những năm kháng chiến chống Mỹ ác liệt, chúng ta vừa phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị vừa tham gia tích cực trong lực lượng dân quân tự vệ, quân chủ lực và dân quân hoả tuyến, san lấp hố bom, cứu dân, cứu tài sản nhà nước... góp phần chiến thắng đế quốc Mỹ.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thời kỳ hợp nhất tỉnh Bình Trị Thiên cũng như giai đoạn chia tỉnh, đội ngũ cán bộ công chức của ngành đã nêu cao tình đồng chí đồng đội, đoàn kết nhất trí bổ sung cho nhau những kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch và đề xuất các chính sách, biện pháp, những luận cứ khoa học và thực tiễn, giúp cho lãnh đạo tỉnh có sự chỉ đạo kịp thời sát thực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây chính là bản lĩnh của người làm công tác tham mưu tổng hợp cho các cấp lãnh đạo và trở thành truyền thống của toàn ngành cần được phát huy và gìn giữ.

2. Ý nghĩa lịch sử

Những thành tựu qua 70 năm xây dựng và trưởng thành của Ngành Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình *có ý nghĩa lớn lao* đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và sự lớn mạnh của Ngành Kế hoạch và đầu tư nói riêng:

* 70 năm hình thành và phát triển Ngành kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình đã minh chứng hùng hồn về năng lực, phẩm chất, trí tuệ và tinh thần lao động sáng tạo của nhân dân Quảng Bình nói chung, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và lao động Ngành Kế hoạch và Đầu tư nói riêng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước; là niềm tự hào của các thế hệ cán bộ, công chức, viên chức và lao động trong ngành.

* Những thành tựu trong ngành xây dựng đã để lại những giá trị vật chất và tinh thần cho các thế hệ, trong đó nhiều công trình nghiên cứu chiến lược phát triển, kế hoạch, quy hoạch trở thành những tài liệu cơ bản, làm cơ sở cho việc nghiên cứu phát triển trong thời gian trước mắt và lâu dài, được coi là sản phẩm trí tuệ của nhiều thế hệ

* Những thành tựu của ngành Xây dựng trong chặng đường 60 năm qua đã khẳng định vị trí quan trọng của ngành Kế hoạch và Đầu tư trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, là cơ sở quan trọng để ngành Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục phát triển, góp phần xây dựng quê hương Quảng Bình ngày càng giàu đẹp

3. Những bài học kinh nghiệm 70 năm xây dựng và trưởng thành

Một là, Thấm nhuần sự lãnh đạo của Đảng, quán triệt sâu sắc đường lối, quan điểm, tư tưởng chủ đạo trong đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước là yếu tố quyết định cho mọi thành công của công tác Kế hoạch và Đầu tư.

Hai là, Không ngừng hoàn thiện, đổi mới phương pháp công tác kế hoạch và đầu tư phát triển phù hợp với nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn lịch sử.

Thứ ba: Tăng cường mối quan hệ và phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành, các địa phương trong công tác kế hoạch, xây dựng một môi trường đầu tư lành mạnh.

Thứ tư: Công tác kế hoạch phải từ thực tiễn cơ sở. Kế hoạch xây dựng, tổ chức thực hiện, được đánh giá phải từ cơ sở, vì cơ sở.

Thứ năm: Kết hợp giữa sức mạnh địa phương với sức mạnh cả nước, tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ trong công tác kế hoạch và đầu tư phát triển nhằm khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, nhất là về tài nguyên thiên nhiên và lao động.

Thứ sáu: Coi trọng công tác kiểm tra đánh giá, giám sát hiệu quả về quản lý hành chính nhà nước, công tác thi đua trong hoạt động kế hoạch, đầu tư phát triển.

Thứ bảy: Coi trọng và không ngừng tăng cường kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Ngành Kế hoạch, Đầu tư đủ năng lực, phẩm chất, tổ chức, đáp ứng yêu cầu của ngành tham mưu tổng hợp.

Tổng thuật: **Lê Văn Lập**

QUAN TRẮC VÀ CẢNH BÁO PHÒNG XẠ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

- 1. Tên chủ nhiệm:** Thạc sĩ Phan Thanh Hà
- 2. Cơ quan chủ trì:** Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN**

Phóng xạ tồn tại trong môi trường được gây ra từ 2 nguồn: tự nhiên và nhân tạo. Trong đó nguồn phóng xạ tự nhiên chiếm tỷ lệ khoảng 88 %. Nguồn phóng xạ tự nhiên được đóng góp từ tia vũ trụ và các nguyên tố phóng xạ có trong lớp đất đá bề mặt. Nguồn phóng xạ nhân tạo được tạo ra từ các vụ thử hạt nhân trong khí quyển; các sự cố lò hạt nhân như Chernobyl (năm 1986), Fukushima (năm 2011); và một số nguồn nhân tạo khác như: các thiết bị xạ trị trong y tế sử dụng các nguồn ^{60}Co , ^{90}Sr ., các thiết bị điện tử (lò vi sóng, tivi, đồng hồ dạ quang...).

Con người sống trong nền phóng xạ tự nhiên sẽ bị tia phóng xạ chiếu vào cơ thể từ bên ngoài (gây nên liều chiếu ngoài) và chiếu xạ các mô từ bên trong do chất phóng xạ xâm nhập vào bên trong cơ thể qua đường hô hấp, ăn uống (gây nên liều chiếu trong). Tùy theo mức phóng xạ cao hay thấp sẽ có những ảnh hưởng nhất định và để lại những hậu quả tức thời hoặc lâu dài đến đời sống của con người. Do đó, cần thiết phải khảo sát phóng xạ môi trường để có thể đánh giá suất liều hiệu dụng hằng năm đối với dân chúng tại các địa phương, góp phần thực hiện tốt chương trình bảo vệ sức khỏe cộng đồng và quy hoạch hợp lý các vùng dân cư, các vùng phát triển kinh tế bền vững.

5. Mục tiêu của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Quan trắc phóng xạ môi trường thông qua việc đo suất liều phóng xạ tại 8 huyện/thị xã/thành phố trong tỉnh. Xây dựng bản đồ suất liều phóng xạ môi trường của tỉnh Quảng Bình.

- Đưa ra các cảnh báo và đề xuất các giải pháp về phóng xạ môi trường, phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Đối tượng nghiên cứu: Đo suất liều gamma của môi trường.

- Phạm vi nghiên cứu: Khảo sát trên 7 nhóm đối tượng bao gồm khu đông dân cư, nhà cao tầng, nguồn phóng xạ, mỏ khoáng sản và VLXD, mỏ titan, dọc bờ biển, khu công nghiệp trong phạm vi tỉnh Quảng Bình.

7. Phương pháp nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Dùng máy định vị GPS - Silva của Thụy Điển, để xác định tọa độ điểm đã chọn.

- Dùng thiết bị đo phóng xạ Victoreen, Model 451P của hãng Fluke để đo suất liều phóng xạ cách mặt đất 1 m tại các điểm đã chọn.

- Sử dụng phương pháp thống kê để tính các giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình. Dùng phương pháp so sánh giá trị trung bình của các vị trí đo với giá trị giới hạn cho phép trong tiêu chuẩn TCVN 6866:2001 An toàn bức xạ -

Giới hạn liều đối với nhân viên bức xạ và dân chúng. Riêng tại các mỏ vật liệu, tính chỉ số an toàn I và đối chiếu với tiêu chuẩn TCXDVN 397:2007 Hoạt độ phóng xạ tự nhiên của vật liệu xây dựng - Mức an toàn trong sử dụng và phương pháp thử.

- Sử dụng phần mềm OriginPro 7.5 để vẽ các biểu đồ giá trị suất liều gamma của từng đối tượng đo.

- Sử dụng phần mềm Mapinfo 10.0 để lập bản đồ phóng xạ môi trường tỉnh Quảng Bình.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Nhiệm vụ được thực hiện sẽ mang lại những lợi ích thiết thực về phương pháp quan trắc phóng xạ môi trường; xây dựng bản đồ chuyên đề bằng công nghệ GIS; có những hiểu biết sâu về sự ảnh hưởng của phóng xạ đến sức khỏe của con người.

- Cung cấp cơ sở dữ liệu về suất liều gamma của các đối tượng đo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, xác định những điểm có suất liều cao và phần nào giải thích được nguyên nhân gây ra suất liều cao đó. Những tư liệu có được trong bài báo cáo sẽ là cơ sở khoa học giúp cho việc quản lý, định hướng sử dụng đất, tài nguyên - khoáng sản, đánh giá tác động môi trường cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Đề xuất các giải pháp kỹ thuật và quản lý nhằm xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố phóng xạ cấp cơ sở, giảm thiểu tác hại của phóng xạ, đảm bảo sức khỏe cho nhân viên bức xạ và dân chúng.

- Cung cấp những thông tin cần thiết về phóng xạ, những khuyến cáo cần thiết để phòng tránh.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN: 521.862.000 đồng

Trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 521.862.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 0 đồng

10. Thời gian thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Thời gian thực hiện 10 tháng, từ tháng 01/2015 đến tháng 10/2015

11. Bộ cục nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Kết quả khảo sát, đánh giá phong phóng xạ môi trường tỉnh Quảng Bình

Chương 3: Cảnh báo phóng xạ và đề xuất các giải pháp về an toàn bức xạ
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Việc khai thác và ứng dụng năng lượng hạt nhân, nguyên tử trong khoa học và đời sống ngày càng được phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới. Hiệu

quả kinh tế - xã hội mà chúng đem lại là không nhỏ và đã được xã hội thừa nhận. Cụ thể: Trong y tế, hạt nhân nguyên tử được sử dụng để tạo ra năng lượng (máy gia tốc) trong chẩn đoán và điều trị bệnh, khử trùng các dụng cụ y tế. Trong công nghiệp, các nguồn phóng xạ được ứng dụng trong công nghệ kiểm tra không phá hủy NDT, thăm dò địa chất. Trong nông nghiệp, công nghệ sinh học, bức xạ cũng có rất nhiều ứng dụng thực tiễn như tiêu diệt các vi sinh vật, bảo quản lương thực, thực phẩm, gây đột biến tạo giống mới cho năng suất và khả năng kháng bệnh cao. Trong nghiên cứu khoa học, các đồng vị phóng xạ là những chất chỉ thị hữu hiệu để nghiên cứu quá trình bồi lấp, quá trình vận chuyển, lan truyền, rò rỉ của các công trình.

Tuy nhiên, ngoài những lợi ích mà chúng đem lại, bức xạ ion hóa còn có thể gây ra những mối nguy hiểm lớn, ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường. Việc bảo vệ, xác định các điều kiện an toàn môi trường sống cho con người khi làm việc trực tiếp hoặc tiếp xúc ngẫu nhiên với các bức xạ là rất cần thiết. Chính vì thế ngay từ đầu thế kỷ XX, nhiều tổ chức Quốc tế về an toàn bức xạ đã ra đời như Ủy ban Quốc tế về An toàn bức xạ (ICRP), cơ quan năng lượng nguyên tử Quốc tế (IAEA) nhằm quản lý, cảnh báo về an toàn bức xạ trên phạm vi toàn thế giới.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Trong những năm qua, việc nghiên cứu, khảo sát, đánh giá phóng xạ môi trường đã được thực hiện thông qua các đề tài cấp bộ/cấp tỉnh, do viện nghiên cứu hạt nhân, viện Khoa học Kỹ Thuật hạt nhân kết hợp với các ban ngành liên quan của các tỉnh được khảo sát như: Cao Bằng, Thái Nguyên, Thái Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai ... Kết quả tiêu biểu thu được từ các đề tài này là đã xác lập, xây dựng bản đồ phóng xạ môi trường của các tỉnh. Trên cơ sở đó, có thể đánh giá suất liều hiệu dụng hằng năm đối với dân chúng tại các địa phương trong tỉnh, góp phần thực hiện tốt chương trình bảo vệ sức khỏe cộng đồng và quy hoạch hợp lý các cụm dân cư và các vùng kinh tế bền vững tại địa phương.

1.1.3. Tình hình nghiên cứu trong tỉnh

Năm 2011, Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt đã thực hiện đề tài “Khảo sát đánh giá hiện trạng phóng xạ môi trường vùng ven biển tỉnh Quảng Bình”, kết quả đã khảo sát được suất liều gamma cách mặt đất 1 m tại 726 điểm chia theo lưới ô vuông cách nhau khoảng 1 km trong vùng đất liền ven biển tỉnh. Giá trị suất liều đo được thay đổi trong một dải rộng, từ 0,04 $\mu\text{Sv/h}$ đến 0,21 $\mu\text{Sv/h}$ với giá trị trung bình 0,07 $\mu\text{Sv/h}$.

1.2. Sơ lược về đặc điểm tự nhiên và xã hội

1.2.1. Đặc điểm địa lý tự nhiên

1.2.1.1. Vị trí địa lý

Quảng Bình là tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, với diện tích tự nhiên 806.527 ha. Vị trí địa lý được giới hạn bởi các tọa độ địa lý là:

Điểm cực Bắc: 18⁰05'12" vĩ độ Bắc;

Điểm cực Nam: 17⁰05'02" vĩ độ Bắc;

Điểm cực Đông: 106⁰59'37" kinh độ Đông;

Điểm cực Tây: 105⁰36'55" kinh độ Đông [10]

Quảng Bình có 6 huyện, 1 thị xã và 1 thành phố được phân bố theo đơn vị hành chính. Quảng Bình có bờ biển dài 116,04 km ở phía Đông và có chung biên giới 201,87 km với nước CHDCND Lào ở phía Tây.

1.2.1.2. Địa hình

Địa hình Quảng Bình nhìn chung khá phức tạp, hẹp và thấp dần từ phía tây sang phía đông.

1.2.1.3. Khí hậu

Quảng Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có sự phân hóa sâu sắc của địa hình và chịu ảnh hưởng khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam. Trong năm có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau; Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 8.

1.2.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh là 806.527 ha (8.065,27 km²). Trong đó đất đã sử dụng 747.789 ha (chiếm 92,71 % diện tích đất tự nhiên), đất chưa sử dụng 58.738 ha (chiếm 7,28 %).

1.2.2.2. Tài nguyên biển và ven biển

Quảng Bình có 5 cửa sông, trong đó có hai sông lớn (sông Gianh và sông Nhật Lệ).

Bờ biển có nhiều thắng cảnh đẹp, cùng với thềm lục địa rộng gấp 2,6 lần diện tích đất liền tạo cho Quảng Bình một ngư trường rộng lớn với trữ lượng khoảng 10 vạn tấn và phong phú về các loài (1.650 loài).

Quảng Bình có vùng mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản khá lớn. Tổng diện tích 15.000 ha. Chế độ bán nhật triều vùng ven biển thuận lợi cho việc cấp thoát nước cho các ao nuôi tôm cua.

1.2.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Quảng Bình có nhiều loại khoáng sản khác nhau, với trên 273 mỏ - điểm quặng đã được phát hiện, mô tả và nghiên cứu ở mức độ chi tiết khác nhau. Có thể nói Quảng Bình là một khu vực có tiềm năng về khoáng sản ở mức trung bình nếu so với các tỉnh trong cả nước. Theo các tài liệu cho thấy trên phạm vi tỉnh Quảng Bình có các loại khoáng sản chính như: nhóm khoáng sản công nghiệp và vật liệu xây dựng bao gồm đá xây dựng, sét xi măng, sét gạch ngói, sỏi cuội, đá granít; nhóm các khoáng sản phi kim như kaolin, cát thủy tinh; nhóm khoáng chất công nghiệp hóa chất và phân bón chủ yếu là photphorit, than bùn và pyrit; nhóm khoáng sản kim loại và kim loại quý hiếm như sắt, đồng, chì, vàng, mangan...

1.2.2.4. Ảnh hưởng của các loại hình đất đá, khoáng sản tới môi trường phóng xạ

Quảng Bình có nhiều mỏ khoáng sản như vật liệu xây dựng, sét, titan, đã và đang tiến hành thăm dò, khai thác. Nguy cơ xuất hiện lộ thiên các chất phóng xạ nằm sâu trong các lớp đất đá là có khả năng xảy ra. Tuy nhiên, xét về sự ảnh hưởng phóng xạ của các mỏ khoáng sản thì mỏ sa khoáng titan ven biển là có tầm ảnh hưởng lớn nhất. Quá trình khai thác, chế biến, sử dụng các sa khoáng dẫn đến sự làm giàu và tăng khả năng xâm nhập của các nguyên tố phóng xạ vào môi trường xung quanh gây ô nhiễm phóng xạ. Các chất phóng xạ nằm sâu trong

lớp cát, đất đá sẽ bị lộ thiên, hoặc bị rửa trôi hòa vào môi trường nước hoặc bị khuếch tán vào môi trường không khí dưới dạng khí.

1.2.3. Đặc điểm kinh tế xã hội

1.2.3.1. Dân cư

Dân số năm 2014 của tỉnh là 868.174 người (mật độ trung bình 108 người/km²), trong số đó ở thành thị là 169.532 người và nông thôn là 698.652 người.

1.2.3.2. Giao thông

Giao thông đường sắt có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua tỉnh tổng cộng 174,5 km. Giao thông đường thủy có cảng Hòn La, cảng Nhật Lệ, cảng Gianh. Giao thông đường bộ có quốc lộ 1A dài 122 km, đường Hồ Chí Minh nhánh Đông dài 200 km và nhánh Tây dài 197 km. Các đường quốc lộ 12A, đường xuyên Á và tỉnh lộ TL10, TL11, TL16 và TL20 chạy từ Đông sang Tây gián tiếp hoặc trực tiếp qua cửa khẩu Quốc tế Chalo và một số cửa khẩu phụ khác nối liền với nước CHDCND Lào.

1.2.3.3. Du lịch

Quảng Bình có bốn khu danh thắng nổi tiếng là Đèo Ngang, Lý Hoà, cửa biển Nhật Lệ và Phong Nha. Bờ biển có một số bãi tắm và điểm nghỉ ngơi giải trí kỳ thú như cửa Nhật Lệ, cảng Gianh, vịnh Hòn La, bãi tắm Đá Nhảy, di tích Bàu Tró. Đặc biệt, Quảng Bình có vùng Karst trẻ Phong Nha - Kẻ Bàng - Him Nậm Nô rộng lớn (khoảng 200 nghìn ha) và là điển hình không chỉ của Việt Nam mà còn của cả thế giới. Vùng Karst này có trên 300 hang động lớn nhỏ, được mệnh danh là “vương quốc hang động”, đang tiềm ẩn trong nó nhiều điều kỳ lạ và hấp dẫn các nhà thám hiểm, các nhà khoa học và du khách. Khu động Phong Nha còn có cả một hệ di tích lịch sử văn hoá có giá trị cho nhiều thời đại như các di tích khảo cổ học tiền sử, di tích văn hoá Chăm, di tích các trọng điểm trong chiến tranh chống Mỹ. Hệ thống động Phong Nha được đánh giá là hang động có giá trị hàng đầu thế giới với bốn điểm nhất (dòng sông ngầm dài và sâu nhất - 13.969 m, cửa hang cao và rộng nhất, có những bờ cát rộng và đẹp nhất, thạch nhũ trắng lệt và kỳ ảo nhất). Vào tháng 7/2003, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

1.2.3.4. Nông nghiệp

Đối với vùng đồi núi thuận lợi cho việc trồng các cây công nghiệp lâu năm như: hồ tiêu, chè, cao su... và chăn nuôi gia súc như: trâu, bò, dê...

Đối với vùng đồng bằng trung du, đất đai màu mỡ phù hợp với trồng lúa nước, đậu tương, lạc vùng...

Đối với vùng đồng bằng hẹp ven biển, nơi đây chủ yếu là đất pha cát thích hợp với các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, vùng, đỗ tương, mía... và thuận lợi trong việc nuôi trồng và khai thác thủy hải sản.

1.2.3.5. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Quảng Bình có 8 khu công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 2.000 ha được phân bố trên các huyện thành phố trong đó có 3 khu công nghiệp đã được thành lập là: khu công nghiệp Tây Bắc, khu công nghiệp cảng biển Hòn La, khu công nghiệp Bắc Đồng Hới.

Ngành công nghiệp ở Quảng Bình đã bước đầu khẳng định là ngành trọng tâm có bước tiến khá rõ nét trong việc cơ cấu lại sản xuất, đổi mới công nghệ hiện đại. Đã hình thành được một số ngành công nghiệp chủ lực như: sản xuất vật liệu xây dựng mà trọng tâm là xi măng, gạch ngói, sản xuất bia, chế biến gỗ,...

1.2.3.6. Nhận thức an toàn bức xạ của dân chúng, các cấp, các ngành quản lý

Đa số trình độ nhận thức của người dân về an toàn bức xạ còn nhiều hạn chế đặc biệt là những khu vực hẻo lánh. Một số hộ dân tại vùng Sen Thủy (Lệ Thủy) vẫn làm nhà, trồng cây và chăn nuôi xung quanh các mỏ khai thác titan; dùng nước suối để sinh hoạt.

Việc quản lý về an toàn bức xạ của các cấp, các ngành có liên quan vẫn chưa đồng bộ. Đặc biệt là tại các khu mỏ khai thác sa khoáng titan (khai thác còn mang tính thủ công, chưa đảm bảo về mặt bảo hộ lao động cho công nhân, kho chứa và bãi thải còn chưa đúng yêu cầu..).

1.3. Phóng xạ

1.3.1. Các khái niệm

- Chất phóng xạ (*hạt nhân phóng xạ*): là một chất mà hạt nhân của nó có cấu trúc không bền, biến đổi (phân rã) để trở thành hạt nhân mới và trong quá trình phân rã kèm theo phát ra các bức xạ [18].

- Quãng chạy: là bề dày lớn nhất của lớp vật chất mà chùm hạt vi mô có thể xuyên qua. Đó là cụm từ để chỉ độ đâm xuyên trong môi trường của các tia phóng xạ.

- Độ phóng xạ (H) của một lượng chất phóng xạ, đặc trưng cho tính phóng xạ mạnh hay yếu, đo bằng số phân rã trong 1 giây.

$$H(t) = H_0 e^{-\lambda t}$$

- Hoạt độ phóng xạ **A** là số phân rã của nguồn phóng xạ trong 1 đơn vị thời gian. Đơn vị là Bq (Becquerel).

- Hoạt độ phóng xạ riêng A_j của hạt nhân phóng xạ j là hoạt độ phóng xạ tự nhiên của hạt nhân phóng xạ j trong mẫu chia cho khối lượng của mẫu đó. Đơn vị: Bq/kg; Bq/l [17].

- Suất liều chiếu: Để định lượng cho một loại bức xạ nào đó, ban đầu người ta dùng khái niệm liều chiếu dựa vào tác dụng ion hóa của bức xạ đó gây ra trong không khí [18].

- Liều hấp thụ bức xạ **D**: là năng lượng bức xạ được hấp thụ trong một đơn vị khối lượng của chất bị chiếu xạ. Đây là tham số cơ bản trong lĩnh vực an toàn bức xạ.

- Liều tương đương **H**: là đại lượng để đánh giá sự tác động của tia bức xạ đối với sinh vật trên mô, hoặc cơ quan của cơ thể. $H = D \times W_R$

- Liều hiệu dụng E_{eff} : là đại lượng đánh giá tác dụng của bức xạ đối với các cơ quan trong cơ thể sống, được định nghĩa bằng tích của liều tương đương (H) với hệ trọng số mô (W).

1.3.2. Một số định mức, tiêu chuẩn về an toàn phóng xạ và cảnh báo phóng xạ môi trường

Theo luật năng lượng nguyên tử; Thông tư 19/2012/TT-BKH&CN ngày 08/11/2013 của Bộ KH&CN, quy định về kiểm soát bảo đảm an toàn bức xạ

trong chiếu xạ nghề nghiệp và dân chúng; Tiêu chuẩn TCVN 6866:2001 quy định “Liều giới hạn hàng năm đối với nhân viên bức xạ (đối tượng A) là 20 mSv/năm, đối với nhóm người lân cận (đối tượng B) là 2 mSv/năm, đối với dân chúng (đối tượng C) là 1 mSv/năm”. Các giới hạn này đã bao gồm cả liều chiếu trong và liều chiếu ngoài, không kể phóng xạ tự nhiên.

Theo TCXDVN 397:2007 “Hoạt độ phóng xạ tự nhiên của VLXD - Mức an toàn trong sử dụng và phương pháp thử” quy định về chỉ số an toàn (I):

$$I = \frac{C_{Ra}}{300} + \frac{C_{Th}}{200} + \frac{C_K}{3000} \leq 1$$

Trong đó : C_{Ra} , C_{Th} , C_K là các hoạt độ phóng xạ riêng của các hạt nhân phóng xạ tương ứng Radi-226, Thori-232 và K-40 của vật liệu xây dựng [16].

1.3.3. Đặc điểm các tia bức xạ

Bức xạ ion hóa được định nghĩa là một hạt hoặc một tia bất kỳ có đủ năng lượng để bứt các điện tử khỏi các nguyên tử, phân tử hoặc ion gây ra sự ion hóa môi trường vật chất mà nó đi qua.

Một số bức xạ cơ bản: α , β , γ , neutron và tia X...

- Bức xạ Alpha (α): là hạt nhân nguyên tử helium (${}^4\text{He}$, $A=4$, $Z=2$) mang điện tích dương, được phát ra từ các hạt nhân phóng xạ nặng ($Z > 82$, như U, Th, Pu).

- Bức xạ Beta (β): là các hạt electron e^- , hoặc positron e^+ được phát xạ bởi hạt nhân phóng xạ β ; là kết quả của phân rã tương tác yếu của một neutron hoặc proton trong hạt nhân.

$n \rightarrow p + e^- + \bar{\nu}$ đối với phân rã β^-

$n \rightarrow p + e^+ + \nu$ đối với phân rã β^+

- Bức xạ gamma (γ): là photon năng lượng cao được phát xạ khi hạt nhân chuyển từ trạng thái kích thích cao về trạng thái kích thích thấp hơn.

- Bức xạ neutron (n): là hạt nhân không mang điện.

- Tia X: là các photon mềm, bản chất giống tia gamma nhưng năng lượng thấp hơn, nó là bức xạ điện từ, không có khối lượng nghỉ và điện tích.

1.3.4. Môi trường phóng xạ

1.3.4.1. Đặc điểm phân bố các nguyên tố phóng xạ trong môi trường tự nhiên

- Các nhân phóng xạ trong vỏ Trái đất:

Nguồn phóng xạ tự nhiên trên Trái đất gồm các nhân phóng xạ tồn tại cả trước và trong khi Trái đất được hình thành. Năm 1896 nhà bác học người Pháp Becquerel phát hiện ra chất phóng xạ tự nhiên, đó là uranium. Cho đến nay người ta đã biết các chất phóng xạ trên Trái đất gồm các nguyên tố uranium, thorium và các con cháu của chúng tạo nên ba họ phóng xạ cơ bản là họ Thorium (${}^{232}\text{Th}$), Uranium (${}^{238}\text{U}$), và actinium (${}^{235}\text{U}$).

Ngoài các đồng vị phóng xạ trong ba họ phóng xạ uranium, thorium, actinium trong tự nhiên còn tồn tại một số đồng vị phóng xạ nguyên tử thấp như: ${}^{40}\text{K}$, ${}^{147}\text{Sm}$, ${}^{87}\text{Rb}$, ${}^{138}\text{La}$, ${}^{176}\text{Lu}$, ${}^{222}\text{Rn}$, ${}^{213}\text{Bi}$... Tuy nhiên thông thường, khi phân tích các đồng vị phóng xạ trong vật chất, người ta thường quan tâm năm loại đồng vị phóng xạ cơ bản sau: ${}^{238}\text{U}$, ${}^{232}\text{Th}$, ${}^{226}\text{Ra}$, ${}^{222}\text{Rn}$, ${}^{40}\text{K}$.

- Các nhân phóng xạ trong bề mặt Trái đất:

Thường người ta xác định hoạt độ các nhân phóng xạ có trong lớp đất bề mặt dày 30 cm và diện tích 1 hải lý vuông ($2,5 \text{ km}^2$). Hoạt độ các nhân phóng xạ phụ thuộc nhiều vào các loại đất đá, các thành phần khoáng vật có trong đất đá cũng như mật độ của đất đá.

- Các nhân phóng xạ trong vật liệu xây dựng:

Từ việc khái quát hóa về sự phân bố của các nguyên tố phóng xạ tự nhiên trong vỏ Trái đất, trong lớp đất đá bề mặt, trong vật liệu xây dựng dễ dàng nhận thấy: các nguyên tố phóng xạ có trong đất đá bề mặt, các nguyên tố phóng xạ trong nước, không khí, vũ trụ và cả trong cơ thể con người là những yếu tố tạo nên môi trường phóng xạ tự nhiên. Môi trường phóng xạ tự nhiên có sự thay đổi tùy theo từng khu vực, từng vùng miền. Sự thay đổi này phụ thuộc chính ở vào mức độ chứa các nguyên tố phóng xạ trong các môi trường sống.

1.3.4.2. Khái quát về môi trường phóng xạ tự nhiên

Môi trường phóng xạ là một thành phần môi trường sống của con người, được hình thành từ các nguồn bức xạ khác nhau: α (anpha), β (beta) và γ (gamma), từ các đồng vị phóng xạ có mặt trong đất, nước, không khí và các tia vũ trụ tồn tại trong điều kiện tự nhiên. Sự biến đổi của môi trường phóng xạ tự nhiên có thể làm tăng nguy cơ gây ô nhiễm phóng xạ hoặc có thể làm giảm thiểu tác động của nó. Có trên 60 nhân phóng xạ được tìm thấy trong tự nhiên và được gây ra từ hai nguồn: tự nhiên và nhân tạo.

Các nguyên tố phóng xạ trong tự nhiên gây ra cho con người một liều chiếu xạ nhất định, bao gồm liều chiếu trong và liều chiếu ngoài. Liều tương đương bức xạ H là tổng của liều chiếu ngoài và liều chiếu trong:

$$H = H_n + H_t$$

Trong đó: H_n là liều chiếu ngoài do các bức xạ xâm nhập từ bên ngoài vào cơ thể, chủ yếu là tia γ .

H_t là liều chiếu trong do các nguồn phóng xạ hử xâm nhập vào cơ thể qua con đường ăn uống và hô hấp, chủ yếu là tia α , β .

1.3.4.3. Sự lưu trú của các tác nhân phóng xạ

Với các điều kiện tự nhiên như: nhiệt độ, hướng gió, lũ lụt...v.v là các nhân tố gây nên sự di chuyển, lưu trú của các nhân phóng xạ trong các môi trường sinh quyển, khí quyển, thực quyển, thủy quyển... Sự di trú chính là sự di chuyển và sự lưu trú, tồn lưu của các nhân phóng xạ trong môi trường, tùy thuộc vào điều kiện môi trường, khả năng, thời gian di trú và có liên quan tới các phản ứng liên kết của nhân phóng xạ với các phân tử sinh học như protein, ADN...

1.3.4.4. Tác động sinh học của phóng xạ lên con người

Sự tác động của bức xạ lên vật chất nói chung và cơ thể con người nói riêng là quá trình ion hoá. Các dạng bức xạ khác nhau có khả năng ion hóa khác nhau, được đặc trưng bằng tỷ lệ ion hay còn gọi là mật độ ion. Đó là số cặp ion được tạo ra trên một đơn vị đường đi của nó. Kết quả thực nghiệm cho thấy mật độ ion hoá của bức xạ alpha (α) rất lớn, bức xạ beta (β) nhỏ hơn rất nhiều so với bức xạ α . Mật độ ion hoá trung bình của bức xạ β trong không khí chỉ đến hàng chục cặp ion trên 1 cm chuyển động. Khả năng ion hoá của tia gamma (γ) lại càng nhỏ hơn, chỉ bằng vài cặp ion trên 1 cm chuyển động trong không khí.

a) *Mức độ tác hại của bức xạ chiếu ngoài lên cơ thể người và sự xâm nhập của các chất phóng xạ vào bên trong cơ thể*

Đối với nguồn phóng xạ bên ngoài cơ thể, thì tác động có hại phụ thuộc vào khả năng đâm xuyên của nó. Rõ ràng bức xạ γ có khả năng đâm xuyên rất lớn, hiệu suất gây hại lớn. Các bức xạ α và β có khả năng đâm xuyên yếu, màng da có thể chặn chúng lại hoàn toàn nên thực tế ít gây hại. Ngược lại đối với các chất phóng xạ có trong khí quyển, nước uống, thức ăn và đồ dùng sinh hoạt khi xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, tiêu hoá và các vết thương thì tác hại của bức xạ có khả năng đâm xuyên yếu lại gây tác hại rất lớn.

b) *Mức độ tác hại phụ thuộc vào vị trí cơ thể bị tác động*

Thực nghiệm cho thấy, mức độ chịu đựng của từng bộ phận cơ thể con người rất khác nhau khi bị tác động với liều bức xạ như nhau. Một số bộ phận cơ thể có thể chịu được một liều lượng rất lớn, thậm chí lớn hơn toàn bộ cơ thể. Ví dụ như các khối u nhỏ trên cơ thể có thể chịu đựng một liều lượng 10.000 R và có thể chịu tới 400 R trên một diện tích 400 cm². Song thực tế, nếu chiếu lên toàn bộ cơ thể một lúc 400 R thì người sẽ mắc bệnh và nếu chiếu với liều 600 R thì sẽ gây tử vong. Vì lẽ đó mà người ta đã định ra trên cơ thể những bộ phận xung yếu, đó là những bộ phận mà khi chịu tác động của bức xạ ion hay các chất phóng xạ chúng dễ bị tổn thương nặng hơn các bộ phận khác. Cụ thể, liều lượng được phép của các cơ quan trong cơ thể được chỉ ra trên bảng 1.6, đơn vị tính mSv/năm.

Bảng 1.6: Liều lượng được phép của các nhóm cơ quan trong cơ thể

Nhóm cơ quan tới hạn	Nhân viên bức xạ	Những cá biệt trong dân chúng	Dân cư nói chung
Toàn thân, tủy xương, các tuyến sinh dục	20	5	1,7
Cơ, mô mỡ, gan, thận, lách...	60	6	2
Xương, tuyến giáp, da	120	12	4
Tay, chân	300	30	10

c) *Khả năng chịu tác động bức xạ ion của cơ thể phụ thuộc vào lứa tuổi của con người*

Các kết quả điều tra cho thấy tuổi trẻ chịu tác động của bức xạ ion kém hơn người cao tuổi. Vì vậy, trong an toàn phóng xạ có quy định người dưới 18 tuổi không được tiếp xúc với các chất phóng xạ; lứa tuổi dưới 30 không được nhận một liều lớn hơn 50 R (đối với công nhân, viên chức làm việc có tiếp xúc phóng xạ).

d) *Khả năng gây tác hại của bức xạ và các đồng vị phóng xạ phụ thuộc vào tính năng của chúng*

Các dạng bức xạ khác nhau có khả năng đâm xuyên và ion hóa khác nhau, đương nhiên là gây tác hại khác nhau đối với cơ thể con người. Mặt khác, cùng một dạng bức xạ, nhưng mức năng lượng khác nhau thì mức độ gây hại cũng khác nhau. Hằng năm, trung bình mỗi người chúng ta nhận được một liều bức xạ tự nhiên khoảng 2 mSv. Theo các nghiên cứu của tổ chức ICRP, mức liều này có thể gây ra 80 trường hợp tử vong do ung thư trong số 1.000.000 trường hợp (Công bố 60 của ICRP, 1990).

e) Tác hại của bức xạ ion hóa và biểu hiện bệnh lý của cơ thể

Khi con người bị tác động bởi các bức xạ ở mức thấp, thì việc gây tác hại không thể nhận biết ngay được. Vì khả năng chịu đựng của cơ thể là rất lớn, nên phải sau một thời gian triệu chứng bệnh mới biểu hiện. Nhưng nếu chiếu lên cơ thể một liều quá lớn so với giới hạn tối đa cho phép thì chỉ sau 7 tới 10 ngày, bệnh lý sẽ xuất hiện rõ:

Mức dưới 0,25 Sv: không có biểu hiện về bệnh lý.

Mức từ (0,25 - 1) Sv: một số người thấy buồn nôn và mất cảm giác ngon miệng, tủy xương, hạch bạch huyết, lá lách bị hư hỏng, cầu lymph trong máu giảm.

Mức từ (1 - 3) Sv: buồn nôn từ nhẹ tới nặng, mất cảm giác ngon miệng, tủy xương bị nhiễm trùng nghiêm trọng, hạch và lá lách bị thiệt hại, khả năng phục hồi có thể xảy ra nhưng không được bảo đảm.

Mức từ (3 - 6) Sv: buồn nôn nặng, chán ăn, xuất huyết, nhiễm trùng, tiêu chảy, bong tróc da, vô sinh, tử vong nếu không được điều trị.

Mức từ (6 - 10) Sv: các triệu chứng trên cộng với suy giảm hệ thống thần kinh trung ương, tỷ lệ tử vong là 50 %.

Mức trên 10 Sv: tỷ lệ tử vong là 100 % [9].

Chương 2 **KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ PHÒNG PHÓNG XẠ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH**

2.1. Kết quả đo và khảo sát

2.1.1. Lựa chọn điểm đo và khảo sát

- Tại các vùng đông dân cư: Tổng số điểm khảo sát là 795 điểm;
- Tại các nhà cao tầng, trụ sở đông người: Tổng số điểm khảo sát là 306 điểm;
- Tại các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ: Tổng số điểm khảo sát 24 điểm;
- Tại các mỏ khai thác vật liệu: Tổng số điểm khảo sát là 9 điểm;
- Tại các mỏ Titan: Tổng số điểm khảo sát 81 điểm;
- Khu vực dọc bờ biển: Tổng số điểm khảo sát là 116 điểm;
- Tại các khu công nghiệp: Tổng số điểm khảo sát là 20 điểm.

2.1.2. Thiết bị đo và khảo sát

Sử dụng thiết bị đo và khảo sát phóng xạ kiểu buồng ion nén Victoreen, Model 451P của hãng Fluke - Mỹ sản xuất. Độ phân giải của thiết bị 0,01 μ Sv/h và có thể tự động chuyển dải đo khi suất liều thay đổi.

2.1.3. Phương pháp đo và khảo sát

Dùng máy định vị GPS – Silva của Thụy Điển, để xác định tọa độ điểm đã chọn. Dùng thiết bị đo phóng xạ Victoreen, Model 451P của hãng Fluke để đo suất liều phóng xạ cách mặt đất 1 m. Thời gian đo tại mỗi vị trí là 15 phút, trong đó 5 phút đầu cho máy ổn định, tiếp theo cứ 1 phút ghi kết quả 1 lần và kết quả cuối cùng là trung bình của 10 lần đo.

2.1.4. Kết quả đo và khảo sát

Tổng số điểm đo và khảo sát là 1.588 điểm theo thuyết minh. Tuy nhiên, để phục vụ công tác nghiên cứu được đầy đủ hơn, nhóm thực hiện nhiệm vụ đã đo và khảo sát 1.657 điểm, cụ thể như sau:

TT	Các điểm đo	Thực hiện theo đề cương	Thực tế thực hiện	Phát sinh
1	Đo các vùng đông dân cư	795	808	13
2	Đo các nhà cao tầng	306	312	6
3	Đo các mỏ VLXD, sắt, đồng, chì	246	246	0
4	Đo các mỏ titan	81	116	35
5	Đo các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ	24	39	15
6	Đo các khu công nghiệp	20	20	0
7	Đo dọc bờ biển	116	116	0
Tổng		1.588	1.657	69

2.2. Đánh giá kết quả đo và khảo sát

2.2.1. Đánh giá kết quả đo tại các khu đông dân cư

2.2.1.1. Suất liều gamma môi trường

Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.1

Bảng 2.1: Đặc trưng thống kê của suất liều gamma tại vùng đông dân cư

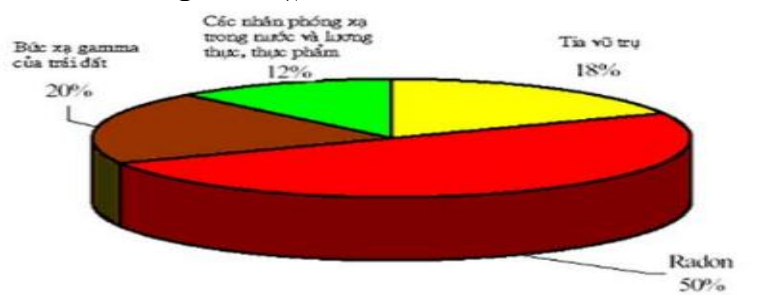
Huyện/TP	Số điểm đo	Min - Max ($\mu\text{Sv/h}$)	Trung bình ($\mu\text{Sv/h}$)
Toàn tỉnh	808	0,04 - 0,14	0,07
Thành phố Đồng Hới	81	0,06 - 0,14	0,08
Huyện Bố Trạch	151	0,05 - 0,11	0,08
Huyện Quảng Ninh	78	0,06 - 0,11	0,08
Thị xã Ba Đồn	81	0,04 - 0,09	0,07
Huyện Quảng Trạch	93	0,05 - 0,13	0,07
Huyện Tuyên Hóa	102	0,05 - 0,08	0,07
Huyện Minh Hóa	81	0,05 - 0,09	0,07
Huyện Lệ Thủy	141	0,06 - 0,09	0,07

2.2.1.2. Đánh giá suất liều hiệu dụng hằng năm

Để đánh giá suất liều hiệu dụng hằng năm cần lưu ý đến các thành phần tạo nên liều chiếu trong và chiếu ngoài $E = E_{ng} + E_{tr}$ và tỷ lệ của chúng (hình 2.3).

Đóng góp lớn nhất vào liều chiếu phải kể đến nhân phóng xạ Radon và con cháu của chúng. Tuy nhiên, khuôn khổ của nhiệm vụ này chỉ đo và khảo sát suất

liều gây nên bởi tia gamma mặt đất (liều chiếu ngoài) và quy đổi, tính toán từ suất liều hấp thụ sang liều chiếu ngoài E_{ng} (mSv).



Hình 2.3: Các thành phần phóng xạ tạo nên phóng xạ tự nhiên
 Bảng 2.2: Suất liều gamma hiệu dụng ngoài trời hàng năm của các huyện/thị xã/thành phố (đơn vị suất liều: mSv/năm)

Huyện/TP	Số điểm đo	Min - Max (mSv/năm)	Trung bình (mSv/năm)
Toàn tỉnh	808	0,37 - 1,23	0,65
Thành phố Đồng Hới	81	0,53 - 1,23	0,72
Huyện Bố Trạch	151	0,44 - 0,96	0,68
Huyện Quảng Ninh	78	0,53 - 0,96	0,66
Thị xã Ba Đồn	81	0,37 - 0,79	0,59
Huyện Quảng Trạch	93	0,44 - 1,14	0,65
Huyện Tuyên Hóa	102	0,44 - 0,70	0,62
Huyện Minh Hóa	81	0,44 - 0,79	0,62
Huyện Lệ Thủy	141	0,53 - 0,79	0,62

2.2.2. Đánh giá kết quả đo tại các nhà cao tầng, các trụ sở đông người

Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.3

Bảng 2.3: Đặc trưng thống kê của suất liều gamma tại các nhà cao tầng, trụ sở đông người theo từng huyện/thành phố

Huyện/TP	Số điểm đo	Min - Max (μ Sv/h)	Trung bình (μ Sv/h)
Cả tỉnh	312	0,05 - 0,16	0,10
Thành phố Đồng Hới	168	0,06 - 0,16	0,10
Huyện Bố Trạch	27	0,06 - 0,13	0,09
Huyện Quảng Ninh	18	0,08 - 0,12	0,10
TX. Ba Đồn	27	0,06 - 0,09	0,08
Huyện Quảng Trạch	6	0,05 - 0,11	0,08
Huyện Tuyên Hóa	21	0,06 - 0,11	0,09
Huyện Minh Hóa	18	0,07 - 0,11	0,09
Huyện Lệ Thủy	9	0,07 - 0,10	0,08

Kết quả tại các nhà cao tầng, trụ sở đông người, giá trị suất liều đo được cao hơn tại các khu vực đông dân cư. Do có sự đóng góp hàm lượng các đồng vị phóng xạ tự nhiên có trong vật liệu xây dựng (đá, sỏi, cát..v.v) hoặc nhân tạo (gạch, ngói, tấm lợp, tấm ốp lát, trang trí, xi măng,..)

2.2.3. Đánh giá kết quả đo tại các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ

Nhà máy xi măng sông Gianh. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.4

Bảng 2.4: Danh sách các nguồn phóng xạ với các đặc trưng và suất liều tương ứng

TT	Tên nguồn/Nơi sử dụng/mã hiệu	Hãng sản xuất	Hoạt độ/ngày xác định	Suất liều TB ($\mu\text{Sv/h}$)	Ghi chú
1	Thiết bị đo mức, sử dụng nguồn Cs -137. Nơi đặt thiết bị: Tầng 3, tháp trao đổi nhiệt Seri: MM 657	AEA Technology QSA GmbH Đức	18,5 GBq 18/4/2005	0,22	Cách nguồn 2 m
				0,18	Cách nguồn 4,2 m
				0,11	Cách nguồn 8,4 m
2	Thiết bị đo mức, sử dụng nguồn Cs -137. Nơi đặt thiết bị: Tầng 3, tháp trao đổi nhiệt Seri: MM 658	AEA Technology QSA GmbH Đức	18,5 GBq 18/4/2005	0,27	Cách nguồn 2 m
				0,20	Cách nguồn 4,2 m
				0,13	Cách nguồn 8,4 m
3	Thiết bị đo mức, sử dụng nguồn Cs -137. Nơi đặt thiết bị: Tầng 4, tháp trao đổi nhiệt Seri: MM 655	AEA Technology QSA GmbH Đức	18,5 GBq 18/4/2005	0,21	Cách nguồn 1,5 m
				0,14	Cách nguồn 4,7 m
				0,09	Cách nguồn 12,4m
4	Thiết bị đo mức, sử dụng nguồn Cs -137. Nơi đặt thiết bị: Tầng 4, tháp trao đổi nhiệt Seri: MM 656	AEA Technology QSA GmbH Đức	18,5 GBq 18/4/2005	0,23	Cách nguồn 1,5 m
				0,16	Cách nguồn 4,7 m
				0,09	Cách nguồn 12,4 m
5	Máy phát tia X, phân tích thành phần nguyên liệu. Nơi đặt: Phòng KCS	Thermo, Thụy Sĩ	$U_{\max}=50$ kV $I_{\max}=20$ mA	0,11	Phòng làm việc
				0,09	Hành lang
				0,13	Đặt máy
	Phòng môi trường quanh nhà máy			0,07	Môi trường

Nhà máy xi măng Văn Hóa (Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam). Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.5

Bảng 2.5: Các đặc trưng và kết quả đo suất liều tại nguồn máy phát tia X của nhà máy xi măng Văn Hóa

TT	Tên nguồn/Nơi sử dụng/mã hiệu	Hãng sản xuất	U_{max} (kV)	I_{max} (mA)	Suất liều đo được ($\mu\text{Sv/h}$)	Ghi chú
1	Máy phát tia X, phân tích huỳnh quang. Seri: 766	Thermo Scientific, Thụy Sỹ 2012	60	120	0,13	Phòng làm việc
					0,10	Hành lang
					0,14	Nơi đặt máy
	Phòng môi trường quanh nhà máy				0,07	Môi trường

Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm tỉnh Quảng Bình. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.6

Bảng 2.6: Các đặc trưng của nguồn Cs-137 và Am-241/Be

TT	Tên nguồn/Nơi sử dụng/mã hiệu	Hãng sản xuất	Hoạt độ/ngày xác định
1	Thiết bị đo độ chặt, độ ẩm của nền đất đá, sử dụng nguồn Cs-137. Seri: 5946	Humboldt Scientific, Inc., Mỹ	10 mCi 2008
2	Thiết bị đo độ chặt, độ ẩm của nền đất đá, sử dụng nguồn Am-241/Be. Seri: 5946	Humboldt Scientific, Inc., Mỹ	10 mCi 2008

Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.7

Bảng 2.7: Kết quả đo suất liều tại nguồn Cs-137 và Am-241/Be

Trạng thái nguồn		Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)
1.	Trạng thái lúc bảo quản máy trong kho	
-	Đo sát nguồn	2,68
-	Đo sát cửa kho, cách nguồn 2 m	0,14
-	Đo lúc đóng cửa kho, cách cửa 3 m	0,07
2.	Trạng thái lúc đưa nguồn ra khỏi hộp bảo vệ để chuẩn máy	
-	Đo sát nguồn	58,7
-	Đo cách nguồn 4 m	0,82
-	Đo cách nguồn 5 m	0,66
-	Đo cách nguồn 6 m	0,56
-	Đo cách nguồn 10 m	0,18
-	Đo cách nguồn 15 m	0,07

3.	Trạng thái nguồn phóng xạ nằm trong đất khi đo độ chặt	
-	Đo sát nguồn	1,86
-	Đo cách nguồn 1 m	0,49
-	Đo cách nguồn 5 m	0,09
4.	Phông môi trường quanh trung tâm	0,07

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.8

Bảng 2.8: Các đặc trưng của nguồn Am-241 của công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình

TT	Tên nguồn/Nơi sử dụng	Hãng sản xuất	Hoạt độ/ngày xác định
1	Thiết bị đo mức chất lỏng, sử dụng nguồn Am-241. Nơi đặt thiết bị: Dây chuyền sản xuất của công ty	AEA Technology QSA GmbH Đức	1,67 GBq 01/03/2005

Kết quả đo và khảo sát được thể hiện ở bảng 2.9:

Bảng 2.9: Kết quả đo suất liều tại nguồn Am-241 của công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình

Trạng thái nguồn	Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)
1. Chế độ hoạt động (mở nguồn)	
Đo ở vị trí làm việc của nguồn	0,15
Đo cách nguồn 1 m	0,08
Đo hành lang cách nguồn 2,5 m	0,07
2. Chế độ bảo quản (đóng nguồn)	
Đo ở vị trí làm việc của nguồn	0,08
Đo hành lang cách nguồn 2,5 m	0,07
3. Đo môi trường xung quanh nhà máy	0,07

Để đánh giá về khả năng ảnh hưởng của các nguồn phóng xạ, chúng tôi tính toán hoạt độ của nguồn tại thời điểm đo, cách tính như sau [9]:

$$A = A_0 \cdot e^{-\lambda t} \text{ với } \lambda = \frac{\ln 2}{T_{1/2}} \quad (2.1)$$

Trong đó: A là hoạt độ phóng xạ tại thời điểm hiện tại
 A_0 là hoạt độ phóng xạ tại thời điểm ban đầu
t là thời gian sống
 $T_{1/2}$ là thời gian bán rã

Từ công thức (2.1) ta tính được hoạt độ các nhân phóng xạ như bảng 2.10:

Bảng 2.10: Kết quả tính toán hoạt độ các nhân phóng xạ của nguồn tại thời điểm khảo sát

TT	Thiết bị phóng xạ	Sử dụng nhân phóng xạ	Chu kỳ bán rã của nhân phóng xạ (năm)	Hoạt độ ban đầu (GBq)	Hoạt độ tại thời điểm khảo sát
1	Thiết bị đo mức của nhà máy xi măng sông Gianh. Seri: MM657	Cs-137	30	18,5	14,7
2	Thiết bị đo mức của nhà máy xi măng sông Gianh. Seri: MM658	Cs-137	30	18,5	14,7
3	Thiết bị đo mức của nhà máy xi măng sông Gianh. Seri: MM655	Cs-137	30	11	8,7
4	Thiết bị đo mức của nhà máy xi măng sông Gianh. Seri: MM656	Cs-137	30	11	8,7
5	Thiết bị đo độ chặt, độ ẩm đất của TT Kỹ thuật Đo lường Chất lượng Quảng Bình	Cs -137	30	0,37	0,31
		Am-241	248	1,48	1,45
6	Thiết bị đo mức chất lỏng của công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình	Am-241	248	1,67	1,62

2.2.4. Kết quả đo tại các mỏ vật liệu xây dựng, sắt, đồng, vàng

Kết quả đo và khảo sát được thể hiện ở bảng 2.11

Bảng 2.11: Đặc trưng thống kê của suất liều gamma tại các mỏ VLXD, sắt, đồng, vàng

Nhóm	Số điểm đo	Min - Max ($\mu\text{Sv/h}$)	Trung bình ($\mu\text{Sv/h}$)
Tổng	246	0,05 - 0,29	0,09
Đá dùng làm VLXD	162	0,05 - 0,29	0,10
Cát	45	0,06 - 0,09	0,07
Đất	27	0,07 - 0,13	0,09
Mangan	3	0,07 - 0,08	0,07
Sắt	3	0,06 - 0,09	0,08
Đồng	3	0,05 - 0,11	0,08
Vàng	3	0,06 - 0,11	0,08

Kết quả đo suất liều của 82 mỏ vật liệu, khoáng sản, kim loại của tỉnh Quảng Bình cho thấy: giá trị suất liều trung bình là 0,09 $\mu\text{Sv/h}$, thấp hơn giá trị

giới hạn cho phép đối với dân chúng là 1 mSv/năm tương đương với 0,114 $\mu\text{Sv/h}$. Tuy nhiên cục bộ tại các vùng mỏ Quảng Đông (Quảng Trạch) suất liều khá cao.

2.2.5. Đánh giá kết quả đo tại các mỏ titan

Kết quả đo và khảo sát được thể hiện ở bảng 2.12

Bảng 2.12: Kết quả đo suất liều tại các mỏ titan ven biển Quảng Bình

TT	Mỏ Titan	Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)	Tình trạng khai thác
1	Mỏ titan Quang Phú - Đồng Hới	0,11	Mỏ chưa được thăm dò chi tiết
2	Mỏ titan Lý Hòa - Bố Trạch	0,10	Mỏ chưa được thăm dò chi tiết
3	Mỏ titan Quảng Đông	0,14	Mỏ chưa được thăm dò chi tiết
4	Mỏ titan Công ty Hoàng Long		Với 40 ha diện tích khai thác Hiện tại, cơ sở ngừng khai thác trong thời gian đoàn khảo sát mẫu
	Khu vực nơi ở của công nhân	0,09	
	Khu vực mỏ khai thác cát	0,10	
	Khu vực đã trả lại mặt bằng	0,09	
	Khu vực lưu thành phẩm	1,07	
	Khu vực sơ tuyển quặng	0,95	
	Khu vực bãi thải	0,09	
5	Mỏ titan Công ty Thanh Bình		Hiện nay, mỏ ngừng hoạt động, không thấy công nhân khai thác, chỉ còn các bè tuyển.
	Khu vực nơi ở của công nhân	0,09	
	Khu vực mỏ khai thác cát	0,08	
	Khu vực đã trả lại mặt bằng	0,08	
	Khu vực lưu thành phẩm	0,31	
	Khu vực sơ tuyển quặng	0,24	
	Khu vực xung quanh khu vực mỏ	0,17	
6	Mỏ titan Công ty Sen Hồng		Hiện tại không còn thấy khai thác, các bãi quặng đã được vận chuyển đi hết.
	Khu vực lưu thành phẩm	0,17	
	Khu vực trả lại mặt bằng	0,07	
	Khu vực sơ tuyển quặng	0,30	
7	Mỏ titan công ty XNK Quảng Bình		Với diện tích hơn 126 ha, trong đó 26 ha là bãi thải và 100 ha là diện tích khai thác
	Khu vực bãi thải	0,08	
	Khu vực trả lại mặt bằng	0,06	
	Khu vực sơ tuyển quặng	0,56	
	Khu vực lưu thành phẩm	1,22	
8	Mỏ titan thôn Liêm Bắc	0,06	Vùng mỏ đã hết khai thác cách đây 5 năm đến 7 năm
9	Mỏ titan Tây Thôn	0,07	Trữ lượng titan đã khai thác hết
10	Mỏ titan Ngư Thủy Bắc	0,06	Trữ lượng titan đã

			khai thác hết
11	Mỏ titan thôn Thượng Bắc	0,07	Chỉ mới dừng lại ở mức độ thăm dò

- Đối với các mỏ chỉ dừng lại ở mức độ thăm dò như mỏ titan ở Quang Phú (Đồng Hới), Lý Hòa (Bố Trạch), Quảng Đông (Quảng Trạch), thôn Thượng Bắc (Lệ Thủy) thì suất liều đo được ở đây dao động trong khoảng từ (0,06 – 0,14) $\mu\text{Sv/h}$, hầu hết đều nằm trong giới hạn suất liều cho phép đối với dân chúng. Đối với các mỏ đã khai thác, trữ lượng titan đã được khai thác hết như các mỏ ở Tây Liêm Bắc, Tây Thôn, Ngư Thủy Bắc (Lệ Thủy), suất liều đo được rất thấp, dao động từ (0,06 – 0,07) $\mu\text{Sv/h}$.

2.2.6. Đánh giá kết quả đo tại các điểm dọc bờ biển

Kết quả đo và khảo sát được thể hiện ở bảng 2.13

Bảng 2.13: Đặc trưng thống kê của suất liều gamma tại các điểm ven biển

Huyện/TP	Số điểm đo	Min - Max ($\mu\text{Sv/h}$)	Trung bình ($\mu\text{Sv/h}$)
Toàn tỉnh	116	0,05 - 0,10	0,07
Thành phố Đồng Hới	16	0,06 - 0,09	0,07
Huyện Bố Trạch	21	0,05 - 0,08	0,06
Huyện Quảng Ninh	16	0,07 - 0,08	0,07
Thị xã Ba Đồn	10	0,06 - 0,08	0,07
Huyện Quảng Trạch	24	0,05 - 0,10	0,07
Huyện Lệ Thủy	29	0,06 - 0,08	0,07

2.2.7. Đánh giá kết quả đo tại các khu công nghiệp

Kết quả đo và khảo sát được thể hiện ở bảng 2.14

Bảng 2.14: Bảng thống kê các điểm đo và suất liều tương ứng của 2 KCN

TT	Tên điểm đo	Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)
I	Khu công nghiệp Hòn La	0,09
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn khu công nghiệp Hòn La	0,12
2	Nhà máy khoan cắt bê tông Phan Vũ	0,09
3	Công ty cấp thoát nước Hòn La	0,09
4	Nhà máy gỗ Đăng Việt	0,09
5	Công ty TNHH Trường Lộc	0,10
6	Nhà máy chế biến nhiên liệu giấy	0,07
7	Nhà máy khoan cắt bê tông Tâm Đức	0,10
8	Công ty cổ phần sản xuất gỗ	0,07
9	Công ty TNHH Hào Hưng Quảng Bình	0,10
10	Nhà điều hành Ban quản lý KCN Hòn la	0,08
II	Khu công nghiệp Tây Bắc	0,07
11	Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý	0,07
12	Công ty bao bì Phong Nha	0,07
13	Nhà máy may Hà Quảng	0,07
14	Công ty TNHH thương mại Sư Lý	0,07

15	Nhà máy sản xuất than Binchotan	0,09
16	Công ty cổ phần Tân Quang Thành	0,07
17	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12	0,07
18	Nhà máy sản xuất và cung ứng thiết bị	0,08
19	Công ty TNHH Hoàng Lâm	0,08
20	Công ty cổ phần và hóa chất cao su	0,08

2.3. Đánh giá chung

Về mặt khối lượng, nhóm thực hiện nhiệm vụ đã khảo sát 1.657/1.588 điểm đo trên 7 nhóm đối tượng khác nhau đó là: khu vực đông dân cư, nhà cao tầng, nguồn phóng xạ, mỏ VLXD, mỏ titan, dọc bờ biển và khu công nghiệp. Trong đó, có 11/1.657 điểm có suất liều vượt quá giới hạn cho phép đối với dân chúng chiếm tỷ lệ 0,66 % (danh sách các điểm đo được nêu cụ thể trong chương 3).

Một số mỏ titan trong thời gian tiến hành khảo sát mẫu đã tạm dừng khai thác, nên số liệu mà nhóm thu thập được chưa phản ánh đúng thực trạng về an toàn bức xạ tại các khu mỏ này (thực tế suất liều đo được tại các khu vực khai thác có thể còn cao hơn nhiều).

Chương 3 CẢNH BÁO PHÓNG XẠ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ AN TOÀN BỨC XẠ

3.1. Vùng đông dân cư

3.1.1. Cảnh báo

Nhiệm vụ đã khảo sát tại 808 điểm đo tại khu vực đông dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, có 2/808 điểm đo vượt mức giới hạn suất liều theo Tiêu chuẩn TCVN 6866:2001 là trạm y tế phường Đồng Phú – Đồng Hới (0,14 $\mu\text{Sv/h}$) và trường mầm non Quảng Tiến – Quảng Trạch (0,13 $\mu\text{Sv/h}$). Chúng được xếp vào vùng kiểm soát tức là vùng lân cận vùng không an toàn và có suất liều lớn hơn phòng (0,07 $\mu\text{Sv/h}$) và nhỏ hơn phòng + 0,114 $\mu\text{Sv/h}$ [2].

Bảng 3.1: Danh sách các điểm đo khu đông dân cư có suất liều vượt mức giới hạn suất liều theo TCVN 6866:2001

TT	Tên điểm đo	Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)	Vượt ngưỡng (%)
1	Trạm y tế phường Đồng Phú	0,14	22,8
2	Trường mầm non Quảng Tiến	0,13	14,0

Trạm y tế phường Đồng Phú – Đồng Hới

Để làm rõ và tìm nguyên nhân thực sự gây ra suất liều cao tại điểm đo Trạm y tế phường Đồng Phú, nhóm thực hiện nhiệm vụ đã tiến hành quan trắc suất liều phóng xạ lần hai tại đây (09/10/2015) với 4 điểm khảo sát. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.2.

Bảng 3.2: Kết quả suất liều phóng xạ khảo sát lần 2 tại trạm y tế phường Đồng Phú.

TT	Vị trí đo	Tọa độ	Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)
1	Sân phía trước	17°28'14,6 – 106°37'07,0	0,10
2	Trước cổng ra vào	17°28'14,4 – 106°37'06,9	0,07
3	Vườn sau	17°28'15,0 – 106°37'07,2	0,12
4	Phía sau hàng rào	17°28'15,5 – 106°37'07,6	0,08

Như vậy, suất liều phóng xạ khảo sát lần 2 tại đây thấp hơn suất liều khảo sát lần 1. Lý do là tại thời điểm khảo sát lần 2 có gió mạnh nên khí Radon ít bị tích tụ trong vườn hơn lần trước. Các vị trí đo: sân trước, cổng ra vào, phía ngoài hàng rào đều có suất liều nằm trong mức an toàn (thấp hơn suất liều giới hạn). Riêng vườn sau của trạm y tế có suất liều 0,12 $\mu\text{Sv/h}$ vượt 5 % so với suất liều giới hạn. Do vườn phía sau trạm y tế cây cối khá um tùm, rác thải dân dụng và cả rác thải y tế đều đổ ra khu vực này (bao gồm các mảnh vỡ của gạch men, đồ sành sứ, các loại bao bì, ống tiêm...). Với không gian không được thông thoáng cộng thêm rác thải có thể là nguyên nhân tích tụ khí Radon, làm gia tăng suất liều phóng xạ môi trường.

3.1.2. Giải pháp

- Cần có các khảo sát kỹ hơn như đo nồng độ Radon trong không khí, phân tích mẫu đất, thực phẩm, nước uống tại các điểm đo có suất liều cao để tìm ra nguyên nhân và có những kết luận chính xác hơn.

- Với suất liều cao hơn mức giới hạn cho phép cần có sự quan trắc, theo dõi định kỳ suất liều phóng xạ để đánh giá và dự đoán khả năng nhiễm xạ, từ đó đưa ra hướng giải quyết tiếp theo (kiến nghị quan trắc thường xuyên – Theo thông tư số 27/2010/TT/BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2010: Hướng dẫn về việc đo lường bức xạ, hạt nhân và xây dựng, quản lý mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường).

- Tiến hành thông thoáng môi trường tại khu vực được cảnh báo có suất liều phóng xạ cao (như phát quang bụi rậm xung quanh, dọn sạch sẽ các loại rác thải đặc biệt là các loại VLXD, trong nhà phải có quạt thông gió) tránh sự tích tụ của khí Radon – một loại khí phóng xạ gây ra suất liều cao.

- Cần tiến hành phân tích mẫu đất đá của vùng Quảng Tiến để có thể tìm ra được nguyên nhân chính xác làm suất liều ở đây cao hơn các vùng khác.

3.2. các nhà cao tầng, trụ sở đông người

3.2.1. Cảnh báo

Một số địa điểm có suất liều cao hơn 0,114 $\mu\text{Sv/h}$ như: Kho bạc nhà nước (0,15 $\mu\text{Sv/h}$), Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (0,14 $\mu\text{Sv/h}$); Khách sạn 8/3, Ngân hàng Vietcombank (0,13 $\mu\text{Sv/h}$), Chi cục kiểm lâm tỉnh, Khách sạn Thùy Dung (0,12 $\mu\text{Sv/h}$). Tất cả các điểm đo này đều có một đặc điểm chung là đều có sử dụng đá granit trong ốp lát nền hoặc sàn. Mà theo các nghiên cứu phóng xạ trong VLXD thì đá granit cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng suất liều phóng xạ tự nhiên. Hơn nữa, lượng khí Radon tích tụ trong các ngôi nhà làm cho suất liều phóng xạ đo trong nhà luôn cao hơn suất liều phóng xạ đo ngoài trời.

3.2.2. Giải pháp

- Đối với các công trình xây dựng mới, nên sử dụng các loại vật liệu sạch (hạn chế sử dụng gạch nung, đặc biệt gạch nung bằng than đốt), không lạm dụng đá granit, thạch cao trong xây dựng.

- Ngoài ra, để hạn chế tác hại của các tia phóng xạ trong vật liệu xây dựng thì sự thông thoáng của ngôi nhà là một yếu tố quan trọng. Các phòng nên xây thoáng, có cửa sổ hoặc hệ thống thông gió để đảm bảo sự trao đổi khí với môi trường ngoài. Trong các phòng có sử dụng máy lạnh, cần sử dụng thêm quạt thông gió để tránh khí (có thể là Radon) tập trung tại một vị trí nhất định trong phòng.

- Cần tiến hành đo đạc nồng độ khí Radon trong nhà để bổ sung vào việc đánh giá và giải thích các yếu tố làm gia tăng suất liều phóng xạ trong các nhà cao tầng, trụ sở đông người, các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ.

3.3. Các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ

3.3.1. Cảnh báo

Quảng Bình hiện tại có 4 cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ đó là: Nhà máy xi măng Sông Gianh (05 nguồn), Nhà máy xi măng Văn Hóa (01 nguồn), Nhà máy bia Hà Nội - Quảng Bình (01 nguồn), Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm (1 thiết bị chứa 2 nguồn). Các nguồn này đều là nguồn phóng xạ kín, nên mức độ ảnh hưởng chủ yếu là chiếu ngoài. Do các nguồn này có hoạt độ nhỏ và được cơ sở bảo quản khá tốt do đó các kết quả đo suất liều đều nằm trong giới hạn cho phép. Trừ điểm đo tại nguồn phóng xạ của Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm lúc đang chuẩn máy là khá cao (58,75 $\mu\text{Sv/h}$).

Khuyến cáo các cơ sở có chứa nguồn phóng xạ trong địa bàn tỉnh cần thực hiện tốt các giải pháp an toàn phóng xạ (sẽ nêu ở mục 3.3.2) để tránh các sự cố như mất nguồn, kẹt nguồn, chiếu xạ quá liều đã xảy ra ở một số tỉnh, thành phố trong thời gian qua.

3.3.2. Giải pháp

Có thể chia các nguồn phóng xạ thành ba loại và các giải pháp đưa ra cho mỗi loại như sau:

- Đối với nguồn sử dụng thường xuyên như Am-241 ở Nhà máy bia rượu Hà Nội - Quảng Bình, nguồn máy phát tia X ở nhà máy xi măng Văn Hóa: Do kết quả đo suất liều khá thấp, mức độ ảnh hưởng tới con người là nhỏ nên giải pháp đó là tiến hành quan trắc suất liều phóng xạ hằng năm để kiểm tra mức độ rò rỉ của nguồn.

- Đối với nguồn ít sử dụng như nguồn đo độ chặt của đất của Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm thì tùy từng trạng thái sẽ có các giải pháp an toàn khác nhau:

+ Lúc bảo quản máy trong kho: Nguồn phải được khóa cố định; kho chứa nguồn phải đặt xa khu vực làm việc (ít nhất 5 m) và phải được xây bởi tường dày (trên 20 cm), phải treo biển cảnh báo có phóng xạ trước cửa kho.

+ Lúc máy đang tiến hành hoạt động đo độ chặt đất: Cần tiến hành thiết lập hàng rào không cho người qua lại (tốt nhất là cách nguồn 1m) để tránh chiếu xạ dân chúng.

+ Lúc đang chuẩn máy: suất liều khá cao (58,75 $\mu\text{Sv/h}$). Với suất liều cao như vậy, khi thao tác làm việc trực tiếp với nguồn cần có các trang phục bảo hộ như: găng tay cao su chì, tạp giề chì. Cần thiết lập hàng rào an toàn (tốt nhất là cách nguồn 6 m), có biển báo có phóng xạ (hình 3.2), cấm người không phận sự đi vào khu vực này để tránh sự chiếu xạ liều cao.

- Đối với các nguồn thối không sử dụng như ở Nhà máy xi măng Sông Gianh, nguồn cần được cất giữ vào kho (nguồn phải được đặt trong hộp chì bảo vệ, kho chứa nguồn phải có tường bê tông dày cỡ 20 cm, ngoài kho phải treo biển cảnh báo phóng xạ, kho phải được khóa cẩn thận, chìa khóa giao cho người phụ trách về ATBX hoặc chủ cơ sở giữ) và cần liên hệ với Cục an toàn Bức xạ để có phương án lưu giữ và bảo quản lâu dài.

3.4. Các mỏ khoáng sản, vật liệu xây dựng

3.4.1. Cảnh báo

Kết quả được thể hiện ở bảng 3.3

Bảng 3.3: Danh sách các mỏ VLXD, khoáng sản có suất liều vượt mức giới hạn suất liều theo TCVN 6866:2001

TT	Tên điểm đo	Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)	Vượt ngưỡng (%)
1	Mỏ đá XNK Quảng Bình	0,26	128
2	Mỏ đá Imico	0,26	128
3	Mỏ đá PVC dầu khí	0,25	119
4	Mỏ đá Linh Thành	0,24	111
5	Mỏ đá Đá Việt	0,23	102
6	Mỏ đá Trường An	0,22	93
7	Mỏ đá Trường Thịnh	0,22	93
8	Mỏ đá Tân Phương Bắc	0,20	75
9	Mỏ đá Đại Nam	0,20	75

Kết quả đo suất liều phóng xạ tại các khu mỏ ở vùng Quảng Đông là khá cao, tỷ lệ vượt mức giới hạn khoảng từ (75 – 128) %.

3.4.2. Giải pháp

- Nếu kết quả phân tích có hàm lượng phóng xạ vượt mức cho phép cần phải báo ngay với các cấp chính quyền, Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành dừng hoạt động khai thác đá. Khoanh vùng và nghiêm cấm dân cư đi lại quanh khu vực. Nghiên cứu và làm rõ nguyên nhân gây nên mức phóng xạ cao đó.

- Nếu kết quả phân tích hàm lượng phóng xạ thấp dưới mức cho phép, cũng cần khuyến cáo nên giảm hoạt động khai thác đá tại vùng Quảng Đông. Vì theo các chuyên gia thì tại vùng Quảng Đông địa chất chủ yếu là dạng đá macma, và đá trầm tích được hình thành do phun trào của núi lửa từ các niên đại trước, có chứa nhiều khoáng vật chứa phóng xạ. Việc khai thác đá làm VLXD sẽ có nguy cơ phóng thích các đồng vị phóng xạ nằm sâu trong các lớp đất đá. Qua nhiều quá trình, phóng xạ sẽ tích lũy dần trong các vật liệu gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

3.5. Các mỏ titan

3.5.1. Cảnh báo

Kết quả đo suất liều phóng xạ tại các mỏ titan được thể hiện ở bảng 3.4

Bảng 3.4. Một số điểm đo tại các mỏ titan có suất liều cao

Mỏ titan	Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$)
1. Mỏ titan công ty Hoàng Long	
Khu vực lưu thành phẩm	1,07
Khu vực sơ tuyển quặng	0,95
2. Mỏ titan công ty Thanh Bình	
Khu vực lưu thành phẩm	0,31
Khu vực sơ tuyển quặng	0,24
Khu vực xung quanh mỏ	0,17
3. Mỏ titan công ty Sen Hồng	
Khu vực lưu thành phẩm	0,17
Khu vực sơ tuyển quặng	0,30
4. Mỏ titan công ty XNK Quảng Bình	
Khu vực sơ tuyển	0,56
Khu vực lưu thành phẩm	1,22

Hầu hết các mỏ Hoàng Long, Sen Hồng, Xuất nhập khẩu Quảng Bình đều chưa có các kho lưu chứa quặng kiên cố, chủ yếu dùng các tấm bạt thô sơ để che phủ quặng; lo ngại hơn hầu hết các nước thải đều đổ trực tiếp ra sông suối hoặc cho thấm vào cát mà không qua xử lý khiến môi trường càng bị ô nhiễm.

3.5.2. Giải pháp

- Cần phải tuyên truyền cho người dân sinh sống lân cận các khu vực có quặng sa khoáng titan, công nhân khai thác và làm việc trong xưởng tuyển hiệu rõ quặng sa khoáng titan không chỉ là “cát đen” vô hại. Mà trong quặng có chứa các khoáng vật Zircon, Monazite chứa các nguyên tố phóng xạ mạnh thuộc dãy ^{238}U và ^{232}Th . Từ đó họ sẽ có ý thức cẩn thận hơn trong lao động, tuân thủ các quy định về an toàn bức xạ, tránh những nơi có bức xạ cao khi không có nhiệm vụ tiếp xúc.

- Đồng thời, không tổ chức sản xuất nông nghiệp trên các khu mỏ sa khoáng titan. Ban hành và hướng dẫn cho cán bộ, công nhân thực hiện các quy phạm về an toàn bức xạ trong sản xuất, đóng gói, bảo quản, vận chuyển quặng chứa xạ và xử lý chất thải có các khoáng vật chứa xạ [6].

- Cần quy hoạch các khu khai thác titan phải xa các khu vực đông dân cư (ít nhất là 2 km); trồng cây hoặc xây tường xung quanh khu vực khai thác làm hàng rào bảo vệ ngăn cản sự phát tán quặng ra môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe của dân chúng.

- Trong khi thiết kế xây dựng cơ sở sản xuất cần phải lưu ý cô lập những đối tượng có bức xạ cao như:

+ Đối với khu khai thác và xưởng tuyển ướt: bãi quặng sơ tuyển nên xây tường chắn xung quanh để cấm người qua lại.

+ Đối với xưởng tuyển tinh: bãi quặng nguyên liệu đầu vào, quặng trung gian sau tuyển, bãi tinh quặng Ilmenite, nhà kho cất giữ tinh quặng Rutin, Zircon, Monazite và bãi thải. Xây tường bao quanh nơi sản xuất để cách ly các chất phóng xạ với khu vực dân cư lân cận và người qua lại. Tuyệt đối không xây

nhà cho công nhân ở trong khu vực xưởng tuyển tinh. Kho chứa sản phẩm phải được làm kiên cố, nền nhà phải được đổ bê tông để chống thấm. Tường dày hơn 20 cm để ngăn cản bức xạ. Trong kho nên chia thành các lô để cất giữ từng loại sản phẩm. Cửa kho nên gắn biển báo “nguy hiểm phóng xạ” hoặc “không phận sự miễn vào”. Có nhà tắm, nơi thay quần áo cho công nhân khi tan ca, trước khi về nhà. Đặc biệt, kho chứa phải cách nhà ở công nhân ít nhất là 50 m.

- Trong sản xuất phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động có tính chất cản xạ (nên sử dụng các áo bảo hộ lao động dày, sử dụng các loại khẩu trang đặc biệt để ngăn cản lượng bụi vào cơ thể) cho công nhân. Thực hiện chế độ bồi dưỡng độc hại có phân cấp tùy thuộc vào mức độ tiếp xúc nhiều hay ít với các khoáng vật có chứa các nguyên tố phóng xạ.

- Công nhân làm việc trực tiếp với sa khoáng chứa phóng xạ phải được đào tạo khóa huấn luyện về an toàn bức xạ trong công nghiệp. Phải trang bị liều kế cá nhân và đọc liều kế cá nhân theo định kỳ. Khi liều tích lũy quá giới hạn cho phép thì phải chuyển sang công việc khác, tránh tích lũy thêm liều sẽ gây nguy hiểm. Định kỳ tổ chức kiểm tra sức khỏe cho công nhân làm việc tại khu mỏ.

- Cát thải sau tuyển tinh phải vận chuyển ra bãi thải trong của khu khai thác quặng để chôn lấp. Tuyệt đối không được dùng cát thải này để san lấp mặt bằng làm đường, hay để cho người dân dùng làm vật liệu xây dựng vì độ chứa xạ của nó còn khá cao.

- Trong khâu vận chuyển quặng nên sử dụng các xe Côngtenơ hoặc xe có che chắn cẩn thận, tránh sự rơi vãi quặng dọc đường, gây sự tích lũy phóng xạ trong môi trường. Cần phải gắn biển báo “nguy hiểm phóng xạ” sau các thùng xe vận chuyển quặng (Theo thông tư 23/2012/TT/BKHHCN ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn vận chuyển an toàn vật liệu phóng xạ).

3.6. Các điểm dọc bờ biển

3.6.1. Cảnh báo

Tất cả 116 điểm đo dọc bờ biển Quảng Bình đều có suất liều dưới ngưỡng cho phép đối với dân chúng, dao động trong khoảng (0,05 – 0,10) $\mu\text{Sv/h}$. Mức liều này là khá an toàn.

3.6.2. Giải pháp

- Trồng nhiều cây xanh, đặc biệt là phi lao để chắn cát, tránh hiện tượng cát bay và hoang mạc hóa.

- Giữ gìn vệ sinh môi trường vùng ven biển, nghiêm cấm và xử phạt hành chính đối với các hành vi thải rác và chất thải công nghiệp trực tiếp không qua xử lý ra môi trường biển.

3.7. Các khu công nghiệp

3.7.1. Cảnh báo

Kết quả đo suất liều phóng xạ trung bình tại hai khu công nghiệp: khu công nghiệp Tây Bắc và khu công nghiệp Hòn La đều dưới ngưỡng cho phép đối với dân chúng. Chứng tỏ môi trường phóng xạ ở đây là khá an toàn về cho công nhân và dân cư sinh sống quanh khu vực đó.

Riêng nhà máy xử lý chất thải rắn khu công nghiệp (thuộc khu công nghiệp Hòn La) có suất liều là 0,12 $\mu\text{Sv/h}$, vượt ngưỡng 5 %. Tỷ lệ này là khá thấp. Hơn

nữa thời gian làm việc của công nhân là 8 tiếng/ngày nên mức độ ảnh hưởng tới môi trường và con người là không đáng kể.

3.7.2. Giải pháp

- Lắp đặt hệ thống thông gió tại các nhà máy để lưu thông không khí, tránh sự tích tụ của khí Radon (một loại khí phóng xạ có khả năng gây nên suất liều cao) trong nhà.

- Việc dọn dẹp vệ sinh phải tiến hành thường xuyên và định kỳ, góp phần làm sạch môi trường làm việc của chính mình, giảm thiểu suất liều chiếu ngoài gamma môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nhiệm vụ Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường tỉnh Quảng Bình, đã đo và khảo sát suất liều gamma cách mặt đất 1m tại 1.657 điểm. Các điểm được khảo sát được chia ra theo từng đối tượng cụ thể: vùng tập trung đông dân cư; các tòa nhà cao tầng (>5 tầng), trụ sở đông người; các mỏ vật liệu, khoáng sản như vàng, sắt, đồng; các mỏ titan; các điểm dọc ven biển; khu công nghiệp.

Tại các điểm đông dân cư, suất liều thay đổi trong một dải rộng từ (0,04 - 0,14) $\mu\text{Sv/h}$ với giá trị trung bình 0,07 $\mu\text{Sv/h}$.

Tại các nhà cao tầng, ngoài phóng xạ do bức xạ tự nhiên còn có sự đóng góp của các nguyên tố phóng xạ trong vật liệu xây dựng. Tất cả các điểm đo đều nằm trong giới hạn cho phép 0,5 $\mu\text{Sv/h}$ tính cho 2000 giờ làm việc trong một năm. Tuy nhiên cần tiến hành khảo sát nồng độ khí Radon trong nhà để bổ sung vào kết quả đánh giá phóng xạ trong các nhà cao tầng.

Tại các mỏ vật liệu, khoáng sản trên địa bàn đều có suất liều nhỏ hơn giới hạn khuyến cáo. Trừ một số mỏ đá xây dựng nằm trên địa bàn xã Quảng Đông (Quảng Trạch) có suất liều lớn hơn 0,2 $\mu\text{Sv/h}$. Cần có những phân tích chi tiết để có những kết luận chính xác hơn.

Tại các mỏ titan: Có 4 mỏ đang khai thác, 4 mỏ dừng lại ở mức độ thăm dò, 3 mỏ đã khai thác hết trữ lượng. Các mỏ đang khai thác (ở Sen Thủy, Lệ Thủy) có suất liều khá lớn đặc biệt ở 2 khu vực: sơ tuyển và thành phẩm. Cần có các biện pháp an toàn cho công nhân và dân cư gần đó trong khai thác và chế biến sa khoáng titan ven biển.

Tại các cơ sở sử dụng nguồn phóng xạ: Các nguồn được sử dụng là các nguồn kín. Có 05 nguồn: Cs-137, 02 nguồn Am-241 và 02 máy phát tia X. Các nguồn này có hoạt độ nguồn nhỏ và được bảo quản tốt do đó các kết quả đo suất liều đều nằm trong giới hạn cho phép.

2. Kiến nghị

Để có cơ sở kiểm soát và quản lý về mặt an toàn bức xạ đối với các công ty khai thác titan trên địa bàn tỉnh Quảng Bình cần: có các hồ sơ quản lý với các số liệu cụ thể về hoạt độ, suất liều phóng xạ hằng năm của mỏ. Kiểm soát các điều kiện về vệ sinh môi trường và an toàn lao động tại các cơ sở một cách định kỳ. Chỉ cấp giấy phép khai thác cho những công ty đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất như xây dựng kho chứa, nơi ở của công nhân, xây dựng bãi thải và biện

pháp trả lại mặt bằng sau khi khai thác. Chỉ cho phép khai thác ở những vùng xa dân cư ít nhất là từ 2 km trở lên (hiện nay tại các mỏ đang khai thác trên địa bàn tỉnh vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu này).

Đối với các cơ sở có sử dụng nguồn phóng xạ. Các cơ quan chức năng cần rà soát các nguồn phóng xạ đang sử dụng hoặc thôi sử dụng trên địa bàn. Đối với các nguồn không còn sử dụng (ở Nhà máy xi măng Sông Gianh), cần báo cáo Cục An toàn bức xạ để có biện pháp bảo quản nguồn lâu dài. Định kỳ kiểm tra các biện pháp an toàn như che chắn, khoảng cách nguồn, thời gian chiếu xạ. Đảm bảo hạn chế thấp nhất chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ dân chúng.

Các giá trị suất liều chiếu ngoài hằng năm đưa ra trên đây chỉ là giá trị liều chiếu ngoài, chứ không phải là liều hiệu dụng dân chúng đang sống ở Quảng Bình hay các huyện/thành phố đã nêu trên. Để đánh giá đại lượng liều chiếu hiệu dụng hằng năm cần phải khảo sát thêm liều chiếu trong E_{tr} (thông qua việc đo nồng độ khí radon trong không khí, và phân tích các nguyên tố phóng xạ có trong nước, thực phẩm..) và phải khảo sát trên một mật độ lớn hơn với thiết kế lưới đo đồng đều hơn. Đây có thể là hướng nghiên cứu tiếp theo của nhiệm vụ này.

Tổng thuật: **Lê Văn Lập**

KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ AN TOÀN BỨC XẠ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN BỨC XẠ TRONG CÁC CƠ SỞ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

- 1. Tên chủ nhiệm:** Thạc sĩ Phùng Thị Hoa
- 2. Cơ quan chủ trì:** Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN**

Ngày nay bức xạ đã được sử dụng hầu hết trong các lĩnh vực: Nghiên cứu, công nghiệp, y học, bảo vệ môi trường và một số lĩnh vực khoa học... trong đó phổ biến và quan trọng nhất là ở 2 lĩnh vực Y tế và Công nghiệp, nhờ đó đã góp phần đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Đối với lĩnh vực Y tế, hiện đa số sử dụng các thiết bị bức xạ để phục vụ chẩn đoán, điều trị bệnh bằng các máy phát tia X để chiếu, chụp ảnh X-quang chẩn đoán bệnh. Việc sử dụng máy X-quang giúp bác sĩ thực hiện thuận tiện, nhanh chóng và chính xác trong chẩn đoán viêm phổi, viêm khớp, gãy xương, các bệnh lý của tim, phổi, dạ dày, đầu, ngực, bụng, mạch máu... để phát hiện tình trạng bên trong cơ thể người bệnh, nhất là phim X-quang còn giúp thấy được các dấu hiệu sớm của bệnh để tiến hành điều trị trước khi bệnh nặng, từ đó đưa ra phương pháp điều trị hiệu quả hơn cho bệnh nhân.

Chúng ta không phủ nhận những lợi thế và những hiệu quả thiết thực trong việc chẩn đoán bệnh cho con người do phương pháp này mang lại. Tuy vậy, luôn đi kèm khi thực hiện kỹ thuật là những hậu quả hết sức nặng nề do bị nhiễm xạ, gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe, đối với chính bản thân các bác sĩ, các kỹ thuật viên sử dụng máy móc chiếu, chụp X-quang; các bệnh nhân phải chiếu chụp để được chẩn đoán bệnh và những người xung quanh khu vực tác dụng của chùm tia X phát ra từ máy phát. Khi bị nhiễm xạ, bức xạ sẽ I-on hóa các phân tử sinh học làm hư hỏng các tế bào, dẫn tới làm tổn thương các chức năng và gây ra bệnh lý. Tùy thuộc vào liều lượng hấp thụ, con người có biểu hiện như: Tủy xương (ngừng hoạt động), niêm mạc ruột (tiêu chảy, sụt cân), máu (nhiễm độc), da (ban đỏ, viêm da, sạm da), giảm sức đề kháng cơ thể, vô sinh, ung thư... nhất là đối với phụ nữ mang thai, khi chụp X-quang có thể gây hại cho thai nhi nếu dùng quá liều bức xạ...

5. Mục tiêu của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Đánh giá hiện trạng về điều kiện hoạt động của thiết bị bức xạ trong y tế;
- Xây dựng được sơ đồ phân bố của các thiết bị bức xạ y tế theo bản đồ hành chính;
- Xác định suất liều bức xạ tại các cơ sở X-quang trong y tế
- Xây dựng các giải pháp giúp công tác quản lý an toàn bức xạ hạt nhân ở cơ sở được hiệu quả hơn.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Đối tượng nghiên cứu: Điều tra khảo sát, đánh giá hiện trạng tại 25 cơ sở gồm có 40 thiết bị bức xạ bức xạ y tế trong toàn tỉnh Quảng Bình.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Các cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ bức xạ trong y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

7. Phương pháp nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Đo thực tế về suất liều bức xạ, diện tích phòng đặt thiết bị X-quang
- Tổng hợp dữ liệu về công tác quản lý an toàn bức xạ hạt nhân ở cơ sở, nguồn dữ liệu thu thập từ: Thanh tra Sở, Phòng Quản lý Công nghệ và Trung tâm Kỹ thuật - Đo lường - Thử nghiệm thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

- Trên cơ sở các dữ liệu thu được tiến hành phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý an toàn bức xạ ở cơ sở.

- Từ kết quả phân tích đánh giá, xây dựng biểu mẫu điều tra khảo sát phù hợp, đảm bảo tích hợp đầy đủ các thông tin liên quan, phản ánh trung thực tình hình quản lý an toàn bức xạ ở cơ sở.

- Phương pháp chuyên gia: Trên cơ sở các thông tin được thu thập đầy đủ, tiến hành phân tích, đánh giá thảo luận và tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia có kinh nghiệm trong công tác quản lý để xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giúp công tác quản lý an toàn bức xạ hạt nhân ở cơ sở được tốt hơn.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Nhiệm vụ này sẽ góp phần giúp công tác đảm bảo an toàn bức xạ của các cơ sở y tế sử dụng thiết bị X-quang trên địa bàn tỉnh Quảng Bình được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, có hệ thống. Thông qua việc khảo sát, đánh giá chi tiết tổng thể hiện trạng quản lý an toàn các cơ sở bức xạ ở các đơn vị sử dụng thiết bị bức xạ sẽ giúp cơ quan quản lý xác định được những khó khăn vướng mắc ở cơ sở trong công tác thực thi các quy định pháp luật của nhà nước về an toàn bức xạ, làm cơ sở đề ra giải pháp quản lý có hiệu quả, đảm bảo sử dụng an toàn thiết bị bức xạ trên địa bàn tỉnh.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN: 264.120.000 đồng

Trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 264.120.000 đồng

- Nguồn tô chức, cá nhân: 0 đồng

10. Thời gian thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Thời gian thực hiện 10 tháng, từ tháng 01/2015 đến tháng 10/2015.

11. Bộ cục nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Chương 1: Tổng quan về bức xạ tia X sử dụng trong y tế

Chương 2: Thực trạng về an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X quang y tế

Chương 3: Đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn bức xạ

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

Chương 1 TỔNG QUAN VỀ BỨC XẠ TIA X SỬ DỤNG TRONG Y TẾ

1.1. Tổng quan về thiết bị X-quang y tế

1.1.1. Tia X

Tia X hay còn được gọi là tia Ronghen có bản chất là bức xạ sóng điện từ không nhìn thấy được, có bước sóng từ 10^{-12} m đến 10^{-8} m, ngắn hơn bước sóng của tia tử ngoại nhưng lớn hơn bước sóng của tia gamma. Những tia X có bước sóng khoảng từ 10^{-12} m đến 10^{-11} m có tính đâm xuyên mạnh hơn nhờ khả năng ion hóa được gọi là tia X cứng, thường được dùng trong y tế, những tia X có bước sóng lớn hơn gọi là tia mềm không có khả năng ion hóa.

1.1.2. Thiết bị X- quang y tế

Ứng dụng tính chất truyền qua các môi trường vật chất khác nhau và khả năng ion hóa của tia X để chế tạo thiết bị máy chụp, chiếu X-quang và được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, công nghiệp... Máy X-quang thông thường gồm 05 bộ phận chính: Bóng phát tia X, máy phát cao thế, tủ điều khiển, bộ khu trú chùm tia, hệ thống ghi nhận hình ảnh. Trong đó bóng phát tia X là bộ phận quan trọng nhất của máy có nhiệm vụ phát ra tia X.

Trong y tế, thiết bị phát tia X được sử dụng để chẩn đoán bệnh bao gồm: thiết bị X - quang chụp răng, thiết bị X - quang chụp vú, thiết bị X - quang di động, thiết bị X - quang đo mật độ xương, thiết bị chiếu, chụp X - quang tổng hợp, thiết bị X - quang tăng sáng truyền hình, thiết bị chụp cắt lớp vi tính CT scanner, thiết bị X - quang chụp can thiệp và chụp mạch.

1.2. Hiệu ứng sinh học do bức xạ tia X gây ra

Bản chất tia X là bức xạ ion hóa nên gây nên những tổn thương sinh học theo những quy luật chung như các tia ion hóa khác. Ảnh hưởng của tia X lên cơ thể con người phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là: Liều lượng tia; công suất của liều lượng đó, tình trạng của cơ thể.

1.2.1. Cơ chế tác động của bức xạ

Cơ chế tác động của bức xạ ion hóa lên cơ thể sống theo cơ chế trực tiếp hoặc gián tiếp. Khi tác động bằng cơ chế trực tiếp, tia bức xạ sẽ tác động vào liên kết của phân tử ADN và trực tiếp phá vỡ liên kết này.

Đối với cơ chế gián tiếp, trước hết tia bức xạ sẽ ion hóa các phân tử nước tạo ra những gốc tự, từ đó các gốc tự do này sẽ tiếp tục phản ứng làm tổn thương phân tử AND và các thành phần hữu cơ trong tế bào như các protein và lipid.

1.2.2. Cấp độ hiệu ứng sinh học do bức xạ gây ra

Cấp độ ảnh hưởng của hiệu ứng sinh học do bức xạ gây ra được phân chia theo đặc tính hiệu ứng, thời gian xuất hiện, bản chất và tổ chức chịu ảnh hưởng theo bảng 1.1.

Bảng 1.1. Bảng cấp độ hiệu ứng sinh học do bức xạ

Đặc tính hiệu ứng	Thời gian xuất hiện	Bản chất	Tổ chức chịu ảnh hưởng
Hiệu ứng tất định	Cấp tính	Hiệu ứng soma	Tổn thương da
			Tổn thương cơ quan sinh sản
			Tổn thương cơ quan tạo máu
			Tổn thương hệ thống tiêu hóa
			Tổn thương hệ thần kinh trung ương
Hiệu ứng ngẫu nhiên	Hiệu ứng muộn	Hiệu ứng liên quan đến gene	Độc thủy tinh thể
			Tổn thương hệ miễn dịch
			Ung thư
			Hiệu ứng di truyền

Thực tế cho thấy trường hợp cán bộ y tế thường xuyên tiếp xúc với bức xạ ion hay gặp phải những biểu hiện cụ thể từ việc ảnh hưởng bức xạ, có nhiều người đã vô sinh, suy giảm bạch cầu, sùi tay, sinh con dị dạng quái thai, ung thư hoặc nhẹ thì mãn cảm dị ứng... Do đó khi làm việc trong môi trường có bức xạ ion hóa thì việc sử dụng các biện pháp bảo đảm an toàn là điều vô cùng cần thiết.

1.3. Quy định về an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X-quang y tế

1.3.1 Các văn bản quy phạm pháp luật quy định về an toàn bức xạ X-quang y tế

Để quản lý và đảm bảo an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X-quang y tế, Nhà nước ta ban hành có nhiều văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008; Nghị định 07/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử; Nghị định 107/2013/NĐ-CP của ngày 20 tháng 9 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Thông tư 08/2010/TT-BKHCN ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về việc khai báo, cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ và cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ; Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng; Thông tư số 25/2014/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định việc chuẩn bị ứng phó và ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân, lập và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân; Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế.

1.3.2. Điều kiện đảm bảo an toàn bức xạ phòng X-quang

Điều kiện để đảm bảo an toàn bức xạ của phòng chụp X-quang được quy định tại TCVN 6561:1999 và Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT.

1.3.3. Mức suất liều bức xạ giới hạn đối với X-quang y tế

Thông tư 19/2012/TT-BKHCN và quy định suất liều bức xạ giới hạn xung quanh phòng đặt thiết bị X-quang chẩn đoán y tế tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT được tổng hợp ở bảng 1.3.

Bảng 1.3. Bảng suất liều giới hạn xung quanh phòng đặt thiết bị X-quang chẩn đoán y tế

Đối tượng/Vị trí	Thông tư 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT	Thông tư 19/2012/TT-BKHCN
Nhân viên bức xạ/phòng điều khiển (Cửa ra vào phòng điều khiển, kính chì, bàn điều khiển)	10 μ Sv/giờ	20 mSv/năm (tương đương 10 μ Sv/giờ)
Dân chúng/Khu vực đợi của bệnh nhân, cửa ra vào của bệnh nhân, xung quanh phòng đặt thiết bị X-quang	0,5 μ Sv/giờ	1 mSv/năm (tương đương 0,5 μ Sv/giờ)
Bên ngoài phòng đặt thiết bị X-quang nằm trong khu dân cư, liền kề nhà ở hoặc nơi làm việc	Không vượt quá phong bức xạ tự nhiên (phong môi trường)	-

Ghi chú: Mỗi năm tính trung bình 2.000 giờ làm việc

Chương 2 THỰC TRẠNG VỀ AN TOÀN BỨC XẠ TRONG SỬ DỤNG THIẾT BỊ X QUANG Y TẾ

2.1. Tình hình sử dụng thiết bị X-quang y tế

Đến cuối năm 2014, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có 25 cơ sở y tế sử dụng 40 thiết bị X-quang đã được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép hoạt động. Trong 25 cơ sở này đã có 9 cơ sở sử dụng X-quang kỹ thuật số (CR).

2.2. Tình hình công tác đảm bảo an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X-quang y tế

Thông qua việc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại 25 cơ sở bức xạ trong y tế trong thời gian từ tháng 3/2015 đến tháng 5/2015, công tác đảm bảo bức xạ tại các cơ sở được đánh giá theo các nội dung sau:

- Cập nhật các quy định hiện hành của nhà nước liên quan đến hoạt động an toàn bức xạ hạt nhân: Nhìn chung các cơ sở đều cập nhật các văn bản quy định đảm bảo an toàn bức xạ liên quan đến việc sử dụng thiết bị X-quang y tế.

- Khai báo thiết bị và giấy phép hoạt động bức xạ: Kết quả điều tra cho thấy trong số 40 thiết bị X-quang y tế đang hoạt động thì có 37 thiết bị giấy phép hoạt động đang còn có hiệu lực đạt 92,5% và 03 thiết bị giấy phép hoạt động đã hết hạn (03 thiết bị tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới)

- Thiết bị X-quang được sử dụng: Thiết bị X-quang được sử dụng tại các cơ sở có các thông tin nhà sản xuất, thông số kỹ thuật trùng khớp với các thông số của hồ sơ giấy phép được cấp. Trong 40 thiết bị được cấp giấy phép hoạt động có 04 thiết bị bị hỏng nên đang tạm dừng hoạt động để sửa chữa. (Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới: 03 thiết bị và Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình: 01 thiết bị)

- Trang bị và sử dụng bảo hộ lao động cho nhân viên bức xạ: Kết quả khảo sát cho thấy 19/25 cơ sở đã trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên bức xạ (tạp dề cao su chì, găng tay cao su chì và kính chì) để giảm thiểu liều chiếu xạ trên cơ thể, đạt 76%. 06 cơ sở còn lại chưa trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên bức xạ gồm: Phòng khám Hải Trang, phòng khám đa khoa Trí Tâm, phòng khám đa khoa An Đức, phòng khám đa khoa Sức khỏe Việt, phòng khám An Bình, phòng khám Đa khoa Thiện Nhân.

Tuy nhiên qua tìm hiểu thực tế cho thấy việc nhân viên bức xạ sử dụng bảo hộ lao động trong quá trình vận hành thiết bị rất ít, nguyên nhân là do tâm lý chủ quan và ngại của nhân viên bức xạ.

- Trang bị liều kế cá nhân cho nhân viên bức xạ và theo dõi liều chiếu: Trong 25 cơ sở được khảo sát vẫn còn 2 cơ sở chưa trang bị liều kế cá nhân cho nhân viên bức xạ gồm phòng khám An Bình và phòng khám Thiện Nhân. Trong 23 cơ sở đã trang bị liều kế cá nhân cho nhân viên bức xạ có 18 cơ sở đã thực hiện nghiêm túc việc đánh giá liều chiếu cá nhân cho nhân viên bức xạ, 5 cơ sở còn lại thực hiện việc đánh giá liều chiếu cá nhân chưa thường xuyên, liên tục gồm: Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới, phòng khám 51 Trần Hưng Đạo, Phòng khám Trí Tâm, trung tâm giám định Y khoa và Pháp y, phòng khám Sức khỏe Việt.

- Nội quy an toàn bức xạ, quy trình vận hành thiết bị: 100% cơ sở được khảo sát đã xây dựng nội quy an toàn bức xạ, quy trình vận hành thiết bị. Tuy nhiên tại một số cơ sở, nội dung của nội quy an toàn bức xạ chưa được xây dựng đầy đủ theo quy định cũng như việc tuân thủ nội quy, quy trình vận hành vẫn chưa nghiêm chỉnh. Về hình thức của nội quy và quy trình vận hành tại một số cơ sở chưa đúng theo quy định, đặc biệt là các phòng chụp X-quang của các cơ sở tư nhân.

- Nhật ký vận hành của thiết bị bức xạ, lưu giữ tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất cho từng thiết bị bức xạ, hồ sơ an toàn bức xạ: 100% cơ sở khảo sát đã lập nhật ký vận hành và cập nhật thường xuyên các thông tin liên quan đến hoạt động của thiết bị vào nhật ký vận hành để theo dõi hoạt động của thiết bị đó.

Hầu hết các cơ sở đều lưu giữ tài liệu kỹ thuật của thiết bị X-quang. Tuy nhiên ở một số cơ sở có thiết bị cũ hoặc được chuyển từ cơ sở khác về thì các tài liệu này đã bị thất lạc trước đó nên không được bàn giao lại để lưu giữ tài liệu kỹ thuật của thiết bị X-quang tại Trung tâm giám định y khoa và pháp y Quảng

Bình, phòng khám Hương Bình. Việc lưu giữ hồ sơ an toàn bức xạ của các cơ sở đều chưa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Biển cảnh báo, đèn cảnh báo bức xạ: Kết quả khảo sát cho thấy ở tất cả các cơ sở đều có lắp đặt biển cảnh báo, đèn cảnh báo bức xạ. Tuy nhiên hình thức của các biển cảnh báo ở hầu hết các cơ sở này đều chưa đúng theo quy định và ở một số cơ sở đèn cảnh báo không phát sáng trong khi thiết bị X-quang đang phát tia.

- Đào tạo định kỳ cho nhân viên bức xạ về an toàn bức xạ và chứng chỉ nhân viên bức xạ: Theo kết quả khảo sát cho thấy 80% cơ sở đã tham gia việc đào tạo và đào tạo nhắc lại về an toàn bức xạ. Tuy nhiên việc cơ sở tự tổ chức đào tạo cho nhân viên bức xạ định kỳ còn hạn chế. Trong số 25 cơ sở được khảo sát thì có 20 cơ sở đã có chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn đạt 80%.

- Khám sức khỏe định kỳ đối với nhân viên bức xạ và công tác lưu trữ hồ sơ sức khỏe cho nhân viên bức xạ: Kết quả khảo sát cho thấy việc khám sức khỏe định kỳ hằng năm cho nhân viên bức xạ được các cơ sở thực hiện khá nghiêm túc. Tuy nhiên việc lập, lưu giữ và quản lý hồ sơ khám sức khỏe của nhân viên bức xạ y tế lại chưa được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 17, Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN

- Quyết định bổ nhiệm người phụ trách an toàn bức xạ: 100% các cơ sở này đều đã có quyết định bổ nhiệm người phụ trách an toàn và đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của người phụ trách an toàn; quy định các điều kiện về thời gian và tài chính để người phụ trách an toàn có thể hoàn thành trách nhiệm của mình.

- Kiểm tra chất lượng thiết bị X-quang: Theo thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT, việc kiểm tra chất lượng thiết bị X-quang phải được thực hiện trước khi đưa vào sử dụng lần đầu tiên; Định kỳ một năm một lần đối với thiết bị xạ trị, thiết bị chụp cắt lớp vi tính CT scanner, thiết bị X - quang tăng sáng truyền hình và định kỳ hai năm một lần đối với các thiết bị X - quang chẩn đoán trong y tế khác kể từ ngày đưa vào sử dụng và sau khi lắp đặt lại hoặc sửa chữa thiết bị. Qua khảo sát cho thấy 100% cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh việc kiểm tra chất lượng thiết bị X-quang.

- Chế độ phụ cấp độc hại, trách nhiệm cho người phụ trách an toàn bức xạ: Hiện nay các cơ sở bức xạ trong y tế trên địa bàn tỉnh đều áp dụng chế độ phụ cấp độc hại theo thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, theo đó nhân viên bức xạ sẽ được hưởng phụ cấp hệ số 0,3 mức lương cơ bản. Tại các cơ sở y tế công lập có quy định rõ về mức phụ cấp độc hại này, còn tại các cơ sở y tế tư nhân nhân viên bức xạ lại hưởng lương theo thỏa thuận.

Đánh giá chung:

Qua kết quả khảo sát thu thập thông tin về hiện trạng công tác đảm bảo an toàn cho thấy một số nội dung đã được thực hiện tương đối tốt như: Việc cập nhật các quy định hiện hành của nhà nước liên quan, khai báo và cấp giấy phép hoạt động bức xạ; Quyết định bổ nhiệm người phụ trách an toàn bức xạ; kiểm tra định kỳ chất lượng thiết bị X-quang; chế độ phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm

cho người phụ trách an toàn bức xạ... Bên cạnh đó vẫn tồn tại một số nội dung chưa được thực hiện nghiêm chỉnh như: việc nhân viên bức xạ sử dụng bảo hộ lao động trong khi làm việc, lập và lưu giữ hồ sơ bức xạ, theo dõi liều chiếu cho nhân viên bức xạ, việc lưu giữ tài liệu kỹ thuật của thiết bị X-quang... Điều này đòi hỏi các cơ sở này cần quan tâm đầu tư hơn nữa đến công tác này để việc sử dụng thiết bị X-quang trong y tế trong thời gian tới đảm bảo vừa hiệu quả, vừa an toàn.

2.3. Đo các thông số về an toàn bức xạ tại các cơ sở X-quang y tế

2.3.1. Thiết bị đo

- Sử dụng thiết bị đo và khảo sát phóng xạ kiểu buồng ion nén Victoreen, Model 451P của hãng Fluke - Mỹ sản xuất.

- Sử dụng thiết bị đo khoảng cách bằng laze của hãng Leice - Uustria sản xuất để xác định kích thước của phòng chụp.

2.3.2. Vị trí đo và khảo sát

Theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT, các khu vực cần kiểm soát về An toàn bức xạ bao gồm: Khu vực điều khiển và mọi vị trí bên ngoài phòng đặt thiết bị X - quang.

2.3.3. Phương pháp và thời gian thực hiện

- Ghi lại các thông số kỹ thuật của máy như: Model, số seri máy, nơi sản xuất, điện áp cực đại, dòng cực đại, thông số của các chế độ chụp.

- Tiến hành đo phóng bức xạ tự nhiên tại vị trí cần khảo sát suất liều;

- Cài đặt thiết bị bức xạ ở chế độ điện áp, dòng và thời gian chụp lớn nhất (ví dụ: chụp cột sống...), dùng thiết bị đo phóng xạ Victoreen - 451P để đo suất liều bức xạ tại các điểm đã chọn. Mỗi vị trí lấy giá trị trung bình 3 lần đo điểm cao nhất.

- Vị trí đặt máy đo: Đặt máy đo cách đối tượng khảo sát 10 cm và cách đo tùy theo đối tượng cần khảo sát: Tại bàn điều khiển đo tại 3 điểm theo vị trí dọc cơ thể người điều khiển (cách mặt đất 0,5 m, cách mặt đất 1 m và cách mặt đất 1,5 m). Tại vị trí các cửa đo dọc theo các mép cửa và giữa cửa, cách 0,5 m đo một điểm. Tại khu vực đợi của bệnh nhân, cách 1 m đo 1 điểm...

- Thời gian thực hiện đo suất liều tại các phòng chụp X-quang từ tháng 3/2015 đến tháng 5/2015.

2.4. Tổng hợp và đánh giá kết quả đo suất liều bức xạ

Theo thuyết minh đã được phê duyệt, Nhiệm vụ sẽ tiến hành đo tại 40 phòng đặt thiết bị bức xạ với tổng số 511 điểm đo. Tuy nhiên tại thời điểm thực hiện đo khảo sát tại các cơ sở thì có 04 thiết bị đang tạm dừng hoạt động do bị hỏng (03 thiết bị tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới và 01 thiết bị tại Bệnh viện Đa Khoa khu vực Bắc Quảng Bình) nên chỉ tiến hành đo tại 36 phòng. Ngoài ra, để đảm bảo an toàn trong điều kiện thực tế tại từng phòng chụp tổ khảo sát đã đo thêm một số điểm các cơ sở nâng tổng số điểm đo lên 641 điểm. Kết quả đo và khảo sát suất liều bức xạ tại 36 phòng đặt thiết bị bức xạ của 25 cơ sở y tế.

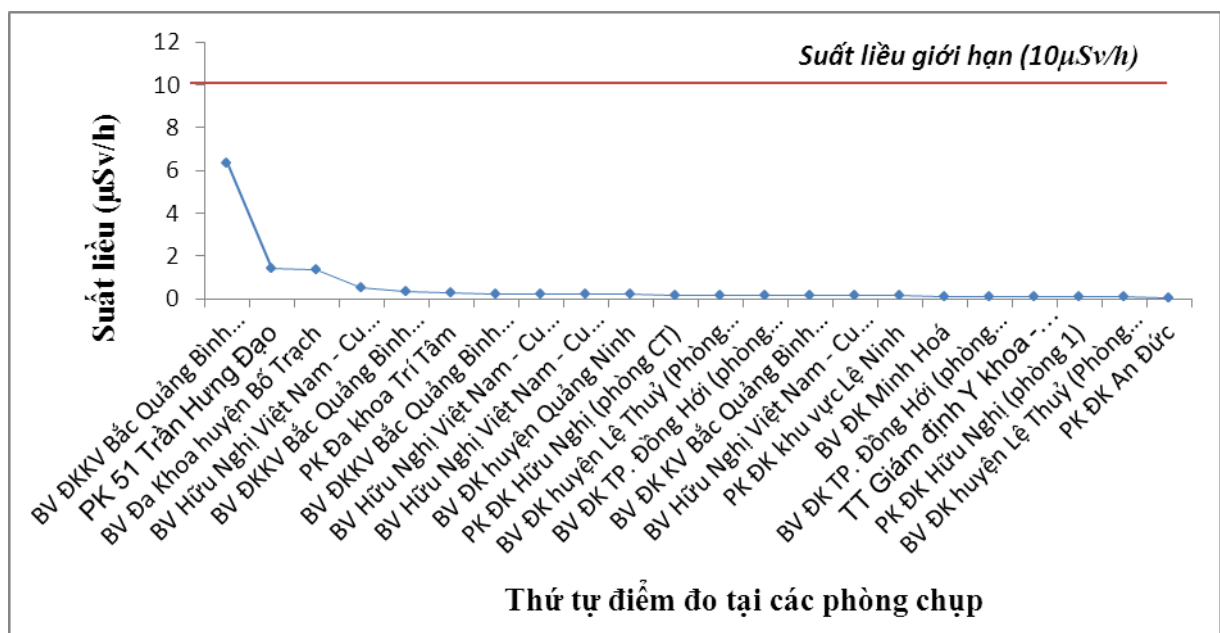
2.4.1. Suất liều khu vực dành cho nhân viên bức xạ

2.4.1.1. Suất liều tại cửa ra vào phòng điều khiển

Qua khảo sát thực tế tại các cơ sở thì chỉ có 22/36 phòng đặt thiết bị bức xạ có phòng điều khiển riêng. Còn lại 14/36 phòng đặt thiết bị bức xạ sử dụng một cửa đi chung cho bệnh nhân và nhân viên bức xạ (các phòng này hầu hết là các phòng không được thiết kế ban đầu dành cho công việc bức xạ, mà được cải tạo từ những phòng làm việc cũ).

Tại cửa ra vào phòng điều khiển, tiến hành đo tại các vị trí xung yếu nhất mà tia có thể lọt ra ngoài như: mép trên, mép dưới, mép trái, mép phải và giữa cửa. Đọc theo đối tượng cần khảo sát, cách 0,5 m đo một điểm và kết quả đo là giá trị trung bình của 3 lần đo cao nhất.

Kết quả đo suất liều tại cửa ra vào phòng điều khiển của 22 phòng chụp được thể hiện ở biểu đồ ở hình 2.7.



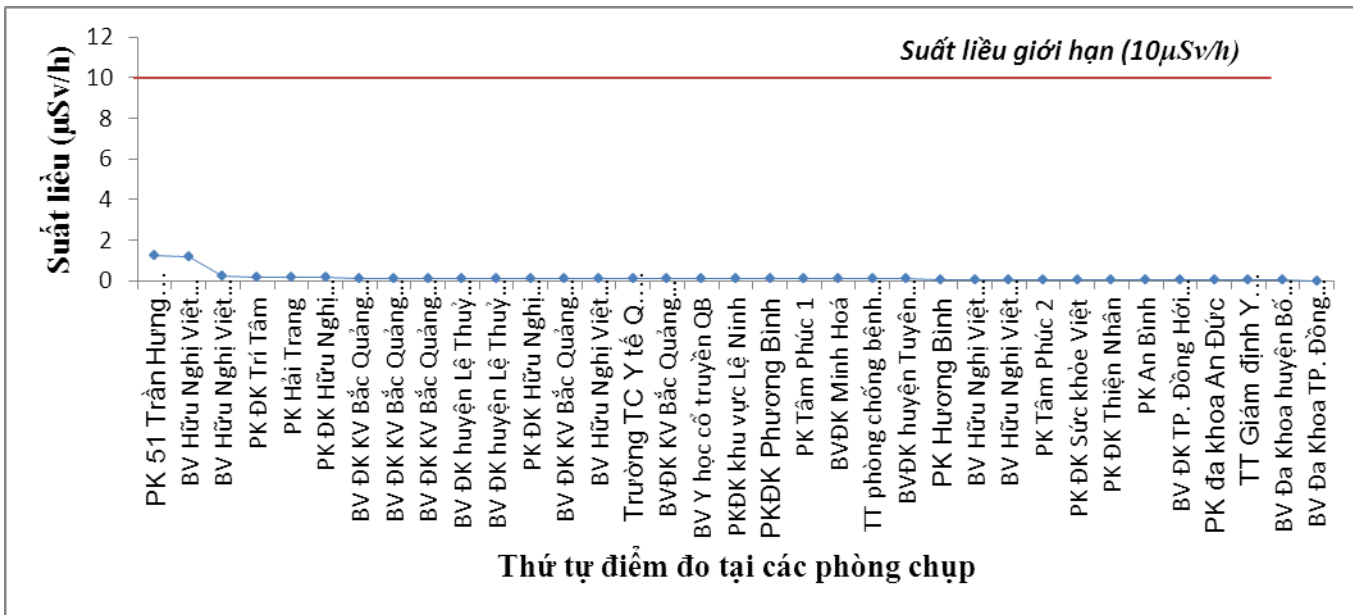
Hình 2.7. Suất liều tại cửa ra vào phòng điều khiển

Suất liều bức xạ tại cửa ra vào phòng điều khiển ở các cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT (Kết quả đo trừ đi phong bức xạ tự nhiên <math><10 \mu\text{Sv/h}</math>).

2.4.1.2. Suất liều tại vị trí kính chì

Khảo sát tại các vị trí: mép trên, mép dưới, mép trái, mép phải và giữa kính chì. Tại mỗi đối tượng, đo tại 3 điểm là đầu, giữa và cuối. Kết quả cuối cùng là giá trị trung bình của 3 vị trí này.

Kết quả đo suất liều bức xạ tại vị trí kính chì được thể hiện ở hình 2.8 dưới đây:



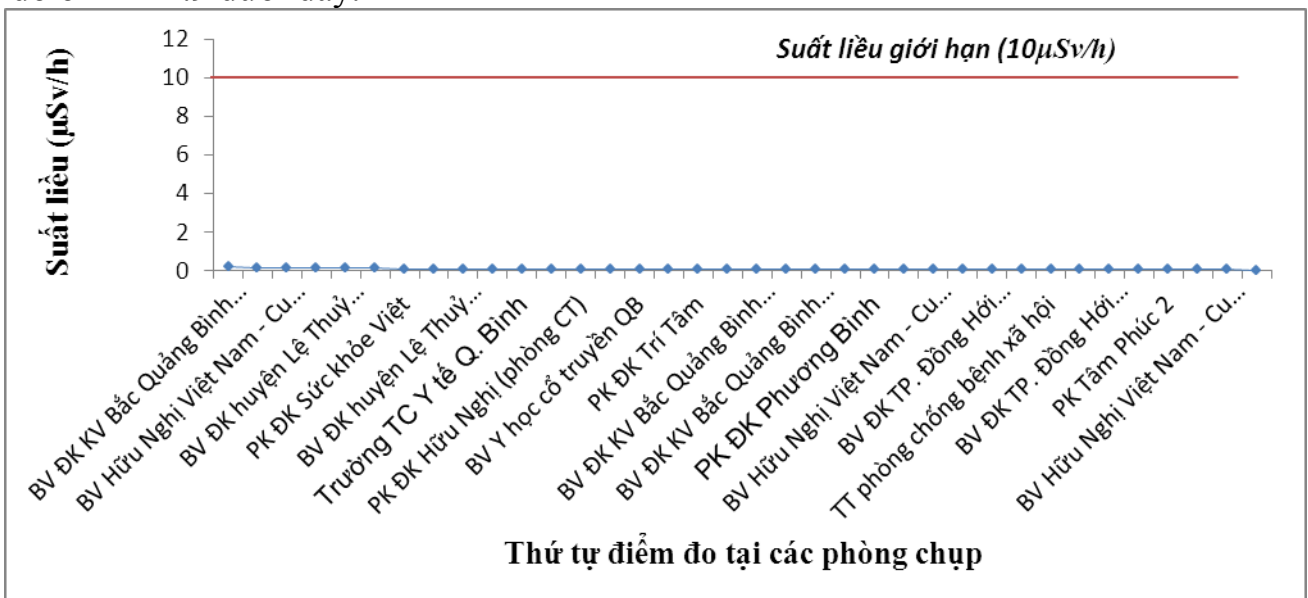
Hình 2.8. Suất liều đo được tại vị trí kính chỉ

Từ biểu đồ ở hình 2.8 ta thấy rằng: tất cả các điểm đo đều đạt yêu cầu về suất liều theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT (Kết quả đo trừ đi phóng bức xạ tự nhiên <math>< 10 \mu\text{Sv/h}</math>).

2.4.1.3. Suất liều tại vị trí bàn điều khiển

Vị trí bàn điều khiển là nơi nhân viên bức xạ đứng để điều khiển máy. Tại vị trí này đo 3 điểm đó là điểm đo cách mặt đất 0,5 m, cách mặt đất 1 m và cách mặt đất 1,5 m (tương ứng với 03 vị trí trên cơ thể người điều khiển). Kết quả cuối cùng là trung bình của 3 lần đo cao nhất tương ứng với 3 vị trí trên.

Kết quả đo suất liều bức xạ tại khu vực bàn điều khiển được thể hiện ở biểu đồ ở hình 2.9 dưới đây:

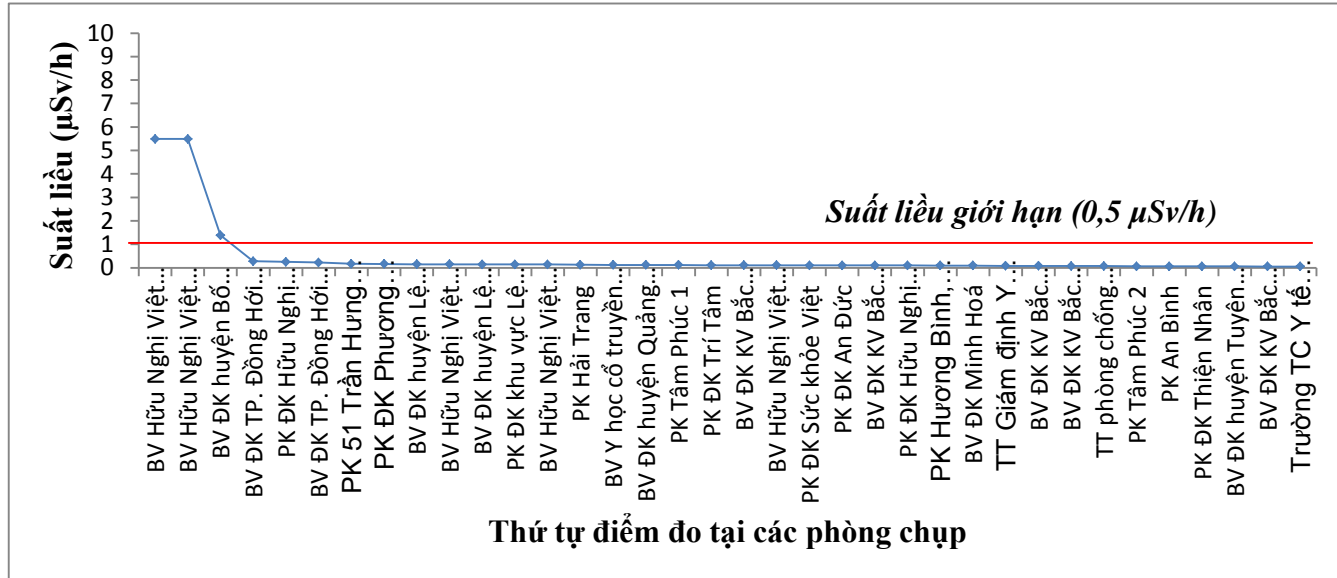


Hình 2.9. Suất liều tại vị trí bàn điều khiển

2.4.2. Suất liều tại khu vực bên ngoài phòng X-quang

2.4.2.1. Suất liều tại vị trí cửa ra vào của bệnh nhân

Tại cửa ra vào phòng bệnh nhân, tiến hành đo tại các vị trí xung yếu nhất mà tia có thể lọt ra ngoài như: Mép trên, mép dưới, mép trái, mép phải và giữa cửa. Dọc theo đối tượng cần khảo sát, cách 0,5 m đo một điểm và kết quả đo là giá trị trung bình của 3 lần đo cao nhất. Kết quả này được thể hiện ở biểu đồ ở hình 2.10 dưới đây:

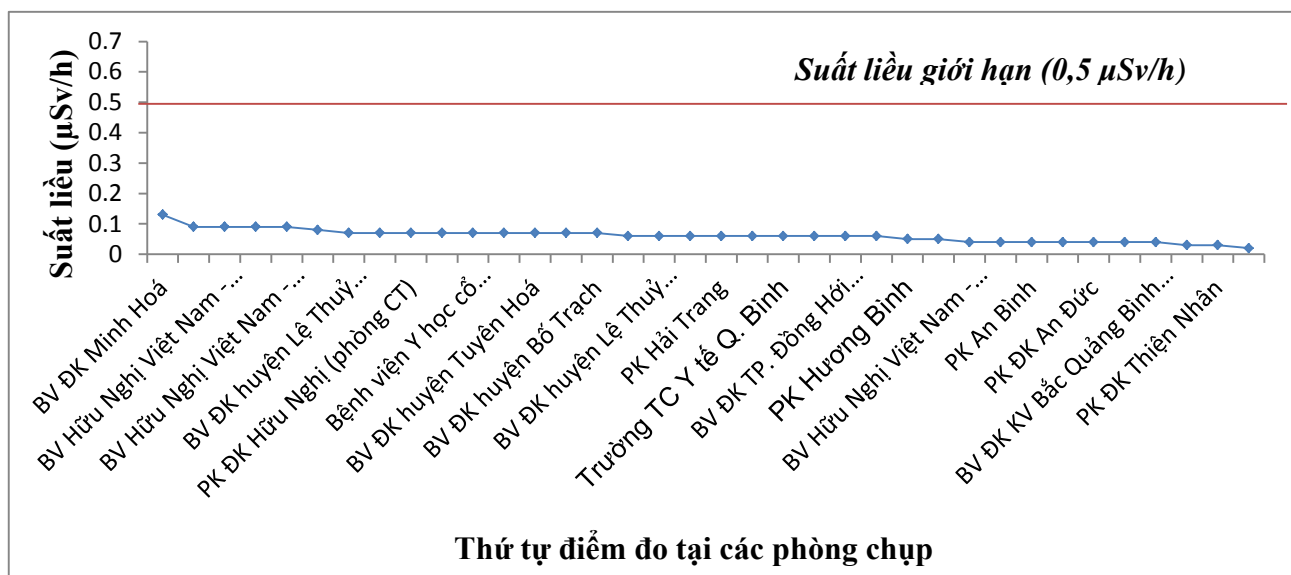


Hình 2.10. Suất liều tại vị trí cửa ra vào của bệnh nhân

Kết quả khảo sát cho thấy có 03 phòng chụp có kết quả đo suất liều bức xạ tại vị trí cửa ra vào của bệnh nhân cao hơn giới hạn cho phép (kết quả đo trừ phòng môi trường lớn hơn $0,5 \mu\text{Sv/h}$) chiếm 8,3%, đó là: Phòng chụp X quang số 4 - Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba ($5,49 \mu\text{Sv/h}$), Phòng CT 1 dây - Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba ($5,49 \mu\text{Sv/h}$) và Phòng chụp X Quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Bồ Trạch ($0,74 \mu\text{Sv/h}$).

2.4.2.2. Suất liều tại khu vực đợi của bệnh nhân

Tại khu vực đợi của bệnh nhân, cách 1 m đo 1 điểm. Kết quả cuối cùng là trung bình của 3 lần đo tại vị trí cao nhất. Kết quả đo suất liều này thể hiện ở hình 2.11.

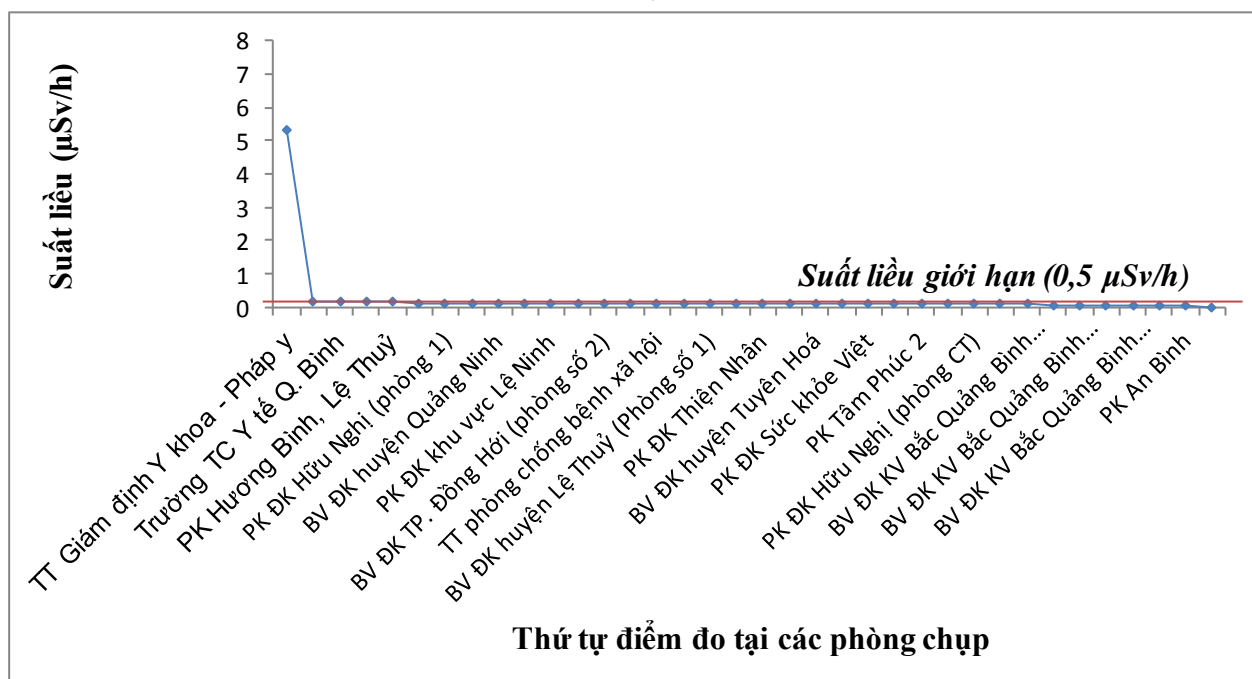


Hình 2.11. Suất liều tại khu vực đợi của bệnh nhân

Kết quả cho thấy tất cả các điểm đã khảo sát đều đạt yêu cầu về suất liều theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKH-CN-BYT (Kết quả đo trừ đi phong bức xạ tự nhiên < 0,5 µSv/h).

2.4.2.3 Suất liều tại khu vực làm việc xung quanh phòng đặt thiết bị X-quang

Kết quả đo suất liều tại khu vực xung quanh phòng đặt thiết bị bức xạ tại các cơ sở được thể hiện ở biểu đồ hình 2.12 dưới đây:



Hình 2.12. Suất liều tại khu vực xung quanh phòng đặt thiết bị bức xạ

Theo kết quả khảo sát, hầu hết suất liều đo được tại khu vực xung quanh của các phòng đặt thiết bị bức xạ đều đạt yêu cầu. Có 01 phòng chụp có suất liều đo được tại khu vực này cao hơn giá trị cho phép (kết quả đo trừ môi trường lớn hơn 0,5 µSv/h), đó là phòng chụp X-quang của Trung tâm giám định y khoa - Pháp y Quảng Bình (5,31 µSv/h).

2.4.3. Suất liều tại khu vực dân cư xung quanh

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKH-CN-BYT Trường hợp phòng đặt thiết bị X - quang chẩn đoán trong y tế nằm trong khu dân cư, liền kề nhà ở hoặc nơi làm việc phải bảo đảm suất liều bức xạ ở tất cả các điểm đo bên ngoài phòng đặt thiết bị bằng phong bức xạ tự nhiên.

Kết quả đo suất liều khu dân cư xung quanh các phòng chụp X - quang được khảo sát đều nằm trong giới hạn (Suất liều đo được bằng với phong bức xạ tự nhiên)

Nhận xét chung:

- Tại khu vực phòng điều khiển thiết bị X-quang: Tất cả các vị trí được khảo sát tại khu vực phòng điều khiển thiết bị của các cơ sở đều có suất liều đo được nằm trong giới hạn cho phép (Giá trị suất liều trừ đi phong bức xạ tự nhiên < 10 \square Sv/h).

- Tại khu vực bên ngoài phòng X-quang: Kết quả đo thực tế cho thấy tại một số điểm đo giá trị suất liều bức xạ vượt quá quy định (>0,5 \square Sv/h) như tại các vị trí: Cửa ra vào của bệnh nhân tại phòng chụp X- quang số 4 và Phòng CT 1 dãy của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba, Phòng chụp X-quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Bồ Trạch; tại vị trí cửa sổ phía sau của phòng chụp X-quang của Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp y Quảng Bình.

- Tại khu vực dân cư xung quanh các phòng đặt thiết bị: Kết đo suất liều đạt theo quy định.

2.5. Tổng hợp, đánh giá kết quả đo kích thước phòng đặt thiết bị X-quang

Kết quả đo kích thước các phòng đặt thiết bị X-quang tại các cơ sở được thể hiện ở bảng 2.9 dưới đây:

Bảng 2.9. Kết quả đo kích thước phòng đặt thiết bị X-quang

TT	Tên phòng chụp	Dài x rộng (m)	Diện tích (m ²)	Đạt theo TT 13	Đạt theo CV số 1092
1	P chụp X quang - Phòng khám Đa khoa Hữu Nghị	5,7 x 5,7	32,5	✓	✓
2	P chụp CT - Scanner - Phòng khám Đa khoa Hữu Nghị	5,7 x 5,7	32,5	✓	✓
3	P chụp X quang - Phòng chẩn đoán hình ảnh Hải Trang	2,9 x 4,2	12,2		
4	P chụp X quang - Phòng khám Đa khoa Phương Bình	3,3 x 4,8	15,8		✓
5	P chụp X quang - Phòng khám Đa khoa An Đức	2,8 x 3,7	10,4		
6	P chụp X quang - Phòng khám Tâm Phúc 1	3,9 x 3,9	15,2	✓	✓
7	P chụp X quang - Phòng khám đa khoa Sức Khỏe Việt	2,9 x 5,6	16,2		

8	P chụp X quang - Phòng khám Đa khoa Trí Tâm	3,5 x 3,8	13,3		
9	P chụp X quang - Phòng khám tư nhân 51 Trần Hưng Đạo	3,2 x 4,7	15,0		✓
10	P chụp X quang - Phòng khám Đa khoa Tâm Phúc 2	3,3 x 3,6	11,9		
11	P chụp X quang - Phòng khám An Bình	3,4 x 4,5	15,3		✓
12	P tán sỏi ngoài cơ thể- Bệnh viện ĐKKV Bắc Quảng Bình	3,8 x 5,8	22,0	✓	✓
13	P chụp X quang số 2 - Bệnh viện ĐKKV Bắc Quảng Bình	3,5 x 5,8	20,3	✓	✓
14	P chụp X quang số 3 - Bệnh viện ĐKKV Bắc Quảng Bình	3,4 x 5,7	19,4		✓
15	P chụp X quang số 4 - Bệnh viện ĐKKV Bắc Quảng Bình	3,4 x 5,8	19,7		✓
16	P chụp X quang số 1 thuộc Bệnh viện Đa khoa Lê Thủy	3,3 x 5,7	18,8		✓
17	P chụp X quang số 2 thuộc Bệnh viện Đa khoa Lê Thủy	3,2 x 5,7	18,2		✓
18	P chụp X quang thuộc PK Đa khoa khu vực Lê Ninh	4,5 x 5,7	25,7	✓	✓
19	P chụp X quang - Phòng khám Hương Bình	3,3 x 3,9	12,9		
20	P chụp X quang - Bệnh viện Đa khoa Đồng Hới	5,7 x 5,7	32,5	✓	✓
21	P chụp X quang - Bệnh viện Đa khoa Đồng Hới	5,7 x 5,7	32,5	✓	✓
22	P chụp X quang - Trung tâm phòng chống bệnh xã hội QB	3,0 x 5,3	15,9		✓
23	P chụp X quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Tuyên Hóa	3,0 x 5,8	17,4		✓
24	P chụp X quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Minh Hóa	5,1 x 5,7	29,1	✓	✓
25	P chụp X quang số 4 - Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	4,3 x 5,7	24,5	✓	✓
26	P chụp X quang số 2 - Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	4,3 x 5,7	24,5	✓	✓
27	P chụp CT-Scanner - Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	5,6 x 7,0	39,2	✓	✓

28	P chụp CT-Scanner - Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	4,2 x 5,7	23,9	✓	✓
29	P tán sỏi ngoài cơ thể - BV Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	3,5 x 3,8	13,3		
30	P chụp X quang - Trường trung cấp y tế Quảng Bình	3,0 x 4,8	14,4		✓
31	P chụp X quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Bố Trạch	3,7 x 6,9	25,5	✓	✓
32	P chụp X quang - Bệnh viện Y học Cổ truyền Quảng Bình	3,3 x 4,8	15,8		✓
33	P chụp X quang - Trung tâm GD y khoa - Pháp y Quảng Bình	2,7 x 3,3	8,9		
34	P chụp X quang - Phòng khám đa khoa Thiện Nhân	2,9 x 3,8	11,0		
35	P chụp X quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh	2,8 x 4,9	13,7		
36	P chụp CT-Scanner - Bệnh viện ĐKKV Bắc Quảng Bình	5,2 x 5,7	29,6	✓	✓

Từ kết quả kích thước phòng đặt thiết bị đối chiếu với kích thước phòng đặt thiết bị X-quang được quy định tại thông tư liên tịch số 13/TTLT/BKHCN-BYT, ta thấy có 21/36 phòng không đạt kích thước quy định.

2.6. Đánh giá chung về điều kiện đảm bảo an toàn bức xạ

2.6.1. Đánh giá kết quả về phòng chụp X-quang

- Việc đảm bảo che chắn bức xạ của phòng chụp X - quang: Qua thực tế khảo sát và căn cứ vào kết quả đo suất liều bức xạ cho thấy các vị trí chưa đảm bảo an toàn trong che chắn bức xạ là tại các phòng chụp được xây dựng lâu năm, chưa có biện pháp sửa chữa, các vị trí này đều là những điểm yếu trong che chắn như cửa ra vào lâu ngày bị xệ cánh cửa xuống hoặc cánh cửa bị co ngót tạo khe hở giữa tường và cửa hay các chỗ nối của vật liệu đặc biệt tại các phòng chụp X-quang được cải tạo lại từ phòng làm việc khác hay phòng chụp X-quang cũ lâu ngày. Cụ thể là tại cửa ra vào phòng chụp X - quang số 4 và phòng CT 1 dãy của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba; Phòng chụp X - quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Bố Trạch; Vị trí cửa sổ phía sau của phòng chụp X - quang tại trung tâm Giám định Y khoa và Pháp y. Những vị trí còn lại đảm bảo yêu cầu che chắn bức xạ (Giá trị suất liều bức xạ đo được tại nằm trong giới hạn cho phép). Kết quả tổng hợp đánh giá suất liều tại bảng 2.10.

- Về diện tích phòng đặt thiết bị X - quang: 21/36 phòng kích thước không đạt theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/TTLT/BKHCN-BYT; Trong 21 phòng này có 11 phòng vẫn đạt thước theo quy định trước đây tại công văn số 1092/BKHCNMT-ATBX.

2.6.2. Đánh giá về thiết bị X-quang

Qua kết quả khảo sát thu thập thông tin cho thấy các đơn vị đều chấp hành tốt việc kiểm tra định kỳ cho thiết bị X-quang theo quy định, thiết bị được sử dụng có các thông số kỹ thuật trùng với thông số của hồ sơ cấp giấy phép hoạt động.

2.6.3. Đánh giá việc chấp hành các quy định quản lý

Trong các nội dung về đảm bảo an toàn bức xạ được khảo sát cho thấy các nội dung về quản lý hồ sơ sức khỏe cho nhân viên bức xạ, hồ sơ liều chiếu của nhân viên bức xạ và hồ sơ an toàn bức xạ tại tất cả các cơ sở đều chưa thực hiện tốt và hình thức của biên cảnh báo bức xạ chưa đúng theo quy định.

Về các nội dung đảm bảo an toàn khác vẫn còn cơ sở chưa chấp hành nghiêm chỉnh gồm có: Giấy phép hoạt động một số thiết bị đã hết hạn (Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới); chưa trang bị bảo hộ cá nhân cho nhân viên bức xạ (phòng khám Hải Trang, phòng khám An Đức, phòng khám Trí Tâm, phòng khám sức khỏe Việt, phòng khám An Bình); chưa trang bị liều kế cho nhân viên bức xạ (Phòng khám An Bình, phòng khám Thiện Nhân); không theo dõi liều chiếu cho nhân viên bức xạ liên tục (Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới, phòng khám 51 Trần Hưng Đạo, Phòng khám Trí Tâm, trung tâm Giám định Y khoa và Pháp y; phòng khám Sức khỏe Việt); không lưu giữ được tài liệu kỹ thuật của thiết bị (Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp y; phòng khám Hương Bình); nhân viên bức xạ chưa được đào tạo nghiệp vụ an toàn bức xạ hạt nhân và người phụ trách an toàn chưa có chứng chỉ nhân viên bức xạ (phòng khám Trí Tâm, phòng khám An Đức, phòng khám Sức Khỏe Việt, trung tâm Giám định Y khoa và Pháp y, trường Trung cấp Y tế).

Chương 3

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN BỨC XẠ

3.1. Giải pháp kỹ thuật đảm bảo che chắn bức xạ

Từ kết quả suất liều bức xạ, đã xác định các vị trí không đảm bảo an toàn trong che chắn bức xạ tại các cơ sở được tổng hợp theo bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1. Bảng tổng hợp các vị trí cần cải tạo để đảm bảo che chắn bức xạ

T T	Tên phòng X-quang	Vị trí cần cải tạo	Nguyên nhân
1	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới (Phòng chụp X-quang số 4)	Cửa bệnh nhân	Cửa cánh sử dụng bản lề lâu ngày đã bị xệ cánh xuống hoặc cánh cửa bị co ngót tạo khe hở giữa tường và cửa
2	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới (Phòng CT 1 dây)	Cửa bệnh nhân	
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Bố Trạch	Cửa bệnh nhân	
4	Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp Y	Cửa sổ phía sau của phòng chụp X-	do xử lý chì không tốt nên tia bị tán

	quang	xạ giữa hai lớp chì và lọt ra ngoài
--	-------	-------------------------------------

Để khắc phục tình trạng che chắn không đảm bảo an toàn này chúng tôi đề xuất các giải pháp kỹ thuật để giải quyết như sau:

- Đối với cửa bệnh nhân tại phòng chụp X - quang số 4 và Phòng CT 1 dãy của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba, Phòng chụp X-quang của Bệnh viện Đa khoa huyện Bồ Trạch: Phải thay thế cửa cánh hiện tại bằng cửa lùa. Cửa lùa được thay thế phải được thiết kế đảm bảo che chắn bức xạ (khi kéo đóng cửa lùa lại phải phủ phần tường tối thiểu 15 cm để tránh các tia tán xạ. Phần đường ray để đóng mở cửa phải nằm sâu xuống dưới tối thiểu 5 cm để tránh hở phần tiếp giáp). Trong thời gian chưa thay thế được cửa lùa thì phải cải tạo lại cửa hiện tại bằng cách đóng lại các lề để đảm bảo cửa không bị xạc ra đồng thời dùng chì lá dày tối thiểu 1,5 mm đóng trên cánh cửa và phủ qua phần mép cửa khoảng 10 cm, phần chì đóng thêm này phải ép sát cửa để tránh các tia tán xạ. Sau khi cải tạo xong phải kiểm tra lại suất liều tại khu vực này để đảm bảo việc cải tạo đã đạt hiệu quả.

- Đối với cửa sổ phía sau của phòng chụp X-quang của Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp y Quảng Bình có thể sử dụng một trong hai phương án sau:

+ Phương án 1. Tháo cửa sổ và thay bằng tường gạch hoặc bê tông. Chiều dày tối thiểu của tường là 20 cm (bên trong đã đóng một lớp chì lá dày 1,5 mm).

+ Phương án 2. Dùng một lớp chì dày 1,5 mm đóng phủ phần tiếp giáp giữa hai lớp chì cũ. Phần chì đóng thêm này phải rộng tối thiểu 30 cm (phủ mỗi bên 15 cm).

Sau khi xử lý xong cần phải kiểm tra lại suất liều để đảm bảo biện pháp xử lý đã có hiệu quả.

3.2. Giải pháp đảm bảo diện tích phòng đặt thiết bị

Trên cơ sở kết quả đo kích thước 36 phòng đặt thiết bị đối chiếu với quy định về kích thước phòng tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT, đồng thời căn cứ nội dung văn bản số 1347/ATBXHN-PCTT ngày 17 tháng 11 năm 2014 về việc triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT, trong đó có nội dung xem xét cấp gia hạn giấy phép đối với các phòng đặt thiết bị X-quang đảm bảo tiêu chuẩn về kích thước theo quy định cũ và việc cấp giấy phép cho các cơ sở đã đầu tư và hoàn thành việc xây dựng phòng đặt thiết bị X-quang trước ngày Thông tư có hiệu lực, đảm bảo kích thước theo quy định của tiêu chuẩn cũ và bảo đảm các yêu cầu khác về an toàn bức xạ theo quy định của Thông tư, từ đó đề xuất giải pháp đảm bảo diện tích phòng đặt thiết bị như sau:

- Đối 11 phòng X-quang có kích thước không đạt theo thông tư 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT mà đã được hoàn thành xây dựng trước ngày 25 tháng 7 năm 2014 (*Ngày thông tư 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT bắt đầu có hiệu lực*), có diện tích không nhỏ hơn 14m², kích thước một chiều không nhỏ hơn 3m vẫn được chấp nhận, gồm có: Phòng khám tư nhân 51 Trần Hưng Đạo; Phòng khám Đa khoa Phương Bình; Phòng khám An Bình; P.chụp X quang số 3 - Bệnh viện ĐKKV Bắc Quảng Bình; P chụp X quang số 4 - Bệnh viện ĐKKV Bắc

Quảng Bình; 02 Phòng chụp X-quang thuộc Bệnh viện Đa khoa Lê Thủy; Trung tâm phòng chống bệnh xã hội; Bệnh viện Đa khoa huyện Tuyên Hóa; Trường trung cấp y tế Quảng Bình và Bệnh viện Y học Cổ truyền Quảng Bình.

- Đối với các phòng không đạt về kích thước còn lại (danh sách các phòng này tại bảng 3.2) phải tiến hành cải tạo để đảm bảo diện tích tối thiểu 14 m² và kích thước mỗi chiều tối thiểu 3,5 m (theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/TTLT/BKHCN-BYT). Sở Khoa học và Công nghệ gửi công văn thông báo cho các cơ sở trên về việc cải tạo này đồng thời quy định thời hạn cải tạo trong thời gian 6 tháng.

Bảng 3.2. Danh sách phòng đặt thiết bị X-quang phải cải tạo kích thước

TT	Tên phòng đặt thiết bị bức xạ	Dài x rộng (m)	Diện tích (m²)
1	P chụp X-quang - Phòng chẩn đoán hình ảnh Hải Trang	2,9 x 4,2	12,2
2	P chụp X-quang - Phòng khám Đa khoa An Đức	2,8 x 3,7	10,4
3	P chụp X-quang - Phòng khám đa khoa Sức Khỏe Việt	2,9 x 5,6	16,2
4	P chụp X-quang - Phòng khám Đa khoa Trí Tâm	3,5 x 3,8	13,3
5	P chụp X-quang - Phòng khám Đa khoa Tâm Phúc 2	3,3 x 3,6	11,9
6	P chụp X-quang - Phòng khám Hương Bình	3,3 x 3,9	12,9
7	P chụp X-quang - Trung tâm GD y khoa - Pháp y Quảng Bình	2,7 x 3,3	8,9
8	P chụp X-quang - Phòng khám đa khoa Thiện Nhân	2,9 x 3,8	11,0
9	P chụp X-quang - Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh	2,8 x 4,9	13,7
10	P tán sỏi ngoài cơ thể - BV Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	3,5 x 3,8	13,3

- Đối với các phòng X-quang được đầu tư xây dựng từ ngày ngày 25 tháng 7 năm 2014 phải theo quy định về kích thước tại thông tư liên tịch số 13/TTLT/BKHCN-BYT.

3.3. Giải pháp về quản lý

3.3.1. Cấp phép và quản lý hồ sơ an toàn bức xạ

- Tất cả 25 cơ sở X-quang này phải rà soát lại các tài liệu liên quan đến hồ sơ an toàn bức xạ. Tiến hành lập và quản lý hồ sơ an toàn bức xạ tại các cơ sở đảm bảo theo quy định. Hồ sơ an toàn bức xạ gồm có: Hồ sơ về thiết bị bức xạ; các thay đổi, sửa chữa, nâng cấp thiết bị bức xạ; Hồ sơ kiểm xạ khu vực làm việc, đo đạc và hồ sơ bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn; Nhật ký và hồ sơ về sự cố bức xạ trong quá trình tiến hành công việc bức xạ; Hồ sơ đào tạo của nhân viên bức xạ;

Hồ sơ sức khỏe của nhân viên bức xạ; Hồ sơ liều bức xạ của nhân viên bức xạ; Kết luận thanh tra, kiểm tra và tài liệu về việc thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với 3 thiết bị X-quang tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới có giấy phép hoạt động đã hết hạn, Sở Khoa học và Công nghệ gửi công văn đề nghị Bệnh viện này báo cáo tình hình sử dụng các thiết bị trên. Nếu thiết bị vẫn được tiếp tục sử dụng thì phải tiến hành các thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động bức xạ lại.

- Đối với các cơ sở có thiết bị không còn tài liệu kỹ thuật (Trung tâm Giám định y khoa và pháp y Quảng Bình và phòng khám Hương Bình) phải tiến hành xác định lại các thông số kỹ thuật của thiết bị X-quang bằng các hồ sơ cấp phép hoạt động trước đây hoặc các thông số được ghi trực tiếp trên thiết bị.

3.3.2. Xây dựng các quy trình thao tác, nội quy làm việc và biển cảnh báo bức xạ

- Tại các cơ sở có nội quy và quy trình vận hành chưa đảm bảo như: phòng khám Phương Bình, Phòng khám Tâm Phúc 1, phòng khám 51 Trần Hưng Đạo, phòng khám Hải Trang, phòng khám Trí Tâm, phòng khám An Đức, phòng khám Sức Khỏe Việt, phòng khám Hương Bình... phải rà soát lại nội dung nội quy và xây dựng nội quy, quy trình vận hành đúng quy định. Bảng Nội quy an toàn bức xạ phải đảm bảo đủ to, dễ nhìn được treo trước cửa phòng chụp hoặc khu vực chụp. Đồng thời phải trang bị biển cảnh báo bức xạ theo hình thức được quy định tại Thông tư 13/TTLT-BKHCN-BYT.

- Các cơ sở bức xạ phải lập kế hoạch và thực hiện huấn luyện, yêu cầu nhân viên bức xạ thực hiện đúng các quy trình và nội quy này và có thể hiểu biết về mối nguy hại liên quan; tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng chống tia X cho nhân viên X-quang.

3.3.3. Giải pháp bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ

- Nhân viên chưa được đào tạo về an toàn bức xạ tuyệt đối không được vận hành thiết bị X-quang. Trong khi vận hành thiết bị X-quang, nhân viên vận hành phải tuân thủ nội quy, quy trình vận hành, sử dụng trang bị phòng hộ và liều kế cá nhân theo đúng quy định.

- Các đơn vị chưa trang bị liều kế cho nhân viên bức xạ (phòng khám An Bình và phòng khám Thiện Nhân) hoặc thực hiện việc thực hiện đánh giá liều chiếu cá nhân chưa thường xuyên, liên tục (Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới, phòng khám 51 Trần Hưng Đạo, Phòng khám Trí Tâm, trung tâm Giám định Y khoa và Pháp y, phòng khám Sức khỏe Việt) cần khẩn trương trang bị liều kế và theo dõi đánh giá liều chiếu cho nhân viên bức xạ theo đúng quy định nhằm phát hiện trường hợp nhân viên bức xạ bị quá liều để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Định kỳ khám sức khỏe cho nhân viên bức xạ, chú trọng đến các chỉ tiêu về sức khỏe có liên quan đến bệnh nghề nghiệp do bức xạ gây ra như các kết quả kiểm tra về máu, kết quả kiểm tra về da... các kết quả kiểm tra sức khỏe này phải được lập thành hồ sơ và lưu trữ theo đúng quy định để theo dõi sức khỏe cho nhân viên.

3.3.4. Giải pháp tăng cường phối hợp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước

- Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tăng cường phối hợp kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về đảm bảo an toàn bức xạ tại các cơ sở X-quang y tế như: Việc khai báo thiết bị và cấp giấy phép hoạt động bức xạ, lập và theo dõi hồ sơ an toàn bức xạ, việc sử dụng liều kế và theo dõi liều chiếu của nhân viên bức xạ... đồng thời đo kiểm tra suất liều xung quanh các phòng X-quang đặc biệt là các vị trí dễ lọt tia như vị trí cửa ra vào, chỗ nối trong vật liệu che chắn, các cửa sổ nhìn, các cửa ra vào, các lỗ hoặc dây dẫn, kính chì... để có biện pháp nhắc nhở cơ sở khắc phục, trường hợp cơ sở đã được nhắc nhở mà vẫn không chịu khắc phục thì cần áp dụng các biện pháp hành chính khác;

- Không cấp giấy phép hoạt động cho các cơ sở X-quang có kích thước phòng đặt thiết bị không đảm bảo hoặc vị trí sát vách tường nhà dân;

- Phối hợp với Sở y tế, cơ quan công an, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân hoặc các cơ quan chuyên môn về an toàn bức xạ để xử lý trong trường hợp xảy ra sự cố bức xạ;

- Phòng Quản lý Công nghệ phối hợp chặt chẽ với Thanh tra Sở trong công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm để có biện pháp nhắc nhở, xử phạt theo đúng quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Việc khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế hiện nay không thể thiếu máy X - quang. Bên cạnh những lợi ích đã biết thì việc sử dụng các thiết bị này còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro cho sức khỏe do đó việc đảm bảo an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X - quang y tế luôn phải được đặt lên hàng đầu. Nhiệm vụ “Khảo sát, đánh giá an toàn bức xạ và đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn bức xạ trong các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh” đã thực hiện các nội dung theo thuyết minh đã được phê duyệt, trên cơ sở tổng thể về hiện trạng công tác đảm bảo an toàn bức xạ tại các cơ sở y tế sử dụng thiết bị X - quang trên địa bàn tỉnh ta để đề ra các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X - quang tại các cơ sở. Cụ thể như sau:

- Thông qua việc điều tra, thu thập thông tin cho thấy một số nội dung chưa được thực hiện nghiêm chỉnh như: việc nhân viên bức xạ sử dụng bảo hộ lao động trong khi làm việc, lập và lưu giữ hồ sơ bức xạ, theo dõi liều chiếu cho nhân viên bức xạ, việc lưu giữ tài liệu kỹ thuật của thiết bị X - quang... Điều này đòi hỏi các cơ sở này cần quan tâm đầu tư hơn nữa đến công tác này để việc sử dụng thiết bị X - quang trong y tế trong thời gian tới đảm bảo vừa hiệu quả, vừa an toàn.

- Kết quả đo suất liều xung quanh các phòng chụp X - quang cho thấy: Tại khu vực cửa ra vào của bệnh nhân có 3/36 phòng chụp suất liều đo được vượt quá giới hạn cho phép; tại khu vực xung quanh phòng đặt thiết bị có 1/36 phòng chụp suất liều đo được vượt quá giới hạn cho phép.

- Về diện tích phòng đặt thiết bị: Kết quả đo và khảo sát cho thấy, có 10/36 phòng đặt thiết bị bức xạ có diện tích phòng hoặc kích thước tối thiểu một chiều không đạt yêu cầu.

Qua kết quả điều tra, thu thập thông tin và đo đạc khảo sát thực tế trên, nhiệm vụ đã đề xuất được các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X - quang y tế tại các cơ sở như: giải pháp kỹ thuật đối với các phòng có suất liều không đạt; giải pháp đối với phòng chụp X - quang không đạt về kích thước; Giải pháp về hồ sơ giấy phép hoạt động bức xạ; giải pháp để bảo đảm an toàn cho nhân viên bức xạ và giải pháp tăng cường phối hợp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Kiến nghị

Để công tác đảm bảo an toàn bức xạ trong sử dụng thiết bị X - quang y tế trong thời gian tới được thực hiện hiệu quả hơn, chúng tôi kiến nghị một số nội dung sau:

- Các cơ sở y tế sử dụng thiết bị X - quang cần có biện pháp để nâng cao hơn nữa ý thức của đội ngũ nhân viên y tế nói chung và nhân viên bức xạ nói riêng về ảnh hưởng nghiêm trọng của bức xạ ion hóa đến cơ thể, các biện pháp phòng tránh và giảm thiểu ảnh hưởng để từ đó đội ngũ nhân viên này tích cực áp dụng các biện pháp như: Sử dụng bảo hộ lao động cá nhân cho nhân viên bức xạ; Sử dụng liều kế theo đúng hướng dẫn và thực hiện theo dõi liều chiếu theo đúng quy định; Thực hiện đúng nội quy phòng chụp X - quang cũng như quy trình sử dụng thiết bị; Chỉ chỉ định chiếu chụp cho bệnh nhân trong trường hợp cần thiết... Đồng thời cần trang bị đầy đủ liều kế cá nhân, các bảo hộ lao động cá nhân cho nhân viên bức xạ. Tạo điều kiện cho nhân viên bức xạ nói chung và người phụ trách an toàn bức xạ nói riêng được học tập nâng cao trình độ chuyên môn về an toàn bức xạ.

- Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong việc quản lý, kiểm tra, thanh tra tại các cơ sở sử dụng thiết bị X - quang y tế nhằm phát hiện các trường hợp sai phạm và có biện pháp can thiệp kịp thời. Tranh thủ sự hỗ trợ về chuyên môn của Cục an toàn và bức xạ hạt nhân trong công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra tại các cơ sở này.

Tổng thuật: Lê Văn Lập

THỰC TRẠNG MỘT SỐ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CHỐNG GIAN LẬN VỀ ĐO LƯỜNG Ở CỘT ĐO XĂNG DẦU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

- 1. Tên chủ nhiệm:** Cử nhân Trần Quốc Việt
- 2. Cơ quan chủ trì:** Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Quảng Bình
- 3. Cấp quản lý:** Cấp tỉnh
- 4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN**

Về quản lý nhà nước, xăng dầu là sản phẩm hàng hoá được quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, Thông tư số 11/2010/TT-BKHCN và một số văn bản khác có liên quan.

Về đo lường, phương tiện đo sử dụng trong kinh doanh xăng dầu (cột đo xăng dầu) thuộc danh mục phương tiện đo nhóm 2 (theo quy định tại Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN). Theo đó, cột đo xăng dầu phải được phê duyệt mẫu, các cột đo xăng dầu được sản xuất, nhập khẩu phải phù hợp với mẫu đã phê duyệt. Cột đo xăng dầu phải được kiểm định ban đầu, định kỳ và sau sửa chữa với chu kỳ 12 tháng (theo quy định tại Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam ĐLVN 10:2013 Cột đo xăng dầu - Quy trình kiểm định) và thực hiện các quy định khác về nghiệp vụ quản lý đo lường trong quá trình sử dụng.

Về chất lượng, các cơ sở sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh xăng dầu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng và bảo đảm chất lượng xăng dầu phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố; đảm bảo yêu cầu quản lý chất lượng theo quy định tại quy chuẩn QCVN 1:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2014 QCVN 1:2009/BKHCN trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

Trong những năm qua, hoạt động quản lý nhà nước về xăng dầu ở tỉnh ta đã được thực hiện thường xuyên với nhiều phương thức khác nhau như: phổ biến, hướng dẫn các văn bản pháp quy thông qua công văn, qua phương tiện thông tin đại chúng (Bản tin, website, phóng sự...), mở các lớp đào tạo nghiệp vụ về quản lý đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu, thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất hoặc kiểm tra đặc thù. Do đó, đã hạn chế hiện tượng gian lận trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, việc gian lận trong thực tế vẫn xảy ra với nhiều hình thức khác nhau. Trong thời đại phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật của thế giới, việc gian lận ngày càng tinh vi, sử dụng công nghệ cao nên việc phát hiện rất khó khăn. Thông qua cách này các cơ sở cố tình gian lận đã qua mặt được các cuộc kiểm tra của cơ quan chức năng để “móc túi” người tiêu dùng.

Trong thời gian vừa qua, một số địa phương ở nước ta đã phát hiện và xử lý nhiều trường hợp sử dụng IC chương trình có cài đặt chương trình gian lận. Gần đây, các cơ quan chức năng tại các tỉnh Bình Dương, Đắk Lắk, Đắk Nông... phát hiện nhiều cơ sở kinh doanh xăng dầu sử dụng IC chương trình gian lận. Điển hình nhất là vụ Công an tỉnh Nghệ An và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất

lượng Nghệ An đã phát hiện 11 cơ sở kinh doanh sử dụng IC chương trình gian lận.

Trước tình hình gian lận diễn ra ngày càng tinh vi và phức tạp đó, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã có ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 9646/VPCP-V.I ngày 02/12/2014 của Văn phòng Chính phủ V/v xử lý hành vi gian lận trong kinh doanh xăng dầu; Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Công văn số 4628/BKHCN-TTra ngày 11/12/2014 V/v tăng cường phối hợp thanh tra, kiểm tra gian lận đo lường trong kinh doanh xăng dầu.

5. Mục tiêu của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp kỹ thuật nhằm chống gian lận về đo lường ở cột đo xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thực hiện một số giải pháp kỹ thuật chống gian lận về đo lường ở cột đo xăng dầu trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh.

6. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Đối tượng nghiên cứu: Chống gian lận về đo lường trên cột đo xăng dầu của hãng SEEN.

Phạm vi nghiên cứu: Kiểm tra, niêm phong 170 cột đo nhiên liệu hãng SEEN trên địa bàn tỉnh.

7. Phương pháp nghiên cứu nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

- Phương pháp điều tra
- Phương pháp phân loại
- Phương pháp phân tích, tổng hợp
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp thực nghiệm.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

*** Ý nghĩa khoa học**

Kết quả của nhiệm vụ sẽ là các cơ sở để đề xuất các biện pháp quản lý nhà nước và các giải pháp kỹ thuật chống gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu, đồng thời tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung văn bản pháp quy, quy định về phê duyệt mẫu, văn bản kỹ thuật đo lường về cột đo xăng dầu... phù hợp.

*** Ý nghĩa thực tiễn**

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ sẽ giúp cho đơn vị chủ trì nắm rõ hiện trạng gian lận trong kinh doanh xăng dầu hiện nay trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, phát hiện và khắc phục hạn chế trong công tác thanh tra, kiểm tra.

- Kết quả của nhiệm vụ góp phần đem lại sự công bằng trong kinh doanh xăng dầu, góp phần bảo vệ người tiêu dùng xăng dầu trên địa bàn.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN: 149.944.000 đồng

Trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh: 149.944.000 đồng

- Nguồn tổ chức, cá nhân: 0 đồng

10. Thời gian thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Thời gian thực hiện 08 tháng, từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 10 năm 2015.

11. Bộ cục nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN

Chương 1: Tình hình cột đo xăng dầu trên địa bàn

Chương 2: Thực trạng gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu

Chương 3: Một số giải pháp kỹ thuật chống gian lận về đo lường

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP KH&CN

Chương 1

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CỘT ĐO XĂNG DẦU TRÊN ĐỊA BÀN

1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Tỉnh Quảng Bình nằm ở Bắc Trung Bộ, với diện tích tự nhiên 8.065 km², dân số 863.350 người (năm 2013). Bờ biển dài ở phía Đông và có chung biên giới với Lào ở phía Tây, có cảng Hòn La, cảng Hàng không Đồng Hới, quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam, quốc lộ 12 và tỉnh lộ 20, 16 chạy từ Đông sang Tây qua cửa khẩu Quốc tế Cha Lo và một số cửa khẩu phụ khác nối liền với nước CHDCND Lào.

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, tính đến đầu năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 18.260 ô tô các loại, 360.141 mô tô, xe máy.

Toàn tỉnh có 4.521 tàu đánh cá lớn nhỏ với tổng công suất 159.337 CV và hơn 1.597 thuyền đánh cá thủ công, trong đó có 180 tàu đánh cá khơi với công suất bình quân mỗi chiếc trên 45 CV.

1.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Khu xăng dầu tại cảng Gianh với công suất trên 5.000 m³ với hệ thống cửa hàng vật tư, xăng dầu từ tỉnh xuống tận khu dân cư tập trung, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất xã hội.

Trong thời điểm hiện nay thúc đẩy phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu có tác dụng đáp ứng nhu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội, để sự phát triển đó hài hòa, ổn định và bền vững thì công tác quản lý nhà nước về đo lường trong lĩnh vực xăng dầu đòi hỏi phải đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Quản lý nhà nước về đo lường, phòng chống các hành vi gian lận có hiệu quả cũng sẽ góp phần nào vào sự phát triển kinh tế của địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

1.2. Tình hình sử dụng cột đo xăng dầu trên địa bàn

Mạng lưới phân phối xăng dầu trên địa bàn tỉnh tính đến thời điểm hiện tại có 161 điểm bán lẻ và sử dụng 416 cột đo xăng dầu, trong đó: khối doanh nghiệp nhà nước 40 điểm với 123 cột đo, khối doanh nghiệp tư nhân 121 điểm với 293 cột đo. Hệ thống cửa hàng bán lẻ tập trung chủ yếu tại vùng đô thị, đông dân cư. Tại thành phố Đồng Hới có 72 cột đo, huyện Quảng Ninh có 43 cột đo, huyện Lệ Thủy có 70 cột đo, huyện Bố Trạch có 88 cột đo, huyện Quảng Trạch và thị xã Ba Đồn có 110 cột đo, huyện Tuyên Hóa và huyện Minh Hóa có 33 cột đo.

Việc phân loại cột đo xăng dầu chủ yếu dựa vào hệ thống bo mạch và màn hình hiển thị do các hãng khác nhau sản xuất (cột đo có hệ thống bo mạch và màn hình hiển thị do hãng SEEN sản xuất thì gọi là cột đo SEEN...), bộ phận quan trọng khác của cột đo là bầu lường thường sử dụng của các hãng như: Tatsuno, Tominaga, Bennet, Dresser Wayne, BPFM, INLET, ..., bộ phận tạo xung thông thường sử dụng sản phẩm của các hãng: SEEN, Tatsuno, Bennet...

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có nhiều loại cột đo xăng dầu do các công ty trong nước và ngoài nước sản xuất khác nhau. Các cột đo xăng dầu do các hãng nước ngoài sản xuất như: Tatsuno, Sunny, Benco, Bennet, ELDI, Adast... Ở trong nước có nhiều công ty sản xuất như: Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN, Công ty TNHH kỹ thuật Nam Dương; Công ty cổ phần Anh Thư; Doanh nghiệp tư nhân Vân Nhi, Công ty thiết bị xăng dầu Linh Vi, Công ty TNHH DV TM Đức Thịnh, Công ty TNHH DV TM Lâm Phát Đạt, Công ty cổ phần TM và đầu tư Phương Châu, Công ty TNHH TM thiết bị xăng dầu HAPECO, Công ty CP vật tư thiết bị xăng dầu Hải Bình, Công ty CP Kỹ Phát Lộc, Công ty TNHH thiết bị xăng dầu Hoàng Long,... và một số máy cơ vẫn còn đang sử dụng nhưng số lượng rất nhỏ.

Hầu hết các cửa hàng bán lẻ xăng dầu được trang bị cột đo khá hiện đại với công nghệ điện tử hiện số với độ chính xác cao. Tuy vậy, với công nghệ này cũng tạo nhiều cơ hội cho các hành vi gian lận khi can thiệp vào hệ điều hành tự động của cột đo gây thiệt hại cho khách hàng. Đây cũng là vấn đề lớn đặt ra cho cơ quan quản lý trong công tác quản lý đo lường đối với cột đo xăng dầu.

Chương 2

THỰC TRẠNG GIAN LẬN VỀ ĐO LƯỜNG TRONG KINH DOANH XĂNG DẦU

2.1. Cấu tạo cơ bản cột đo xăng dầu

Cột đo xăng dầu bao gồm các bộ phận chính sau đây:

- Thân cột đo (vỏ cột): dùng để bảo vệ và giá đỡ cho các bộ phận khác.
- Bơm: Hai thiết bị này dùng để bơm xăng, dầu từ bể chứa.
- Bầu lường (buồng đong): dùng để đo dung tích xăng dầu. Trên bầu lường có bộ phận điều chỉnh sai số của bầu lường.
- Vòi cấp phát: cung cấp xăng dầu cho khách hàng.
- Bộ phận tạo xung (Encoder): chuyển đổi số vòng quay (tương ứng với thể tích) của bầu lường thành tín hiệu xung điện thông qua dây dẫn đến bo mạch.
- Hệ thống các bộ phận, bo mạch và màn hình hiển thị: nhận tín hiệu xung từ bộ tạo xung, tính toán và xuất ra màn hình hiển thị về số lượng dung tích, số tiền tương ứng với dung tích.
- Các bộ phận khác: bàn phím, số tổng cơ điện, dây dẫn, ống dây, van 2 cấp, bo mạch nguồn...

2.2. Các hành vi gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu

Trên thực tế, các đối tượng có thể thực hiện các hành vi gian lận về đo lường ở cột đo xăng dầu sau đây:

2.2.1. Tạo bọt khí: Bằng cách tạo khe hở trên đường hút nhiên liệu của cột đo để không khí lọt vào nhiên liệu trộn tạo thành bọt khí. Đồng thời, tác động

làm giảm độ nhạy của bộ tách khí và bơm toàn bộ hỗn hợp bột khí và nhiên liệu cho khách hàng, quá trình này đã làm giảm đáng kể thể tích xăng dầu cung cấp cho khách hàng. Khi đó, số chỉ trên màn hình đã bao gồm dung tích xăng dầu thực tế và thể tích khí được thêm vào. Thủ đoạn gian lận này hiện nay đã được hạn chế vì dễ phát hiện trong quá trình hoạt động của cột đo thông qua kính quan sát.

2.2.2 Tác động vào bầu lường: Các cơ sở vi phạm tự ý phá bỏ kẹp chì bầu lường, điều chỉnh lại sai số bầu lường. Nhằm đánh lừa các cơ quan có chức năng thanh kiểm tra, các cơ sở này đã tìm đủ mọi cách để che dấu hành vi vi phạm của mình, như: dùng keo dán sắt dán lại các mối dây chì bị đứt; dùng nhiệt nung nóng viên chì để dễ dàng tháo dây niêm phong, tác động tạo sai số phương tiện đo sau đó sử dụng các thiết bị như kèm bình thường để kẹp lại; nong rộng lỗ kẹp chì cho đến mức có thể dễ dàng rút dây chì ra... Trường hợp nào không thể che dấu được, chủ cơ sở thường đưa ra những lý do như: máy bị hỏng hay do sét đánh, bị chập điện... nên cần phải tháo kẹp chì để sửa chữa.

Ngoài ra, khi nắp các bầu lường không được niêm phong, các cơ sở thực hiện hành vi gian lận bằng cách nối ốc vít các nắp pitong của bầu lường và tác động nhằm thay đổi dung tích của xilanh hoặc hạn chế hành trình của pitong từ đó làm giảm dung tích.

2.2.3. Tạo thêm xung: Các cơ sở gian lận lắp thêm một mạch đếm xung trung gian để thay đổi số lượng xung gửi lên bo mạch chính. Mạch đếm trung gian này thường có kích thước nhỏ, chỉ chứa một chip điện tử và vài linh kiện nhỏ hỗ trợ. Và đặc biệt hơn, có thể điều khiển hoạt động đúng (sai) của mạch này bằng một công tắc ON/OFF giấu ở một nơi nào đó rất kín đáo. Thủ đoạn gian lận “công nghệ cao” này dễ dàng qua mặt cơ quan chức năng.

2.2.4. Thay đổi tỷ số truyền của bánh răng: Đối với các cột đo xăng dầu có bộ đếm cơ (hiển thị bằng số cơ) các cơ sở gian lận có thể thay đổi ở cơ cấu bánh răng nhằm thay đổi sai số kết quả hiển thị.

2.2.5. Thay đổi hệ số tính toán trong IC chương trình: Đối với các cột đo sử dụng hiển thị điện tử, những đối tượng thực hiện hành vi gian lận thường sửa đổi hệ số tính toán trong IC chương trình (hệ số k) thông qua bàn phím hoặc thay thế IC chương trình khác đã được cài đặt hai phần mềm (gian lận và không gian lận) có thể hoạt động ở hai chế độ thông qua điều khiển bàn phím, khi ngắt nguồn điện thì IC chương trình được cài đặt tự động hoạt động theo phần mềm không gian lận. Trường hợp này đã xảy ra ở một số công ty sản xuất cột đo điện tử trong nước (cột đo nhập khẩu thường khó làm giả phần mềm). Chính những người tham gia thiết kế, chế tạo hiểu biết cả phần cứng lẫn phần mềm có đủ khả năng thực hiện các kỹ thuật gian lận này. Chỉ các chuyên gia của hãng sản xuất mới có khả năng kiểm tra phần mềm để phát hiện IC chương trình đã bị sửa chữa hoặc thay thế lại phần mềm điều khiển cột bơm hay chưa.

2.3. Tình hình gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn

Theo kết quả báo cáo kiểm tra nhà nước về đo lường của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, năm 2013 đã phát hiện 08/19 (chiếm 42,11%) cột đo xăng dầu không đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường. Kết quả thanh tra nhà nước về đo

lượng Tết Nguyên đán Ất Mùi 2015 của Sở Khoa học và Công nghệ cho thấy, 03/08 cơ sở vi phạm về đo lường trong kinh doanh xăng dầu trong đó chủ yếu là sai số cột đo vượt giới hạn sai số cho phép.

Các hành vi gian lận về đo lường đã được phát hiện trong những năm gần đây trên địa bàn chủ yếu như: cắt niêm chì bộ phận tinh chỉnh bầu lường và điều chỉnh thay đổi sai số phép đo; lắp thêm bộ phận tăng xung giữa đường dây truyền từ bộ phận phát xung đến bo mạch chính; gian lận bằng cách sử dụng IC chương trình cài đặt phần mềm gian lận (trường hợp này ít phát hiện ra vì khi cơ quan thanh tra, kiểm tra đến thì các cơ sở đã ngắt nguồn điện, thông thường kết quả kiểm tra về đo lường vẫn có sai số phép đo trong giới hạn sai số cho phép). Hằng năm, khách hàng một số địa điểm trên địa bàn cũng đã có những phản ánh về hiện tượng gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu. Tuy nhiên, kết quả thanh tra, kiểm tra các cột đo này thường vẫn đạt yêu cầu về kỹ thuật đo lường theo quy định.

Chương 3 **MỘT SỐ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CHỐNG GIAN LẬN** **VỀ ĐO LƯỜNG**

3.1. Đề xuất các giải pháp kỹ thuật chống gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu

3.1.1 Chống gian lận bằng cách tạo bọt khí

Để chống hiện tượng gian lận bằng cách tạo bọt khí các cột đo phải có kính quan sát nhiên liệu. Khi có gian lận tạo bọt, sẽ thấy có bọt khí ở kính quan sát.

Trong các văn bản kỹ thuật đo lường trước đây (ĐLVN 10) đều bắt buộc cột đo xăng dầu phải có kính quan sát, tuy nhiên tại ĐLVN 10:2013 không có quy định này. Do vậy, cần phải bổ sung quy định này vào văn bản kỹ thuật đo lường ĐLVN 10:2013.

3.1.2. Chống tác động vào bầu lường

Chống hiện tác động vào bầu lường phải tiến hành niêm chì chống tác động can thiệp bầu lường (thực hiện nghiêm túc theo quy định tại ĐLVN 10:2013). Đồng thời các cơ quan chức năng tiến hành thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

Việc niêm chì chống tác động vào bầu lường đã làm giảm đáng kể hành vi gian lận tại bộ phận này, tuy nhiên hiện nay do nhiều hãng sản xuất và có cấu tạo khác nhau, một số bầu lường cơ quan kiểm định không thể tiến hành niêm chì (bầu lường không có cơ cấu niêm chì), do đó cần thống nhất quy định (sửa đổi phê duyệt mẫu) theo đó tất cả các cột đo phải có bộ phận để niêm chì nhằm chống hiện tượng gian lận can thiệp, tác động vào bầu lường.

3.1.3. Chống gian lận tăng xung

Giải pháp chống gian lận tăng xung là phải thực hiện dán tem niêm phong đầu dây nối từ bộ phận phát xung (encoder) và bo mạch chính (thực hiện nghiêm túc theo quy định tại ĐLVN 10:2013); niêm phong bộ phận phát xung. Ngoài ra, cần thực hiện điều tra nắm tình hình, kiểm tra định kỳ và đột xuất tại các cơ sở có dấu hiệu gian lận.

Thực tế hiện nay các đơn vị kiểm định thông thường cũng ít thực hiện dán tem niêm phong đầu dây nối từ bộ phận phát xung và bo mạch chính, Do đó, cơ quan quản lý đo lường cần thiết phải thực hiện kiểm tra ghi nhận hiện trạng, niêm phong bộ phận này nhằm phòng tránh hiện tượng lắp thêm mạch tăng xung để gian lận.

- Bọc đường dây truyền tín hiệu từ tạo xung đến hệ thống bo mạch nhằm không để nối thêm bộ tăng xung trên đường truyền tín hiệu xung.

- Niêm phong chặt chẽ bộ tạo xung không cho kẻ gian lận thay đổi đĩa tạo xung.

3.1.4. Chống thay đổi tỷ số truyền của bánh răng

Để chống hành vi thay đổi tỷ số truyền của bánh răng cần phải thực hiện niêm chì cơ cấu bánh răng.

Hành vi gian lận này xảy ra chủ yếu tại các cột đo cơ khí. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh số lượng cột đo này không đáng kể (còn 01 cột).

3.1.5. Chống can thiệp ở IC chương trình

Giải pháp thực hiện hành vi này đó là: mời các chuyên gia của hãng sản xuất trực tiếp kiểm tra và cài đặt lại IC chương trình (nếu cần), sau đó thực hiện dán tem niêm phong IC chương trình, niêm chì bo mạch (tránh trường hợp thay thế cả bo mạch). Cần sửa đổi phê duyệt mẫu, theo đó đối với các IC chương trình của cột đo xăng dầu sản xuất mới, bắt buộc phải được dán tem niêm phong chính hãng với bo mạch chính.

Cột đo được sử dụng phổ biến tại tỉnh ta là cột đo do hãng Tatsuno và hãng SEEN sản xuất. Cột đo Tatsuno do Nhật Bản sản xuất, IC chương trình được hàn trực tiếp vào bo mạch, phần mềm cài đặt được bảo mật tốt nên khó thực hiện gian lận liên quan đến IC chương trình.

Đối với cột đo SEEN và một số cột đo do các hãng trong nước khác sản xuất có cấu tạo dễ dàng tháo lắp và thay thế IC chương trình, có thể thực hiện cài đặt phần mềm khác hoặc thay thế IC chương trình (có hệ số k khác) điều này có thể dẫn đến thay đổi kết quả đo so với trước khi thay thế. Thông qua bàn phím điều khiển, đối với những cột đo xăng dầu sử dụng IC chương trình có cài đặt phần mềm gian lận này, người kinh doanh xăng dầu có thể dễ dàng thực hiện các thao tác để thay đổi sai số nhằm thực hiện hành vi gian lận khi bán hàng. Khi có đoàn thanh kiểm tra, họ có thể điều khiển (đóng ngắt điện hoặc điều khiển bàn phím) để trở về sai số cho phép theo quy định, do đó rất khó phát hiện hành vi gian lận tình vi này.

Theo quy định tại Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam ĐLVN 10:2013 Cột đo xăng dầu - Quy trình kiểm định, sau khi tiến hành kiểm định phải niêm phong IC chương trình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các IC chương trình do hãng SEEN sản xuất, hầu hết không còn nguyên vẹn tem của nhà sản xuất, do đó các tổ chức kiểm định không thể xác định được IC chương trình này là nguyên bản của nhà sản xuất, chưa bị can thiệp (cài đặt lại phần mềm, thay thế IC chương trình khác) hay không. Nếu thực hiện dán tem, vô hình dung tổ chức kiểm định đã thừa nhận IC chương trình này còn nguyên trạng, chính hãng và chưa bị can thiệp, điều này đồng nghĩa với việc các cơ sở kinh doanh có thể thực hiện hành vi gian lận qua

mắt tổ chức kiểm định và cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, các tổ chức kiểm định không thực hiện dán tem niêm phong IC chương trình.

Thực tế hiện nay, các cán bộ quản lý và kỹ thuật chưa có đầy đủ các phương pháp cũng như công cụ để kiểm tra tính chính thống của các IC chương trình tại các cột đo xăng dầu, đây là một rào cản trong công tác quản lý. Nguyên nhân là do các hãng sản xuất không tiết lộ công nghệ của mình, mặt khác hiện nay Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chưa quy định thống nhất về việc lắp đặt IC chương trình. Các hãng sản xuất trong nước thông thường chế tạo IC chương trình có thể dễ dàng tháo lắp và thay thế, do đó tạo điều kiện cho việc gian lận (các hãng này chủ trương chế tạo theo phương thức này để có thể dễ dàng bán hàng).

3.2. Triển khai thực hiện một số giải pháp kỹ thuật chống gian lận về đo lường ở cột đo xăng dầu trên địa bàn tỉnh

3.2.1. Cách thức thực hiện

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về đo lường, yêu cầu kỹ thuật đo lường trên cột đo xăng dầu và tiếp thu ý kiến của các chuyên gia, cơ quan chủ trì đã thống nhất triển khai thực hiện giải pháp nhằm phòng, chống gian lận về đo lường trên cột đo xăng dầu trên địa bàn như sau:

- Chuyên gia của hãng sản xuất tiến hành kiểm tra tem niêm phong IC chương trình, kiểm tra IC chương trình thông qua bàn phím của cột đo (theo phương pháp chuyên gia nhằm phát hiện sự can thiệp vào phần mềm so với phần mềm gốc).

- Trong trường hợp IC chương trình còn nguyên tem nhà sản xuất và không có dấu hiệu can thiệp, chuyên gia của hãng sản xuất sẽ tiến hành dán tem niêm phong, Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm thực hiện kiểm định lại, niêm chì bảng mạch và dán tem quản lý niêm phong IC chương trình của cột đo.

- Trường hợp tem niêm phong của IC chương trình không còn nguyên vẹn hoặc có dấu hiệu can thiệp, chuyên gia của hãng sản xuất tiến hành tháo gỡ IC chương trình ra khỏi bảng mạch, kiểm tra và nạp lại chương trình của nhà sản xuất cho IC chương trình sau đó lắp trở lại vào bảng mạch.

- Chuyên gia của hãng sản xuất thực hiện dán tem niêm phong của nhà sản xuất sau khi Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm thực hiện kiểm định lại, niêm chì bảng mạch và dán tem quản lý niêm phong IC chương trình của cột đo.

- Thực hiện niêm chì bo mạch gắn với cột đo để tránh trường hợp gian lận bằng cách thay thế cả bo mạch chính (chứa IC chương trình).

- Lưu giữ đầy đủ các thông tin về: ký hiệu, số hiệu cột đo; loại sản phẩm kinh doanh (xăng, dầu); loại bầu lường; phiên bản bộ phận phát xung, bo mạch, IC chương trình; hệ số k... Lập danh mục các cột đo kèm theo ký hiệu tem niêm phong quản lý và niêm phong của nhà sản xuất phục vụ công tác quản lý, kiểm định.

3.2.2. Kết quả

Kiểm tra và hướng dẫn, phổ biến các quy định của pháp luật trong kinh doanh xăng dầu và ý nghĩa của việc thực hiện nhiệm vụ, do đó đã được sự đồng thuận cao của các cơ sở đại lý kinh doanh và phối hợp tốt trong quá trình thực hiện. Cơ quan chủ trì vừa tiến hành kiểm tra vừa thống kê các số liệu về các cột

đo để phục vụ công tác quản lý như: ký hiệu, số hiệu cột đo; loại sản phẩm kinh doanh (xăng, dầu); loại bầu lường; phiên bản bộ phận phát xung, bo mạch, IC chương trình; hệ số k...

Chuyên gia của hãng sản xuất trực tiếp dùng máy tính kiểm tra, xác thực tính chính thống và các dấu hiệu can thiệp vào IC chương trình đã khắc phục triệt để nhất hiện tượng sử dụng IC có cài đặt phần mềm gian lận, mặt khác điều này giúp đảm bảo cột đo vẫn giữ nguyên các thông số kỹ thuật của nhà sản xuất và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định, đem lại sự tin tưởng cho doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu và cơ quan quản lý. Thông qua việc dán tem niêm phong của nhà sản xuất và tem quản lý chính là giải pháp quản lý thực sự hiệu quả nhằm phòng chống hiện tượng gian lận bằng cách thay thế IC chương trình có cài đặt chương trình gian lận mà những biện pháp khác trước đây khó có thể phát hiện được (như thanh tra, kiểm tra). Đối với việc niêm chì bo mạch gắn với cột đo đã giúp phòng chống hiện tượng gian lận bằng cách thay thế cả bo mạch chính (chứa IC chương trình) tương tự như việc thay thế IC chương trình.

Các Biên bản kiểm tra đã thể hiện đầy đủ các thông tin hiện trạng về cột đo xăng dầu; các ký hiệu của tem của nhà sản xuất và tem quản lý của Chi cục; các yêu cầu của cơ quan quản lý đối với các cơ sở kinh doanh xăng dầu và cam kết của các cơ sở trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về đo lường trong kinh doanh xăng dầu. Đây là những số liệu rất cần thiết nhằm phục vụ cho công tác quản lý, công tác kiểm định, hoạt động thanh kiểm tra. Đồng thời là cơ sở để các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thực hiện theo các yêu cầu của quy định của pháp luật. Điều này đã góp phần ngăn chặn các hành vi gian lận về đo lường tại các cột đo xăng dầu do hãng SEEN sản xuất trên địa bàn tỉnh, đem lại sự công bằng trong kinh doanh xăng dầu, góp phần bảo vệ người tiêu dùng xăng dầu trên địa bàn.

Giải pháp thực hiện cũng giúp phòng chống gian lận một cách hiệu quả và tiết kiệm kinh phí cho các cơ sở kinh doanh xăng dầu khi được chuyên gia của hãng sản xuất trực tiếp đến các cơ sở thực hiện (so với trường hợp các cơ sở này phải gửi hệ thống bo mạch đến công ty sản xuất để kiểm tra) và không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (hiệu quả kinh tế trong trường hợp này là khá rõ rệt vì lượng xăng dầu bán ra hàng ngày của 142 cột đo là con số tương đối lớn) cũng như không ảnh hưởng đến quá trình cung ứng xăng dầu cho người tiêu dùng trên địa bàn.

Triển khai giải pháp góp phần bảo vệ người tiêu dùng xăng dầu trên địa bàn không bị các đối tượng kinh doanh không lành mạnh thực hiện các hành vi gian lận. Đồng thời giúp cho đơn vị chủ trì nắm rõ hiện trạng gian lận trong kinh doanh xăng dầu hiện nay trên địa bàn làm cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước, phát hiện và khắc phục hạn chế trong công tác thanh tra, kiểm tra. Việc thực hiện nhiệm vụ này đã đem lại niềm tin của người tiêu dùng xăng dầu trên địa bàn tỉnh đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu và thể hiện hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, góp phần mang lại môi trường kinh doanh xăng dầu bình đẳng, lành mạnh, bảo vệ người tiêu dùng xăng dầu trên địa bàn.

Kết quả cụ thể triển khai thực hiện một số giải pháp kỹ thuật chống gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh:

- Kiểm tra toàn bộ 170 cột đo theo Thuyết minh nhiệm vụ sự nghiệp khoa học và công nghệ.

- Số cột đo phát sinh mới so với danh mục là 23 cột đo và có 01 cơ sở không còn kinh doanh (02 cột đo); số cột đo không sử dụng màn hình do hãng SEEN sản xuất (so với danh mục) là 49 cột đo (các cột đo này thuộc nhiều loại khác nhau như: cột đo cơ, Tatsuno, Adast, Bennet, ELDI, Công ty TNHH kỹ thuật Nam Dương, Công ty cổ phần Anh Thu...).

- Đã tiến hành cài đặt lại IC chương trình (các chuyên gia của hãng SEEN thực hiện), thực hiện kiểm định, dán tem niêm phong quản lý và niêm chì bo mạch tại 142 cột đo xăng dầu sử dụng màn hình, IC chương trình do hãng SEEN sản xuất tại 08 huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh (57 Biên bản kiểm tra đo lường kèm theo).

3.3. Về công tác quản lý sau khi thực hiện giải pháp kỹ thuật

Trong quá trình hoạt động khi xảy ra sự cố liên quan đến IC chương trình, yêu cầu đơn vị quản lý và cơ sở sử dụng cột đo xăng dầu phải báo cáo với cơ quan quản lý đo lường, cơ quan kiểm định, đồng thời liên hệ với các đơn vị, cá nhân được Công ty cổ phần chế tạo thiết bị SEEN ủy quyền trên địa bàn tỉnh sửa chữa, thay thế. Cơ quan kiểm định chỉ được kiểm định cột đo xăng dầu khi tem niêm phong IC chương trình với bo mạch của nhà sản xuất còn nguyên vẹn và chính hãng (tem chính hãng được xác định bằng cách quan sát thấy logo của nhà sản xuất xuất hiện trên tem khi chiếu sáng bằng đèn laser). Cột đo xăng dầu chỉ được đưa vào sử dụng khi được cơ quan kiểm định cấp giấy kiểm định, đã dán tem quản lý và cơ sở quản lý, sử dụng báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan quản lý đo lường. Các thiết bị được sửa chữa, thay thế phải lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân thực hiện sửa chữa, thay thế.

Các cột đo xăng dầu lắp đặt mới do hãng SEEN sản xuất phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đo lường và chấp hành các quy định về quản lý đo lường trong kinh doanh xăng dầu. Cơ quan kiểm định chỉ được kiểm định cột đo xăng dầu khi tem niêm phong IC chương trình với bo mạch của nhà sản xuất còn nguyên vẹn và chính hãng (như trường hợp ở trên). Trước khi đưa vào sử dụng cơ sở quản lý, sử dụng cột đo xăng dầu phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan quản lý đo lường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đã điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn đầy đủ, khoa học và trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương.

Đề xuất các giải pháp phù hợp đối với từng hành vi gian lận về đo lường trong kinh doanh xăng dầu hiện nay như: gian lận bằng cách tạo bọt khí, tác động vào bầu lường, tăng xung, thay đổi tỷ số truyền của bánh răng, can thiệp ở IC chương trình.

Thực hiện giải pháp dán tem, niêm phong tại 142 IC chương trình ở các cột đo xăng dầu của các cơ sở kinh doanh xăng dầu thuộc đối tượng thực hiện nhiệm

vụ trên địa bàn. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ đã có tác dụng tốt trong việc phòng chống gian lận về đo lường ở cột đo xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Thông qua thực hiện nhiệm vụ, cơ quan chủ trì đã nắm bắt đầy đủ hơn được thực trạng về gian lận, cũng như các thông tin cần thiết phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước. Cơ quan chủ trì đã tổng hợp các kết quả đạt được và kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền góp nâng cao hiệu quả công tác quản lý đo lường. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cũng góp phần đảm bảo sự công bằng và cạnh tranh lành mạnh, lợi ích chính đáng của người tiêu dùng, người kinh doanh chân chính.

2. Kiến nghị

2.1. Kiến nghị Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

- Đối với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cần phải nhân rộng thực hiện giải pháp này tại các địa phương trong cả nước nhằm khắc phục phòng chống gian lận đang diễn ra hiện nay, đem lại quyền lợi cho người tiêu dùng. Đồng thời đề nghị sửa đổi, bổ sung những nội dung sau:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về phê duyệt mẫu: yêu cầu tất cả các hãng sản xuất cột đo phải thực hiện dán tem niêm phong IC chương trình với bo mạch chính (chống giả mạo) của nhà sản xuất.

+ Các bộ phận cột đo xăng như bầu lường, bộ đếm xung do nhiều hãng sản xuất và có cấu tạo khác nhau, để thống nhất quản lý đề nghị sửa đổi, bổ sung phê duyệt mẫu, theo đó yêu cầu tất cả các bộ phận này phải có vị trí niêm phong, tránh hiện tượng tự ý sửa chữa, can thiệp thay đổi sai số phép đo nhằm gian lận.

+ Sửa đổi, bổ sung phê duyệt mẫu: yêu cầu trên cột đo xăng dầu phải tồn tại bắt buộc song song 2 bộ đếm: bộ đếm cơ khí và bộ đếm điện tử, bộ đếm cơ khí phải được niêm chì, bộ đếm điện tử không xóa được dữ liệu.

+ Sửa đổi, bổ sung văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam ĐLVN 10:2013 Cột đo xăng dầu - Quy trình kiểm định: bổ sung mục kiểm tra 2 bộ nhớ và ghi số liệu bộ đếm, hệ số tỷ lệ giữa 02 bộ đếm và nội dung ghi biên bản kiểm định về kiểm tra 2 bộ nhớ; bổ sung (phục hồi) quy định về kính quan sát tránh gian lận bằng phương pháp cơ khí “tạo E”.

2.2. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện giải pháp nhằm phòng chống hiện tượng gian lận bằng cách gắn thiết bị trên đường dây nối từ bộ phận tạo xung lên lên bo mạch chính nhằm tăng xung làm thay đổi sai số phép đo.

- Đối với các cơ quan kiểm định: chỉ kiểm định cột đo xăng dầu khi tem niêm phong IC chương trình với bo mạch của nhà sản xuất còn nguyên vẹn và chính hãng.

- Đối với các công ty sản xuất cột đo xăng dầu trong nước: cần phải xây dựng, tổ chức và công khai danh sách hệ thống các đơn vị, cá nhân kinh doanh, phân phối, lắp đặt, sửa chữa cột đo xăng dầu do mình sản xuất, trên địa bàn tỉnh, chịu trách nhiệm về việc đảm bảo các IC chương trình cung cấp đến khách hàng nguyên tem niêm phong chính hãng của nhà sản xuất. Đồng thời phải thực hiện các biện pháp bảo mật, chống hàng giả.

Tổng thuật: **Lê Văn Lập**

